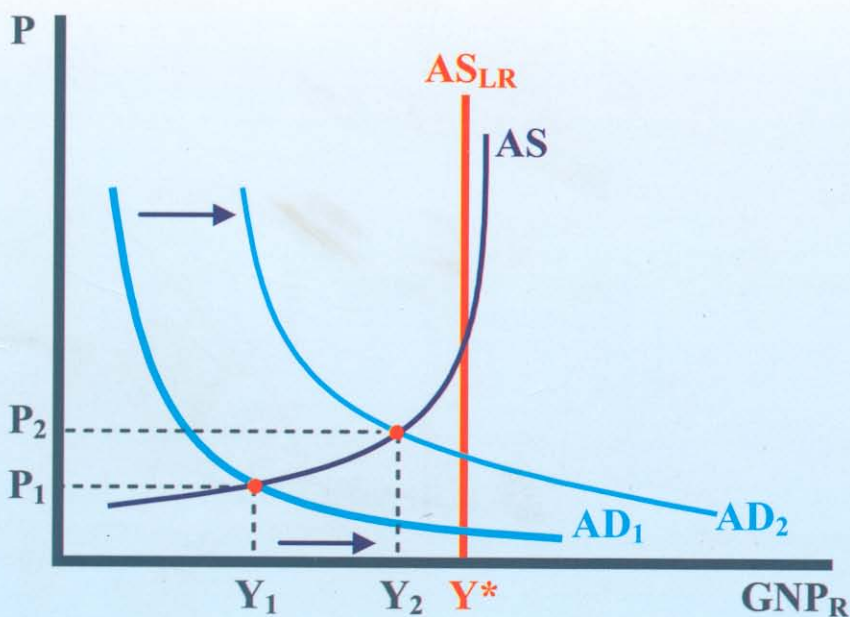




HỌC VIỆN TÀI CHÍNH
PGS.TS. NGUYỄN VĂN DẦN
(*Chủ biên*)

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

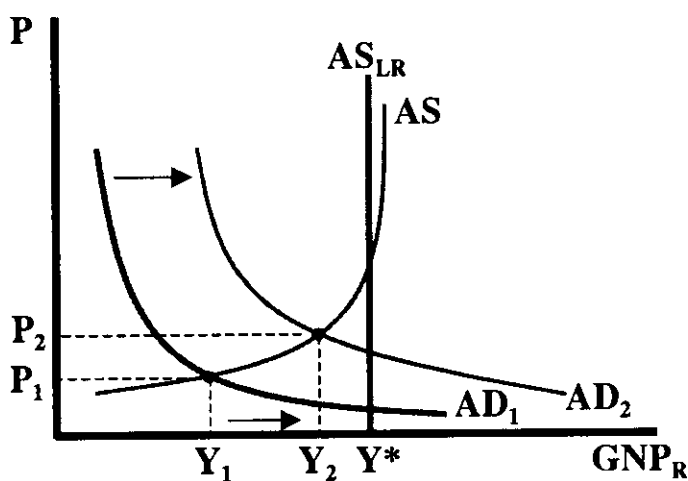


NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH
PGS.TS. NGUYỄN VĂN DẦN
(Chủ biên)

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

(Tái bản lần thứ hai)



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI - 2007

Tham gia chỉnh sửa:

1. PGS.TS. Nguyễn Văn Dân
2. TS. Đỗ Thị Thục
3. TS. Trần Xuân Hải
4. ThS. Nguyễn Thu Nga
5. ThS. Phạm Quỳnh Mai

Lời nói đầu

(Cho lần tái bản thứ hai)

Trong những năm gần đây, Học viện Tài chính thường xuyên tiến hành đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Để đạt được mục tiêu đó phải đồng thời đổi mới và hoàn thiện các bộ giáo trình, tài liệu phục vụ cho sự nghiệp đào tạo của Học viện theo từng môn học. Một trong những cuốn sách do các giảng viên Bộ môn kinh tế học của Học viện biên soạn là "kinh tế học vĩ mô" đã góp phần tích cực phục vụ cho công tác đào tạo của Học viện trong nhiều năm: Cuốn "**Kinh tế học vĩ mô**" được xuất bản năm 2003, tái bản năm 2005 và sửa chữa tái bản lần này.

Từ nhận thức đó, cuốn "**Kinh tế học vĩ mô**" do PGS.TS Nguyễn Văn Dân chủ biên và tập thể tác giả nhiều năm giảng dạy ở Bộ môn kinh tế học trực tiếp sửa chữa bổ sung lần này nhằm hoàn thiện và đáp ứng nhu cầu tài liệu cho giảng dạy, học tập và NCKH của Học viện Tài chính cũng như của xã hội.

Trong quá trình sửa chữa và bổ sung, tập thể tác giả đã cập nhật những kiến thức mới, hiện đại, chọn lọc những nội dung khoa học phù hợp để hoàn thành cuốn sách với chất lượng cao nhất.

Các giảng viên tham gia chỉnh sửa gồm :

1. PGS.TS. Nguyễn Văn Dân, trưởng Bộ môn kinh tế học (Chủ biên).

2. TS. Trần Xuân Hải, Phó trưởng Ban Quản lý Khoa học ;
3. TS. Đỗ Thị Thục, giảng viên Bộ môn kinh tế học
4. Th.s. Phạm Quỳnh Mai, giảng viên Bộ môn kinh tế học ;
5. Th.s. Nguyễn Thu Nga, giảng viên Bộ môn kinh tế học.

Cuốn sách được hoàn thành trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập khu vực và thế giới. Đặt ra nhiều vấn đề về kinh tế cần tiếp cận và nhận thức đúng đắn nhất là lĩnh vực quản lý vĩ mô nền kinh tế. Do vậy, nội dung của cuốn sách không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Học viện nam Tài chính và tập thể tác giả mong nhận được sự góp ý chân thành của các nhà khoa học trong và ngoài Học viện để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Hà Nội, tháng 05 năm 2007

**BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	3
Mục lục	5
Chữ viết tắt	8
Chương 1. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ	13
1. Khái niệm, đặc trưng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế học	14
2. Những vấn đề về tổ chức kinh tế	22
3. Thị trường	32
4. Một số khái niệm cơ bản	36
5. Cung – cầu	39
6. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô	41
7. Mục tiêu và công cụ chính sách điều tiết vĩ mô	44
8. Tổng cung và tổng cầu	50
9. Một số khái niệm và mối quan hệ kinh tế vĩ mô cơ bản	55
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	58
Chương 2. HẠCH TOÁN TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN	61
1. Tổng sản phẩm quốc dân, tổng sản phẩm quốc nội	61
2. Ba phương pháp đo lường tổng sản phẩm quốc nội	66
3. Một số chỉ tiêu liên quan đến GDP	74
4. Các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản	77
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	81
Chương 3. TỔNG CẦU VÀ MÔ HÌNH SỐ NHÂN	86
1. Một số giả định khi nghiên cứu tổng cầu	86
2. Các nhân tố cấu thành tổng cầu	87
3. Các mô hình tổng cầu	89
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	123

Chương 4. TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ	128
1. Khái niệm và chức năng của tiền tệ	128
2. Thị trường tiền tệ	130
3. Ngân hàng trung gian và sự tạo ra các khoản tiền gửi	137
4. Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ	143
5. Định lượng cho chính sách tiền tệ	160
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	163
Chương 5. CHÍNH SÁCH TÀI KHOẢN	167
1. Chính sách tài khoản với mục tiêu ổn định hoá nền kinh tế	167
2. Khái niệm và các loại thâm hụt ngân sách nhà nước	173
3. Các lý thuyết về cân đối ngân sách	175
4. Chính sách tài khoản cùng chiều và chính sách tài khoản ngược chiều	180
5. Thâm hụt ngân sách và thoái giảm đầu tư	184
6. Tài trợ thâm hụt ngân sách	187
7. Nợ và giới hạn ngân sách của chính phủ	192
8. Điều kiện đảm bảo khả năng trả nợ và giới hạn ngân sách của chính phủ	196
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	200
Chương 6. MÔ HÌNH IS – LM	202
1. Mô hình IS – LM khi giá cả cố định	202
2. Mô hình IS – LM khi giá cả thay đổi	228
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	238
Chương 7. MÔ HÌNH TỔNG CẦU – TNG CUNG (AD – AS)	239
1. Đường tổng cầu theo giá	239
2. Đường tổng cung theo giá	246
3. Cân bằng kinh tế vĩ mô	263
4. Tác động của chính sách tài khoản và tiền tệ trong mô hình AD-AS	266
5. Các mô hình tổng cung ngắn hạn	273
6. Chu kỳ kinh doanh	284
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	290

Chương 8. KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ	292
1. Nghiên tắc lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế	292
2. Cán cân thanh toán quốc tế	297
3. Thị trường ngoại hối	302
4. Tỷ giá hối đoái – công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế	304
5. Mô hình IS-LM trong nền kinh tế mở ngắn hạn khi mức giá cố định	311
6. Mô hình IS* - LM* khi giá thay đổi	325
7. Định lượng cho các chính sách trong mô hình Mundell – Fleming	330
Câu hỏi ôn tập	337
Chương 9. LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP	338
1. Khái niệm và phân loại lạm phát	338
2. Tác động của lạm phát	347
3. Giải pháp chống lạm phát	352
4. Thất nghiệp và phương pháp xác định	353
5. Phân loại thất nghiệp	355
6. Tác động của thất nghiệp	361
7. Giải pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp	362
8. Quan hệ giữa thất nghiệp với tăng trưởng kinh tế và lạm phát	364
Câu hỏi ôn tập	371
Chương 10. CUỘC TRANH LUẬN VỀ CÁC CHÍNH SÁCH KINH TẾ	378
1. Tranh luận về chính sách ổn định hoá	378
2. Cuộc tranh luận giữa các trường phái kinh tế	383
Câu hỏi ôn tập	390
Chương 11. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	391
1. Một số lý luận về tăng trưởng kinh tế	391
2. Cách tính nguồn tăng trưởng	402
3. Các mô hình tăng trưởng	407
4. Tăng trưởng, phát triển và kém phát triển	439
Bài tập và hướng dẫn giải	447
Tài liệu tham khảo	485

**BẢNG KÝ HIỆU ĐƯỢC DÙNG TRONG CÁC CÔNG THỨC
CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ**

Ký hiệu	Tiếng Việt	Tiếng Anh
A	Tổng chi tiêu tự định	Autonomous Expenditure
a	Tốc độ tăng trưởng	
AD	Tổng cầu, đường tổng cầu theo giá	Aggregate Demand
AS	Tổng cung, đường tổng cung theo giá	Aggregate Supply
AS _{SR}	Đường tổng cung ngắn hạn	Short – run Aggregate Supply curve
AS _{LR}	Đường tổng cung dài hạn	Long – run Aggregate Supply curve
C	Tiêu dùng của hộ gia đình	Consumption
C	Tiền mặt (ngoài ngân hàng, trong lưu thông)	Currency (in circulation)
c	Tiêu dùng tính bình quân một đơn vị lao động	
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng	Consumer Price Index
$\bar{C}$	Chỉ tiêu tiêu dùng tự định	
D	Tổng tiền gửi không kỳ hạn	Demand deposits
D	Chỉ số điều chỉnh GDP	GDP deflator
De	Khấu hao	Depreciation
DL	Cầu về lao động	Demand of Labor
e	Tỷ giá hối đoái danh nghĩa	Nominal Exchange Rate
ER	Dự trữ tùy ý	Excess Reserves
G	Chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ của chính phủ	Government Spending on goods and services

$\bar{G}$	Chỉ tiêu mua hàng hoá và dịch vụ của chính phủ	
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Gross Domestic Product
GNP	Tổng sản phẩm quốc dân	Gross National Income
gp	Tỷ lệ lạm phát	Rate of Inflation
h	Hệ số phản ánh độ nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất	
I	Đầu tư	Investment
$\bar{i}$	Đầu tư tự định	
IM	Nhập khẩu	Imports
In	Đầu tư ròng	Net Investment
i	Đầu tư tính bình quân một đơn vị lao động	
i	Tiền lãi (chi phí thuê vốn)	Interest
i	Lãi suất danh nghĩa	Nominal Interest rate
i_t	Lãi suất chiết khấu	Discount Rate
IS	Đường IS: cân bằng thị trường hàng hoá trong mô hình IS-LM	Investment equals Saving
IS*	Đường IS*: cân bằng thị trường hàng hoá trong mô hình IS* - LM*	
K	Vốn (tư bản)	Capital
k	Hệ số phản ánh độ nhạy cảm của Y và cầu tiền	
k	Khối lượng vốn bình quân một lao động	
k*	Khối lượng vốn bình quân một lao động ở trạng thái dừng	
k'	Số nhân của chính sách tài khoá	
k''	Số nhân của chính sách tiền tệ	

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

L(i,Y)	Hàm cầu về tiền theo lãi suất và thu nhập	
LM	Đường LM: cân bằng thị trường tiền tệ trong mô hình IS-LM	Liquidity preference and Money Supply
LM*	Đường LM: cân bằng thị trường tiền tệ trong mô hình IS*-LM*	
m, m', m"	Số nhân của tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn (số nhân chi tiêu), nền kinh tế đóng, nền kinh tế mở	Aggregate Demand Multiplier (Aggregate Expenditure Multiplier)
m _t	Số nhân của thuế	
m _m	Số nhân tiền tệ M _t	Money Multiplier
M	Tiền, khối lượng tiền tệ	Money
MB	Tiền cơ sở	Monetary Base
MPC	Xu hướng tiêu dùng cận biên	Marginal Propensity to Consume
MD	Cầu tiền	Demand for Money
MPI	Xu hướng đầu tư cận biên	Marginal Propensity to Invest
MPM	Xu hướng nhập khẩu cận biên	Marginal Propensity to Import
MPS	Xu hướng tiết kiệm biên	Marginal Propensity to Save
MPK	Sản phẩm cận biên của vốn	Marginal product of Capital
MPL	Sản phẩm cận biên của lao động	Marginal product of labor
MS	Cung tiền	Money Supply, Supply of Money
n	Tỷ lệ tăng dân số	
NDP	Sản phẩm quốc nội ròng	Net Domestic Product
NNP	Sản phẩm quốc dân ròng	Net National Product
NEW	Chỉ tiêu phúc lợi kinh tế ròng	Net Economic Welfare
NI	Thu nhập quốc dân	National Income
NIA	Thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài	Net Income from Abroad
NX	Xuất khẩu ròng	Net export

Chữ viết tắt

P	Giá, mức giá	Price
PPF	Đường giới hạn khả năng sản xuất	Production Possibility Frontier
PPI	Chỉ số giá tư liệu sản xuất	Producer Price Index
Pr	Lợi nhuận	Profit
Q	Sản lượng	Quantity
Q_D	Lượng cầu	Quantity Demanded
Q_S	Lượng cung	Quantity Supplied
R	Giá thuê vốn danh nghĩa	Rental Price of capital
R	Tổng tiền dự trữ trong hệ thống ngân hàng	Reserves Money
RR	Tổng tiền dự trữ bắt buộc	Reserve Requirements
r	Lãi suất thực	Real Interest Rate
r	Tiền thuê	Rent
S	Tiết kiệm của hộ gia đình theo Y_d ; tiết kiệm quốc dân	Saving; National Saving
s	Tiết kiệm tính bình quân một lao động	
SL	Cung lao động	Supply of Labor
TA	Thuế	Tax
T	Thuế ròng	
$\bar{T}$	Thuế tự định	
t	Thuế biên, khuynh hướng thuế cận biên	Marginal Tax; Marginal Propensity to tax
t	Thuế tỷ lệ theo thu nhập	
T_d	Thuế trực thu	Direct Taxes
T_i	Thuế gián thu	Indirect Taxes
TR	Thanh toán chuyển nhượng	Transfer payments
U	Thất nghiệp	Unemployment

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

u	Tỷ lệ thất nghiệp	Unemployment rate
u^*	Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên	Natural Unemployment
V	Tốc độ lưu thông tiền tệ	Velocity of Money
VA	Giá trị gia tăng	Value Added
X	Xuất khẩu	Exports
$\bar{X}$	Xuất khẩu tự định	
Y	Thu nhập (sản lượng) của nền kinh tế	Income; Output
Y^*	Sản lượng tiềm năng	Potential Output
y	Thu nhập bình quân một lao động	
Y_d	Thu nhập khả dụng	
W	Tiền công danh nghĩa	
$w = W/P$	Tiền công thực tế	
δ	Tỷ lệ khấu hao	
ε	Tỷ giá hối đoái thực tế	Real exchange rate
λ	Độ nhạy cảm giữa tỷ giá hối đoái và xuất khẩu ròng	
β	Độ nhạy cảm giữa lạm phát và thất nghiệp	
α	Phản ứng thay đổi của sản lượng với giá cả	
Δ	Phản ánh sự gia tăng (sự giảm sút)	

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Lịch sử của nhiều nước trên thế giới từ trước đến nay cho thấy chỗ đứng của một quốc gia phụ thuộc phần nhiều vào sức mạnh quân sự của họ. Ngày nay, đã có sự thay đổi, tiềm lực kinh tế mới là cái thành công hay thất bại. Một nước như Nhật Bản, với thế lực quân sự nhỏ bé, thế mà nhân dân Nhật đã nhiều thập kỷ qua được hưởng một mức hữu nghiệp cao, lạm phát thấp, mức sống không ngừng tăng lên. Quả thực, các vấn đề kinh tế vĩ mô đã chiếm vị trí trung tâm trong các chương trình nghị sự về kinh tế chính trị trong gần như toàn bộ thế kỷ 20. Qua kinh nghiệm thực tế điều hành, các nhà kinh tế đã có sự hiểu biết thấu đáo hơn về việc làm gì để chống chọi với khủng hoảng kinh tế có tính chất chu kỳ, làm thế nào để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Trước John Maynard Keynes, hầu hết các nhà kinh tế và hoạch định chính sách đều chấp nhận những thăng trầm của chu kỳ kinh doanh như một thực tế không thể tránh khỏi và là một quy luật. Quan điểm này đã ăn sâu vào tư tưởng từ lâu khiến cho họ hoàn toàn bất lực khi gặp phải cuộc Đại Suy thoái kinh tế trong những năm 1930. Keynes đã tạo ra một bước nhảy vọt vĩ đại về mặt trí tuệ bằng việc xuất bản cuốn sách: "Lý thuyết chung về việc làm, tiền lãi và tiền tệ" năm 1936. Ông đã đưa ra lập luận gồm hai điểm: *Thứ nhất*, Ông cho rằng thất nghiệp cao và thiếu dụng năng lực sản xuất có thể cùng tồn tại dai dẳng trong nền kinh tế thị trường. *Thứ hai*, Ông còn lập luận xa hơn rằng, việc sử dụng đúng đắn các chính sách tài khoá và tiền tệ của

chính phủ có thể ảnh hưởng đến mức sản lượng, việc làm, thất nghiệp và cũng có thể rút ngắn được thời kỳ đình trệ kinh tế.

Sau khi công bố công trình của mình, những kết quả nghiên cứu của Ông đã có ảnh hưởng chấn động, gây nhiều tranh luận và bàn cãi. Trong thời hậu chiến, kinh tế học Keynes đã thống trị trong kinh tế học vĩ mô và chính sách của chính phủ. Những năm 60 của thế kỷ XX, mọi phân tích về chính sách kinh tế vĩ mô đều dựa trên quan điểm về các lý thuyết của trường phái Keynes. Từ đó đến nay, đã có nhiều sự phát triển mới như đã đưa thêm nhân tố về phía cung, kỳ vọng về tương lai, những quan điểm khác nhau về tiền lương và sự năng động của giá cả, đã làm yếu dần sự nhất trí trong trường phái Keynes ban đầu. Ngày nay, ít có nhà kinh tế tin rằng hành động của chính phủ có thể loại bỏ được chu kỳ kinh doanh như kinh tế học của Keynes, và cũng không có kinh tế học hay chính sách kinh tế nào giống hoàn toàn như phát hiện vĩ đại của Keynes.

1. KHÁI NIỆM, ĐẶC TRƯNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ HỌC

1.1. Khái niệm

Kinh tế học là gì?

Có nhiều khái niệm về kinh tế học, ở đây chúng tôi chỉ nêu ra một khái niệm mà được nhiều nhà kinh tế thống nhất sử dụng:

Kinh tế học là môn khoa học xã hội, nghiên cứu xem việc lựa chọn cách sử dụng hợp lý các nguồn lực khan hiếm để sản xuất ra các hàng hoá cần thiết và phân phối chúng cho các thành viên trong xã hội.

Trong khái niệm này cho thấy có hai ẩn ý chúng ta cần phải làm rõ thêm là: nguồn lực có tính khan hiếm và xã hội phải sử dụng các nguồn lực đó một cách có hiệu quả.

Trước hết, hãy đề cập đến các nguồn lực có tính khan hiếm.

Xét tại một thời điểm nhất định, nguồn lực luôn có giới hạn, không đủ để sản xuất sản phẩm theo nhu cầu đòi hỏi của con người. Vì vậy, xã hội luôn phải chọn lựa xem nên sử dụng nguồn lực đó vào việc gì, sử dụng nó như thế nào và sử dụng cho ai. Yêu cầu chọn lựa đó đòi hỏi phải có sự giải đáp khách quan của khoa học kinh tế. Có thể nói, kinh tế học là môn học bắt nguồn từ sự khan hiếm của các nguồn lực.

Hai là: Xã hội phải sử dụng các nguồn lực đó một cách có hiệu quả. Nhận thức nhu cầu là vô hạn thì việc các nền kinh tế phải sử dụng một cách tốt nhất các nguồn lực có hạn là một vấn đề hết sức quan trọng. Điều này dẫn chúng ta đến một khái niệm rất quan trọng đó là: ***hiệu quả***. Hiệu quả hiểu một cách khái quát có nghĩa là không lãng phí, hoặc sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế một cách tiết kiệm nhất để thoả mãn nhu cầu và sự mong muốn của mọi người. Nói cụ thể hơn, một nền kinh tế sản xuất có hiệu quả khi nó không thể sản xuất ra nhiều hơn một mặt hàng nào đó mà không phải giảm bớt sản xuất một số mặt hàng khác.

Tính cấp thiết của kinh tế học là nhận thức được thực tế của sự khan hiếm, và sau đó dự kiến tổ chức xã hội như thế nào để sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả nhất.

Theo phạm vi nghiên cứu, kinh tế học được chia làm hai phân ngành: kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô.

Kinh tế học vi mô: Là môn học nghiên cứu cách thức ra quyết định của hộ gia đình và hãng kinh doanh cũng như sự tương tác của họ trên các thị trường cụ thể.

Chúng ta hoàn toàn xác đáng khi coi Adam Smith là người đặt nền móng cho lĩnh vực *kinh tế học vi mô*, một nhánh của kinh tế học đi sâu nghiên cứu về hành vi của các chủ thể riêng biệt như các thị trường, các doanh nghiệp, các hộ gia đình. Trong tác phẩm “*Tìm hiểu*

về bản chất và nguồn gốc sự giàu có của các quốc gia", Ông đã nghiên cứu các loại giá cả riêng biệt được hình thành như thế nào, giá yếu tố sản xuất được xác định ra sao, khảo cứu về những điểm mạnh và điểm yếu của cơ chế thị trường. Điều quan trọng nhất là Ông đã xác định được một trong những tính chất hiệu quả đặc biệt của thị trường, "*Bàn tay vô hình*" đã mang lại lợi ích chung từ những hành động vị kỷ của cá nhân. Mặc dù đã trải qua hơn 200 năm, nghiên cứu kinh tế học vĩ mô đã có nhiều tiến bộ, nhưng cho đến nay tính chất đó vẫn giữ nguyên tầm quan trọng của nó.

Kinh tế học vĩ mô: là môn học nghiên cứu các hiện tượng của toàn bộ tổng thể nền kinh tế như: nghiên cứu ảnh hưởng của vay nợ của chính phủ đến tăng trưởng kinh tế của một đất nước, thay đổi của tỷ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế, quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát, nghiên cứu tác động của các chính sách nhằm ổn định nền kinh tế...

Kinh tế học vĩ mô mới chỉ được đề cập đến bắt đầu từ năm 1936, khi John Maynard Keynes công bố tác phẩm: "*Lý thuyết chung về việc làm, tiền lãi và tiền tệ*". Vào thời điểm đó, các nước tư bản đang chìm sâu trong cuộc Đại suy thoái của những năm 1930. Trong khi nghiên cứu để tìm lối thoát, John Maynard Keynes đã nhấn mạnh: nền kinh tế thị trường có thể không làm tròn chức năng của nó. Trong lý thuyết của mình, Ông đã phát triển lý thuyết giải thích về nguyên nhân của thất nghiệp và suy thoái kinh tế, về đầu tư và tiêu dùng được xác định như thế nào, ngân hàng trung ương quản lý tiền tệ ra sao, lý giải vì sao một số nước lại phát triển trong khi đó một số khác lại rơi vào đình trệ... Ông cho rằng, chính phủ có vai trò quan trọng trong việc làm giảm bớt những bước thăng trầm của các chu kỳ kinh doanh. Mặc dù, nhiều nhà kinh tế không thừa nhận các tư tưởng và những giải thích cụ thể của Keynes, song những vấn đề mà Ông đưa ra vẫn là đối tượng nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô hiện nay.

Mối quan hệ giữa kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô:

Vì những thay đổi trong nền kinh tế nói chung phát sinh từ các quyết định của hàng triệu cá nhân nên chúng ta không thể hiểu được các hiện tượng kinh tế vĩ mô nếu chúng ta không tính đến các quyết định kinh tế vi mô liên quan.

Cả hai môn học Kinh tế học vi mô và Kinh tế học vĩ mô đều là những nội dung quan trọng của kinh tế học, không thể chia cắt, mà bổ sung cho nhau, tạo thành hệ thống kiến thức của kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

Kinh tế vĩ mô tạo hành lang, tạo môi trường, tạo điều kiện cho kinh tế vi mô phát triển. Thực tế đã chứng minh, kết quả của kinh tế vĩ mô phụ thuộc vào các hành vi của kinh tế vi mô, kinh tế quốc dân phụ thuộc vào sự phát triển của các doanh nghiệp, của các tế bào kinh tế trong sự tác động ảnh hưởng của nền kinh tế.

Ví dụ: Kế hoạch phát triển của một doanh nghiệp cần phải đặt trong tổng thể phát triển chung của toàn nền kinh tế, phù hợp với các chính sách kinh tế vĩ mô.

Mặc dù kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô có mối quan hệ gắn bó với nhau, nhưng hai lĩnh vực nghiên cứu này vẫn có sự khác biệt. Khi xử lý các vấn đề khác nhau, đôi khi họ sử dụng các phương pháp tiếp cận hoàn toàn khác nhau và vì vậy thường được giảng dạy thành hai môn học riêng trong các khoá học.

Ranh giới phân biệt giữa hai nhánh kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô rất mỏng manh, gần đây hai nhánh này đã hội nhập lại khi các nhà kinh tế ứng dụng các công cụ kinh tế học vi mô để giải thích các vấn đề về thất nghiệp và lạm phát. Vì vậy, để nâng cao hiểu biết đầy đủ về kinh tế học, chúng ta cần phải khám phá cả hai phân ngành này.

Theo cách tiếp cận kinh tế học được chia thành 2 dạng: kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc

***Kinh tế học thực chứng:** là mô tả và phân tích các sự kiện, những mối quan hệ trong nền kinh tế. Nói cách khác: nó giải thích sự hoạt động của nền kinh tế một cách khách quan và khoa học.*

Kinh tế học thực chứng là để trả lời câu hỏi “là bao nhiêu, là gì ? như thế nào?

Mục đích của kinh tế học thực chứng là muốn biết lý do vì sao nền kinh tế lại hoạt động như vậy. Trên cơ sở đó dự đoán phản ứng của nó khi có sự thay đổi của hoàn cảnh, đồng thời chúng ta có thể sử dụng các công cụ điều chỉnh để hạn chế tác động tiêu cực và khuyến khích mặt tích cực nhằm đạt được những kết quả mong muốn.

Kinh tế học chuẩn tắc: đề cập đến mặt đạo lý được giải quyết bằng sự lựa chọn, có nghĩa là nó đưa ra quan điểm đánh giá hoặc lựa chọn cách thức giải quyết các vấn đề kinh tế. *Có rất nhiều vấn đề đặt ra mà câu trả lời tùy thuộc vào **quan điểm của cá nhân** và cũng có nhiều phương pháp giải quyết khác nhau về một hiện tượng kinh tế **tùy theo cách đánh giá của mỗi người**. Ví dụ: có nên dùng thuế để lấy bớt thu nhập của người giàu bù cho người nghèo không? có nên trợ giá hàng nông sản cho nông dân hay không ?... Cho tới nay, chưa có câu trả lời đúng hay sai đối với các câu hỏi trên bởi lẽ chúng đưa cả các giá trị và đạo đức vào các sự kiện thực tế. Những vấn đề này thường được tranh luận và quyết định chính trị, nó không bao giờ được giải quyết bằng khoa học hoặc bằng các phân tích kinh tế. Nó trả lời cho câu hỏi “ nên làm cái gì?”.*

Nghiên cứu kinh tế thường được tiến hành từ kinh tế học thực chứng rồi chuyển sang kinh tế học chuẩn tắc. Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu cả vấn đề thực chứng lẫn chuẩn tắc.

Vấn đề thực chứng đòi hỏi giải thích và dự đoán, còn vấn đề chuẩn tắc đưa ra các lời khuyên và quyết định.

1.2. Đặc trưng của kinh tế học

- Kinh tế học là khoa học nghiên cứu sự khan hiếm các nguồn lực.
- Nghiên cứu kinh tế học dựa trên các giả thiết hợp lý.
- Kinh tế học là một môn học nghiên cứu về mặt lượng.
- Nghiên cứu kinh tế học mang tính toàn diện và tổng hợp.
- Kinh tế học không phải là một khoa học chính xác.

1.3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Các nhà kinh tế thường sử dụng phương pháp luận:

Cố gắng tách biệt việc mô tả với những đánh giá về giá trị, tránh những lập luận sai lầm “cái có sau là do cái có trước sinh ra” và lập luận sai lầm “về sự kết cấu”, nhận thức được “tính chủ quan” tất yếu trong quan sát và lý thuyết. Cách đảm bảo nhất để đi đến suy nghĩ đúng là phương pháp khoa học phân tích, giả thiết đối chiếu với chứng cứ và tổng hợp.

*** Lập luận sai lầm “ cái gì xảy ra sau là do cái trước sinh ra”**

Nội dung lập luận: sự kiện A được thấy trước sự kiện B không chứng minh rằng sự kiện A gây ra sự kiện B. Kết luận rằng: “sau sự kiện A sẽ sinh ra sự kiện B”, là phạm phải sai lầm cho rằng cái gì xảy ra sau là do cái trước sinh ra.

Một trong những nguyên nhân suy nghĩ sai lầm là không giả thiết các nhân tố khác cũng như nhau nảy sinh trong lập luận. Ví dụ: ở thành phố ô nhiễm không khí hơn ở nông thôn nên chắc sống ở đó hết sức có hại cho sức khỏe. Ví dụ này không giả thiết các nhân tố khác là như nhau. Do đó dẫn đến lập luận sai lầm “cái gì xảy ra sau là do cái

trước sinh ra”. Kết luận về việc liên quan đến sức khỏe của người sống ở thành phố cần được phân tích cẩn thận và phải cho rằng các nhân tố khác liên quan đến việc sống ở thành phố là như nhau, ví dụ: dịch vụ y tế, mạng lưới giao thông, mật độ dân số, thu nhập... là như nhau giữa thành phố và nông thôn, thì lúc đó chúng ta mới kết luận được là sống ở thành phố có hại cho sức khỏe hay không?

*** Lập luận sai lầm về sự kết hợp**

Chúng ta đều thấy, các cổ động viên bóng đá đều có xu hướng đứng lên khi xem một trận đấu hấp dẫn để nhìn cho rõ hơn. Nhưng khi mọi người đứng lên thì nói chung cũng không nhìn rõ hơn là ngồi xem. Hành động như vậy là do một động cơ logic học gọi là “lập luận sai lầm về sự kết hợp”.

Nội dung của lập luận sai lầm về sự kết hợp: xảy ra khi một cái đúng với một bộ phận được người ta cho rằng chỉ vì lý do đó thôi, nó cũng nhất thiết đúng với toàn bộ.

*** Tính chủ quan**

Lý thuyết là một công cụ chủ yếu để tổ chức các sự kiện. Nhưng ngay trong cái gọi là khoa học vật lý chính xác, việc ta nhận thức các sự kiện đã quan sát được như thế nào tùy thuộc vào nhãn quan lý thuyết của chúng ta. Cùng một số sự kiện có thể nói lên những điều khác nhau đối với những người quan sát khoa học có nhãn quan lý thuyết khác nhau.

Khi bạn chấp nhận một tập hợp nguyên tắc kinh tế mới, bạn sẽ hiểu thực tế theo một cách mới và khác. Sự hiểu biết này cho phép ta hiểu được tại sao con người sống trên cùng một hành tinh lại có thể khác nhau một cách cơ bản, như giữa kinh tế học vi mô của Adam Smith với kinh tế học vi mô của Paul A. Samuelson. Nếu một ai đó học rất kỹ vật lý của Newton thì điều đó thực tế có thể cản trở việc họ nắm được các thuyết mới hơn về tương đối luận. Cũng không có gì ngạc

nhiên khi kinh tế học vĩ mô của Keynes đã trị vì lý thuyết kinh tế học vĩ mô của thế giới suốt mấy chục năm trời.

*** Tình trạng không chắc chắn trong đời sống kinh tế**

Trong cuộc sống, nếu cứ nhìn mãi vào một người nào đó cũng làm cho họ thay đổi thái độ.

Một người hoài nghi nói: nếu đánh thuế xăng dầu cao hơn thì việc sử dụng xăng sẽ giảm đi. Nhưng tôi thấy cô bạn của tôi vẫn không thay đổi thói quen lái xe của mình.

Kinh tế học không phải là một khoa học chính xác. Mà nói đúng hơn: quy luật kinh tế chỉ đúng ở mức độ trung bình, nó không phải là quan hệ chính xác.

Quan sát thực tế, xây dựng lý thuyết rồi tiếp tục quan sát, điều chỉnh lý thuyết

Có thể nói, tác động qua lại giữa lý thuyết và quan sát xảy ra trong nhiều lĩnh vực trong đó lĩnh vực kinh tế học cũng không nằm ngoài phạm vi. Tuy nhiên khi các nhà kinh tế sử dụng lý thuyết và quan sát như các nhà khoa học, họ vấp phải một trở ngại là các thực nghiệm thường khó thực hiện trong kinh tế học, vì vậy đã làm cho nhiệm vụ của các nhà kinh tế càng trở nên đặc biệt khó khăn. Với các nhà vật lý họ có thể thực hiện các thực nghiệm trong phòng thí nghiệm để kiểm định lý thuyết của mình. Nhưng đối với các nhà kinh tế khi nghiên cứu về hiện tượng lạm phát, họ không được phép thay đổi chính sách tiền tệ quốc gia chỉ để tạo ra các số liệu cần thiết cho nghiên cứu, mà họ thường phải bằng lòng với những con số mà thế giới ngẫu nhiên trao cho họ.

Để tìm thứ thay thế cho thực nghiệm trong phòng thí nghiệm, các nhà kinh tế theo sát các thực nghiệm tự nhiên do lịch sử đem lại. Ví dụ: cuộc chiến tranh ở IRắc, chương trình hạt nhân của IRan làm cho chương trình cung cấp dầu mỏ bị ảnh hưởng, giá dầu thế giới thay đổi.

Đối với người tiêu dùng, tác động của dầu mỏ và các sản phẩm của dầu mỏ có thể ảnh hưởng làm giảm mức sống nếu giá dầu mỏ tăng. Đối với các nhà kinh tế, nhiều khi đây là cơ hội để nghiên cứu ảnh hưởng của một loại tài nguyên thiên nhiên then chốt đối với các nền kinh tế trên thế giới... Chính vì lẽ đó, mà trong quá trình nghiên cứu kinh tế học chúng ta đề cập đến nhiều biến cố lịch sử. Các biến cố đó là vô cùng quý báu vì nó cho phép chúng ta hiểu sâu hơn về nền kinh tế trong quá khứ và quan trọng hơn là nó cho phép chúng ta kiểm định các lý thuyết kinh tế hiện tại.

Phương pháp nghiên cứu của kinh tế học

Nằm trên rìa của nhiều môn khoa học, kinh tế học sử dụng các phương pháp suy diễn của logic và hình học, các phương pháp quy nạp rút ra từ các con số thống kê và kinh nghiệm. Ngoài ra, kinh tế học còn sử dụng một số phương pháp khác như:

- Xây dựng các mô hình kinh tế để lượng hoá các quan hệ kinh tế;
- Phương pháp lựa chọn kinh tế tối ưu;
- Phương pháp cân bằng bộ phận và cân bằng tổng thể...

2. NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ TỔ CHỨC KINH TẾ

2.1. Ba vấn đề kinh tế cơ bản của một nền kinh tế

Ba câu hỏi cơ bản của tổ chức kinh tế: cái gì, thế nào và cho ai; vẫn là những vấn đề cốt yếu từ thuở khai nguyên nền văn minh nhân loại cho tới ngày nay.

Quyết định sản xuất cái gì

Sản xuất hàng hoá dịch vụ gì, với số lượng bao nhiêu? mỗi xã hội cần xác định nên sản xuất mỗi loại sản phẩm bao nhiêu trong vô số các hàng hoá và dịch vụ có thể sản xuất được trong điều kiện nguồn lực khan hiếm và sản xuất chúng vào thời điểm nào.

Quyết định sản xuất như thế nào

Quyết định sản xuất như thế nào nghĩa là do ai và với tài nguyên nào, hình thức công nghệ nào, phương pháp sản xuất nào.

Quyết định sản xuất cho ai

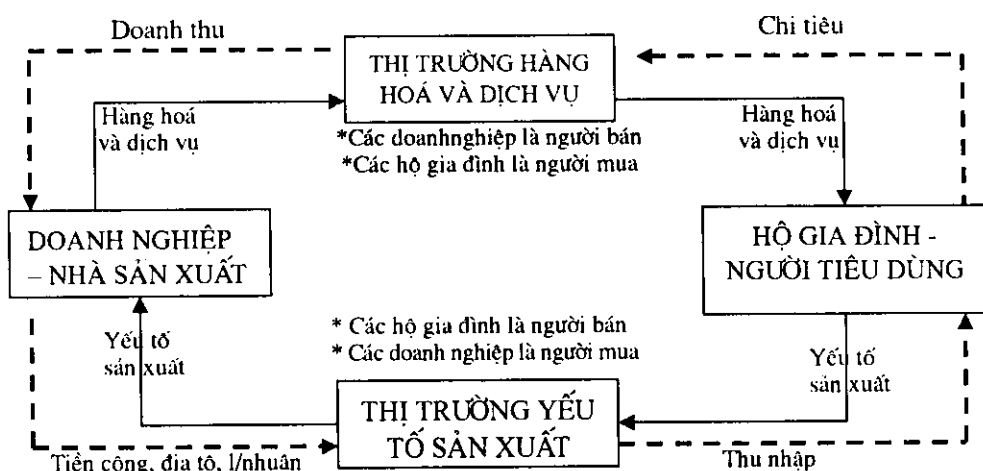
Quyết định sản xuất cho ai đòi hỏi phải xác định rõ ai sẽ được hưởng và được lợi từ những hàng hoá và dịch vụ của đất nước. Nói cách khác, sản phẩm quốc dân được phân chia cho các hộ gia đình khác nhau như thế nào?

Tóm lại: ba vấn đề cơ bản nêu trên đều cần được giải quyết trong mọi xã hội, dù là một nhà nước xã hội chủ nghĩa, một nhà nước công nghiệp tư bản, một công xã, một bộ tộc, một địa phương, một ngành hay một doanh nghiệp.

2.2. Mô hình kinh tế

2.2.1. Mô hình vòng chu chuyển

Hình 1.1. Biểu đồ chu chuyển



Hình 1.1 trình bày mô hình một nền kinh tế giản đơn, người ta thường gọi là biểu đồ chu chuyển. *Mô hình này có hai vòng luân chuyển:*

Vòng luân chuyển bên trong cho thấy dòng của các nguồn lực thực sự.

Vòng luân chuyển bên ngoài là dòng của các khoản thanh toán tương ứng.

Trong mô hình này, nền kinh tế có hai nhóm người ra quyết định là hộ gia đình (người tiêu dùng) và doanh nghiệp (nhà sản xuất). Các doanh nghiệp sử dụng những đầu vào như lao động, đất đai, vốn để sản xuất ra các hàng hoá hoặc dịch vụ. Những đầu vào này được gọi là yếu tố sản xuất. Hộ gia đình sở hữu những yếu tố sản xuất này và tiêu dùng toàn bộ hàng hoá và dịch vụ do các doanh nghiệp sản xuất ra.

Các hộ gia đình và doanh nghiệp tương tác với nhau trên hai thị trường. Cung trên là thị trường hàng hoá và dịch vụ, ở đây hộ gia đình là người mua sản lượng (hàng hoá và dịch vụ) do doanh nghiệp sản xuất ra, doanh nghiệp là người bán. Cung dưới là thị trường yếu tố sản xuất, ở đây hộ gia đình là người bán, doanh nghiệp là người mua. Trên các thị trường này, hộ gia đình cung cấp cho doanh nghiệp những đầu vào của quá trình sản xuất.

Mô hình vòng chu chuyển đem lại cho ta một cách nhìn giản đơn về cách thức tổ chức các giao dịch kinh tế diễn ra giữa hộ gia đình và doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Mô hình vòng chu chuyển này là một mô hình đơn giản về nền kinh tế. Nó bỏ qua nhiều chi tiết mà đối với mục đích khác có thể rất quan trọng. Một mô hình phức tạp hơn và thực tế hơn về vòng chu chuyển bao gồm cả Chính phủ và người nước ngoài. Song mô hình đơn giản cũng đủ để hiểu khái quát về cách thức tổ chức của nền kinh tế. Nhờ tính đơn giản này của nó, mà chúng ta có thể tư duy về cách thức gắn kết các bộ phận của nền kinh tế với nhau.

2.1.2. Mô hình đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF)

Khác với biểu đồ chu chuyển, hầu hết các mô hình kinh tế đều được thiết lập trên cơ sở sử dụng các công cụ toán học. Trong phần này, chúng ta xem xét một mô hình đơn giản nhất mô phỏng nền kinh tế thuộc loại này: “Đường giới hạn khả năng sản xuất”.

Các xã hội không thể có mọi thứ mà họ muốn, chúng bị ràng buộc bởi các nguồn lực và công nghệ hiện có. Trên thực tế, nền kinh tế sản xuất ra hàng triệu hàng hoá và dịch vụ. Tuy nhiên, để đơn giản chúng ta hãy tưởng tượng ra một nền kinh tế chỉ sản xuất có hai hàng hoá: máy tính và ô tô. Hai ngành này sử dụng toàn bộ yếu tố sản xuất của nền kinh tế.

Giả sử, nền kinh tế quyết định dành toàn bộ nguồn lực cho sản xuất máy tính. Như vậy, chúng ta sẽ sản xuất ra một lượng máy tính tối đa mỗi năm là 1000.000 chiếc. Một thái cực khác, hãy hình dung toàn bộ nguồn lực được dành cho sản xuất ô tô, nền kinh tế chỉ sản xuất được một số lượng ô tô nhất định: 50.000 chiếc.

Có hai khả năng kết hợp cực đoan. Giữa hai khả năng này, sẽ còn có rất nhiều khả năng khác. Nếu chúng ta sẵn sàng từ bỏ một số lượng nhất định máy tính, chúng ta sẽ có thêm ô tô và càng giảm nhiều máy tính thì chúng ta càng có thêm nhiều ô tô. Giả định về các khả năng khác của sự kết hợp được mô tả trong bảng 1.1 sau đây:

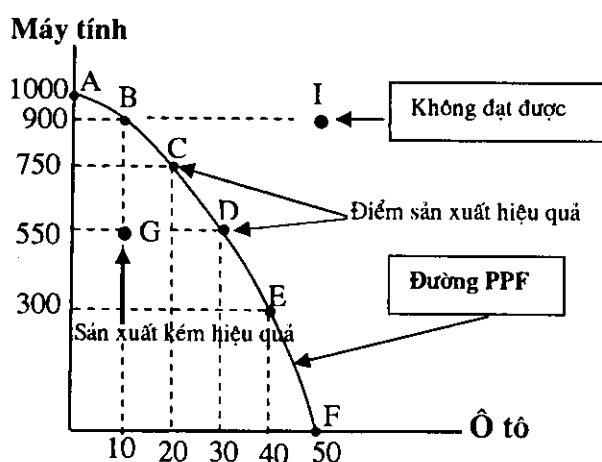
Bảng 1.1. Các khả năng sản xuất khác nhau

Khả năng	Máy tính (1.000 chiếc)	Ô tô (1.000 chiếc)
A	1000	0
B	900	10
C	750	20
D	550	30
E	300	40
F	0	50

Phương án A cho thấy trường hợp cực đoan của toàn bộ nguồn lực tập trung sản xuất máy tính mà không có một ô tô nào được sản xuất. Phương án F là một kết hợp cực đoan trong đó chỉ có ô tô được sản xuất và không có một chiếc máy tính nào được sản xuất. Giữa các trường hợp này là các trường hợp: B, C, D, E là các kết hợp của việc từ bỏ máy tính để có thêm ô tô.

Khi chúng ta di chuyển từ các điểm A đến điểm B, C, ...F, chúng ta phải chuyển lao động, vốn, đất đai từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác. Như vậy, khi một quốc gia chuyển từ sản xuất hàng hoá này sang sản xuất hàng hoá khác, cũng có nghĩa là chuyển nguồn lực sản xuất của nền kinh tế từ cách sử dụng này sang cách sử dụng khác.

Nếu chúng ta biểu diễn các khả năng sản xuất trong bảng 1.1 trên một hệ trục tọa độ với trục tung đo lường sản lượng máy tính và trục hoành đo lường sản lượng ô tô. Chúng ta sẽ có các điểm kết hợp của máy tính và ô tô. Nối các điểm này lại, ta được một đường cong liên tục và được gọi là đường khả năng giới hạn sản xuất, viết tắt là: PPF.



Hình 1.2. Đường giới hạn khả năng sản xuất

Đường PPF biểu diễn các phương án mà xã hội có thể lựa chọn để thay thế máy tính bằng ô tô. Giả định rằng các đầu vào và công nghệ cho trước, các điểm nằm ngoài đường PPF như điểm I là phương án không khả thi. Các điểm nằm trong đường PPF như điểm G là phương án sản xuất kém hiệu quả, dư thừa nguồn lực sản xuất.

Đường giới hạn khả năng sản xuất – PPF, mô tả mức sản xuất tối đa mà một nền kinh tế có thể đạt được với số lượng đầu vào và công nghệ hiện có. Nó cho biết các khả năng sản xuất khác nhau mà một xã hội có thể lựa chọn.

Đường khả năng giới hạn sản xuất chỉ ra một sự đánh đổi mà xã hội phải đối mặt. Một khi chúng ta đạt được điểm hiệu quả trên đường PPF, thì cách duy nhất để tăng quy mô sản xuất một hàng hoá nào đó là phải giảm quy mô sản xuất hàng hoá khác. Chẳng hạn, khi nền kinh tế chuyển từ điểm C đến điểm D, nếu sản xuất thêm 1 ô tô xã hội phải trả giá bằng việc hy sinh nhiều máy tính hơn.

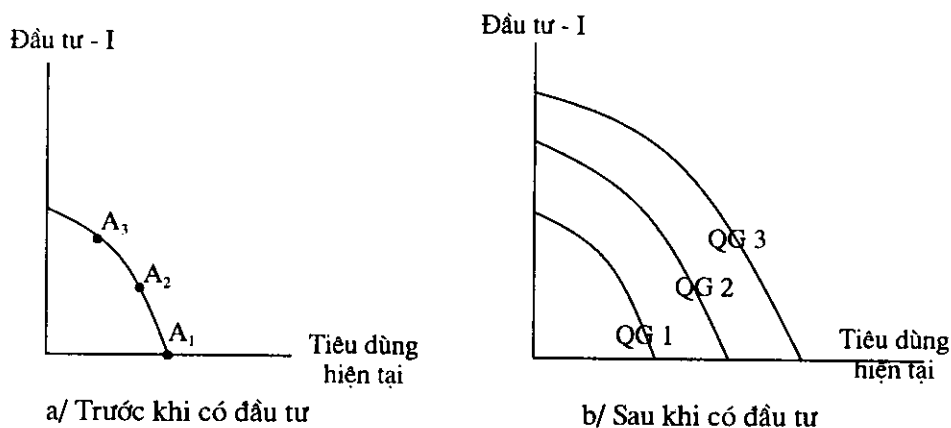
Đường PPF trong hình 1.2 được xây dựng cho hai hàng hoá điển hình, nhưng cũng có thể áp dụng cho bất kỳ loại hàng hoá nào khác. Vì thế, nếu Chính phủ sử dụng càng nhiều nguồn lực cho sản xuất hàng hoá này thì còn lại ít nguồn lực cho sản xuất hàng hoá khác. Xã hội quyết định tiêu dùng càng nhiều trong hiện tại thì càng có ít hàng hoá vốn để chuyển thành các hàng hoá tiêu dùng cho tương lai.

Dịch chuyển của đường PPF

Đường PPF chỉ ra sự đánh đổi giữa việc sản xuất các hàng hoá khác nhau tại một thời điểm nhất định, nhưng sự thay đổi này có thể thay đổi theo thời gian. Chúng ta hãy giả sử một quốc gia có thể sản xuất hai mặt hàng - hàng hoá tiêu dùng hiện tại và hàng hoá đầu tư. Hình 1.3a cho biết xuất phát điểm của ba quốc gia là như nhau (cùng ở đường PPF), nhưng có mức đầu tư khác nhau. Quốc gia 1 không đầu tư gì cho tương lai, có điểm xuất phát ban đầu là A_1 . Quốc gia 2 có mức

tiêu dùng ít hơn trong hiện tại và dành cho đầu tư ở mức A_2 . Quốc gia 3 có mức đầu tư lớn nhất ở điểm A_3 trên đường PPF.

Sau một thời gian, quốc gia có tỷ lệ đầu tư cao sẽ vượt lên trước – tương ứng với đường PPF ở xa gốc toạ độ hơn. Như vậy, việc tiết kiệm của quốc gia 3 đã dịch chuyển đường PPF của họ ra xa gốc toạ độ nhất, trong khi đó đường PPF của quốc gia 1 vẫn ở nguyên chỗ cũ. Trong tương lai, mặc dù quốc gia 3 vẫn tiết kiệm để đầu tư mạnh hơn, nhưng họ vẫn tiêu dùng nhiều hơn – hình 1.3b.



Hình 1.3 dịch chuyển đường PPF

Đặc điểm của đường PPF

- (1) Phản ánh trình độ sản xuất và công nghệ hiện có.
- (2) Phản ánh phân bổ nguồn lực một cách có hiệu quả.
- (3) Phản ánh chi phí cơ hội: cho thấy chi phí cơ hội của một hàng hoá này nhờ vào việc đo lường trong giới hạn của hàng hoá khác.
- (4) Phản ánh tăng trưởng và phát triển khi nó dịch ra phía ngoài.

2.3. Các nền kinh tế

Nhiệm vụ chủ yếu của kinh tế học là nghiên cứu và giải thích những cách thức khác nhau mà xã hội trả lời các câu hỏi cái gì, thế nào và cho ai. Các xã hội khác nhau được tổ chức theo những hệ thống kinh tế khác nhau, kinh tế học nghiên cứu các cách thức khác nhau mà xã hội có thể vận dụng để phân bổ các nguồn lực khan hiếm.

Lịch sử phát triển của loài người thường có các hình thức tổ chức nền kinh tế sau:

- **Nền kinh tế tập quán truyền thống:** Các vấn đề cơ bản của nền kinh tế sản xuất cái gì, như thế nào, và cho ai được quyết định theo tập quán truyền thống, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

- **Nền kinh tế chỉ huy:** Là nền kinh tế trong đó chính phủ ra mọi quyết định về sản xuất và phân phối. Ba chức năng của một tổ chức kinh tế đều được thực hiện theo kế hoạch tập trung thống nhất của nhà nước. Trong nền kinh tế chỉ huy, chính phủ giải đáp các vấn đề kinh tế chủ yếu thông qua quyền sở hữu của chính phủ đối với các nguồn lực và quyền áp đặt quyết định của mình.

- **Nền kinh tế thị trường:** Ba chức năng cơ bản của một nền kinh tế được thực hiện thông qua cơ chế thị trường, trong đó cá nhân người tiêu dùng và doanh nghiệp tác động lẫn nhau trên thị trường để xác định hệ thống giá cả thị trường, lợi nhuận, thu nhập.... Trong trường hợp cực đoan của nền kinh tế thị trường là chính phủ hoàn toàn không can thiệp vào kinh tế, đây được gọi là nền kinh tế thị trường tự do kinh doanh.

- **Nền kinh tế hỗn hợp:** Là nền kinh tế kết hợp các nhân tố thị trường, chỉ huy, truyền thống.

Trong nền kinh tế hỗn hợp các thể chế công cộng và tư nhân đều kiểm soát nền kinh tế. Thể chế tư nhân kiểm soát thông qua bàn tay vô

hình của cơ chế thị trường, còn thể chế công cộng kiểm soát bằng những mệnh lệnh và những chính sách của Chính phủ nhằm hướng nền kinh tế phát triển theo những mục tiêu đã định.

Xu hướng chung trên thế giới hiện nay và kể cả Việt Nam là kiểu tổ chức kinh tế theo mô hình kinh tế hỗn hợp. Với kiểu tổ chức này các yếu tố thị trường, chỉ huy và truyền thống của nền kinh tế cùng tham gia quyết định các vấn đề kinh tế.

2.4. Cơ chế hoạt động của nền kinh tế

Chủ thể ra quyết định lựa chọn

Là bất cứ ai hoặc tổ chức nào ra các quyết định lựa chọn. Cụ thể:

(1) *Người tiêu dùng*: là một nhóm người sống cùng nhau như một đơn vị ra quyết định. Tuỳ thuộc vào thị trường mà các hộ gia đình đóng vai trò khác nhau: ví dụ:

+ Trong thị trường hàng hoá: hộ gia đình đóng vai trò là người tiêu dùng. Các hộ gia đình quyết định mua bao nhiêu hàng hoá mỗi loại thông qua câu của họ, biểu hiện ở mức giá mà họ sẵn sàng chi trả.

+ Trong thị trường yếu tố: hộ gia đình là chủ các nguồn lực. Họ quyết định cung cấp bao nhiêu nguồn lực của họ cho các hãng kinh doanh. Có ba nguồn lực cơ bản đó là: Lao động, vốn và đất đai.

(2) *Doanh nghiệp*: là tổ chức mua hoặc thuê các yếu tố sản xuất và tổ chức kết hợp chúng lại với nhau nhằm sản xuất ra các hàng hoá hoặc dịch vụ để cung cấp cho các hộ gia đình.

(3) *Chính phủ*: Thực hiện hai chức năng vừa sản xuất vừa tiêu dùng các hàng hoá hoặc dịch vụ; đồng thời phân phối lại thu nhập.

Thông thường các Chính phủ cung cấp hệ thống pháp luật, hạ tầng cơ sở, quốc phòng,... Chính phủ giới hạn sự lựa chọn của người tiêu dùng, Chính phủ điều tiết sản xuất và phân phối lại thu nhập.

(4) Người nước ngoài: khi tham gia vào quá trình hoạt động kinh tế của một quốc gia, họ có thể vừa là người sản xuất và cũng có thể là người tiêu dùng.

Các doanh nghiệp và chính phủ nước ngoài tác động đến các hoạt động kinh tế diễn ra ở một nước thông qua việc mua, bán hàng hoá và dịch vụ, vay mượn, viện trợ và đầu tư nước ngoài. Trong một số nước có nền kinh tế thị trường mở, người nước ngoài có vai trò quan trọng, vì hoạt động xuất nhập khẩu, vay nợ, viện trợ và đầu tư nước ngoài tác động đáng kể đến quy mô, cơ cấu và thành tựu kinh tế của các quốc gia.

Cơ chế phối hợp

Là cơ chế phối hợp sự lựa chọn của các chủ thể kinh tế với nhau (sự sắp xếp làm cho sự lựa chọn của các chủ thể của nền kinh tế hợp với nhau).

Các loại cơ chế cơ bản gồm:

(1). Cơ chế mệnh lệnh (cơ chế kế hoạch hoá tập trung), theo cơ chế này, ba vấn đề cơ bản của tổ chức kinh tế do Nhà nước quyết định.

(2). Cơ chế thị trường: Tác động qua lại của người sản xuất và người tiêu dùng, ba vấn đề cơ bản của một tổ chức kinh tế do thị trường quyết định, nghĩa là do cung cầu quyết định.

(3). Cơ chế hỗn hợp: Sự kết hợp tồn tại đồng thời của các cơ chế mệnh lệnh và thị trường để giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản.

Tóm lại, cơ chế kinh tế là cách thức xã hội giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản: cái gì, thế nào và cho ai.

2.5. Các yếu tố sản xuất

- ***Đất đai hay tổng quát hơn là tài nguyên thiên nhiên***, là tặng vật của thiên nhiên cho các quá trình sản xuất của chúng ta. Nó bao

gồm: diện tích đất nông nghiệp; đất dùng để làm nhà ở; xây dựng nhà máy; làm đường giao thông. Ngoài ra còn bao gồm cả: năng lượng, các tài nguyên phi năng lượng, và các nguồn lực cộng đồng như không khí, nước, khí hậu.

- **Lao động**, bao gồm cả thời gian của con người chi phí trong quá trình sản xuất. Lao động vừa là đầu vào thông thường nhất vừa là đầu vào quan trọng đối với các nền công nghiệp tiên tiến, và nó càng quan trọng trong một nền kinh tế tri thức.

- **Vốn**, các nguồn vốn hình thành nên các hàng hoá lâu bền của nền kinh tế, được sử dụng để sản xuất ra các hàng hoá khác. Tích lũy vốn là một nhiệm vụ cấp bách trong phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia.

Ngoài ra một số nhà kinh tế còn cho rằng: **trình độ quản lý và công nghệ** cũng là một yếu tố của quá trình sản xuất.

Tóm lại, khi xem xét ba vấn đề cơ bản của một tổ chức kinh tế trong quan hệ giữa đầu vào với đầu ra, xã hội cần quyết định: (1) Cần sản xuất những đầu ra nào và số lượng là bao nhiêu; (2) Sản xuất chúng như thế nào, có nghĩa là cần sử dụng kỹ thuật gì để kết hợp các đầu vào nhằm sản xuất ra các đầu ra mong muốn; (3) Đầu ra được sản xuất và phân phối cho ai.

3. THỊ TRƯỜNG

Nền kinh tế thị trường là một cơ chế tinh vi để phối hợp mọi người, mọi hoạt động và mọi doanh nghiệp thông qua hệ thống giá cả và thị trường.

3.1. Thị trường và cơ chế thị trường

Thị trường là một cơ chế trong đó người mua và người bán một thứ hàng hoá hoặc dịch vụ tương tác với nhau để xác định giá cả và số lượng.

Trong hệ thống thị trường, mọi thứ đều có giá cả, đó là giá cả hàng hoá hoặc dịch vụ được tính bằng tiền. Giá cả thể hiện mức mà người tiêu dùng và các nhà sản xuất tự nguyện trao đổi các loại hàng hoá khác nhau. Giá cả hoạt động như một tín hiệu đối với nhà sản xuất và người tiêu dùng. Nếu người tiêu dùng muốn mua nhiều hàng hoá hơn nữa, thì giá hàng hoá sẽ tăng và lúc này nó phát tín hiệu cho người bán là cần cung ứng nhiều hơn. Tuy nhiên, nếu có một hàng hoá bị tồn kho quá nhiều, nhà sản xuất sẽ giảm giá. Với mức giá thấp hơn, nhiều người tiêu dùng sẽ muốn mua hàng hoá đó nhiều hơn, nhưng vì giá thấp người sản xuất lại muốn sản xuất ít hơn. Kết quả là sự cân bằng giữa người mua và người bán được duy trì. Giá cả sẽ kết hợp các quyết định của nhà sản xuất và người tiêu dùng trên thị trường. Giá cả tăng làm giảm lượng tiêu dùng và khuyến khích người sản xuất. Ngược lại, giá cả giảm xuống sẽ khuyến khích người tiêu dùng và không khuyến khích người sản xuất.

Toàn bộ hàng hoá tiêu dùng và các yếu tố sản xuất đều có sự mua bán trên thị trường thông qua các hình thức khác nhau.

Cân bằng thị trường

Trong nền kinh tế, các lực lượng hoạt động có thể làm thay đổi cung cầu. Khi cân đối tất cả các lực hoạt động của nền kinh tế, thị trường sẽ tìm được sự cân bằng cung cầu. Vậy, cân bằng thị trường, thể hiện sự cân bằng giữa tất cả các người mua và người bán khác nhau. Các hộ gia đình và các doanh nghiệp đều muốn mua hoặc bán một số lượng hàng hoá nhất định tùy thuộc vào giá cả. Thị trường tìm ra giá cân bằng, đồng thời thoả mãn nhu cầu của người mua lẫn người bán. Tại mức giá mà người mua muốn mua cũng chính là mức giá mà người bán muốn bán là sự cân bằng giữa cung và cầu.

Cơ chế thị trường là một hình thức tổ chức kinh tế trong đó người tiêu dùng và người sản xuất tác động lẫn nhau qua thị trường để đồng thời giải quyết ba vấn đề cái gì, như thế nào và cho ai.

3.2. Giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản thông qua thị trường

Cân bằng giữa cung và cầu trong từng thị trường riêng lẻ, nên kinh tế thị trường đồng thời giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản: cái gì, như thế nào và cho ai.

Hàng hoá hoặc dịch vụ gì sẽ sản xuất được xác định thông qua lá phiếu bằng tiền của người tiêu dùng.

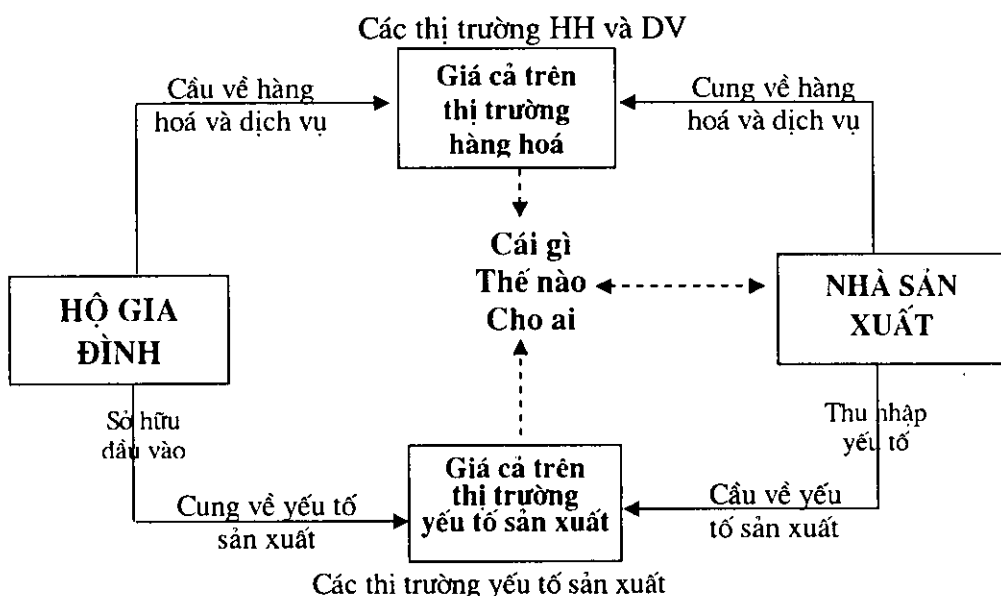
Các hàng hoá được sản xuất như thế nào được xác định bằng sự cạnh tranh giữa các nhà sản xuất. Cách tốt nhất để các nhà sản xuất giữ mức giá cạnh tranh và tối đa hoá lợi nhuận là giảm chi phí sản xuất nhờ áp dụng các phương pháp sản xuất hiệu quả nhất.

Hàng hoá sản xuất cho ai. Ai là người tiêu dùng và tiêu dùng bao nhiêu, phụ thuộc rất lớn vào cung - cầu các yếu tố sản xuất trên thị trường. Việc phân phối thu nhập giữa các cá nhân được xác định bằng lượng yếu tố sở hữu và giá cả các yếu tố đó. Khi cộng tất cả các khoản thu nhập cá nhân lại, chúng ta có được mức thu nhập thị trường của mọi người.

Chú ý: phân phối thu nhập không chỉ được xác định bằng các lực của thị trường. Những người có tài sản thừa kế sẽ giàu hơn người không có tài sản gì. Lao động nam thường có thu nhập cao hơn lao động nữ mặc dù họ có cùng trình độ học vấn và tay nghề. Chính sách thuế và trợ cấp có vai trò quan trọng trong thực hiện chức năng phân phối công bằng...Tất cả các yếu tố này hoạt động trong khuôn khổ thị trường để quyết định việc phân phối thu nhập.

Bức tranh về giá cả và thị trường

Hình 1.4. Hệ thống thị trường dựa vào cung và cầu để giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản



Hình 1.4 cho thấy bức tranh tổng quát về người tiêu dùng và người sản xuất quan hệ với nhau để xác định nên giá cả và số lượng hàng hoá đầu vào, đầu ra.

Các hộ gia đình, mua hàng hoá và bán các yếu tố sản xuất. Hộ gia đình sử dụng thu nhập do các yếu tố sản xuất mang lại và dùng nó để mua hàng hoá của những người sản xuất. *Người sản xuất bán hàng hoá và mua các yếu tố sản xuất.* Người sản xuất xác định mức giá các hàng hoá của họ trên cơ sở chi phí sản xuất và các tài sản khác.

Giá cả hàng hoá trên thị trường được xác định trên cơ sở cân đối nhu cầu của hộ gia đình với mức cung của người sản xuất. Giá cả thị trường yếu tố sản xuất được xác định trên cơ sở cân đối giữa cung của hộ gia đình với cầu của các nhà sản xuất.

Ở đây có hai loại thị trường. Phía trên là thị trường hàng hoá đầu ra, nhu cầu tiêu dùng của hộ gia đình có quan hệ với mức cung ứng của các nhà sản xuất để xác định cần sản xuất hàng hoá gì. Phía dưới là thị trường hàng hoá đầu vào, phản ánh tương tác giữa nhu cầu hàng hoá đầu vào của các nhà sản xuất và khả năng cung ứng của xã hội về yếu tố sản xuất trên thị trường để xác định mức thu nhập của hộ gia đình, và thu nhập này sẽ ảnh hưởng tới việc sản xuất hàng hoá cho ai. Cuộc cạnh tranh của các nhà sản xuất để mua các yếu tố đầu vào và bán lượng hàng hoá sản xuất sẽ xác định việc sản xuất hàng hoá như thế nào.

4. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN

4.1. Chi phí cơ hội

Chi phí cơ hội của một thứ là cái mà bạn phải từ bỏ để có được nó. Khi đưa ra bất cứ quyết định nào, chẳng hạn như việc đi học đại học, người ra quyết định phải nhận thức được chi phí cơ hội gắn liền mỗi hành động có thể thực hiện. Trên thực tế, những chi phí này xuất hiện ở khắp mọi nơi. Những vận động viên nổi tiếng ở lứa tuổi học đại học (những người có thể kiếm được hàng triệu đôla nếu họ bỏ học và chơi các môn thể thao nhà nghề), hiểu rất rõ rằng đối với họ, chi phí cơ hội của việc ngồi trên giảng đường đại học là rất cao. Không có gì đáng ngạc nhiên khi họ cho rằng lợi ích của việc học đại học là quá nhỏ so với chi phí.

4.2. Quy luật khan hiếm

Nội dung quy luật

Mọi hoạt động của con người, trong đó có hoạt động kinh tế đều sử dụng các nguồn lực. Các nguồn lực đều khan hiếm, có giới hạn đặc biệt là các nguồn lực tự nhiên khó hoặc không thể tái sinh. Sự khan hiếm các nguồn lực có thể do:

- Dân số tăng dẫn tới nhu cầu sử dụng nguồn lực tăng.

- Do cạnh tranh để đáp ứng nhu cầu mới, các tác nhân trong hoạt động kinh tế phải cải tiến, thay đổi phương thức hành động vì vậy nhu cầu sử dụng nguồn lực tăng.

4.3. Quy luật lợi suất giảm dần

Đây là quy luật phản ánh mối quan hệ giữa đầu vào của quá trình sản xuất với đầu ra mà nó góp phần tạo ra.

Nội dung quy luật

Khối lượng đầu ra có thêm ngày càng giảm đi, khi ta liên tiếp bổ thêm những đơn vị bằng nhau của một đầu vào biến đổi vào một số lượng cố định của một đầu vào khác.

Cần phân biệt với hai trường hợp sau đây

- *Lợi suất không đổi theo quy mô*: tình huống này được dùng để chỉ sự tăng thêm cân đối về quy mô sản xuất – khi tất cả các đầu vào đều tăng theo cùng một tỷ lệ cùng một lúc thì đầu ra cũng sẽ tăng theo tỷ lệ đó.

- *Lợi suất tăng theo quy mô*: nghĩa là tăng tất cả các đầu vào cùng một lúc và cùng một tỷ lệ. Trong quá trình sản xuất có thể làm cho hoạt động sản xuất có hiệu quả hơn và do đó sản lượng có thể tăng lên hơn gấp đôi, hiện tượng này được gọi là lợi suất tăng theo quy mô.

4.4. Quy luật chi phí cơ hội ngày một tăng

Nội dung quy luật

Quy luật này nói rằng: *Để có thêm một số lượng bằng nhau về một mặt hàng, xã hội phải hy sinh ngày càng nhiều số lượng mặt hàng khác.*

Quy luật này thường được minh hoạ thông qua đường giới hạn khả năng sản xuất. Tuy nhiên, quy luật này chỉ đúng khi nguồn lực được sử dụng hết và có hiệu quả, nghĩa là nền kinh tế nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất. Một nền kinh tế khi mà nguồn lực không được sử dụng hết, thì chi phí cơ hội của xã hội để sản xuất ra thêm sản phẩm có thể gần như bằng không. Ví dụ như nền kinh tế nằm tại điểm G – trong hình 1.2; tại đó nền kinh tế có thể sản xuất thêm một trong hai hoặc cả hai sản phẩm mà không nhất thiết phải hy sinh bất kỳ sản phẩm khác.

Điều kiện tồn tại quy luật: là tỷ lệ sử dụng đầu vào của hai hàng hoá phải khác nhau.

4.5. Hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế là mối quan tâm duy nhất của kinh tế học nói chung và kinh tế học vĩ mô nói riêng. Hiệu quả nói một cách khái quát nghĩa là không lãng phí.

Hiệu quả có quan hệ chặt chẽ với việc sử dụng năng lực sản xuất hiện có, nghĩa là nó có quan hệ chặt chẽ với sử dụng nguồn lực khan hiếm. Chính vì vậy, khi xem xét hiệu quả chúng ta thường dựa vào đường giới hạn khả năng sản xuất. *Mức sản xuất có hiệu quả nằm trên đường PPF*, nhưng điểm có hiệu quả nhất là điểm thoả mãn hai điều kiện: một là, sản xuất tối đa các hàng hoá theo nhu cầu của thị trường; hai là, sử dụng đầy đủ năng lực sản xuất hiện có.

Vậy, một số vấn đề hiệu quả theo quan điểm của kinh tế học là:

- (1) Tất cả những quyết định sản xuất cái gì trên đường giới hạn khả năng sản xuất là có hiệu quả vì nó tận dụng hết nguồn lực.
- (2) Số lượng hàng hoá đạt trên đường PPF càng lớn càng có hiệu quả.

(3) Sự thoả mãn tối đa về mặt hàng, chất lượng, số lượng hàng hoá theo nhu cầu thị trường trong giới hạn của đường PPF cho ta đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất.

(4) Kết quả trên một đơn vị chi phí càng lớn hoặc chi phí trên một đơn vị kết quả càng nhỏ thì hiệu quả kinh tế càng cao.

Hiệu quả kinh tế là tiêu chuẩn cao nhất của mọi sự lựa chọn kinh tế.

5. CUNG – CẦU

5.1. Biểu cầu và đường cầu

- *Cầu* là số lượng hàng hoá hoặc dịch vụ mà người mua có khả năng và sẵn sàng mua tại các mức giá khác nhau trong một thời kỳ nhất định khi các yếu tố khác không đổi.

- *Biểu cầu* là một bảng mô tả mối quan hệ giữa số lượng hàng hoá mà người tiêu dùng sẵn sàng mua và có khả năng mua ở mức giá khác nhau.

- Khi mô tả biểu cầu này trên một đồ thị (trục tung là mức giá và trục hoành là lượng) thì đường biểu diễn này gọi là đường cầu. Vậy *đường cầu* là đường mô tả mối quan hệ giữa số lượng hàng hoá mà người tiêu dùng sẵn sàng mua và có khả năng mua với các mức giá khác nhau.

- *Luật cầu*: số lượng hàng hoá hoặc dịch vụ được mua trên thị trường sẽ tăng lên khi giá của hàng hoá hoặc dịch vụ đó giảm xuống và ngược lại. Nói cách khác là phản ánh quan hệ tỷ lệ nghịch của giá và lượng cầu.

- *Độ dốc* của đường cầu là do hiệu ứng thay thế hàng hoá và hiệu ứng thu nhập quyết định – trong điều kiện thu nhập và giá cả của các hàng hoá khác là cố định

- **Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu:** (1) thu nhập của người tiêu dùng; (2) giá cả các hàng hoá có liên quan; (3) thị hiếu, tập quán tiêu dùng; (4) dân số, kỳ vọng vào tương lai....

- **Di chuyển** của mức cầu dọc theo đường cầu là do giá thay đổi. **Dịch chuyển** đường cầu là do các nhân tố khác ngoài giá.

5.2. Biểu cung và đường cung

- **Cung** là số lượng hàng hoá hoặc dịch vụ mà người bán có khả năng sẵn sàng bán ở các mức giá khác nhau trong một thời kỳ nhất định khi các yếu tố khác không đổi.

- **Biểu cung** là một bảng mô tả mối quan hệ giữa số lượng hàng hoá hoặc dịch vụ mà các doanh nghiệp sẵn sàng và có khả năng cung cấp ở mỗi mức giá với điều kiện các yếu tố khác không đổi.

- **Luật cung** cho biết số lượng hàng hoá hoặc dịch vụ được cung ứng trong một thời gian nhất định sẽ tăng lên khi giá các hàng hoá hoặc dịch vụ đó tăng lên và ngược lại. Nói cách khác quan hệ giữa giá và lượng cung là quan hệ tỷ lệ thuận.

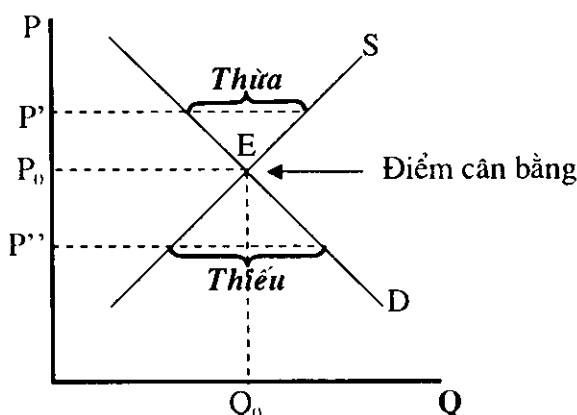
- **Độ dốc:** đường cung là đường dốc lên từ tây nam đến đông bắc. Lý do là trong thời gian ngắn khi giá tăng chi phí sản xuất không đổi làm lợi nhuận trên 1 đơn vị sản phẩm tăng lên làm tăng cung sản phẩm để tối đa hoá lợi nhuận. Đồng thời hướng dốc lại bị chi phối bởi quy luật thu nhập giảm dần.

- **Di chuyển** đường cung là do sự thay đổi của giá. **Dịch chuyển** đường cung là do tác động của các yếu tố ngoài giá.

- **Các nhân tố ảnh hưởng đến cung:** (1) thay đổi công nghệ sản xuất; (2) số lượng doanh nghiệp tham gia cung ứng; (3) kỳ vọng về sự thay đổi giá cả hoặc điều chỉnh các chính sách kinh tế của chính phủ.

5.3. Sự cân bằng cung cầu

Kết hợp đường cung và đường cầu trên một đồ thị sẽ xác định được giao điểm của hai đường này. Tại điểm cân bằng số lượng hàng hoá mà các doanh nghiệp sẵn sàng sản xuất bằng với số lượng mà người tiêu dùng sẵn sàng mua.



Hình 1.5: Sự cân bằng cung cầu

6. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

6.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô

Kinh tế học vĩ mô - Một phân ngành của kinh tế học- nghiên cứu sự vận động và những mối quan hệ kinh tế chủ yếu của một đất nước trên bình diện toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Nói cách khác: kinh tế học vĩ mô nghiên cứu sự lựa chọn của mỗi quốc gia trước những vấn đề kinh tế và xã hội cơ bản như: tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, cán cân thanh toán, sự phân phối nguồn lực và phân phối thu nhập cho các thành viên trong xã hội.

Như vậy *đối tượng nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô* được thể hiện cụ thể như sau:

- Nghiên cứu sự lựa chọn của mỗi quốc gia trước những vấn đề kinh tế xã hội cơ bản như: tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp,...

- Kinh tế học vĩ mô cung cấp những kiến thức và công cụ phân tích kinh tế một cách khách quan tạo cơ sở để chính phủ của mỗi nước có sự lựa chọn đúng đắn trong hoạch định các chính sách kinh tế. Những kiến thức và công cụ phân tích này được đúc kết từ nhiều công trình nghiên cứu và tư tưởng của nhiều nhà khoa học kinh tế thuộc nhiều thế hệ khác nhau. Ngày nay chúng càng được hoàn thiện và có thể mô tả chính xác hơn đời sống kinh tế vô cùng phức tạp của chúng ta.

- Giải thích nguyên nhân nền kinh tế đạt được những thành công hay thất bại và những chính sách có thể nâng cao sự thành công của nền kinh tế.

6.2. Những quan tâm cơ bản của chính sách kinh tế vĩ mô

Một là: Tại sao sản lượng và việc làm đôi khi giảm và làm thế nào có thể giảm bớt thất nghiệp? Không nền kinh tế nào là không chứng kiến những quá trình thu hẹp hay mở rộng của chu kỳ kinh doanh. Thời kỳ đỉnh trệ kinh tế sản xuất hàng hoá bị giảm sút, việc làm giảm, thất nghiệp tăng, Chính phủ đã sử dụng chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ để giảm bớt mức giao động của chu kỳ kinh doanh. Kinh tế học vĩ mô ngoài việc xem xét nguồn gốc gây ra nạn thất nghiệp dai dẳng và cao, còn quan tâm đến chẩn đoán và đề xuất những giải pháp có thể được làm dịu mâu thuẫn của thị trường lao động.

Hai là: Nguyên nhân nào gây ra lạm phát và tại sao lại có thể kiểm soát được lạm phát? Nền kinh tế thị trường dùng giá cả như một tiêu chuẩn so sánh để đo lường các giá trị kinh tế và hướng dẫn hoạt động kinh doanh. Trong thời kỳ giá cả tăng nhanh, tiêu chuẩn so sánh này mất hết giá trị, mọi người mất hết phương hướng, quá trình phân

phối lại của cải do lạm phát nhiều khi đã cướp đi những thu nhập chân chính của người lao động. Sự thay đổi đột ngột của giá cả sẽ gây ra tính phi hiệu quả kinh tế. Kinh tế học vĩ mô đề cập đến vai trò đích thực của các chính sách tài khoá và tiền tệ, hệ thống tỷ giá hối đoái trong việc ổn định giá cả và kiểm chế lạm phát.

Ba là: Một quốc gia có thể đẩy mạnh được tốc độ tăng trưởng của mình như thế nào? Kinh tế học vĩ mô cũng quan tâm đến sự tăng trưởng bền vững của một quốc gia. Tăng nhanh tiềm lực sản xuất của một đất nước luôn luôn là yếu tố trọng tâm quyết định sự tăng lên của tiền lương thực tế và mức sống của nhân dân nước đó.

Trong số các tình thế khó xử của kinh tế vĩ mô, khó khăn nhất là phải lựa chọn giữa lạm phát thấp và thất nghiệp thấp. Các nhà kinh tế học vĩ mô thường có bất đồng lớn khi đề xuất một giải pháp thích hợp trong lúc phải đối mặt với lạm phát cao, thất nghiệp tăng. Song với những hiểu biết cơ bản về kinh tế học vĩ mô, ít nhất cũng có thể giảm thiểu được những thiệt hại khi mà phải lựa chọn một con đường tốt nhất.

6.3. Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu

Một nước có thể có nhiều cách lựa chọn khác nhau tùy thuộc vào các ràng buộc của họ về các nguồn lực kinh tế và hệ thống chính trị – xã hội. Song sự lựa chọn đúng đắn nào cũng cần đến những hiểu biết sâu sắc về hoạt động mang tính khách quan của hệ thống kinh tế. Kinh tế học vĩ mô sẽ cung cấp và những kiến thức và công cụ phân tích kinh tế đó.

Trong khi phân tích các hiện tượng kinh tế và mối quan hệ kinh tế quốc dân, kinh tế học vĩ mô sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích cân bằng tổng thể (*general equilibrium*) do L. Walras (1834-1910) phát triển từ năm 1874 với tác phẩm: “*Elements d’economie Politique Pure* (1874-1877)”. Theo phương pháp này, kinh tế học vĩ mô khác với kinh

tế học vĩ mô là xem xét cân bằng đồng thời của tất cả các thị trường của các hàng hoá và các nhân tố, xem xét đồng thời khả năng cung cấp và sản lượng của toàn bộ nền kinh tế, từ đó xác định đồng thời giá cả và sản lượng cân bằng.

Ngoài ra, kinh tế học vĩ mô còn sử dụng các phương pháp phổ biến như: Tư duy trừu tượng, phân tích thống kê số lớn, mô hình hoá kinh tế,... Đặc biệt những năm gần đây và tương lai các mô hình kinh tế lượng vĩ mô sẽ chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong các lý thuyết kinh tế học vĩ mô hiện đại.

7. MỤC TIÊU VÀ CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH ĐIỀU TIẾT VĨ MÔ

7.1. Mục tiêu

7.1.1. Mục tiêu mang tính định tính

Trên góc độ điều hành nền kinh tế vĩ mô, có *hai mục tiêu mang tính định tính* cơ bản được hầu hết chính phủ các nước quan tâm, đó là mục tiêu *ổn định* và *tăng trưởng*.

Mục tiêu ổn định

Ổn định kinh tế là kết quả của việc giải quyết tốt những vấn đề kinh tế cấp bách, làm giảm bớt giao động của chu kỳ kinh doanh để tránh lạm phát cao và thất nghiệp nhiều.

Nhược điểm lớn nhất của nền kinh tế thị trường là tự động tạo ra các chu kỳ kinh doanh (sản lượng thực tế giao động lên xuống xoay quanh trục sản lượng tiềm năng), nền kinh tế luôn luôn có xu hướng không ổn định. Khi nền kinh tế ở trạng thái mức sản lượng thực tế cao hơn sản lượng tiềm năng thì đi kèm theo nó là mức thất nghiệp thấp, lạm phát cao và ngược lại. Khoảng cách giữa mức sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng được gọi là chênh lệch sản lượng, chênh lệch này càng lớn thì hai thái cực thất nghiệp và lạm phát càng nghiêm trọng. Vì vậy để mục tiêu ổn định cần phải phấn đấu sao cho sản lượng được

duy trì ở mức sản lượng tiềm năng để tránh được tình trạng lạm phát cao và thất nghiệp nhiều.

Mục tiêu tăng trưởng

Là phải phấn đấu tốc độ tăng sản lượng của nền kinh tế đạt được mức cao nhất. Một nền kinh tế phát triển ổn định chưa chắc đã có được một tốc độ tăng trưởng nhanh. Một nước có tốc độ tăng trưởng chậm thì có nguy cơ tụt hậu và nếu tăng trưởng nhanh thì có thể có khả năng đuổi kịp và vượt các nước đi trước. Vì vậy mục tiêu tăng trưởng là mục tiêu thứ hai sau mục tiêu ổn định.

Vấn đề đặt ra là muốn có được tăng trưởng thì cần phải có chính sách thúc đẩy quá trình tạo vốn, tăng năng suất lao động nhằm tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế và tăng nhanh sản lượng tiềm năng.

So sánh hai mục tiêu ổn định và tăng trưởng:

Trong ngắn hạn, với một mức sản lượng tiềm năng cho trước nền kinh tế cần phải giảm bớt sự chênh lệch giữa sản lượng thực tế so với mức sản lượng tiềm năng. Nói cách khác là cần phải hạn chế đến mức thấp nhất giao động của chu kỳ kinh doanh thì ổn định là mục tiêu được đặt lên hàng đầu.

Trong khi đó, để cho đất nước tiến kịp với các quốc gia khác đòi hỏi sản lượng tiềm năng phải tăng nhanh từ đó thúc đẩy sản lượng thực tế tăng theo. Vì vậy, tăng trưởng là mục tiêu được đặc biệt quan tâm của các nền kinh tế trong dài hạn.

Tóm lại: theo tiêu thức thời gian mục tiêu ổn định thường xét trong ngắn hạn còn mục tiêu tăng trưởng lại đặt ra trong dài hạn.

7.1.2. Mục tiêu mang tính định lượng

Mục tiêu kinh tế vĩ mô cũng có thể được diễn đạt thông qua các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô mang tính định lượng. Khi đo lường mức độ thành công của một nền kinh tế, nhìn chung các nhà kinh tế căn cứ vào một số chỉ tiêu kinh tế trọng yếu sau:

Thứ nhất: Mức sản lượng quốc dân cao và không ngừng tăng.

Mục tiêu cuối cùng của hoạt động kinh tế là cung cấp hàng hoá và dịch vụ mà nhân dân mong muốn. Thước đo toàn diện nhất của tổng sản lượng trong một nền kinh tế là tổng sản phẩm quốc nội (GDP) – Là thước đo theo giá thị trường tất cả các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra tại một nước trong một năm.

Có hai chỉ tiêu GDP:

- GDP danh nghĩa được xác định theo giá thị trường năm hiện hành.
- GDP thực tế được xác định theo giá thị trường năm gốc hay giá cố định.

GDP thực tế là thước đo tốt nhất hiện có về quy mô và tăng trưởng của mức sản lượng, nó được xem như mạch đập được giám sát chặt chẽ của nền kinh tế quốc dân. Những nền kinh tế tiên tiến nói chung đều thể hiện một sự tăng trưởng nhanh của GDP thực tế trong dài hạn và mức sống được cải thiện.

GDP tiềm năng: là xu hướng dài hạn của GDP thực tế. Nó thể hiện năng lực sản xuất dài hạn của nền kinh tế hay là mức sản lượng tối đa của một nền kinh tế có thể đạt được mà vẫn duy trì được giá cả ổn định, thất nghiệp thấp. Vì vậy, sản lượng tiềm năng đôi khi còn được gọi là mức sản lượng toàn dụng lao động.

Thứ hai: Việc làm nhiều và thất nghiệp thấp

Mục tiêu quan trọng tiếp theo là mức hữu nghiệp cao, hay tương ứng với nó là thất nghiệp thấp. Mọi người đều mong muốn có khả năng tìm được việc làm ổn định với mức thu nhập cao mà không phải tìm hoặc chờ đợi quá lâu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động không có việc làm (lực lượng lao động bao gồm tất cả những người có việc làm và những người thất nghiệp đang tìm kiếm việc làm).

Thực tế ngày nay cho thấy mục tiêu đảm bảo việc làm đầy đủ cho tất cả mọi người lao động thật khó mà thực hiện được bởi vì tỷ lệ công ăn việc làm cao không đơn thuần là một mục tiêu kinh tế.

Thứ ba: Ổn định giá cả

Mục tiêu tiếp đến của kinh tế vĩ mô là duy trì giá cả ổn định trong phạm vi thị trường tự do. Trên thị trường tự do, giá cả được xác định bởi quy luật cung cầu trong một mức độ lớn nhất có thể được và chính phủ tránh không kiểm soát giá cả của từng mặt hàng riêng lẻ. Đồng thời, ngăn chặn không cho mức giá chung lên xuống quá nhanh vì sự thay đổi đột ngột của giá sẽ bóp méo các quyết định kinh tế của các hãng và cá nhân.

Thước đo phổ biến nhất của mức giá chung là chỉ số giá tiêu dùng (viết tắt là CPI). Sự thay đổi trong mức giá gọi là tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ này ghi nhận lại tốc độ tăng (giảm) của mức giá từ năm này sang năm khác.

Nói chung, hầu hết các quốc gia đều tìm kiếm một cách dung hoà mỹ mãn giữa việc định giá theo thị trường tự do với xu hướng tăng lên dần của giá cả, coi đó là phương thức tốt nhất để hệ thống giá hoạt động một cách có hiệu quả.

Có thể tóm tắt các mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô như sau:

- (1) Mức sản lượng quốc dân cao và không ngừng tăng lên.*
- (2) Mức hữu nghiệp cao hay thất nghiệp thấp.*
- (3) Mức giá ổn định hoặc tăng vừa phải, trong đó giá cả và tiền lương được xác định bởi cung cầu trên thị trường tự do.*

7.2. Các công cụ chính sách điều tiết vĩ mô

Muốn thực hiện được mục tiêu đề ra các chính phủ cần phải có những công cụ nhất định. Công cụ chính sách là nhóm công cụ có thể

gây tác động cùng một lúc đến một hay nhiều mục tiêu khác nhau. Điều tiết vĩ mô Chính phủ thường sử dụng bốn loại công cụ chính sách Đó là: *Chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập và chính sách kinh tế đối ngoại*. Trong đó chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ giữ vai trò quyết định.

7.2.1. Chính sách tài khoá

Là chính sách mà chính phủ sử dụng hai công cụ thuế và chi tiêu của chính phủ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

Việc thay đổi thuế một mặt làm thay đổi thu nhập của dân chúng, mặt khác có thể tác động đến giá cả hàng hoá và dịch vụ.

Thay đổi chi tiêu một mặt làm ảnh hưởng đến tổng chi tiêu của toàn xã hội, mặt khác cũng có thể làm thay đổi thu nhập của dân chúng thông qua các khoản trợ cấp. Thu nhập của dân chúng thay đổi, đến lượt nó lại làm thay đổi tiêu dùng, từ đó gây ảnh hưởng đến sản lượng, giá cả, công ăn việc làm.

Mục tiêu chủ yếu của chính sách tài khoá trong ngắn hạn là phấn đấu làm giảm biên độ giao động của chu kỳ kinh doanh. Do đó làm cho nền kinh tế ổn định hơn, chống lại tình trạng suy thoái, thất nghiệp và lạm phát.

7.2.2. Chính sách tiền tệ

Là chính sách chính phủ sử dụng hai công cụ là mức cung tiền và lãi suất nhằm tác động trực tiếp vào đầu tư tư nhân, điều tiết nền kinh tế thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng.

Sự thay đổi mức cung tiền sẽ ảnh hưởng đến lãi suất, tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán. Từ đó ảnh hưởng đến đầu tư, tổng cầu, sản lượng, việc làm, giá cả của nền kinh tế.

7.2.3. Chính sách thu nhập

Là chính sách bao gồm hàng loạt các biện pháp mà chính phủ sử dụng nhằm tác động trực tiếp đến tiền công, giá cả để kiềm chế lạm phát.

Lý thuyết lạm phát chính thống phát biểu rằng, chúng ta có thể ngăn chặn lạm phát gia tăng chỉ bằng cách giữ cho tỷ lệ thất nghiệp không được giảm thấp hơn tỷ lệ tự nhiên. Hơn nữa, chúng ta cũng đã biết là xã hội phải trả một giá cao dưới dạng sản lượng và việc làm bị mất đi để duy trì sự ổn định giá. Ví dụ: Nước Mỹ trong giai đoạn 1980 – 1984 các nhà kinh tế đã tính được là cứ giảm được 1% lạm phát thì GDP bị mất là 150 tỷ USD. Một số nhà kinh tế thấy rằng kết luận này quá bi quan và đi tìm những cách kiềm chế lạm phát ít tổn kém hơn. Một loạt các chính sách được gọi là *những chính sách thu nhập* – là những hành động của chính phủ cố gắng trung hoà lạm phát bằng những biện pháp trực tiếp hoặc bằng cách thuyết phục, hoặc là kiểm soát bằng pháp luật hay những khuyến khích khác. Về bản chất thì những chính sách không chính thống này cố gắng làm dịch chuyển đường Phillips sang trái.

7.2.4. Chính sách kinh tế đối ngoại

Chính sách này bao gồm chính sách ngoại thương và quản lý thị trường ngoại hối.

Chính sách ngoại thương nhằm khuyến khích hoặc hạn chế xuất nhập khẩu thông qua các công cụ như thuế quan, quota...

Chính sách quản lý thị trường ngoại hối bắt đầu từ sự lựa chọn cơ chế tỷ giá hối đoái đến việc chủ động thay đổi tỷ giá hối đoái để tác động vào hoạt động chung của toàn bộ nền kinh tế.

Tóm lại: Một quốc gia có nhiều cách lựa chọn các công cụ chính sách để theo đuổi các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Các công cụ chủ yếu là:

- *Chính sách tài khoá* bao gồm chi tiêu của chính phủ và thuế. Chi tiêu của chính phủ ảnh hưởng đến quy mô tương đối của tiêu dùng công cộng so với tiêu dùng cá nhân. Thuế sẽ lấy đi một phần thu nhập và làm giảm tiêu dùng cá nhân, hơn nữa nó còn tác động đến đầu tư và sản lượng tiềm năng. Chính sách tài khoá tác động đến tổng chi tiêu và do đó đến GDP thực tế và lạm phát.

- *Chính sách tiền tệ*: Bao gồm những quyết định về mức cung tiền. Thay đổi trong mức cung tiền sẽ làm thay đổi lãi suất, ảnh hưởng đến chi tiêu trong lĩnh vực đầu tư kinh doanh, nhà cửa... Chính sách tiền tệ ảnh hưởng mạnh đến cả GDP thực tế và GDP tiềm năng.

- *Chính sách thu nhập*: Là những nỗ lực của chính phủ nhằm trung hoà lạm phát bằng cách can thiệp trực tiếp, có thể bằng cách đàm phán thuyết phục hay bằng sự kiểm soát giá và tiền công với sự cho phép của pháp luật.

- *Chính sách kinh tế đối ngoại*: Nhằm ổn định tỷ giá hối đoái và giữ cho thâm hụt của cán cân thanh toán ở mức có thể chấp nhận được thông qua các chính sách thương mại, quản lý ngoại hối và sự phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô với các nước khác.

8. TỔNG CUNG VÀ TỔNG CẦU

Có nhiều cách mô tả hoạt động của nền kinh tế, theo cách tiếp cận hệ thống, nền kinh tế được xem như là một hệ thống - gọi là hệ thống kinh tế vĩ mô. Theo *P.A.Samuelson* hệ thống này gồm 3 yếu tố:

- Những yếu tố đầu vào gồm: Các biến số hay công cụ chính sách như chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ... và các biến ngoại sinh (đôi khi còn gọi là ngoại biến) như: Dân số, thời tiết, chiến tranh... thường chủ yếu do các lực lượng phi kinh tế gây ra.

- Những yếu tố đầu ra bao gồm các biến số được tạo ra của hệ thống. Đây cũng chính là các mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô

như: sản lượng, việc làm, giá cả, xuất nhập khẩu (đôi khi còn gọi là biến suy diễn hệ quả).

- Yếu tố trung tâm của hệ thống gọi là hộp đen kinh tế vĩ mô, còn gọi là nền kinh tế vĩ mô. Hai lực lượng quyết định sự hoạt động của nền kinh tế vĩ mô là tổng cầu và tổng cung.

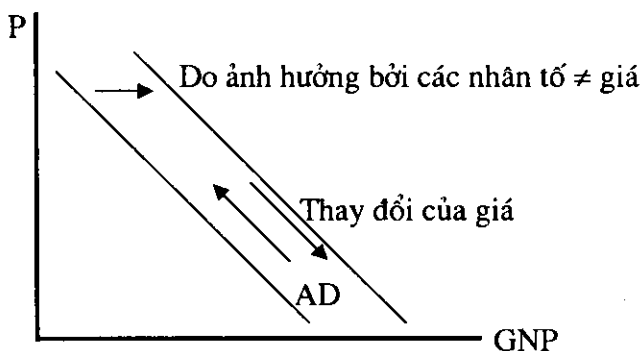
8.1. Tổng cầu (AD – Aggregate Demand)

Tổng cầu là tổng khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà các tác nhân trong nền kinh tế muốn và có khả năng mua tương ứng với mức giá đã cho, trong các điều kiện khác không đổi. Nói cách khác, tổng cầu đo lường mức tổng chi tiêu dành cho mua sắm hàng hoá và dịch vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước.

Đường tổng cầu: Là đường biểu thị mối quan hệ giữa tổng mức cầu và mức giá chung trong các điều kiện khác không đổi.

Đường cầu có *độ dốc* nghiêng xuống - điều này hàm ý, khi giá cả giảm khối lượng chi tiêu của toàn bộ nền kinh tế có xu hướng tăng lên, tổng cầu tăng lên. Nguyên nhân dẫn đến điều đó là do khi giá giảm, thu nhập thực tế của công chúng tăng lên, tiêu dùng thực tế sẽ cao hơn, tổng cầu do đó cao hơn.

Hình 1.6 Đồ thị tổng cầu



8.2. Tổng cung (AS – Aggregate Supply)

Là tổng khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà các hãng sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế sẽ sản xuất và bán ra trong một thời kỳ nhất định trong điều kiện giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất đã cho.

Đường AS là đường biểu thị mối quan hệ giữa tổng mức cung và mức giá chung khi mọi biến số khác được giữ nguyên. Như vậy tổng cung là một hàm của giá.

Đường AS là một đường có xu hướng *dốc lên về phía phải*. Để hiểu vấn đề này chúng ta hãy xem nhân tố nào làm cho lượng cung sản phẩm thay đổi. Mục tiêu của kinh doanh là lợi nhuận, lượng cung sản phẩm được xác định bởi lợi nhuận thu được trên một đơn vị sản phẩm. Lợi nhuận tăng, nhiều sản phẩm hơn sẽ được sản xuất ra, lượng cung sản phẩm sẽ tăng lên và ngược lại.

$$\begin{array}{l} \text{Lợi nhuận} \\ \text{1 đơn vị sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{sản phẩm} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CFSX đơn} \\ \text{vị sản phẩm} \end{array}$$

Trong ngắn hạn, chi phí của mỗi nhân tố tham gia vào sản xuất hàng hoá và dịch vụ cố định. Nếu mức giá cao hơn sẽ dẫn đến lợi nhuận cao hơn trên một đơn vị sản phẩm trong thời gian ngắn, cho nên các hãng tăng cường mở rộng sản xuất. Khi mức giá tăng tổng mức cung có xu hướng tăng. Vì vậy đường tổng cung có độ dốc nghiêng lên.

Tổng cung ngắn hạn và tổng cung dài hạn:

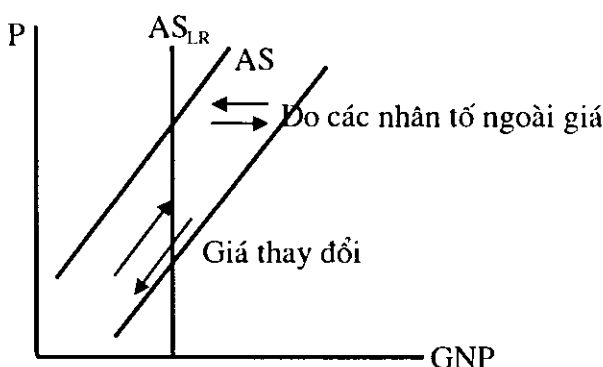
Đường AS ngắn hạn: về mặt ngắn hạn - đường AS ban đầu tương đối nằm ngang, khi vượt qua điểm sản lượng tiềm năng, đường AS có độ dốc ngược lên. Sở dĩ như vậy vì trong ngắn hạn, nhiều khoản chi của hãng sản xuất kinh doanh là cố định như mức tiền công, tiền thuê nhà đất... Do vậy chỉ cần tăng giá một chút, các hãng sẽ gia tăng sản

lượng sản xuất. Như vậy, tổng mức cầu của nền kinh tế tăng làm cho các hãng tăng sản lượng sản xuất nhưng đồng thời cũng tăng giá phân nào.

Đường AS dài hạn: Là một đường song song với trục tung và cắt trục hoành ở mức sản lượng tiềm năng (AS_{LR}).

Trong dài hạn toàn bộ giá đầu vào và đầu ra có tính chất linh hoạt. Nếu chi phí đầu vào tăng một số lần nào đó đồng thời giá đầu ra cũng tăng tương ứng thì các hãng kinh doanh đều muốn cung cấp cùng một mức sản lượng.

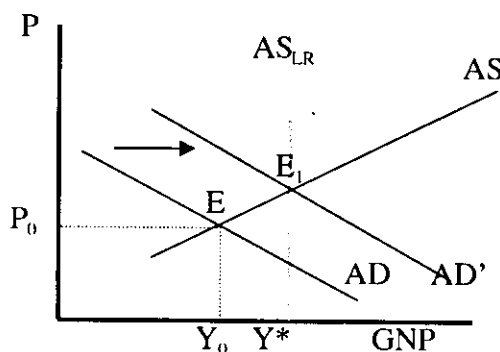
Hình 1.7: Đồ thị tổng cung



8.3. Cân bằng kinh tế vĩ mô

Nếu ghép hai mặt của nền kinh tế (Tổng cầu và Tổng cung) lại với nhau và đưa vào cùng một hệ trục tọa độ. Hai đường tổng cầu và tổng cung cắt nhau tại một điểm, giả sử điểm E. Điểm E gọi là điểm cân bằng của nền kinh tế. Tại điểm cân bằng: toàn bộ nhu cầu của nền kinh tế được các hãng kinh doanh đáp ứng đầy đủ. Giao điểm của hai đường tổng cầu và tổng cung đồng thời xác định mức giá cân bằng và mức sản lượng cân bằng.

Hình 1.8. Mô hình AD-AS



Hình 1.8 chỉ ra cho ta thấy, giao điểm của đường AD và AS ngắn hạn gọi là điểm cân bằng trong ngắn hạn (E). Giao điểm của đường AD , AS và đường AS_{LR} gọi là điểm cân bằng trong dài hạn (E_1).

Có thể sử dụng tổng mức cầu và tổng mức cung minh họa trên hình 1.8 để nghiên cứu một số sự kiện lớn diễn ra trong đời sống kinh tế của các nước như tình trạng nền kinh tế hoạt động làm sản lượng thực tế vượt quá mức sản lượng tiềm năng, dẫn đến lạm phát về giá cả; cũng có thể nền kinh tế rơi vào tình trạng đình trệ lạm phát (vừa đình trệ lại vừa lạm phát).

Khi một cú sốc về phía tổng cung làm dịch chuyển đường AS sang trái, dẫn đến tình trạng giá cao hơn cùng với mức sản lượng giảm đi. Cú sốc này đã có tác động xấu đến toàn bộ các mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô.

Một trạng thái khác cũng xảy ra khi giảm cung ứng tiền tệ, lãi suất tăng làm giảm tốc độ chi tiêu dẫn đến dịch chuyển đường AD sang trái. Cú sốc này làm tình trạng nền kinh tế xảy ra trái ngược hẳn với cú sốc ở phần trên là làm sản lượng giảm, giá giảm, tỷ lệ thất nghiệp cũng tăng theo.

Có thể nói một số biến động của nền kinh tế là do sự dịch chuyển của đường tổng cầu hoặc sự dịch chuyển của đường tổng cung sang phải hoặc sang trái. Nhiệm vụ chính về hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế là phải chuẩn đoán hình thái của những cú sốc tác động đến đường tổng cầu hay đường tổng cung để định ra các chính sách thích hợp.

9. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ MỐI QUAN HỆ KINH VĨ MÔ CƠ BẢN

9.1. Tổng sản phẩm quốc dân và tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là giá trị toàn bộ hàng hoá và dịch vụ cuối cùng mà một quốc gia sản xuất ra bằng yếu tố sản xuất của mình trong một thời kỳ nhất định thường là một năm. Tổng sản phẩm quốc dân được phản ánh theo 2 chỉ tiêu:

+ *GNP danh nghĩa* là GNP tính theo giá thị trường năm hiện hành, nghĩa là tính GNP cho năm nào thì sử dụng giá thị trường của năm đó. Chỉ tiêu này thường tăng nhanh do giá cả của hàng hoá và dịch vụ thường có xu hướng tăng, nói cách khác là do có lạm phát.

+ *GNP thực tế* là GNP tính theo giá thị trường năm gốc cố định, nghĩa là lấy giá thị trường của một năm gốc nào đó để tính GNP cho tất cả các năm khác. Sự thay đổi của chỉ tiêu này do sự thay đổi nguồn lực trong nền kinh tế và hiệu quả khi sử dụng các nguồn lực đó.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của GNP thực tế. Tốc độ (tỷ lệ tăng) tổng sản phẩm quốc dân thực tế gọi là tỷ lệ tăng trưởng.

9.2. Chu kỳ kinh doanh và chênh lệch sản lượng

Nói chung các nền kinh tế thị trường đều thường phải chống chọi với vấn đề chu kỳ kinh doanh. Những vấn đề liên quan đến chu kỳ kinh doanh là sự đình trệ của sản xuất, thất nghiệp, lạm phát.

Chu kỳ kinh doanh là sự giao động của GNP (hoặc GDP) thực tế xung quanh xu hướng tăng lên của sản lượng tiềm năng.

Độ lệch giữa sản lượng tiềm năng và sản lượng thực tế gọi là *chênh lệch sản lượng (GDP gap)*. Nghiên cứu chênh lệch sản lượng giúp ta tìm ra những giải pháp chống lại giao động của chu kỳ kinh doanh nhằm ổn định nền kinh tế.

9.3. Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thất nghiệp

Mối quan hệ giữa tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ thất nghiệp được lượng hoá theo quy luật OKUN.

Quy luật OKUN (Okun's Law): Nếu GDP thực tế giảm đi 2% so với GDP tiềm năng thì tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 1%. Chẳng hạn, nếu GDP bắt đầu tại 100% mức tiềm năng của nó và giảm xuống còn 98% mức tiềm năng thì tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng lên 1% (chúng ta sẽ nghiên cứu tác động của quy luật này kỹ hơn trong chương lạm phát và thất nghiệp).

Như vậy một hệ quả quan trọng của Quy luật OKUN là GDP thực tế phải tăng nhanh bằng GDP tiềm năng để giữ cho tỷ lệ thất nghiệp không thay đổi.

Quy luật OKUN đưa ra mối quan hệ sống còn giữa thị trường đầu ra và thị trường lao động. Nó mô tả mối quan hệ giữa vận động ngắn hạn của GDP thực tế và những thay đổi của thất nghiệp.

9.4. Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát

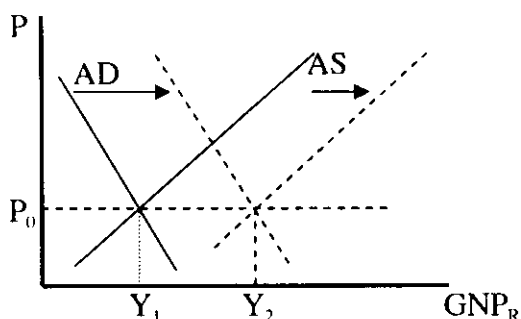
Nói chung mối quan hệ này như thế nào, đâu là nguyên nhân và đâu là kết quả? Hiện nay vấn đề này kinh tế vĩ mô chưa có câu trả lời rõ ràng.

Sự kiện lịch sử của nhiều nước cho thấy những thời kỳ kinh tế thịnh vượng, tăng trưởng kinh tế cao thì lạm phát thường có xu hướng

tăng lên và ngược lại. Nhưng có lẽ không phải lúc nào cũng như vậy bởi vì nếu dựa vào mô hình AD-AS ta thấy, nếu dịch chuyển được đường AD và đường AS đi cùng một khoảng cách thì nền kinh tế vẫn tăng trưởng mà lại không gây ra lạm phát

Có thể minh hoạ theo mô hình sau:

Hình 1.9: Tăng trưởng mà không gây ra lạm phát.



Dịch chuyển đường AD và AS đi cùng một khoảng cách, sản lượng thực tế tăng từ Y_1 đến Y_2 mà giá vẫn không đổi (P_0).

9.5. Quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp

Lạm phát và thất nghiệp có mối quan hệ như thế nào là một trong những chủ đề được bàn đến trong nhiều thập kỷ qua.

Giải thích về mối quan hệ này, nhà kinh tế học nổi tiếng: A.W. Phillips, trong tác phẩm: “*Mối liên hệ giữa thất nghiệp và nhịp độ thay đổi tiền lương ở liên hiệp Anh giai đoạn 1861-1957*” đã mô tả trên đồ thị gọi là đường cong Phillips. Đường Phillips minh hoạ cho lý thuyết đánh đổi của lạm phát. Theo quan điểm này, một quốc gia có thể mua được một mức thất nghiệp thấp hơn nếu nó sẵn sàng trả một giá là tỷ lệ lạm phát cao hơn. Tỷ lệ đánh đổi là độ dốc của đường Phillips, đường Phillips nói chung là rất có ích cho việc phân tích những diễn biến ngắn hạn của thất nghiệp và lạm phát. Trong dài hạn thì quan hệ này cần phải được xem xét lại.

Thực tế, khi cơ chế thị trường đã được thiết lập, mối quan hệ giữa lạm phát- thất nghiệp – tăng trưởng kinh tế sẽ diễn ra theo quy luật chung vốn có của nó. Vì vậy, các chính sách kinh tế vĩ mô cần xử lý tốt mối quan hệ này mới đạt được kết quả mong muốn. Nhưng làm cách nào cho đúng? các nhà kinh tế có thể không đưa ra được câu trả lời chính xác về mặt khoa học vì đó là những vấn đề chuẩn tắc chứa đựng trong những tình huống khó xử về những giá trị chính trị – xã hội. Vai trò thích hợp ở đây là sử dụng công cụ để đưa ra các câu hỏi thực chứng, ước tính được những cái được và mất trong vấn đề lạm phát và thất nghiệp tương ứng với các cách tiếp cận về chính sách khác nhau. Sự lựa chọn mục tiêu nào giữa lạm phát và thất nghiệp cuối cùng được quyết định trong trường tư tưởng mà người ta gọi là các quá trình chính trị.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày tóm tắt các mô hình khái quát về cách thức tổ chức của một nền kinh tế.
2. Phân tích bức tranh tổng quát về giá cả và thị trường trong một nền kinh tế hỗn hợp.
3. Phân tích cơ chế cơ bản hoạt động của nền kinh tế, Phân biệt thị trường và cơ chế thị trường.
4. Trình bày những vấn đề cơ bản mà kinh tế học vĩ mô quan tâm và phương pháp nghiên cứu của nó.
5. Trình bày các mục tiêu của kinh tế vĩ mô, mục tiêu nào là quan trọng nhất? tại sao?

6. Trình bày các công cụ chính sách điều tiết vĩ mô nền kinh tế.
7. Tại sao đường tổng cầu có độ dốc nghiêng xuống về bên phải.
8. Tại sao đường tổng cung ngắn hạn có độ dốc đi lên nghiêng lên về bên phải.
9. Phân biệt đường tổng cung ngắn hạn và đường tổng cung dài hạn.
10. Trình bày tóm tắt các mối quan hệ kinh tế vĩ mô cơ bản.

Phụ lục 1

ĐỌC THÊM VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG VÀ LẠM PHÁT

Có một thời kỳ rất phổ biến quan điểm cho rằng lạm phát và tăng trưởng là hai mặt đối lập với nhau, không hề có tăng trưởng nếu không chấp nhận lạm phát và ngược lại, chống lạm phát phải hy sinh tăng trưởng. Thậm trí, mô hình Keynes dạng đơn giản còn chỉ ra rằng đối với nền kinh tế có thể xuất hiện hoặc thất nghiệp hoặc lạm phát, còn không thể có trường hợp chúng cùng xuất hiện đồng thời.

Những người ủng hộ quan điểm này thường viện dẫn đường cong Phillips để làm bằng chứng thực tiễn. Đường cong này được đặt theo tên: A.W.Phillips, tác giả của công trình nghiên cứu mang tên “Mối

liên hệ giữa thất nghiệp và nhịp độ thay đổi tiền lương ở liên hiệp Anh trong giai đoạn 1861-1957” công bố lần đầu tiên năm 1958, chỉ ra rằng mối quan hệ có tính ổn định giữa mức thất nghiệp và nhịp độ tăng tiền lương bình quân trong giai đoạn nghiên cứu. Thất nghiệp cao khi mức lương tăng chậm và thất nghiệp giảm khi mức lương tăng lên nhanh. Điều này có lẽ là hợp lý bằng cách giải thích sau: khi cầu đối với lao động tăng lên thì người thuê muốn lao động phải nâng cao mức lương để giữ chân những người lao động mà họ cần, trái lại, trong thời kỳ thất nghiệp cao thì người thuê muốn lao động không cần phải níu kéo những người lao động bằng cách tăng mức lương. Như vậy việc gán ý nghĩa của đường cong Phillips cho rằng quan điểm về mối liên hệ giữa lạm phát và tăng trưởng là không đúng, mà chỉ là kết quả suy diễn quá xa kết luận của Phillips, vì bản thân Ông không hề đưa ra ý kiến tương tự trong công trình nghiên cứu của mình.

Vì vậy mô hình AD-AS minh chứng cho việc tăng trưởng mà không gây ra lạm phát như trên đã trình bày trong phần 9.4 của chương này không phải là không có cơ sở.

Chương 2

HẠCH TOÁN TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN

Trong chương 1 chúng ta đã coi sản lượng là một trong những chỉ tiêu quan trọng đánh giá thành tựu của một nền kinh tế. Vì vậy, để chuẩn bị những gì cần thiết cho phần còn lại của toàn bộ chương trình nghiên cứu kinh tế học vĩ mô, trước hết cần phải nghiên cứu khái niệm, phương pháp tính toán đo lường tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân.

1. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN, TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI

1.1. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Là một chỉ tiêu đo lường tổng giá trị thị trường của tất cả các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

Thoạt nghe chúng ta thấy định nghĩa này xem ra cũng có vẻ khá đơn giản. Tuy nhiên trong thực tế, có rất nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh trong tính toán chỉ tiêu GDP của nền kinh tế. Do vậy, chúng ta cần phải đi sâu phân tích những ẩn chứa đằng sau trong các cụm từ của định nghĩa này:

(1) Là chỉ tiêu đo lường tổng giá trị thị trường...: GDP cộng rất nhiều loại sản phẩm thành một chỉ tiêu duy nhất về giá trị của hoạt động kinh tế. Để làm được điều này, GDP phải sử dụng giá thị trường. Do giá thị trường biểu thị số tiền mà mọi người sẵn sàng chi trả cho các hàng hoá khác nhau, nên nó phản ánh giá trị của những hàng hoá này.

(2)...*Của tất cả*...: GDP cố gắng biểu thị một cách đầy đủ. Nó bao gồm tất cả các hàng hoá được sản xuất ra trong nền kinh tế và được bán hợp pháp trên các thị trường.

Tuy nhiên, trong thực tế có một số sản phẩm mà GDP bỏ sót do tính toán chúng quá khó khăn. GDP không tính những sản phẩm được sản xuất ra và bán trong nền kinh tế ngầm. Ví dụ: các dược phẩm bất hợp pháp. Nó cũng không tính được những sản phẩm được sản xuất và tiêu dùng trong gia đình và do vậy không bao giờ được đưa ra thị trường. Ví dụ: những loại rau quả nằm trong các cửa hàng tạp phẩm là một phần của GDP, nhưng việc bạn tiêu dùng rau quả trong vườn nhà bạn thì lại không nằm trong GDP.

(3)...*Hàng hoá và dịch vụ*...: GDP bao gồm cả những hàng hoá hữu hình (thực phẩm, xe hơi, quần áo...) và những dịch vụ vô hình (cắt tóc, khám bệnh, lau nhà...). Ví dụ: khi bạn mua một chiếc đĩa CD được thực hiện bởi một nhóm nhạc mà bạn yêu thích ghi âm, thì điều này có nghĩa là bạn mua một hàng hoá và giá mua nằm trong GDP. Khi bạn trả tiền để nghe một buổi hoà nhạc cũng của nhóm nhạc đó, thì có nghĩa là bạn mua một dịch vụ và giá vé cũng nằm trong GDP.

(4) ...*Cuối cùng*...: có nghĩa là GDP chỉ bao gồm giá trị của những hàng hoá và dịch vụ cuối cùng, không tính giá trị của những hàng hoá trung gian.

Cần lưu ý có một trường hợp ngoại lệ: khi hàng hoá trung gian được đem vào quá trình sản xuất ra sản phẩm và sản phẩm này không được đưa ra sử dụng mà đưa vào hàng tồn kho của doanh nghiệp để bán trong tương lai. Trong trường hợp đó hàng hoá trung gian được coi là hàng hoá cuối cùng và giá trị của nó tồn tại dưới dạng đầu tư vào hàng tồn kho, được tính vào GDP. Khi mức hàng hóa trung gian này được sử dụng hoặc bán thì đầu tư vào hàng tồn kho của doanh

ng nghiệp sẽ là số âm. GDP trong thời kỳ sau phải giảm đi một lượng tương ứng.

(5)...Được sản xuất ra...: GDP bao gồm mọi hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra trong thời kỳ hiện tại. Nó không bao gồm những giao dịch liên quan đến hàng hoá được sản xuất ra trong quá khứ.

(6)...Trong phạm vi lãnh thổ quốc gia: GDP tính theo phạm vi lãnh thổ kinh tế. Lãnh thổ kinh tế của một quốc gia được quan niệm bao gồm các đơn vị hoạt động sản xuất – kinh doanh dưới hình thức một tổ chức, cá nhân, hộ gia đình thường trú.

(7)...Trong một thời kỳ nhất định...: GDP phản ánh giá trị sản xuất thực hiện trong một khoảng thời gian cụ thể. Khoảng thời gian này thường là một năm hoặc một quý. GDP phản ánh lượng thu nhập hay chi tiêu trong thời kỳ đó.

Khi chính phủ thông báo GDP cho một quý, chúng ta phải hiểu rằng số liệu GDP đã được quy chuẩn theo GDP của một năm. Nghĩa là, con số GDP hàng quý được thông báo bằng tổng thu nhập hay chi tiêu trong quý đó nhân với 4. Chính phủ quy ước như vậy là muốn đảm bảo tính so sánh của tài liệu nghiên cứu, và đảm bảo rằng con số GDP hàng quý và hàng năm có thể so sánh với nhau một cách dễ dàng.

Vì tính bằng tiền thông qua giá cả, mà giá cả lại là một thước đo co giãn, lạm phát thường xuyên đưa mức giá chung lên cao. Do vậy GDP tính bằng tiền có thể tăng nhanh trong khi đó tổng sản phẩm tính theo hiện vật có thể vẫn không thay đổi hoặc tăng ít.

Khắc phục nhược điểm này, các nhà kinh tế thường sử dụng cặp khái niệm: tổng sản phẩm quốc nội danh nghĩa (GDP_N) và tổng sản phẩm quốc nội thực tế (GDP_R). Cầu nối giữa 2 cặp khái niệm này là chỉ số giá, còn gọi là chỉ số điều chỉnh theo GDP (D) hay chỉ số giảm phát.

$$D(\%) = \frac{GDP_N}{GDP_R} \times 100 \Rightarrow GDP_R = \frac{GDP_N}{D}$$

GDP_N và GDP_R được các nhà kinh tế sử dụng trong các mục đích phân tích khác nhau.

1.2. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)

Là một chỉ tiêu đo lường tổng giá trị thị trường của tất cả các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra bằng yếu tố sản xuất của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

So với chỉ tiêu GDP thì có một sự khác nhau ở cụm từ thứ 6 - “bằng yếu tố sản xuất của một quốc gia”. Như vậy, yếu tố sản xuất của một quốc gia nào đó dù có tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh ở bất kỳ đâu trên thế giới thì kết quả tạo ra cũng được đưa vào GNP của quốc gia đó. Do đó GNP sẽ bằng GDP cộng thêm khoản thu nhập mà dân cư trong nước tạo ra ở nước ngoài và trừ đi các khoản thu nhập mà người nước ngoài tạo ra trong nước. Chênh lệch giữa các khoản thu nhập chuyển ra nước ngoài và chuyển vào trong nước này được gọi là “*thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài*”.

Quan hệ giữa GNP và GDP được thể hiện qua công thức sau:

$$GNP = GDP \pm \text{Thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài (NIA)} \quad (2.1)$$

1.3. Ý nghĩa của các chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô

- Hai chỉ tiêu này là thước đo tốt để đánh giá thành tựu kinh tế của một quốc gia. Các nhà kinh tế thường sử dụng hai chỉ tiêu này để so sánh quy mô sản xuất giữa các nước với nhau. Để thực hiện được

điều đó các nhà kinh tế phải tính chuyển số liệu GDP hay GNP của các nước tính theo đồng nội tệ về một đồng tiền chung (đồng đôla Mỹ hoặc đồng Euro), thực hiện thông qua tỷ giá hối đoái chính thức giữa đồng nội tệ và đồng đôla Mỹ hoặc đồng Euro.

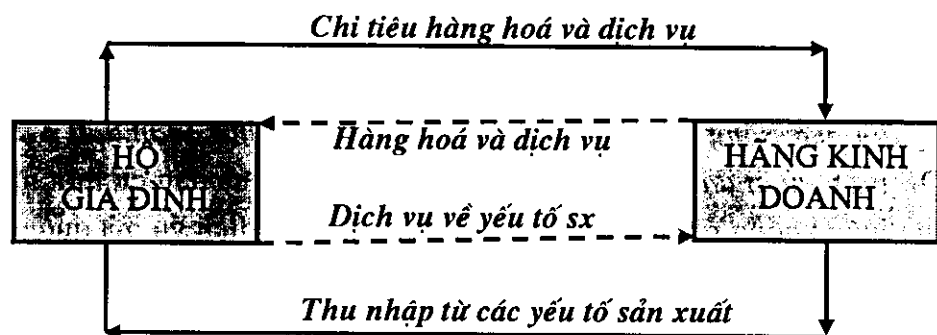
- Hai chỉ tiêu này còn được dùng để đánh giá và phân tích sự thay đổi mức sống của dân cư như chỉ tiêu GNP bình quân đầu người, GDP bình quân đầu người. Thực tế thì mức sống của dân cư một nước phụ thuộc không những vào số lượng hàng hoá và dịch vụ mà quốc gia đó sản xuất ra, mà còn phụ thuộc khá nhiều vào quy mô của dân số và năng suất lao động.

Nếu dựa vào công thức (2.1) thì có thể thấy dùng chỉ tiêu GNP sẽ là thước đo tốt hơn chỉ tiêu GDP, xét theo khía cạnh số lượng hàng hoá và dịch vụ mà mọi người dân của một nước có thể mua được. Còn theo chỉ tiêu GDP bình quân đầu người là thước đo tốt hơn về lượng hàng hoá và dịch vụ sản xuất ra tính bình quân cho một người dân. Do GDP_R phản ánh lượng hàng hoá và dịch vụ, nên nó cũng phản ánh năng lực của nền kinh tế trong việc thoả mãn nhu cầu và nguyện vọng của người dân. Vì vậy, GDP_R là một chỉ tiêu đánh giá phúc lợi kinh tế tốt hơn GDP_N .

- Hai chỉ tiêu này là cơ sở cho việc lập các chiến lược phát triển kinh tế dài hạn và kế hoạch tiền tệ, ngân sách ngắn hạn. Ngoài ra, GDP và GNP còn thường được sử dụng để phân tích những biến động về sản lượng của một đất nước qua thời gian. Trong trường hợp này, người ta thường tính tốc độ tăng trưởng của GDP_R hay GNP_R nhằm loại trừ sự biến động của giá cả. Đồng thời hai chỉ tiêu này cũng giúp cho các cơ quan hoạch định chính sách đưa ra những phân tích về tiêu dùng, đầu tư, tỷ giá hối đoái... dựa trên các mô hình toán kinh tế. Chính vì vậy mà đòi hỏi công tác thống kê phải thật chính xác, khoa học.

2. BA PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI

2.1. Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô



Hình 2.1 Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế đơn giản

Để đơn giản cho quá trình tính toán và phân tích kinh tế chúng ta giả định nghiên cứu trong một nền kinh tế giản đơn chỉ có hai tác nhân đó là hộ gia đình (HGĐ) và hãng kinh doanh (HKD).

- *Dòng luân chuyển bên trong* là dòng luân chuyển của các nguồn lực thực. Các hộ gia đình cung cấp các yếu tố sản xuất cho các hãng kinh doanh, để các hãng sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ cung cấp lại cho các hộ gia đình.

- *Dòng luân chuyển bên ngoài* là dòng luân chuyển của các khoản thanh toán tương ứng. Các hãng kinh doanh trả thu nhập do yếu tố sản xuất mang lại cho các hộ gia đình, và các hãng kinh doanh nhận được khoản doanh thu từ việc chi tiêu của các hộ gia đình mua hàng hoá và dịch vụ mà các hãng kinh doanh sản xuất ra.

Từ mô hình trên chỉ ra ba cách tính khối lượng hoạt động kinh tế của một đất nước đó là:

(1) Theo cung trên vòng luân chuyển bên ngoài, dựa vào chi tiêu để mua sắm hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của các tác nhân nhân

trong nền kinh tế. Nói cách khác, là tính những cái mà các tác nhân trong nền kinh tế bỏ tiền ra mua, gọi là: *phương pháp luồng sản phẩm hay phương pháp chi tiêu*.

(2) Theo cung dưới vòng luân chuyển bên ngoài, dựa vào tổng mức thu nhập từ các yếu tố sản xuất. Nói cách khác, là tính những cái mà các tác nhân trong nền kinh tế nhận được, gọi là *phương pháp thu nhập*.

(3) Theo cung trên vòng luân chuyển bên trong, chúng ta bóc tách những yếu tố chi phí, loại trừ tính trùng để tính tổng giá trị gia tăng của tất cả các ngành sản xuất trong nền kinh tế. Nói cách khác, là tính những cái mà các hãng kinh doanh sản xuất ra, gọi là *phương pháp sản xuất*.

Đối với nền kinh tế với tư cách một tổng thể, thu nhập phải bằng chi tiêu. Sơ đồ luân chuyển cho thấy, GDP cùng một lúc phản ánh hai việc: tổng thu nhập của mọi người trong nền kinh tế và tổng chi tiêu để mua sản lượng hàng hoá và dịch vụ của nền kinh tế. Mọi giao dịch đều có hai bên: bên mua và bên bán. Mọi khoản chi tiêu của người mua nào đó đều là thu nhập của người bán khác. Lý do làm cho GDP phản ánh được cả tổng thu nhập và tổng chi tiêu là vì hai đại lượng này chỉ là một.

2.2. Phương pháp tính tổng sản phẩm quốc nội

2.2.1 Phương pháp luồng sản phẩm (phương pháp chi tiêu)

GDP là tổng của bốn bộ phận cấu thành chính sau:

- Chi tiêu cho tiêu dùng cá nhân về hàng hoá và dịch vụ (C):

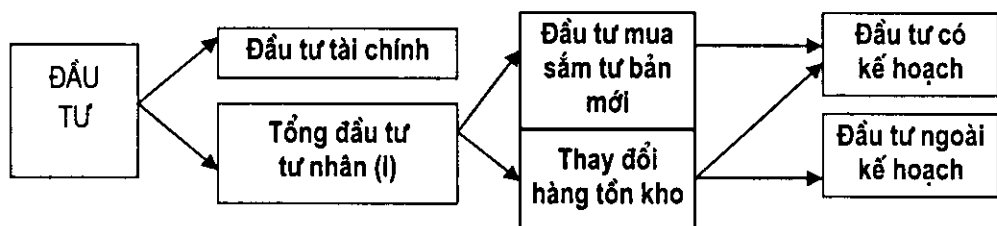
Bao gồm tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của các hộ gia đình mua được trên thị trường để chi dùng trong đời sống hàng ngày của họ. Như vậy bộ phận này chỉ bao gồm những sản phẩm được bán trên thị trường.

- Tổng đầu tư tư nhân trong nước (I):

Theo phương pháp hạch toán GDP

Bao gồm trang thiết bị là những tài sản cố định của doanh nghiệp, nhà ở, văn phòng mới xây dựng, chênh lệch hàng tồn kho của các hãng kinh doanh. Như vậy đầu tư tính trong tổng sản phẩm quốc nội là việc mua tư liệu mới, tạo ra tư bản hiện vật như các nhà máy mới, không bao gồm cho vay và đầu tư tài chính. Tổng đầu tư cấu thành GDP là đầu tư cuối cùng, không bao gồm đầu tư tài chính. Đầu tư vào dự trữ, thay đổi hàng tồn kho là đầu tư vào vốn luân chuyển. Tuy nhiên, khi tính toán bộ phận này người ta chỉ tính phần chênh lệch tồn kho giữa cuối và đầu năm. Thay đổi hàng tồn kho có thể là có kế hoạch cũng có thể là ngoài kế hoạch.

Phân chia này được mô phỏng theo sơ đồ sau:



Theo sơ đồ này, tổng đầu tư được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tổng đầu tư (I)} = \text{Đầu tư mua sắm tư bản mới} + \text{Thay đổi hàng tồn kho}$$

Theo quan hệ với nguồn quỹ vốn hay mục đích đầu tư, tổng đầu tư tư nhân còn có thể phân chia thành 2 bộ phận:

- (1) Đầu tư bù đắp hao mòn tài sản cố định (TSCĐ), đây chính là phần khấu hao TSCĐ.
- (2) Đầu tư ròng là phần còn lại trong tổng chi đầu tư tư nhân. Nó có tác dụng làm tăng thêm giá trị tài sản cố định hoặc hàng tồn kho.

Như vậy, tổng đầu tư được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tổng đầu tư (I)} = \text{Đầu tư ròng (I}_N) + \text{Khấu hao (De)}$$

Suy ra: $\text{Đầu tư ròng (I}_N) = \text{Tổng đầu tư} - \text{Khấu hao}$

- **Chi tiêu của chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ (G):** Là các chi phí thực sự mà chính phủ bỏ ra để mua sắm hàng hoá và dịch vụ. Chính phủ vừa là người tiêu dùng đồng thời vừa là người sản xuất, vì vậy chính phủ các nước đều phải chi tiêu hàng năm những khoản tiền rất lớn. Tuy nhiên không phải mọi khoản chi tiêu trong ngân sách nhà nước đều được tính vào GDP, mà nó chỉ bao gồm những khoản chi tiêu để mua sắm hàng hoá và dịch vụ.

- **Xuất khẩu ròng (NX):** Các nước có nền kinh tế mở đều tham gia vào các hoạt xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Đây là bộ phận cấu thành cuối cùng của GDP, và bộ phận này ngày càng quan trọng trong những năm gần đây. Xuất khẩu ròng chính là chênh lệch giữa xuất khẩu (X) trừ nhập khẩu (IM) hàng hoá và dịch vụ.

Tóm lại: $\text{GDP} = C + I + G + NX$ (2.2)

2.2.2 Phương pháp thu nhập hay phương pháp chi phí

Theo phương pháp này GDP bao gồm tổng các bộ phận cấu thành sau đây:

- **Tiền lương (w - wages)** là lượng thu nhập nhận được do cung cấp sức lao động.

- **Tiền lãi (chi phí thuê vốn - i - interest)** là thu nhập nhận được do cho vay, tính theo một mức lãi suất nhất định.

- **Tiền thuê nhà, đất (r - rent)** là khoản thu nhập có được do cho thuê đất đai, nhà cửa và các loại tài sản khác. Thực chất nó bao gồm hai phần, một là khấu hao tài sản cho thuê và hai là lợi tức của chủ sở hữu tài sản.

- **Lợi nhuận (Pr)** là khoản thu nhập còn lại của doanh thu do bán sản phẩm sau khi đã thanh toán tất cả các chi phí sản xuất.

- **Khấu hao (De)** là khoản tiền dùng để bù đắp giá trị hao mòn của tài sản cố định.

- **Thuế gián thu (Ti)** là thuế gián tiếp đánh vào thu nhập, được coi là một khoản chi phí để sản xuất ra luồng sản phẩm.

Tóm lại:
$$\text{GDP} = w + i + r + Pr + De + Ti \quad (2.3)$$

Vậy hai phương pháp tính GDP này thì phương pháp nào tốt hơn? Thật ngạc nhiên là chúng hoàn toàn giống nhau. Tại sao vậy? Vì chúng ta tính cả “lợi nhuận” vào cung dưới. Đây là phần dư sẽ tự điều chỉnh để làm cho chi phí hay thu nhập ở cung dưới sẽ vừa vặn thích ứng với giá trị hàng hoá ở cung trên. Tóm lại, vì lợi nhuận là phần dư nên cả hai phương pháp này đều sẽ cho cùng một giá trị GDP như nhau, tức là tuân thủ nguyên tắc hạch toán theo giá trị gia tăng và theo đúng định nghĩa lợi nhuận là phần dư.

Một số vấn đề cần phải làm rõ trong hai phương pháp tính GDP

(1) Xuất khẩu ròng (NX)

Xuất khẩu ròng là sự chênh lệch giữa xuất khẩu trừ nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ. Chúng ta thấy hàng hoá xuất khẩu làm tăng GDP và trái lại hàng hoá nhập khẩu không nằm trong GDP cần phải được khấu trừ khỏi khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà các hãng kinh doanh và hộ gia đình, chính phủ đã mua và tiêu dùng. Để đơn giản cho tính toán ta lấy xuất khẩu trừ nhập khẩu gọi là xuất khẩu ròng.

(2) Khấu hao tài sản cố định

Do khấu hao là một khoản mục chi phí sản xuất, đồng thời các yếu tố chi phí sản xuất khác chưa bao gồm nó. Để tiện cho hạch toán và quản lý người ta tách khấu hao thành một bộ phận cấu thành riêng biệt của GDP theo phương pháp thu nhập hay chi phí.

(3) Thuế

Khi sử dụng cách tính theo luồng sản phẩm để xác định GDP, chúng ta không cần lo ngại về cách thức chính phủ chi trả cho những chi tiêu của mình như thế nào. Bất kể tiền này lấy ở đâu, các nhà thống kê vẫn tính yếu tố chính phủ trong GDP là chi phí thực sự mà chính phủ bỏ ra để mua hàng hoá và dịch vụ. Vì vậy, hoàn toàn bỏ qua thuế trong cách tính theo luồng sản phẩm.

Nhưng theo cách tính luồng thu nhập hay chi phí thì khác. Ở đây chúng ta phải tính đến thuế. Thí dụ: hãy xem xét tiền lương – một phần tiền lương của người lao động đã đi vào ngân sách chính phủ dưới dạng thuế trực thu. Các khoản thuế trực thu này chắc chắn được tính vào cấu thành tiền lương trong phí tổn kinh doanh và cũng như đối với các khoản thu nhập khác (kể cả thuế cá nhân và thuế công ty). Vì vậy, không tính khoản thuế trực thu vào GDP vì nếu tính sẽ bị tính trùng.

Còn thuế gián thu thì sao? Giá bán hàng hoá và dịch vụ tính theo luồng sản phẩm đã bao gồm giá có thuế (tức thuế gián thu). Vì thế theo cách tính này GDP theo luồng chi phí phải có thêm một khoản mục thuế gián thu – thuế này được coi là một bộ phận cấu thành của chi phí để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ.

(4) Thanh toán chuyển nhượng

Thanh toán chuyển nhượng (Transfer payments) của chính phủ là các khoản Chính phủ thanh toán cho các cá nhân mà không cần đổi lấy hàng hoá và dịch vụ do các cá nhân đó cung cấp (như bảo hiểm thất nghiệp, phụ cấp cựu chiến binh, chi cho người già và tàn tật,...)

Một khoản thanh toán chuyển nhượng lạ lùng nữa của Chính phủ là chi trả lãi trong và ngoài nước về các khoản nợ của Chính phủ. Đây là cái giá phải trả cho các chương trình trước đây của Chính phủ, chứ không

phải là thanh toán cho các hàng hoá và dịch vụ hiện tại. Vì vậy, nó được coi là khoản thanh toán chuyển nhượng và do đó bị loại khỏi GDP.

Cần phân biệt giữa chi tiêu cho các hàng hoá và dịch vụ của chính phủ (G) với chi ngân sách của chính phủ. Chi ngân sách của chính phủ ngoài G còn bao gồm nhiều khoản khác ví dụ: Thanh toán chuyển nhượng, chi viện trợ....

2.2.3. Phương pháp sản xuất

Chúng ta biết GDP là tổng sản lượng của tất cả các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng. Sản phẩm cuối cùng là những sản phẩm được sản xuất và bán để tiêu dùng và đầu tư. GDP không tính các hàng hoá là sản phẩm trung gian - là những sản phẩm được sử dụng để sản xuất ra các hàng hoá khác. Vì vậy, khi tính GDP theo phương pháp chi phí cần hết sức thận trọng để tránh tính trùng.

GDP theo phương pháp sản xuất được tính qua hai bước:

Bước 1: Tính giá trị tăng thêm (giá trị gia tăng) của từng ngành (hoặc thành phần kinh tế)

$$\text{Giá trị tăng thêm} = \text{Giá trị sản xuất} - \text{Chi phí trung gian}$$

Bước 2: Tính tổng sản phẩm quốc nội theo công thức:

$$\text{GDP} = \text{Tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành sản xuất trong nền kinh tế} \quad (2.4)$$

Các chỉ tiêu của ngành được tổng hợp từ các đơn vị sản xuất trong ngành.

Một số khái niệm cần làm rõ khi tính GDP theo phương pháp sản xuất

Giá trị sản xuất của đơn vị sản xuất: Là toàn bộ giá trị của cải vật chất và dịch vụ được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định do lao

động trong các đơn vị sản xuất được pháp luật Nhà nước cho phép hoạt động thực hiện.

Chi phí trung gian của đơn vị sản xuất: Là toàn bộ chi phí vật chất thường xuyên (như nguyên vật liệu, nhiên liệu,...) và dịch vụ (dịch vụ vận tải, dịch vụ phi vật chất, ngân hàng du lịch...) được sử dụng trong quá trình sản xuất ra của cái vật chất và dịch vụ khác của đơn vị sản xuất trong một thời kỳ nhất định. Những chi phí vật chất và dịch vụ đó, về bản chất sẽ không mất đi trong quá trình sử dụng mà nó được chuyển dịch vào sản phẩm mới sản xuất ra.

Giá trị gia tăng của một đơn vị sản xuất: Là số đo phần đóng góp của doanh nghiệp đó vào tổng sản phẩm quốc nội.

Tổng giá trị sản xuất của các hoạt động kinh tế trên lãnh thổ kinh tế một quốc gia: Là toàn bộ giá trị các sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ do lao động trong các ngành sản xuất mà pháp luật Nhà nước cho phép hoạt động tạo ra trong một thời kỳ nhất định.

Tổng chi phí trung gian (tổng tiêu dùng trung gian) của các hoạt động kinh tế trên lãnh thổ kinh tế một quốc gia: Là toàn bộ giá trị các sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ được các ngành sản xuất sử dụng trong quá trình hoạt động của mình để tạo ra sản phẩm mới (sản phẩm vật chất và dịch vụ) trong một thời kỳ nhất định. Đối với những sản phẩm (vật chất và dịch vụ) được sử dụng vào sản xuất, toàn bộ giá trị của nó sẽ được chuyển dịch vào sản phẩm (vật chất và dịch vụ) mới.

Việc áp dụng phương pháp giá trị gia tăng có khả năng tránh được tính trùng lặp những giá trị luân chuyển nội bộ.

Trên giác độ toàn bộ nền kinh tế, chỉ tiêu GDP được tính đồng thời theo cả ba phương pháp. Về mặt lý thuyết thì cả ba phương pháp này đều cho kết quả như nhau. Nhưng thực tế thì mỗi phương pháp dựa trên nguồn thông tin khác nhau, cho nên giữa chúng thường có sai số gọi là sai số thống kê.

Ở Việt Nam tính GDP theo phương pháp sản xuất (phương pháp 3) được coi là phương pháp cơ bản và nó được dùng làm căn cứ để kiểm tra, chỉnh lý kết quả tính từ hai phương pháp chi phí và sử dụng hàng hoá cuối cùng, phần sai số thống kê không quá $\pm 2\%$ là chấp nhận được.

3. MỘT SỐ CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN GDP

3.1. Tổng sản phẩm quốc dân

Đây là một chỉ tiêu đo lường đối với sản lượng quốc dân được sử dụng rộng rãi hiện nay và được xác định theo công thức:

$$GNP = GDP \pm \text{Thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài (NIA)}$$

Trong điều kiện quan hệ giữa các nước ngày càng phát triển, đồng thời mỗi nước đều có lợi thế so sánh riêng của mình, vì vậy nguồn lực kinh tế của nước này được nước khác sử dụng ngày càng phổ biến. Do đó, cần có chỉ tiêu để phản ánh toàn bộ kết quả của mọi hoạt động kinh tế của một quốc gia trên phạm vi lãnh thổ và cả ngoài lãnh thổ quốc gia, chỉ tiêu GNP sẽ phản ánh được thực lực kinh tế của một nước trong bối cảnh này.

3.2. Sản phẩm quốc nội ròng và sản phẩm quốc dân ròng

3.2.1. Sản phẩm quốc nội ròng (NDP)

Là phần còn lại của GDP sau khi trừ khấu hao tài sản cố định được xác định theo công thức:

$$NDP = GDP - De \quad (2.5)$$

3.2.2. Sản phẩm quốc dân ròng (NNP) hay thu nhập quốc dân theo giá thị trường

Là phần GNP còn lại sau khi trừ khấu hao. Chỉ tiêu này đã bao hàm một phần mối quan hệ các hoạt động sản xuất của một nước với

nước ngoài thông qua chênh lệch giữa tổng thu về thu nhập nhân tố từ nước ngoài và tổng chi về nhân tố cho nước ngoài (chênh lệch thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài). Một phần trong tổng thu và chi đó là quá trình chuyển nhượng vốn thông qua các hình thức như vay qua chính phủ, qua các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, viện trợ,... và được xác định theo công thức:

$$NNP = GNP - De \quad (2.6)$$

3.3. Thu nhập quốc dân (Y - NI)

Thu nhập quốc dân là tổng thu nhập mà công dân một nước tạo ra trong quá trình sản xuất hàng hoá và dịch vụ. Nó khác với sản phẩm quốc dân ròng ở chỗ không bao gồm khoản thuế gián thu nhưng bao gồm cả các khoản trợ cấp kinh doanh. Sản phẩm quốc dân ròng NNP và thu nhập quốc dân Y còn khác nhau ở phần sai số thống kê.

$$Y = NNP - Ti \quad (2.7)$$

Hoặc có thể tính: $Y = w + r + i + Pr + NIA$

3.4. Thu nhập cá nhân

Là thu nhập mà các hộ gia đình và hãng kinh doanh (doanh nghiệp) cá thể nhận được. Không giống như thu nhập quốc dân, nó không bao gồm lợi nhuận để lại doanh nghiệp (hãng), nó cũng không bao gồm các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp và đóng góp bảo hiểm xã hội. Nhưng nó bao gồm thu nhập mà các hộ gia đình nhận được từ tiền lãi mang lại do các khoản vay nợ của chính phủ và các chương trình trợ cấp - chuyển giao thu nhập của chính phủ như: chương trình phúc lợi và bảo hiểm xã hội.

$$PI = Y - Pr_{(nộp, không chia)} + TR \quad (2.8)$$

3.5. Thu nhập khả dụng (Y_d)

Là phần thu nhập thực sự nằm trong tay dân chúng và họ có thể sử dụng để tiêu dùng hoặc tiết kiệm trong khả năng cho phép của chúng (còn gọi là thu nhập được phép sử dụng của khu vực tư nhân). Đây chính là thu nhập mà các hộ gia đình và các đơn vị kinh doanh không phải công ty còn lại sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho chính phủ. Nó bằng thu nhập cá nhân trừ thuế thu nhập cá nhân và các khoản thanh toán ngoài thuế khác (ví dụ lệ phí giao thông).

$$Y_d = PI - T_d - \text{Các khoản phí khác} \quad (2.9)$$

3.6. Chỉ tiêu phúc lợi kinh tế ròng (NEW – Net Economic Welfare)

Nghiên cứu về phương pháp xác định GNP, nhưng một câu hỏi đặt ra là GNP có phải là thước đo hoàn hảo về thành tựu kinh tế cũng như phúc lợi kinh tế của một đất nước hay không?

Như đã trình bày về phương pháp và nội dung tính GNP và GDP, đã bỏ sót nhiều sản phẩm và dịch vụ mà nhân dân làm hoặc giúp đỡ nhau, hỗ trợ nhau, vì đơn giản là không đưa ra thị trường và không báo cáo.

Một sự nghiên cứu mới đây, với một trong những cách tiếp cận gần đây nhất là sự triển khai một thước đo có ý nghĩa hơn về sản lượng quốc dân, đó là chỉ tiêu phúc lợi kinh tế ròng (NEW) - “*Đây là thước đo đã điều chỉnh của tổng sản lượng quốc dân, nó chỉ bao gồm các khoản tiêu dùng và đầu tư đóng góp trực tiếp vào phúc lợi kinh tế*”. NEW đo lường tổng lợi ích mà nền kinh tế mang lại cho xã hội. Được tính bằng cách lấy GNP trừ tổng giá trị tổn thất xã hội cộng thêm giá trị của các hoạt động phi thị trường và giá trị thời gian nhàn rỗi.

GDP có phải được coi là chỉ tiêu tốt nhất về phúc lợi kinh tế hay không?

GDP không phải là chỉ tiêu hoàn hảo về phúc lợi kinh tế vì:

- Một số thứ góp phần tạo nên cuộc sống tốt đẹp hơn bị loại ra khỏi GDP, ví dụ như thời gian nghỉ ngơi.
- GDP sử dụng giá thị trường để đánh giá hàng hoá và dịch vụ, nên nó bỏ qua hầu hết các hoạt động xảy ra bên ngoài thị trường.
- GDP bỏ qua chất lượng môi trường.
- Không đề cập đến phân phối thu nhập

Cuối cùng, có thể kết luận rằng GDP là một chỉ tiêu tốt về phúc lợi kinh tế đối với hầu hết các mục tiêu nhưng không phải là tất cả. Điều quan trọng là phải biết GDP gồm những gì và bỏ sót những gì.

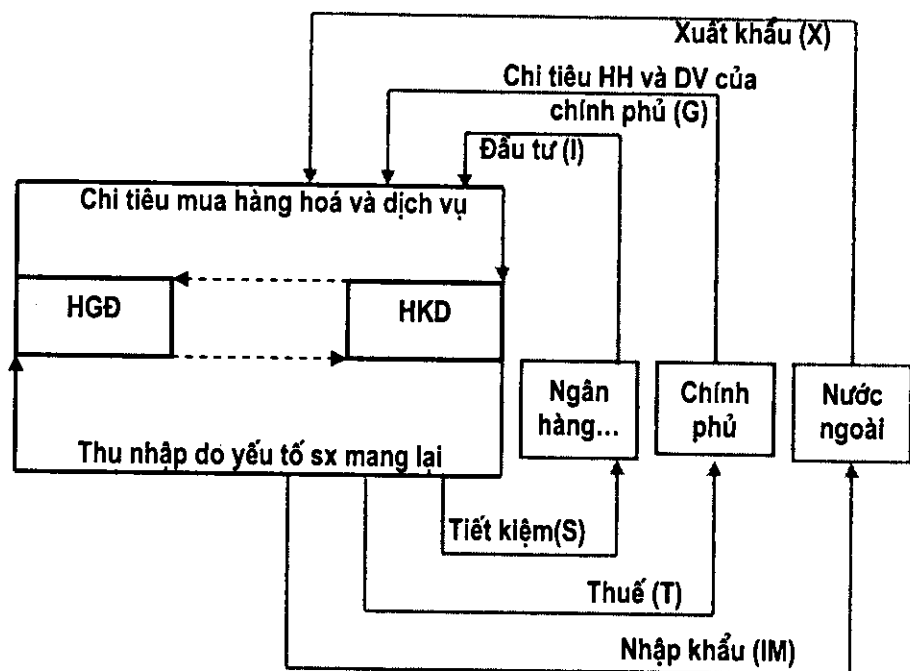
Tóm lại, các chỉ tiêu thuộc hệ thống tài khoản quốc gia trên có thể chia thành hai nhóm:

- Nhóm chỉ tiêu tính theo lãnh thổ một nước, gồm hai chỉ tiêu là GDP và NDP.
- Nhóm chỉ tiêu tính theo quyền sở hữu của công dân một nước, gồm các chỉ tiêu GNP, NNP, Y, PI, Yd.

4. CÁC ĐỒNG NHẤT THỨC KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN

Các khái niệm GNP, GDP, Y, Yd cũng như phương pháp xác định các chỉ tiêu đó là tinh thần chủ yếu của hệ thống tài khoản quốc gia sử dụng rộng rãi trong các nước có nền kinh tế thị trường. Bây giờ chúng ta hãy tập trung vào các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản, xuất hiện từ các nguyên lý tính toán các chỉ tiêu GNP và GDP.

4.1. Dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế hỗn hợp



Hình 2.2 Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô trong một nền kinh tế hỗn hợp

4.2. Đồng nhất thức mô tả mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế

Xuất phát từ công thức:

$$\begin{aligned} \text{GDP} &= C + I + G + NX \\ \Leftrightarrow \text{GDP} - C - I - G &= NX \end{aligned} \quad (2.10)$$

Nếu ta cùng thêm và bớt biến thuế ròng (T) vào phương trình (2.10) và biến đổi, ta được:

$$(\text{GDP} - C - T) - I + (T - G) = NX$$

Với $T = TA - TR$ (TA là thuế)

GDP - C - T: Đây là phần tiết kiệm cá nhân và tiết kiệm của doanh nghiệp - hay là tiết kiệm tư nhân (S) do đó ta có:

$$(S - I) + (T - G) + (IM - X) = 0$$

$$(G - T) = (S - I) + (IM - X) \quad (2.11)$$

Đẳng thức 2.11 là đồng nhất thức thể hiện mối quan hệ giữa các tác nhân của nền kinh tế. *Trong thực tế, thâm hụt của khu vực này luôn luôn được bù đắp bằng thặng dư của khu vực khác.* Đồng thời qua đây cho thấy trạng thái của mỗi tác nhân ảnh hưởng đến các tác nhân còn lại của nền kinh tế như thế nào?

4.3. Đồng nhất giữa tiết kiệm và đầu tư

Đây là một trong những mối quan hệ quan trọng nhất nảy sinh từ hạch toán thu nhập quốc dân.

Trường hợp trong nền kinh tế giản đơn

GDP được chia thành tiêu dùng của hộ gia đình và tiết kiệm quốc dân (phương pháp thu nhập).

$$GDP = C + S \quad (2.12)$$

Theo phương pháp luồng sản phẩm, tổng sản phẩm được chia thành: sản phẩm cho tiêu dùng và sản phẩm cho đầu tư.

$$GDP = C + I \quad (2.13)$$

Từ phương trình 2.12 và 2.13 ta rút ra được:

$$S = I \quad (2.14)$$

Trường hợp trong nền kinh tế có sự tham gia của chính phủ

Xuất phát từ công thức tính GDP theo giá thị trường:

$$GDP = C + I + G \quad (2.15)$$

Nếu cùng thêm và bớt một lượng thuế (T) vào phương trình 2.15 thì:

$$GDP = C + I + G + T - T$$

$$\Leftrightarrow (GDP - C - T) + (T - G) = I$$

$$\Leftrightarrow \underbrace{\text{Tiết kiệm tư nhân}} + \underbrace{\text{Tiết kiệm chính phủ}} = I$$

$$\text{Tiết kiệm quốc gia (S)} = \text{Đầu tư quốc gia (I)}$$

Trường hợp trong nền kinh tế có quan hệ ngoại thương

GDP theo giá trị thị trường trong nền kinh tế mở được xác định:

$$GDP = C + I + G + X - IM \quad (2.16)$$

Khi có ngoại thương trong thành phần của tổng sản lượng có thêm xuất khẩu và nhập khẩu, phương trình 2.16 có thể viết lại theo dạng:

$$\Rightarrow (GDP - C - T) + (T - G) + (IM - X) = I \quad (2.17)$$

$(IM - X)$ phản ánh tiết kiệm nước ngoài được chuyển vào trong nước. Vế trái của phương trình (2.17) gồm tiết kiệm trong nước (tiết kiệm tư nhân cộng tiết kiệm chính phủ) và tiết kiệm của nước ngoài được chuyển vào trong nước, đây chính là tổng tiết kiệm quốc gia. Do đó, quan hệ giữa tiết kiệm và đầu tư trong trường hợp này được biểu diễn như sau:

$$S = I$$

Đồng nhất thức này cho biết: *Tổng đầu tư thực tế luôn luôn bằng tổng tiết kiệm thực tế.*

4.4. Tổng các khoản bơm vào nền kinh tế phải bằng tổng các khoản rút ra khỏi nền kinh tế

Các khoản rút ra là những khoản tiền bị đẩy ra khỏi vòng chu chuyển, không quay trở lại nơi sản xuất; Những khoản bơm vào là

những khoản tiền quay trở lại nơi sản xuất, có nguồn gốc từ một khoản rút ra hay từ bên ngoài nền kinh tế.

Từ công thức 2.11, viết lại phương trình dưới dạng sau đây:

$$S + T + IM = I + G + X \quad (2.18)$$

Tương ứng với hình 2.2, các khoản S, T, IM là những khoản bị rút ra khỏi luồng chu chuyển kinh tế. Các khoản I, G, X là những khoản tiền bơm trở lại luồng chu chuyển. Đồng nhất thức 2.18 cho thấy: *trong thực tế, tổng các khoản rút ra khỏi dòng luân chuyển của nền kinh tế luôn luôn bằng với tổng các khoản bơm vào.*

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nội dung hai chỉ tiêu GNP và GDP. Phân biệt sự giống và khác nhau của hai chỉ tiêu này.
2. Ba phương pháp đo lường GDP là những phương pháp nào, trình bày nội dung của từng phương pháp?
3. Giá trị gia tăng của một đơn vị sản xuất là gì?
4. Trình bày nội dung các chỉ tiêu liên quan đến chỉ tiêu GDP.
5. Tại sao chỉ tiêu tính tổng sản phẩm quốc nội (GDP) lại không phải là thước đo tốt nhất để đánh giá phúc lợi kinh tế của một quốc gia.
6. Trình bày nội dung của chỉ tiêu NEW.
7. Các khoản “bơm vào” nền kinh tế là những khoản nào? Các khoản “rút ra” khỏi nền kinh tế là những khoản nào?
8. Chứng minh các đồng nhất thức trong nền kinh tế.

Phụ lục 1

LÃNH THỔ KINH TẾ

Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trong các tài khoản thuộc SNA được tính theo phạm vi lãnh thổ kinh tế, không phải theo lãnh thổ địa lý.

Lãnh thổ kinh tế của một quốc gia được quan niệm bao gồm các đơn vị hoạt động sản xuất – kinh doanh dưới hình thức một tổ chức hoặc một cá nhân, hộ gia đình thường trú. Còn các đơn vị sản xuất – kinh doanh dưới hình thức một tổ chức, cá nhân, hộ gia đình không thường trú không thuộc lãnh thổ kinh tế của quốc gia mà thuộc nước ngoài. Như vậy, xác định mối quan hệ giao dịch kinh tế giữa quốc gia này với quốc gia khác xét cho cùng là xác định mối quan hệ giao dịch kinh tế giữa các đơn vị thường trú và không thường trú.

1. Đơn vị thường trú của lãnh thổ kinh tế Việt Nam, gồm:

- Các đơn vị sản xuất – kinh doanh hoạt động trong các ngành kinh tế thuộc tất cả các hình thức sở hữu: Nhà nước, tập thể, tư nhân, hỗn hợp, cá thể,... của Việt Nam hoạt động trên lãnh thổ địa lý của Việt Nam.
- Các đơn vị sản xuất – kinh doanh hoạt động trong các ngành kinh tế của nước ngoài đầu tư trực tiếp, hợp tác liên doanh ở Việt Nam với thời hạn trên 1 năm.
- Các tổ chức hoặc cư dân Việt Nam đi công tác, làm việc ở nước ngoài thời hạn dưới 1 năm, kể cả học sinh Việt Nam du học ở nước ngoài trên 1 năm.
- Các đại sứ quán, lãnh sự quán, đại diện quốc phòng, an ninh của Việt Nam làm việc ở nước ngoài.

2. Đơn vị không thường trú của lãnh thổ kinh tế Việt nam, gồm:

- Phần còn lại của các đơn vị thuộc các nước không hoạt động trên lãnh thổ địa lý Việt Nam.
- Các đơn vị sản xuất – kinh doanh của Việt Nam hoạt động ở nước ngoài với thời hạn trên 1 năm.
- Các tổ chức và cư dân nước ngoài hoạt động ở Việt Nam dưới 1 năm, kể cả học sinh nước ngoài du học ở Việt nam.
- Các đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quốc phòng, an ninh của nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Việc xác định những đơn vị thường trú và không thường trú, đóng vai trò rất quan trọng khi tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trong hệ thống tài khoản quốc gia. Vì vậy, tùy theo điều kiện kinh tế, lịch sử của mỗi nước, tùy theo thời gian hoạt động và lợi ích kinh tế của từng đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh mà có quy định cụ thể cho phù hợp với khả năng hạch toán và thu thập thông tin.

Phụ lục 2

MỘT SỐ KHÁI NIỆM CẦN LÀM RÕ

1. Nền kinh tế và phần còn lại của thế giới

- **Lãnh thổ kinh tế của một quốc gia** bao gồm lãnh thổ địa lý chịu sự quản lý của nhà nước mà ở đó, dân cư, hàng hoá, tài sản và vốn được tự do lưu thông. Những quốc gia có biển, lãnh thổ kinh tế còn bao gồm cả các hòn đảo thuộc quốc gia đó và chịu sự điều

chính của các chính sách tài khoá, tiền tệ như đất liền. Ngoài ra các khu chế xuất hoặc các kho hàng, kho ngoại quan, các nhà máy bên ngoài bờ biển của một quốc gia, nhưng hoạt động dưới sự kiểm soát của hải quan quốc gia đó, cũng được coi là lãnh thổ kinh tế của nước này.

Vậy Lãnh thổ kinh tế của một nước bao gồm lãnh thổ địa lý của quốc gia đó cộng thêm các phần lãnh thổ nêu trên và trừ đi phần lãnh thổ thuộc quốc gia đó nhưng được nước ngoài thuê, mượn, sử dụng trong các trường hợp nêu trên.

- **Nền kinh tế** là tập hợp toàn bộ các đơn vị thể chế là đơn vị cư trú hay thường trú. Do vậy, khi nói đến một nền kinh tế cụ thể người ta không quan tâm đến địa lý mà chỉ quan tâm đến tập hợp các đơn vị thể chế là đơn vị thường trú của quốc gia đó.

- **Phần còn lại của thế giới:** là tập hợp toàn bộ các đơn vị thể chế là các đơn vị không thường trú của quốc gia đó.

2. Khái niệm thường trú theo tiêu thức thời gian

Một đơn vị thể chế được gọi là người cư trú (đơn vị cư trú) hay thường trú của một quốc gia nếu đơn vị đó *có trung tâm lợi ích kinh tế tại lãnh thổ kinh tế* của quốc gia đó. Một đơn vị thể chế được gọi là có trung tâm lợi ích kinh tế tại lãnh thổ kinh tế của một quốc gia nếu đơn vị đó có trụ sở đơn vị, có địa điểm sản xuất hoặc nhà cửa trong lãnh thổ kinh tế của quốc gia, tiến hành các hoạt động sản xuất và giao dịch kinh tế với thời gian lâu dài – thường trên 1 năm.

Một đơn vị thể chế được gọi là thường trú của một quốc gia nếu đơn vị đó có trụ sở đơn vị, có địa điểm sản xuất hoặc nhà cửa trong lãnh thổ kinh tế của quốc gia, tiến hành các hoạt động sản xuất và giao dịch kinh tế với thời gian từ một năm trở lên trừ một số trường hợp sau:

- Cá nhân: sinh viên, bệnh nhân, quân nhân và nhân viên ngoại giao (kể cả người nhà cùng đi) đang làm việc sinh sống ở nước ngoài trong các đại sứ quán, lãnh sự quán, căn cứ quân sự luôn là người thường trú của quốc gia mà họ ra đi, bất kể thời gian họ sống ở nước ngoài là bao nhiêu.

- Tổ chức: các lãnh sự quán, đại sứ quán, căn cứ quân sự luôn là đơn vị thường trú của nước mà tổ chức đó làm đại diện.

- Các tổ chức quốc tế luôn là đơn vị thường trú của bất kỳ quốc gia nào trên thế giới.

Tóm lại, để xác định xem một tổ chức hay một cá nhân là người thường trú hay không thường trú của một nước, trước hết phải xem xét về mặt thời gian, sau đó xem những cá nhân và tổ chức đó có thuộc trường hợp ngoại lệ hay không.

Chương 3

TỔNG CẦU VÀ MÔ HÌNH SỐ NHÂN

Chương này sẽ nghiên cứu cách thức tổng cầu quyết định sản lượng theo cách tiếp cận của trường phái Keynes. Đây là chương cơ sở để nghiên cứu, phân tích tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm ổn định hoá nền kinh tế.

1. MỘT SỐ GIẢ ĐỊNH KHI NGHIÊN CỨU TỔNG CẦU

1.1. Giả định: $GNP = NNP = Y (NI)$ (3.1)

Như vậy nghiên cứu biến động của GNP có thể đưa về nghiên cứu biến động của thu nhập quốc dân (Y). Giả định này xảy ra khi coi khấu hao tài sản cố định và thuế gián thu bằng không

1.2. Giả định giá cả là cố định

Như ở chương một đã trình bày thì tổng cầu là một hàm của giá, tổng cầu của nền kinh tế do nhiều nhân tố cấu thành. Vì vậy cố định giá, lạm phát không đổi có nghĩa là sự thay đổi của tổng cầu (AD) là hoàn toàn do tác động của các nhân tố cấu thành tổng cầu.

1.3. Coi các hãng sản xuất kinh doanh có thể đáp ứng mọi nhu cầu của nền kinh tế

Có nghĩa là giả định tổng cung là cho trước. Nói cách khác, sự thay đổi của tổng cầu (AD) quyết định toàn bộ sản lượng (thu nhập) của nền kinh tế.

2. CÁC NHÂN TỐ CẤU THÀNH TỔNG CẦU

Tổng cầu gồm các bộ phận cấu thành sau:

Thứ nhất: Tiêu dùng (C - Consumption)

Tiêu dùng chủ yếu do thu nhập khả dụng (Y_d) quyết định, đó là thu nhập cá nhân trừ thuế.

Các nhân tố khác ảnh hưởng tới tiêu dùng là: Xu hướng dài hạn của thu nhập, của cải hộ gia đình và mức giá chung.

Thứ hai: Đầu tư (I - Investment)

Chỉ tiêu đầu tư bao gồm các khoản tiền tư nhân bỏ ra mua nhà xưởng, trang thiết bị và tích lũy hàng hoá tồn kho.

Các nhân tố chính quyết định đầu tư là mức sản lượng, chi phí vốn (phụ thuộc vào chính sách thuế, lãi suất và các điều kiện tài chính khác) và kỳ vọng về tương lai.

Chính sách tiền tệ là kênh chính mà chính sách kinh tế có thể tác động đến đầu tư.

Thứ ba: Chi tiêu của chính phủ (G – Government Spending on goods and services)

Là các khoản chi tiêu của chính phủ để mua sắm các hàng hoá và dịch vụ.

Khác với tiêu dùng và đầu tư: nội dung này của tổng cầu được xác định trực tiếp bởi các quyết định chi tiêu của chính phủ

Thứ tư: Xuất khẩu ròng (NX)

Là chênh lệch giữa tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu.

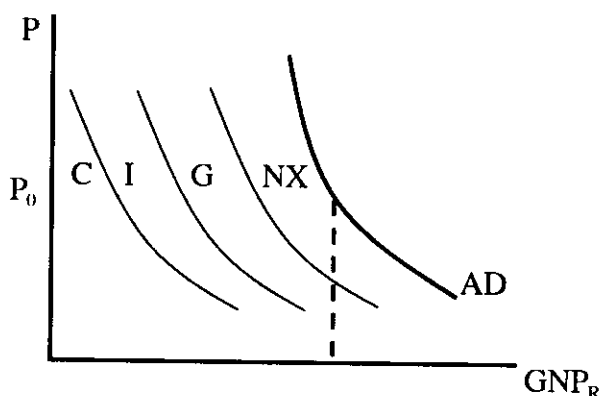
- **Nhập khẩu (Imports):** được quyết định bởi thu nhập trong nước, tỷ số giá trong nước so với giá quốc tế và tỷ giá hối đoái.

- **Xuất khẩu (Export):** được quyết định bởi thu nhập quốc dân và sản lượng ở nước ngoài, bởi mức giá tương đối và tỷ giá hối đoái.

Như vậy: Xuất khẩu ròng phụ thuộc vào thu nhập trong nước, ngoài nước, giá tương đối và tỷ giá hối đoái.

Vậy: $AD = C + I + G + NX$ (3.2)

Hình 3.1: Mô hình tổng cầu



Đường AD dịch chuyển có thể do thay đổi của chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, hoặc do tác động của các sự kiện bên ngoài như: thay đổi thu nhập nước ngoài tác động đến NX, hay niềm tin về kinh doanh thay đổi sẽ ảnh hưởng đến đầu tư.

Tầm quan trọng tương đối của các nhân tố cấu thành tổng cầu

Nhìn chung các nhà kinh tế đều thống nhất về các nhân tố ảnh hưởng tới cầu, nhưng họ có quan điểm khác nhau về mức độ quan trọng của mỗi nhân tố. Ví dụ: các nhà kinh tế theo trường phái trọng tiền lại chủ yếu tập trung vào các lực lượng tiền tệ trong phân tích sự vận động của tổng cầu, trái lại các nhà kinh tế khác lại tập trung vào các nhân tố ngoại sinh.

Nói chung luồng tư tưởng chính thống của kinh tế học vĩ mô hiện nay là quan điểm chiết trung bắt nguồn từ tư tưởng truyền thống của Keynes nhưng có kết hợp với những phát triển hiện đại. Quan điểm này

chấp nhận rằng, trong các giai đoạn khác nhau, các chính sách và các lực ngoại sinh có tác động khác nhau vào vận động của nền kinh tế.

3. CÁC MÔ HÌNH TỔNG CẦU

3.1. Mô hình tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn (nền kinh tế chỉ có hai tác nhân là hộ gia đình và hãng kinh doanh)

Tổng cầu là toàn bộ số lượng hàng hoá và dịch vụ mà các hộ gia đình và các hãng kinh doanh dự kiến chi tiêu, tương ứng với mức thu nhập của họ.

$$AD = C + I \quad (3.3)$$

Trong đó:

C: Cầu về hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình.

I: Cầu về hàng hoá và dịch vụ đầu tư của hãng kinh doanh.

Như vậy: Nghiên cứu hàm tổng cầu (AD) giản đơn được đưa về nghiên cứu hai hàm đó là hàm tiêu dùng (C) và hàm đầu tư (I).

3.1.1. Hàm tiêu dùng (C – Consumption Function)

3.1.1.1. Tiêu dùng

Là toàn bộ chi tiêu của các hộ gia đình về hàng hoá và dịch vụ cuối cùng.

❖ Các nhân tố ảnh hưởng đến tiêu dùng

Mức tiêu dùng cao hay thấp có thể do ảnh hưởng của nhiều nhân tố. Song chung quy lại có thể ảnh hưởng theo 3 nhân tố chính sau đây:

Thu nhập khả dụng hiện tại: Đây là nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến tiêu dùng. Khi lúc đầu một người có mức thu nhập thấp, sau đó theo thời gian thu nhập tăng lên, họ có khuynh hướng tiêu dùng

tăng. Ngược lại, nếu thu nhập hiện tại mà xuống thấp hơn trước đây, thì thường tiêu dùng có khuynh hướng giảm xuống.

Hiệu ứng tài sản: Một người có mức của cải ban đầu càng cao, thì khả năng tiêu dùng sẽ càng lớn. Mức tiêu dùng tối thiểu của họ sẽ ở mức cao hơn người có mức tài sản ít. Tuy nhiên, khi mà của cải đã tích lũy được nhiều thì với mức thu nhập không đổi người ta vẫn sẵn sàng tiêu dùng nhiều hơn.

Dự kiến về mức thu nhập thường xuyên và thu nhập cả đời:

Tác động này được nêu lên trong hai giả thiết là thu nhập thường xuyên và thu nhập dòng đời. (xem phần đọc thêm).

Hàm tiêu dùng của Jonh M. Keynes

Hàm tiêu dùng phản ánh mối quan hệ giữa mức chi tiêu tiêu dùng với mức thu nhập khả dụng.

Lý thuyết tiêu dùng vĩ mô của Keynes được tóm tắt trong quy luật mà Ông gọi là “*Quy luật tâm lý cơ bản*”.

Nội dung quy luật: “*Khi thu nhập tăng, tiêu dùng cũng tăng nhưng tăng ít hơn*”. Nếu ta ký hiệu ΔC : là biến động của mức tiêu dùng trong kỳ và ΔY là biến động của thu nhập trong kỳ. Vậy $[\Delta C / \Delta Y] = MPC$ (*Marginal Propensity to consume*) gọi là khuynh hướng tiêu dùng biên (*phản ánh lượng thay đổi của tiêu dùng khi thu nhập khả dụng thay đổi 1 đơn vị*).

Khuynh hướng tiêu dùng biên: $0 < MPC < 1$ (vì C và Y cùng tăng nhưng C tăng chậm hơn Y).

Đồ thị hàm tiêu dùng: Biểu diễn trên đồ thị với trục hoành biểu thị các mức thu nhập quốc gia và trục tung là các mức tiêu dùng quốc gia. Đồng thời có thể giả thiết rằng hàm tiêu dùng là một hàm tuyến tính với phương trình sau:

$$C = \bar{C} + MPC \cdot Y_d \quad \text{vì không có thuế nên}$$

$$C = \bar{C} + MPC \cdot Y \quad (3.4)$$

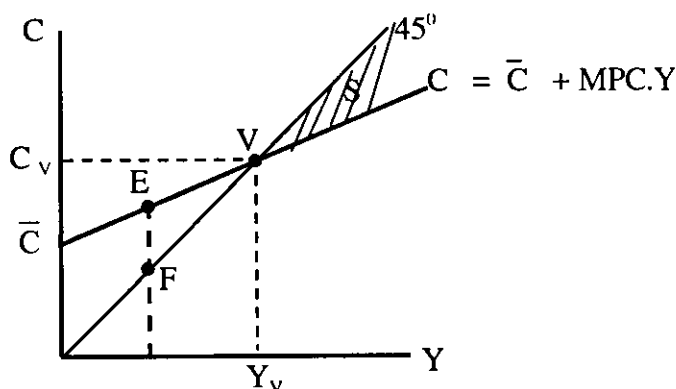
Trong đó : - $0 < MPC < 1$

- $\bar{C}$: Là hằng số dương và là tiêu dùng tự định.

Theo phương trình (3.4), MPC là xu hướng tiêu dùng biên và chính là độ dốc của hàm tiêu dùng.

Từ phương trình 3.4, nếu $Y = 0$ thì $C = \bar{C}$. Như vậy hằng số $\bar{C}$ biểu thị “*Mức tiêu dùng tối thiểu bắt buộc*”. Nói cách khác là ngay cả khi thu nhập quốc dân bằng 0, vẫn phải tiêu dùng.

Hình 3.2. Đồ thị hàm tiêu dùng



Vấn đề đặt ra: **Tiêu dùng bao nhiêu thì đủ**. Để có thể lý giải vấn đề này, trên hình 3.2 ta kẻ thêm đường 45° . Bất kỳ điểm nào trên đường 45° đều cho ta: $C = Y$. Vì vậy điểm cắt của hàm tiêu dùng với đường 45° (giả sử là điểm V). Cho thấy tại điểm V sẽ có: $C_v = Y_v$. Như vậy điểm V được gọi là điểm vừa đủ – điểm mà tại đó thu nhập vừa đủ để chi tiêu. Như vậy phía dưới của điểm tiêu dùng vừa đủ thì tiêu dùng sẽ cao hơn thu nhập. Ví dụ: trên hình 3.2 quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập được minh họa bằng đường thẳng mảnh từ F đến E.

Ta thấy tiêu dùng ở mức E cao hơn thu nhập ở mức F. Ngược lại, phía trên của điểm đó thì tiêu dùng ít hơn thu nhập và số thu nhập dôi ra đó sẽ được để dành hoặc tiết kiệm.

Tóm lại, trong hình 3.2 thì bên trái của điểm V (ứng với mức sản lượng Y_v), các hộ gia đình có mức tiêu dùng cao hơn thu nhập. Còn phía bên phải của điểm V thì thu nhập lại cao hơn tiêu dùng, chênh lệch giữa thu nhập và tiêu dùng chính là tiết kiệm.

PHẦN ĐỌC THÊM

1. F. Modigliani và giả thiết thu nhập dòng đời

Do Franco Modigliani và Albert Ando đưa ra. Nội dung của thuyết này là người tiêu dùng đưa ra dự tính về tổng thu nhập kiếm được trong cả cuộc đời của mình để từ đó vạch ra chi tiêu cho hiện tại. Nói chung, mọi người đều có xu hướng tiết kiệm lúc còn làm việc để có phần tích lũy cho tuổi già sau này. Nếu tiêu dùng dự tính mà cao thì người ta sẽ tiêu dùng nhiều trong hiện tại.

Cơ sở của giả thiết: Ông nhấn mạnh rằng khi Y thay đổi một cách có hệ thống suốt cuộc đời con người và tiết kiệm cho phép người tiêu dùng chuyển thu nhập (Y) từ thời kỳ có mức thu nhập cao sang thời kỳ có mức thu nhập thấp.

Trong trường hợp này, tiêu dùng phụ thuộc không chỉ vào thu nhập mà còn vào cả của cải. Nếu ký hiệu W là lượng của cải; Y là thu nhập; α là xu hướng tiêu dùng cận biên từ của cải; β là xu hướng tiêu dùng cận biên từ thu nhập, thì hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = \alpha.W + \beta.Y \quad (3.5)$$

Chia cả hai vế của phương trình 3.5 cho Y, ta được:

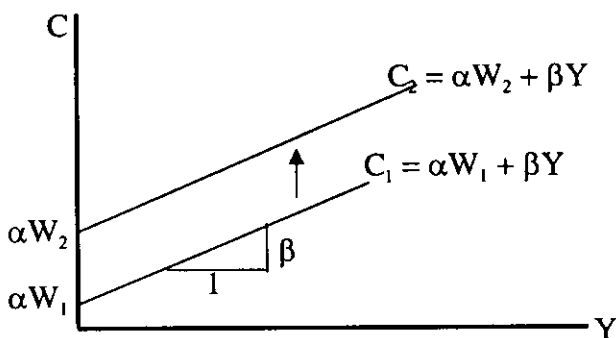
$$C/Y = \alpha(W/Y) + \beta \quad (3.6)$$

Phương trình 3.6 cho thấy:

Trong ngắn hạn, của cải (W) không thay đổi tỷ lệ thuận với thu nhập từ người tiêu dùng này sang người tiêu dùng khác (cũng như từ năm này sang năm khác), đồng thời nếu thu nhập cao, khuynh hướng tiêu dùng bình quân sẽ thấp.

Tuy nhiên, trong dài hạn khi của cải và thu nhập có xu hướng đều tăng. Điều này hàm ý khuynh hướng tiêu dùng cận biên từ của cải không đổi, do đó khuynh hướng tiêu dùng bình quân cũng không thay đổi.

Hình 3.3. Mô hình hàm tiêu dùng theo giả thiết vòng đời:



Mô hình hàm tiêu dùng của F. Modigliani, xét trong ngắn hạn giống với mô hình Keynes. Nhưng dài hạn thì của cải của người tiêu dùng tăng lên làm dịch chuyển đường tiêu dùng lên phía trên từ đường C_1 lên đến C_2 , trong khi đó độ dốc vẫn không thay đổi chính là xu hướng tiêu dùng cận biên theo thu nhập - β .

2. M. Friedman và giả thiết thu nhập thường xuyên

Do Milton Friedman đưa ra. Thu nhập thường xuyên là mức thu nhập trung bình trong một thời gian dài. Theo Ông thì mỗi cá nhân

quyết định chi tiêu của mình dựa trên dự tính về mức thu nhập thường xuyên mà họ có được. Vì vậy mà người ta chỉ thay đổi tiêu dùng khi sự thay đổi về thu nhập có tính ổn định lâu dài. Và hầu hết những thay đổi bất thường giả định là tăng thì phần này sẽ được chuyển sang tiết kiệm.

Modigliani và Friedman đều sử dụng lý thuyết tiêu dùng của Ficher để lập luận rằng tiêu dùng chỉ phụ thuộc vào thu nhập hiện tại.

Giả thiết thu nhập thường xuyên khẳng định rằng thu nhập của con người có thể thay đổi tạm thời và ngẫu nhiên từ năm này sang năm khác.

Nội dung của lý thuyết: Ông chia thu nhập hiện tại thành hai bộ phận cấu thành:

- (1) Thu nhập thường xuyên, ký hiệu là: Y^P . Đây là bộ phận thu nhập mà người ta dự kiến tiếp tục tồn tại trong tương lai
- (2) Thu nhập tạm thời, ký hiệu là: Y^T . Đây là bộ phận thu nhập mà người ta dự kiến tiêu dùng trong thời gian ngắn, không kéo dài.

Như vậy, theo thời gian thì thu nhập thường xuyên là mức thu nhập bình quân còn thu nhập tạm thời là mức chênh lệch hay độ lệch ngẫu nhiên so với mức thu nhập bình quân.

Dạng hàm số gần đúng của tiêu dùng được xác định:

$$C = \alpha \cdot Y^P \quad (3.7)$$

α cố định, nên phương trình 3.7 cho thấy tiêu dùng có quan hệ tỷ lệ thuận với thu nhập thường xuyên.

Chia cả hai vế của phương trình 3.7 cho thu nhập – Y , ta được:

$$C/Y = \alpha (Y^P/Y) \quad (3.8)$$

Phương trình 3.8 cho thấy, khuynh hướng tiêu dùng bình quân (C/Y) phụ thuộc vào tỷ lệ của thu nhập thường xuyên so với thu nhập. Điều này có nghĩa là, gia tăng thu nhập thì xu hướng tiêu dùng cận biên ($\Delta C/\Delta Y$) tạm thời giảm xuống và ngược lại. Đồng thời phương trình 3.8 cũng lý giải cho chúng ta biết được tại sao các hộ gia đình có mức thu nhập cao lại có khuynh hướng tiêu dùng bình quân thấp hơn những hộ gia đình có thu nhập bình quân thấp.

Kết luận chung:

Nói chung ba mô hình về hàm tiêu dùng: mô hình Keynes; mô hình giả thiết tiêu dùng vòng đời của Modigliani và mô hình giả thiết thu nhập thường xuyên của Friedman, đều là một dạng hàm là của thu nhập. Keynes cho rằng tiêu dùng phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập hiện tại. Tuy nhiên, những nghiên cứu mới đây cho rằng, tiêu dùng phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: thu nhập hiện tại, của cải, lãi suất, thu nhập dự kiến tương lai... Nói cách khác, thu nhập hiện tại chỉ là một nhân tố quyết định tổng mức tiêu dùng.

3.1.1.2. Hàm số tiết kiệm (S – Savings Function)

Hàm tiết kiệm phản ánh sự phụ thuộc của lượng tiết kiệm dự kiến với lượng thu nhập khả dụng mà hộ gia đình có được.

Nếu ký hiệu hàm tiết kiệm là: S thì ($S = f(Y_d)$).

Xuất phát từ phương trình: $Y = C + S$

Ta có: $S = Y - C$ (3.9)

Thay hàm C vào 3.9, ta được: $S = -\bar{C} + MPS \cdot Y$ (3.10)

Trong đó **MPS** (Marginal Propensity to save): Là xu hướng tiết kiệm cận biên – biểu thị dự kiến các hộ gia đình tăng tiết kiệm lên bao nhiêu khi thu nhập khả dụng của họ tăng lên 1 đơn vị.

Để hiểu rõ về vấn đề này, chúng ta bắt đầu xuất phát từ công thức:

$$Y - C = S \text{ như vậy } \Delta Y - \Delta C = \Delta S$$

Chia cả hai vế cho ΔY ta có:

$$\Delta S / \Delta Y = 1 - \Delta C / \Delta Y = 1 - MPC = MPS$$

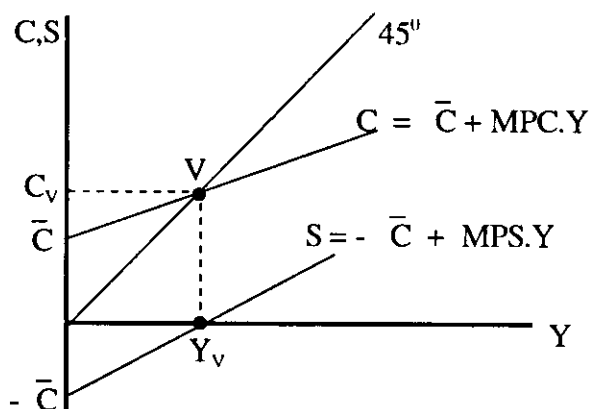
$$\text{Vậy: } MPC + MPS = 1$$

Cần lưu ý rằng biểu thức này xảy ra khi mà thu nhập chỉ có thể đem tiêu dùng hay để dành tiết kiệm.

$$\text{Vì } 0 < MPC < 1 \text{ nên } 0 < MPS < 1$$

Đồ thị hàm tiết kiệm:

Từ phương trình (3.10): Nếu $Y = 0$ thì $S = -\bar{C}$ và tại điểm vừa đủ thì $S = 0$.



Hình 3.4: Đồ thị hàm tiết kiệm

Hai hàm C và S nêu trên mô tả sự tác động của thu nhập khả dụng đối với lượng tiêu dùng và lượng tiết kiệm. Tuy nhiên trong phần trước chúng ta đã xét là tiêu dùng và tiết kiệm không những phụ thuộc vào thu nhập khả dụng mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác. Khi

những yếu tố này thay đổi thì tiêu dùng và tiết kiệm cũng thay đổi theo, và đường biểu diễn của chúng sẽ dịch chuyển đi chỗ khác.

Tại sao độ dốc của đường C thấp hơn đường 45° ? Độ dốc của đường 45° thì bằng 1, như vậy nếu hai độ dốc này bằng nhau thì có nghĩa là mọi người luôn tiêu dùng một lượng bằng đúng lượng thu nhập mà họ kiếm được, cho dù mức thu nhập đó là bao nhiêu. Điều này không thể xảy ra trong thực tế. Trên thực tế, khi thu nhập tăng lên đến một mức độ nào đó người ta sẽ để ra một phần dành cho tiết kiệm. Số thu nhập càng cao thì tiền tiết kiệm càng nhiều. Vì vậy, đường C phải nằm thấp hơn đường 45° , nghĩa là độ dốc của nó thấp hơn.

3.1.2. Hàm đầu tư (I – Investment Function)

Cấu thành quan trọng thứ hai trong chỉ tiêu tư nhân là đầu tư. Những dạng đầu tư chính được chia làm ba loại: mua nhà ở, đầu tư vào tài sản cố định của doanh nghiệp (máy móc thiết bị và nhà xưởng) và tăng thêm hàng tồn kho.

Đầu tư có vai trò rất quan trọng, vì nó có ảnh hưởng đến sản lượng trong cả ngắn hạn và dài hạn. Về mặt ngắn hạn: đầu tư tác động đến sản lượng thông qua việc làm thay đổi tổng cấu. Trong dài hạn, đầu tư có tác động làm thay đổi khả năng cung ứng, tăng sản lượng tiềm năng của nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Tại sao các hãng lại đầu tư: lý do là đầu tư sẽ mang lại doanh thu lớn hơn là chi phí bỏ ra.

Các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư

- *Sản lượng*: Khi nền kinh tế đang có xu hướng hoạt động trôi chảy, trơn chu, sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng. Các doanh nghiệp tối đa hoá lợi nhuận bằng cách tăng doanh thu, điều này làm tăng đầu tư. Ngược lại, nền kinh tế bị suy thoái, sản lượng sản xuất và tiêu thụ thấp làm nản chí các nhà đầu tư, vốn đầu tư trong nền kinh tế sụt giảm.

- *Chi phí đầu tư*: Có hai nhân tố làm thay đổi chi phí sản xuất và tác động mạnh đến quyết định đầu tư đó là:

+ *Lãi suất*: Đây là cái giá phải trả cho tiền vay trong một thời hạn nhất định. Lãi suất càng cao thì chi phí trả cho vốn vay đầu tư càng cao, làm cho các hộ gia đình và các hãng kinh doanh có xu hướng giảm đầu tư. Ngược lại nếu lãi suất thấp thì cả người vay vốn và người bỏ vốn ra đều sẵn sàng có xu hướng đầu tư nhiều hơn.

+ *Thuế*: Cũng có thể làm thay đổi chi phí sản xuất và do đó ảnh hưởng đến đầu tư. Đương nhiên không phải mọi loại thuế đều có tác động rõ ràng đến đầu tư, mà chỉ có các loại thuế làm giảm lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp mới làm giảm đầu tư (Thuế thu nhập công ty). Chính vì vậy mà để khuyến khích đầu tư nhiều nước đã áp dụng chính sách miễn giảm thuế đối với phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp, với mục đích kích thích đầu tư.

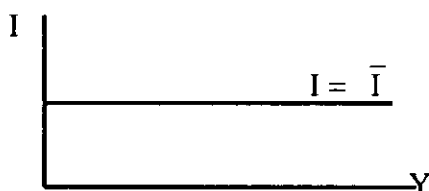
- *Kỳ vọng về tương lai*: Là sự nhận định, là niềm tin về điều gì đó sẽ xảy ra trong tương lai. Nếu các hãng tin rằng tương lai nền kinh tế sẽ hoạt động tốt hơn, có nhiều cơ hội trong việc tối đa hoá lợi nhuận thì người ta sẽ tích cực gia tăng đầu tư, và ngược lại. Tuy nhiên tin tưởng vào tương lai thì may rủi của nó có thể lớn, vì vậy mà các hãng rất thận trọng trong phân tích tình hình các dự án, nhằm giảm thiểu các rủi ro.

Hàm đầu tư

Chúng ta bắt đầu phân tích tổng cầu bằng cách giả định đơn giản về nhu cầu đầu tư, và cho nó là nhu cầu đầu tư tự định (hằng số: $\bar{I}$). Nếu ta vẽ đường đầu tư so với thu nhập thì ta sẽ có một đường thẳng nằm ngang- luôn nằm phía trên trục hoành một khoảng không đổi.

Như vậy: hàm đầu tư: $I = \bar{I}$ (3.11)

Có nghĩa là đầu tư không phụ thuộc vào thu nhập hiện tại.



Hình 3.5: Đồ thị hàm đầu tư ($I = \bar{I}$)

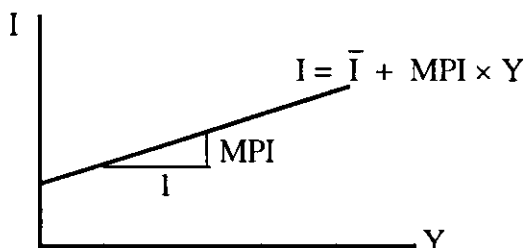
Nhiều nhà kinh tế lại cho rằng sản lượng tăng sẽ làm đầu tư tăng. Điều này đã được minh họa bằng lý thuyết gia tốc. Nội dung của lý thuyết này là “*Tốc độ tăng đầu tư chủ yếu do tốc độ thay đổi sản lượng quyết định. Có nghĩa là đầu tư cao khi sản lượng tăng và khi sản lượng giảm thì đầu tư cũng thấp đi*”. Hàm đầu tư theo sản lượng ($I = f(Y)$) phản ánh sự phụ thuộc của lượng đầu tư dự kiến vào sản lượng (thu nhập) quốc gia.

Giả sử hàm đầu tư là một hàm đồng biến có dạng:

$$I = \bar{I} + MPI \times Y \quad (3.12)$$

Trong đó: MPI là xu hướng đầu tư biên (*Phản ánh lượng thay đổi của đầu tư khi sản lượng thay đổi 1 đơn vị.*)

$\bar{I}$ là mức đầu tư tự định.



Hình 3.6. Đồ thị hàm đầu tư ($I = \bar{I} + MPI \times Y$)

Như vậy đường đầu tư (I) có độ dốc lên về phía phải (xem hình 3.6).

Ví dụ: giả định đầu tư được xác định theo hàm sau: $I = 100 + 0,1Y$, như vậy $MPI = 0,1$ cho biết: khi sản lượng tăng thêm hay bớt đi 1 đơn vị thì đầu tư tăng thêm hay bớt đi là 0,1 đơn vị.

Chú ý: khi sử dụng hàm đầu tư thì MPI bằng MPS (khi đều đo trên cùng một lợi tức) thì mức lợi tức được coi là bằng nhau (không bàn đến vai trò của chính phủ mà chỉ bàn đến thái độ của khu vực kinh tế tư nhân). Nếu $MPI < MPS$ thì lợi tức giảm sút và phần dôi của tiết kiệm so với đầu tư được giữ lại dưới dạng tích lũy của cải. Nếu $MPI > MPS$ thì gia tăng lợi tức và phần trội của đầu tư trên tiết kiệm này thông thường được tài trợ bởi cấu tạo tiền trong hệ thống ngân hàng.

Khi đầu tư không phụ thuộc vào sản lượng, điều này có nghĩa là $MPI = 0$ và lúc đó hàm đầu tư sẽ trở về dạng ban đầu, tức là: $I = \bar{I}$.

Hàm đầu tư được xây dựng trong điều kiện là các yếu tố khác không đổi. Vì vậy khi có sự thay đổi của các yếu tố khác (chẳng hạn $\bar{I}$) thì đường đầu tư sẽ dịch chuyển. Nếu đầu tư tăng thì đường đầu tư dịch chuyển lên phía trên, và đầu tư giảm thì đường đầu tư dịch chuyển xuống dưới.

Ví dụ hàm đầu tư ban đầu là: $I = 100 + 0,1Y$. Giả định đầu tư tự định tăng thêm 50. Lúc đó hàm đầu tư có dạng là: $I = 150 + 0,1Y$. Như vậy đường I dịch chuyển lên trên so với đường ban đầu 50 đơn vị.

3.1.3. Mô hình AD trong nền kinh tế giản đơn

Xác định hàm tổng cầu

Với giả định là nền kinh tế giản đơn có hai tác nhân là hộ gia đình và hãng kinh doanh, nên tổng cầu được tạo thành bởi lượng chi tiêu của hộ gia đình và của hãng kinh doanh. Chi tiêu của các hãng kinh doanh ngoài đầu tư còn có các sản phẩm trung gian, nhưng khi tính tổng sản lượng (tổng thu nhập) ở chương 2 chúng ta không tính

sản phẩm trung gian vào GDP (GNP). Vì vậy các sản phẩm trung gian cũng không tính vào tổng cầu. Như vậy tổng cầu của nền kinh tế giản đơn được xác định theo công thức sau:

$$AD_1 = C + I \quad (3.13)$$

Thay hàm C và I vào phương trình (3.13) ta có:

$$\begin{aligned} AD_1 &= \bar{C} + \bar{I} + MPC.Y + MPI.Y \\ AD_1 &= \bar{C} + \bar{I} + (MPC + MPI).Y \end{aligned} \quad (3.14)$$

Tổng cầu bao gồm hai bộ phận: Một bộ phận không phụ thuộc vào thu nhập ($\bar{C}$, $\bar{I}$) và một bộ phận phụ thuộc vào thu nhập ($MPC.Y$ và $MPI.Y$).

Vậy *hàm tổng cầu theo sản lượng* cho biết mức tổng cầu hay tổng chi tiêu phụ thuộc vào sản lượng như thế nào.

Trong hàm tổng cầu AD_1 này ta thấy $MPC > 0$; $MPI \geq 0$ vì vậy $(MPC + MPI) > 0$. Điều này có nghĩa là hàm tổng cầu đồng biến theo sản lượng. Nói cách khác, là khi sản lượng tăng làm thu nhập khả dụng tăng, dẫn đến tiêu dùng tăng. Sản lượng tăng có thể làm cho đầu tư tăng. Vì vậy, sản lượng tăng làm tổng chi tiêu tăng, tức là tổng cầu tăng.

Phân biệt xu hướng chi tiêu biên, chi tiêu tự định và chi tiêu kéo theo

- Xu hướng chi tiêu biên (*Marginal expenditure*):

Phản ánh lượng thay đổi của tổng chi tiêu cho việc mua sắm hàng hoá và dịch vụ (tổng cầu) khi sản lượng (thu nhập) thay đổi 1 đơn vị. Với hàm tổng cầu AD_1 thì xu hướng chi tiêu biên chính là $(MPC + MPI)$. Trong đồ thị sơ đồ chéo của Keynes ($AD - Y$) thì nó chính là hệ số góc, phản ánh độ dốc của đường tổng cầu AD_1 .

- Chi tiêu tự định (*Autonomous expenditure*)

Là mức chi tiêu mà sự thay đổi của nó không phụ thuộc vào sự thay đổi của sản lượng.

- Chi tiêu kéo theo (Chi tiêu ứng dụ – induced expenditure)

Là mức chi tiêu mà sự thay đổi của nó do sự thay đổi của sản lượng gây ra. Mức độ thay đổi của chi tiêu ứng dụ được quyết định bởi độ lớn của xu hướng chi tiêu biên.

Để hiểu cụ thể các loại chi tiêu này chúng ta hãy xem xét ví dụ sau: Giả định một nền kinh tế có hàm tiêu dùng $C = 100 + 0,7Y$ và hàm đầu tư $I = 100 + 0,2Y$. Như vậy, ta suy ra:

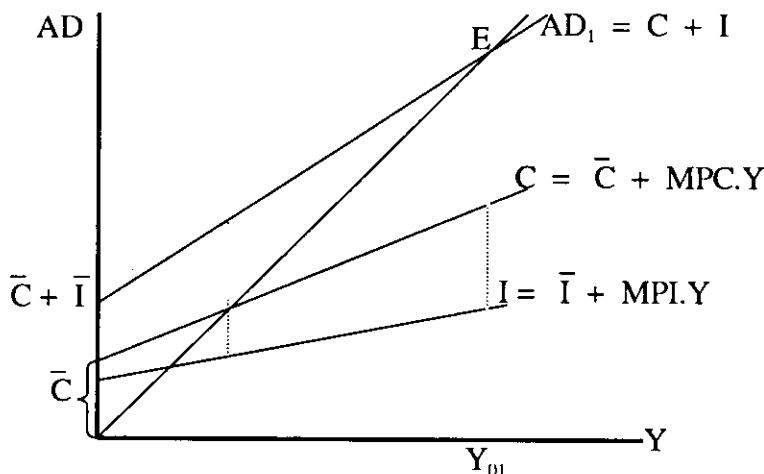
$$AD_1 = 200 + 0,9Y \quad (3.15)$$

Theo hàm tổng cầu AD_1 của phương trình 3.15 thì:

Xu hướng chi tiêu biên $MPC' = 0,9$ cho chúng ta biết: khi thu nhập tăng thêm 1 đơn vị thì tổng cầu tăng thêm 0,9 đơn vị.

Chi tiêu tự định được xác định là 200, và chi tiêu kéo theo hay chi tiêu ứng dụ là $MPC' \cdot Y = 0,9Y$.

Mô hình tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn được mô phỏng trên đồ thị như sau:



Hình 3.7 Đồ thị chi tiêu trong nền kinh tế giản đơn

Di chuyển và dịch chuyển đường tổng cầu

Tổng cầu là một hàm theo sản lượng (thu nhập), vì vậy khi thu nhập thay đổi thì có sự *di chuyển trên đường tổng cầu* (*Movement along the demand curve*). Sự thay đổi của các yếu tố khác với thu nhập (sản lượng) làm *dịch chuyển đường tổng cầu* (*Shifts in the demand curve*) lên trên hoặc xuống dưới.

3.1.4 Xác định mức sản lượng cân bằng

3.1.4.1. Xác định sản lượng cân bằng khi có tiêu dùng và đầu tư

Trên đồ thị chi tiêu chúng ta kẻ đường phân giác 45° , thì tất cả các điểm nằm trên đường 45° đều cho kết quả $AD = Y$. Như vậy giao điểm của đường 45° với đường tổng cầu AD chính là điểm cân bằng của nền kinh tế (điểm E trong hình 3.5). Từ điểm E giống thẳng xuống trục hoành ta được Y_{01} . Đây chính là mức sản lượng cân bằng của nền kinh tế.

3.1.4.2. Xác định sản lượng cân bằng khi có tiết kiệm và đầu tư.

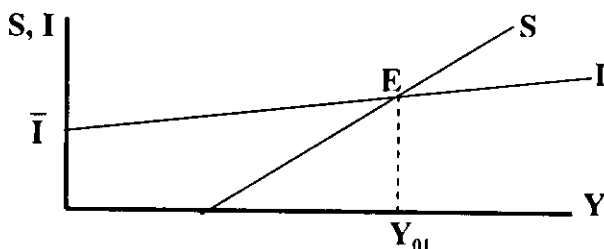
Cũng từ phương trình: $AD = C + I$

Thay $C = Y - S$ ta được

$$AD = Y - S + I$$

Nếu đồng nhất thức giữa tiết kiệm và đầu tư ($S = I$) xảy ra thì ta có: $AD = Y$. Và cũng theo đồng nhất thức 3: sản lượng cân bằng xảy ra khi khoản rút ra (S) bằng khoản bơm vào (I).

Như vậy: Giao điểm của đường S và đường I giống xuống trục hoành chính là mức sản lượng cân bằng Y_{01} .



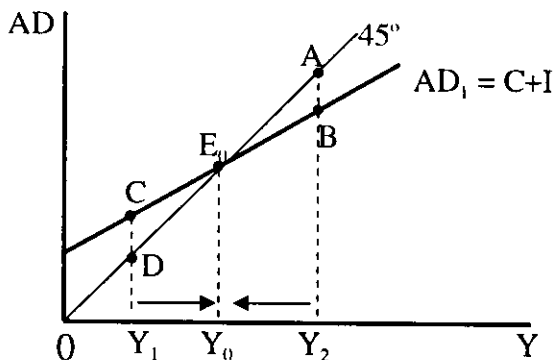
Hình 3.8: Mức sản lượng cân bằng được xác định bởi giao điểm của đường tiết kiệm và đầu tư

Đường nằm ngang “I” thể hiện hàm đầu tư. Điểm E là giao điểm giữa đường tiết kiệm và đường đầu tư. Mức sản lượng cân bằng tại giao điểm giữa đường “I” và đường “S”. Đây là điểm duy nhất mà mức tiết kiệm mong muốn của các hộ gia đình đúng bằng với mức đầu tư mong muốn của các hãng kinh doanh.

3.1.4.3. Ý nghĩa của điểm cân bằng

3.1.4.4. Khuynh hướng hội tụ về điểm cân bằng

Sản lượng cân bằng là mức sản lượng mà tại đó tổng cầu bằng với tổng cung. Khi mà mức sản lượng thực tế bằng với mức sản lượng cân bằng thì mức sản lượng này được duy trì tương đối lâu. Song nếu mức sản lượng thực tế do các hãng sản xuất khác mức sản lượng cân bằng thì xu hướng của nền kinh tế sẽ ra sao? Như vậy sự khác biệt này có thể xảy ra ở hai trường hợp sau đây (xem hình 3.9).



Hình 3.9. Khuynh hướng hội tụ về điểm cân bằng

Trường hợp 1: Mức sản lượng thực tế thấp hơn mức sản lượng cân bằng:

Ta thấy tổng cung được biểu thị bằng đoạn OY_1 , trong khi đó tổng cầu lại được biểu thị là đoạn CY_1 . Vậy $CY_1 > OY_1$ (tổng cầu > tổng cung), nghĩa là thiếu hàng hoá. Nói cách khác là hàng tồn kho của các hãng cạn dần và đây chính là dấu hiệu cho biết các doanh nghiệp sản xuất không đủ đáp ứng nhu cầu của thị trường. Kết quả là các hãng gia tăng sản xuất, nền kinh tế có xu hướng tiến đến điểm E_0 (nghĩa là tiến về điểm cân bằng), sản lượng tiến về mức sản lượng cân bằng Y_0 .

Trường hợp 2: Mức sản lượng thực tế cao hơn mức sản lượng cân bằng:

Giả định mức sản lượng thực tế là Y_2 . Ta thấy tổng cung hàng hoá và dịch vụ lúc này là OY_2 , trong khi đó tổng cầu là đoạn Y_2B . Lúc này tổng cung > tổng cầu, nghĩa là $OY_2 > Y_2B$, lượng hàng hoá sản xuất ra nhiều hơn nhu cầu của người mua. Tồn kho thực tế tăng cao hơn tồn kho dự kiến, các hãng sản xuất kinh doanh giảm bớt sản xuất, làm cho trạng thái của nền kinh tế chuyển từ điểm A về điểm E_0 , sản lượng có xu hướng trở về mức Y_0 .

3.1.4.5. Ý nghĩa của điểm cân bằng

Tại điểm cân bằng thì mức tiết kiệm mà hộ gia đình muốn có bằng mức đầu tư mà các hãng mong muốn. Tại bất kỳ điểm nào khác, tiết kiệm mong muốn của các hộ gia đình sẽ không bằng với đầu tư mong muốn của các hãng kinh doanh. Khi mức tiết kiệm và đầu tư mong muốn không bằng nhau thì sản lượng sẽ tự điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống.

Chú ý: Sản lượng cân bằng chỉ xảy ra khi chi tiêu dự kiến bằng với sản lượng sản xuất. Trong thực tế thì ở bất cứ mức sản lượng nào chi tiêu thực tế luôn bằng với sản lượng sản xuất. Mức chi tiêu dự kiến là mức chi tiêu mà người ta mong muốn thực hiện tương ứng với mỗi mức sản lượng khác nhau.

3.1.5. Số nhân chi tiêu (Expenditure multiplier)

Xác định số nhân bằng phương pháp đại số

Ta biết: $AD = C + I$

Thay hàm C và hàm I vào phương trình tổng cầu này ta được:

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + (MPC + MPI) Y$$

Sử dụng điều kiện cân bằng của thị trường hàng hoá: $AD = Y$, thay Y vào phương trình trên và biến đổi ta được:

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC - MPI} \times (\bar{C} + \bar{I}) = m \cdot (\bar{C} + \bar{I}) \quad (3.16)$$

m gọi là số nhân chi tiêu (số nhân của tổng cầu).

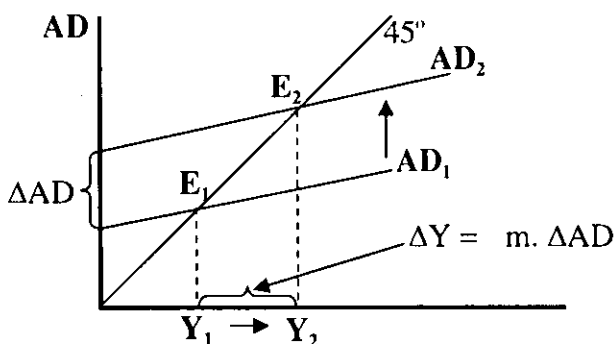
Vậy: *Số nhân của tổng cầu là hệ số phản ánh lượng thay đổi của sản lượng (m đơn vị) khi chi tiêu tự định thay đổi 1 đơn vị.*

Công thức tính số nhân cho ta biết:

- m phụ thuộc vào MPC và MPI.
- $m > 1$ vì $0 < (MPC + MPI) < 1$

Với số nhân là m, khi tổng cầu thay đổi một lượng ΔAD hay $(\Delta C + \Delta I)$ đơn vị thì sản lượng sẽ thay đổi một lượng là ΔY gấp m lần. Công thức tổng quát được viết như sau:

$$\Delta Y = m \times (\Delta C + \Delta I) = m \times \Delta AD \quad (3.17)$$



Hình 3.10: Tác động của số nhân trên đồ thị chi tiêu

Trên hình 3.10, đường tổng cầu ban đầu là AD_1 , với mức sản lượng cân bằng Y_1 . Giả sử rằng vì một lý do nào đó các hộ gia đình tăng một lượng tiêu dùng là ΔC , và các hãng kinh doanh tăng một lượng đầu tư là ΔI . Như vậy tổng cầu tăng thêm một lượng là $\Delta AD = \Delta C + \Delta I$, làm cho đường tổng cầu dịch chuyển lên phía trên (từ đường AD_1 lên đường AD_2), điểm cân bằng chuyển từ E_1 lên điểm E_2 , sản lượng cân bằng lúc này dịch chuyển từ Y_1 đến Y_2 một khoảng cách bằng: $m \times \Delta AD$.

Ví dụ 1:

Giả định hàm tiêu dùng có dạng: $C = (3/5).Y + 2$, và hàm đầu tư: $I = 1 + (1/5).Y$. Bây giờ giả định $\Delta I = 1$. Tính số nhân, mức sản lượng (thu nhập) cân bằng mới, tiêu dùng và biểu diễn trên đồ thị.

Giải : Tình trạng nền kinh tế khi chưa tăng đầu tư:

$$Y = C + I = (4/5)Y + 2 + 1$$

$$Y - 4Y/5 = 3 \Rightarrow Y = 15$$

$$C = \frac{3}{5} \times 15 + 2 = 11$$

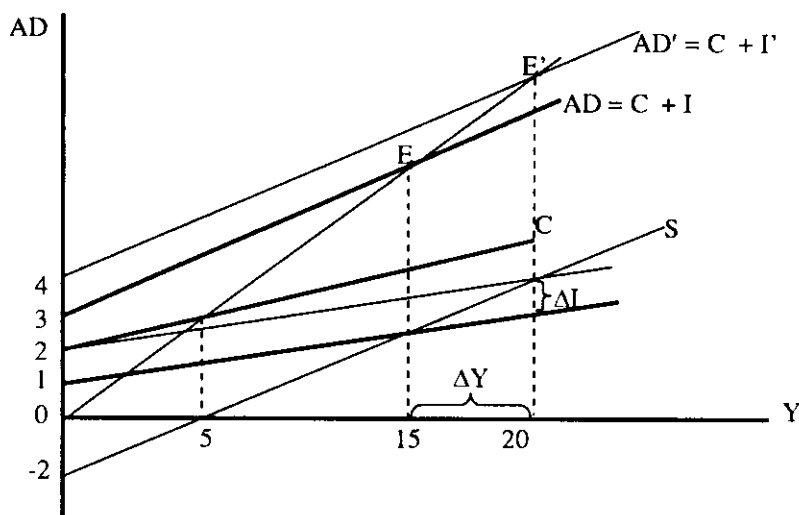
Tính số nhân:

Theo công thức:

$$\Delta Y / \Delta I = 1 / (1 - 4/5) = 5$$

Giá trị mới của sản lượng cân bằng:

$$Y' = Y + \Delta Y = 15 + (5 \times 1) = 20$$



Hình 3.11 Đồ thị chi tiêu

3.2. Mô hình tổng cầu trong nền kinh tế đóng

Nền kinh tế đóng là nền kinh tế có ba tác nhân tham gia vào hoạt động kinh tế: hộ gia đình, hãng kinh doanh, và Chính phủ.

Chính phủ tham gia vào nền kinh tế với 2 hành vi: chi tiêu và thuế. Theo cấu thành tổng cầu (AD) vì không có ngoại thương nên tổng cầu của nền kinh tế đóng bao gồm 3 bộ phận sau đây:

$$AD = C + I + G$$

3.2.1. Tác động của chi tiêu đến tổng cầu và sản lượng

Hàm chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ

Khi chính phủ mua sắm hàng hoá và dịch vụ (G), tổng cầu của nền kinh tế sẽ tăng lên.

Tuy nhiên, không có lý do mặc nhiên nào cho thấy chi tiêu của chính phủ biến thiên theo mức sản lượng và thu nhập. Do vậy chúng ta

giả định chi tiêu của chính phủ là một con số ấn định trước (hay chi tiêu của chính phủ là một hằng số) nghĩa là: $G = \bar{G}$

Chi tiêu chính phủ trong hàm tổng cầu

Khi chưa có thuế, tổng cầu của nền kinh tế lúc này bằng:

$$AD_2 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + (MPC + MPI) \cdot Y$$

Với tổng cầu AD_2 , sản lượng cân bằng là bao nhiêu? Sử dụng điều kiện cân bằng của thị trường hàng hoá: $AD = Y$ ta có:

$$Y = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + (MPC + MPI) \cdot Y$$

$$\text{Do đó: } Y_{02} = \frac{1}{1 - MPC - MPI} \times (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) \quad (3.18)$$

$$Y_{02} = m \times (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) \quad (3.19)$$

Đẳng thức 3.19 cho thấy: chi tiêu của chính phủ có cùng số nhân với tiêu dùng và đầu tư. Phân tích này cho ta nhận xét: khi nền kinh tế rơi vào thời kỳ suy thoái, tiêu dùng của hộ gia đình và đầu tư của các hãng kinh doanh không có xu hướng tăng, để cứu nền kinh tế chính phủ phải tăng chi tiêu. Đây là một đòi hỏi cần thiết và hoàn toàn phù hợp với quy luật kinh tế.

3.2.2 Tác động của thuế đến tổng cầu và sản lượng

Khi chính phủ thu thuế, thu nhập có thể sử dụng của dân cư giảm đi, do vậy họ quyết định tiêu dùng ít đi. Tuy nhiên chính phủ còn tiến hành các khoản trợ cấp xã hội (như bảo hiểm xã hội, quỹ hưu trí, bảo hiểm thất nghiệp...) các phần này làm tăng quỹ tiêu dùng có thể sử dụng của dân cư.

Để đơn giản ta coi thuế là một đại lượng ròng được xác định:

$$T = TA - TR$$

Trong đó: T là thuế ròng; TA là thuế; TR là thanh toán chuyển nhượng.

Hàm thuế ròng $T = f(Y)$ phản ánh các mức thuế ròng mà chính phủ có thể thu được trên cơ sở các mức sản lượng khác nhau.

Hầu hết các loại thuế đều được thu dựa trên các mức thuế suất nhất định. Đứng trên góc độ của kinh tế vĩ mô, thì **thuế suất** là tỷ lệ thuế tính trên tổng thu nhập (sản lượng) của quốc gia, có nghĩa là: $t\% = (T/Y) \cdot 100$

Theo công thức tính toán này thì hàm thuế được hiểu là hàm đồng biến theo sản lượng, nghĩa là khi các yếu tố khác được cố định thì sản lượng tăng làm lượng thuế thu được cũng tăng theo.

Để đánh giá tác động của thuế đối với sản lượng chúng ta có thể phân tích theo các trường hợp sau đây:

3.2.2.1. Thuế là một đại lượng cố định được chính phủ ấn định ngay từ đầu năm tài khoá, nghĩa là:

$$T = \bar{T}$$

Thuế và hàm tiêu dùng

Khi có thuế thu nhập khả dụng được xác định theo công thức: $Y_d = Y - \bar{T}$. Và như vậy hàm tiêu dùng của nền kinh tế được xác định lại là:

$$C = \bar{C} + MPC(Y - \bar{T}) \quad (3.20)$$

và tổng cầu sẽ là:

$$AD_3 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC(Y - \bar{T}) + MPI \cdot Y \quad (3.21)$$

Sử dụng điều kiện cân bằng của thị trường hàng hoá, sản lượng cân bằng tại tổng cầu AD_3 được xác định:

$$Y_{03} = \frac{1}{1 - MPC - MPI} \times (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) - \frac{MPC}{1 - MPC - MPI} \times \bar{T} \quad (3.22)$$

Nếu ta ký hiệu:

$$m = 1 / [1 - (MPC + MPI)] \text{ và } mt = - MPC / [1 - (MPC + MPI)]$$

Thay m và mt vào công thức 3.22 ta được:

$$Y_{03} = m (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) + mt (\bar{T}) \quad (3.23)$$

Trong đó: m : là số nhân chi tiêu

mt : là số nhân của thuế

Nhận xét : - $m > mt$; m và mt tác động ngược chiều nhau

3.2.2.2 Trường hợp thuế là một hàm của thu nhập

$$T = t.Y \quad \text{với } t \text{ là thuế suất.}$$

Lúc này thu nhập khả dụng (Y_d) được xác định bằng:

$$Y_d = Y - t.Y = (1 - t) Y$$

Và hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = \bar{C} + MPC(1 - t) Y$$

Tổng cầu khi thuế phụ thuộc vào thu nhập sẽ xác định theo công thức sau:

$$AD_4 = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC(1 - t) Y + MPI.Y \quad (3.24)$$

Sử dụng điều kiện cân bằng của thị trường hàng hoá là $AD = Y$, sản lượng cân bằng của nền kinh tế được xác định:

$$Y_{04} = (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) / [1 - MPC(1 - t) - MPI] \quad (3.25)$$

Với $m' = 1 / [1 - MPC(1 - t) - MPI]$

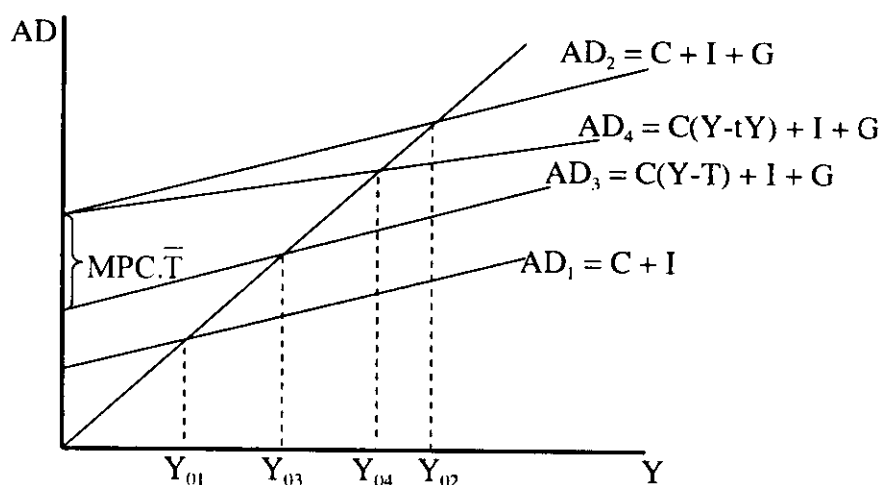
ta có $Y_{04} = m' (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$

m' : được gọi là số nhân tổng cầu của nền kinh tế đóng

Như vậy:

Thứ nhất, số nhân của tổng cầu trong nền kinh tế đóng luôn nhỏ hơn số nhân chi tiêu có nghĩa: $m' < m$.

Thứ hai, khi tăng thuế thì mẫu số của số nhân tổng cầu trong nền kinh tế đóng tăng, dẫn đến số nhân tổng cầu của nền kinh tế đóng giảm xuống, cuối cùng là tác động tới giảm sản lượng, thu nhập.



Hình 3.12. Đồ thị chi tiêu trong nền kinh tế đóng

Ví dụ minh họa 2:

Tiếp theo ví dụ 1: Xuất phát từ những giả thiết ban đầu của ví dụ 1 là $Y = 15$ Ta bổ sung thêm chi tiêu của nhà nước - G và khoản thuế tỷ lệ theo thu nhập: $T = (1/3)Y$.

Hãy tính số nhân của chi tiêu công, tính mức tăng của G cần có để cho thu nhập cân bằng tăng lên được đến 20 giả định rằng MPC vẫn là $3/5$, $MPI = 1/5$.

a / Tính số nhân của chi tiêu công

Áp dụng công thức số nhân:

$$m' = \Delta Y / \Delta G = 1 / [1 - (1 - t)MPC - MPI] = 1 / [1 - (1 - 1/3)3/5 - 1/5] = 5/2$$

b / Tính ΔG cần thiết

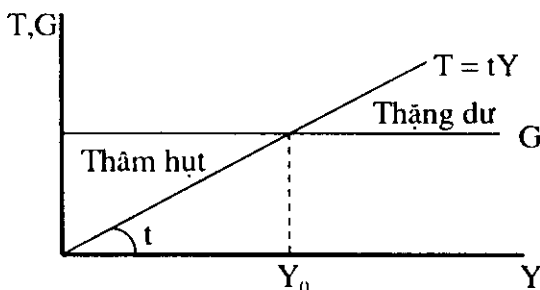
$$\Delta G = \frac{2}{5}(Y' - Y) = \frac{2}{5} \times \Delta Y = \frac{2}{5} \times 5 = 2$$

Kết luận: Qua ví dụ này và đối chiếu với ví dụ 1, ta thấy trong ví dụ 1 không có sự rò rỉ của thuế chỉ cần tăng đầu tư 1 để có một mức sản

lượng (Y) tăng là 5. Theo ví dụ này khi đưa thuế vào thì phải tăng chi tiêu công (hoặc tăng đầu tư) 2 để đạt cùng một mức tăng sản lượng.

3.2.3. Ngân sách và sản lượng

Mối quan hệ giữa thu và chi của chính phủ phản ánh tình trạng ngân sách. Mối quan hệ này được phản ánh trên đồ thị 3.13.



Hình 3.13. Đồ thị hàm ngân sách và sản lượng

Trong hình 3.13, đường G được vẽ song song với trục hoành – Y , do chi tiêu chính phủ độc lập với thu nhập (sản lượng). Đường thuế – T được vẽ từ gốc tọa độ với hệ số góc là t . Với mức sản lượng lớn hơn Y_0 , thu của chính phủ lớn hơn số chi và ngân sách thặng dư. Tại mức Y_0 , thuế ròng bằng chi tiêu của chính phủ và ngân sách cân bằng. Với mức sản lượng nhỏ hơn Y_0 , thuế ròng nhỏ hơn chi tiêu chính phủ và ngân sách thâm hụt.

3.3. Mô hình tổng cấu trong nền kinh tế mở

Bây giờ chúng ta mở rộng tiếp đến khu vực kinh tế có sự tham gia của ngoại thương.

3.3.1. Hàm xuất và nhập khẩu theo sản lượng

- Hàm xuất khẩu theo sản lượng

Hàm xuất khẩu: $X = f(Y)$ phản ánh lượng tiền mà nước ngoài dự kiến mua sắm hàng hoá và dịch vụ trong nước, tương ứng với từng mức sản lượng (trong nước) khác nhau.

Như vậy nhu cầu xuất khẩu phụ thuộc vào thu nhập của người nước ngoài, có nghĩa là chủ yếu không liên quan đến thu nhập và sản lượng của nền kinh tế trong nước. Do vậy, chúng ta có thể coi nhu cầu xuất khẩu là độc lập, không phụ thuộc vào sản lượng và thu nhập trong nước.

$$\text{Hàm xuất khẩu có dạng: } X = \bar{X} \quad (3.26)$$

- Hàm nhập khẩu theo sản lượng

Hàm nhập khẩu theo sản lượng, $IM = f(Y)$ phản ánh lượng tiền mà người trong nước dự kiến mua sắm hàng hoá và dịch vụ nước ngoài, tương ứng với từng mức sản lượng (trong nước) khác nhau. Nhu cầu nhập khẩu từ bên ngoài có thể là nguyên vật liệu cho sản xuất, hàng tiêu dùng của nhân dân...Như vậy nhập khẩu phụ thuộc vào mức sản lượng và thu nhập của nước nhập khẩu.

Hàm nhập khẩu là một hàm của thu nhập:

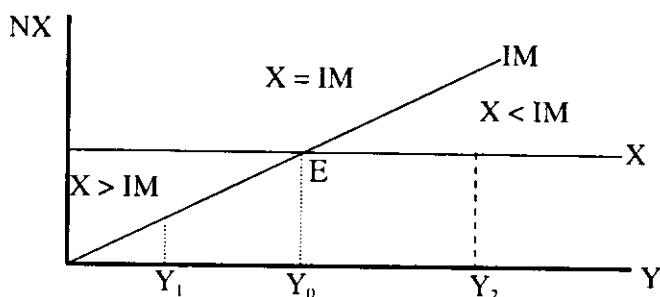
$$IM = MPM \cdot Y \quad (3.27)$$

Trong đó: *MPM (Marginal Propensity to Import)* là xu hướng nhập khẩu biên cho biết khi thu nhập tăng lên 1 đơn vị, thì công dân trong nước muốn chi thêm cho hàng nhập khẩu là bao nhiêu? Nói cách khác là: $MPM = \Delta IM / \Delta Y$

3.3.2. Cán cân thương mại

Cán cân thương mại phản ánh sự chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu, nó được thể hiện bằng xuất khẩu ròng.

Nếu gọi NX là xuất khẩu ròng thì: $NX = X - IM$. Cán cân thương mại của một quốc gia có thể rơi vào một trong 3 tình huống: Thặng dư, thâm hụt, cân bằng.



Hình 3.14: Đồ thị cân cân thương mại

Hình 3.14 cho biết: nếu sản lượng tại điểm Y_1 thì cán cân thương mại thặng dư ($X > IM$), tại mức sản lượng Y_0 cán cân thương mại cân bằng ($X = IM$), và tại mức sản lượng là Y_2 thì cán cân thương mại bị thâm hụt. Như vậy, khi mức X và IM không thay đổi thì sản lượng quốc gia có xu hướng tăng lên cán cân thương mại sẽ có khuynh hướng thâm hụt cao. Điều này có ý nghĩa là trong quá trình phát triển kinh tế, cần phải dịch chuyển đường xuất khẩu lên phía trên thì gia tăng sản lượng sẽ làm giảm thâm hụt thương mại.

3.3.3. Hàm tổng cầu của nền kinh tế mở

Vậy tổng cầu trong nền kinh tế mở được xác định khi kết hợp tổng cầu của nền kinh tế đóng với hoạt động ngoại thương được biểu diễn như sau:

$$\begin{aligned} AD_s &= C + I + G + X - IM \\ &= \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} + MPC(1-t)Y + MPL.Y - MPM.Y \end{aligned} \quad (3.28)$$

3.3.4. Xác định sản lượng cân bằng

- Xác định sản lượng cân bằng theo phương pháp đại số:

Sử dụng điều kiện cân bằng của thị trường hàng hoá, sản lượng cân bằng của nền kinh tế mở được xác định:

$$Y_{05} = \frac{1}{1 - MPC(1 - t) - MPI + MPM} \times (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X})$$

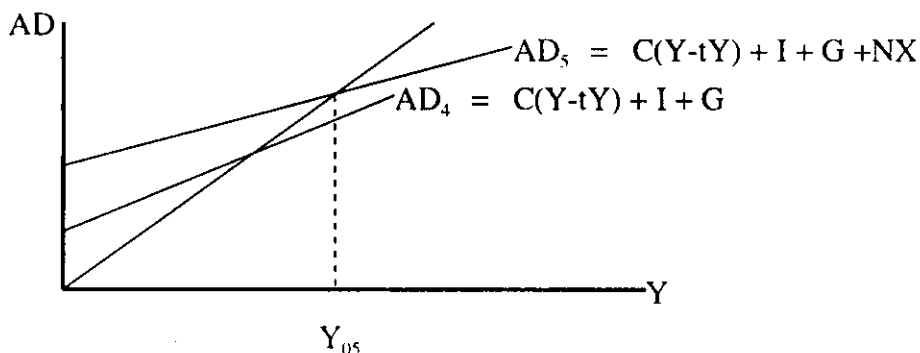
$$\text{Hay } Y_{05} = m'' \times (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X}) \quad (3.29)$$

Trong đó: m'' là số nhân tổng cầu của nền kinh tế mở.

- Số nhân tổng cầu của nền kinh tế mở (m'') luôn nhỏ hơn số nhân tổng cầu của nền kinh tế đóng (m').

- Mặt khác là số nhân của nền kinh tế mở còn phụ thuộc vào xu hướng nhập khẩu biên (MPM), vì vậy khi xu hướng này tăng lên thì mẫu số của số nhân của nền kinh tế mở sẽ tăng tức là $[1 - MPC(1 - t) - MPI + MPM] \uparrow$, dẫn đến số nhân của nền kinh tế mở (m'') giảm, suy cho cùng thì sản lượng (thu nhập) giảm, công ăn việc làm giảm (E). Có thể tóm tắt cơ chế tác động này như sau:

$$MPM \uparrow \rightarrow \text{Mẫu số của } m'' \uparrow \rightarrow m'' \downarrow \rightarrow Y_0 \downarrow \rightarrow E \downarrow$$



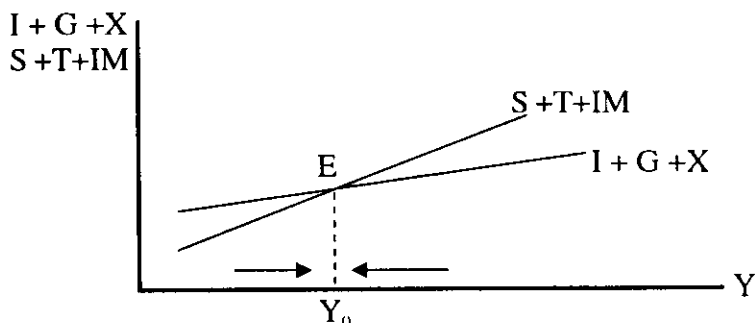
Hình 3.15: Đồ thị chi tiêu trong nền kinh tế mở

- Xác định sản lượng cân bằng thông qua đồng nhất thức

Dựa vào đồng nhất thức:

$$S + T + IM = I + G + X$$

Vế trái của đẳng thức này là các khoản rút ra, còn vế phải là những khoản bơm vào luồng chu chuyển kinh tế. Giao điểm của hai đường $S + T + IM$ với đường $I + G + X$ là điểm cân bằng của nền kinh tế mở và điểm giống thẳng xuống trục hoành là mức sản lượng cân bằng của nền kinh tế (xem hình 3.16).



Hình 3.16. Mức sản lượng cân bằng xác định theo đồng nhất thức

3.3.5. Tác động của chính sách thương mại đối với sản lượng

Chính sách ngoại thương bao gồm những chính sách nhằm gia tăng xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu. Trong phần này chúng ta phân tích tác động của thay đổi xuất nhập khẩu đến cán cân thương mại và sản lượng cân bằng.

3.3.5.1. Chính sách gia tăng xuất khẩu

Tác động đối với sản lượng

Xuất khẩu là một thành phần cấu thành tổng cầu. Như vậy, khi xuất khẩu tăng thêm một lượng ΔX nào đó thì tổng cầu sẽ tăng thêm một lượng tương ứng $\Delta AD = \Delta X$. Theo mô hình số nhân, sản lượng sẽ gia tăng một lượng là m'' lần, tức là:

$$\Delta Y = m'' \cdot \Delta AD = m'' \cdot \Delta X \quad (3.30)$$

Tóm lại, chính sách gia tăng xuất khẩu đối với sản lượng có tác dụng thúc đẩy sản lượng, tăng công ăn việc làm và giảm thất nghiệp.

Tác động đối với cán cân thương mại

Khi sản lượng tăng lên, do nhập khẩu là hàm đồng biến theo sản lượng nên mức nhập khẩu cũng tăng theo. Giả sử hàm nhập khẩu có dạng:

$$IM = \overline{IM} + MPM.Y$$

Trong đó: $\overline{IM}$ là nhu cầu nhập khẩu tự định. Khi sản lượng tăng thêm một lượng là ΔY sẽ làm cho nhập khẩu tăng thêm một lượng là:

$$\Delta IM = MPM.\Delta Y \quad (3.31)$$

Thay phương trình 3.30 vào phương trình 3,31 ta được:

$$\Delta IM = MPM. m''.\Delta X \quad (3.32)$$

Phương trình 3.32 cho ta thấy có ba trường hợp xảy ra sau đây:

- Trường hợp 1, nếu $MPM. m'' < 1$ thì $\Delta IM < \Delta X$, nghĩa là lượng gia tăng của nhập khẩu ít hơn xuất khẩu. Khi đó cán cân thương mại có khuynh hướng nghiêng về phía thặng dư.
- Trường hợp 2, nếu $MPM. m'' > 1$ thì $\Delta IM > \Delta X$, nghĩa là lượng gia tăng của nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu. Khi đó cán cân thương mại có khuynh hướng nghiêng về phía thâm hụt.
- Trường hợp 3, nếu $MPM. m'' = 1$ thì $\Delta IM = \Delta X$, nghĩa là gia tăng xuất khẩu bằng với gia tăng nhập khẩu. Khi đó cán cân thương mại cân bằng.

Phân tích trên cho chúng ta thấy được, chính sách gia tăng xuất khẩu chỉ giúp cải thiện cán cân thương mại khi $MPM. m'' < 1$.

Vấn đề đặt ra là liệu $MPM.m'' < 1$ có thể xảy ra hay không?

Để lý giải vấn đề này, chúng ta cần phải xem xét xuất nhập khẩu trong mối quan hệ với đầu tư trong mô hình tổng cầu.

Nếu hàm đầu tư có dạng: $I = \bar{I}$, có nghĩa là $MPM = 0$, thì $MPM.m'' < 1$ là chắc chắn xảy ra, điều này cho thấy chính sách gia

tăng xuất khẩu chắc chắn cải thiện được cán cân thương mại, khi các yếu tố khác không thay đổi.

Chứng minh:

$$MPM.m'' = \frac{MPM}{1 - MPC(1-t) + MPM} < 1$$

$$\Leftrightarrow MPM < 1 - MPC(1-t) + MPM$$

$$\Leftrightarrow MPC(1-t) < 1$$

Vì $0 < MPC < 1$ và $0 < t < 1$, cho nên

$$0 < MPC(1-t) < 1$$

Vậy, $MPM.m'' < 1$ luôn luôn đúng.

Nếu hàm đầu tư có dạng: $I = \bar{I} + MPI.Y$ với $MPI > 0$, thì có thể xảy ra ba trường hợp trên tùy theo độ lớn của các đại lượng biên: MPC , MPI , t và MPM .

3.3.5.2. Chính sách hạn chế nhập khẩu

Khi tổng cầu trong nước được đáp ứng một phần do nhập khẩu hàng hoá tiêu dùng từ bên ngoài, một số người cho rằng chính sách nhập khẩu này làm giảm công ăn việc làm. Quan điểm này đưa đến chính sách hạn chế nhập khẩu. Chính sách hạn chế hạn khẩu chính phủ có thể can thiệp bằng nhiều con đường như: đánh thuế nặng vào hàng nhập khẩu; dùng quota để hạn chế nhập, nghiêm cấm nhập khẩu một số loại hàng hoá nào đó, phá giá tiền tệ... Các chính sách này tạo ra hai tác động sau đây:

Tác động ngắn hạn:

Làm giảm cầu nhập khẩu tự định. Khi lượng nhập khẩu đột ngột giảm xuống, thì dịch chuyển đường nhập khẩu xuống dưới.

Nhập khẩu giảm đi một lượng ΔIM sẽ làm tổng cầu tăng thêm một lượng là:

$$\Delta AD = - \Delta IM.$$

Theo mô hình số nhân, mức sản lượng gia tăng một lượng:

$$\Delta Y = m''. \Delta AD = m''.(-\Delta IM)$$

Tác động này làm thay đổi cán cân thương mại, khi sản lượng thay đổi một lượng ΔY làm cho nhập khẩu gia tăng thêm một lượng:

$$\Delta IM_1 = MPM.\Delta Y = MPM.m''.(-\Delta IM)$$

Như vậy, cán cân thương mại có được cải thiện hay không còn tùy thuộc vào ΔIM_1 và $(-\Delta IM)$. Đại lượng nào lớn hơn còn tùy thuộc vào $MPM.m''$. Nếu $MPM.m'' < 1$ thì cán cân thương mại được cải thiện, vì mức gia tăng thêm của nhập khẩu sẽ nhỏ hơn mức cắt giảm nhập khẩu ban đầu.

Tác động dài hạn

Về mặt dài hạn chính sách hạn chế nhập khẩu sẽ ảnh hưởng đến xu hướng nhập khẩu biên (MPM). Khi nhập khẩu cận biên giảm xuống, điều này có nghĩa là sản lượng quốc gia tăng lên thì mức cầu về nhập khẩu (hay chi tiêu kéo theo – $MPM.Y$) sẽ ít hơn trước, phân giảm sút này được thay thế bằng lượng hàng hoá sản xuất trong nước. (xem lại phần số nhân tổng cầu của nền kinh tế mở).

Như vậy, chính sách này cũng có tác dụng thúc đẩy sự gia tăng của sản lượng về dài hạn, khi đó các doanh nghiệp và các hộ gia đình có xu hướng tiêu dùng hàng nội chất lượng cao nhiều hơn.

Tác động đối với cán cân thương mại như thế nào còn tùy thuộc vào tích số của $MPM.m''$.

Chú ý: phân tích của chúng ta giả định là các yếu tố khác không thay đổi. Các nước vẫn duy trì mức nhập khẩu của họ đối với hàng hoá của chúng ta, đồng thời các nước không có biện pháp trả đũa với chính sách thương mại của chúng ta.

BÀN THÊM VỀ MÔ HÌNH SỐ NHÂN

Nói chung các mô hình số nhân vừa nghiên cứu đã đưa ra một bức tranh quá đơn giản về cơ cấu của một nền kinh tế vĩ mô. Để có được một bức tranh thực tiễn về phản ứng của thu nhập trước sự thay đổi trong chi tiêu của các tác nhân trong nền kinh tế, các nhà kinh tế đã ước lượng một mô hình kinh tế lượng quy mô lớn, rồi sau đó thử nghiệm bằng cách tiến hành tính toán tác động của những thay đổi trong chi tiêu của các tác nhân đến nền kinh tế.

Sự hiểu biết thực tiễn về độ lớn của số nhân là một phần thiết yếu trong việc chuẩn đoán và đề ra các giải pháp trong chính sách kinh tế. Một đặc tính lý thú của những ước lượng kinh tế là các mô hình khác nhau cho thấy có sự bất đồng rất lớn về độ lớn của số nhân.

Vấn đề đặt ra là tại sao các ước lượng này lại khác nhau?

Trước hết đó là tính bất định cố hữu về bản chất của các mối quan hệ kinh tế. Sự bất định về cấu trúc tự nhiên hay xã hội chính là cái làm cho khoa học hấp dẫn, nhưng hiểu biết về hệ thống kinh tế còn gặp nhiều thách thức hơn vì các nhà kinh tế không thể tiến hành thực nghiệm đối chứng trong phòng thí nghiệm.

Thứ hai là các nhà kinh tế có sự bất đồng cơ bản về bản chất nội tại của nền kinh tế vĩ mô. Nhiều nhà kinh tế cho rằng phương pháp tiếp cận của Keynes là cách lý giải tốt nhất cho hành vi kinh tế vĩ mô, trong khi đó một số nhà kinh tế lại cho rằng cách tiếp cận của trường phái trọng tiền, cách tiếp cận của trường phái trọng cung hay cách tiếp cận cổ điển có lẽ cho một nhận thức đúng hơn.

Tóm lại với tất cả những bất định và khác biệt về quan điểm, chúng ta chẳng có gì ngạc nhiên khi các nhà kinh tế đưa ra các ước lượng khác nhau về số nhân.

Bên ngoài mô hình số nhân

Chúng ta đã hoàn tất nghiên cứu về các ứng dụng quan trọng nhất của mô hình số nhân Keynes. Cách tiếp cận này là sự trợ giúp không thể thiếu được để tìm hiểu những thăng trầm trong chu kỳ kinh doanh và mối quan hệ giữa thương mại quốc tế với sản lượng quốc dân. Nó cũng cho biết chính sách tài khoá của chính phủ có thể được sử dụng như thế nào để chiến đấu chống lại thất nghiệp và lạm phát.

Nhưng sẽ sai lầm nếu bạn tin rằng có thể biến một con vẹt thành một nhà kinh tế vĩ mô bằng cách dạy cho nó nói được những khái niệm liên quan đến kinh tế học vĩ mô, vì đằng sau những khái niệm đó là những giả định và những tính chất rất quan trọng.

Xin nhắc lại là mô hình số nhân của Keynes giả định đầu tư là cố định và bỏ qua tác động của tiền tệ và tín dụng. Hơn nữa giả định các hãng kinh doanh đáp ứng mọi nhu cầu của nền kinh tế nói khác là tổng cung cho trước. Những điều này chả lẽ không quan trọng sao? Hiển nhiên là không đúng! Nhưng trước khi kết hợp được những yếu tố thực tiễn này lại với nhau, chúng ta phải nắm vững lý thuyết và các vấn đề chính sách thì khi ta đưa tất cả những yếu tố này của thực tiễn được vào phân tích, giá trị của số nhân sẽ được xác định một cách chính xác hơn.

Quan hệ giữa hệ số góc và số nhân của tổng cầu

Độ dốc và hệ số góc

Khi thay đổi các thành phần của tổng cầu, đường tổng cầu và số nhân chi tiêu có thể thay đổi.

Trong nền kinh tế giản đơn, độ dốc của tổng cầu do độ dốc của hàm tiêu dùng quy định. Nó chính là hệ số góc: $tg\alpha = MPC$.

Trong nền kinh tế đóng khi thuế được xác định dưới dạng tỷ lệ, hệ số góc của đường tổng cầu thay đổi và bằng: $tg\alpha = MPC(1-t)$. Do $0 < t < 1$, nên hệ số góc của tổng cầu của nền kinh tế đóng nhỏ hơn so với nền kinh tế giản đơn.

Trong nền kinh tế mở, do có xu hướng nhập khẩu biên MPM, nên hệ số góc của đường cầu trong nền kinh tế mở được xác định: $tg\alpha = MPC(1-t) - MPM$.

Hệ số góc và số nhân tổng cầu (số nhân chi tiêu)

$$\text{Số nhân chi tiêu} = \frac{1}{1 - \text{Hệ số góc của tổng cầu}} \quad (3.33)$$

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích những giả định khi nghiên cứu tổng cầu?
2. Trình bày nội dung của các mô hình tổng cầu và cách xác định mức sản lượng cân bằng trong các nền kinh tế?
3. Nêu các cách xác định số nhân tổng cầu của nền kinh tế?
4. Phân tích tác động của chính sách xuất nhập khẩu đến sản lượng và cán cân thương mại.

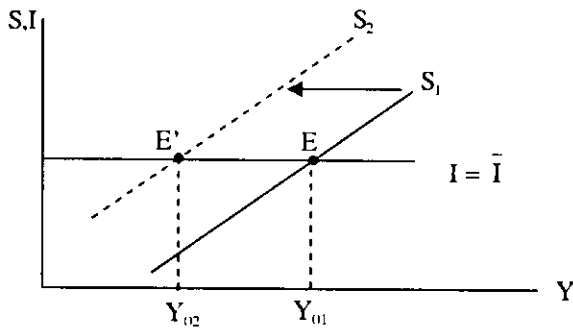
Phụ lục 1

NGHỊCH LÝ CỦA TIẾT KIỆM

Khi xã hội muốn tiết kiệm nhiều hơn, ảnh hưởng thực sự không chỉ làm cho thu nhập giảm, mà ngay cả tiết kiệm cũng giảm. Sản lượng thực tế có thể giảm theo số nhân cho tới khi thu nhập giảm tới mức mọi người chỉ muốn tiết kiệm bằng mức đầu tư dự kiến.

Tại sao vậy: Trong nền kinh tế thiếu dụng nguồn lực, mong muốn tiêu dùng ít đi tại mỗi mức thu nhập sẽ làm cho đường tiết kiệm

chuyển dịch lên phía trên. Với đầu tư có được, điểm cân bằng mới sẽ dịch xuống E' vì: khi S dự kiến cao hơn I dự kiến, thu nhập phải giảm đi – và giảm theo cấp số nhân cho tới khi mọi người nhận ra rằng họ đã nghèo đi và chỉ muốn tiết kiệm bằng với mức đầu tư dự kiến.



Hình 3.17. Nghịch lý của tiết kiệm

Theo công thức tính sản lượng cân bằng:

$$Y = (\bar{C} + \bar{I}) / \text{MPS}$$

Nếu C giảm đi một lượng là ΔC , vì nền kinh tế là khép kín nên tiết kiệm tăng lên một lượng là ΔS . Sản lượng thay đổi sẽ được xác định:

$$\Delta Y = - \Delta S / \text{MPS}$$

Điều này hoàn toàn ứng với dịch chuyển đường S lên trên và mức sản lượng giảm.

Cách nào để gỡ nghịch lý này: có hai điều giúp ta làm rõ thêm vấn đề này:

Một là, trong kinh tế học chúng ta luôn luôn đề phòng cái gọi là nguy biến khái quát.

Nguy biến khái quát có nghĩa là một việc tốt cho một cá nhân không có nghĩa là nó sẽ luôn luôn tốt cho tất cả mọi người. Trong một số trường hợp sự khôn ngoan của cá nhân lại là ngu xuẩn đối với xã hội.

Nguy biến khái quát được định nghĩa: là sự nhận thức sai lầm khi cho rằng, cái gì tốt cho một bộ phận cũng sẽ tốt cho cả tổng thể.

Ý nghĩa của nguy biến khái quát đối với câu hỏi hiện tại về tiết kiệm là gì? có nghĩa là: nếu tất cả mọi người đều cố gắng tăng tiết kiệm thì tổng tiết kiệm thực có sẽ không tăng lên chút nào. Chữ “cố gắng” và “thực có” ở đây có ý nghĩa, nó nhắc lại cho chúng ta rằng, khi mọi người muốn tăng tiết kiệm thì kết quả thực tế là mức sản lượng sẽ thấp đi và tiết kiệm không tăng lên chút nào.

Hai là, cần xét tình trạng nền kinh tế đang ở trong thời kỳ suy thoái hay toàn dụng lao động

Nếu ở thời kỳ toàn dụng lao động, phần sản lượng càng dành để tiết kiệm nhiều thì càng có nhiều để đầu tư và tích lũy vốn. Vì vậy tiết kiệm nhiều là điều tốt cả ở góc độ cá nhân và toàn xã hội. Chỉ khi mức sản lượng có nguy cơ thấp hơn so với mức toàn dụng lao động chúng ta mới quan tâm nhiều tới khả năng nghịch lý là khi đó các cá nhân tiết kiệm quá nhiều có thể làm tổn hại đến xã hội làm giảm sản lượng, việc làm.

Nghịch lý của tiết kiệm đã trở thành thế lưỡng nan thực sự khi nền kinh tế có mức thâm hụt ngân sách nhà nước lớn. Có nghĩa là tiết kiệm của xã hội là âm. Nhiều người tin rằng, xã hội cần tăng tỷ lệ tiết kiệm bằng cách tăng các động cơ khuyến khích tiết kiệm và tăng tiết kiệm của chính phủ bằng cách giảm thâm hụt ngân sách nhà nước. Những người ủng hộ quan điểm này cho rằng tăng tiết kiệm quốc gia là cần thiết để tăng mức đầu tư và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Một số khác cho rằng trong thời kỳ suy thoái, cố gắng tăng tiết kiệm sẽ làm sản lượng, việc làm giảm kết cục là làm giảm tốc độ tăng trưởng chứ không phải là tăng.

Không có câu trả lời rõ ràng cho câu hỏi này ? Vì rằng những người tin vào nền kinh tế toàn dụng lao động sẽ có xu hướng ủng hộ lập luận tăng tiết kiệm, vì họ tin rằng tăng tiết kiệm sẽ ít ảnh hưởng tới thất nghiệp, nhưng có thể đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Ngược

lại những người cho rằng trong thời kỳ suy thoái thì nên khuyến khích tiêu dùng chứ không phải tiết kiệm, họ đề nghị như vậy không phải họ phản đối đầu tư, mà họ tin rằng việc khuyến khích tiêu dùng sẽ tạo ra nhiều sản lượng hơn dành cho đầu tư.

Phụ lục 2

XÁC ĐỊNH SỐ NHÂN CHI TIÊU

Chúng ta có thể theo dõi từng bước diễn ra của thay đổi thu nhập. Quá trình này bắt đầu từ khi chi tiêu tăng thêm một lượng bằng ΔI hoặc ΔC . Mức tăng chi tiêu này dẫn đến thu nhập tăng thêm một lượng là: ΔI hoặc ΔC .

Thay đổi đầu tiên trong tiêu dùng: Sự gia tăng thu nhập như vậy làm cho tiêu dùng tăng thêm một lượng là: $MPC \cdot \Delta I$ (MPC là xu hướng tiêu dùng cận biên)

Thay đổi vòng hai trong tiêu dùng: Mức tăng tiêu dùng đến lượt nó lại làm tăng chi tiêu và thu nhập ($MPC \cdot \Delta I$) và lại tiếp tục làm tăng tiêu dùng một lượng:

$$MPC (MPC \cdot \Delta I) = MPC^2 \cdot \Delta I.$$

Theo lập luận trên: Thay đổi vòng ba trong tiêu dùng = $MPC^3 \cdot \Delta I \dots$

Hiệu ứng tổng cộng đối với thu nhập là:

$$\Delta Y = (1 + MPC + MPC^2 + \dots) \Delta I$$

$$\Delta Y / \Delta I = 1 + MPC + MPC^2 + \dots = 1 / (1 - MPC) = m$$

Như vậy, một đồng tăng thêm trong chi tiêu đầu tư làm cho thu nhập cân bằng của nền kinh tế tăng lên được (m) đồng. Vì vậy ta gọi (m) là số nhân đầu tư. Đồng thời chứng minh tương tự ta cũng suy ra được (m) là số nhân của tiêu dùng.

Phụ lục 3

XÁC ĐỊNH SẢN LƯỢNG CÂN BẰNG

Nếu hàm thuế có dạng: $T = \bar{T} + t.Y$ thì tổng cầu và sản lượng cân bằng thay đổi như thế nào?

Để tìm hiểu vấn đề này, ta bắt đầu từ sự thay đổi của hàm tiêu dùng:

$$C = \bar{C} + MPC(Y - t.Y - \bar{T})$$

$$\Leftrightarrow C = \bar{C} + MPC(1 - t)Y - MPC.\bar{T}$$

Với $I = \bar{I} + MPI.Y$

$$G = \bar{G}$$

$$X = \bar{X}$$

$$IM = MPM.Y$$

Lúc này AD được xác định:

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} + MPC(1 - t)Y - MPC.\bar{T} + MPI.Y - MPM.Y$$

Sử dụng điều kiện cân bằng của thị trường hàng hoá ($AD = Y$) ta có mức sản lượng cân bằng được xác định:

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC(1 - t) - MPI + MPM} \times (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} - MPC.\bar{T})$$

$$\text{Hay } Y_0 = m'' \times (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X}) - m'' \times MPC.\bar{T}$$

Chương 4

TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Chương 3 đã nghiên cứu sự cân bằng của thị trường hàng hoá trong các mô hình kinh tế. Chương này, chúng ta tập trung nghiên cứu cách thức mà chính phủ sử dụng chính sách tiền tệ, nhằm vào mục tiêu cân bằng thị trường hàng hoá, đưa nền kinh tế đến mức sản lượng và việc làm mong muốn.

1. KHÁI NIỆM VÀ CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ

1.1 – Tiền là gì ?

Quan điểm của Trường phái trọng thương

Tiền đồng nghĩa với sự giàu có. Một quốc gia muốn làm giàu thì phải tích lũy thật nhiều tiền. Một số nước theo quan niệm này đã lâm vào cảnh lạm phát cao giữa thế kỷ 16, do một lượng tiền quá lớn đã được dùng để trao đổi một lượng hàng hoá quá ít của nền kinh tế.

Quan điểm của Trường phái trọng nông

Họ xem nhẹ tiền đến mức cho rằng đó chỉ là một thứ hư tướng. Tiền chỉ có tác dụng làm chất nhờn bôi trơn hoạt động của guồng máy kinh tế. Bản thân guồng máy đó không hề chịu bất cứ tác động nào của tiền tệ.

Quan điểm N Gregory Mankiw

Tiền (Money) là một khối lượng tài sản có thể sử dụng ngay để tiến hành các giao dịch.

Quan điểm Frederic S. Mishkin

“Tiền là bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong việc thanh toán để lấy hàng hóa và dịch vụ hoặc trong việc hoàn trả các món nợ”.

Phân biệt tiền với của cải và thu nhập

Của cải (Wealth): là giá trị ròng của tài sản sở hữu tính bằng tiền tại một thời điểm nhất định. Chú ý rằng, của cải là đại lượng tích tụ (như lượng nước trong một hồ nước). Của cải của một hộ gia đình bao gồm những tài sản hữu hình như nhà cửa, đất đai, ô tô và các hàng hoá tiêu dùng lâu bền khác và các khoản sở hữu tài chính như tiền mặt, tài khoản tiết kiệm, trái phiếu và chứng khoán. Mọi khoản có giá trị được gọi là tài sản có, còn những khoản nợ được gọi là tài sản nợ. Sự chênh lệch giữa tổng tài sản có và tài sản nợ được gọi là của cải hay tài sản ròng.

Thu nhập (Income): là lượng tiền đang kiếm được trong một đơn vị thời gian. Thu nhập là một đại lượng lưu chuyển trong một đơn vị thời gian như dòng chảy của một con sông.

1.2. Chức năng của tiền tệ

Theo quan điểm của các nhà kinh tế thị trường tiền có ba chức năng đó là: Phương tiện cất giữ, đơn vị hạch toán và phương tiện trao đổi.

- Phương tiện cất giữ giá trị (Bảo tồn giá trị)

Tiền là một hình thức để chuyển sức mua từ hiện tại sang tương lai.

Dĩ nhiên: tiền không phải là phương tiện hoàn hảo để bảo tồn giá trị. Khi giá cả (P) tăng, giá trị thực tế của tiền (M/P) giảm xuống. Mặc dù vậy, mọi người vẫn muốn giữ tiền, vì họ cần dùng tiền để mua hàng hoá và dịch vụ vào một thời điểm nào đó trong tương lai.

- Đơn vị hạch toán

Tiền tạo ra tiêu chuẩn để định giá và ghi chép các khoản nợ.

Trong kinh tế học vĩ mô: nguồn lực được phân bổ theo giá tương đối – tức là giá của hàng hoá này so với hàng hoá khác. Thực tế phần lớn các chủ nợ đều yêu cầu con nợ phải trả nợ bằng một số tiền nhất định trong tương lai, chứ không phải số lượng một hàng hoá nào đó.

- Phương tiện trao đổi:

Tiền là cái mà chúng ta dùng để mua hàng hoá và dịch vụ. Vì vậy khi bước vào các cửa hàng, chúng ta tin chắc rằng người bán hàng chấp nhận tiền của chúng ta để đổi lấy hàng mà họ đang bán.

2. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

2.1. Cầu tiền tệ (Demand for money)

Là toàn bộ lượng tiền mà các tác nhân trong nền kinh tế muốn giữ để thoả mãn nhu cầu trao đổi, thanh toán và tích lũy giá trị.

❖ Những động cơ chủ yếu của việc giữ tiền

- Động cơ về giao dịch (Transactions motive)

Do thời điểm thu chi về tiền của các tác nhân kinh tế lệch nhau do đó cần phải giữ tiền để giao dịch.

Số lượng tiền cần giữ để giao dịch thường đúng bằng lượng giá trị hàng hoá và dịch vụ cần thiết cho cuộc sống và cho các trao đổi trong một thời gian đây là lượng tiền thực tế (M_r) và nó được xác định bằng lượng tiền danh nghĩa (M_n) chia cho mức giá chung (P) theo công thức:

$$M_r = M_n / P$$

- Động cơ về dự phòng (Precantionary motive)

Trong một thế giới bất định, thường người ta giữ tiền vì động cơ dự phòng. Chúng ta quyết định giữ trước một khoản tiền để đáp ứng những chi tiêu bất thường mà chúng ta không thể nào lường hết được. Việc dự phòng một số lượng tiền chủ yếu nhằm đáp ứng hai mục đích một là dự phòng để có thể chờ đón được những khoản lời bất ngờ, hai là để chi phí cho những rủi ro bất thường.

- Động cơ về tài sản (Assets motive)

Để hiểu vấn đề này, chúng ta hãy thử xem một cá nhân dù giàu hay nghèo quyết định giữ tài sản của mình dưới dạng nào? (1) Tiền mặt; (2) Tài sản tài chính; (3) Tài sản thực.

Mỗi loại tài sản sinh ra một mức lãi suất khác nhau và đồng thời nó cũng có tính rủi ro khác nhau. Con người không thích rủi ro, họ không muốn tài sản của họ bị mất mát. Để giảm thiểu rủi ro và mang lại lợi ích cao nhất, họ sẽ giữ tài sản của họ ở nhiều dạng khác nhau đảm bảo tính an toàn cao hơn. Mặc dù tính trung bình danh mục đầu tư này sẽ kiếm được một tỷ lệ lợi tức thấp hơn, song giúp chúng ta tránh được những thảm họa khốc liệt không lường trước.

- Lý thuyết về cơ cấu đầu tư (Portfolio theory)

Công trình của hai nhà bác học được giải thưởng Nobel là Harry Markowitz và James Tobin, mô tả cách mà các nhà đầu tư khôn ngoan sẽ gửi của cải của mình vào một cơ cấu gồm các loại đầu tư như thế nào.

Nội dung của lý thuyết này là nó giả định rằng, mọi người đều thích thu được lợi nhuận cao từ các tài sản nhưng lại không thích những tài sản nhiều rủi ro, vì vậy những người tiêu dùng tối đa hoá thoả dụng của mình sẽ dàn trải của cải của họ (đa dạng hoá cơ cấu đầu tư) vào nhiều tài sản có độ rủi ro khác nhau.

Lý thuyết này phân tích cách thức những nhà đầu tư ghét rủi ro phân phối của cải của mình, theo một nguyên tắc quan trọng là phải đa dạng hoá đầu tư giữa các tài sản khác nhau, nghĩa là “chớ nên cho tất cả trứng vào một cái giỏ”. Vì vậy một cơ cấu đầu tư tốt nhất thường bao gồm cả những tài sản rủi ro ít và những tài sản rủi ro nhiều.

❖ Hàm cầu tiền tệ (MD)

Hàm cầu đơn giản về tiền tệ có dạng:

$$MD = k.Y - h.i = L(i,Y)$$

Trong đó:

k : là độ nhạy cảm của Y và cầu tiền (MD) tức Y tăng (giảm) thì MD tăng (giảm) là bao nhiêu?

h : là độ nhạy cảm của lãi suất với MD , nghĩa là nếu lãi suất tăng hoặc giảm 1% thì MD sẽ giảm hoặc tăng bao nhiêu?

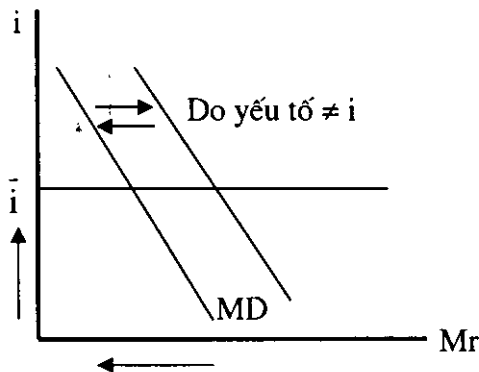
i : là lãi suất (%)

Như vậy: kY phản ánh nhu cầu tiền giao dịch; $h.i$: phản ánh nhu cầu tiền tích lũy.

Tóm lại: Phương trình này cho biết yếu tố nào quyết định số dư tiền tệ thực tế (*real money balances*) mà dân cư muốn giữ. Đồng thời cũng nói lên số dư tiền tệ thực tế tỷ lệ thuận với thu nhập thực tế và tỷ lệ nghịch với lãi suất.

Đường cầu tiền có độ dốc xuống vì lãi suất là chi phí của việc giữ tiền, nên lãi suất cao làm giảm cầu về số dư tiền tệ thực tế.

Hình 4.1: Đồ thị Cầu tiền



2.2. Cung tiền tệ (Money supply)

Là tổng lượng tiền trong lưu thông: gồm tiền trong dân giữ, tiền trong hệ thống ngân hàng, cơ quan doanh nghiệp ngoài ngân hàng.

❖ **Các chỉ tiêu khối lượng tiền tệ**

Vì tiền là một lượng tài sản được sử dụng vào mục đích trao đổi, khối lượng tiền tệ là lượng tài sản đó. Trong một nền kinh tế phức tạp của chúng ta hiện nay thì phải tính khối lượng tiền tệ như thế nào? Chúng ta không thể trả lời câu hỏi này một cách rõ ràng, vì không có tài sản duy nhất nào được sử dụng cho mọi giao dịch. Mọi người có thể sử dụng những tài sản khác nhau để giao dịch, mặc dù một số tài sản tiện lợi hơn so với các tài sản khác. Tính chất không rõ ràng đó dẫn đến tình trạng có nhiều chỉ tiêu phản ánh khối lượng tiền tệ.

Tài sản rõ ràng nhất cần đưa vào khối lượng tiền tệ là *tiền mặt* (*currency*), tức là tổng tiền giấy và tiền đúc hiện có. Phần lớn giao dịch hàng ngày sử dụng tiền mặt làm phương tiện trao đổi.

Loại tài sản thứ hai được sử dụng trong giao dịch là các khoản ký gửi sử dụng séc (checkable deposits) hay tài khoản séc (checking accounts) thường được gọi là tiền ngân hàng (bank money). Trong một nền kinh tế mà phần lớn người bán chấp nhận séc cá nhân thì tài sản dưới dạng tài khoản séc cá nhân này tiện lợi gần như tiền mặt. Trong cả hai trường hợp, tài sản đều tồn tại dưới dạng sẵn sàng tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành giao dịch. Do đó, tiền gửi không kỳ hạn được cộng thêm vào tiền mặt để xác định khối lượng tiền tệ...

Vì khó lý giải một cách chính xác loại tài sản nào cần được tính vào thành phần của khối lượng tiền tệ, nên có nhiều chỉ tiêu khác nhau để biểu thị khối lượng tiền tệ. Theo giá trị từ nhỏ đến lớn về giá trị, chúng ta có các ký hiệu: C , M_1 , M_2 , M_3 , L .

Tùy thuộc vào tính lỏng của các loại tài sản tức khả năng chuyển đổi nhanh hay chậm ra tiền mặt (C) mà người ta có thể đưa vào: M_1 , M_2 , M_3 ...

Hai chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi nhất để nghiên cứu tác động của tiền tệ đối với nền kinh tế là: M_1 , M_2 . Tuy nhiên cho đến nay vẫn không có sự nhất trí nào về việc chỉ tiêu nào phản ánh khối lượng tiền tệ tốt nhất.

Bảng 4.1: Các chỉ tiêu phản ánh khối lượng tiền tệ của Việt Nam

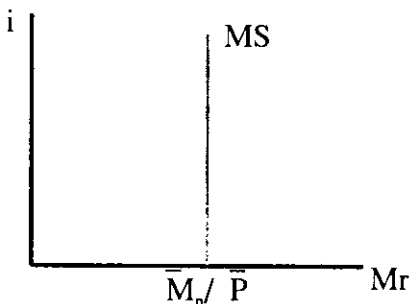
Ký hiệu	Các loại tài sản được đưa vào
C	Tiền mặt
M_1	Tổng của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, séc du lịch và các khoản tiền gửi có thể viết séc, ngân phiếu, vàng, ngoại tệ tự do chuyển đổi.
M_2	Tổng của M_1 , hợp đồng mua lại qua đêm, tài khoản tiền gửi của thị trường tiền tệ, cổ phần trong quỹ hỗ trợ của thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn.
M_3	Tổng của M_2 , thương phiếu, tín phiếu kho bạc, cổ phiếu và trái phiếu các loại.

❖ **Hàm cung ứng tiền tệ (MS)**

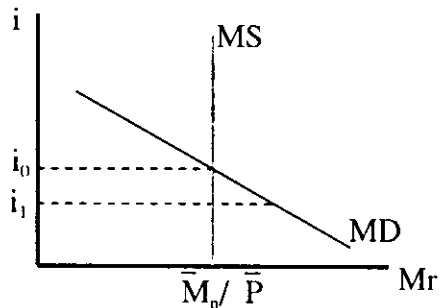
Nếu gọi M_n là cung ứng tiền tệ danh nghĩa, P là mức giá thì M_n/P là cung về số dư tiền tệ thực tế.

Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản giả định cung về số dư tiền tệ thực tế cố định. Nghĩa là $MS = \frac{\overline{M_n}}{\overline{P}}$. Với giả định này thì cung về số dư tiền tệ thực tế không phụ thuộc vào lãi suất, đồng thời Nhà nước luôn mong muốn ấn định mức cung tiền. Như vậy đường MS là đường thẳng đứng song song với trục lãi suất.

Hình 4.2
Đồ thị cung tiền



Hình 4.3
Cân bằng thị trường tiền tệ



Giải thích về hoạt động của thị trường tiền tệ

Theo lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản, lãi suất điều chỉnh để làm cân bằng thị trường tiền tệ. Tại mức lãi suất cân bằng lượng cầu về số dư tiền tệ thực tế bằng lượng cung về số dư tiền tệ thực tế.

Sự điều chỉnh của lãi suất tới điểm cân bằng cung cầu về tiền tệ diễn ra vì mọi người tìm cách điều chỉnh tài sản của mình khi lãi suất không đạt mức cân bằng.

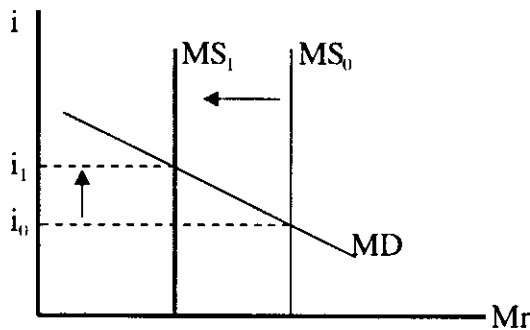
Nếu lãi suất quá cao: lượng cung về số dư tiền tệ thực tế vượt quá cầu. Những người có nhiều tiền tệ tìm cách chuyển số tiền không đem lại lãi suất thành tiền gửi ngân hàng hoặc trái phiếu đem lại lãi suất. Ngân hàng và người phát hành trái phiếu – những người thường thích trả lãi suất thấp – phản ứng lại tình trạng dư cung về tiền này bằng cách giảm mức lãi suất mà họ sẵn sàng trả.

Ngược lại: Nếu lãi suất quá thấp, cầu vượt quá cung, mọi người bán trái phiếu hoặc rút tiền ra khỏi các ngân hàng, điều này làm tăng lãi suất.

Tại mức lãi suất cân bằng mọi người đều hài lòng với tài sản bằng tiền và không phải bằng tiền của họ.

Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản hàm ý rằng, sự giảm sút của cung tiền tệ làm tăng lãi suất và ngược lại sự gia tăng cung tiền làm giảm lãi suất. Giải thích cho khẳng định này, chúng ta hãy giả định rằng Ngân hàng trung ương cắt giảm mức cung tiền, việc M_n giảm sẽ làm giảm M_n/P vì trong mô hình này chúng ta giả định P không đổi. Cung về số dư tiền tệ thực tế dịch chuyển sang trái (xem hình 4.4), lãi suất cân bằng tăng từ i_0 lên i_1 . Lãi suất cao hơn khiến cho mọi người muốn giữ lượng số dư tiền tệ thực tế ít hơn.

Hình 4.4: Biện pháp cắt giảm cung ứng tiền tệ trong lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản.



Sự cắt giảm cung ứng tiền tệ từ MS_0 xuống còn MS_1 làm lãi suất cân bằng tăng từ i_0 lên i_1 .

Quan hệ giữa thị trường tiền tệ và thị trường trái phiếu.

Theo quan điểm của Keynes, hai loại tài sản chủ yếu mà dân chúng muốn dùng để trữ của cải của họ là tiền và trái phiếu. Do vậy tổng số của cải trong nền kinh tế phải bằng tổng số trái phiếu cộng với tiền. Điều này có nghĩa là:

$$\begin{aligned}
 \text{Tài sản} &= \text{Tiền} + \text{Trái phiếu} \\
 \text{Tổng cầu về tài sản} &= \text{Cầu tiền} + \text{Cầu về trái phiếu} \\
 W_n/P &= MD + BD \\
 \text{Tổng cung về tài sản} &= \text{Cung tiền} + \text{Cung về trái phiếu} \\
 W_n/P &= MS + BS
 \end{aligned}$$

Thị trường tài sản cân bằng ta có:

$$MD + BD = MS + BS$$

$$\text{Hay: } MD - MS = BS - BD$$

Phương trình này nói lên rằng nếu thị trường tiền tệ ở trạng thái cân bằng (vế bên trái), thì vế bên phải của phương trình (thị trường trái phiếu) cũng cân bằng. Nhận xét này cho biết thị trường tiền tệ dư cầu

thì tương ứng về trái của phương trình cho biết thị trường trái phiếu dư cung. Lãi suất cân bằng xảy ra khi đồng thời cả hai thị trường tiền tệ và trái phiếu cân bằng.

3. NGÂN HÀNG TRUNG GIAN VÀ SỰ TẠO RA CÁC KHOẢN TIỀN GỬI

3.1 Ngân hàng trung gian

Ngân hàng trung gian (intermediary banks)

Xét theo nghĩa hẹp là các ngân hàng giao dịch với công chúng trong việc nhận tiền gửi và cho vay, theo nghĩa rộng ngân hàng trung gian còn bao hàm cả những định chế tài chính ngoài ngân hàng (công ty tài chính, quỹ đầu tư, quỹ tín dụng, hợp tác xã tín dụng,...).

Vai trò trung gian của các ngân hàng này thể hiện ở hai nội dung: *Một là*, chúng làm trung gian trong việc nhận tiền gửi và cho vay giữa các công chúng. *Hai là*, chúng làm trung gian trong mối quan hệ giữa công chúng và ngân hàng trung ương.

Trong hệ thống ngân hàng hiện đại, ngân hàng trung gian có thể chia thành ba nhóm:

Ngân hàng thương mại:

Nó chủ yếu nhận tiền gửi sử dụng séc và tiền gửi ngắn hạn, đồng thời hầu như cho vay ngắn hạn.

Ngân hàng thương mại (NHTM) có hai chức năng sau đây:

- Chức năng kinh doanh: Ngân hàng cũng giống như các doanh nghiệp khác, chúng được thành lập để kiếm lời cho người chủ sở hữu. Nó cung cấp một số dịch vụ nhất định cho khách hàng và nhận tiền thanh toán của họ.

- Nối liền tiết kiệm và đầu tư: Ngân hàng thương mại là một trung gian tài chính thuộc vào nhóm lớn nhất, có chức năng nhận tiền

gửi tiết kiệm từ các hộ gia đình, các hãng hay người nước ngoài, sau đó họ dùng số tiền này cho các hộ gia đình và các doanh nghiệp khác vay với nhiều mục đích khác nhau. Tóm lại, ngân hàng thương mại là một trong các tổ chức trung gian tài chính chuyển tiền từ những người cho vay đến người đi vay.

Ngân hàng đầu tư và phát triển: Đặc điểm chính của ngân hàng này là không cho vay ngắn hạn mà chỉ cho vay trung và dài hạn. Ngoài ra còn có thể tham gia hùn vốn thành lập doanh nghiệp, kinh doanh chứng khoán.

Ngân hàng đặc biệt: đây là những ngân hàng được thành lập nhằm phục vụ cho những mục đích nhất định nào đó. Chẳng hạn: Ngân hàng phục vụ người nghèo (Việt Nam), Ngân hàng địa ốc (Pháp),...

3.2. Quá trình tạo nguồn tiền gửi

Các ngân hàng biến tiền dự trữ thành tiền ngân hàng. Trong thực tế quá trình này bao gồm có 2 bước:

Thứ nhất, ngân hàng trung ương (NHTW) quy định số lượng dự trữ của hệ thống ngân hàng.

Thứ hai, hệ thống ngân hàng lấy những dự trữ đó làm một đầu vào và biến chúng thành một khối lượng tiền qua ngân hàng lớn hơn nhiều. Tiền mặt trong lưu thông cộng tiền qua ngân hàng này là mức cung tiền tệ M_1 . Quá trình này gọi là mở rộng tiền gửi ngân hàng theo cấp số nhân.

Quá trình tạo tiền

Lúc đầu, giả sử một khách hàng A đến ký gửi 1000 VND vào một ngân hàng dưới dạng tài khoản séc. Chúng ta giả định ngân hàng nhận được 1000 VND là ngân hàng thế hệ 1. Những thay đổi trong bảng cân đối tài sản của ngân hàng thế hệ 1, trong phạm vi đang xét về khoản tiền gửi không kỳ hạn mới này được thể hiện ở bảng 4.2

Bảng 4.2. Ngân hàng thế hệ 1 ở trạng thái ban đầu

<i>Tài sản có</i>		<i>Tài sản nợ</i>	
Dự trữ:	1000	Tiền gửi:	1000
Tổng:	1000	Tổng:	1000

Bây giờ, với tỷ lệ dự trữ bắt buộc: 10%, khi nhận được 1000 VND ngân hàng này trích lại 100 VND để dự trữ. 900 VND còn lại dùng để cho vay (giả định không có các khoản tiền khác), bảng kế toán của thế hệ ngân hàng 1 được phản ánh như sau:

Bảng 4.2a Ngân hàng thế hệ 1 ở trạng thái cuối cùng

<i>Tài sản có</i>		<i>Tài sản nợ</i>	
Dự trữ:	100	Tiền gửi:	1000
Cho vay:	900		
Tổng số:	1000	Tổng số:	1000

Bây giờ, ngân hàng thế hệ 1 sẽ làm gì? Nó có một khoản dự trữ 900 VND nhiều hơn cần thiết để đáp ứng chỉ tiêu dự trữ bắt buộc. Ngân hàng với mục đích lợi nhuận sẽ cho vay hay đầu tư số tiền dư 900 VND. Giả sử ngân hàng cho vay hay mua trái phiếu. Người vay tiền hay người bán trái phiếu sẽ có được 900 VND (tiền mặt hay séc) và lại gửi vào tài khoản của anh ta ở một ngân hàng khác. Như vậy, khoản tiền 900 VND sẽ được ngân hàng 1 giải ngân (bảng cân đối ngân hàng cuối cùng của ngân hàng thế hệ 1 được thể hiện trên bảng 4.2a).

Nhưng nếu tính toán số tiền, chúng ta sẽ thấy: ngoài số tiền gửi ban đầu 100 VND ở bên phải của bảng 4.2a, có 900 VND tiền gửi không kỳ hạn ở tài khoản khác. Vì vậy, tổng số tiền M bây giờ là 1900 VND. Hoạt động của ngân hàng thế hệ 1 đã tạo ra một số tiền mới là 900 VND.

Ngân hàng thế hệ thứ 2: Ta gọi tất cả các ngân hàng nhận được 900 VND là ngân hàng thế hệ 2. Sau khi nhận được 900 VND, trạng thái ban đầu của ngân hàng thế hệ 2 sẽ là:

Bảng 4.3: Ngân hàng thế hệ 2 ở trạng thái ban đầu

<i>Tài sản có</i>		<i>Tài sản nợ</i>	
Dự trữ:	900	Tiền gửi:	900
Tổng:	900	Tổng:	900

Những ngân hàng này, trích 10% trong 90 VND để vào dự trữ, phần còn lại 810 VND được đem cho vay hay đầu tư. Quá trình này, đã đưa đến bản cân đối tài sản cuối cùng của ngân hàng thế hệ 2 như sau:

Bảng 4.3a: Ngân hàng thế hệ 2 ở trạng thái cuối cùng

<i>Tài sản có</i>		<i>Tài sản nợ</i>	
Dự trữ:	90	Tiền gửi:	900
Cho vay:	810		
Tổng:	900	Tổng:	900

Đến thời điểm này, số tiền 1000 VND đầu tiên gửi vào ngân hàng đã tạo ra tổng số tiền là 2710 VND. Tổng số M tăng lên và quá trình này vẫn tiếp diễn trong các ngân hàng thế hệ: 3, 4, 5... Số tiền gửi sử dụng séc tăng thêm ở các ngân hàng thế hệ sau càng ngày càng nhỏ dần, đến khi số thế hệ ngân hàng tiến đến ∞ thì số tiền gửi tăng thêm sẽ tiến đến số 0.

Toàn bộ quá trình này được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 4.4: Quá trình tạo nguồn tiền gửi mới của ngân hàng trung gian

Các hệ ngân hàng	Tiền ngân hàng tăng thêm	Sử dụng tiền gửi vào	
		Dự trữ	Cho vay
Ngân hàng thế hệ 1	1.000,00	100,00	900,00
Ngân hàng thế hệ 2	900,00	90,00	810,00
Ngân hàng thế hệ 3	810,00	81,00	729,00
Ngân hàng thế hệ 4	729,00	72,90	656,10

Các hệ ngân hàng	Tiền ngân hàng tăng thêm	Sử dụng tiền gửi vào	
		Dự trữ	Cho vay
Ngân hàng thế hệ 5	656,10	65,61	590,49
Ngân hàng thế hệ 6	590,49	59,05	531,44
Ngân hàng thế hệ 7	531,44	53,14	478,30
Ngân hàng thế hệ 8	478,30	47,83	430,47
Ngân hàng thế hệ 9	430,47	43,05	387,42
Ngân hàng thế hệ 10	387,42	38,74	348,68
Tổng số 10 thế hệ ngân hàng đầu tiên	6.513,22	651,32	5.861,90
Tổng số các ngân hàng thế hệ còn lại	3.486,78	348,68	3.138,10
Toàn bộ hệ thống ngân hàng	10.000,00	1.000,00	9.000,00

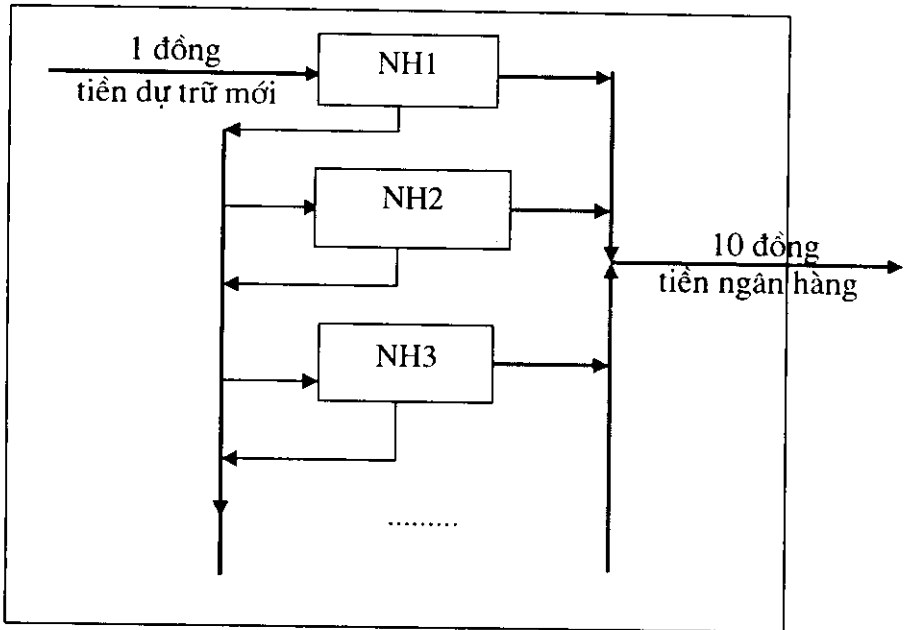
Tổng số cuối cùng ΔM là bao nhiêu? Trong bảng 4.4 cho thấy tác động đầy đủ của chuỗi tạo tiền là 10.000 VND. Được xác định:

$$\begin{aligned}
 \Delta M &= 1000 + 900 + 810 + \dots \\
 &= 1000 \times [1 + 9/10 + (9/10)^1 + (9/10)^2 + \dots] \\
 &= 1000 \times \{1/[1 - (9/10)]\} = 10.000
 \end{aligned}$$

Quá trình tạo tiền gửi chỉ kết thúc khi không một ngân hàng nào có dự trữ ngoài 10% dự trữ bắt buộc, không một khoản dự trữ tiền mặt nào bị rò rỉ ra khỏi hệ thống ngân hàng, tiền chỉ đơn giản đi từ ngân hàng này sang nhóm ngân hàng khác. Sự cân bằng cuối cùng của hệ thống ngân hàng sẽ là điểm mà tại đó, 10% của số tiền gửi mới (D) bằng 1000 VND dự trữ mới. Thỏa mãn điều kiện này khi $D = 10.000$ VND.

Ngân hàng có thể thực sự tạo ra tiền không? Đúng, hệ thống ngân hàng và công chúng quả có cùng nhau tạo ra khoảng 10 đồng tiền ngân hàng từ mỗi đồng tiền dự trữ mới được tạo ra cho các ngân hàng.

Hình 4.5. Sơ đồ quá trình mở rộng tiền tệ trong hệ thống ngân hàng



Với mỗi đồng tiền dự trữ mới gửi vào 1 ngân hàng nào đó toàn bộ hệ thống tạo ra khoảng 10 đồng tiền ngân hàng.

Toàn thể các ngân hàng có thể làm được điều mà riêng một ngân hàng không thể làm được.

Như vậy: Nếu tỷ lệ dự trữ bắt buộc là r_d , 1 đồng tiền dự trữ mới gửi vào 1 ngân hàng (bên trái) toàn bộ hệ thống ngân hàng tạo ra được $1/r_d$ đồng tiền ngân hàng và $1/r_d$ gọi là số nhân tiền (money multiplier).

Số nhân tiền giản đơn (số nhân tiền lý thuyết)

Nếu ký hiệu:

R: Tổng số tiền dự trữ trong hệ thống ngân hàng

RR: Tổng số tiền dự trữ bắt buộc

ER: Tổng số tiền dự trữ quá mức

D: Tổng tiền gửi có thể phát séc

r_d : Tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Ta có: $R = RR + ER$

Giả định: $ER = 0$ thì $R = RR$

$$R = r_d \times D$$

Suy ra: $D = R/r_d$ như vậy $\Delta D = (1/r_d)\Delta R$

Vì vậy công thức $1/r_d$ được gọi là số nhân tiền giản đơn (số nhân tiền lý thuyết).

Số nhân tiền này được xây dựng với giả thiết là: tất cả tiền gửi mới vẫn nằm trong các tài khoản séc của hệ thống ngân hàng, và không ngân hàng nào có dự trữ dư thừa.

Số nhân tiền là hệ số phản ánh số lượng đơn vị tiền được tạo ra từ một đơn vị tiền mạnh (*high – power money*) hay cơ số tiền tệ.

Tiền mạnh hay cơ số tiền tệ (tiền cơ sở) là số lượng tiền giấy và tiền kim loại lưu hành trong khu vực ngoài ngân hàng (đây gọi là tiền mặt) cộng với tiền giấy và tiền kim loại do hệ thống ngân hàng nắm giữ dưới dạng dự trữ.

4. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

4.1 Chức năng của ngân hàng trung ương

Mọi đất nước hiện đại đều có một ngân hàng trung ương (NHTW – Central bank) chịu trách nhiệm quản lý các vấn đề tiền tệ của nó. Theo Frederic S. Mishkin, *ngân hàng trung ương là một cơ quan của chính phủ có chức năng giám sát sự hoạt động của hệ thống ngân hàng và có trách nhiệm thực hiện việc chỉ đạo chính sách tiền tệ.*

Mục tiêu của NHTW là nhằm đảm bảo sự tăng trưởng đều đặn của sản lượng quốc gia và mức hữu nghiệp cao. Thông qua việc cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế, điều hoà lưu thông tiền tệ và quản lý hệ thống ngân hàng. Để thực hiện các mục tiêu trên NHTW phải thực hiện 3 chức năng cơ bản sau:

❖ **Phát hành giấy bạc và kiểm soát lưu thông tiền tệ**

NHTW độc quyền phát hành tiền giấy và tiền đúc. Ngân hàng trung ương có thể kiểm soát chặt chẽ việc phát hành tiền chuyển khoản của các ngân hàng và các công cụ ảnh hưởng đến quy mô tín dụng của các ngân hàng thương mại, thu chi ngân sách nhà nước... thông qua nhưng công cụ của chính sách tiền tệ. Thực hiện chức năng này, ngân hàng trung ương có thể tác động mạnh đến hoạt động kinh tế – xã hội.

Chế độ phát hành tiền và điều tiết lưu thông tiền tệ của NHNNVN: Theo luật định: “NHNN là cơ quan duy nhất phát hành tiền giấy và tiền kim loại theo mức được chính phủ quyết định”. NHNN với chức năng của mình, phải dự kiến được mức phát hành trình chính phủ phê duyệt. Căn cứ vào mức đó NHNN thực hiện việc phát hành theo những yêu cầu của chính sách tiền tệ quốc gia. Đi đôi với việc phát hành, NHNN còn sử dụng các công cụ lãi suất, tái cấp vốn, dự trữ bắt buộc, thị trường mở... để thực hiện chính sách ổn định giá trị của đồng tiền.

❖ **NHTW là ngân hàng của các ngân hàng**

Thực hiện chức năng này của NHTW xuất phát từ các yếu tố khách quan sau đây:

+ Trên cơ sở độc quyền phát hành, NHTW cung ứng thêm phương tiện thanh toán cho các ngân hàng và tổ chức tín dụng, trở thành ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng là khách hàng của NHTW.

+ Quá trình kinh doanh đầy tính cạnh tranh và sôi động trên thị trường tiền tệ đòi hỏi phải có người cầm trịch đó là NHTW.

Thực hiện chức năng này NHTW thông qua một số nghiệp vụ như:

- (1) Mở tài khoản tiền gửi và bảo quản dự trữ tiền tệ cho các ngân hàng và tổ chức tín dụng
- (2) Cấp tín dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng với tư cách là ngân hàng của các ngân hàng, NHTW luôn đóng

vai trò chủ nợ và người cho vay cuối cùng đối với ngân hàng và các tổ chức tín dụng

- (3) Là trung tâm thanh toán của hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng
- (4) Thực hiện quản lý nhà nước đối với các ngân hàng và tổ chức tín dụng, NHTW là cơ quan quản lý và điều tiết hoạt động của toàn bộ hệ thống ngân hàng bằng pháp luật.

❖ **NHTW là ngân hàng của Nhà nước**

NHTW nói chung thuộc quyền sở hữu của nhà nước, được thành lập theo luật.

Với chức năng là cơ quan quản lý nhà nước và cũng là ngân hàng của Nhà nước NHTW thực hiện các nghiệp vụ sau:

- (1) Mở tài khoản và nhận tiền của Kho bạc Nhà nước
- (2) Tổ chức thanh toán cho KBNN trong nghiệp vụ trái khoán kho bạc
- (3) Làm cố vấn cho Nhà nước về các vấn đề kinh tế, tài chính và tiền tệ, làm đại diện cho nhà nước tại các tổ chức tiền tệ quốc tế...

4.2. Hệ thống tổ chức và điều hành quản trị hoạt động của HTW

4.2.1 Hệ thống tổ chức

Hầu hết các nước có nền kinh tế phát triển, hệ thống tổ chức ngân hàng được bố trí theo hình chóp. Đứng đầu là NHTW, toả dọc xuống là các chi nhánh của NHTW ở các tỉnh, thành phố hoặc các bang, các trung tâm kinh tế.

Điểm qua 3 mô hình tổ chức điển hình:

- **Ngân hàng liên bang Đức:** Trụ sở chính NHTW đặt tại thành phố Frankfurt – Trung tâm thương mại của CHLB. Dưới nó là 11 chi nhánh đặt trên địa bàn của 16 bang trong cả nước.

- **NHTW Pháp:** Trụ sở NHTW đặt tại thủ đô Pari, dưới nó là các chi nhánh đặt trên địa bàn các tỉnh, thành phố và khu vực.

- **NHTW Hoa kỳ:** Là một kiểu tổ chức khác biệt với các nước. Trong 51 bang được chia thành 12 khu vực ngân hàng, mỗi khu vực thành lập một ngân hàng dự trữ liên bang với tư cách là NHTW của khu vực đó. Đứng chóp bu quản lý 12 ngân hàng dự trữ liên bang do hội đồng các thống đốc quản lý, đặt trụ sở tại Washington và 12 ngân hàng dự trữ liên bang hợp thành NHTW của nước Mỹ.

- **Việt Nam:** NHNN Việt Nam là một pháp nhân, đặt trụ sở tại thủ đô Hà Nội và có các chi nhánh tại các tỉnh, thành phố, đặc khu trong cả nước.

4.2.2 Quản trị và điều hành

Việc quản trị điều hành hoạt động của NHTW do một hội đồng quản trị (HĐQT) đảm nhiệm.

HĐQT là cơ quan quyền lực cao nhất của ngân hàng, quản trị theo nguyên tắc tập thể quyết định. Người thực thi nghị quyết của HĐQT là chủ tịch HĐQT đồng thời là thống đốc điều hành.

Việc điều hành hoạt động của NHTW do thống đốc (hoặc chủ tịch) ngân hàng đồng thời là chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm.

Thống đốc là người chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT về phương hướng hoạt động các chính sách và biện pháp thực thi chính sách, cùng những nhiệm vụ cụ thể trong từng thời kỳ trên lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, ngân hàng.

4.3 Kiểm soát mức cung tiền (MS)

Mức cung tiền có thể xác định theo công thức

$$MS = m_m \times MB \quad (4.1)$$

Trong đó: MS là mức cung tiền

m_m là số nhân tiền

MB là lượng tiền cơ sở

Để kiểm soát mức cung tiền NHTW phải kiểm soát được lượng tiền cơ sở và số nhân tiền. Lượng tiền cơ sở là toàn bộ lượng tiền mặt lưu hành và lượng tiền dự trữ trong các ngân hàng, công thức xác định:

$$MB = C + R \quad (4.2)$$

Trong đó: C: là tiền mặt

R: là tiền dự trữ trong các ngân hàng

Số nhân tiền là một hệ số phản ánh khả năng sinh sôi của tiền trong lưu thông. Trên góc độ lý thuyết số nhân tiền $m_m = 1 / r_d$

$$MS = (C + R) / r_d \quad (4.3)$$

Ngân hàng trung ương có nhiều khả năng kiểm soát mức cung tiền song trên thực tế khả năng này cũng bị hạn chế do một số nguyên nhân. Đó là:

- Sự rò rỉ ra ngoài lưu thông
- Những khoản dự trữ dư thừa (tùy ý) có thể có

Như vậy công thức (4.3) chỉ tồn tại ở dạng lý thuyết khi toàn bộ khối lượng tiền tệ được giao dịch qua ngân hàng và các ngân hàng trung gian thực hiện đúng tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

Trên thực tế số nhân tiền thường được xác định như sau:

Số nhân tiền tính theo MS_1 (M_1)

Theo phần trên $R = RR + ER$

Trong đó: RR (*Required Reserves*) là tổng số tiền dự trữ bắt buộc, ER (*Excess Reserves*) là tổng số tiền dự trữ tùy ý (quá mức).

Giả định $ER \neq 0$

$$R = r_d \times D + ER$$

Do: $MB = C + R$ nên $MB = C + r_d \times D + ER$

$$MB = D(r_d + C/D + ER/D)$$

Vậy: $D = \frac{1}{r_d + ER/D + C/D} \times MB$

Vì $MS = C + D = D(1 + C/D)$

$$MS = \frac{1 + C/D}{r_d + ER/D + C/D} \times MB = m_m \times MB \quad (4.4)$$

m_m : gọi là số nhân tiền theo MS_1 (M_1) hay số nhân tiền thực tế tính theo MS_1 .

❖ **Đặc điểm của số nhân tiền tệ**

- Số nhân của tiền tệ luôn luôn lớn hơn 1

Do các ngân hàng thương mại phải trích một phần tiền gửi có thể phát séc để dự trữ nên $r_d > 0$. Trái lại không thể dự trữ toàn bộ nguồn tiền này nên $r_d < 1$. Như vậy $0 < r_d < 1$, và $0 < r_d + ER/D < 1$

$$(1 + C/D) > (r_d + ER/D + C/D)$$

Vậy: $m_m > 1$

Điều này có nghĩa là: Khối lượng tiền trong nền kinh tế luôn luôn lớn hơn lượng tiền cơ sở do ngân hàng trung ương phát hành.

- Số nhân tiền tỷ lệ nghịch với tỷ lệ dự trữ (bắt buộc và quá mức)

Xuất phát từ công thức $m_m = (1 + C/D) / (r_d + ER/D + C/D)$

ta thấy khi $(r_d + ER/D)$ tăng thì m_m giảm và ngược lại.

- Số nhân tiền tệ tỷ lệ nghịch với tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng.

Xuất phát từ công thức:

$$\begin{aligned}m_m &= (1 + C/D) / (r_d + ER/D + C/D) \\&= (1 + C/D + ER/D - ER/D + r_d - r_d) / (r_d + ER/D + C/D) \\&= 1 + (1 - r_d - ER/D) / (C/D + r_d + ER/D)\end{aligned}$$

Vì $0 < (r_d + ER/D) < 1$ và $C/D > 0$ nên khi C/D tăng thì m giảm. Điều này có nghĩa là mọi người mà nắm giữ càng nhiều tiền mặt thì khả năng tạo tiền của ngân hàng trung ương càng giảm.

Các yếu tố làm thay đổi số nhân tiền:

- + Tỷ lệ giữ trữ bắt buộc
- + Tỷ lệ dự trữ quá mức
- + Tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi có thể phát séc

Ví dụ: Giả sử có số liệu của một NHTM:

r_d : tỷ lệ tiền dự trữ bắt buộc	= 0,1
C : Tiền mặt	= 400 tỷ
D : Tiền gửi có thể phát séc	= 800 tỷ
ER : Tiền dự trữ tùy ý (quá mức)	= 0,8 tỷ
M : Lượng tiền cung ứng (M_1) = $C + D$	= 1200 tỷ

Căn cứ dữ kiện của đầu bài, trước hết chúng ta tính:

$$C/D = 400/800 = 0,5$$

Vậy số nhân tiền theo MS_1 :

$$m_m = \frac{1 + 0,5}{0,1 + 0,001 + 0,5} = \frac{1,5}{0,601} = 2,5$$

Nếu cơ số tiền tệ tăng thêm 1USD sẽ làm cho lượng cung ứng tiền M_1 tăng thêm 2,5 USD.

Một số yếu tố khác liên quan đến xác định lượng cung tiền

Để hoàn chỉnh mô hình lượng cung ứng tiền tệ, nếu tách MB làm 2 thành phần:

Cơ sở tiền không vay (MBn), nó được sự kiểm soát trực tiếp của NHTW thông qua các nghiệp vụ thị trường tự do.

Các món cho vay chiết khấu: DL, trong đó các quyết định của các ngân hàng giữ một vai trò song song với việc ấn định lãi suất chiết khấu của NHTW.

$$\text{Vậy: } MB = MBn + DL$$

Mô hình lượng tiền cung ứng có dạng sau:

$$MS = m_m (MBn + DL)$$

4.4 Các công cụ làm thay đổi khối lượng tiền tệ

4.4.1. Dự trữ bắt buộc

Dự trữ bắt buộc (required reserves) là lượng tiền mặt mà các ngân hàng thương mại phải ký gửi vào quỹ dự trữ của ngân hàng trung ương.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là tỷ số giữa lượng tiền dự trữ bắt buộc trong toàn bộ hệ thống ngân hàng so với tổng lượng tiền gửi có thể phát séc được tạo ra bởi các ngân hàng thương mại.

Những thay đổi trong dự trữ bắt buộc tác động đến cung ứng tiền tệ bằng cách gây ra thay đổi số nhân tiền tệ.

$$\text{Từ công thức: } m_m = (1 + C/D) / (r_d + ER/D + C/D)$$

Ta thấy m_m tỷ lệ nghịch với r_d . Nếu giảm r_d thì m_m sẽ tăng. $MS = m_m \cdot MB$; Do MB không đổi dẫn đến MS (Khối lượng tiền cung ứng) tăng và ngược lại:

$$r_d \uparrow \rightarrow m_m \downarrow \rightarrow MS \downarrow$$

Hoặc có thể xét trên một góc độ khác: Khi giảm r_d thì tỷ lệ cho vay của NHTW tăng lên. Từ khoản tiền cho vay tăng, các khoản tiền gửi sử dụng séc sẽ tăng hơn, tức là tăng tiền ngân hàng. Nhờ vậy mà khối lượng tiền M_1 cũng tăng. Cơ chế này được tóm tắt theo sơ đồ sau đây:

$$r_d \downarrow \rightarrow L \uparrow \rightarrow D \uparrow \rightarrow MS \uparrow$$

- **Điểm lợi** của thay đổi dự trữ bắt buộc là nó tác động đến tất cả các ngân hàng như nhau và có tác dụng đầy quyền lực đến cung ứng tiền tệ.

- Những điểm bất lợi:

Thứ nhất, quản lý tương đối phức tạp, phải tốn kém rất nhiều kể cả khi có những thay đổi nhỏ. Nếu thay đổi lớn thì ảnh hưởng rất nhiều đến cung ứng tiền tệ.

Thứ hai, tăng dự trữ bắt buộc có thể gây nên vấn đề khả năng thanh toán ngay đối với một ngân hàng có dự trữ quá mức ở mức thấp. Chính những nhược điểm của công cụ dự trữ bắt buộc, đã làm cho công cụ này không được khuyến khích lắm và do đó cũng ít được sử dụng.

4.4.2. Chính sách chiết khấu

Tác động của chính sách chiết khấu chủ yếu là làm thay đổi lãi suất chiết khấu thông qua cửa sổ chiết khấu tác động đến cung ứng tiền tệ, qua đó ảnh hưởng đến khối lượng cho vay chiết khấu (DL) và lượng tiền cơ sở. Ngoài ra, nó còn thể hiện trong chức năng người cho vay cuối cùng, dùng trong những trường hợp cứu vớt những ngân hàng thương mại khỏi hoàn cảnh vỡ nợ. Một sự tăng lên trong cho vay chiết khấu làm tăng lượng tiền cơ sở từ đó làm tăng mức cung tiền tệ và ngược lại.

Như vậy lãi suất chiết khấu (discount rate) là mức lãi suất mà ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại vay. Việc vay tiền của ngân hàng thương mại từ ngân hàng trung ương thường được gọi là vay chiết khấu.

Cửa sổ chiết khấu (discount window) là những điều kiện thuận lợi mà ngân hàng trung ương dành cho các ngân hàng thương mại khi cho vay chiết khấu.

Cơ chế tác động của chính sách chiết khấu đến khối lượng tiền tệ:

Tác động qua lượng tiền cơ sở:

$$i_t \downarrow \rightarrow MB \uparrow \rightarrow MS \uparrow$$

Trong đó: i_t là lãi suất chiết khấu.

Tác động qua số nhân tiền tệ:

$$i_t \downarrow \rightarrow ER/D \downarrow \rightarrow (rd + ER/D) \downarrow \rightarrow m_m \uparrow \rightarrow MS \uparrow$$

Tác động qua cho vay cứu cánh cuối cùng:

$$NHTW \text{ cho vay} \rightarrow DL \uparrow \rightarrow MB \uparrow \rightarrow MS \uparrow$$

Ghi chú: Đối với các trường hợp giảm thì tác động sẽ ngược lại.

Điểm lợi của cho vay chiết khấu là NHTW có thể dùng chính sách này để thực hiện vai trò cho vay cứu cánh của mình.

Nhưng khi thực hiện chính sách này cũng không ít **điểm bất lợi**, cụ thể như:

- Thứ nhất: Khi NHTW ấn định lãi suất chiết khấu tại một mức nào đó, sẽ xảy ra những sự biến động lớn trong khoảng cách giữa lãi suất của thị trường và lãi suất chiết khấu.

- Thứ hai: Nhiều khi có sự lộn lộn đối với ý định của NHTW do việc thông báo những thay đổi trong chính sách lãi suất chiết khấu.

- Thứ ba: Nhiều khi còn không đạt hiệu quả bằng các công cụ chính sách khác.

4.4.3. Nghiệp vụ thị trường tự do (hoạt động của thị trường mở)

Hoạt động thị trường mở (open market operations) là hoạt động của ngân hàng trung ương trong việc mua bán các loại giấy tờ có giá.

Tháng 3/2000, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành quy chế về nghiệp vụ thị trường mở, trong đó quy định các loại giấy tờ có giá được giao dịch thông qua thị trường mở gồm: (1) Tín phiếu kho bạc (2) Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và (3) là các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác do thống đốc ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể trong từng thời kỳ.

Hoạt động thị trường mở là công cụ quan trọng nhất của chính sách tiền tệ. Nghiệp vụ này là yếu tố quyết định quan trọng nhất đối với những thay đổi trong lượng tiền cơ sở. Việc mua hoặc bán trái phiếu trên thị trường mở làm tăng hoặc giảm cơ sở tiền tệ do đó làm tăng (giảm) cung ứng tiền tệ.

Tóm tắt cơ chế tác động như sau:

NHTW mua CK $\rightarrow$ MB $\uparrow$ $\rightarrow$ MB $\uparrow$ $\rightarrow$ MS $\uparrow$

NHTW bán CK $\rightarrow$ MB $\downarrow$ $\rightarrow$ MB $\downarrow$ $\rightarrow$ MS $\downarrow$

Sở dĩ NHTW tiến hành đại bộ phận nghiệp vụ thị trường tự do của mình với chứng khoán kho bạc vì thị trường của những chứng khoán này rất lỏng và có dung lượng kinh doanh rất lớn. Thị trường này có khả năng tiếp nhận được một khối lượng rất lớn nghiệp vụ của NHTW mà không làm cho giá biến động quá mạnh có thể làm cho thị trường sụp đổ.

Những *điểm lợi* của nghiệp vụ thị trường tự do:

Một là: Nghiệp vụ thị trường tự do linh hoạt và chính xác, có thể sử dụng ở bất kỳ mức độ nào.

Hai là: nghiệp vụ này dễ dàng bị đảo ngược lại khi có một sai lầm xảy ra khi tiến hành.

Ba là: Nghiệp vụ thị trường tự do có thể hoàn thành nhanh chóng không gây nên những chậm chễ về mặt thời gian...

4.4.4. Các công cụ điều tiết khác

Ngoài ba công cụ chủ yếu nêu trên, ngân hàng trung ương đôi khi còn sử dụng thêm một số công cụ khác sau đây:

4.4.4.1: Lãi suất trả cho tiền gửi sử dụng séc

Việt Nam, Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất trả cho tiền gửi sử dụng séc bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn.

Khi lãi suất sử dụng tiền gửi sử dụng séc tăng lên thì dân chúng sẽ có xu hướng nắm giữ ít tiền mặt hơn, và tiền sử dụng séc (D) tăng lên. Giải pháp này làm giảm tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng, dẫn đến gia tăng số nhân tiền (vì tỷ lệ C/D tỷ lệ nghịch với số nhân tiền tệ). Kết quả là khối lượng cung ứng tiền tệ tăng. Khi lãi suất tiền gửi sử dụng séc giảm thì số nhân tiền tệ giảm và khối lượng cung ứng tiền tệ cũng giảm theo cấp số nhân.

Tuy nhiên thì giải pháp này chỉ thực hiện được khi NHTW quy định mức lãi suất cho loại tiền này, còn các loại tiền khác thì vẫn thả nổi.

4.4.4.2 Kiểm soát tín dụng có chọn lọc

Khi mà NHTW muốn giảm bớt khối lượng cung ứng tiền tệ, NHTW có thể dùng biện pháp hạn chế tín dụng đối với những ngành không cần khuyến khích phát triển. Ngược lại, khi muốn tăng khối lượng cung ứng tiền tệ, NHTW có thể tăng cung cấp tín dụng, thậm chí với lãi suất rất ưu đãi, cho những ngành nghề mà Chính phủ nâng đỡ để phát triển.

4.4.4.3. Ấn định lãi suất cho các ngân hàng trung gian

Biện pháp này thường được áp dụng ở các nước có hệ thống ngân hàng kém phát triển. NHTW ấn định một khung lãi suất mà các ngân

hàng trung gian phải tuân theo. Khi muốn tăng (giảm) cung ứng tiền tệ thì NHTW thay đổi khung lãi suất đó cho thích hợp.

4.5. Những ảnh hưởng của tiền tệ đối với sản lượng và giá cả

4.5.1 Cơ chế tác động của tiền tệ (*Monetary transmission mechanism*)

Là quá trình mà nhờ đó những thay đổi trong lượng cung tiền được chuyển thành những thay đổi trong sản lượng, việc làm, giá cả và lạm phát. Quá trình này gồm 5 bước:

(1) NHTW tiến hành các biện pháp làm thay đổi dự trữ ngân hàng.

(2) Sự thay đổi theo cấp số nhân trong các tài khoản séc làm thay đổi lượng cung tiền.

(3) Sự thay đổi cung tiền có xu hướng làm thay đổi lãi suất và các điều kiện tín dụng

(4) Tổng chi tiêu trước hết là những chi tiêu nhạy cảm với lãi suất - đặc biệt là đầu tư - có xu hướng thay đổi.

(5) Cuối cùng sự thay đổi tổng cầu sẽ làm thay đổi thu nhập, sản lượng, việc làm và giá cả.

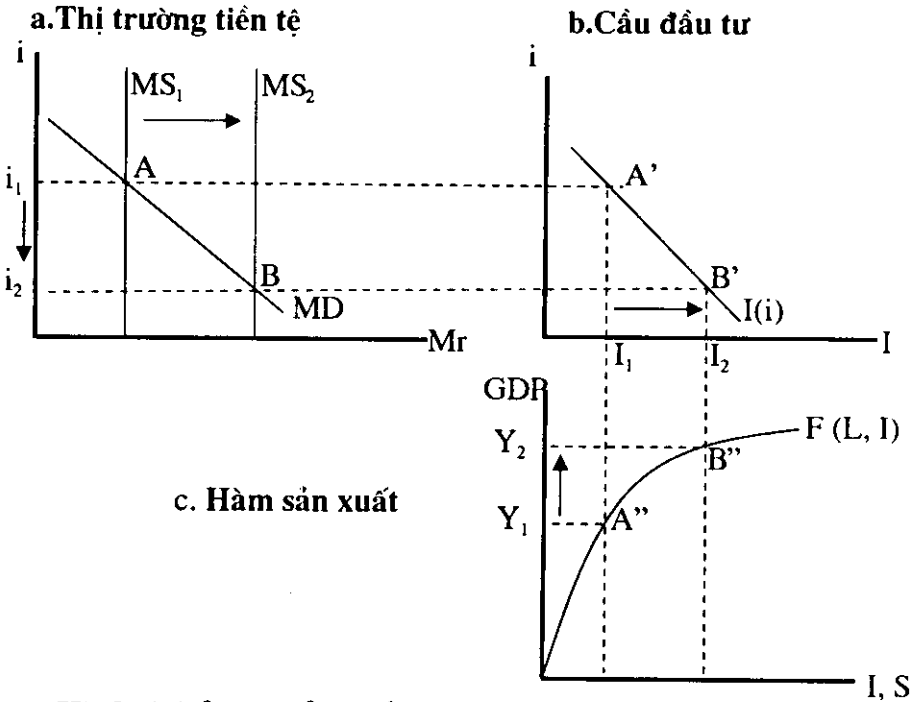
Tóm lại: chúng ta có thể tóm tắt cơ chế tác động theo sơ đồ sau:

$R \text{ giảm} \rightarrow M \text{ giảm} \rightarrow i \text{ tăng} \rightarrow I, C, X \text{ giảm} \rightarrow AD \text{ giảm} \rightarrow \text{GDP thực tế giảm và } P \text{ giảm.}$

Chú ý: khi R tăng thì tác động sẽ theo chiều ngược lại.

4.5.2. Phân tích chính sách tiền tệ trên đồ thị

Khi ngân hàng trung ương tăng cung tiền từ MS_1 đến MS_2 (giả sử mua trái phiếu trên thị trường mở), lãi suất giảm vì mọi người tăng số dư tiền tệ của họ, và trượt dọc xuống trên đường cầu về tiền (Đồ thị thị trường tiền tệ 4.6a).



Hình 4.6. ảnh hưởng của mức cung tiền đến lãi suất, đầu tư và sản lượng

(Quá trình ngược lại trong đó hoạt động bán trái phiếu trên thị trường mở của NHTW sẽ thu hẹp M , I và GDP.)

Lãi suất thấp hơn đã làm giảm chi phí đầu tư, nên kích thích các doanh nghiệp mua sắm thiết bị, nhà xưởng... Nền kinh tế trượt dọc xuống trên đường cầu về đầu tư từ điểm A' đến điểm B' (trên đồ thị cầu đầu tư 4.6b). Tổng đầu tư tăng từ I_1 đến I_2 . Nhờ cơ chế số nhân trong đồ thị xác định sản lượng, đầu tư cao đã làm tăng AD và GDP từ điểm A'' đến B''. Sản lượng của nền kinh tế tăng từ Y_1 đến Y_2 .

4.5.3: Chính sách tiền tệ với mục tiêu ổn định hoá nền kinh tế

Sử dụng chính sách tiền tệ để ổn định nền kinh tế ngân hàng trung ương phải thay đổi mức cung ứng tiền tệ (MS) để góp phần thay đổi tổng cầu, sản lượng của nền kinh tế.

4.5.3.1. Tác động của chính sách tiền tệ lý thuyết**❖ Trường hợp nền kinh tế có mức $Y < Y^*$**

Khi nền kinh tế bị áp lực suy thoái, muốn chống suy thoái, ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng, nghĩa là gia tăng cung ứng tiền tệ. Thực hiện chính sách này có thể thông qua các công cụ sau: Mua chứng khoán trên thị trường mở; Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc; Giảm lãi suất chiết khấu; tăng lãi suất tiền gửi sử dụng séc.

Khi MS tăng sẽ làm cho lãi suất giảm, đến lượt nó lại kích thích tăng đầu tư, gia tăng đầu tư dẫn đến tăng tổng cầu và cuối cùng là sự tăng tổng cầu làm tăng sản lượng và công ăn việc làm.

Quá trình này có thể tóm tắt theo sơ đồ sau:

$$MS \uparrow \rightarrow i \downarrow \rightarrow I \uparrow \rightarrow AD \uparrow$$

Tổng cầu gia tăng một lượng ΔAD (giả định lúc này $Y = Y^*$), Mức sản lượng tăng thêm một lượng là: $\Delta Y = m \cdot \Delta AD = m \cdot \Delta I$

❖ Trong trường hợp nền kinh tế có $Y > Y^*$

Nền kinh tế lúc này bị áp lực của lạm phát cao. Muốn chống lạm phát, ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, nghĩa là giảm MS. Biện pháp này có thể thực hiện thông qua các công cụ trên nhưng với chiều hướng ngược lại.

Khi MS giảm, đường MS dịch chuyển sang trái, trên thị trường tiền tệ lãi suất tăng. Sự gia tăng của lãi suất bóp nghẹt đầu tư, cuối cùng tác động làm giảm tổng cầu, giảm sản lượng, giảm áp lực của lạm phát.

Một mức sản lượng giảm đi $\Delta Y = Y - Y^* = m \cdot (-\Delta AD) = m \cdot (-\Delta I)$.

4.5.3.2: Xác định mức tăng cung ứng tiền tệ (ΔMS)

Mục đích của phần này là cần xác định mức cung tiền tệ thay đổi, để có thể làm thay đổi một mức sản lượng là ΔY , sao cho $Y = Y^*$.

Như ta biết, muốn thay đổi sản lượng một lượng là ΔY thì phải thay đổi một lượng tổng cầu (AD) một lượng là: $\Delta AD = \Delta Y / m$.

$$\Delta Y = m \cdot \Delta AD \quad (4.5)$$

Trong trường hợp này, thay đổi AD lại do đầu tư (I) gây ra vậy đầu tư thay đổi một lượng là: $\Delta I = \Delta Y / m$. (4.6)

Căn cứ vào hàm đầu tư đầy đủ khi có tác động của lãi suất sau đây:

$$I = \bar{I} + MPI \cdot Y - m_i i \quad (4.7)$$

Đầu tư thay đổi theo lãi suất được xác định theo công thức:

$$\Delta I = -m_i \cdot \Delta i$$

Muốn làm thay đổi một lượng ΔI thì phải thay đổi một lượng lãi suất là:

$$\Delta i = -\Delta I / m_i \quad (4.8)$$

Muốn lãi suất thay đổi thì lượng cung tiền phải thay đổi. Để xác định lượng cung tiền (MS) thay đổi, trước hết ta giả định ban đầu lãi suất cân bằng ở mức i_1 với hàm cung và cầu tiền có dạng như sau:

$$MS = M_1$$

$$MD = k \cdot Y - h \cdot i$$

suy ra
$$i = (M_1 - k \cdot Y) / (-h) = i_1$$

Nếu MS tăng lên một lượng là ΔM_1 thì hàm cung tiền mới có dạng:

$$MS' = M_1 + \Delta M_1$$

Và lãi suất cân bằng mới được xác định lại là:

$$i = i_2 = \frac{M_1 + \Delta M_1 - k \cdot Y}{-h}$$

Từ đó chúng ta suy ra:

$$\Delta i = i_2 - i_1 = \Delta M_1 / (-h)$$

$$\Leftrightarrow \Delta M_1 = -h \cdot \Delta i$$

Từ các công thức trên ta rút ra được:

$$\Delta M_1 = \frac{h \times \Delta AD}{m_1} \quad (4.9)$$

4.5.3.3: Xác định mức thay đổi cho các công cụ của CSTT

Thay đổi lượng tiền cơ sở

Theo công thức $MS = m_m \cdot MB = m_m (MB_n + DL)$

Do vậy: $\Delta MS = m_m \cdot \Delta MB = m_m (\Delta MB_n + \Delta DL)$

$$\Rightarrow \Delta MB = \frac{\Delta MS}{m_m} \quad (4.10)$$

Phương trình 4.10 cho biết, NHTW muốn thay đổi lượng cung ứng tiền tệ MS thông qua thay đổi lượng tiền cơ sở trên thị trường mở, thì NHTW phải mua hoặc bán một lượng chứng khoán là ΔMB . Trong trường hợp thay đổi lãi suất chiết khấu, thì đây là lượng tiền quản lý không chặt theo phân tích ở trên, nên khó xác định được chính xác thay đổi của nó là bao nhiêu? Chỉ có thể tùy thuộc vào thị trường tự do để điều chỉnh dần dần khối lượng DL.

Thay đổi dự trữ bắt buộc

Khi mức cung ứng tiền tệ thay đổi một lượng là ΔM_1 , thì khối lượng tiền cung ứng ra lưu thông là: $MS_1' = M_1 + \Delta M_1$

Nếu MB không thay đổi, sự thay đổi này do thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc, thì quá trình này làm thay đổi số nhân tiền tệ, do đó công thức xác định khối lượng cung tiền được xác định như sau:

$$MS_1 = M_1 = m_m \cdot MB$$

$$MS_1' = M_1' = m_m' \cdot MB \quad (4.11)$$

$$\Rightarrow M_1' = m_m \cdot MB + \Delta M_1 \quad (4.12)$$

Từ công thức 4.11 và 4.12 chúng ta xác định được:

$$\begin{aligned} m_m' \cdot MB &= m_m \cdot MB + \Delta M_1 \\ \Rightarrow m_m' - m_m &= \Delta M_1 / MB \end{aligned} \quad (4.13)$$

Theo công thức 4.4, thì m_m được xác định:

$$\frac{1 + C/D}{r_d + ER/D + C/D} = m_m \quad (4.14)$$

Do đó, m_m' sẽ được xác định như sau:

$$\frac{1 + C/D}{r_d + ER/D + C/D + \Delta r_d} = m_m' \quad (4.15)$$

Thay công thức 4.14 và 4.15 vào phương trình 4.13, ta được:

$$\frac{1 + C/D}{r_d + ER/D + C/D + \Delta r_d} - \frac{1 + C/D}{r_d + ER/D + C/D} = \frac{\Delta M_1}{MB}$$

Sau khi biến đổi công thức trên ta tính được tỷ lệ thay đổi của dự trữ bắt buộc như sau:

$$\Delta r_d = \frac{(C/D + ER/D + r_d)^2 \times \Delta M_1}{(C/D + ER/D + r_d) \times \Delta M_1 + (C/D + 1) \times MB} \quad (4.16)$$

5. ĐỊNH LƯỢNG CHO CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Ví dụ minh họa: Giả sử một nền kinh tế có các thông số sau đây:

$$MS = 500 \quad MD = 650 - 100i$$

$$C = 100 + 0,75.Y_d$$

$$I = 170 + 0,05.Y - 80i$$

$$G = 300$$

$$T = 40 + 0,2.Y$$

$$X = 150$$

$$IM = 70 + 0,15.Y$$

Yêu cầu: 1. Tìm mức sản lượng cân bằng.

2. Tìm ΔMS cần thay đổi sao cho $Y = Y^* = 1040$.

Giải:

5.1. Tìm mức sản lượng Y_0

Thị trường tiền tệ cân bằng khi $MS = MD$

$$\Leftrightarrow 500 = 650 - 100i \Rightarrow i = 1,5$$

Thay i vào hàm đầu tư I ta được:

$$I = 170 + 0,05.Y - 80(1,5) = 50 + 0,05Y$$

$$C = 100 + 0,75.Y_d = 100 + 0,75(Y - T) = 70 + 0,6.Y$$

Vậy: $Y = C + I + G + NX$

$$= 500 + 0,5.Y$$

$$\text{Suy ra } Y = 500 / 0,5 = 1000$$

Mức sản lượng ban đầu là 1000, nếu so với Y^* là 1040 thì ΔY cần phải tăng lên một lượng: $\Delta Y = 1040 - 1000 = 40$

5.2. Tìm lượng MS thay đổi

Theo công thức tính số nhân của tổng cầu trong nền kinh tế mở, ta tính được $m = 2 = 1 / [1 - MPC(1-t) - MPI + MPM]$ do vậy $\Delta AD = 40 / 2 = 20$

$$\Delta M_1 = h. \Delta AD / m_1 = (100.20) / 80 = 25$$

Điều này có nghĩa là Ngân hàng trung ương phải tăng một lượng cung tiền thêm 25 đơn vị, để đạt được mức sản lượng thực tế trùng với mức sản lượng tiềm năng là 1040.

5.3. Xác định lượng tiền cơ sở thay đổi

Giả sử dự trữ bắt buộc là 10%, dự trữ tùy ý bằng 0, tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng là 20%.

Tính số nhân tiền tệ: $m_m = (1+0,2)/(0,1+0,2) = 4$

Theo công thức: $\Delta MB = \Delta M_1 / m_m \Rightarrow \Delta MB = 25/4 = 6,25$

Kết quả này cho biết rằng NHTW phải mua một lượng chứng khoán để bơm thêm lượng tiền cơ sở vào nền kinh tế là 6,25 đơn vị tiền tệ.

Nếu sử dụng công cụ lãi suất chiết khấu thì phải giảm lãi suất đủ để khuyến khích các ngân hàng trung gian vay thêm một lượng tiền từ NHTW là 6,25 đơn vị.

5.4. Xác định tỷ lệ dự trữ bắt buộc thay đổi

Theo đầu bài, $MS = 500 \Rightarrow MB = 500/m_m = 500/4 = 125$

Theo công thức 4.16 về tính tỷ lệ thay đổi dự trữ bắt buộc:

$$\Delta r_d = \frac{(C/D + ER/D + r_d)^2 \times \Delta M_1}{(C/D + ER/D + r_d) \times \Delta M_1 + (C/D + 1) \times MB}$$

$$\Delta r_d = \frac{(0,2 + 0 + 0,1)^2 (25)}{(0,2 + 0 + 0,1)(25) + (0,2 + 1)(125)} = -0,0142857$$

Vậy tỷ lệ dự trữ mới sẽ là: $0,1 - 0,0142857 = 0,085143$

Kiểm tra lại kết quả:

Tính $m_m' =$

$$\frac{1 + C/D}{r_d + ER/D + C/D + \Delta r_d} = m_m' = \frac{1 + 0,2}{0,1 + 0 + 0,2 - 0,0142857} = 4,2$$

$$\Rightarrow M_1' = m_m' \cdot MB = (4,2) \cdot (125) = 525 = M_1 + \Delta M_1 = 500 + 25$$

$\Rightarrow$ Như vậy kết quả tính toán này hoàn toàn trùng hợp với kết quả ở mục 5.2.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1) Trình bày quan điểm về tiền tệ của các nhà kinh tế thị trường? Nêu các chức năng của tiền tệ?
- 2) Phân tích chức năng kiểm soát mức cung tiền của Ngân hàng trung ương.
- 3) Tại sao các tác nhân kinh tế lại phải giữ tiền? Nội dung của lý thuyết cơ cấu đầu tư.
- 4) Phân tích ảnh hưởng của tiền tệ đối với lãi suất, tổng cầu và sản lượng
- 5) Trình bày phương pháp xác định mức gia tăng cung ứng tiền tệ.
- 6) Trình bày cách tính thay đổi lượng tiền cơ sở và thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

Phụ lục 1

SỐ NHÂN TIỀN ĐỐI VỚI M_2

Từ định nghĩa M_2 (MS_2) là:

$$MS_2 = C + D + T + MMF$$

Trong đó:

T: là tiền gửi có kỳ hạn

MMF: là các cổ phần vốn của quỹ tương trợ thị trường tiền tệ, và các tài khoản tiền gửi thị trường tiền tệ, cộng với các hợp đồng mua lại qua đêm và đòla châu âu qua đêm.

(Giả định rằng tất cả các biến số ở trên tăng một cách tỷ lệ với tiền gửi có thể phát séc. Có nghĩa là ta có các tỷ lệ: C/D , ER/D , T/D , MMF/D)

$$\begin{aligned} \text{Như vậy: } MS_2 &= D + \{C/D\} \times D + \{T/D\} \times D + \{MMF/D\} \times D \\ &= [1 + \{C/D\} + \{T/D\} + \{MMF/D\}] \times D \end{aligned} \quad (1)$$

$$\text{Mà} \quad D = \frac{1}{r_d + ER/D + C/D} \times MB \quad (2)$$

Thay D từ phương trình (2) vào phương trình (1) ta được:

$$MS_2 = \frac{1 + \frac{C}{D} + \frac{T}{D} + \frac{MMF}{D}}{r_d + \frac{ER}{D} + \frac{C}{D}} \times MB = m_{m2} \times MB$$

m_{m2} được gọi là số nhân tiền tệ của M_2 .

Phụ lục 2

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Phát triển của hệ thống ngân hàng VN trải qua hai giai đoạn: giai đoạn chiến tranh (NH ở miền bắc) và giai đoạn hoà bình (cả nước từ sau 1975). Dựa vào đặc điểm hoạt động của hệ thống ngân hàng có thể chia làm 3 giai đoạn:

1. Thời kỳ trước 1986:

Ngân hàng quốc gia Việt Nam được thành lập vào tháng 5/ 1951. Sau đó hiến pháp năm 1959 sửa đổi tên là *Ngân hàng nhà nước Việt Nam*.

Trong thời gian từ năm 1951 đến 1986 NHNNVN được tổ chức thành một hệ thống gồm nhiều chi nhánh ở các địa phương, không phân biệt NHTW và NH trung gian, không có ngân hàng tư hay bất cứ một dạng liên doanh nào khác. Mọi ngân hàng đều là NHNN. Các ngân hàng thực hiện đồng thời chức năng của kho bạc và của ngân hàng. Hai chức năng quản lý tiền và kinh doanh tiền đều do NHNN thực hiện.

Ngân hàng được xem như là một công cụ tài chính tín dụng của nhà nước, chuyên chỉ lo việc in tiền, phát hành tiền, tổ chức lưu thông

tiền tệ, quản lý kho bạc nhà nước, huy động vốn và cho vay, tham gia kiểm soát hoạt động tài chính tiền tệ của các doanh nghiệp.

Nguồn vốn của NH được chia làm hai phần: Vốn cấp phát và vốn cho vay. Vốn cấp phát lấy từ NSNN, vốn tín dụng thì sử dụng không theo đúng nghĩa kinh doanh tiền tệ nên kém hiệu quả.

Điều hành hệ thống ngân hàng mang nặng tính hành chính, mệnh lệnh giống như các doanh nghiệp khác của nhà nước. Các công cụ quản lý vĩ mô về tiền tệ không được thực hiện theo đúng nghĩa của nó.

2. Thời kỳ từ 1987 đến 1990

Từ năm 1987 chính phủ bắt đầu thực hiện cải tổ hệ thống NH. Hệ thống ngân hàng của Việt Nam được chia thành hai cấp đó là NHNN và NHCD trực thuộc ngân hàng nhà nước. Cùng tồn tại còn có Ngân hàng cổ phần và các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng nhà nước là cơ quan trực thuộc hội đồng bộ trưởng, có nhiều chi nhánh ở các tỉnh, thành phố và các đặc khu. Chi nhánh này do tổng giám đốc NHNN quyết định.

Ngân hàng chuyên doanh (NHCD) gồm: NHNT, NHPTNN, NHCT, NHĐT và xây dựng. Một số ngân hàng cổ phần và các tổ chức tín dụng như NHXNK, NHPT nhà, Các NHDP, hệ thống hợp tác xã tín dụng.

3. Thời kỳ từ 1990 trở lại đây:

Vào đầu năm 1990 đã xảy ra một sự kiện quan trọng đối với hệ thống ngân hàng VN là việc tách kho bạc ra khỏi hệ thống ngân hàng. Đồng thời hệ thống NHVN được tổ chức lại gần giống như hệ thống ngân hàng hiện đại. Hệ thống này được phân thành hai cấp với chức năng được phân định rõ ràng và đầy đủ hơn: NHNNVN đóng vai trò như là một NHTW, và các tổ chức tín dụng đóng vai trò của các NHTG (ngân hàng trung gian).

*** Ngân hàng nhà nước Việt Nam** gọi tắt là NHNN, là cơ quan của hội đồng bộ trưởng nay thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng trong cả nước, không quan hệ trực tiếp với công chúng.

* *Các tổ chức tín dụng*: bao gồm các ngân hàng chuyên doanh và các định chế tài chính ngoài ngân hàng, Các tổ chức này đóng vai trò như một hệ thống ngân hàng trung gian.

Ngân hàng chuyên doanh gồm:

+ *NHTM*, trong đó bao gồm hình thức sở hữu quốc doanh, cổ phần, ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài.

+ *NHDT và PT*: nhận vốn từ ngân sách và huy động vốn trung và dài hạn để đầu tư hay cho vay trung và dài hạn.

+ *Các ngân hàng đặc biệt khác*: NH phục vụ người nghèo,...

Các tổ chức tín dụng ngoài ngân hàng gồm

+ *HTX tín dụng*: là tổ chức được thành lập tự sự góp vốn của các xã viên và cho xã viên của HTX vay. Đến năm 1993 được tổ chức lại theo mô hình mới gọi là *quỹ tín dụng nhân dân* với 3 cấp: cơ sở, cấp khu vực, cấp trung ương.

+ *Công ty tài chính*: có thể là quốc doanh cũng có thể là công ty cổ phần. chủ yếu cho vay để mua bán hàng hoá bằng hai nguồn vốn là tự có và huy động.

+ *Công ty cho thuê tài chính*: về bản chất là hoạt động tín dụng trung và dài hạn thông qua việc cho thuê các loại tài sản như máy móc thiết bị sản xuất, bất động sản.

+ *Một số quỹ khác*: như quỹ xoá đói giảm nghèo, quỹ quốc gia giải quyết việc làm.

Nói chung thì các tổ chức tín dụng thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ trong khuôn khổ cho phép của NHNN. Các tổ chức này phải nộp quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Ngược lại có thể vay tiền từ NHNN.

Với hệ thống NH mới này, NHNNVN có thể thực hiện được các chính sách kinh tế vĩ mô để điều tiết nền kinh tế thị trường.

Chương 5

CHÍNH SÁCH TÀI KHOẢ

Chính sách tài khoá là quyết định của chính phủ về chi tiêu và thuế khoá.

Chi tiêu của chính phủ là bộ phận cấu thành lớn của tổng cầu, thuế ảnh hưởng lớn đến chi tiêu của các hộ gia đình, hãng kinh doanh. Nên quyết định về chi tiêu và thuế khoá của chính phủ có tác động lớn đến tổng cầu, sản lượng và công ăn việc làm.

Chính sách tài khoá thể hiện ở 3 nội dung chính sau đây:

- Chính sách ổn định hoá nền kinh tế
- Vấn đề thâm hụt ngân sách nhà nước
- Nợ quốc gia

1. CHÍNH SÁCH TÀI KHOẢ VỚI MỤC TIÊU ỔN ĐỊNH HOÁ NỀN KINH TẾ

Chính sách ổn định hoá: Bao gồm các hoạt động của chính phủ nhằm kiểm soát mức sản lượng để giữ cho GNP (GDP) gần với mức toàn dụng lao động của nó.

1.1. Cơ chế tác động của chính sách tài khoá

Việc cố gắng đưa sản lượng thực tế về mức sản lượng tiềm năng nhằm tránh lạm phát và thất nghiệp là mong muốn của mọi quốc gia.

- ❖ Nếu mức sản lượng thực tế lớn hơn mức sản lượng tiềm năng nghĩa là nền kinh tế có lạm phát cao

Trước hết chính phủ có thể giảm chi tiêu mua sắm hàng hoá và dịch vụ (hoặc tăng thuế) hành động này của chính phủ kích thích làm giảm tổng cầu của nền kinh tế, đến lượt nó làm giảm sản lượng theo cấp số nhân, sự giảm sút của sản lượng kéo theo việc giảm công ăn việc làm, tăng thất nghiệp, nhưng đổi lại lạm phát giảm xuống.

Có thể tóm tắt cơ chế truyền dẫn này như sau:

$$G \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow \Rightarrow P \downarrow (u \uparrow)$$

$$T \uparrow \Rightarrow C \downarrow (I \downarrow, NX \downarrow) \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow \Rightarrow P \downarrow (u \uparrow)$$

- ❖ Trường hợp nền kinh tế có mức sản lượng thực tế thấp hơn mức sản lượng tiềm năng nghĩa là trên thị trường lao động công ăn việc làm ít, thất nghiệp cao

Chính phủ có thể tăng chi tiêu để mua sắm hàng hoá và dịch vụ hoặc giảm thuế. Hành động này của chính phủ sẽ dẫn đến sự gia tăng tổng cầu của nền kinh tế, và đến lượt nó làm tăng sản lượng theo cấp số nhân, sự tăng lên của sản lượng kéo theo sự gia tăng của công ăn việc làm, giảm thất nghiệp, song đổi lại chúng ta lại phải chấp nhận một mức lạm phát cao hơn.

Cơ chế này được tóm tắt như sau:

$$G \uparrow \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow Y \uparrow \Rightarrow u \downarrow (P \uparrow)$$

$$T \downarrow \Rightarrow C \uparrow (I \uparrow, NX \uparrow) \Rightarrow AD \uparrow \Rightarrow Y \uparrow \Rightarrow u \downarrow (P \uparrow)$$

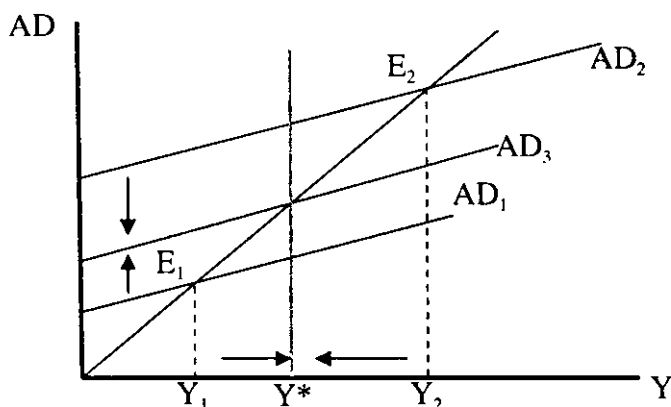
1.2. Phân tích tác động của chính sách tài khoá với mục tiêu ổn định trên đồ thị

Mục tiêu ổn định là điều chỉnh tổng cầu để đưa sản lượng cân bằng trở về mức sản lượng tiềm năng, nhằm chống áp lực suy thoái và lạm phát cao.

Thực hiện điều đó, chính phủ có thể sử dụng chính sách tài khoá mở rộng hay thu hẹp.

1.2.1. Thực hiện chính sách tài khoá mở rộng

Hình 5.1: Mục tiêu ổn định trên đồ thị chi tiêu



Trường hợp $Y < Y^*$, trên hình 5.1 tổng cầu tương ứng với đường AD_1 , sản lượng cân bằng Y_1 thấp hơn Y^* , nền kinh tế bị áp lực suy thoái, thất nghiệp nhiều. Muốn chống suy thoái, chính phủ phải làm tăng tổng cầu thông qua tăng chi mua sắm hàng hoá và dịch vụ hoặc giảm thuế ròng, nghĩa là Chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở rộng. Chính sách này, làm tăng tổng cầu, đường tổng cầu AD_1 dịch chuyển lên trên, sản lượng tăng. Trên hình 5.1 đường tổng cầu dịch chuyển lên tiến đến vị trí của đường AD_3 , sản lượng sẽ tiến về mức sản lượng tiềm năng Y^* , thất nghiệp giảm xuống bằng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

1.2.2. Thực hiện chính sách tài khoá thắt chặt (thu hẹp)

Trường hợp $Y > Y^*$, trên hình 5.1, đường tổng cầu tương ứng vị trí của AD_2 , sản lượng cân bằng (Y_2) cao hơn mức sản lượng tiềm năng

Y^* , nền kinh tế bị áp lực cao của lạm phát. Muốn chống lạm phát phải giảm tổng cầu, thực hiện chính sách tài khoá thắt chặt, thông qua việc cắt giảm chi tiêu mua sắm hàng hoá và dịch vụ hoặc tăng thuế ròng. Chính sách này, làm giảm tổng cầu, trên hình 5.1, đường tổng cầu AD_2 dịch chuyển xuống dưới quay trở về vị trí của đường tổng cầu AD_3 , sản lượng sẽ trở về mức sản lượng tiềm năng, tình trạng lạm phát được khắc phục.

1.3. Các nhân tố ổn định tự động

Nhân tố ổn định tự động là nhân tố mà bản thân nó có tác dụng tự hạn chế được những giao động của của kỳ kinh doanh. Hệ thống tài chính hiện đại có những yếu tố tự ổn định, điển hình là thuế lũy tiến và trợ cấp thất nghiệp.

Thuế lũy tiến

Thực hiện mục tiêu bình đẳng, công bằng, hạn chế bớt xu hướng phân hoá giàu nghèo, Chính phủ các nước thường sử dụng cách đánh thuế lũy tiến, điển hình là thuế thu nhập. Đây là loại thuế đánh vào người giàu với mức thuế suất cao hơn so với thuế suất đánh vào người nghèo.

Trong thời kỳ suy thoái, sản lượng giảm sút nên thu nhập của các hộ gia đình, hãng kinh doanh thường giảm, đẩy họ xuống mức thuế suất thấp hơn. Do đó lượng thuế chính phủ thu được sẽ giảm. Đồng thời, lượng thuế thu được theo thuế suất lũy tiến sẽ ít hơn so với trường hợp thu theo thuế suất cố định. Nghĩa là, tiêu dùng nếu có giảm sẽ giảm chậm hơn, điều này có tác dụng ngăn chặn được khuynh hướng sụt giảm nhanh của tổng mức cầu, hạn chế bớt tình trạng suy thoái kinh tế.

Trong thời kỳ mở rộng, thu nhập quốc dân tăng lên, số thu về thuế của chính phủ cũng tăng lên, mặt dù Quốc hội chưa kịp điều chỉnh thuế suất. Vì vậy, hệ thống thuế có vai trò quan trọng như một cỗ máy ổn định tự động hết sức nhạy cảm.

Trợ cấp thất nghiệp

Một số nước áp dụng chế độ trợ cấp thất nghiệp. Khi nền kinh tế bị suy thoái, lượng người thất nghiệp tăng lên. Những người thất nghiệp được hưởng một khoản trợ cấp, họ có thể không cắt giảm tiêu dùng quá đáng. Hành động đó có thể phần nào hạn chế sự sụt giảm của tổng cầu, hạn chế bớt tình trạng suy thoái.

Ngược lại, trong thời kỳ mở rộng, sản lượng quốc dân tăng nhanh, thất nghiệp cũng giảm đi, do đó trợ cấp cũng giảm theo. Điều này có tác dụng hạn chế bớt một phần sự gia tăng của tổng cầu và giúp hạn chế tốc độ gia tăng của giá.

Thực tế, các nhân tố ổn định tự động không hoàn toàn triệt tiêu được chu kỳ kinh doanh. Chúng chỉ có tác dụng làm giảm nhẹ biên độ dao động của chu kỳ kinh doanh. Vì vậy, phần còn lại phụ thuộc vào việc điều phối các chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ.

1.4. Chính sách tài khoá trong thực tiễn

Thực tế khi thực thi chính sách tài khoá có nhiều vấn đề cần phải bàn luận thêm vì:

Thứ nhất: Tính bất định

Khi quyết định chính sách tài khoá đến mức nào ? Thường gặp phải 2 vấn đề, đó là:

- Chính phủ không nắm được chắc chắn về giá trị những thông số chủ chốt (Ví dụ như: m , m' , m'' , MPC...) mà chỉ có những con số ước tính thu nhập từ quá khứ. Vì vậy sai lệch khi ước tính về số nhân sẽ dẫn đến những sai lệch về quyết định mức thay đổi trong chính sách tài khoá.

- Chính sách tài khoá phải qua một thời gian mới phát huy tác dụng, do vậy chính sách tài khoá chỉ có tác dụng khi mức sản lượng đạt ở mức sản lượng tiềm năng. Ví dụ: hiện tại đầu tư (I) đang ở mức

thấp, nhưng sẽ tăng mạnh trong tương lai thì không nhất thiết phải nói lỏng chính sách tài khoá.

Thứ hai: Tính miễn cưỡng của các nhu cầu tự định

Trong mô hình giản đơn nghiên cứu về tổng cầu, chúng ta coi nhu cầu tự định về đầu tư, tiêu dùng là cho trước.

Thực ra đây chỉ là đơn giản cho vấn đề nghiên cứu lý luận. Thực tế những thay đổi trong chính sách tài khoá có thể đưa đến những tác động miễn cưỡng bù trừ trong những cấu thành khác của nhu cầu tự định và tác động miễn cưỡng khác (như giảm xuất khẩu ròng, thoái lui đầu tư...). Vì vậy, nếu chính phủ không xác định được những nhu cầu miễn cưỡng này thì sử dụng chính sách tài khoá sẽ không mang lại kết quả mong muốn.

Thứ ba: Tính chậm chễ về mặt thời gian

Vì phải mất thời gian để nhận thấy tổng cầu thay đổi. Lý do là trong quá trình thực hiện chính sách ổn định hoá có hai loại độ trễ:

- *Độ trễ trong (inside lag)* là khoảng thời gian từ lúc xuất hiện cú sốc tác động vào nền kinh tế cho đến khi biện pháp được thực thi để phản ứng lại cú sốc. Độ trễ này xuất hiện khi các nhà hoạch định chính sách cần có thời gian để nhận thức được rằng cú sốc này đã xảy ra và sau đó thực thi một cách thích hợp.

- *Độ trễ ngoài (Outisde lag)* là khoảng thời gian từ lúc thực thi chính sách cho tới khi nó phát huy ảnh hưởng đối với nền kinh tế. Loại độ trễ này xuất hiện vì chính sách không tác động ngay lập tức tới chi tiêu, thu nhập và việc làm.

Chính sách tài khoá có độ trễ trong dài vì thay đổi trong chi tiêu và thuế ở Việt Nam cũng như các nước cần tới sự chấp nhận của Quốc hội. Quá trình lập pháp thường chậm và rắc rối, sự chậm trễ này làm cho chính sách tài khoá trở thành một công cụ không chính xác đối với việc ổn định hoá nền kinh tế.

Thứ tư: Lo ngại về thâm hụt ngân sách nhà nước

Nền kinh tế suy thoái thường sản lượng thấp, thất nghiệp cao, đồng thời thâm hụt ngân sách nhà nước cũng lớn.

Lo ngại về quy mô thâm hụt, nhiều khi chính phủ không chịu thực thi việc nới lỏng chính sách tài khoá vì sợ thâm hụt lớn sẽ gây ra lạm phát.

2. KHÁI NIỆM VÀ CÁC LOẠI THÂM HỤT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiêu của chính phủ về hàng hoá và dịch vụ là bộ phận chủ yếu của chi ngân sách nhà nước, cũng như thuế là nguồn thu chủ yếu của thu ngân sách. Chính phủ sử dụng ngân sách để lập kế hoạch và kiểm soát các hoạt động tài khoá của mình.

2.1. Một số khái niệm cơ bản

Ngân sách nhà nước (NSNN) là tổng các kế hoạch hàng năm về chi tiêu và thu nhập của chính phủ.

Thặng dư ngân sách nhà nước là khi tất cả các loại thuế và các nguồn thu khác lớn hơn chi tiêu của chính phủ trong một năm.

Ngân sách cân bằng khi số thu và số chi của chính phủ bằng nhau trong một giai đoạn nhất định.

Thâm hụt ngân sách nhà nước là khi chi tiêu vượt quá nguồn thu từ thuế.

Nếu ta ký hiệu: T là thu ngân sách nhà nước, G là chi tiêu của chính phủ, B là hiệu số giữa thu và chi NSNN thì ta có:

$$B = G - T \quad (5.1)$$

Nếu $B < 0$: Thặng dư ngân sách nhà nước

$B = 0$: NSNN cân bằng

$B > 0$: Thâm hụt NSNN

Tuỳ vào tình hình kinh tế và các sự kiện khác nhau, thu và chi thực tế có thể lớn hoặc nhỏ hơn so với dự kiến. Khi lâm vào tình trạng *thâm hụt ngân sách* thì chính phủ phải đi vay công chúng để trả cho những khoản nợ của mình. Chính phủ vay nợ thông qua phát hành trái phiếu (đó là hình thức ghi nợ (IOU) cam kết trả lại tiền tại một thời điểm trong tương lai.

Nợ chính phủ (nợ công) là tổng những khoản vay hay tổng các khoản nợ tồn của chính phủ. Nợ trong nước, là nợ của một nước đối với công dân của nước đó. Nợ nước ngoài, là nợ của chính phủ đối với người nước ngoài.

2.2. Các khái niệm về thâm hụt ngân sách

Các lý thuyết kinh tế học hiện đại cho rằng, NSNN không nhất thiết lúc nào cũng phải thăng bằng. Vấn đề là quản lý thu chi sao cho ngân sách không bị thâm hụt quá lớn và kéo dài.

Khi nền kinh tế vận động theo chu kỳ thì chính chu kỳ kinh doanh tác động không nhỏ đến thâm hụt NSNN. Thường thì thu NSNN tăng lên trong thời kỳ nền kinh tế phồn thịnh (giai đoạn mở rộng), và giảm đi trong thời kỳ suy thoái. Ngược lại, chi NSNN thì tăng trong thời kỳ suy thoái và giảm trong thời kỳ phồn thịnh. Chính vì vậy mà thâm hụt NSNN càng trầm trọng trong thời kỳ suy thoái, bất chấp mọi cố gắng của chính phủ.

Để hiểu sâu hơn về vấn đề thâm hụt, chúng ta cần phân biệt 3 khái niệm sau:

Thâm hụt ngân sách thực tế: là thâm hụt khi số chi thực tế vượt số thu thực tế trong một thời kỳ nhất định.

Thâm hụt ngân sách cơ cấu: là thâm hụt tính toán trong trường hợp nếu nền kinh tế đang hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.

Thâm hụt ngân sách chu kỳ: là thâm hụt ngân sách bị động do tình trạng của chu kỳ kinh doanh. Thâm hụt chu kỳ bằng hiệu số của thâm hụt thực tế và thâm hụt cơ cấu.

Trong 3 loại thâm hụt trên, thâm hụt cơ cấu phản ánh kết quả hoạt động chủ quan của chính sách tài khoá như: định ra thuế suất, các chương trình thanh toán chuyển nhượng. Vì vậy để đánh giá kết quả của chính sách tài khoá người ta sử dụng thâm hụt này.

3. CÁC LÝ THUYẾT VỀ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH

Sự thay đổi quan điểm về vai trò kinh tế của chính phủ trong một nền kinh tế thị trường và để thực hiện chức năng của mình, mỗi chính phủ phải có một ngân sách nhất định. Song, trong những thời kỳ nhất định học thuyết về ngân sách thăng bằng cũng có những thay đổi.

3.1. Học thuyết cổ điển về thăng bằng ngân sách

Theo học thuyết này cân bằng ngân sách rất đơn giản “mỗi năm số thu phải ngang với số chi”. Trong bài diễn văn đọc năm 1934 của nguyên tổng thống Pháp G.Doumergne, đã tóm tắt học thuyết cổ điển này như sau: “Như bà nội trợ, đi chợ, không được tiêu quá số tiền có trong túi. Quốc gia cũng trong tình hình y hệt: Không được tiêu quá số tiền thu được”.

Nội dung cụ thể của học thuyết cân bằng ngân sách cổ điển:

Thứ nhất: Sự thăng bằng giữa thu và chi phải có thực, nghĩa là khi thực thi ngân sách: tổng số các khoản thực thu vào sẽ ngang với tổng số các khoản thực chi ra.

Thứ hai: Một ngân sách thăng bằng không được dùng đến công trái, trừ khi phải xuất tiền ra để thực hiện những nhiệm vụ to lớn của đất nước hay phải tài trợ những khoản chi tiêu bất thường.

3.2. Học thuyết ngân sách chu kỳ

Do nền kinh tế trải qua một chuỗi dài chu kỳ, mỗi chu kỳ gồm có một thời kỳ thịnh vượng và một thời kỳ suy thoái. Ngày nay quan hệ giữa tài chính công và chu kỳ kinh tế tuy phức tạp, tế nhị nhưng không phủ nhận được.

Chính từ quan hệ đó các nhà kinh tế đã nảy ra ý kiến là cân đối ngân sách theo chu kỳ, nghĩa là *“sự thăng bằng của ngân sách sẽ không duy trì trong khuôn khổ 1 năm, mà sẽ duy trì trong khuôn khổ của một chu kỳ kinh tế”*.

Nội dung chính là:

- Vẫn tôn trọng nguyên tắc thăng bằng giữa số thu và số chi của ngân sách.
- Thực hiện sự thăng bằng này trong khuôn khổ của một chu kỳ kinh tế.

3.3. Học thuyết đường vòng (học thuyết chu luân thi hành trong thời chiến)

Đây là học thuyết mà cả lý luận và thực hành chỉ liên hệ một phần nào với vấn đề thăng bằng ngân sách. Chính sách này thực hiện lần đầu trong thời kỳ chiến tranh 1914- 1918 và áp dụng triệt để trong chiến tranh thế giới thứ II.

Thuyết này căn bản dựa vào sự so sánh giữa hai thực trạng:

- Lợi tức quốc gia trong chiến tranh.
- Khối lượng tài sản cung cấp tại thị trường trong thời kỳ đó.

So sánh giữa lợi tức và tài sản có trên thị trường, một vế tăng lên còn vế kia thì giảm sút mà người ta nghĩ đến một phương pháp tài trợ. Khi mà tài sản cung cấp bị thiếu thốn (dư cầu) thì đương nhiên giá cả

sẽ lên cao. Người ta phải thiết lập một chế độ hạn chế tiêu dùng và kiểm soát giá cả. Hai chế độ này nếu được thực hiện một cách chặt chẽ và nghiêm ngặt có hiệu nghiệm sẽ dẫn đến công chúng không sao tiêu sài hết số thu nhập khả dụng của mình, sự dư thừa tài chính này sẵn sàng tung ra thị trường. Chính phủ lúc này tìm cách thu vào và hút lại phần nào số tiền mà mình đã tung ra theo hai con đường: Một là, thuế và hai là, phát hành công trái, nhất là công trái ngắn hạn.

Chính sách chu luân chỉ là một cách giải quyết tạm thời trong thời chiến mà thôi. Khi chiến tranh kết thúc, sản lượng sản xuất tăng, chu – luân bị gián đoạn do công chúng sau bao năm thất lung buộc bụng phục vụ cho chiến tranh nay không thích bỏ tiền cho chính phủ vay nữa mà lại thích bỏ tiền ra tiêu sài phục vụ cuộc sống.

3.4. Học thuyết về ngân sách cố ý thiếu hụt

Học thuyết này được trình bày trong cuốn sách nổi tiếng của W. Beveridge với nhan đề “Toàn dụng trong một xã hội tự do” dựa trên cơ sở lý thuyết của J.M.Keynes.

3.4.1. Nguồn gốc của lý thuyết cố ý thiếu hụt

Lý thuyết cổ điển chỉ ra rằng muốn thăng bằng ngân sách thiếu hụt trong giai đoạn suy thoái thì hoặc giảm chi hoặc tăng thu, song hai phương pháp này chỉ ảnh hưởng vào nền kinh tế như là một cái “máy hãm” khiến cho nền kinh tế đã đình trệ lại càng thêm đình trệ.

Để tránh ảnh hưởng kìm hãm đó người ta đã cố tránh bằng cách cố ý hy sinh thăng bằng ngân sách, sự thiếu hụt ngân sách trái lại phải là một dịp để gây và khơi mào cho khôi phục kinh tế bằng cách chi tiêu ra nhiều hơn.

Giáo sư Barrere đã mô tả lý thuyết này “*đem đối lập với sự bất thăng bằng kinh tế một sự bất thăng bằng tài chính ngược hướng*”. Như vậy chi tiêu công trong giai đoạn suy thoái phải đóng vai trò là

động cơ phụ, thúc đẩy cho bộ máy kinh tế hoạt động mạnh hơn nghĩa là chính phủ phải chi tiêu rất nhiều giúp cho bộ máy kinh tế có thêm huyết mạch mà chạy mau lẹ hơn trước.

3.4.2. Ảnh hưởng của học thuyết đối với nền kinh tế

Có thể nói là tác động nguy hiểm chờ đợi của chính sách này rất nhiều, song nguy hại nhất là nạn lạm phát. Do muốn có tiền để tài trợ cho các chương trình trong giai đoạn kinh tế suy thoái, chính phủ không có cách nào khác là in tiền. Mặc dù thực thi lý thuyết này có những hiểm họa to lớn đối với nền kinh tế, nhưng các nhà kinh tế bệnh vực cho học thuyết này dựa vào lý do:

- Sự thúc đẩy những hoạt động kinh tế đang đình trệ sẽ làm nhẹ gánh nặng của ngân sách vì trong thời kỳ suy thoái: thất nghiệp tràn lan, ngân sách phải gánh thêm một phần trợ cấp cho những người nghèo khổ. Việc mở mang những hoạt động kinh tế sẽ đem lại nhiều công ăn việc làm do vậy sẽ nhẹ gánh cho ngân sách với những khoản chi thanh toán chuyển nhượng.

- Khi nền kinh tế đã phát triển thì việc đánh thuế lũy tiến sẽ thu hút phần lớn những khoản lợi tức cao do vậy thu hẹp khối lượng tiền tệ và không sợ lạm phát.

Khi ngân sách bơm tiền phát triển kinh tế, nó ảnh hưởng đối với nền kinh tế như là một động cơ phụ. Một khi nền kinh tế đã phục hồi trở lại thì chính phủ phải để cho nó tự vận hành và có thể cho động cơ phụ này nghỉ hoạt động.

3.4.3 Những giới hạn của học thuyết

Thuyết này không có tham vọng thay thế vĩnh viễn thuyết ngân sách cân bằng, có thể nói chính sách tài khóa hiện nay, mẫu mực noi theo vẫn là một ngân sách cân bằng. Thuyết này không có tính chất tuyệt đối, nó chỉ là một ngoại lệ quan trọng của lý thuyết thăng bằng. Sự thiếu hụt này phải có giới hạn của nó ở chỗ: không được vĩnh viễn và phải được kiểm soát chặt chẽ.

Sự cố ý thiếu hụt có tác dụng thúc đẩy một nền kinh tế đình trệ ra khỏi giai đoạn đó. Song khi nó bắt đầu chuyển động thì chính phủ phải giảm dần những chi phí cho đầu tư, dần dần tăng thuế để làm cho ngân sách dần trở lại thế thăng bằng.

Theo Keynes thì tình trạng thất nghiệp là dấu hiệu cho biết lúc nào thì nên thi hành và lúc nào nên chấm dứt chính sách thiếu hụt ngân sách. Theo kinh nghiệm thực thi ngân sách của nước Anh và một số nước khác trên thế giới thì khi nào tỷ lệ thất nghiệp cao trên 3% có thể Chính phủ thực thi chính sách cố ý ngân sách thiếu hụt. Còn khi tỷ lệ thất nghiệp của đất nước chỉ còn dưới 3% thì Chính phủ phải cố gắng gây lại mức thăng bằng của ngân sách.

Theo học thuyết này, khi nền kinh tế trở về trạng thái thăng bằng thì ngân sách cũng tự nhiên thăng bằng, nhưng muốn cho nó trở lại thăng bằng một cách dễ dàng thì:

(1) Thiếu hụt của ngân sách là không quá lớn.

(2) Tiền mà chính phủ tạo ra không được vượt quá mức cho phép khi mọi người, mọi tư bản và nguyên vật liệu đều được dùng hết. Bởi vì khi mà một đất nước đã rơi vào mức hữu nghiệp toàn phần thì sự gia tăng của chi tiêu không hiệu quả mà sẽ bị lãng phí.

Lý do trên cho chúng ta thấy phải rất thận trọng trong việc gây ra thiếu hụt và muốn thực thi chính sách này Chính phủ phải nắm trong tay được quyền kiểm soát toàn thể hệ thống ngân hàng (công và tư) trong nước.

Thực tế cho thấy việc kiểm soát của chính phủ đối với các nước có nền kinh tế lạc hậu, còn gặp nhiều khó khăn vì thiếu tài liệu thống kê xác thực và kịp thời, thiếu một hệ thống kinh tế có hiệu lực, thiếu sự giao lưu dễ dàng của thị trường lao động, thị trường vốn và thị trường tiền tệ. Ngoài ra nền kinh tế chậm phát triển chưa hẳn đã là một nền kinh tế đặt hoàn toàn trên căn bản tiền tệ, thì chính sách tài khoá sẽ kém hiệu quả.

4. CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ CÙNG CHIỀU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ NGƯỢC CHIỀU

Khi thực thi chính sách tài khoá còn phụ thuộc rất nhiều vào chu kỳ chính trị, vào các tình huống kinh tế cụ thể của mỗi nước ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau.

Để hiểu như thế nào là chính sách tài khoá cùng chiều và chính sách tài khoá ngược chiều trước hết chúng ta hãy bắt đầu từ hàm ngân sách.

Nếu ta ký hiệu (t) là thuế suất thì (tY) là hàm thu ngân sách; G là chi tiêu ngân sách và B là cán cân ngân sách. Như vậy hàm ngân sách đơn giản có dạng:

$$B = G - tY \quad (5.2)$$

Nếu chính phủ thiết lập một chính sách thu chi ngân sách sao cho tại mức sản lượng tiềm năng thì ngân sách cân bằng, lúc đó ta có:

$$B = G - tY = 0$$

$$\Rightarrow tY = G$$

Như vậy tại bất kỳ mức thu nhập hay sản lượng nào nhỏ hơn mức sản lượng tiềm năng, ngân sách sẽ thâm hụt. Ngược lại, với bất kỳ mức thu nhập hay sản lượng nào lớn hơn sản lượng tiềm năng ngân sách sẽ thặng dư. Tại mức sản lượng tiềm năng ngân sách sẽ cân bằng.

4.1. Chính sách tài khoá cùng chiều

Nếu mục tiêu của chính phủ là luôn đạt được ngân sách cân bằng dù sản lượng có thể thay đổi thế nào cũng được, thì chính sách đó gọi là *chính sách tài khoá cùng chiều*.

Khi chính phủ thực hiện mục tiêu cân bằng ngân sách thì có làm cho AD và sản lượng cân bằng thay đổi hay không? Và nếu thay đổi thì nó ảnh hưởng đến mục tiêu ổn định kinh tế như thế nào?

Để hiểu về vấn đề này, chúng ta hãy giả định NSNN đang cân bằng. Khi chính phủ thay đổi T và G trong khi vẫn giữ cho ngân sách cân bằng, có thể xảy ra các trường hợp sau đây:

*** Khi T thay đổi một lượng là ΔT**

Thu nhập khả dụng thay đổi một lượng $\Delta Y_d = -\Delta T$. Như vậy hàm tiêu dùng sẽ thay đổi một lượng là:

$\Delta C = MPC \times \Delta Y_d$, từ đó tổng cầu sẽ thay đổi một lượng:

$$\Delta AD_T = \Delta C = MPC \times \Delta Y_d = -MPC \times \Delta T$$

*** Khi thay đổi G một lượng là $\Delta G = \Delta T$**

Thì tổng cầu AD thay đổi:

$$\Delta AD_G = \Delta G = \Delta T$$

Kết hợp hai tác động của thay đổi T và G trên, tổng cầu của nền kinh tế sẽ thay đổi như sau:

$$\Delta AD = \Delta AD_T + \Delta AD_G = -MPC \cdot \Delta T + \Delta T = (1 - MPC) \Delta T \quad (5.3)$$

Vì $0 < MPC < 1$ nên $(1 - MPC) > 0$. Có hai trường hợp xảy ra:

Thứ nhất: Nếu chính phủ tăng T và đồng thời tăng G cùng một lượng giữ cho ngân sách vẫn thăng bằng, nghĩa là $\Delta T > 0$, thì phương trình 5.3 sẽ có kết quả là $\Delta AD > 0$, tức là tổng cầu tăng (đường tổng cầu dịch chuyển sang phải, sản lượng cân bằng tăng).

Thứ hai: Nếu chính phủ giảm T và giảm G, nghĩa là: $\Delta T < 0$. Theo phương trình 5.3 thì ta có: $\Delta AD < 0$, tức tổng cầu giảm. Đường tổng cầu (AD) dịch chuyển sang trái, sản lượng cân bằng giảm.

Khi đánh giá tác động của chính sách tài khoá này đối với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, thì chúng ta còn phải căn cứ vào vị trí của nền kinh tế trước đó nằm ở đâu và lượng thay đổi của sản lượng nhiều hay ít. Nếu nền kinh tế ban đầu cân bằng tại điểm nằm ở bên trái mức

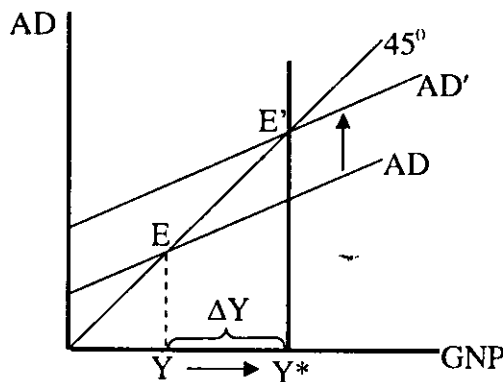
sản lượng tiềm năng ($Y < Y^*$) thì thực hiện *tăng* G và T sẽ làm cho AD dịch chuyển sang phải và đẩy sản lượng về gần trục sản lượng tiềm năng hơn. Ngược lại nếu ($Y > Y^*$) thì Thực hiện *giảm* T và *giảm* G có lẽ tốt hơn vì sẽ đưa sản lượng cân bằng thực tế về gần trục sản lượng tiềm năng hơn, kiềm chế được lạm phát, thất nghiệp sẽ tiến về gần tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên hơn. Thế nhưng nếu nền kinh tế đang nằm ở mức sản lượng tiềm năng ($Y = Y^*$), thì thực hiện *tăng* T và G sẽ làm gia tăng lạm phát, còn nếu *giảm* T và G thì sẽ đưa nền kinh tế đến mức thất nghiệp cao.

Tóm lại: khi xem xét chính sách tài khoá cùng chiều đối với mục tiêu ổn định nền kinh tế vĩ mô thì cân bằng ngân sách không phải lúc nào nào cũng tốt.

4.2. Chính sách tài khoá ngược chiều

Nếu mục tiêu của chính phủ là giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng với mức việc làm đầy đủ, thì Chính phủ phải thực hiện *chính sách tài khoá ngược chiều* (với chu kỳ kinh doanh).

Giả sử rằng ban đầu sản lượng cân bằng thực tế (Y) nằm tại điểm E ở bên trái sản lượng tiềm năng (hình 5.2).



Hình 5.2: Sản lượng thực tế nhỏ hơn mức sản lượng tiềm năng

Muốn đưa sản lượng về mức sản lượng tiềm năng thì phải tăng sản lượng lên một lượng là: $\Delta Y = Y^* - Y$. Điều này cũng có nghĩa là đẩy đường tổng cầu AD lên AD'. Theo mô hình số nhân thì $\Delta Y = m \times \Delta AD$, như vậy phải tăng tổng cầu thêm một lượng là $\Delta AD = \Delta Y / m$.

Để tăng tổng cầu một lượng là ΔAD bằng sử dụng chính sách tài khoá thì chính phủ có thể sử dụng 3 cách sau:

Cách 1: Thay đổi G trong khi giữ nguyên T

Nếu tăng G lên một lượng là bao nhiêu thì theo mô hình số nhân tổng cầu cũng tăng lên một lượng đúng bằng ấy. Vậy muốn cho tổng cầu tăng lên một lượng là ΔAD thì chỉ cần tăng chi tiêu của chính phủ một lượng:

$$\Delta G = \Delta AD. \quad (5.4)$$

Cách 2: Thay đổi T mà giữ nguyên G

Với tình huống đặt ra như trên thì giải pháp là giảm thuế (T).

Khi giảm T một lượng là ΔT ($\Delta T < 0$), thu nhập khả dụng tăng thêm một lượng:

$$\Delta Y_d = -\Delta T$$

Vậy tiêu dùng tăng thêm một lượng:

$$\Delta C = MPC \times \Delta Y_d = -MPC \times \Delta T$$

Tiêu dùng tăng làm tổng cầu tăng một lượng:

$$\Delta ADT = \Delta C = -MPC \times \Delta T$$

Vậy lượng thuế cần giảm bớt một lượng:

$$\Delta T = -\Delta AD / MPC \quad (5.5)$$

Cách 3: Thay đổi cả T và G

Phần trên đã biết thay đổi G một lượng là ΔG thì tổng cầu thay đổi một lượng:

$$\Delta ADG = \Delta G$$

Thay đổi T một lượng là ΔT thì AD thay đổi một lượng:

$$\Delta ADT = - MPC \times \Delta T$$

Mà $\Delta AD = \Delta AD_T + \Delta AD_G$ nên ta có:

$$\Delta G + (- MPC \times \Delta T) = \Delta AD$$

$$\text{Vậy: } \Delta AD = \Delta G - MPC \times \Delta T \quad (5.6)$$

Phương trình 5.6 giúp chúng ta tìm được một lượng T và G cần thiết để làm thay đổi một lượng tổng cầu ΔAD . *Vậy theo phương trình này thì có nhiều tình huống xảy ra, tùy theo giả thiết là cho trước ΔG sẽ tìm được ΔT , và cho trước ΔT sẽ tìm được ΔG phù hợp tương ứng.*

5. THÂM HỤT NGÂN SÁCH VÀ THOÁI GIẢM ĐẦU TƯ

Khi chính phủ chi tiêu tiền cho những dự án công cộng, hoặc đổ tiền vào những dự án chăm sóc y tế cho người nghèo hay người già thì những khoản tiền này làm thoái giảm đầu tư tư nhân. Chi tiêu công cộng làm thoái giảm những dự án tư nhân có lợi tức cao hơn và có độ thoả dụng về mặt xã hội lớn hơn. Lập luận của các nhà chính trị gia và những nhà lãnh đạo doanh nghiệp trên, đã làm xuất hiện *giả thuyết thoái giảm đầu tư*.

5.1. Thoái giảm đầu tư và thị trường tiền tệ

Cơ chế thoái giảm là: Khi chính phủ tăng chi tiêu cho các dự án của mình trong ngắn hạn, theo mô hình số nhân, nếu không có thay đổi nào trong thị trường tài chính thì GDP sẽ tăng lên $\Delta G \times$ Số nhân của nền kinh tế. Nhưng khi GDP tăng lên, nhu cầu về tiền giao dịch cũng tăng lên. Mức GDP cao hơn có chiều hướng đi đến thắt chặt tiền tệ (đặc biệt là trong trường hợp NHTW quan tâm đến lạm phát). Lãi suất tăng và thắt chặt tín dụng sẽ có chiều hướng bóp nghẹt hay "thoái

giảm" đầu tư và những chỉ tiêu có nhạy cảm với lãi suất. Kết quả là dẫn đến tổng cầu giảm, sản lượng và công ăn việc làm giảm xuống.

Cần chú ý là cơ chế thoái giảm này chỉ áp dụng cho thâm hụt cơ cấu. Không áp dụng cho thâm hụt chu kỳ (thâm hụt tăng do suy thoái) vì suy thoái gây ra giảm cầu tiền và dẫn đến lãi suất giảm. Thoái giảm không được áp dụng trong các cuộc đại suy thoái là một nhắc nhở: không có liên hệ nghiêm nhiên nào giữa thâm hụt và đầu tư.

5.2. Tác động của thâm hụt cơ cấu

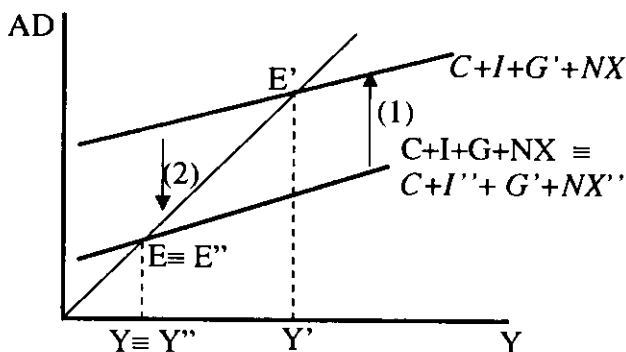
Hầu hết các nhà kinh tế học vĩ mô đều đồng ý rằng, thoái giảm thực sự chỉ là một hiệu ứng phụ của chỉ tiêu chính phủ. Tuy nhiên vẫn có tranh luận trong vấn đề đầu tư bị giảm đi bao nhiêu và những khu vực nào chịu tác động nhiều nhất.

Thoái giảm hoàn toàn, đây là trường hợp cực đoan nhất của thoái giảm khi mà phản ứng tiền tệ là quá mạnh.

Giả sử rằng, khi mà NHTW xác định bất kỳ sự tăng lên nào trong sản lượng cũng đều có nguy cơ gây ra lạm phát. Bởi vậy NHTW sẽ tăng lãi suất lên đủ để bù lại mọi tác động mở rộng của các chương trình chính phủ.

Tuy nhiên, do có phản ứng tiền tệ, nên lãi suất tăng lên, làm giảm đầu tư và xuất khẩu ròng. Vậy, trong trường hợp cực đoan thoái giảm 100%, phản ứng này mạnh đến nỗi đường chỉ tiêu (tổng cầu) mới dịch chuyển xuống quay trở lại vị trí của đường tổng cầu ban đầu (xem hình: 5.3). Nói một cách khác là thắt chặt tiền tệ đã làm triệt tiêu toàn bộ sự mở rộng tài khoá. Chỉ tiêu chính phủ làm tăng tổng cầu, nhưng lãi suất cao hơn dẫn đến sự giảm sút của đầu tư và xuất khẩu ròng (do việc tăng tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ). Cuối cùng lãi suất phải tăng đủ mạnh để giảm đầu tư và xuất khẩu ròng đúng bằng lượng G đã tăng lên.

Tóm lại, trong trường hợp cực đoan của phản ứng tiền tệ mạnh, đầu tư bị thoái giảm 100% do sự tăng lên trong chỉ tiêu của chính phủ.



Hình: 5.3 Phản ứng tiền tệ có thể dẫn đến thoái giảm đầu tư hoàn toàn

Thoái giảm có thể xảy ra khi NHTW có hành động nhằm triệt tiêu tác động mở rộng tài khoá thông qua thắt chặt tiền tệ. Thể hiện trong hình 5.3 qua 2 bước:

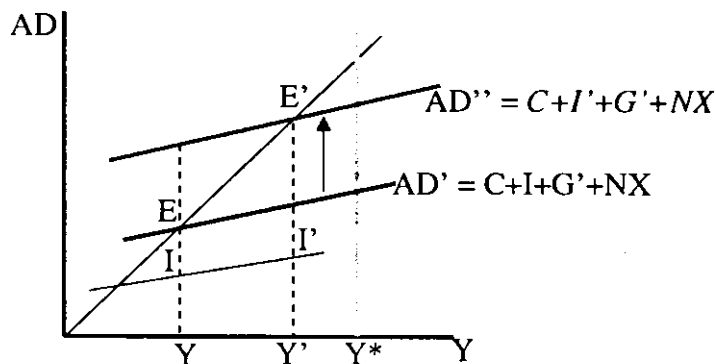
Bước 1: Tăng chi tiêu bằng tiền cho hàng hoá và dịch vụ làm dịch chuyển đường tổng cầu: $C + I + G + NX$ lên đến đường tổng cầu $(AD) = C + I + G' + NX$.

Bước 2: Phản ứng của tiền tệ làm tăng lãi suất và làm giảm những bộ phận nhạy cảm với lãi suất, dẫn đến tổng cầu giảm xuống đường $C + I'' + G' + NX''$ và cân bằng mới tại E'' , đúng với điểm cân bằng lúc ban đầu tại E. Trong trường hợp này đầu tư và xuất khẩu ròng bị chi tiêu của chính phủ làm thoái giảm 100%.

Mục đích của việc nghiên cứu cơ chế này là giúp ta có giải pháp để phối hợp giữa các chính sách kinh tế trong việc ổn định hoá nền kinh tế.

Nghịch lý của khuyến khích đầu tư: Một trường hợp cực đoan liên quan đến nghịch lý của tiết kiệm, xảy ra khi đầu tư trên thực tế được khuyến khích bằng những thâm hụt lớn. Nội dung của lập luận này như sau: Lãi suất cao không khuyến khích đầu tư. Mặt khác sản lượng cao hơn kích thích đầu tư (theo nguyên tắc gia tốc) do các doanh nghiệp mua nhiều vốn hơn và nhà xưởng hiện tại được tận dụng nhiều

hơn. Từ đó đầu tư có thể được chính sách tài khoá kích thích khi năng lực sản xuất còn chưa được sử dụng hết.



Hình 4.3: Có thể khuyến khích đầu tư khi nguồn lực chưa được sử dụng hết

Đầu tư có thể được khuyến khích bằng thâm hụt cao hơn khi còn các nguồn lực chưa được sử dụng hết và khi đầu tư phản ứng lại với mức sản lượng tăng cao hơn.

Khi thực hiện chính sách tài khoá mở rộng (tăng mua sắm hàng hoá và dịch vụ), chi tiêu của chính phủ tăng từ G lên G' thì tổng cầu dịch chuyển lên trên tới đường tổng cầu mới ($AD' = C+I+G'+NX$), sản lượng cân bằng tăng lên. Mức sản lượng cao hơn lại kích đầu tư cao hơn, đầu tư tăng từ I lên I' . Điểm cân bằng cuối cùng được kết thúc ở E'' , chính là giao điểm của đường tổng cầu ($AD'' = C+I'+G'+NX$) với đường 45°.

Chú ý rằng nghịch lý này có thể xuất hiện khi nguồn lực chưa được sử dụng hết và sản lượng được quyết định bởi tổng cầu chứ không phải bởi phía cung.

6. TÀI TRỢ THÂM HỤT NGÂN SÁCH

Tài trợ thâm hụt ngân sách Nhà nước có nhiều nguồn, ngoài giải pháp tăng thu giảm chi có thể được, thì chính phủ còn có thể vay nợ trong nước, vay nợ nước ngoài, sử dụng quỹ dự trữ ngoại tệ hoặc in tiền.

6.1. Chương trình tài trợ thâm hụt ngân sách

Giả định rằng chia chi tiêu của Chính phủ làm hai phần:

- Chi tiêu cho hàng hoá và dịch vụ của Chính phủ (G)
- Chi trả lãi (iB)

Trong đó: i là lãi suất danh nghĩa về trái phiếu của chính phủ và B là giá trị danh nghĩa của các trái phiếu mà Chính phủ chưa thanh toán.

Những nguồn thu nhập của chính phủ gồm:

- Thuế thu nhập (T) chưa khấu trừ các khoản thanh toán chuyển nhượng
- ΔB là lượng trái phiếu phát hành thêm
- Phát hành thêm công nợ bằng tiền của chính phủ (ΔMB) – bộ phận này được gọi là lượng tiền cơ sở ký hiệu là MB gồm:
 - + Tiền mặt do chính phủ nắm giữ
 - + Tiền dự trữ trong các ngân hàng.

Như vậy cả B và MB đều là công nợ của chính phủ, nhưng khác biệt duy nhất giữa B và MB là các trái phiếu (B) thì được trả lãi, còn lượng tiền cơ sở (MB) thì không. Từ các ký hiệu trên ta có thể thiết lập công thức sau:

$$(G - T) + \frac{i.B}{P} = \frac{\Delta B}{P} + \frac{\Delta MB}{P} \quad (5.7)$$

Trong công thức (5.7), $(G - T)$ được gọi là số thâm hụt cơ bản tức là thâm hụt mà chính phủ phải trang trải, không kể những khoản lãi phải trả cho những trái phiếu chưa đến hạn thanh toán. Do G và T được biểu thị bằng số tiền thực tế vì vậy để đảm bảo tính thống nhất của các tài liệu nghiên cứu trong phương trình (5.7) thì các số hạng còn lại ta phải chia chúng cho mức giá(P).

Về trái của phương trình (5.7) cho thấy hai phương pháp có thể dùng để tài trợ tổng số thâm hụt ngân sách của chính phủ đó là phát hành thêm trái phiếu của chính phủ, được biểu thị bằng ΔB và phát hành

thêm khối lượng tiền cơ sở, được biểu thị bằng ΔMB . Vì vậy, phương trình (5.7) được gọi là *phương trình biểu thị tài trợ thâm hụt ngân sách* của chính phủ.

6.2. Tác động của phát hành trái phiếu so với phát hành tiền đến thâm hụt ngân sách nhà nước

Khi chính phủ gia tăng lượng tiền cơ sở (MB) thì tổng lượng cung tiền danh nghĩa (MS) có xu hướng tăng, sự gia tăng này là một yếu tố quan trọng làm tăng tổng cầu (AD).

Một sự gia tăng trong MB sẽ nâng cao tổng cầu (AD) nhiều hơn là một sự gia tăng trong B. Bởi vì sự gia tăng trong MB sẽ làm cho MS được khuếch đại qua số nhân, làm giảm lãi suất và chống được thoái giảm đầu tư.

Như vậy chính phủ có thể tài trợ thâm hụt ngân sách của mình bằng cách phát hành thêm lượng tiền cơ sở khi nền kinh tế suy thoái và phát hành thêm trái phiếu khi nền kinh tế phồn thịnh. Đặc biệt khi mà sản lượng thực tế (Y) của nền kinh tế thấp hơn mức sản lượng tiềm năng (Y^*), thì việc tài trợ số thâm hụt của chính phủ bằng cách phát hành thêm lượng tiền cơ sở sẽ góp phần thực hiện những mục đích của chính sách ổn định hoá bằng cách đưa nền kinh tế tiến gần đến mức sản lượng tiềm năng mà không gây ra lạm phát.

Ngược lại khi mà nhu cầu của nền kinh tế là quá mạnh ($Y > Y^*$) thì chính phủ không nên tài trợ số thâm hụt của mình bằng cách tăng nhanh lượng tiền cơ sở, bởi vì làm như vậy càng kích tổng cầu lên cao và đẩy sản lượng thực tế (Y) vượt xa hơn mức sản lượng tiềm năng (Y^*), lạm phát sẽ tăng nhanh.

Một vấn đề đặt ra là tại sao chính phủ lại không tránh gánh nặng nợ của mình bằng cách tài trợ toàn bộ số công nợ này thông qua việc phát hành lượng tiền cơ sở?

Như chúng ta đã biết ở phần trên sự khác biệt giữa phát hành trái phiếu và lượng tiền cơ sở là ở chỗ liên quan đến công nợ của chính phủ. Khi chính phủ thâm hụt ngân sách và tài trợ thâm hụt bằng phát hành trái phiếu, thì trái phiếu tạo ra cho công dân một trách nhiệm nộp thêm thuế trong tương lai để trang trải lãi về các trái phiếu ấy. Việc trả lãi trong tương lai tạo ra một gánh nặng nợ cho chính phủ (trừ khi những thâm hụt NSNN này bắt nguồn từ việc chi tiêu cho các dự án đầu tư có sức sinh lời).

Còn tài trợ thâm hụt NSNN bằng cách phát hành thêm lượng tiền cơ sở (MB) thì không gây ra một gánh nặng cho NSNN trong tương lai, vì nó không phải trả một khoản lãi nào cho tiền mặt hay các khoản tiền dự trữ trong hệ thống ngân hàng, thế nhưng tài trợ theo phương pháp này có xu hướng tạo ra một tổng cầu quá lớn trong nền kinh tế và làm cho lạm phát tăng nhanh. *Vì lẽ đó mà người ta rất hạn chế phát hành tiền để tài trợ thâm hụt ngân sách nhà nước.*

6.3. Tác động của lạm phát đến thâm hụt ngân sách nhà nước

Lạm phát làm tăng lãi suất danh nghĩa (i), như vậy về trái của phương trình (5.7) sẽ bị tác động. Tuy nhiên với tác động phân phối lại của cái một cách ngẫu nhiên, thì lạm phát cũng làm dễ dàng hơn cho chính phủ. Để hiểu được vấn đề này, chúng ta cũng bắt đầu từ phương trình (5.7):

$$\begin{aligned}(G - T) + \frac{i \cdot B}{P} &= \frac{\Delta B}{P} + \frac{\Delta MB}{P} \\ \Leftrightarrow (G - T) + \frac{i \cdot B}{P} &= \left(\frac{\Delta B}{P} \times \frac{B}{B}\right) + \left(\frac{\Delta MB}{P} \times \frac{MB}{MB}\right) \\ \Leftrightarrow (G - T) + \frac{i \cdot B}{P} &= \left(\frac{\Delta B}{B} \times \frac{B}{P}\right) + \left(\frac{\Delta MB}{MB} \times \frac{MB}{P}\right) \quad (5.8)\end{aligned}$$

Phương trình (5.8) cho ta biết:

$(\Delta B/B) \times B/P$: là tỷ lệ phần trăm thay đổi trong trái phiếu $(\Delta B/B)$ nhân với giá trị thực tế của những trái phiếu chưa đến hạn thanh toán (B/P) .

$(\Delta MB/MB) \times MB/P$: là tỷ lệ phần trăm thay đổi trong lượng tiền cơ sở $(\Delta MB/MB)$ nhân với giá trị thực tế của lượng tiền cơ sở (MB/P) .

Nếu ta giả định B/P và MB/P là ổn định và tuân theo quy luật về trạng thái đều đều của mô hình cơ bản Solow về tăng trưởng. Thì mức phần trăm tăng của trái phiếu (B) giả sử biểu thị là chữ (b) và mức phần trăm tăng của MB biểu thị bằng chữ (h) sẽ phải bằng mức lạm phát (gp). Nói cách khác, ta biểu thị các ký hiệu như sau:

$$\Delta B/B = b = \Delta MB/MB = h = \Delta P/P = gp$$

Thay gp vào phương trình (5.8) và chuyển iB/P sang vế phải của phương trình ta được:

$$G - T = gp \times \frac{MB}{P} - (i - gp) \times \frac{B}{P} \quad (5.9)$$

Theo công thức (5.9): $gp (MB/P)$ biểu thị mức lạm phát nhân với lượng tiền cơ sở thực tế. Số thu nhập mà chính phủ thu được từ lạm phát gọi là thuế lạm phát. Nhưng lạm phát không thể xoá bỏ trách nhiệm của chính phủ là phải trả lãi cho những trái phiếu chưa đến hạn thanh toán còn đang nằm trong tay công chúng.

Theo phương trình (5.9) thì chính phủ chỉ phải lo chi trả tiền lãi thực tế của dịch vụ trái phiếu. Biểu thức $(iB/P - gp \times B/P)$ cho biết khi chính phủ chi trả cho những người có trái phiếu với lãi suất danh nghĩa (i) - đồng thời người có trái phiếu lại giao lại cho chính phủ một phần của (i) để mua những trái phiếu bổ sung đủ để giữ cho những tài sản trái phiếu thực tế (B/P) của họ không thay đổi (theo giả thiết của phần trên B/P là ổn định).

Chúng ta có thể kết luận là khi nền kinh tế có lạm phát, chính phủ được 2 cái lợi:

Một là: Chính phủ có thêm một nguồn thu nhập đó là thuế lạm phát.

Hai là: chính phủ có thể được lợi nếu lạm phát làm cho lãi suất danh nghĩa tăng ít hơn bản thân mức tăng của lạm phát.

7. NỢ VÀ GIỚI HẠN NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ

Một giải pháp trang trải thâm hụt là phát hành trái phiếu để vay nợ. Bây giờ chúng ta hãy tập trung vào nghiên cứu vấn đề nợ của chính phủ.

7.1. Gánh nặng thực sự của nợ công

Trong phân nghiên cứu về các đồng nhất thức giữa các khu vực của nền kinh tế, đã xác định cho chúng ta phương trình kinh tế:

$$T - G = I - S + NX \quad (5.10)$$

Phương trình (5.10) giúp ta lý giải cách mà nền kinh tế tài trợ cho thâm hụt NSNN. Vế trái của phương trình (5.10) là thặng dư hay thâm hụt ngân sách của chính phủ. Nếu chính phủ thặng dư ngân sách thì nền kinh tế tư nhân phải điều chỉnh để cho đầu tư của tư nhân cộng với xuất khẩu ròng phải cao hơn tiết kiệm tư nhân. Khi vế trái của phương trình (5.10) là số âm ($G > T$), chính phủ bị thâm hụt ngân sách và nền kinh tế tư nhân phải điều chỉnh để làm cho tiết kiệm tư nhân cao hơn đầu tư tư nhân cộng xuất khẩu ròng.

Mặt khác phương trình (5.10) còn cho biết được quan hệ giữa các khu vực hay các tác nhân kinh tế. Đó là khu vực kinh tế của chính phủ thể hiện ở vế trái ($T - G$); khu vực kinh tế tư nhân đó là hăng kinh doanh và hộ gia đình thể hiện ở ($I - S$) và khu vực kinh tế nước ngoài ($NX = X - IM$) ở vế phải. Nói cách khác là quan hệ giữa chính phủ thể hiện ở ($T - G$) với công chúng trong nước và nước ngoài.

Mỗi khi chính phủ tiêu 1 đồng quá số thu nhập về thuế, thì chính phủ phải tài trợ thâm hụt của mình bằng cách phát hành thêm một đồng nữa trong công nợ của chính phủ.

Về khoản nợ của chính phủ, chúng ta cần phân biệt giữa nợ trong nước và nợ nước ngoài.

Nợ trong nước là nợ của một nước đối với các công dân của nước đó. Có nhiều người cho rằng, nợ trong nước không gây ra gánh nặng bởi vì đây hoàn toàn là chúng ta nợ chúng ta.

Nợ nước ngoài là nợ của chính phủ đối với nước ngoài. Nếu món nợ này lớn thì chính phủ các nước phải có thặng dư thương mại để trả nợ nước ngoài, tức là trả lãi và vốn trên khoản vay từ trước. Gánh nặng trả nợ đối với những khoản nợ nước ngoài này cũng làm giảm tiêu dùng của một quốc gia.

Quy mô của gánh nặng nợ chính phủ tùy thuộc vào chỗ số nợ ban đầu được tạo ra là để tài trợ cho tiêu dùng hay cho các dự án đầu tư. Nếu chính phủ tạo ra nợ để thực hiện một dự án có sức sinh lời trong thời gian dài, thì lợi tức sinh ra từ dự án ấy có thể được dùng để thanh toán lãi vay trong và ngoài nước. Nếu *số nợ được tạo ra để chi trả cho tiêu dùng đương thời*, thì không có một lợi tức tương lai nào được sinh ra để trả lãi cho những khoản vay và *đây chính là gánh nặng thực sự của nợ công*.

7.2. Tác động của nợ chính phủ đối với nền kinh tế

7.2.1. Tác động bóp méo của việc đánh thuế

Vì phải trả lãi cho những người nắm giữ trái phiếu, nên chính phủ phải đánh thuế. Thế nhưng ngay cả khi cùng một người bị đánh thuế một lượng đúng bằng lượng cần thiết để trả lại cho chính họ dưới dạng tiền lãi thì vẫn có những ảnh hưởng bị bóp méo đối với những hoạt động kinh tế (ví dụ: đánh thuế thu nhập vào lương của một cá nhân nào đó nó sẽ dẫn đến những sai lệch trong kinh tế vì mô như có thể thay đổi tiết kiệm, tiêu dùng, việc làm...) và những ảnh hưởng ấy là không thể tránh khỏi dù cho chính phủ có thể dùng bất cứ loại thuế nào đi nữa.

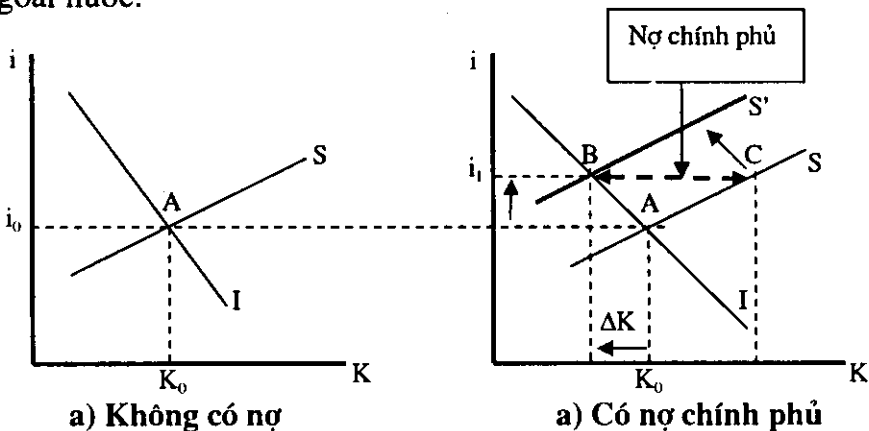
7.2.2. Tác động đến tích lũy vốn tư nhân

Đây là hậu quả nghiêm trọng nhất của món nợ công cộng lớn. Vấn đề là nó ảnh hưởng đến vốn theo cơ chế nào?

Mọi người tích lũy của cải cho nhiều mục đích khác nhau. Mọi người cũng tiết kiệm bằng cách mua nhiều tài sản khác nhau, ví dụ như: nhà cửa, cổ phiếu, trái phiếu, gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng... Chúng ta có thể tách những tài sản này thành hai nhóm chính sau: (1) Nợ chính phủ, (2) là tài sản đại diện cho quyền sở hữu đối với trữ lượng vốn tư nhân và các hàng hoá lâu bền khác.

Cơ chế tác động như sau: Khi nợ chính phủ tăng lên, mọi người sẽ tích lũy nợ chính phủ thay vì tích lũy vốn tư nhân, như vậy trữ lượng vốn tư nhân của toàn bộ nền kinh tế đã bị thay thế bởi nợ công cộng.

Sự thế chỗ này hoàn toàn có khả năng xảy ra trong thực tế, vì nợ cao hơn có thể làm tăng lãi suất và kích thích tiết kiệm trong nước. Gia tăng tiết kiệm có thể làm cho đầu tư tư nhân giảm. Nói cách khác là nợ chính phủ lớn có thể dẫn đến giảm đầu tư tư nhân. Để tránh khả năng giảm đầu tư tư nhân trong nước các chính phủ có thể đi vay nước ngoài. Nói chung thì mức độ ảnh hưởng này như thế nào còn tùy thuộc vào tình hình sản xuất và hành vi tiết kiệm của các hộ gia đình trong và ngoài nước.



Hình 5.4: Tác động của nợ chính phủ đến đầu tư tư nhân.

Hình 5.4a phản ánh trạng thái cân bằng cung cầu về vốn (đạng hàm với lãi suất hay lợi tức trên đồng vốn) khi không có nợ chính phủ. Thị trường vốn cân bằng tại K_0 và mức lãi suất i_0 . Nghĩa là nó tương ứng với số lượng vốn tư nhân mà mọi người sẵn sàng giữ tại mỗi mức lãi suất- lượng vốn này bằng tổng số của cải đang giữ trừ đi số nợ chính phủ mà họ đang giữ.

Hình 5.4b phản ánh tác động của sự tăng lên trong nợ nần của chính phủ. Khi chính phủ vay nợ, đường cung về vốn của hộ gia đình (đường tiết kiệm) dịch chuyển sang trái, điểm cân bằng chuyển từ điểm A sang điểm B. Lãi suất cao hơn, kích thích các hộ gia đình gia tăng tiết kiệm để cho chính phủ vay (tiết kiệm tư nhân di chuyển từ điểm A sang điểm C), khoảng cách BC trên hình 5.4b phản ánh số nợ chính phủ tăng lên. Tuy nhiên, số vốn tư nhân giảm đi một lượng ΔK khi lãi suất tăng. Như vậy, đối với các hãng kinh doanh thì nhu cầu vốn ít đi.

Tại trạng thái cân bằng mới, nợ chính phủ tương ứng với khoảng cách BC trên hình 5.4b được thế chỗ cho lượng vốn tư nhân giảm một lượng ΔK . Lượng vốn đầu tư giảm, kết quả là sản lượng sẽ giảm đi.

Khi nào thì không có sự dịch chuyển của đường S (như hình b)?

Theo quan điểm của Robert Barro của trường Đại học Harvard, thì với mỗi đơn vị tiền tệ trái phiếu nợ của chính phủ, có một giá trị hiện tại tương đương của thuế mà người đóng thuế có bốn phần phải đóng góp hiện tại hoặc trong tương lai. Như vậy nếu mọi người có tầm nhìn dài hạn, có tính đến cuộc sống tương lai của thế hệ mai sau, họ chỉ tiêu dùng đúng bằng giá trị hiện tại của thuế, thì sẽ không có sự dịch chuyển của đường S.

Tóm lại tác động cuối cùng của nợ chính phủ là khi cung vốn bị cạn đi (tiết kiệm của cả nước chuyển thành trái phiếu chính phủ chứ không phải thành cổ phiếu hay trái phiếu công ty,...) cân bằng thị trường sẽ di chuyển dọc theo đường cầu về vốn sang trái. Lãi suất tăng lên, đầu tư của các hãng giảm và sản lượng quốc dân sẽ giảm sút.

7.2.3. Tác động của nợ chính phủ đến tăng trưởng kinh tế

Nói chung thì một món nợ công lớn sẽ có thể gây bất lợi cho tăng trưởng kinh tế.

Khi nợ được tích lại theo thời gian, thì càng có nhiều vốn bị thay thế (đầu tư giảm). Nếu đánh thuế để trả lãi trên số nợ thì tác động bóp méo đối với nền kinh tế và sản lượng giảm. Để tránh giảm trữ lượng vốn trong nước nhiều chính phủ đã đi vay nợ nước ngoài, kết quả là nợ nước ngoài tăng lên lại hạ thấp thu nhập quốc dân và làm tăng phần sản lượng phải dành cho trả nợ nước ngoài. Nếu kết hợp lại tổng tác động thì sản lượng và tiêu dùng sẽ tăng chậm hơn so với mức tăng lên khi không có nợ của chính phủ.

Có thể kết luận lại là tác động về mặt dài hạn của một món nợ lớn của chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế: (1) có chiều hướng là giảm mức tăng trưởng sản lượng tiềm năng của một đất nước do bị thế chỗ của vốn tư nhân; (2) làm tăng tính phi hiệu quả của việc đánh thuế; (3) buộc một nước phải trả một phần nợ nước ngoài.

8. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO KHẢ NĂNG TRẢ NỢ VÀ GIỚI HẠN NGÂN SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ

8.1. Đo lường quy mô của nợ công

Trong mục 6.1, chúng ta đã đề cập đến một phương pháp đo lường công nợ thực tế chính phủ. Phần này lại trình bày thêm một phương pháp khác để đo lường thâm hụt, theo phương pháp này công nợ được đo bằng tỷ số của công nợ danh nghĩa ($D = B + MB$) chưa đến hạn thanh toán của chính phủ so với GNP danh nghĩa (PQ). Như vậy thâm hụt có thể lớn, song tỷ số công nợ (D/PQ) có thể giảm chứ không tăng.

Nghịch lý này dường như bớt bí hiểm khi chúng ta thừa nhận rằng thâm hụt danh nghĩa của chính phủ bằng thay đổi trong công nợ (ΔD). Vậy thì làm cách nào có thể thâm hụt lớn mà vẫn giữ cho tỷ số công nợ – GNP (D/PQ), không thay đổi?

Chúng ta có thể thấy điều đó bằng cách ghi nhận rằng mức tăng của tỷ số công nợ với GNP (D/PQ) là số chênh lệch giữa mức tăng trong công nợ (d) và mức tăng trưởng trong GNP danh nghĩa ($p + q$):

$$d - (p + q)$$

Để có sự ổn định trong tỷ số công nợ với GNP, chúng ta cần có mức tăng của công nợ (d) bằng mức tăng trưởng của GNP danh nghĩa ($p + q$):

$$d = (p + q) \quad (5.11)$$

Khi chúng ta nhân cả hai vế của phương trình (5.11) với tổng công nợ (D), ta được số thâm hụt có thể chấp nhận thêm được là thích hợp để giữ cho tỷ số công nợ với GNP không đổi, cụ thể là:

$$d.D = (p + q).D \quad (5.12)$$

Biểu thức (5.12) cho chúng ta kết luận: tỷ số công nợ so với GNP vẫn không thay đổi nếu số thâm hụt bằng số công nợ chưa thanh toán nhân với mức tăng trưởng của GNP danh nghĩa.

8.2. Điều kiện đảm bảo khả năng trả nợ của chính phủ

Chính phủ phải trả lãi cho số nợ mà công chúng nắm giữ dưới hình thức những trái phiếu. Như vậy với trách nhiệm là người phải trả lãi có lẽ chính phủ cũng phải đặt ra giới hạn cho một quy mô của nợ công. Có nhiều nhà kinh tế cho rằng chính phủ có thể trả lãi về số công nợ chưa đến hạn thanh toán bằng cách phát hành thêm trái phiếu. Ví dụ, một người có số trái phiếu là 100.000 đồng, khi lãi suất của nền kinh tế là 5%, người đó nhận được số tiền lãi là 5.000 đồng hàng năm. Để thanh toán khoản phải trả lãi này chính phủ có thể phát hành thêm 5.000 đồng trái phiếu, mà không cần thu thêm của thể hệ tương lai một khoản thuế nào để thanh toán khoản lãi ấy.

Chính phủ có thể thanh toán hoá đơn lãi của mình bằng cách phát hành thêm trái phiếu chỉ khi nào nền kinh tế có mức tăng trưởng thực tế của đầu ra bằng hoặc cao hơn lãi suất thực tế.

Ví dụ: Nếu ta giả định mức tăng trưởng thực tế là 5% và lãi suất thực tế là 5%. Chính phủ nợ công chúng là 1 tỷ USD, như vậy mỗi năm

chính phủ phải phát hành thêm số trái phiếu bằng 5% số nợ, nâng số tài sản của công chúng lên 1.050.000.000 USD, mà không làm tăng tỷ số công nợ so với GNP của chính phủ chưa đến hạn thanh toán. Công chúng sẽ nhận được 50.000.000 USD tiền lãi, và chính phủ sẽ không phải thu thêm một USD tiền thuế nào.

8.3. Giới hạn ngân sách của chính phủ

Để hiểu rõ thêm mối quan hệ giữa nợ chính phủ và thuế trong tương lai như thế nào? chúng ta hãy hình dung nền kinh tế chỉ kéo dài trong hai thời kỳ. Thời kỳ 1 là hiện tại và thời kỳ 2 là tương lai.

Trong thời kỳ 1, chính phủ thu mức thuế là T_1 và mua hàng ở mức G_1 .

Trong thời kỳ 2, chính phủ thu mức thuế là T_2 và mua hàng ở mức G_2 .

Chính phủ có thể có thâm hụt hoặc thặng dư ngân sách, thuế và chi tiêu ngân sách không nhất thiết phải có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Quan hệ giữa mức thu thuế của chính phủ và mức mua hàng trong thời kỳ 1 sẽ là:

$$D = G_1 - T_1 \quad (5.13)$$

D là thâm hụt ngân sách và chính phủ tài trợ cho phần thâm hụt này bằng cách bán lượng trái phiếu tương đương.

Thời kỳ 2 chính phủ phải thu đủ thuế để: trả nợ (trong đó có cả phần lãi suất) và trang trải phần chi tiêu của mình, như vậy số thu của thời kỳ 2 là:

$$T_2 = (1 + i)D + G_2 \quad (5.14)$$

Thay D của phương trình (5.13) vào phương trình (5.14), chúng ta được:

$$T_2 = (1 + i)(G_1 - T_1) + G_2$$

Phương trình này gắn chi tiêu của hai thời kỳ với thuế của hai thời kỳ. Biến đổi một số phép toán đại số, ta được:

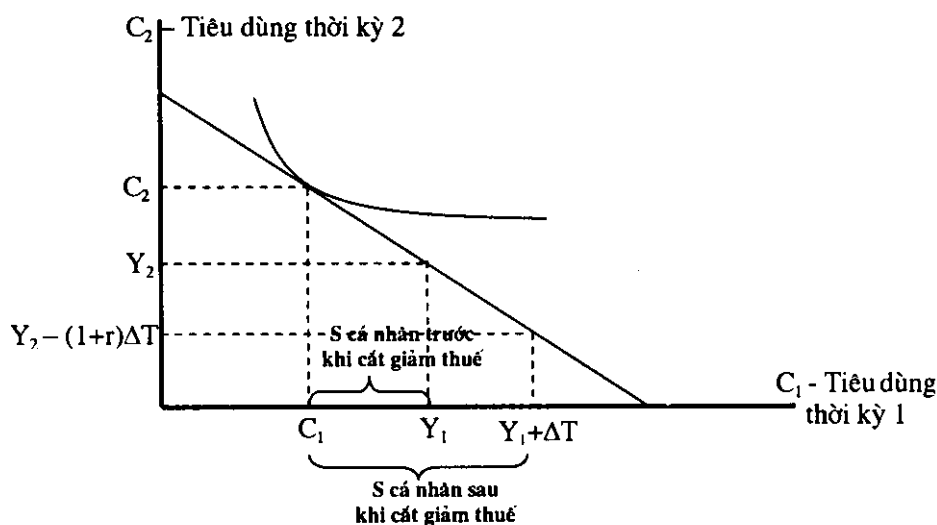
$$T_1 + \frac{T_2}{1+i} = G + \frac{G_2}{1+i} \quad (5.15)$$

Phương trình (5.15) được gọi là phương trình *giới hạn ngân sách của chính phủ*. Nó phản ánh giá trị hiện tại của chi tiêu chính phủ bằng giá trị hiện tại của thuế.

Giới hạn ngân sách của chính phủ cho thấy sự thay đổi trong chính sách tài khoá hiện tại gắn chặt với sự thay đổi chính sách tài khoá trong tương lai như thế nào. Nếu chính phủ muốn cắt giảm thuế trong thời kỳ đầu mà không thay đổi chi tiêu trong thời kỳ đầu, thì khi bước sang thời kỳ thứ hai, nó phải trả nợ cho người nắm giữ trái phiếu chính phủ. Mòn nợ này buộc chính phủ phải lựa chọn giữa cắt giảm mua hàng và tăng thuế.

8.4 Cắt giảm thuế được tài trợ bằng vay nợ

Chúng ta hãy sử dụng biểu đồ Fisher để chỉ ra tác động của biện pháp cắt giảm thuế trong thời kỳ 1 đối với người tiêu dùng với giả định chính phủ không thay đổi chi tiêu trong cả hai thời kỳ.



Hình 5.5. Chính sách cắt giảm thuế được tài trợ bằng vay nợ trong mô hình Fisher.

Hình 5.5 cho biết, trong thời kỳ 1, chính phủ cắt giảm thuế một lượng ΔT và bù lại phần cắt giảm thuế này bằng cách vay nợ. Trong thời kỳ 2, chính phủ phải tăng thuế một lượng bằng $(1+r)\Delta T$ để trả nợ cả gốc và lãi. Như vậy, sự thay đổi chính sách tài khoá làm tăng thu nhập của người tiêu dùng một lượng bằng ΔT trong thời kỳ 1, làm giảm một lượng bằng $(1+r)\Delta T$ trong thời kỳ 2. Tuy nhiên số lượng cơ hội của người tiêu dùng không thay đổi, vì giá trị hiện tại của thu nhập cả đời của người tiêu dùng vẫn như trước khi thay đổi chính sách tài khoá. Do đó, người tiêu dùng chọn mức tiêu dùng như khi không có sự cắt giảm thuế. Điều này hàm ý rằng tiết kiệm cá nhân tăng một lượng bằng mức thuế cắt giảm. Vì vậy, chúng ta có thể kết luận rằng, kết hợp giới hạn ngân sách chính phủ với sự lựa chọn giữa các thời kỳ của Fisher khẳng định biện pháp cắt giảm thuế được bù đắp bằng vay nợ không ảnh hưởng gì đến tiêu dùng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày cơ chế tác động của chính sách tài khoá với mục tiêu ổn định hoá nền kinh tế. Phân tích các nhân tố tự ổn định nền kinh tế.
2. Phân biệt các loại thâm hụt NSNN, theo đồng chí thì loại thâm hụt nào phản ánh thực trạng của chính sách tài khoá? Vì sao?
3. Tóm tắt nội dung của các học thuyết cân đối ngân sách.
4. Cơ chế thoái giảm đầu tư, khi nào thì nền kinh tế xảy ra thoái giảm hoàn toàn và khi nào thì xảy ra nghịch lý của đầu tư?

5. Hai cách tài trợ cho thâm hụt của chính phủ là cách nào? Nội dung của hai cách đó.
6. Mô tả tác động của phát hành công trái so với phát hành tiền đến thâm hụt ngân sách nhà nước.
7. Tác động của lạm phát đến thâm hụt ngân sách nhà nước.
8. Các phương pháp đo lường quy mô của nợ công, điều kiện đảm bảo để đủ khả năng trả nợ công.
9. Trình bày nội dung của giới hạn ngân sách chính phủ.

Chương 6

MÔ HÌNH IS – LM

Mô hình IS – LM bao gồm bộ phận chính là đường IS và đường LM. IS là ký hiệu kép của “*đầu tư - Investment*” và “*tiết kiệm - Saving*”. Đường IS biểu thị thị trường hàng hoá và dịch vụ, chúng ta đã nghiên cứu ở chương 3. LM là ký hiệu để chỉ “*mức cầu tiền - Liquidity preference*” và “*cung tiền - Money Supply*”. Đường LM biểu thị cung và cầu về tiền tệ, chúng ta đã nghiên cứu ở chương 4. Lãi suất tác động cả đến đầu tư và nhu cầu tiền tệ, nên nó là nhân tố liên kết chính các bộ phận trong mô hình IS – LM lại với nhau. Mô hình này chỉ rõ phương thức xác định tổng cầu thông qua tác động qua lại giữa các lực của thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ.

1. MÔ HÌNH IS – LM KHI GIÁ CẢ CỐ ĐỊNH

1.1. Thị trường hàng hoá và đường IS

1.1.1. Trạng thái cân bằng trên thị trường hàng hoá và dịch vụ

Cầu về hàng hoá và dịch vụ

Chúng ta có thể tóm tắt các phương trình phản ánh mức cầu về hàng hoá và dịch vụ đã được phản ánh trong chương 3 như sau:

$$\left\{ \begin{array}{l} C = \bar{C} + MPC.(Y - \bar{T}) = C(Y - T) \\ I = \bar{I} + MPI.Y - m_i.i = I(i) \\ G = \bar{G} \\ T = \bar{T} \\ X = \bar{X} \\ IM = MPM.Y \\ Y = C + I + G + X - IM \end{array} \right.$$

Các phương trình này nói lên rằng nhu cầu về sản lượng của nền kinh tế phát sinh từ tiêu dùng, đầu tư, mua hàng hoá và dịch vụ của chính phủ và xuất nhập khẩu ròng. Tiêu dùng phụ thuộc vào thu nhập khả dụng; nhập khẩu phụ thuộc vào thu nhập; đầu tư phụ thuộc vào thu nhập và lãi suất; chi mua hàng hoá và thuế và xuất khẩu ròng là các biến ngoại sinh.

Như vậy, hàm tổng cầu về hàng hoá và dịch vụ được tổng hợp như sau:

$$Y = C + I(i) + G + NX$$

Cung về hàng hoá và dịch vụ

Hàm sản xuất $Y = F(K, L)$, cho biết mức sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất và cung ứng ra thị trường. Vì vậy, nhìn từ góc độ thị trường thì chúng ta thấy biến Y trong phương trình trên chính là mức cung về hàng hoá và dịch vụ, tức là mức sản lượng mà các doanh nghiệp trong nền kinh tế có khả năng và sẵn sàng cung ứng.

Trong ngắn hạn các yếu tố sản xuất cố định, vì vậy hàm sản xuất có dạng:

$$Y = F(\bar{K}, \bar{L})$$

Phương trình này nói lên rằng trong ngắn hạn cung hàng hoá là một đại lượng cố định. Nói cách khác, mức cung trong nền kinh tế bị cố định bởi mức cung cố định về nhân tố sản xuất và công nghệ hiện có. Điều này có nghĩa là: $Y = \bar{Y}$.

Trạng thái cân bằng thị trường hàng hoá và dịch vụ

Vì thị trường cân bằng khi lượng cung bằng lượng cầu, nên khi kết hợp hàm cung và hàm cầu lại với nhau, chúng ta được:

$$\bar{Y} = \bar{C} + MPC(\bar{Y} - \bar{T}) + I(i) + \bar{G} + \bar{X} - MPM \cdot \bar{Y}$$

Hãy chú ý rằng trong phương trình trên, mức thu nhập Y trong hàm tổng cầu (vế phải) được thay bằng $\bar{Y}$. Lý do thực hiện được việc này là vì

sản lượng trong nền kinh tế phải bằng tổng thu nhập, mà biến số này bị cố định bởi mức cung cố định về sản lượng hàng hoá và dịch vụ.

Phương trình trên chỉ ra cho chúng ta vai trò của lãi suất trong nền kinh tế. Lãi suất phải điều chỉnh để đảm bảo rằng tổng cung và tổng cầu về hàng hoá và dịch vụ bằng nhau. Lãi suất cao, mức đầu tư thấp, do đó cầu về hàng hoá và dịch vụ cũng càng thấp. Nếu lãi suất quá cao, đầu tư quá thấp, cầu về hàng hoá và dịch vụ thấp hơn cung, gây ra tình trạng dư cung về hàng hoá và dịch vụ. Ngược lại, lãi suất quá thấp, đầu tư sẽ quá cao, cầu lớn hơn cung, xảy ra tình trạng dư cầu về hàng hoá và dịch vụ. Chỉ tại mức lãi suất cân bằng, cung và cầu về hàng hoá và dịch vụ mới bằng nhau và thị trường cân bằng.

1.1.2. Hàm đầu tư theo sản lượng và lãi suất

Là hàm phản ánh các mức đầu tư tương ứng với từng mức sản lượng và lãi suất. Chương 3 chúng ta đã có dịp bàn đến đầu tư phụ thuộc vào sản lượng được biểu diễn dưới dạng hàm tổng quát:

$$I = \bar{I} + MPI.Y$$

Phần này, chúng ta bàn đến tác động của lãi suất đối với đầu tư. Trong mục 1.1.1 hàm đầu tư được xác định theo lãi suất trong thị trường hàng hoá. Đầu tư là hàm nghịch biến với lãi suất. Nói cách khác, trên đồ thị (hình 6.1a) nếu biểu diễn sự phụ thuộc của đầu tư vào lãi suất thì đường đầu tư là một đường cầu điển hình dốc xuống.

Về mặt đại số, để đơn giản ta giả định hàm đầu tư theo lãi suất và sản lượng có dạng tuyến tính sau đây :

$$I = \bar{I} + MPI.Y - m_i \times i$$

Trong đó : m_i phản ánh lượng thay đổi của đầu tư khi lãi suất thay đổi 1 đơn vị.

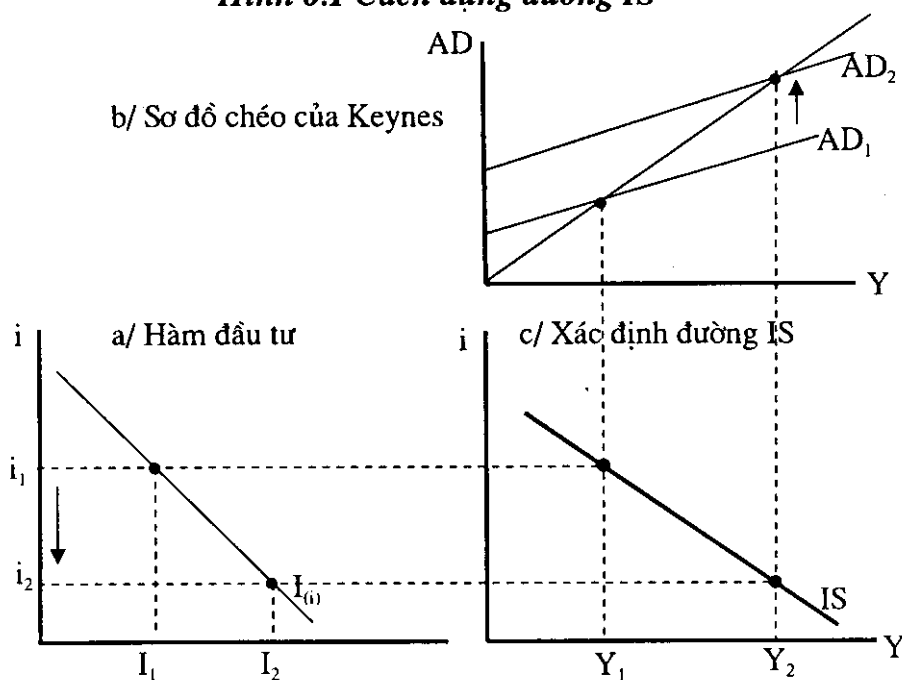
1.1.3. Thị trường hàng hoá và đường IS

Đường IS biểu thị mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập phát sinh trên thị trường hàng hoá và dịch vụ khi $Y = AD$.

Vì đầu tư có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất, khi lãi suất giảm từ i_1 xuống i_2 đã làm tăng lượng đầu tư từ I_1 lên I_2 . Gia tăng của đầu tư làm dịch chuyển tổng cầu lên phía trên từ AD_1 lên AD_2 trong hình 6.1b. Như vậy lãi suất giảm làm tăng thu nhập.

Đường IS phản ánh mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập rút ra từ hàm đầu tư và điều kiện cân bằng của thị trường hàng hoá là $AD = Y$ trong sơ đồ chéo của Keynes. Lãi suất thấp, mức đầu tư cao, do đó thu nhập càng cao. Vì thế đường IS có độ dốc xuống về phía phải như hình 6.1c.

Hình 6.1 Cách dựng đường IS

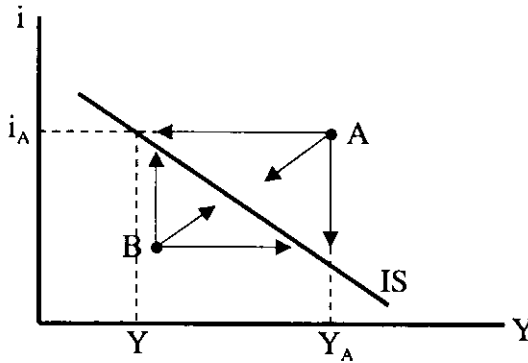


Đường IS là tập hợp các điểm mà tại đó thị trường hàng hoá cân bằng ứng với mỗi mức lãi suất đã cho.

Xu hướng vận động về đường IS khi thị trường hàng hoá không cân bằng.

Nền kinh tế luôn có xu hướng vận động về trạng thái cân bằng của thị trường hàng hoá trên đường IS. Hình 6.2 nền kinh tế nằm ở vị trí điểm A và B,... đều có xu hướng di chuyển về đường IS.

Hình 6.2: Xu hướng dịch chuyển về trạng thái cân bằng của thị trường hàng hoá



Nền kinh tế ở vị trí tại điểm A bên phải đường IS, có lãi suất là i_A và thu nhập Y_A . Với mức lãi suất cao, đầu tư và thu nhập thấp. Thu nhập $Y_A > Y$. Tại điểm A, lúc này cung về hàng hoá lớn hơn cầu. Vì A là điểm bất kỳ nằm bên phải đường IS đều có chung đặc điểm là thu nhập lớn hơn tổng cầu ($Y > AD$), thị trường hàng hoá dư cung.

Tương tự, mọi điểm nằm bên trái đường IS (như điểm B) đều có mức thu nhập thấp hơn tổng cầu ($Y < AD$), thị trường hàng hoá dư cầu.

Phương trình đường IS được rút ra từ hệ các phương trình như sau:

$$\begin{cases} AD = C + I(i) + G + NX \\ C = \bar{C} + MPC(1-t)Y \\ I = \bar{I} - m_i i + MPI.Y \\ G = \bar{G} \\ NX = \bar{X} - MPM.Y \\ AD = Y \end{cases}$$

Phương trình đường IS:

$$Y = \bar{C} + MPC(1-t)Y - m_i i + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} - MPM.Y + MPI.Y$$

$$Y = \frac{1}{1 - MPC(1-t) - MPI + MPM} \times A - \frac{m_i}{1 - MPC(1-t) - MPI + MPM} \times i$$

$Y = m'' \cdot A - m'' \cdot m_i \cdot i$ ta có:

Trong đó: m'' là số nhân chi tiêu (số nhân tổng cầu của nền kinh tế mở)

A là tổng các nhu cầu tự định và bằng ($\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X}$)

Xác định độ nghiêng của đường IS

Từ hàm: $Y = m'' \cdot A - m'' \cdot m_i \cdot i$ ta có:

$$i = \frac{A}{m_i} - \frac{1}{m'' \cdot m_i} \times Y$$

Vậy hệ số của đường IS là $(-1/m'' \cdot m_i)$

Dấu (-) phản ánh quan hệ nghịch giữa Y và i .

Nếu m và m_i càng lớn thì hệ số góc càng nhỏ. Độ nghiêng của đường IS phụ thuộc vào m'' và m_i .

* m'' càng lớn thì hệ số góc càng nhỏ, đường IS thoải hơn.

* Quan hệ giữa IS và m_i : khi lãi suất giảm 1 đơn vị, lượng đầu tư tăng nhiều hay ít được phản ánh qua hệ số m_i . Hệ số m_i càng lớn thì ứng với 1 đơn vị lãi suất giảm, lượng I tăng càng nhiều và sản lượng tăng càng nhiều, đường IS thoải hơn (m_i càng lớn thì hệ số góc càng nhỏ).

Các trường hợp cực đoan

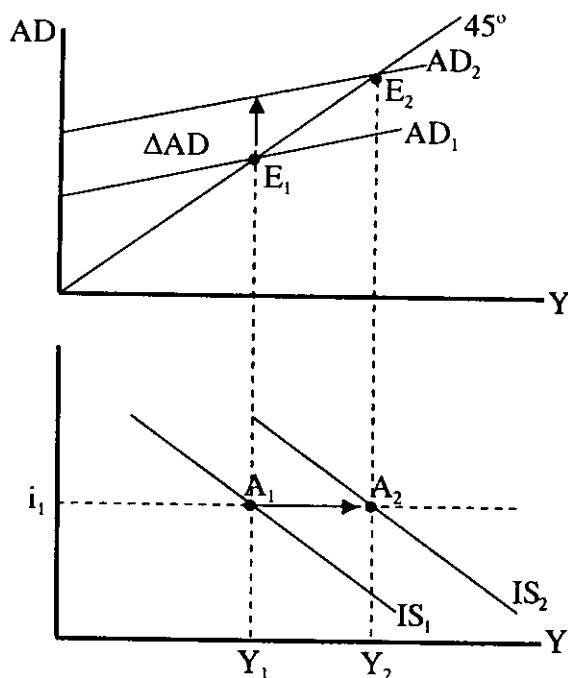
- Khi đầu tư hoàn toàn độc lập với lãi suất, hệ số $m_i = 0$, hệ số góc vô cùng lớn, đường IS có dạng thẳng đứng. Hàm số của đường IS lúc này được xác định theo phương trình:

$$Y = m'' \cdot A$$

- Khi đầu tư vô cùng nhạy cảm với lãi suất, m_i vô cùng lớn. Một mức thay đổi nhỏ của lãi suất, sản lượng biến đổi vô cùng lớn, hệ số góc vô cùng nhỏ và đường IS có dạng nằm ngang.

Chính sách tài khoá làm cho đường IS dịch chuyển

Đường IS được vẽ cho một chính sách tài khoá nhất định. Khi chính sách tài khoá thay đổi, đường IS sẽ dịch chuyển hoặc thay đổi độ dốc, cũng có thể vừa dịch chuyển vừa thay đổi độ dốc.



Hình 6.3 chính sách tài khoá dịch chuyển đường IS

Giả sử cân bằng ban đầu của nền kinh tế nằm tại điểm A_1 trên đường IS_1 tương ứng mức lãi suất i_1 và mức sản lượng Y_1 . Mức sản lượng Y_1 chính là giao điểm cắt của đường AD_1 với đường 45° .

Bây giờ chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở (tăng G hoặc giảm T), đường tổng cầu dịch chuyển lên trên từ AD_1 tới AD_2 một mức gia tăng ΔAD , làm sản lượng cân bằng tăng từ Y_1 lên Y_2 . Mức sản lượng Y_2 tương ứng với mức lãi suất i_1 , thị trường sản phẩm cân bằng tại điểm A_2 . Đường IS ứng với mức lãi suất i_1 khi thị trường hàng hoá cân bằng tại điểm E_2 sẽ là đường IS_2 , như vậy đường IS dịch chuyển từ

đường IS_1 sang đường IS_2 . Chính sách tài khoá mở dịch chuyển đường IS sang phải.

Trường hợp chính sách tài khoá hẹp, đường tổng cầu dịch chuyển xuống dưới, sản lượng cân bằng giảm, đường IS sẽ dịch chuyển sang trái.

Tóm lại: Đường IS chỉ ra mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập khi thị trường hàng hoá và dịch vụ cân bằng. Đường IS được vẽ cho một chính sách tài khoá nhất định. Khi chính sách tài khoá thay đổi đường IS sẽ dịch chuyển, thay đổi độ dốc, hoặc dịch chuyển và thay đổi độ dốc.

Ví dụ: giả sử một nền kinh tế được biểu diễn bởi các thông số sau đây:

$$C = 100 + 0,75Y_d \qquad I = 100 + 0,05Y - 50i$$

$$G = 300 \qquad T = 40 + 0,2Y$$

$$IM = 100 + 0,15Y \qquad X = 120$$

Phương trình đường IS: $Y = C + I + G + X - IM$

Thay số liệu vào phương trình trên, ta được phương trình đường IS_1 :

$$Y = 1100 - 100i$$

Giả sử chính phủ tăng chi tiêu mua hàng hoá của chính phủ thêm 35 và giảm thuế đi 20. Các yếu tố khác không thay đổi.

Xác định gia tăng của tổng cầu:

$$\Delta AD = \Delta G - MPC(-\Delta T) = 35 + 0,75.20 = 50$$

Tính số nhân của tổng cầu: theo dữ kiện của đầu bài, thay số vào công thức tính số nhân tổng cầu của nền kinh tế mở, ta được $m'' = 2$.

$$\Rightarrow \Delta Y = m'' \cdot \Delta AD = 2(50) = 100$$

Như vậy, đường IS dịch chuyển sang phải một lượng là 100. Phương trình IS mới có dạng:

$$IS_2: Y = 1100 - 100i + 100 = 1200 - 100i$$

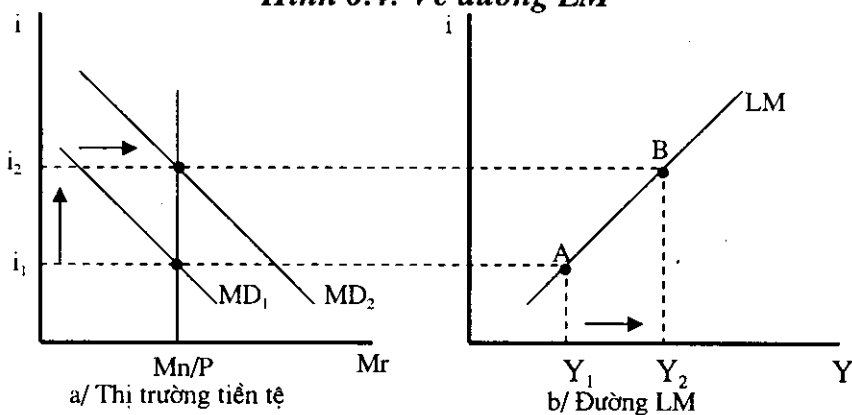
1.2. Thị trường tiền tệ và đường LM

Đường LM biểu thị mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập hình thành trên thị trường về số dư tiền tệ. Khi nghiên cứu về cầu tiền chúng ta đã khẳng định cầu tiền là một hàm của lãi suất. Nhưng chúng ta biết là thu nhập cũng tác động đến nhu cầu tiền tệ. Khi thu nhập cao, mức chi tiêu cũng cao, do đó mọi giao dịch phải sử dụng nhiều tiền hơn. Vì vậy, thu nhập cao hơn dẫn đến nhu cầu tiền tệ cao hơn, hàm cầu tiền có dạng:

$$MD = L(i, Y).$$

Khi sử dụng lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản, chúng ta có thể thấy điều gì xảy ra với lãi suất khi thu nhập thay đổi. Khi thu nhập tăng lên giả định từ Y_1 đến Y_2 , sự gia tăng này làm cầu tiền dịch chuyển từ MD_1 đến MD_2 (dịch sang phải) thể hiện trên hình 6.4a. Để cân bằng thị trường tiền tệ lãi suất phải tăng từ i_1 đến i_2 . Vậy thu nhập cao hơn dẫn đến lãi suất cao hơn. Đường LM biểu thị mối quan hệ giữa thu nhập và lãi suất. Thu nhập cao, nhu cầu về số dư tiền tệ thực tế càng cao và lãi suất cân bằng cũng càng cao. Vì vậy, đường LM có độ dốc nghiêng lên về bên phải (hình 6.4b).

Hình 6.4: Vẽ đường LM

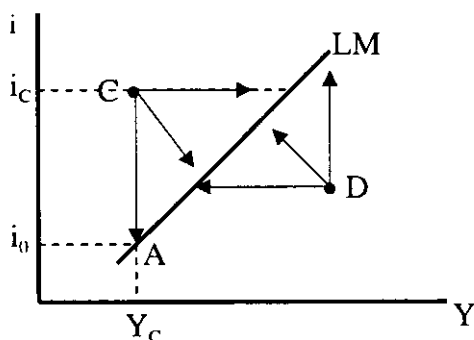


Hình 6.4a biểu diễn thị trường tiền tệ, thu nhập tăng từ Y_1 đến Y_2 làm tăng nhu cầu về tiền tệ, qua đó làm tăng lãi suất từ i_1 lên i_2 .

Hình 6.4b vẽ đường LM biểu diễn mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập: Thu nhập càng cao thì lãi suất càng cao.

Đường LM là tập hợp những điểm thoả mãn điều kiện cân bằng thị trường tiền tệ, tương ứng với mức khác nhau của tổng thu nhập.

Xu hướng dịch chuyển về đường LM khi thị trường tiền tệ không cân bằng



Hình 6.5 Xu hướng dịch chuyển về trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ

Hình 6.5 cho thấy, khi nền kinh tế không nằm trên đường LM, thị trường tiền tệ không cân bằng và xu hướng các lực sẽ đẩy nền kinh tế về các điểm trên đường LM để đạt được trạng thái cân bằng thị trường tiền tệ.

Giả sử nền kinh tế đang ở điểm C – bên trái đường LM. Tại đây, với đường cầu này thị trường tiền tệ chỉ cân bằng khi lãi suất là i_0 và thu nhập là Y_C , lãi suất cân bằng là i_0 thấp hơn i_C – mức lãi suất tại điểm C, vì vậy thị trường không cân bằng. Mức lãi suất i_C cao, cầu tiền thấp. Tại điểm C, cung tiền lớn hơn cầu tiền. Như vậy, tất cả các điểm nằm bên trái đường LM đều có đặc điểm là thị trường tiền tệ dư cung. Nền kinh tế điều chỉnh theo hướng giảm lãi suất, tức khuynh hướng tiến về điểm A trên đường LM.

Lập luận tương tự cho thấy, tất cả các điểm nằm bên phải đường LM đều có đặc điểm là dư cầu thị trường tiền tệ.

Phương trình đường LM:

$$MS = MD = L(i, Y)$$

+ Trường hợp phương trình của đường cầu tiền có dạng $MD = kY - hi$:

$$\Leftrightarrow \bar{M}_n : \bar{P} = k.Y - h.i$$

$$\Rightarrow LM: \quad Y = \frac{\bar{M}_n : \bar{P}}{k} + \frac{h}{k} \times i$$

$$\Leftrightarrow \quad i = \frac{-(\bar{M}_n : \bar{P})}{h} + \frac{k}{h} \times Y$$

+ Trường hợp phương trình đường cầu tiền có dạng:

$$MD = M_0 + kY - hi:$$

$$\Leftrightarrow \quad \bar{M}_n / \bar{P} = k.Y - h.i + M_0$$

$$\Rightarrow LM: \quad Y = \frac{(\bar{M}_n : \bar{P}) - M_0}{k} + \frac{h}{k} \times i$$

$$\Leftrightarrow \quad i = \frac{M_0 - (\bar{M}_n : \bar{P})}{h} + \frac{k}{h} \times Y$$

Độ dốc của đường LM

- Hệ số góc của đường LM là $(+ k/h)$. Dấu (+) phản ánh đường LM dốc lên và phản ánh quan hệ tỷ lệ thuận giữa Y và i.

- Khi cầu về tiền ít phụ thuộc vào lãi suất, hệ số h nhỏ, hệ số góc của đường LM lớn và đường LM rất dốc.

- Khi cầu tiền hoàn toàn không phụ thuộc vào lãi suất: $h = 0$. ứng với một mức cung tiền thực tế cho trước, một mức sản lượng duy nhất

thoả mãn điều kiện cân bằng thị trường tiền tệ. Đường LM có dạng thẳng đứng và phương trình trở thành:

$$Y = \frac{(\bar{M}_n : \bar{P}) - M_0}{k}$$

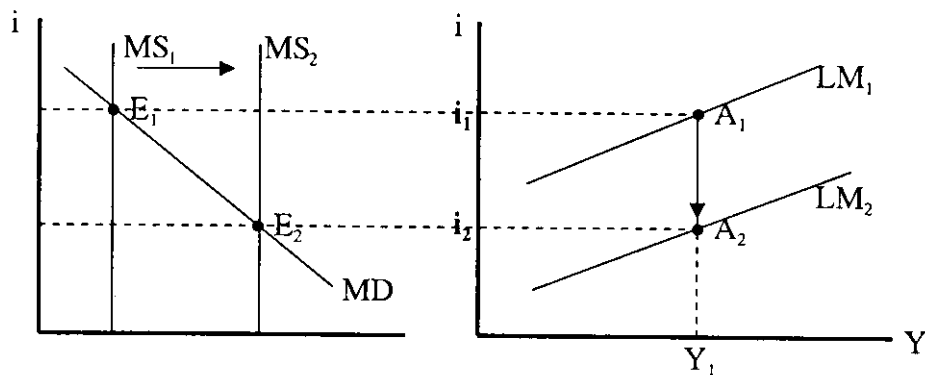
- Khi cầu tiền phụ thuộc nhiều vào lãi suất, hệ số h lớn dẫn đến k/h nhỏ, đường LM thoải hơn.

- Khi cầu tiền vô cùng nhạy cảm với lãi suất ($h \rightarrow \infty$), dẫn đến k/h rất nhỏ, đường LM có dạng nằm ngang.

Chính sách tiền tệ làm dịch chuyển LM

Đường LM cho chúng ta biết lãi suất làm cân bằng thị trường tiền tệ tại mọi mức thu nhập. Lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản chỉ ra rằng, lãi suất cân bằng phụ thuộc vào cung về số dư tiền tệ thực tế. Nghĩa là đường LM được vẽ tại một mức cung tiền tệ thực tế nhất định. Vì vậy thay đổi cung tiền tệ, đường LM sẽ dịch chuyển.

Hình 6.6 Chính sách tiền tệ làm dịch chuyển đường LM



Đường LM được hình thành từ sự thay đổi của sản lượng trong các điều kiện khác không đổi. Do đó, tác động của sản lượng làm thay đổi lãi suất cân bằng và biểu hiện bằng sự di chuyển dọc theo đường LM. Khi chính sách tiền tệ thay đổi làm thay đổi lãi suất cân bằng, thì đường LM sẽ dịch chuyển.

Hình 6.6 minh hoạ cho thay đổi tác động của chính sách tiền tệ làm dịch chuyển đường LM. Giả sử nền kinh tế ban đầu nằm tại điểm A_1 trên đường LM_1 , tương ứng với mức sản lượng Y_1 và mức lãi suất cân bằng i_1 . Mức lãi suất cân bằng này là giao điểm của đường cầu tiền tệ (MD) và đường cung tiền tệ (MS_1).

Sau khi ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ lỏng, đường cung tiền dịch chuyển sang phải từ đường MS_1 sang đường MS_2 , lãi suất cân bằng giảm xuống tới i_2 ứng với mức sản lượng Y_1 . Thị trường tiền tệ cân bằng tại E_2 . Đường LM_1 không phản ánh được trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ tại E_2 . Tổ hợp lãi suất mới (i_2) và sản lượng Y_1 xác định điểm cân bằng mới của nền kinh tế – A_2 . Như vậy, chính sách tiền tệ lỏng làm dịch chuyển đường LM sang phải (xuống dưới).

Ngược lại, khi thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, đường LM dịch chuyển lên trên (sang trái).

Xác định khoảng cách dịch chuyển của đường LM

Khoảng cách dịch chuyển của đường LM bằng với mức thay đổi của lãi suất cân bằng. Vậy lãi suất thay đổi bao nhiêu?

Chúng ta bắt đầu từ hàm cầu tiền tệ:

$$MD = M_0 + kY - hi$$

Hàm cung tiền tệ có dạng: $MS = M_1$. Vậy lãi suất cân bằng được xác định:

$$i_1 = \frac{-(M_1 - M_0)}{h} + \frac{k}{h} \times Y$$

Khi cung tiền tăng thêm một lượng ΔM_1 , thì hàm cung tiền được xác định lại:

$$MS_2 = M_1 + \Delta M_1.$$

Lãi suất cân bằng được xác định lại như sau:

$$i_2 = \frac{-(M_1 + \Delta M_1 - M_0)}{h} + \frac{k}{h} \times Y$$

Như vậy, lượng thay đổi lãi suất được xác định:

$$\Delta i = i_2 - i_1 = -\Delta M_1/h$$

Kết quả: nếu $\Delta i > 0$ thì đường LM dịch chuyển lên trên, và nếu $\Delta i < 0$ thì đường LM dịch chuyển xuống dưới. Phương trình LM mới có dạng:

$$i_2 = i_1 + \Delta i = i_1 - \Delta M_1/h$$

Ví dụ minh họa: Giả sử thị trường tiền tệ của một nền kinh tế được xác định bởi các thông số sau đây:

$$MS = 600$$

$$MD = 500 + 0,2Y - 100i$$

Phương trình LM_1 được xác định theo công thức:

$$600 = 500 - 0,2Y - 100i$$

$$\Rightarrow i_1 = -1 + 0,002Y$$

Giả sử ngân hàng trung ương tăng cung ứng tiền tệ thực tế thêm 50. Như vậy, lãi suất cân bằng thay đổi được xác định theo công thức:

$$\Delta i = -\Delta M_1/h = -50/(100) = -0,5$$

Vậy, lãi suất cân bằng giảm 0,5 làm cho đường LM dịch chuyển xuống dưới đúng một lượng bằng 0,5.

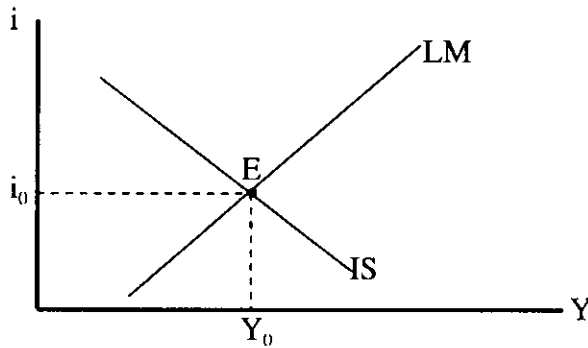
Phương trình đường LM mới có dạng:

$$LM_2: i_2 = -1 + 0,002Y - 0,5 = -1,5 + 0,002Y.$$

Tóm lại: Đường LM biểu thị mối quan hệ giữa lãi suất và thu nhập hình thành trên thị trường về số dư tiền tệ thực tế. Đường LM được vẽ cho mức cung nhất định về số dư tiền tệ thực tế. Sự gia tăng của cung về số dư tiền thực tế ($MS = \bar{M}_n / \bar{P}$) làm dịch chuyển đường LM sang phải và ngược lại.

1.3. Cân bằng thị trường tiền tệ và thị trường hàng hoá (Mô hình IS - LM)

Bây giờ chúng ta hãy đưa cả hai đường IS và LM vào cùng một hệ trục toạ độ, với trục tung là mức lãi suất và trục hoành là thu nhập. Ta thấy chúng cắt nhau tại một điểm (điểm E trên hình 6.7), điểm này cho ta mức lãi suất (i_0) và thu nhập (Y_0) thoả mãn cả điều kiện cân bằng của thị trường hàng hoá lẫn điều kiện cân bằng của thị trường tiền tệ. Nói cách khác là tại giao điểm này chỉ tiêu thực tế bằng với chỉ tiêu kế hoạch và cung về số dư tiền tệ thực tế bằng với cầu về số dư tiền tệ thực tế.



Hình 6.7 Mô hình IS - LM

* Mô hình IS –LM được vẽ trong điều kiện P không đổi – và được gọi là mô hình tĩnh (Y do cầu quyết định)

Giao điểm E thoả mãn điều kiện của hệ phương trình sau:

$$\begin{cases} Y = AD & \text{IS} \\ MS = MD & \text{LM} \end{cases} \quad (1)$$

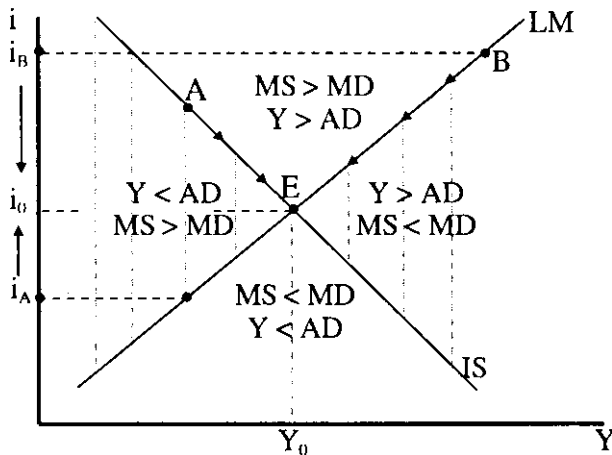
Hệ phương trình của mô hình coi chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ và mức giá (P) là biến ngoại sinh. Khi cho trước các biến ngoại sinh này, đường IS biểu thị tổ hợp của i và Y thoả mãn phương trình

(1) mô tả thị trường hàng hoá, còn đường LM biểu thị các tổ hợp của i và Y thoả mãn phương trình (2) mô tả thị trường tiền tệ.

Khuynh hướng hội tụ về điểm cân bằng

Mô hình IS – LM cho thấy, tại bất kỳ điểm nào khác ngoài điểm E, thì ít nhất một trong những điều kiện cân bằng không được thoả mãn và các lực thị trường sẽ có xu hướng đẩy nền kinh tế về trạng thái cân bằng.

Hình 6.8: Trạng thái của nền kinh tế trong mô hình IS – LM



Giả sử trạng thái nền kinh tế đang ở điểm A. Do điểm A nằm trên đường IS nên lúc này thị trường hàng hoá cân bằng, nhưng thị trường tiền tệ có cung lớn hơn cầu ($MS > MD$). Thị trường tiền tệ có lãi suất thấp (i_A) dẫn đến đầu tư tăng, tổng cầu tăng, thu nhập cân bằng tăng. Kết quả, nền kinh tế di chuyển dọc theo đường IS về điểm cân bằng E.

Tại điểm B trên hình 6.8, thị trường hàng hoá không cân bằng. Lãi suất cao (i_B) đầu tư giảm, tổng cầu giảm và thu nhập cân bằng giảm, nền kinh tế di chuyển trên đường LM về điểm cân bằng E.

Tại điểm E, thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ cân bằng.

1.4. Tác động của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ trong mô hình IS – LM

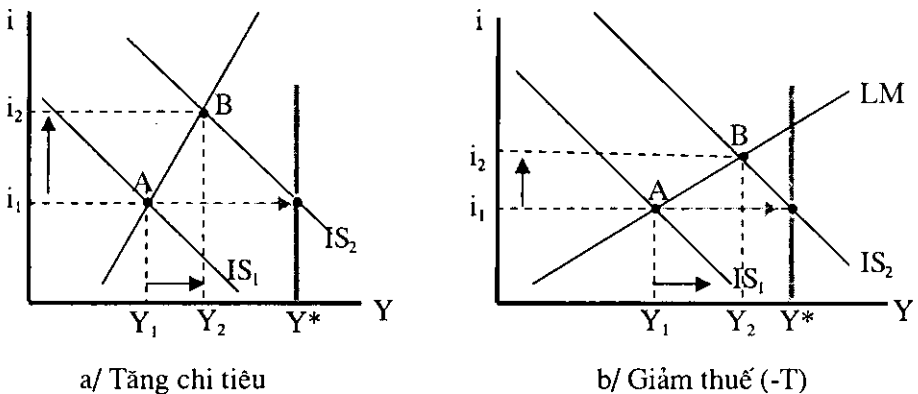
Chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ là biến ngoại sinh trong mô hình IS – LM, sự thay đổi của các chính sách này làm dịch chuyển (hoặc thay đổi độ dốc) đường IS và LM, kết quả là làm thay đổi trạng thái cân bằng ngắn hạn của nền kinh tế.

1.4.1. Thay đổi của chính sách tài khoá

Khi chính phủ tăng chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ một lượng ΔG , tổng cầu của nền kinh tế tăng, dịch chuyển đường IS sang phải. Kết quả tổng hợp là làm cho thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2 và lãi suất tăng từ i_1 lên i_2 (hình 6.9a). Trạng thái cân bằng dịch chuyển từ điểm A sang điểm B,

Hoặc trong trường hợp khi hàm thuế được xác định $T = \bar{T}$: thuế giảm một lượng ΔT , thay đổi của chính sách thuế này làm tăng tổng cầu. Sự gia tăng AD này làm dịch chuyển đường IS sang phải, kết quả tổng hợp là thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2 (hình 6.9b), trạng thái cân bằng chuyển từ điểm A sang điểm B.

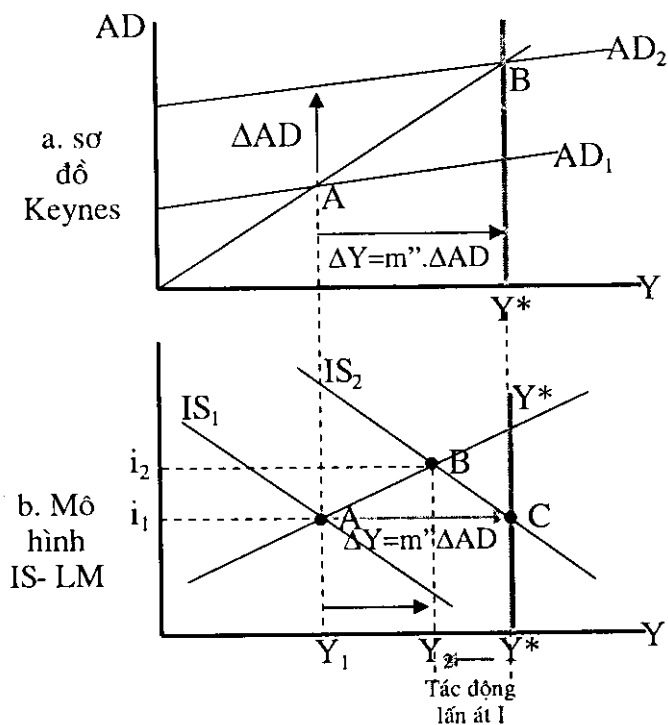
Hình 6.9: Tác động của chính sách tài khoá mở rộng



Giả định với một đường IS cho trước, chính sách tài khoá mở rộng làm tăng sản lượng nhiều hay ít còn tùy thuộc vào độ dốc của đường LM. Hình 6.9 cho thấy chính sách tài khoá làm tăng một lượng tổng cầu như nhau là ΔAD , tương ứng với sự dịch chuyển của đường IS là như nhau trong hai hình 6.9a và 6.9b. Tuy nhiên, do đường LM ở hình 6.9a dốc hơn nên thoái giảm đầu tư do lãi suất tăng cao lớn hơn, dẫn đến mức sản lượng gia tăng ít hơn so với gia tăng sản lượng trong hình 6.9b khi đường LM co giãn hơn làm cho gia tăng lãi suất ít hơn.

Trường hợp hàm thuế được xác định: $T = t.Y$ thì đường IS sẽ thay đổi độ dốc và hàm thuế được xác định $T = \bar{T} + tY$ thì đường IS sẽ dịch chuyển và thay đổi độ dốc.

Phân tích tác động lẫn ắt đầu tư



Hình 6.10 Tác động lẫn ắt đầu tư trong mô hình IS - LM

Hình 6.10 cho thấy, trong đồ thị chi tiêu, khi thực hiện chính sách tài khoá mở làm gia tăng tổng cầu một lượng ΔAD , đường AD dịch chuyển lên phía trên từ đường AD_1 lên đường AD_2 , mức sản lượng gia tăng theo cấp số nhân, tức là: $\Delta Y = m^* \Delta AD$. Tuy nhiên, kết quả này không đề cập gì tới tác động của chính sách tiền tệ.

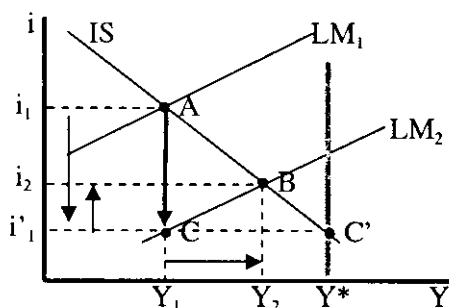
Khi Chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở, làm tăng sản lượng một lượng $\Delta Y = m^* \Delta AD$. Trong mô hình IS – LM thể hiện bằng dịch chuyển đường IS sang phải từ đường IS_1 sang đường IS_2 , điểm cân bằng dịch chuyển từ A sang C. Mức sản lượng gia tăng làm tăng nhu cầu tiền tệ, cung ứng tiền tệ không đổi, vì vậy để cho thị trường tiền cân bằng thì lãi suất tăng. Lãi suất gia tăng sẽ kéo theo đầu tư tư nhân và các nhân tố có nhạy cảm với lãi suất giảm xuống, tổng cầu giảm, dẫn đến sản lượng giảm. Tác động giảm sản lượng này do lãi suất gây ra biểu hiện bằng sự di chuyển trên đường IS_2 từ điểm cân bằng C sang điểm cân bằng B. Kết quả cuối cùng là điểm cân bằng chuyển từ điểm A sang điểm B, mức gia tăng sản lượng thực tế tăng từ Y_1 đến Y_2 . Khoảng cách sản lượng giảm ($Y^* - Y_2$) do đầu tư gây ra được gọi là tác động lấn át đầu tư.

1.4.2. Tác động của chính sách tiền tệ

Sự thay đổi trong chính sách tiền tệ làm dịch chuyển đường LM. Mô hình IS - LM chỉ ra tác động của sự dịch chuyển của đường LM đối với thu nhập và lãi suất.

Do giả định từ chương tổng cầu là giá cả cố định, nên mức cung tiền danh nghĩa (M_n) tăng làm cho cung về số dư tiền tệ thực tế (M_n/P) tăng. Tại mọi mức thu nhập cho trước, lý thuyết về sự ưa thích thanh khoản cho biết sự gia tăng mức cung về số dư tiền tệ thực tế dẫn đến lãi suất giảm. Đường LM dịch chuyển sang phải (hình 6.11), trạng thái cân bằng của nền kinh tế chuyển từ điểm A sang điểm B. kết quả là việc gia tăng cung ứng tiền tệ làm giảm lãi suất và tăng thu nhập.

Hình 6.11. Tác động của gia tăng cung ứng tiền tệ trong mô hình IS - LM



Gia tăng cung ứng tiền tệ làm dịch chuyển đường LM sang phải, trạng thái cân bằng của nền kinh tế chuyển từ điểm A xuống điểm B. Thu nhập tăng từ Y_1 đến Y_2 , lãi suất giảm từ i_1 xuống i_2 .

Hình 6.11, cho thấy nền kinh tế cân bằng ban đầu ở A. Khi NHTW mở rộng chính sách tiền tệ, lượng cung tiền tệ tăng thêm một lượng ΔM , đường LM dịch chuyển xuống dưới một khoảng cách tương ứng: $\Delta i = -\Delta M/h$. Nếu xem xét riêng biệt thị trường tiền tệ thì lãi suất giảm từ i_1 xuống tới i'_1 . Tuy nhiên, do tác động của thị trường hàng hoá, gia tăng sản lượng làm tăng cầu tiền. Cầu tiền tăng kéo theo sự gia tăng lãi suất từ i'_1 lên i_2 , sự gia tăng lãi suất đã làm giảm đầu tư tư nhân, dẫn đến giảm tổng cầu. Mức sụt giảm tổng cầu này kìm hãm sự gia tăng của sản lượng làm cho sản lượng không thể tăng đến Y^* mà dừng lại ở Y_2 , tại điểm B điểm cân bằng đồng thời của hai thị trường hàng hoá và tiền tệ. Trên hình 6.11 phản ánh quá trình gia tăng cầu tiền được biểu thị bằng sự di chuyển trên đường LM_2 từ điểm C đến điểm B, sự sụt giảm đầu tư kìm hãm bớt sự gia tăng của sản lượng được biểu hiện bằng sự di chuyển trên đường IS từ điểm C' đến điểm B.

Tuy nhiên, tương ứng với đường LM cho trước, tác động của chính sách tiền tệ đối với sản lượng như thế nào còn tùy thuộc vào độ

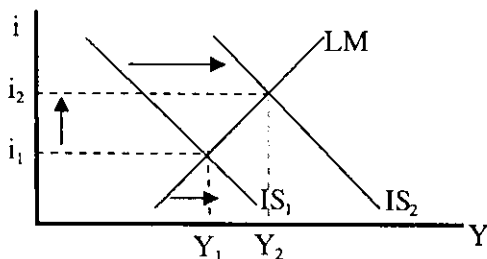
đốc của đường IS. Nếu đường IS càng ít co giãn thì tác động của chính sách tiền tệ sẽ càng kém hiệu lực đối với sản lượng. Đường IS co giãn nhiều thì chính sách tiền tệ càng có hiệu lực đối với sản lượng.

1.4.3. Phối hợp tác động của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ

Nói chung thì các chính sách không hoàn toàn độc lập với nhau, sự thay đổi của chính sách này có thể tác động tới chính sách kia. Sự phụ thuộc lẫn nhau này có thể làm biến dạng tác động của một trong hai chính sách.

Giả sử chúng ta thực hiện chính sách tài khoá mở, thu nhập và lãi suất sẽ thay đổi như thế nào? Câu hỏi này thực chất còn phải phụ thuộc vào việc NHTW phản ứng như nào đối với chính sách này. Như vậy, có thể xảy ra nhiều kết quả khác nhau tùy thuộc vào quá trình điều chỉnh chính sách tiền tệ.

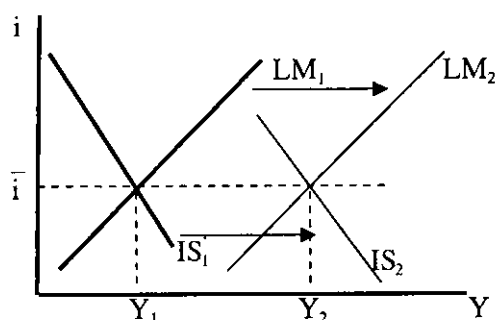
Trường hợp 1: Ngân hàng trung ương cố định cung ứng tiền tệ



Hình 6.12. phối hợp CSTK mở và CSTT không đổi

Nếu NHTW giữ mức cung tiền tệ không thay đổi, trên mô hình IS – LM biểu thị đường LM không thay đổi. Sau khi tăng chi tiêu của chính phủ sẽ làm dịch chuyển đường IS sang phải (hình 6.12) từ đường IS_1 sang đường IS_2 , dẫn tới thu nhập tăng từ Y_1 lên Y_2 và lãi suất tăng từ i_1 lên i_2 .

Trường hợp 2: Mục tiêu của NHTW là giữ cho lãi suất không đổi

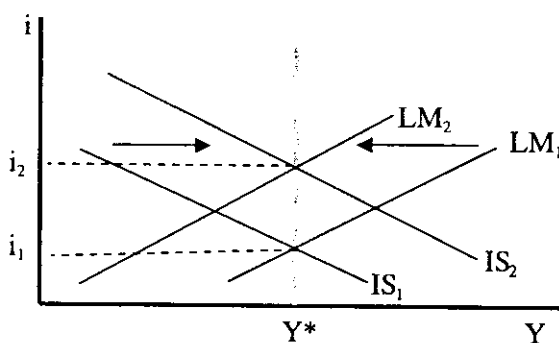


Hình 6.13 Phối hợp CSTK mở và CSTT mở với mục tiêu ổn định lãi suất

Nếu NHTW muốn giữ cho lãi suất không đổi. Khi tăng chi tiêu làm dịch chuyển đường IS sang phải, NHTW phải tăng cung ứng tiền tệ để giữ cho lãi suất không đổi, hành động này đã làm dịch chuyển đường LM sang phải. Kết quả là lãi suất không thay đổi và thu nhập lại tăng lên từ Y_1 đến Y_2 và sự gia tăng mức sản lượng này lại nhanh hơn so với trường hợp mà NHTW giữ cho cung ứng tiền tệ không đổi bởi vì kết hợp hai chính sách này đã chống được sự thoái giảm của đầu tư.

Trường hợp 3: mục tiêu của chính sách tiền tệ là giữ cho sản lượng không thay đổi

Nếu mục tiêu của chính sách tiền tệ là giữ cho thu nhập không đổi. Thì việc tăng chi tiêu chính phủ, làm dịch chuyển đường IS sang phải, thu nhập tăng và lãi suất cũng tăng. Để giữ cho thu nhập không đổi, NHTW thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt, giảm cung ứng tiền tệ, dẫn đến dịch chuyển đường LM sang trái. Như vậy, thực hiện kết hợp chính sách tài khoá mở và chính sách tiền tệ chặt có thể dẫn đến làm thay đổi quá trình phân bổ nguồn lực của nền kinh tế.



Hình 6.14. Phối hợp CSTK mở và CSTT chặt với mục tiêu ổn định sản lượng

Tóm lại: Khi phân tích sự thay đổi trong một chính sách, chúng ta phải đưa ra những giả định về ảnh hưởng của chính sách kia. Giả định nào là thích hợp còn tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể và giai đoạn chính trị nhất định.

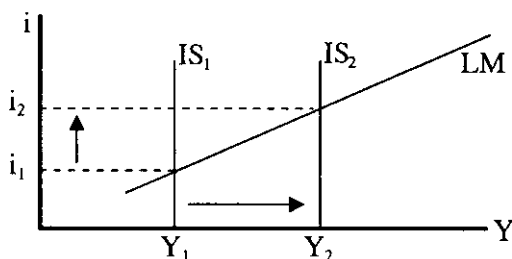
1.4.4. Phân tích tác động của các chính sách trong trường hợp cực đoan

Có nhiều trường hợp cực đoan có thể xảy ra đối với hình dáng của các đường IS và đường LM. Trong phần này chúng ta chỉ phân tích trường hợp đường IS thẳng đứng, nằm ngang và đường LM thẳng đứng, nằm ngang có liên quan đến mô hình IS - LM.

a. Tác động của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ khi đường IS thẳng đứng

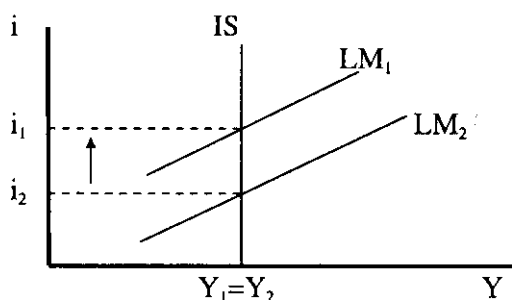
Đường IS thẳng đứng khi đầu tư hoàn toàn độc lập với lãi suất, hệ số $m_i = 0$. Nói cách khác, là đầu tư không co giãn với lãi suất. Trường hợp này cho dù lãi suất thay đổi, tổng cầu cũng không thay đổi, sản lượng cân bằng cố định tại một mức nào đó (đường IS_1 hoặc đường IS_2 hình 6.10). Phương trình của đường IS lúc này được xác định theo công thức: $Y = m.A$.

Hình 6.15: Tác động của chính sách tài khoá mở rộng



Với đường IS thẳng đứng, chính sách tài khoá có tác động rất mạnh tới sản lượng. Do hàm đầu tư trong trường hợp này được xác định theo phương trình: $I = I + MPI.Y$, bỏ qua biến lãi suất, nên không có tác động của lãi suất đầu tư. Mô hình số nhân phát huy đầy đủ tác dụng.

Hình 6.16. Tác động của chính sách tiền tệ mở rộng

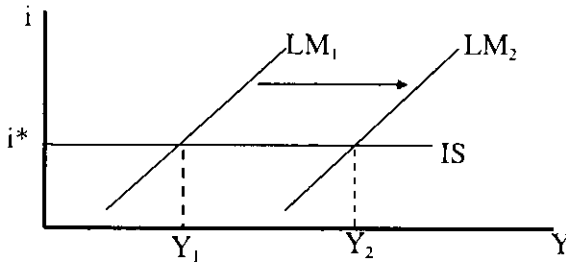


Với đường IS thẳng đứng, chính sách tiền tệ không tạo được ảnh hưởng nào đối với mức sản lượng hay thu nhập, vì tác động của chính sách tiền tệ này tác động vào đầu tư tư nhân và tạo ra sự di chuyển dọc theo đường IS . Chính sách tiền tệ mở rộng làm dịch chuyển đường LM sang phải (xuống dưới), lúc này có sự di chuyển trên đường IS và tác động cuối cùng là làm giảm lãi suất i_1 xuống i_2 (hình 6.16).

b. Tác động của chính sách tiền tệ khi đường IS nằm ngang

Khi đầu tư vô vùng nhạy cảm với lãi suất, một mức thay đổi nhỏ của lãi suất, sản lượng đã biến đổi vô cùng lớn, hệ số góc vô cùng nhỏ, đường IS nằm ngang.

Hình 6.17 Tác động của chính sách tiền tệ mở rộng khi IS nằm ngang

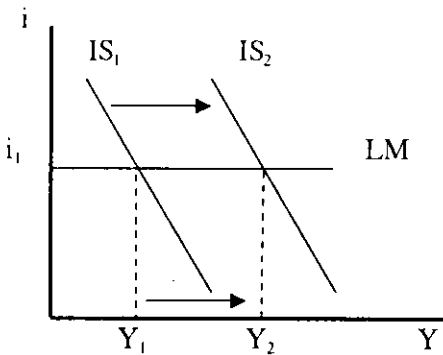


Chính sách tiền tệ mở rộng làm dịch chuyển đường LM sang phải, do IS nằm ngang chính sách này không làm thay đổi lãi suất, không có tác động thoái giảm. Kết quả tổng hợp là tác động mạnh tới mức sản lượng. Sản lượng cân bằng tăng từ Y_1 lên Y_2 (hình 6.17).

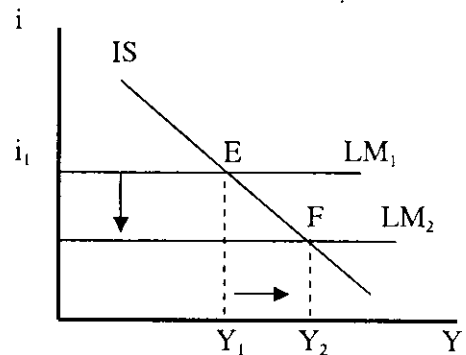
c. Tác động của chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ khi đường LM nằm ngang

Khi cầu tiền vô cùng nhạy cảm với lãi suất, hệ số góc rất nhỏ, đường LM có dạng nằm ngang.

a. Chính sách tài khoá mở



b. Chính sách tiền tệ mở



Hình 6.18: Tác động của chính sách tài khoá mở rộng và tiền tệ mở với đường LM nằm ngang

Đường LM nằm ngang phản ánh độc lập của sự tác động giữa thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ. Trong trường hợp này, cả hai

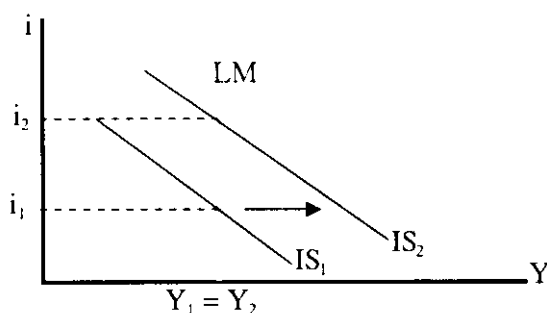
chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ đều phát huy tối đa với gia tăng của sản lượng theo mô hình số nhân.

Chính sách tài khoá mở rộng, làm tăng tổng cầu một lượng và sản lượng tăng lên “ m - số nhân của tổng cầu” lần. Trường hợp này tác động thoái giảm đầu tư không có vì gia tăng sản lượng nhưng không làm tăng lãi suất (hình 6.18a)

Chính sách tiền tệ mở làm dịch chuyển đường LM xuống dưới, tác động này làm giảm lãi suất, đầu tư gia tăng làm sản lượng tăng theo mô hình số nhân. Kết quả là có sự di chuyển trên đường IS từ điểm E đến điểm F (hình 6.18b).

d. Tác động của chính sách tài khoá khi đường LM thẳng đứng

Khi cầu tiền hoàn toàn không phụ thuộc vào lãi suất. Điều này có nghĩa là đường LM hoàn toàn không co giãn với lãi suất. Đường LM có dạng thẳng đứng.



Hình 6.19. Tác động của chính sách tài khoá mở khi đường LM thẳng đứng

Đường LM thẳng đứng, chính sách tài khoá mở làm dịch chuyển đường IS sang phải. Lãi suất thay đổi tăng làm cho thị trường tiền tệ cân bằng, tuy nhiên tác động thoái giảm hoàn toàn làm cho sản lượng không thay đổi (hình 6.19).

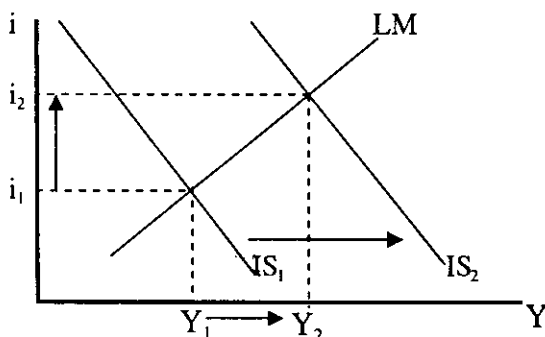
2. MÔ HÌNH IS – LM KHI GIÁ CẢ THAY ĐỔI

Bắt đầu vào nghiên cứu tổng cầu chúng ta giả định rằng giá cả là cố định, đây chỉ là mục đích đơn giản hoá cho quá trình nghiên cứu. Như trên đã nhận xét, giá cả là một biến ngoại sinh trong mô hình IS – LM, vấn đề đặt ra là nếu giá cả thay đổi thì nó tác động đến thu nhập và lãi suất như thế nào?

2.1. Hiệu ứng Pigou

Arthur Pigou là nhà kinh tế học cổ điển nổi tiếng trong những năm 1930 đã chỉ ra rằng, số dư tiền tệ thực tế là một phần tài sản của hộ gia đình. Khi giá cả giảm xuống số dư tiền tệ thực tăng ($Mn/P \uparrow$), người tiêu dùng cảm thấy họ giàu hơn và chi tiêu nhiều hơn. Tiêu dùng tăng gây ra sự dịch chuyển của đường IS sang phải, dẫn đến thu nhập cao hơn. Cơ chế truyền dẫn của hiệu ứng như sau:

$P \text{ giảm} \rightarrow Mn/P \text{ tăng} \rightarrow C, I \text{ tăng} \rightarrow AD \text{ tăng} \rightarrow IS \text{ dịch phải} \rightarrow Y, i \text{ tăng}$



Hình 6.20. Tác động của giá theo hiệu ứng Pigou

2.2. Hiệu ứng ổn định của giảm phát

Trong mô hình IS – LM, tại mọi mức cung ứng tiền tệ danh nghĩa cho trước, mức giá thấp hơn hàm ý số dư tiền tệ thực tế (Mn/P) cao hơn. Gia tăng số dư tiền tệ gây ra sự dịch chuyển có tính chất mở rộng đường LM, dẫn đến thu nhập cao hơn. Cơ chế truyền dẫn như sau:

P giảm → Mn/P tăng → LM dịch phải → Y tăng và i giảm

2.3. Hiệu ứng gây mất ổn định của giảm phát

Lý giải vấn đề giá cả giảm có thể làm giảm thu nhập, các nhà kinh tế đưa ra hai lý thuyết.

2.3.1. Lý thuyết giảm phát nợ

Lý thuyết giảm phát nợ quan tâm đến sự giảm sút của mức giá không dự kiến. Lý thuyết này bắt đầu bằng kết quả tác động của thay đổi mức giá không dự kiến gây ra sự phân phối lại tài sản giữa con nợ và chủ nợ. Mức giá giảm làm tăng mức nợ thực tế – tức là lượng sức mua mà người đi vay phải hoàn trả lại cho chủ nợ. Điều này có nghĩa là giảm phát không dự kiến làm giàu cho chủ nợ và làm nghèo con nợ.

Phân phối lại của cải này tác động đến tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ. Khi có sự phân phối lại từ con nợ sang cho chủ nợ, thì có nghĩa là có sự dịch chuyển số chỉ tiêu từ con nợ sang chủ nợ. Nếu hai nhóm người này có khuynh hướng tiêu dùng như nhau, thì tác động tổng hợp ròng sẽ bằng 0. Nhưng hầu hết thì con nợ luôn có khuynh hướng chi tiêu cao hơn chủ nợ, nghĩa là mức chi tiêu của con nợ giảm nhiều hơn mức tăng chi tiêu của chủ nợ. Cuối cùng tác động tổng hợp ròng là giảm sút chi tiêu, tác động có tính chất thu hẹp đường IS và thu nhập quốc dân thấp đi.

Cơ chế truyền dẫn này được biểu diễn như sau:

P giảm → C, I, MPC giảm → AD giảm → IS dịch trái → Y, i giảm

2.3.2. Lý thuyết về hiệu ứng của giảm phát dự kiến

Nghiên cứu ở phần trên chúng ta đã biết là đầu tư phụ thuộc vào lãi suất thực tế còn nhu cầu tiền phụ thuộc vào lãi suất danh nghĩa. Nếu ký hiệu i là lãi suất danh nghĩa và gp là lạm phát dự kiến, thì lãi suất thực tế (r) được xác định là: $r = i - gp$. Từ phương trình này, hệ phương trình của mô hình IS - LM được xác định lại như sau:

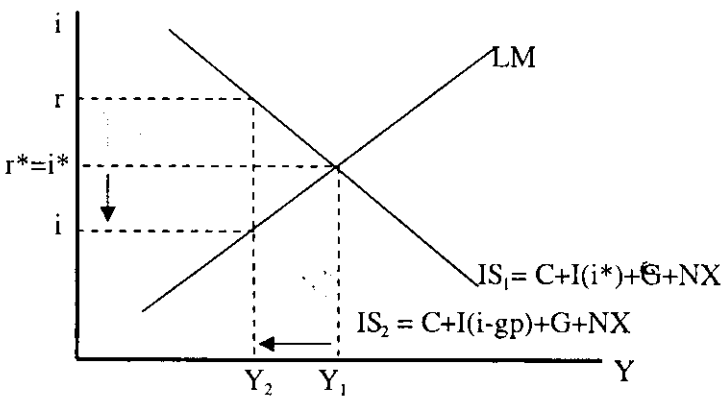
$$\begin{cases} Y = C + MPC(Y-T) + I_{i-gp} + G + NX & \text{IS} \\ MS = k.Y - h_i = L(i, Y) & \text{LM} \end{cases} \quad (2)$$

Lạm phát dự kiến tham gia vào hệ phương trình của mô hình với tư cách là một biến của phương trình trong đường IS. Vì vậy, sự thay đổi gp làm dịch chuyển đường IS.

Bây giờ chúng ta hãy xem xét sự thay đổi của lạm phát dự kiến đến thu nhập trong mô hình IS - LM như thế nào?

Nếu giả thiết ban đầu là mọi người đều muốn giá không thay đổi. Đương nhiên như vậy sẽ không có lạm phát tức là $gp = 0$, hệ phương trình của mô hình IS - LM (2) sẽ trở về hệ số phương trình của mô hình IS - LM (1). Vấn đề là mọi người dự kiến trong tương lai có mức giá giảm, nghĩa là lạm phát nhỏ hơn ($gp_2 < gp_1$). Với một mức lãi suất danh nghĩa cho trước, lãi suất thực tế sẽ cao hơn, đầu tư sẽ bị thu hẹp. Sự giảm sút của đầu tư dự kiến như vậy gây ra sự dịch chuyển có tính chất thu hẹp đường IS (IS dịch chuyển sang trái). Cơ chế truyền dẫn của lý thuyết này là:

P giảm $\rightarrow r = (i - gp)$ tăng $\rightarrow I$ giảm $\rightarrow AD$ tăng $\rightarrow IS$ dịch trái $\rightarrow Y, i$ giảm.



Hình 6.21: Giảm phát dự kiến trong mô hình IS - LM

Giảm phát dự kiến làm tăng lãi suất thực tế tại mọi mức lãi suất danh nghĩa cho trước, khả năng này làm giảm quy mô của đầu tư dự kiến (I) làm dịch chuyển đường IS sang trái. Kết quả là thu nhập giảm từ Y_1 xuống Y_2 lãi suất danh nghĩa giảm từ i^* xuống i và lãi suất thực tế tăng từ i^* lên r .

Tóm lại: Giảm phát dự kiến làm giảm thu nhập quốc dân, lãi suất danh nghĩa giảm, còn lãi suất thực tế tăng.

3. ĐỊNH LƯỢNG CHO CÁC CHÍNH SÁCH TRONG MÔ HÌNH IS - LM

3.1. Ví dụ 1: Mô hình IS - LM

Giả sử thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ được biểu diễn bởi những thông số sau:

$$C = 100 + 0,75Y_d$$

$$I = 100 + 0,05Y - 50i$$

$$G = 300$$

$$T = 40 + 0,2Y$$

$$IM = 70 + 0,15Y$$

$$X = 150$$

$$MD = 500 + 0,2Y - 100i$$

$$MS = 550$$

Sản lượng tiềm năng (Y^*): 1100

*** Phương trình đường IS**

$$Y = C + I + G + X - IM \quad (1)$$

Thay các thông số của đầu bài vào (1) ta được phương trình của đường IS:

$$Y = 1100 - 100i \quad (IS)$$

*** Phương trình của đường LM**

$$MS = MD \quad (LM) \quad (2)$$

Thay các thông số của đầu bài vào (2) ta được phương trình của đường LM:

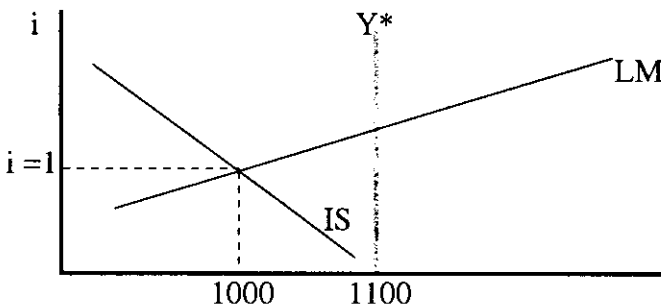
$$Y = 500 + 500i$$

Giải hệ phương trình:

$$\begin{cases} Y = 1100 - 100i \\ Y = 500 + 500i \end{cases}$$

Ta được $Y = 1000$ và $i = 1$

Đồ thị minh hoạ



a. Sử dụng chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ với mục tiêu tăng trưởng

Khi sản lượng cân bằng lệch khỏi mức sản lượng tiềm năng, chính phủ muốn đưa sản lượng quay trở lại mức tiềm năng, thì cần phải làm cho sản lượng thay đổi một lượng là:

$$\Delta Y = Y^* - Y_0$$

Việc thay đổi sản lượng có thể sử dụng chính sách tài khoá hoặc chính sách tiền tệ.

*** Đối với chính sách tài khoá**

Chính sách tài khoá tác động đến tổng cầu. Thay đổi tổng cầu được xác định theo công thức: $\Delta AD = \Delta Y/k'$

Trong đó k' : Số nhân của chính sách tài khoá (xem chi tiết ở chương 7)

$$k' = \frac{m'' \cdot h}{h + m'' \cdot k \cdot m_i}$$

Số nhân của chính sách tài khoá (k') là hệ số phản ánh lượng thay đổi của sản lượng cân bằng khi tổng cầu thay đổi 1 đơn vị trong điều kiện đảm bảo sự cân bằng đồng thời của thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ.

Theo ví dụ trên:

- $\Delta Y = 1100 - 1000 = 100$

- Tính số nhân tổng cầu của nền kinh tế mở: $m'' = 2$

- Số nhân của chính sách tài khoá:

$$k' = \frac{2 \cdot (-100)}{(-100) + 2 \cdot (0,2) \cdot (-50)} = \frac{1}{0,6}$$

Vậy, để thay đổi một mức sản lượng là 100, chính sách tài khoá cần phải thay đổi tổng cầu một lượng là:

$$\Delta AD = \frac{\Delta Y}{k'} = \frac{100}{1/0,6} = 60$$

Nếu tăng chi tiêu thì: $\Delta G = \Delta AD = 60$

Nếu giảm thuế thì: $-\Delta T = \Delta AD/MPC = 60/0,75 = -80$

Chúng ta có thể đồng thời thay đổi G và thay đổi T .

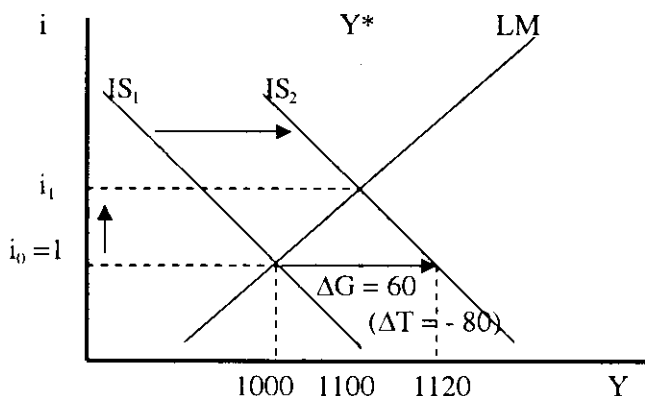
*** Tính sản lượng do thoái giảm đầu tư gây ra**

Sản lượng tại mức lãi suất i_0 do chi tiêu chính phủ tăng được xác định theo công thức:

$$\Delta Y = m'' \cdot \Delta G = 2 \cdot 60 = 120 = m'' \cdot (-MPC) \Delta T = 2 \cdot (0,75) \cdot (-80)$$

Vậy sản lượng thoái giảm là: $120 - 100 = 1120 - 1100 = 20$

Đồ thị minh hoạ:



*** Đối với chính sách tiền tệ:**

Chính sách tiền tệ làm dịch chuyển đường LM. Khi dùng chính sách tiền tệ, thì cần thay đổi lượng cung tiền là:

k'' : Số nhân của chính sách tiền tệ

$$\Delta MS_1 = \frac{\Delta Y}{k''}$$

Trong đó k'' là số nhân của chính sách tiền tệ (xem chi tiết ở chương 7)

Số nhân của chính sách tiền tệ (k'') là hệ số phản ánh thay đổi của sản lượng cân bằng khi cung tiền thay đổi 1 đơn vị, trong điều kiện đảm bảo sự cân bằng đồng thời của thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ. k'' được xác định theo công thức:

$$k'' = \frac{m \cdot m_1}{h + m \cdot k \cdot m_1}$$

Theo ví dụ trên số nhân của chính sách tiền tệ được xác định:

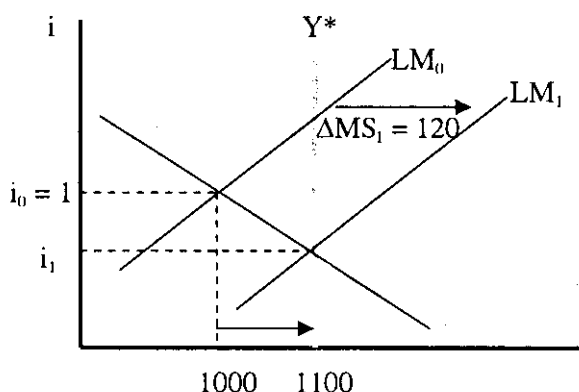
$$k'' = \frac{2 \cdot (-50)}{(-100) + 2 \cdot (-50)(0,2)} = 1/1,2$$

Vậy, chính sách tiền tệ cần thay đổi một lượng cung tiền là:

$$\Delta MS_1 = \frac{\Delta Y}{k''} = \frac{100}{1/1,2} = 120$$

Như vậy, phải tăng cung tiền lên 120 thì sản lượng cân bằng sẽ tăng 100 và trở về trạng thái cân bằng dài hạn.

Đồ thị minh hoạ:



b. Chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ với mục tiêu ổn định sản lượng

Khi mục tiêu đặt ra là duy trì sản lượng ở mức ban đầu, dù cho lãi suất có thể thay đổi. Muốn vậy, chúng ta cần phối hợp hai chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ sao cho thay đổi tổng cầu của nền kinh tế và thay đổi lượng cung ứng tiền tệ thoả mãn phương trình:

$$h.\Delta AD + m_1\Delta MS_1 = 0$$

Theo ví dụ trên: với hai đường IS và LM ban đầu ta có kết quả: $Y_0 = 1000$ và $i_0 = 1$. Giả sử, chúng ta muốn giữ cho sản lượng ổn định ở mức $Y_0 = 1000$.

Có thể sử dụng hai giải pháp sau đây:

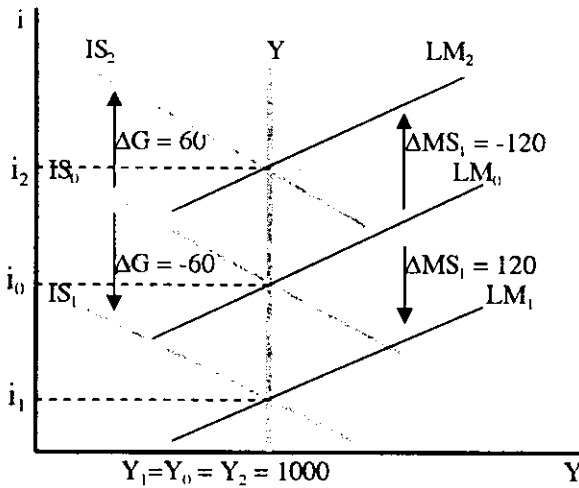
Thực hiện chính sách tài khoá chặt, $\Delta G = \Delta AD = -60$ thì phải mở rộng chính sách tiền tệ:

$$\Delta MS_1 = -h.\Delta AD/m_1 = -(-100)(-60)/(-50) = 120$$

Thực hiện chính sách tài khoá mở rộng, làm $\Delta AD = 60$ thì phải thực hiện đồng thời chính sách tiền tệ chặt. Lượng cung ứng tiền tệ cần phải giảm đi:

$$\Delta MS_1 = -h \cdot \Delta AD / m_1 = -(-100)(60) / (-50) = -120$$

Đồ thị minh họa:



3.2. Ví dụ 2: Tác động của các chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ với mục đích ổn định lãi suất trong mô hình IS - LM
Giả sử thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ được biểu diễn bởi các thông số sau:

$$C = 300 + 0,75Y_d \quad ; \quad I = 500 + 0,15Y - 20i$$

$$G = 500 \quad ; \quad T = 40 + 0,2Y$$

$$NX = 210 - 0,15Y$$

$$MD = 700 + 2Y - 300i \quad ; \quad MS = 4.700$$

Xác định phương trình IS:

$$Y = C + I + G + NX$$

$$Y = 3700 - 50i \quad (IS_1)$$

Xác định phương trình của đường LM:

$$MD = MS$$

$$Y = 2.000 + 150i \quad (LM_1)$$

Xác định điểm cân bằng:

$$\begin{cases} Y = 3700 - 50i \\ Y = 2.000 + 150i \end{cases}$$

Ta được $Y_1 = 3275$ và $i_1 = 8,5\%$

Giả sử chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở rộng, tăng chi tiêu chính phủ lên 100. Lúc này phương trình đường IS_2 được xác định là:

$$Y = 3950 - 50i \quad (IS_2)$$

Mức sản lượng cân bằng mới:

$$IS_2 = LM$$

Vậy: $Y_2 = 3472,5$ và $i_2 = 9,75\%$

Kết hợp chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ

Khi chính phủ chi tiêu hàng hoá và dịch vụ thêm 100 thì đường IS dịch chuyển sang phải là 250. Để giữ cho lãi suất không thay đổi, chính phủ cần phải tăng cung ứng tiền tệ.

Lượng tiền cần tăng thêm được xác định như sau:

Bước 1: xác định sản lượng cân bằng mới theo đường IS_2 tại mức lãi suất cố định $i = 8,5\%$

$$IS_2: \quad Y = 3950 - 50.8,5 = 3525$$

Bước 2: tính MD với $i = 8,5\%$ và $Y = 3525$

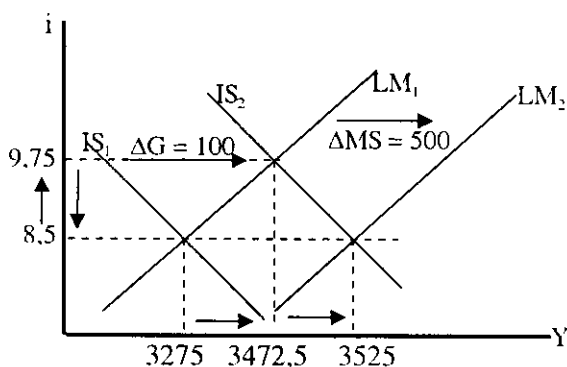
$$MD = 700 + 2.3525 - 300.8,5 = 5.200$$

Bước 3: Lượng tiền cần tăng thêm là:

$$MS = 5.200 - 4.700 = 500$$

Vậy, khi lượng cung tiền thực tế tăng thêm 500, đường LM sẽ dịch chuyển sang phải đến đường LM_2 . Kết quả tổng hợp của chính sách tài khoá mở và chính sách tiền tệ mở đưa nền kinh tế tới điểm cân bằng mới tại $Y_2 = 3525$ và $i_2 = 8,5$.

Đồ thị minh hoạ



CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày khái niệm, cách dựng đường IS, đường LM.
2. Phân tích các nhân tố làm dịch chuyển đường IS, đường LM.
3. Phân tích tác động của các chính sách trong mô hình IS – LM khi giá cả cố định.
4. Phân tích ảnh hưởng của những hiệu ứng trong mô hình IS-LM khi giá cả thay đổi.

Chương 7

MÔ HÌNH TỔNG CẦU – TỔNG CUNG (AD – AS)

Chương 6 chúng ta đã sử dụng mô hình IS – LM để lý giải biến động của thu nhập quốc dân. Bây giờ chúng ta hãy đi sâu phân tích mức giá thay đổi trong mô hình IS - LM quan hệ như thế nào với mô hình tổng cung – tổng cầu.

1. ĐƯỜNG TỔNG CẦU THEO GIÁ

Khi giá cả thay đổi, trên thị trường tiền tệ, với một mức cung tiền danh nghĩa không đổi, cung tiền tệ thực tế sẽ thay đổi. Để giữ cho thị trường tiền tệ cân bằng, lãi suất sẽ thay đổi. Biến động của lãi suất, làm thay đổi đầu tư, thay đổi tổng cầu và sản lượng cân bằng, thị trường hàng hoá thay đổi.

Cơ chế truyền dẫn được tóm tắt theo sơ đồ sau :

$$P \uparrow \Rightarrow \underbrace{Mn/P \downarrow \Rightarrow i \uparrow}_{\text{Thị trường tiền tệ}} \Rightarrow \underbrace{I, C, NX \downarrow \Rightarrow AD \downarrow \Rightarrow Y \downarrow}_{\text{Thị trường hàng hoá}}$$

Thị trường tiền tệ $\longleftrightarrow$ Thị trường hàng hoá

Từ tác động dây truyền này chúng ta xác định được mối quan hệ giữa sản lượng và mức giá đảm bảo điều kiện cân bằng đồng thời thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ. Mối quan hệ giữa giá và tổng lượng được gọi là hàm tổng cầu trong kinh tế học vĩ mô và được biểu diễn trên đồ thị thành đường tổng cầu (AD).

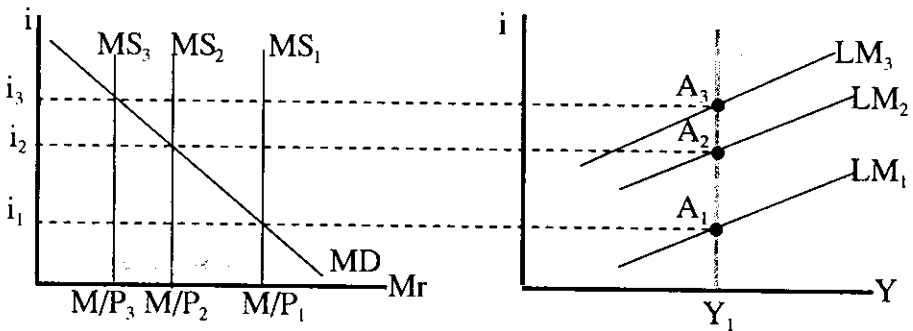
Đường tổng cầu là đường biểu thị mối quan hệ giữa tổng sản lượng và mức giá chung khi các biến số khác cố định.

1.1. Dựng đường tổng cầu theo giá

1.1.1. Tác động của giá đến đường LM

Phần trước đã đề cập đến cách dựng đường LM theo khối lượng tiền thực tế (Mn/P). Phần này chỉ nghiên cứu xem giá ảnh hưởng đến đường LM như thế nào? Do có tác động của lạm phát, nên lãi suất danh nghĩa (i) được xác định : $i = r + gp$

Hình 7.1: Sự dịch chuyển đường LM dưới tác động của giá



Hình 7.1, với đường cung tiền MS_1 ta đã xây dựng được đường LM_1 . Giả định lúc đầu nền kinh tế nằm tại điểm A_1 trên hình này với mức sản lượng Y_1 và lãi suất cân bằng i_1 . Khi giá tăng lên P_2 , lượng cung tiền thực tế giảm xuống còn Mn/P_2 . Đường cung tiền dịch chuyển sang trái, thị trường tiền tệ cân bằng tại mức lãi suất i_2 , trong khi đó sản lượng vẫn nằm tại Y_1 . Đường LM dịch chuyển lên trên. Quá trình này cứ tiếp tục khi giá cả tăng lên.

Tóm lại: giá cả tăng làm cho đường LM dịch chuyển lên trên, tuy nhiên giá cả tăng đều nhưng lượng cung tiền thực giảm ngày một ít đi.

1.1.2. Cách xây dựng đường tổng cầu theo giá

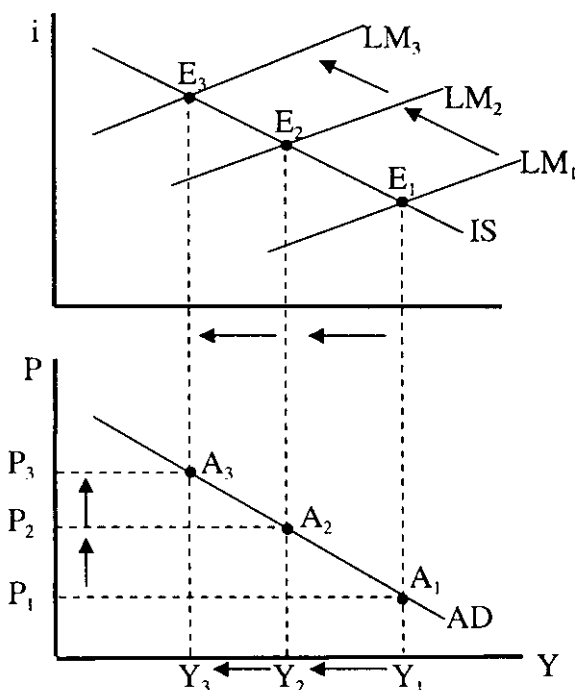
Trên hình 7.2, giả sử ban đầu mức giá nằm tại P_1 , lượng cung ứng tiền thực tế là Mn/P_1 ta có đường LM_1 . Với đường này thị trường tiền

tệ và thị trường sản phẩm cân bằng tại E_1 mức sản lượng cân bằng tại Y_1 . Với mức sản lượng Y_1 kết hợp với mức giá P_1 ta được điểm A_1 (tổ hợp của mức giá và sản lượng mà tại đó có sự cân bằng đồng thời của thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ).

Sự tăng lên của mức giá P_2 , lượng cung tiền giảm đi, đường LM dịch chuyển lên trên, cứ tiếp tục chu trình lặp lại như trên ta xác định được điểm $A_2, A_3...$

Tập hợp tất cả các điểm $A_1, A_2, A_3...$ ta thu được một đường. Đó chính là đường AD.

Hình 7.2: Cách dựng đường AD



Ý nghĩa của đường AD

Thứ nhất: Là đường phản ánh các mức tổng cầu khác nhau tương ứng với từng mức giá.

Thứ hai: Đường AD dốc xuống phản ánh tình trạng khi giá tăng thì tổng cầu giảm.

1.2. Phương trình của đường tổng cầu AD

Đường tổng cầu là tập hợp các điểm sản lượng được yêu cầu mà ở đó đảm bảo sự cân bằng đồng thời của thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ. Sự cân bằng của hai thị trường này là do hai đường IS – LM quyết định. Chính vì vậy dựng đường tổng cầu (AD) ta chỉ cần giải phương trình của hệ IS – LM trong điều kiện giá cả thay đổi.

Giá cả thay đổi thì ảnh hưởng đến lượng tiền thực tế, nên ta chỉ cần thay $M_1 = M_{n1}/P$ trong phương trình của đường LM, thì ta sẽ thu được phương trình của đường tổng cầu (AD).

Giả sử với hệ phương trình tổng quát sau đây:

$$\begin{array}{l} \text{IS} \left\{ \begin{array}{l} C = \bar{C} + \text{MPC}.Y_d \\ I = \bar{I} + \text{MPI}.Y - m_i.i \\ G = \bar{G} \\ T = \bar{T} + t.Y \\ X = \bar{X} \\ \text{IM} = \text{MPM}.Y \end{array} \right. \\ \text{LM} \left\{ \begin{array}{l} Y = C + I + G + \text{NX} \\ \text{MS} = M_{n1}/P = M_1 \\ \text{MD} = M_0 + k.Y - h.i \\ \text{MS} = \text{MD} \end{array} \right. \end{array}$$

Giải hệ ra ta được :

$$\left\{ \begin{array}{l} Y = m.A + m_i.m_i.i \\ i = (M_1 - M_0)/h - k.Y/h \end{array} \right.$$

Trong đó: $A = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} - MPC \cdot \bar{T}$

Vấn đề đặt ra là xây dựng được đường AD phản ánh mối quan hệ của giá (P) và sản lượng (Y). Muốn thu được phương trình của đường AD ta giải hệ phương trình: IS – LM theo phương pháp khử i.

Vậy phương trình của đường tổng cầu theo giá tổng quát có dạng sau:

$$Y = f(P) = \underbrace{\frac{m \times h}{h + m \times m_i \times k}}_{\text{Số nhân CSTK (k')}} \times A + \underbrace{\frac{m \times m_i}{h + m \times m_i \times k}}_{\text{Số nhân CSTT (k'')}} \times [(M_{ni} : P) - M_0]$$

Số nhân CSTK (k') Số nhân CSTT (k'')

Ví dụ minh họa:

Giả sử thị trường hàng hoá được xác định bởi các thông số sau:

$$C = 100 + 0,8Y_d \qquad I = 500 + 0,15Y - 90i$$

$$G = 400 \qquad T = 0,2Y + 50$$

$$NX = 100 - 0,15Y$$

Thị trường tiền tệ được xác định bởi các thông số sau :

$$MD = 100 + 0,2Y - 50i$$

$$MS = 1000/P$$

Giải :

- Xác định phương trình của đường IS

$$(IS): Y = C + I + G + NX$$

$$Y \approx 2944 - 250i$$

- Phương trình đường LM

$$MD = MS$$

$$100 + 0,2Y - 10i = 1000/P$$

$$Y = 5000/P + 250i - 500$$

• Phương trình đường AD

$$(IS): Y = 2944 - 250i$$

$$(LM): Y = 5000/P + 250i - 500$$

$$\rightarrow (AD): Y = 2500/P + 1222$$

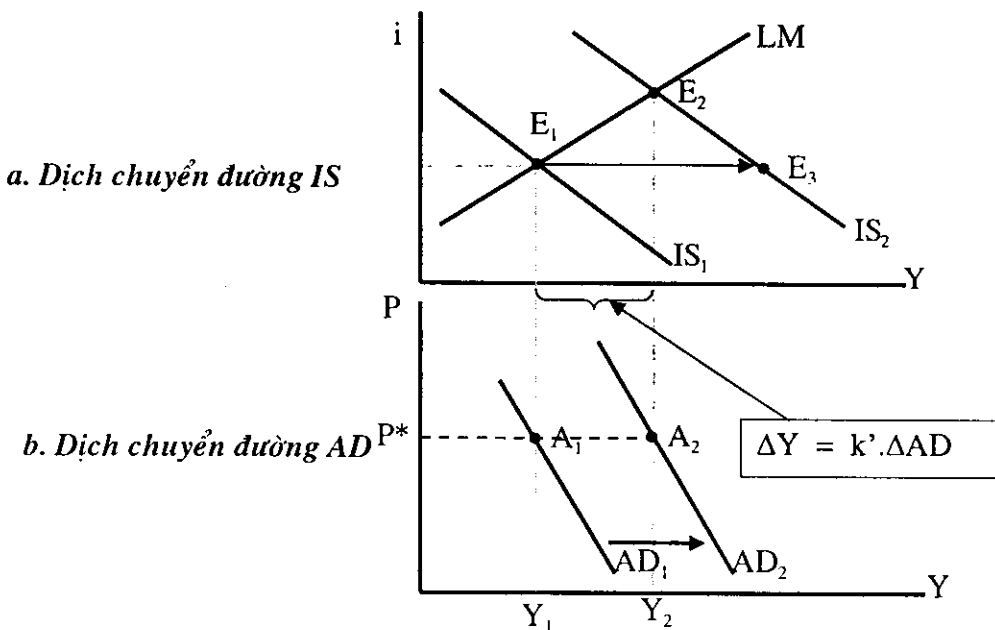
1.3. Những nhân tố làm dịch chuyển đường tổng cầu

Trong mô hình tổng cung – tổng cầu, giá cả được coi là biến số. Giá thay đổi dẫn đến sản lượng cân bằng trong mô hình IS - LM thay đổi. Quan hệ giữa giá và sản lượng này xác định được đường tổng cầu. Sự biến động của giá cả, đường tổng cầu không dịch chuyển. Bây giờ chúng ta tiếp tục nghiên cứu các nhân tố làm dịch chuyển đường tổng cầu khi giá cả không thay đổi.

Dịch chuyển đường tổng cầu do các nhân tố cấu thành IS

Giả sử nền kinh tế ban đầu cân bằng tại điểm A_1 với mức giá P^* và tổng mức cầu là Y_1 , thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ cân bằng tại E_1 .

Hình 7.3 : Dịch chuyển đường AD do dịch chuyển đường IS



Khi tiêu dùng (C) hoặc đầu tư (I) hoặc chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ của chính phủ (G) hoặc xuất khẩu ròng (NX) tăng lên, đường IS dịch chuyển sang phải, điểm cân bằng mới được xác định tại E_2 cùng với tổng mức cầu cao hơn Y_2 . Do giá cố định, tổng cầu gia tăng làm dịch chuyển đường AD sang phải tại điểm A_2 tương ứng với mức sản lượng Y_2 .

Khoảng cách dịch chuyển được xác định:

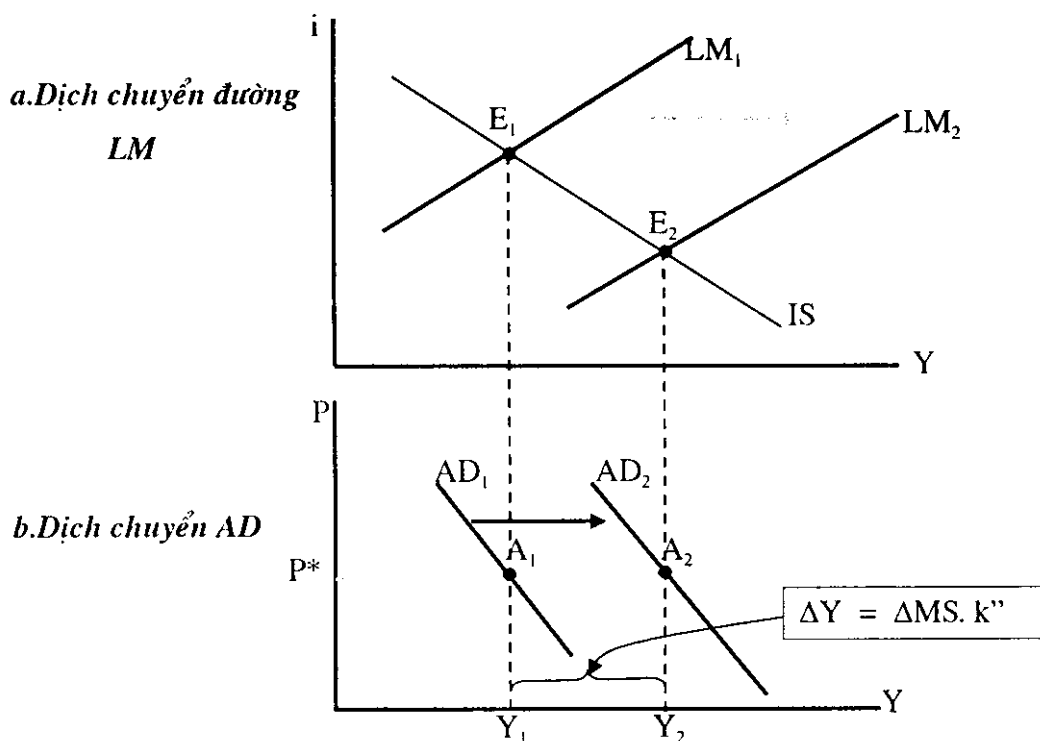
$$\Delta Y = k' \cdot \Delta AD$$

Trong đó: k' là số nhân của chính sách tài khoá

Dịch chuyển đường tổng cầu theo các nhân tố cấu thành LM

Giả sử nền kinh tế ban đầu cân bằng tại A_1 với mức giá P^* và mức tổng cầu Y_1 . Thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ cân bằng tại E_1 .

Hình 7.4 : Dịch chuyển đường AD do dịch chuyển đường LM



Giả sử cung tiền tăng do các nhân tố như thay đổi dự trữ bắt buộc hoặc thay đổi chính sách chiết khấu hoặc ngân hàng trung ương mua chứng khoán của thị trường mở, đường LM dịch chuyển sang phải. Trên hình 7.4a điểm cân bằng mới E_2 với mức tổng sản lượng cao hơn Y_2 . Với mức giá không đổi, mức cầu mới tương ứng với dịch chuyển đường cầu sang phải, cân bằng mới xuất hiện tại điểm A_2 .

Khoảng cách dịch chuyển được xác định theo công thức :

$$\Delta Y = \Delta MS \cdot k''$$

Trong đó : k'' là số nhân của chính sách tiền tệ

Các nhân tố làm dịch chuyển đường AD

Bảng tổng hợp các nhân tố làm dịch chuyển đường AD và thay đổi sản lượng (Y) do thay đổi IS và LM

Nhân tố	Thay đổi	Dịch chuyển IS và LM	Biến động Y	Dịch chuyển AD
1. Tiêu dùng	↑	IS →	↑	→
2. Đầu tư tư nhân	↑	IS →	↑	→
3. Chi tiêu mua hàng hoá và dv của chính phủ	↑	IS →	↑	→
4. Thuế	↓	IS →	↑	→
5. Xuất khẩu ròng	↑	IS →	↑	→
6. Cung tiền	↑	LM →	↑	→
7. Cầu tiền tự định	↑	LM ←	↓	←

2. ĐƯỜNG TỔNG CUNG THEO GIÁ

Những chương trước, chúng ta đã tập trung chủ yếu nghiên cứu tổng cầu và các nhân tố quyết định nó. Chương này, tập trung vào

nghiên cứu tổng cung, mối quan hệ giữa tổng cung - tổng cầu và chu kỳ kinh doanh. Nhiều năm qua các nhà kinh tế đã nghiên cứu và thừa nhận rằng tổng cung là cực kỳ quan trọng để tìm hiểu sự phát triển của nền kinh tế.

2.1. Thị trường lao động

2.1.1. Hàm cầu về lao động

Cầu lao động cho biết số lượng lao động mà các hãng kinh doanh thuê tại mỗi mức tiền công thực tế trong các điều kiện khác không thay đổi.

Tiền công thực tế được xác định bằng tỷ số giữa tiền công danh nghĩa chia cho mức giá chung. Cụ thể được xác định theo công thức sau:

$$W_r = W_n/P$$

Trong đó : W_r là mức tiền công thực tế

W_n là mức tiền công danh nghĩa

P là mức giá chung

Các yếu tố xác định đường cầu về lao động

Như chúng ta đã biết, các hãng tối đa hoá lợi nhuận chỉ thuê thêm lao động trong chừng mực mà doanh thu nhận được từ một lao động có thêm lớn hơn chi phí phải trả cho một lao động có thêm đó, nghĩa là:

$$W_n \cdot \Delta L < P \cdot \Delta Q.$$

Vậy để tối đa hoá lợi nhuận đòi hỏi phải thoả mãn điều kiện sau :

$$P \times \Delta Q = W_n \times \Delta L \text{ hay } \Delta Q/\Delta L = W_n/P$$

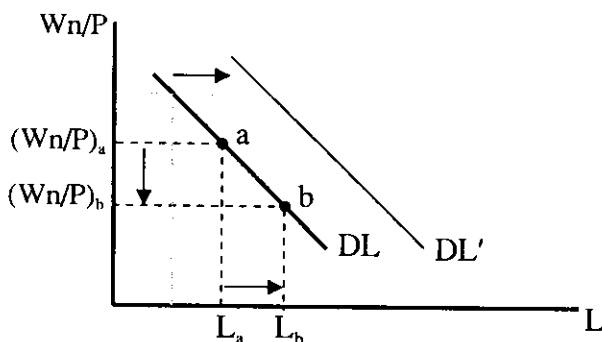
Trong đó: $\Delta Q/\Delta L$ là sản phẩm biên của lao động (ký hiệu MPL)

$$\Rightarrow \text{MPL} = W_n/P \text{ hay } P \times \Delta Q/\Delta L = W_n$$

Trong đó: $P \times \Delta Q/\Delta L$ được gọi là doanh thu biên.

Do ảnh hưởng của quy luật thu nhập giảm dần, MPL là hàm giảm dần của số lao động được tuyển dụng, đường MPL là đường dốc xuống từ trái sang phải. Vì để tối đa hoá lợi nhuận nên đường cầu lao động của các hãng sẽ tương ứng với đường MPL. Nghĩa là $DL = DL_{W/P}$.

Hình 7.5 : Đồ thị hàm cầu lao động



Khi mức tiền công thực tế giảm từ $(W/P)_a$ xuống đến mức $(W/P)_b$ thì các hãng có xu hướng tăng thêm lao động. Số lao động tăng thêm được xác định từ L_a đến L_b . Khi có sự gia tăng tổng cầu thì đường cầu lao động dịch chuyển sang phải và ngược lại, đường cầu lao động sẽ dịch chuyển sang trái.

Các yếu tố làm di chuyển và dịch chuyển đường cầu lao động

Khi tiền công thực tế thay đổi làm di chuyển dọc theo đường cầu lao động. Khi tổng cầu, sản phẩm biên của lao động thay đổi (thay đổi NSLĐ) làm dịch chuyển đường cầu lao động sang phải hoặc sang trái.

2.1.2. Hàm cung lao động

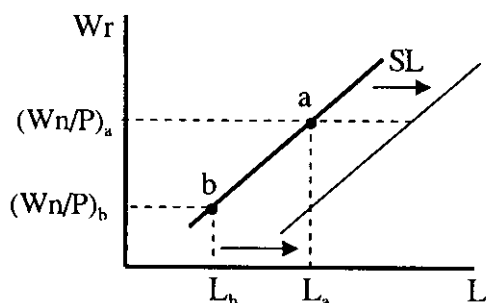
Cung lao động cho biết số lượng lao động sẵn sàng cung ứng tại mỗi mức tiền công thực tế.

Các yếu tố xác định đường cung lao động

Các hộ gia đình là người cung cấp lao động. Mục đích của các hộ gia đình là tối đa hoá mức độ thoả dụng. Với một mức dân số cho

trước, số lượng lao động được cung ứng phụ thuộc vào sự ưa thích tiêu dùng và nghỉ ngơi của các hộ gia đình. Khi tiền công thực tế tăng lên, việc nghỉ ngơi sẽ trở nên đắt hơn, vì thế các hộ gia đình có xu hướng tăng cung lao động (đây chính là ảnh hưởng thay thế). Tuy nhiên thì tiền công thực tế tăng cũng làm cho đời sống người lao động trở nên ngày càng tốt hơn, vì vậy họ cũng chọn nghỉ ngơi nhiều hơn (đây chính là ảnh hưởng của thu nhập). Mô hình cổ điển giả định rằng ảnh hưởng thay thế lấn át ảnh hưởng thu nhập, vì vậy cung của thị trường lao động là hàm tỷ lệ thuận với tiền công thực tế. Nghĩa là: $SL = SL_{W/P}$

Hình 7.6: Đường cung về lao động



Khi mức tiền công thực tế tăng từ $(W/P)_b$ đến mức $(W/P)_a$ thì các hộ gia đình càng muốn cung ứng nhiều lao động hơn (số lao động cung ứng tăng thêm từ L_b đến L_a). Và ngược lại thì số lao động mà các hộ gia đình muốn cung ứng sẽ giảm xuống.

Độ dốc: cũng giống như đường cung điển hình của một hàng hoá, đường tổng cung ứng lao động có độ dốc lên trên về phía phải. Tuy nhiên do cung lao động có giới hạn, đường tổng cung sau cùng xu hướng chuyển sang thẳng đứng.

2.1.3. Cân bằng thị trường lao động

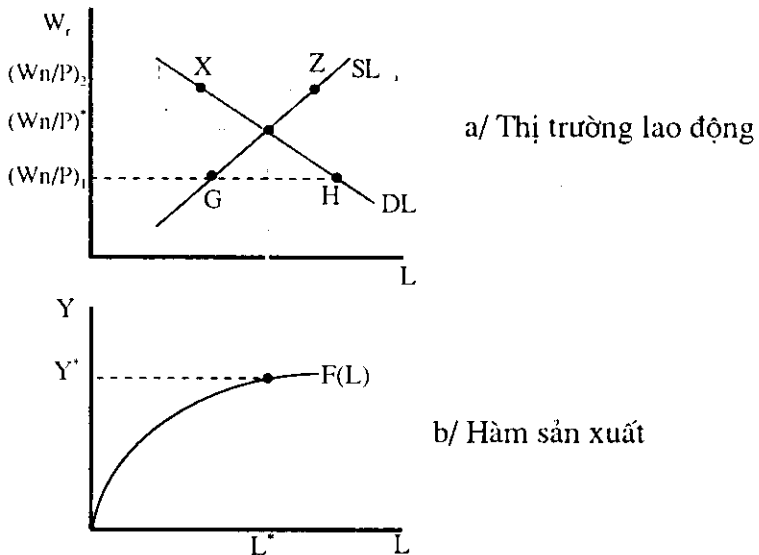
Bây giờ ta đưa cả đường cầu và đường cung về lao động vào cùng một hệ trục toạ độ ta thấy: Thị trường lao động cân bằng tại mức tiền công thực tế $(W/P)^*$ với mức việc làm L^* . Khi mức tiền công thực tế

thấp hơn mức cân bằng, chẳng hạn như $(W/P)_1$, lúc này sẽ có dư cầu về lao động (xem hình 6.7 đoạn GH), quá trình cạnh tranh giữa các hãng để thuê thêm lao động làm cho tiền công thực tế tăng lên và trở lại vị trí cân bằng. Nếu tiền công thực tế cao hơn mức tiền công cân bằng chẳng hạn $(W/P)_2$, dư cung lao động sẽ xảy ra (trên mô hình 6.7 là đoạn XZ), cạnh tranh lao động giữa các hộ gia đình sẽ xảy ra và làm giảm tiền công thực tế xuống quay trở về mức tiền công cân bằng. Kết quả này được mô tả trong mô hình cổ điển, vì các nhà kinh tế cổ điển cho rằng thị trường hoạt động hoàn hảo, giá cả linh hoạt và thông tin đầy đủ.

Trạng thái cân bằng của thị trường lao động tương ứng với mức toàn dụng lao động. Tại đây vẫn có thất nghiệp và nó là thất nghiệp tự nhiên.

Hình 7.7a: Thị trường lao động cân bằng tại mức tiền công thực tế $(W_n/P)^*$ và mức việc làm L^* . Tương ứng với trạng thái cân bằng của thị trường lao động tồn tại một tỷ lệ thất nghiệp gọi là thất nghiệp tự nhiên.

Hình 7.7b: Hàm sản xuất phụ thuộc vào số lượng lao động tuyển dụng. Khi thị trường lao động cân bằng, mức sản lượng đầu ra được xác định tại mức sản lượng tiềm năng (Y^*).



Hình 7.7: Cân bằng thị trường lao động

2.2. Những yếu tố quyết định tổng cung

Tổng cung (AS) biểu thị mối quan hệ giữa tổng lượng cung về hàng hoá và dịch vụ và mức giá.

Tổng cung phụ thuộc vào hai nhóm yếu tố là: Sản lượng tiềm năng và các chi phí đầu vào.

2.2.1. Sản lượng tiềm năng

Nền móng chủ yếu của tổng cung là năng lực sản xuất của nền kinh tế, hay sản lượng tiềm năng của nó.

Sản lượng tiềm năng là sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất trong khi duy trì mức giá ổn định, tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Sản lượng tiềm năng là mức tối đa có thể sản xuất được với điều kiện cho trước về công nghệ, trình độ quản lý, vốn, lao động và các nguồn lực khác sẵn có.

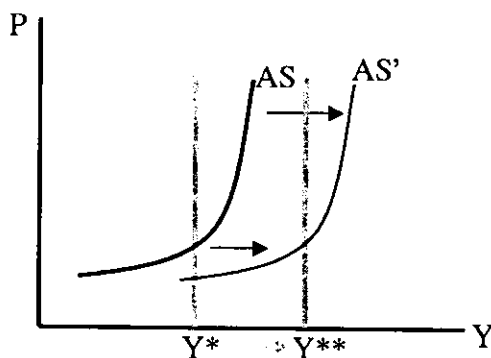
Trong dài hạn tổng cung chủ yếu phụ thuộc vào sản lượng tiềm năng. Vì vậy AS dài hạn được quyết định bởi các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng dài hạn như: Nguồn nhân lực, lượng máy móc và hàng hoá vốn khác do công nhân sử dụng, trình độ công nghệ...

Về mặt định lượng, các nhà kinh tế học vĩ mô thường sử dụng định nghĩa GDP tiềm năng: là mức sản lượng có thể sản xuất ra tại mức chuẩn thấp của tỷ lệ thất nghiệp (tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên).

Sản lượng tiềm năng biểu thị mức có thể cung cấp nếu tổng cầu tăng đều và các hãng sản xuất kinh doanh không phải đương đầu với những biến động bất ngờ. Nó ứng với một điểm trên đường tổng cung. Tuy nhiên, thực tế do những biến động về chi phí và dao động của đường tổng cầu, mức sản lượng cân bằng của nền kinh tế có thể nằm ở một điểm khác trên đường tổng cung. Trong thời kỳ suy thoái, các hãng sản xuất kinh doanh có thể sản xuất ít hơn sản lượng tiềm năng; nhưng nhiều khi chịu sức ép cao như chiến tranh, nền kinh tế có thể sản xuất nhiều hơn mức sản lượng tiềm năng. Nếu nền kinh tế tìm

cách sản xuất nhiều hơn sản lượng tiềm năng của nó thì giá cả sẽ bắt đầu tăng ngày càng nhanh khi các nguồn lực bị sử dụng quá mức. Ngược lại, nếu nền kinh tế sản xuất ít hơn sản lượng tiềm năng của nó, thì thất nghiệp sẽ cao và dư thừa nguồn lực sản xuất. Nằm giữa hai thái cực của việc sử dụng quá mức nguồn lực và quá nhiều nguồn lực không được sử dụng hết là *mức sản lượng ngưỡng* và chúng ta gọi là *sản lượng tiềm năng*. Như vậy có thể thấy rằng sản lượng tiềm năng là mục tiêu di động, khi nền kinh tế tăng trưởng sản lượng tiềm năng cũng tăng theo và đường tổng cung dịch chuyển sang phải (xem hình 7.8).

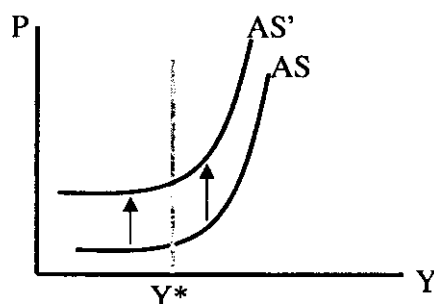
Hình 7.8 Tăng trưởng của sản lượng tiềm năng và ảnh hưởng của nó đến tổng cung



Sự tăng lên của sản lượng tiềm năng khi chi phí không đổi có thể dịch chuyển đường tổng cung sang phải từ AS đến AS'

2.2.2. Các chi phí đầu vào

Đường AS không chỉ bị ảnh hưởng bởi sản lượng tiềm năng mà còn chịu tác động bởi những thay đổi trong chi phí sản xuất. Khi mà chi phí sản xuất tăng lên, các hãng sản xuất kinh doanh chỉ sẵn sàng cung cấp mức sản lượng đã định với mức giá cao hơn. Nếu chi phí sản xuất tăng lên mà sản lượng tiềm năng không tăng thì đường cong AS sẽ dịch chuyển theo phương thẳng đứng lên trên.



Hình 7.9: Tăng chi phí ảnh hưởng đến AS

Hình 7.9 cho thấy khi chi phí sản xuất tăng (có thể là tiền lương, thuế...), sản lượng tiềm năng không đổi, thì đường AS sẽ dịch chuyển lên theo phương thẳng đứng, từ AS lên AS'.

2.3. Các hình dáng của đường tổng cung

2.3.1. Đường tổng cung thẳng đứng (AS_{LR})

Quan điểm của các nhà kinh tế cổ điển cho rằng sản lượng không phụ thuộc vào mức giá, đồng thời giá cả tiền lương là linh hoạt, do đó bất kỳ dư cung hay dư cầu đều sớm bị triệt tiêu. Tình trạng toàn dụng lao động sẽ sớm được thiết lập sau những biến động của AD và AS. Sản lượng được sản xuất phụ thuộc vào lượng tư bản và lao động cố định, cũng như trình độ công nghệ hiện có.

Tiền công linh hoạt: là chế độ tiền công mà khi giá thay đổi thì tiền công danh nghĩa cũng thay đổi sao cho tiền công thực tế không đổi.

Thị trường lao động với mức tiền công linh hoạt

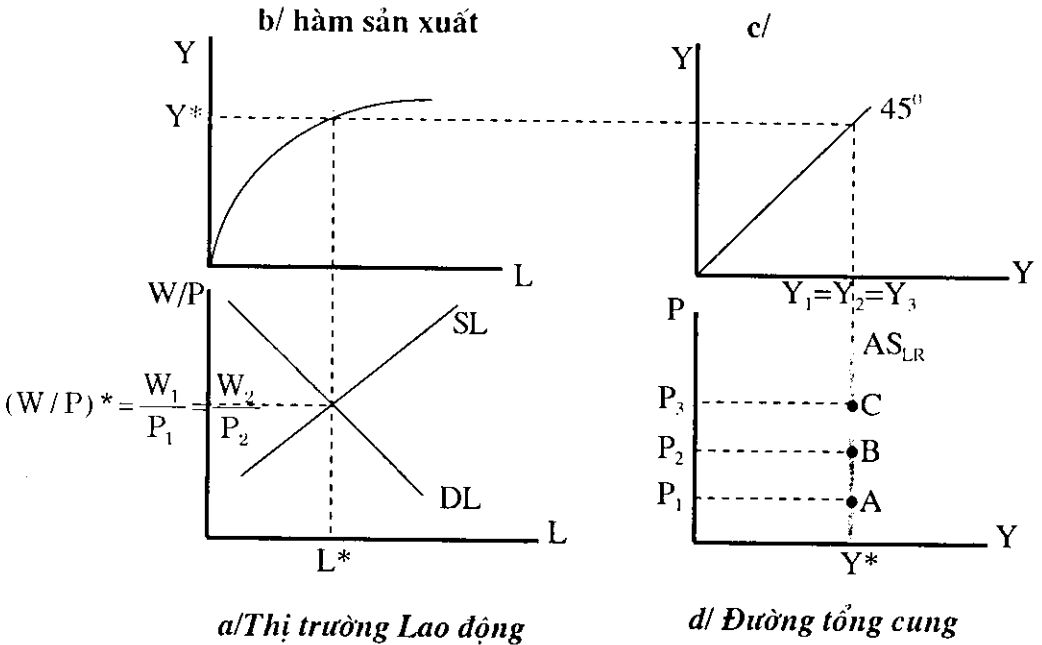
Giả sử thị trường lao động đang cân bằng với tiền công $(W_n/P)^*$, theo định nghĩa về tiền công linh hoạt ta thấy, nếu mức giá nằm tại P_1 thì tiền công danh nghĩa là W_{n1} và được xác định sao cho :

$$W_{n1}/P_1 = (W_n/P)^*$$

$$\Rightarrow W_{n1} = P_1 \times (W_n/P)^*$$

Do tiền công danh nghĩa khác nhau nhưng tiền công thực tế lại giống nhau và trùng với mức tiền công cân bằng, nên thị trường lao động luôn cân bằng tại mức toàn dụng lao động, tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (giống như hình 7.7a)

Hình 7.10: Cách xây dựng đường tổng cung dài hạn (thẳng đứng)



Cách xây dựng đường tổng cung dài hạn (đường tổng cung thẳng đứng)

Trên hình 7.10a, giả sử tiền công thực tế đang nằm tại mức lương cân bằng $(W/P)^*$.

Khi giá tăng từ P_1 lên $P_2, P_3, \dots$ (Xem hình 7.10d, với chế độ tiền công linh hoạt, tiền công danh nghĩa tăng từ W_{n1} lên $W_{n2}, W_{n3}, \dots$ sao cho tiền công thực tế vẫn không thay đổi, nghĩa là :

$$W_{n1}/P_1 = W_{n2}/P_2 = W_{n3}/P_3 = \dots = (W_n/P)^*$$

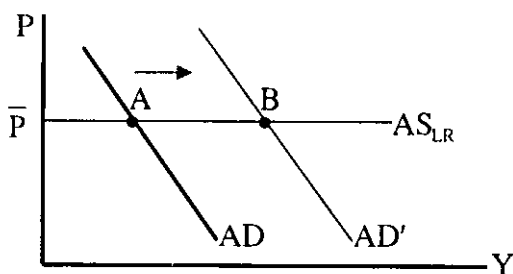
Lượng lao động thuê được ổn định ở mức L^* , tại đây nền kinh tế có mức thất nghiệp tự nhiên, mức sản lượng tương ứng với lượng lao động L^* là mức sản lượng tiềm năng – Y^* (xem hình 7.10b)

Như vậy, mặc dù giá tăng nhưng sản lượng cung ứng luôn luôn được duy trì ở mức sản lượng tiềm năng, do đó đường tổng cung dài hạn là đường thẳng đứng, tại mức sản lượng tiềm năng trên đồ thị 7.10d.

2.3.2. Đường tổng cung nằm ngang

Theo trường phái Keynes, đường tổng cung nằm ngang. Đường này ngụ ý rằng các doanh nghiệp sẵn sàng cung ứng mọi khối lượng sản phẩm cần thiết ở mức giá đã cho $\bar{P}$. Quan điểm này cho rằng giá và tiền lương rất ít thay đổi trong ngắn hạn do tính cứng nhắc của các hợp đồng. Tính cứng nhắc này hàm ý giá cả cố định, đường tổng cung là nằm ngang. Như vậy những thay đổi trong tổng cầu có một ảnh hưởng rất lớn và kéo dài đối với sản lượng.

Trong trường hợp này trạng thái cân bằng của nền kinh tế là giao điểm của đường tổng cầu và đường tổng cung nằm ngang (xem hình 7.11).



Hình 7.11: Đường tổng cung nằm ngang và ảnh hưởng của thay đổi tổng cầu đối với sản lượng.

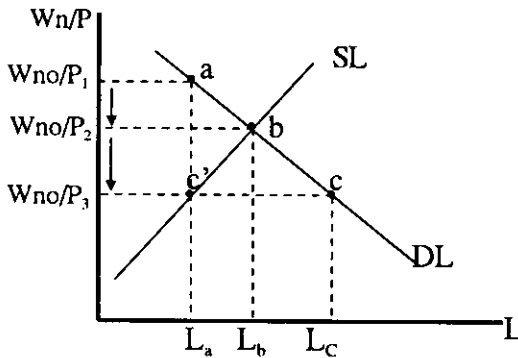
Khi NHTW tăng cung ứng tiền tệ, đường tổng cầu sẽ dịch chuyển sang phải. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế chuyển từ điểm A sang điểm B. Vì giá cứng nhắc, sự gia tăng của tổng cầu làm tăng sản lượng.

Sự gia tăng của tổng cầu làm cho sản lượng tăng, do trong ngắn hạn giá cả không thể điều chỉnh ngay lập tức. Sản lượng tăng đột ngột, khi giá cả vẫn ở mức cũ. Giá không đổi nhu cầu cao, các doanh nghiệp bán được nhiều sản phẩm hơn, công ăn việc làm nhiều hơn.

2.3.3. Đường tổng cung ngắn hạn (AS)

Đường AS ngắn hạn được xây dựng trên giả thiết tiền công danh nghĩa cố định. Lúc đó, lượng lao động được thuê mượn do cầu về lao động quyết định.

Thị trường lao động với tiền công danh nghĩa cố định



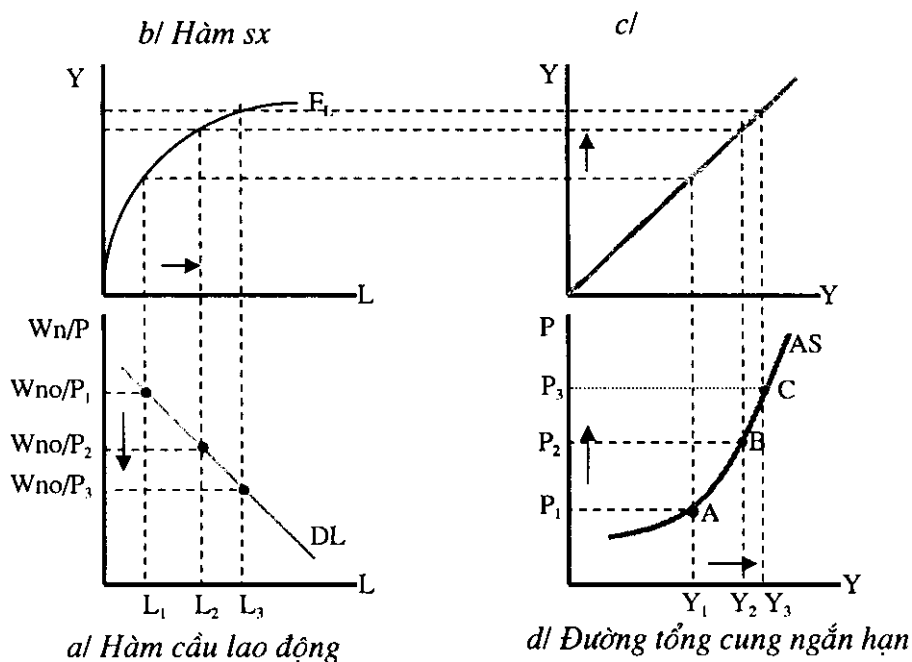
Hình 7.12 : Cầu lao động quyết định lượng lao động được thuê

Giả định thị trường lao động được mô tả trên hình 7.12. Tiền công danh nghĩa cố định ở mức W_{n0} , khi giá cả thay đổi tăng từ P_1 lên $P_2, P_3, \dots$, thì tiền công thực tế sẽ giảm từ W_{n0}/P_1 xuống $W_{n0}/P_2, W_{n0}/P_3, \dots$ và tại W_{n0}/P_2 thì trường lao động cân bằng, với số lượng lao động thuê được là L_b . Do tiền công danh nghĩa cố định nên tại mức tiền công W_{n0}/P_1 nền kinh tế có hiện tượng thừa lao động. Điều này có nghĩa, các hãng chỉ thuê lao động mà họ cần chứ không thuê hết số lao động thừa trong lực lượng lao động. Như vậy, quyết định số lao động được sử dụng là mức cầu chứ không phải cả hai mức cầu và mức cung.

Tại mức tiền công thực tế W_{n0}/P_3 thì thế nào? Với mức tiền công thực tế thấp, mức cung về lao động giảm xuống ít hơn so với mức cầu. Lẽ ra tại đây (nằm tại điểm c') cung về lao động quyết định mức lao động mà doanh nghiệp có thể thuê mượn. Thế nhưng trên thực tế không nhất thiết như vậy, vì trong một chừng mực nào đó vẫn có cách giải quyết, đó là tăng thêm thời gian lao động của công nhân đang làm việc. Tất nhiên là không phải tăng thêm giờ là vô hạn. Tuy nhiên, dù là tiền công thực tế cao hay thấp hơn so với tiền công cân bằng thì cầu về lao động vẫn đóng vai trò quyết định đối với lượng lao động được sử dụng. Nhận định này cho chúng ta cách phân tích ảnh hưởng của cầu lao động đến đường tổng cung thực tế ngắn hạn.

Cách xây dựng đường tổng cung thực tế ngắn hạn

Hình 7.13: Cách xây dựng đường tổng cung thực tế ngắn hạn



Chúng ta bắt đầu từ sự thay đổi đều đặn của giá (P).

Giả sử mức giá ban đầu là P_1 , sau đó tăng lên P_2 ... Khi giá tăng thì tiền công thực tế giảm. Vì giá thay đổi đều đặn làm cho tiền lương thực tế giảm dần ngày một ít đi.

Giá tăng đều từ P_1 lên P_2 ... (đồ thị 7.13d), tiền lương thực tế giảm ít dần từ W_{n0}/P_1 xuống $W_{n0}/P_2, \dots$, làm cho cầu lao động tăng ít dần từ L_1 tới L_2, L_3 ... (đồ thị 7.13a). Với hàm sản xuất $Y = F(L)$ trên đồ thị 7.13b, số lượng lao động được thuê tăng dần làm cho sản lượng cung ứng tăng ít dần từ Y_1 lên $Y_2, Y_3, \dots$ (nhớ rằng sản lượng tăng ít dần không chỉ do lao động mà còn do ảnh hưởng của năng suất biên giảm dần. Hai tác động này làm cho quá trình gia tăng sản lượng ngày một ít dần.

Kết hợp các mức sản lượng cung ứng tương ứng với từng mức giá P_1, P_2, P_3 ... ta thu được tổ hợp các điểm A, B, C... trên đồ thị 7.13d. Tập hợp các điểm đó sẽ tạo thành một đường, đó chính là đường tổng cung ngắn hạn $AS = f(P)$.

Phương trình của đường tổng cung ngắn hạn

Tiền công danh nghĩa cố định có ý nghĩa quan trọng đối với tổng cung. Để xây dựng được phương trình của đường tổng cung, chúng ta nghiên cứu mô hình tổng cung theo quan điểm tiền lương cứng nhắc. Hãy xem điều gì xảy ra với sản lượng được sản xuất ra khi mức giá tăng.

1. Khi tiền công danh nghĩa cố định, sự gia tăng mức giá làm giảm tiền công thực tế, dẫn đến lao động rẻ hơn.
2. Tiền công thực tế thấp làm cho các hãng thuê thêm lao động
3. Lao động thuê thêm tạo ra nhiều sản lượng hơn.

Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa giá và sản lượng hàm ý rằng đường tổng cung dốc lên trong thời gian tiền công chưa kịp điều chỉnh.

Để xây dựng phương trình của đường tổng cung thực tế ngắn hạn, ta bắt đầu xuất phát từ phương trình:

$$W_n = W \times P_e$$

Tiền công danh nghĩa = Tiền công thực tế dự kiến $\times$ Mức giá dự kiến

Sau khi đã quy định tiền công danh nghĩa và trước khi lao động được thuê, các hãng biết được mức giá hiện tại là P . Vậy tiền công thực tế bằng:

$$W_n/P = W \times (P_e/P)$$

Tiền công thực tế = Tiền công thực tế dự kiến $\times$ $\frac{\text{Mức giá dự kiến}}{\text{Mức giá hiện tại}}$

Phương trình này cho thấy tiền công thực tế lệch khỏi mức cũ khi mức giá thực hiện lệch khỏi dự kiến.

Trong phần trước chúng ta phân tích cầu lao động quyết định số lượng việc làm. Nói cách khác, là trong quá trình thương lượng giữa công nhân và giới chủ không quyết định mức lao động được sử dụng, mà thay vào đó là công nhân đồng ý cung ứng lượng lao động mà các hãng muốn thuê tại mức tiền công đã định trước. Và quyết định thuê lao động được thể hiện trong hàm cầu về lao động:

$$DL = DL_{w/p}$$

Hàm cầu lao động này nói lên rằng tiền công thực tế càng thấp, các hãng càng muốn thuê nhiều lao động. Đường cầu về lao động được vẽ trong hình 7.13a.

Sản lượng được xác định bởi hàm sản xuất: $Y = F_L$. Hàm này nói lên rằng các hãng thuê càng nhiều lao động, thì sản lượng được sản xuất ra càng nhiều. Kết luận này được mô tả trong hình 7.13b.

Hình 7.13d vẽ đường tổng cung phản ánh sự thay đổi không dự kiến của giá cả làm cho tiền công thực tế rời khỏi vị trí cũ. Đến lượt nó, sự thay đổi của tiền công thực tế lại tác động tới số lượng lao động được thuê và sản lượng được sản xuất ra. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn có thể được viết dưới dạng :

$$Y = Y^* + \alpha(P - P_e)$$

Trong đó: Y là sản lượng, Y^* là sản lượng tiềm năng, P là mức giá, P_e là mức giá dự kiến. Phương trình này nói lên rằng sản lượng lệch khỏi mức tiềm năng (tự nhiên) khi mức giá lệch khỏi mức dự kiến. Tham số α cho biết sản lượng phản ứng thế nào đối với những thay đổi bất ngờ của mức giá, $1/\alpha$ là độ dốc của đường tổng cung.

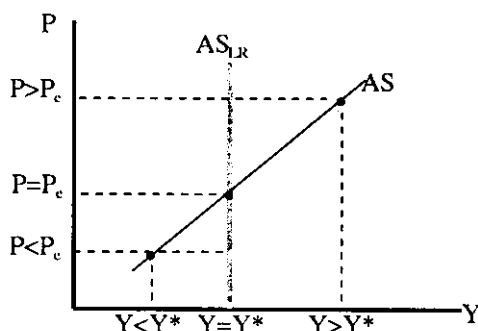
Mô hình này còn hàm ý có sự đánh đổi giữa hai chỉ tiêu phản ánh tình hình kinh tế xã hội đó là lạm phát và thất nghiệp. Sự đánh đổi này hàm ý rằng để cắt giảm lạm phát, các nhà hoạch định chính sách phải tạm thời chấp nhận thất nghiệp và ngược lại. Nói cách khác là luôn luôn có sự đánh đổi tạm thời giữa lạm phát và thất nghiệp.

2.3.4. Quan hệ giữa tổng cung dài hạn và tổng cung ngắn hạn

Xuất phát từ phương trình đường tổng cung ngắn hạn : $Y = Y^* + \alpha(P - P_e)$. Khi mức giá thực tế bằng mức giá dự kiến ($P = P_e$) thì phương trình đường tổng cung ngắn hạn có dạng : $Y = Y^*$. Đây chính là phương trình của đường tổng cung dài hạn.

Như vậy, đường tổng cung dài hạn và đường tổng cung ngắn hạn cắt nhau khi $P = P_e$

Hình 7.14: Quan hệ giữa AS và AS_{LR}



2.3.5. Di chuyển và dịch chuyển các đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn

* Di chuyển trên đường tổng cung

Hai đường tổng cung ngắn hạn và tổng cung dài hạn đều phản ánh sự phụ thuộc của sản lượng cung ứng với mức giá. Giá cả thay đổi làm di chuyển các điểm trên đường tổng cung.

Trường hợp : Tiền lương danh nghĩa cố định

Trên hình 7.13, ta thấy: nếu giá thay đổi tăng sẽ làm di chuyển số lượng lao động sử dụng trên hình 7.13a – tăng lên, đến lượt nó làm tăng sản lượng sản xuất (hình 7.13d) và ở đây chúng ta thấy có sự di chuyển trên đường tổng cung ngắn hạn từ điểm A đến điểm B và điểm C...

Trường hợp : Tiền lương danh nghĩa linh hoạt

Trên hình 7.10, giá thay đổi không ảnh hưởng đến mức sản lượng cung ứng, sản lượng vẫn giữ ở mức tiềm năng của nó. Lúc này, trên hình 7.10d có sự di chuyển các điểm trên đường tổng cung dài hạn từ điểm A lên điểm B, điểm C...

Dịch chuyển đường tổng cung

Khi các yếu tố khác giá thay đổi, làm thay đổi hành vi cung ứng sản lượng của các hãng kinh doanh, đường tổng cung sẽ dịch chuyển.

** Dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn*

Chi phí sản xuất thay đổi có thể làm đường AS dịch chuyển. Ta biết: lợi nhuận trên một đơn vị sản lượng được xác định:

$$\text{Lợi nhuận đvsp} = \text{Giá bán đvsp} - \text{chi phí sản xuất đvsp}$$

Khi giá không đổi, lợi nhuận chỉ phụ thuộc vào chi phí. Ngắn hạn, chi phí sản xuất tăng hoặc giảm sẽ làm cho lợi nhuận giảm hoặc tăng. Với mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận, các hãng sẽ tăng sản xuất khi lợi nhuận trên một đơn vị sản lượng tăng lên, kết quả là tổng mức sản lượng cung ứng tăng, đường tổng cung dịch chuyển sang phải. Trường hợp ngược lại, đường tổng cung sẽ dịch chuyển sang trái.

Chi phí sản xuất thay đổi có thể do các nhân tố:

- Thay đổi tiền lương
- Cú sốc về lương
- Cú sốc cung ứng tích cực
- Cú sốc cung ứng tiêu cực
- Trạng thái của nền kinh tế tác động đến thị trường lao động

Cú sốc cung ứng là thay đổi công nghệ hoặc cung ứng nguyên vật liệu, khi cú sốc này làm tăng chi phí thì gọi là cú sốc tiêu cực và ngược lại.

Bảng tổng hợp các nhân tố làm dịch chuyển đường tổng cung ngắn hạn

Các nhân tố	Tác động	Dịch chuyển AS
1. $Y > Y^*$; $U < U^*$	1. W tăng, chi phí sản xuất tăng	←
2. $Y < Y^*$; $U > U^*$	2. W giảm, chi phí sản xuất giảm	→
3. P_c tăng	3. Giá đầu vào thực tế tăng, CFSX tăng	←
4. Cú sốc tiền lương	4. W tăng, chi phí sản xuất tăng	←
5. Cú sốc cung ứng tích cực	5. CFSX giảm	→
6. Cú sốc cung ứng tiêu cực	6. CFSX tăng	←

*** Dịch chuyển đường tổng cung dài hạn**

Đường tổng cung dài hạn chỉ dịch chuyển khi năng lực sản xuất thay đổi. Với những thay đổi của các nguồn lực, sản lượng tiềm năng thay đổi. Đường tổng cung dài hạn thẳng đứng tại mức sản lượng tiềm năng, cho nên sản lượng tiềm năng thay đổi thì đường AS_{LR} dịch chuyển.

3. CÂN BẰNG KINH TẾ VĨ MÔ

3.1. Cân bằng ngắn hạn

Cân bằng ngắn hạn xảy ra khi tổng cầu bằng tổng cung. Trên đồ thị điểm cân bằng ngắn hạn là giao điểm giữa đường tổng cầu (AD) với đường tổng cung ngắn hạn (AS).

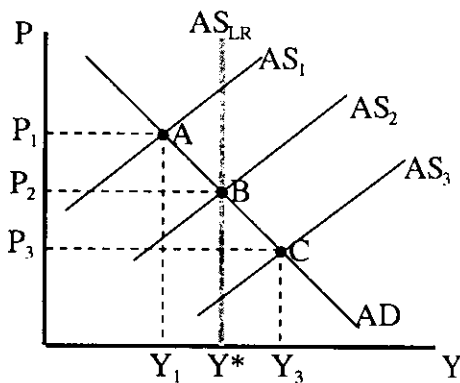
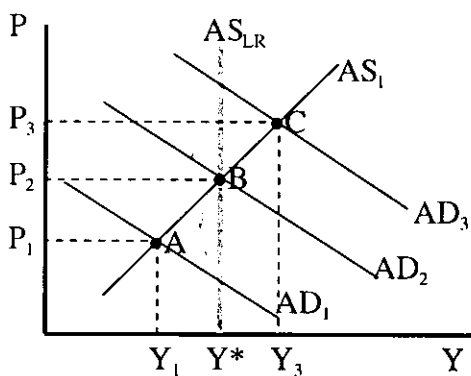
Như vậy, có thể có *ba trường hợp xảy ra* sau đây:

Trường hợp 1: Cân bằng tại mức sản lượng thấp hơn mức sản lượng tiềm năng. Ví dụ: điểm A trên hình 7.15 tương ứng với mức giá P_1 và mức sản lượng Y_1 .

Trường hợp 2: Cân bằng tại mức sản lượng tiềm năng. Người ta thường gọi là thăng bằng toàn dụng. Ví dụ: trên hình 7.15 là điểm B, tương ứng với mức giá P_2 và mức sản lượng tiềm năng Y^* .

Trường hợp 3: Cân bằng tại mức sản lượng lớn hơn mức sản lượng tiềm năng. Ví dụ: điểm C trên hình 7.15 tương ứng với mức giá P_3 và mức sản lượng Y_3 .

Hình 7.15 : Các trạng thái cân bằng kinh tế vĩ mô



Như vậy, tổng cầu hoặc tổng cung dịch chuyển có thể tạo ra các trạng thái cân bằng khác nhau dao động lên xuống xoay quanh sản lượng tiềm năng. Đây chính là hiện tượng chu kỳ kinh doanh.

3.2. Cân bằng trong dài hạn

Cân bằng dài hạn xảy ra khi trạng thái của nền kinh tế nằm tại giao điểm của ba đường tổng cung ngắn hạn (AS), tổng cung dài hạn (AS_{LR}) và đường tổng cầu (AD). Đó chính là trạng thái cân bằng toàn dụng và là trường hợp thứ hai chúng ta vừa xét ở trên.

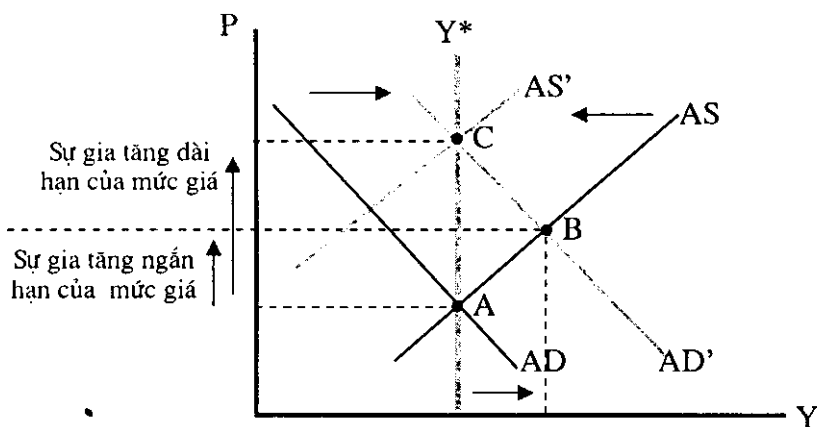
Như vậy, cân bằng dài hạn xảy ra thoả mãn điều kiện :

- (1) Tất cả các điều kiện cân bằng ngắn hạn được thoả mãn.
- (2) Thị trường lao động cân bằng, sản lượng thực tế trùng với mức sản lượng tiềm năng.

3.3. Điều chỉnh nền kinh tế

Vấn đề đặt ra là nếu tổng cung là đường tổng cung thực tế ngắn hạn thì phản ứng của nền kinh tế sẽ thế nào đối với những cú sốc bất ngờ của tổng cầu. Chúng ta sử dụng mô hình 7.16 để minh họa.

Hình 7.16: Điều chỉnh của nền kinh tế khi có cú sốc của tổng cầu



Khi tổng cầu tăng bất ngờ, giá cả tăng cao hơn mức giá dự kiến và sản lượng tăng cao hơn mức tiềm năng. Tình hình này làm cho nền kinh tế di chuyển từ điểm A dọc theo đường tổng cung ngắn hạn đến điểm B. Trong dài hạn, mức giá dự kiến tăng, đường tổng cung ngắn hạn dịch chuyển sang trái và sản lượng lại trở về mức sản lượng tiềm năng ở điểm C. Như vậy, dịch chuyển của đường tổng cầu dẫn đến những biến động ngắn hạn của sản lượng nhưng ở mức giá cao hơn.

Quá trình điều chỉnh từ ngắn hạn đến dài hạn

Ngắn hạn: Lý thuyết ngắn hạn về nền kinh tế giả định giá cả cứng nhắc vì thế, vốn và lao động có lúc không sử dụng hết. Tính cứng nhắc của giá cả được cho là quan trọng đối với việc lý giải những biến động của nền kinh tế mà chúng ta quan sát được qua thời gian.

Dài hạn: Lý thuyết cơ bản dài hạn về nền kinh tế, giả định giá cả linh hoạt, do đó vốn và lao động được sử dụng hết. Đồng thời cũng cố định lượng vốn, lao động và công nghệ. Giả định này áp dụng tốt nhất cho khoảng thời gian dài. Trong thời gian đó, giá cả có thể điều chỉnh đủ để đạt mức cân bằng, còn vốn, lao động và công nghệ tương đối ổn định.

Rất dài hạn: Lý thuyết cơ bản về tăng trưởng kinh tế được gọi là mô hình Solow. Mô hình này phân tích khoảng thời gian đủ để vốn, lao động và công nghệ hiện có thay đổi. Mô hình này được xây dựng nhằm lý giải phương thức hoạt động của nền kinh tế trong khoảng thời gian nhiều thập kỷ.

Từ ngắn hạn đến dài hạn

Trong phân tích về hai trường hợp của đường tổng cung ở trên, chúng ta có thể tổng kết các kết quả lại như sau: *Trong thời gian ngắn, giá cả cứng nhắc, đường tổng cung gần như nằm ngang và sự thay đổi của đường tổng cầu tác động tới sản lượng của nền kinh tế. Trong dài hạn, giá cả linh hoạt, đường tổng cung thẳng đứng và sự thay đổi của tổng cầu chỉ tác động tới mức giá.* Như vậy, có thể thấy được rằng những thay đổi của tổng cầu có tác dụng khác nhau trong những quãng thời gian khác nhau.

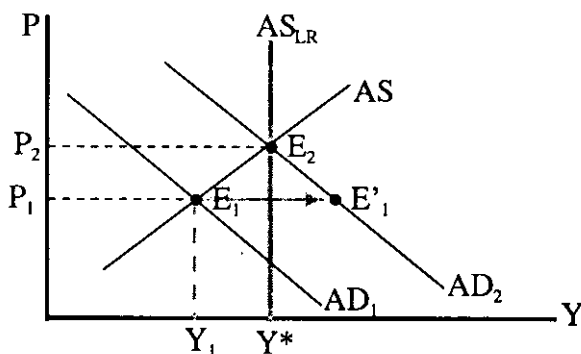
Điểm cân bằng dài hạn là điểm mà tại đó ba đường (tổng cầu, tổng cung dài hạn và tổng cung ngắn hạn) giao nhau - trạng thái cân bằng dài hạn tại điểm A hoặc điểm C trên hình 7.16. Giá cả điều chỉnh để đạt tới trạng thái cân bằng này.

4. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ VÀ TIỀN TỆ TRONG MÔ HÌNH AD - AS

4.1. Tác động của chính sách ổn định hoá

Chính sách ổn định hoá nhằm hạn chế dao động của chu kỳ kinh doanh với mục tiêu đưa nền kinh tế về mức sản lượng tiềm năng, tránh suy thoái và lạm phát cao.

Khi sản lượng thấp hơn mức sản lượng tiềm năng, nền kinh tế bị suy thoái, chúng ta có thể áp dụng chính sách tài khoá và tiền tệ mở rộng để chống suy thoái. Ngược lại, khi nền kinh tế có mức sản lượng cao hơn mức sản lượng tiềm năng, nền kinh tế đang bị áp lực của lạm phát cao, thì có thể áp dụng chính sách thu hẹp để chống lạm phát.



Hình: 7.17 Tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ mở rộng

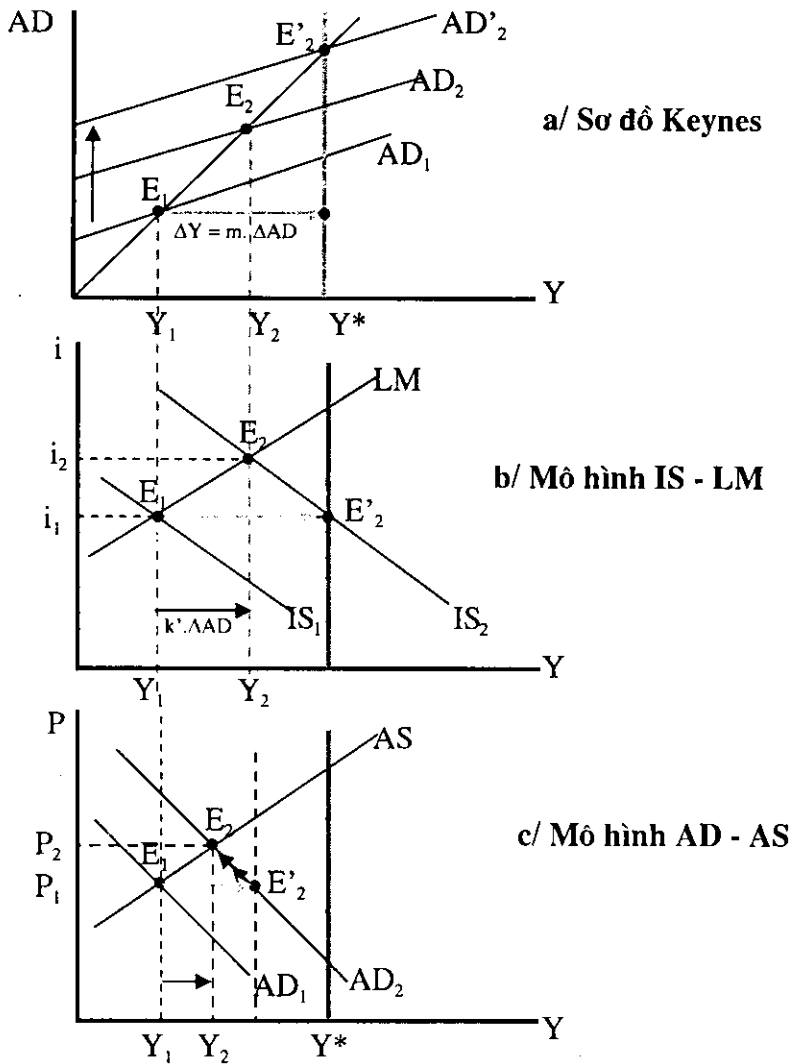
Hình 7.17, trạng thái ban đầu của nền kinh tế tại điểm E_1 tương ứng với mức giá P_1 và mức sản lượng Y_1 , giao điểm cắt của đường tổng cầu AD_1 và đường AS. Mức sản lượng $Y_1 < Y^*$, nền kinh tế bị áp lực suy thoái. Trong khi thị trường không cân bằng, tình trạng suy thoái có thể được duy trì lâu dài. Nếu muốn chống suy thoái, phải tăng tổng cầu bằng cách thực hiện chính sách tài khoá hoặc tiền tệ mở.

Thực hiện chính sách tài khoá mở bằng cách tăng chi tiêu hoặc giảm thuế. Có thể thực hiện chính sách tiền tệ mở thông qua ngân hàng trung ương gia tăng cung ứng tiền tệ. Tác động của hai chính sách này làm dịch chuyển đường IS và đường LM sang phải. Do đó đường AD dịch chuyển sang phải. Nếu liều lượng áp dụng các chính sách hợp lý sẽ đẩy đường AD sang phải đến điểm cân bằng dài hạn, giao điểm cắt của ba đường như điểm E_2 trên hình 7.17.

4.2. Gia tăng sản lượng trong ba mô hình : Sơ đồ Keynes, IS - LM, AD – AS

4.2.1. Chính sách tài khoá mở rộng

Hình 7.18: So sánh tác động của chính sách tài khoá mở rộng trong ba mô hình



Hình 7.18 cho thấy được sự khác nhau giữa ba mô hình khi áp dụng chính sách tài khoá mở rộng đối với sản lượng. Giả sử cả ba mô hình đều bắt đầu từ trạng thái ban đầu của nền kinh tế tại mức sản lượng Y_1 .

Hình 7.18a cho thấy khi tổng cầu tăng thêm một lượng là ΔAD , đường tổng cầu dịch chuyển từ đường AD_1 lên đường AD'_2 , thì sản lượng sẽ tăng thêm một lượng là “ $m.\Delta AD$ ”. Nếu không có thoái giảm đầu tư, nền kinh tế dịch chuyển từ điểm E_1 tới điểm E'_2 . Nếu thâm hụt ngân sách dẫn đến thoái giảm đầu tư, đường AD dịch chuyển xuống dưới (từ AD'_2 đến AD_2), điểm cân bằng mới được xác định tại E_2 với mức sản lượng tương ứng Y_2 .

Hình 7.18b, khi mở rộng chính sách tài khoá đường IS dịch chuyển sang phải, sản lượng gia tăng làm tăng nhu cầu tiền tệ, lãi suất tăng từ i_1 lên i_2 gây ra thoái giảm đầu tư tư nhân. Vì vậy, sản lượng giảm từ Y^* xuống Y_2 . Gia tăng sản lượng từ Y_1 lên Y_2 này đã xét đến tác động tương tác của thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ.

Hình 7.18c, xem xét mức tăng sản lượng trong tác động tương tác của thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ, có xét đến biến động của giá cả. Tổng cầu gia tăng do chính sách tài khoá mở, gia tăng sản lượng làm trạng thái cân bằng của nền kinh tế chuyển từ điểm E_1 lên tới điểm E'_2 . Tại đây tổng cầu tăng, nhưng do giá cả tăng làm giảm bớt tổng cầu. Tác động này biểu thị bằng sự di chuyển trên đường tổng cầu AD_2 từ điểm E'_2 đến điểm E_2 . Như vậy, giá tăng làm giảm hiệu lực của chính sách tài khoá đối với sản lượng.

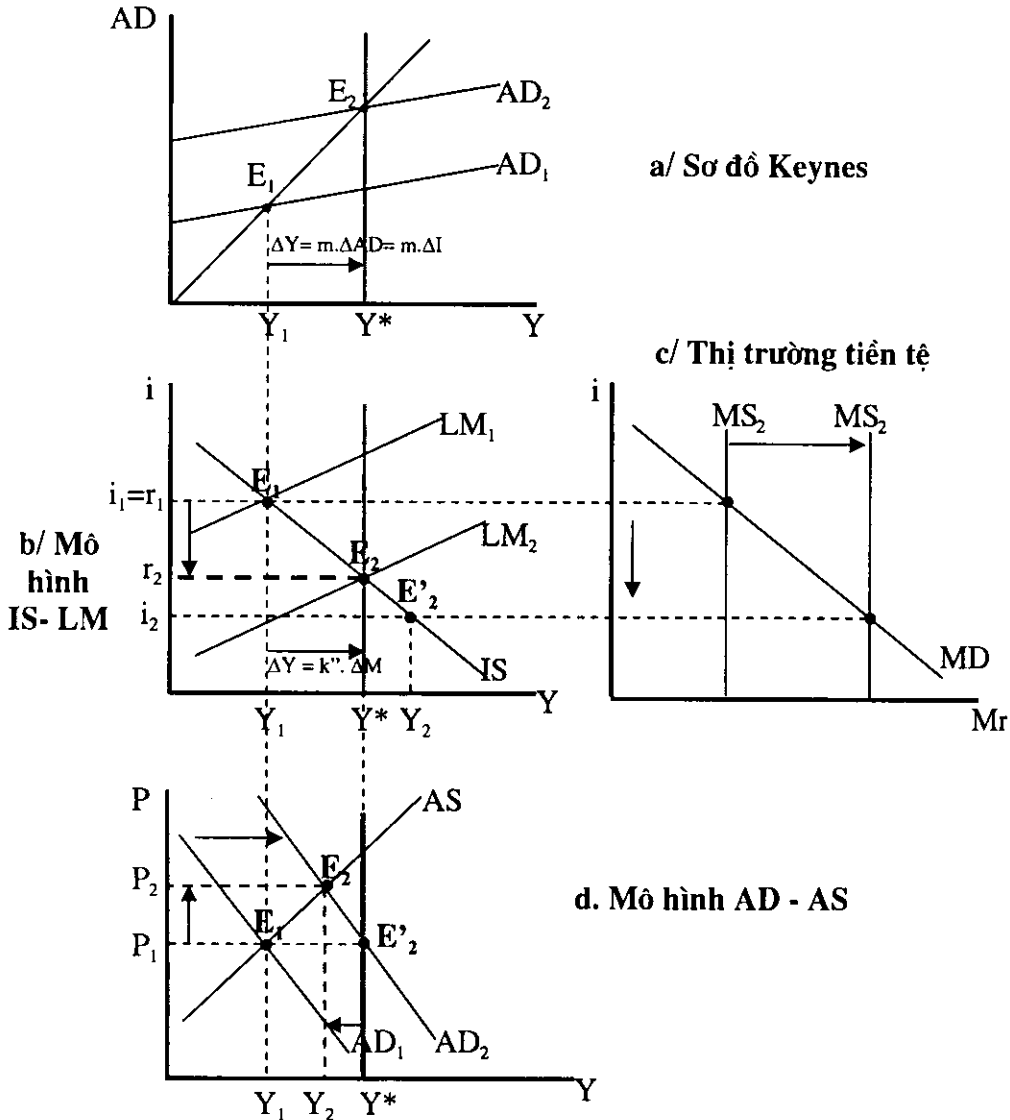
4.2.2. Chính sách tiền tệ mở rộng

Hình 7.19 mô tả tác động của chính sách tiền tệ mở đối với sản lượng trong ba mô hình.

Hình 7.19a cho thấy, khi thực hiện chính sách tiền tệ mở (hình 7.19c) lãi suất danh nghĩa giảm từ i_1 xuống i_2 , tuy nhiên lãi suất thực chỉ giảm từ $r_1 = i_1$ xuống đến r_2 . Giảm lãi suất thực, đến lượt nó làm tăng đầu tư một lượng ΔI . Tổng cầu gia tăng một lượng $\Delta AD = \Delta I$, làm

đường tổng cầu dịch chuyển từ đường AD_1 lên đường AD_2 . Vì lãi suất giảm nên không xảy ra thoái giảm đầu tư, mức sản lượng gia tăng một lượng: $\Delta Y = m.\Delta I = m.\Delta AD$. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế chuyển từ điểm E_1 sang điểm E_2 .

Hình 7.19: Chính sách tiền tệ mở đối với sản lượng trong ba mô hình AD – AS, IS – LM và sơ đồ Keynes



Hình 7.19b, phản ánh tác động của chính sách tiền tệ mở đến dịch chuyển đường LM sang phải. Do mức cung ứng tiền tệ tăng từ MS_1 lên MS_2 , đường LM dịch chuyển từ LM_1 đến LM_2 . Tuy nhiên, do lãi suất thực tế thay đổi, sản lượng cao làm cầu đầu tư giảm, trạng thái cân bằng dịch chuyển từ điểm E'_2 dọc theo đường IS về điểm E_2 , sản lượng cân bằng giảm từ Y_2 về Y^* . Mức sản lượng gia tăng được xác định bằng số nhân của chính sách tiền tệ nhân với gia tăng cung ứng tiền tệ ($\Delta Y = k'' \cdot \Delta M$). Mô hình này phân tích tác động của chính sách tiền tệ mở trong sự tác động tương tác của hai thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ.

Hình 7.19d, phản ánh tác động qua lại của hai thị trường, mức tăng tổng cầu được thể hiện bằng sự dịch chuyển của đường AD sang phải. Trạng thái cân bằng chuyển từ điểm E_1 sang điểm E'_2 . Lúc đầu cầu tăng, tuy nhiên do giá tăng làm cho cầu giảm. Tác động này thể hiện bằng sự di chuyển trên đường tổng cầu AD_2 từ điểm E'_2 về điểm E_2 . Như vậy, hiện tượng tăng giá làm giảm tác động của chính sách tiền tệ mở.

VÍ DỤ VỀ MÔ HÌNH TỔNG CUNG - TỔNG CẦU

Giả sử thị trường hàng hoá được xác định bởi các thông số sau:

$$C = 100 + 0,8Y_d$$

$$I = 500 + 0,15Y - 90i$$

$$G = 400$$

$$NX = 100 - 0,15Y$$

$$T = 0,2Y + 50$$

Thị trường tiền tệ được xác định bởi các thông số sau :

$$MD = 100 + 0,2Y - 50i$$

$$MS = 1000/P$$

Giải :

- Phương trình đường AD

$$(IS) : Y = 2944 - 250i$$

$$(LM) : Y = 5000/P + 250i - 500$$

$$\rightarrow (AD) : Y = 2500/P + 1222$$

Bây giờ, giả định đường tổng cung có dạng: $Y = Y^* + \alpha (P - P_e)$;

Với $Y^* = 5000$; $P_e = 1, 0$; $\alpha = 1000$

- Hàm tổng cung AS được xác định :

$$Y = 5000 + 1000 (P - 1) = 4000 + 1000.P$$

Xác định giá cả và sản lượng cân bằng:

$$AD : Y = 2500/P + 1222$$

$$AS : Y = 4000 + 1000.P$$

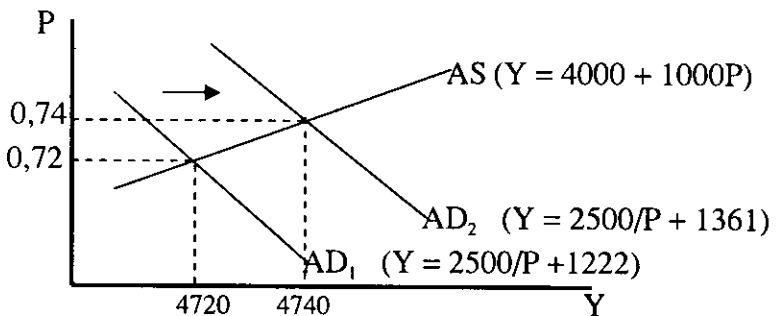
$$AD = AS$$

$$\rightarrow P^2 + 2,778P - 2,5 = 0$$

$$\rightarrow Y_1 = 4.720 \text{ và } P_1 = 0,72$$

$$\Delta = b^2 - 4ac = 17,72 \Rightarrow \Delta^{1/2} = 4,2$$

$$\Rightarrow [P_{1,2} = (-b \pm \Delta^{1/2})/2a]$$



Hình 7.20. Xác định sản lượng và giá cân bằng

- Giả sử tổng cầu thay đổi, ví dụ: Chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ của chính phủ tăng thêm 100

Phương trình đường IS được xác định lại:

$$(IS): \quad Y = 3222 - 250i$$

$$(LM): \quad Y = 5000/P + 250i - 500$$

Vậy:

$$(AD_2): \quad Y = 2500/P + 1361$$

$$AS: \quad Y = 4000 + 1000P$$

Giá và sản lượng cân bằng mới là:

$$\text{Cho } AS = AD_2$$

$$4000 + 1000P = 2500/P + 1361$$

$$P^2 + 2,639P - 2500 = 0$$

$$\text{Vậy: } Y_2 = 4740 \text{ và } P_2 = 0,74$$

Trên hình 7.20, Đường AD dịch chuyển sang phải. Giá tăng từ 0,72 lên 0,74. Sản lượng tăng từ 4720 lên mức 4740.

5. CÁC MÔ HÌNH TỔNG CUNG NGẮN HẠN

5.1. Mô hình tiền lương cứng nhắc

Lý giải vì sao đường tổng cung ngắn hạn không thẳng đứng, các nhà kinh tế đã nhấn mạnh đến tính cứng nhắc của tiền lương danh nghĩa và đưa ra mô hình tiền lương cứng nhắc (xem phần 2.3.3).

5.2. Mô hình nhân thức sai lầm của công nhân

Mô hình này về đường tổng cung ngắn hạn cũng nghiên cứu trên cơ sở của thị trường lao động. Tuy nhiên, không giống với mô hình tiền lương cứng nhắc. Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân được giả định tiền lương tự do biến động để cân bằng cung cầu. Giả định then chốt là công nhân tạm thời hiểu sai về tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế.

Thành phần cấu thành chính của mô hình là cung và cầu về lao động. Lượng cầu về lao động phụ thuộc vào tiền lương thực tế, nghĩa là:

$$DL = DL_{W/P} \quad (1)$$

Đường cung lao động được xác định:

$$SL = SL_{W/P_e} \quad (2)$$

Phương trình này cho biết lượng cung về lao động phụ thuộc vào tiền lương thực tế mà công nhân dự kiến. Công nhân biết tiền lương danh nghĩa của họ, nhưng lại không biết mức giá chung. Vì vậy, khi quyết định làm việc họ suy đoán dựa trên cơ sở tiền lương thực tế dự kiến (W/P_e).

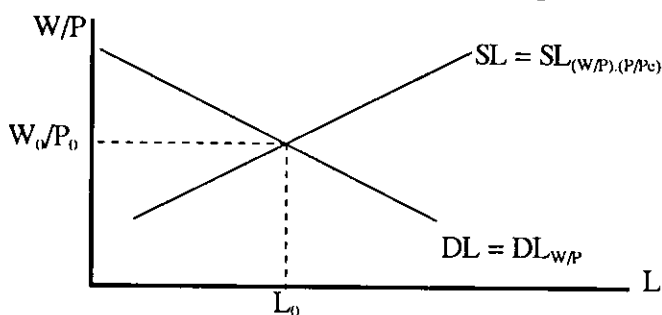
$$W/P_e = W/P \cdot P/P_e \quad (3)$$

Phương trình (3) cho thấy tiền lương thực tế dự kiến bằng tiền lương thực tế (W/P) nhân với tỷ số giá thực tế và giá dự kiến (P/P_e). Điều này có nghĩa, tiền lương thực tế dự kiến là tích của tiền lương thực tế thực hiện W/P và nhân thức sai lầm của công nhân về mức giá thông qua tỷ số giá P/P_e . Để xem xét yếu tố nào quyết định cung về lao động, chúng ta thay (3) vào (2) ta được:

$$SL = SL_{W/P, P/P_e}$$

Lượng cung về lao động phụ thuộc vào tiền lương thực tế và mức độ nhân thức sai lầm của công nhân.

Hình 7.21 : Mô hình nhận thức sai lầm của công nhân và trạng thái cân bằng trên thị trường lao động.



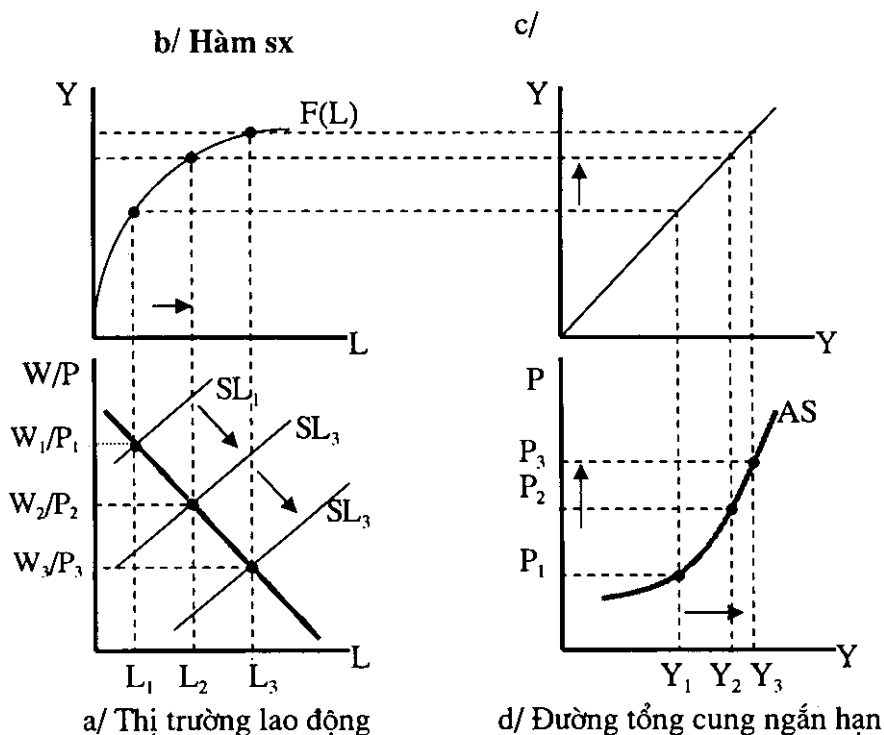
Trong hình 7.21, vị trí của đường cung về lao động và trạng thái cân bằng của thị trường lao động – phụ thuộc vào mức độ nhân thức sai lầm của công nhân (P/P_e).

Mô hình nhân thức sai lầm của công nhân, thị trường lao động cân bằng, cho nên giao điểm của đường cầu và đường cung về lao động quy định lượng lao động được thuê.

Trường hợp mức giá cả tăng lên, có hai phản ứng xảy ra :

Thứ nhất: Nếu công nhân đã dự kiến được sự thay đổi, thì P_e tăng tỷ lệ thuận với P . Trường hợp này, cả cung và cầu về lao động đều không đổi. tiền lương thực tế và mức việc làm vẫn như cũ. Tiền lương danh nghĩa gia tăng một lượng bằng sự gia tăng của giá.

Hình 7.22: Đường tổng cung thực tế ngắn hạn theo mô hình nhận thức sai lầm của công nhân



Thứ hai: Nếu công nhân không nhận thức được mức giá cả tăng. Lúc này giá P_c vẫn như cũ. Khi đó công nhân sẵn sàng cung ứng lao động nhiều hơn tại mọi mức tiền lương thực tế, vì họ tin rằng tiền lương thực tế của họ cao hơn mức thực hiện. Gia tăng P/P_c làm đường SL dịch chuyển sang phải (hình 7.22), kết quả là làm giảm tiền lương thực tế và tăng số lượng việc làm.

Như vậy, việc tăng tiền lương danh nghĩa do giá tăng làm cho công nhân nghĩ rằng tiền lương thực tế của họ cao hơn và vì thế họ cung ứng lao động nhiều hơn. Nhưng, thực tế không phải như vậy, vì tiền công danh nghĩa tăng chậm hơn mức gia tăng của giá. Cũng có thể doanh nghiệp được thông tin tốt hơn họ biết được sự giảm sút của tiền lương thực tế, nên họ thuê nhiều lao động hơn để tạo ra nhiều sản lượng hơn.

5.3. Mô hình thông tin không hoàn hảo

Mô hình này giả định thị trường tự cân bằng và đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn khác nhau do có nhân thức sai lầm ngắn hạn về giá cả. Tuy nhiên, khác với mô hình nhân thức sai lầm của công nhân, nó không giả định rằng doanh nghiệp được thông tin tốt hơn công nhân.

Với giả định mỗi nhà cung cấp trong nền kinh tế sản xuất một loại hàng hoá duy nhất và tiêu dùng nhiều loại hàng hoá khác nhau. Vì số lượng hàng hoá quá lớn, các nhà cung cấp không thể quan sát được tất cả các loại giá cả ở mọi thời điểm. Họ theo dõi chặt chẽ được giá cả hàng hoá mà họ sản xuất, nhưng lại không thể theo dõi chặt chẽ giá cả hàng hoá mà họ tiêu dùng.

Thông tin không hoàn hảo, đôi khi họ lẫn lộn giữa sự thay đổi của mức giá chung với sự thay đổi của giá tương đối. Do sự lẫn lộn này mà tác động đến quyết định cung cấp của họ và tạo ra mối quan hệ có tính chất ngắn hạn giữa mức giá và sản lượng.

Chúng ta hãy xem xét một doanh nghiệp sản xuất duy nhất phải đưa ra quyết định sản xuất của mình trên cơ sở giá tương đối của hàng hoá mà doanh nghiệp sản xuất so với giá các hàng hoá khác trong nền kinh tế. Là người sản xuất nên doanh nghiệp theo dõi rất sát thị trường hàng hoá mà doanh nghiệp sản xuất và biết rất rõ giá danh nghĩa hàng hoá của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải ước lượng giá tương đối của hàng hoá mà doanh nghiệp sản xuất bằng cách sử dụng giá danh nghĩa của hàng hoá do mình sản xuất và dự đoán về mức giá chung.

Bây giờ, hãy xem xét phản ứng của doanh nghiệp trong hai trường hợp:

(1) Khi tất cả giá cả các hàng hoá trong nền kinh tế tăng lên, trong đó có giá hàng hoá mà doanh nghiệp sản xuất. Khi có sự tăng giá chung này, doanh nghiệp thấy rằng giá của hàng hoá do doanh nghiệp mình sản xuất tăng, như vậy giá tương đối của nó so với giá hàng hoá khác không thay đổi và vì thế không tăng sản xuất.

(2) Khả năng khác là doanh nghiệp không dự kiến mức giá tăng. Khi thấy có sự gia tăng trong giá hàng hoá của doanh nghiệp, doanh nghiệp không biết được các loại giá cả hàng hoá khác có tăng hay không - trường hợp này giá tương đối của hàng hoá do doanh nghiệp sản xuất không thay đổi. Nếu chỉ có giá hàng hoá của doanh nghiệp thay đổi tăng - trường hợp này giá tương đối của hàng hoá của doanh nghiệp cao hơn. Tuy nhiên, kết luận hợp lý là giá mỗi loại tăng một ít. Nói cách khác là khi thấy có sự tăng giá hàng hoá do doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp kết luận giá tương đối của họ đã tăng lên một chút và họ quyết định gia tăng sản xuất tạo ra nhiều hàng hoá hơn.

Tóm lại, khi mức giá bất ngờ tăng lên, tất cả các doanh nghiệp sản xuất hàng hoá trong nền kinh tế đều quan sát thấy sự gia tăng của giá hàng hoá do họ sản xuất. Tất cả sẽ suy luận hợp lý, nhưng sai lầm rằng giá tương đối của hàng hoá do họ cung cấp tăng lên. Họ gia tăng sản xuất và tạo ra nhiều hàng hoá hơn.

Mô hình thông tin không hoàn hảo khẳng định rằng khi giá cả cao hơn dự kiến, các doanh nghiệp gia tăng sản lượng của họ. Dạng đường tổng cung ngắn hạn:

$$Y = Y^* + \alpha(P - P_e)$$

Phương trình này cho biết sản lượng lệch khỏi mức tự nhiên khi mức giá lệch khỏi mức dự kiến.

5.4. Mô hình giá cứng nhắc

Mô hình này nhấn mạnh đến việc các doanh nghiệp không điều chỉnh đồng thời giá cả mà họ quyết định để đáp ứng những thay đổi của nhu cầu. Ổn định giá cả do nhiều nguyên nhân, có thể giá đã được quy định trong hợp đồng giữa doanh nghiệp với khách hàng, cũng có thể doanh nghiệp không có hợp đồng chính thức nhưng do giữ chữ tín mà doanh nghiệp vẫn giữ ổn định giá. Tuy nhiên một số loại giá cứng nhắc do cơ cấu thị trường như : doanh nghiệp in và phân phối các danh mục giá, catalô, ... thì thay đổi giá sẽ trở nên tốn kém.

Xem xét quan hệ của giá cả cứng nhắc với tổng cung, trước hết chúng ta phải bắt đầu từ quyết định định giá của doanh nghiệp cá biệt, sau đó tổng hợp quyết định của nhiều doanh nghiệp lại để có được đường tổng cung.

**** Quyết định giá của một doanh nghiệp duy nhất có sự độc quyền nhất định.***

Một doanh nghiệp duy nhất có sự độc quyền nào đó đối với giá cả mà nó quy định. Giả định p là giá mà doanh nghiệp muốn quy định phụ thuộc vào hai biến số kinh tế vĩ mô:

Mức giá chung - P

Mức giá cao hơn hàm ý chi phí của doanh nghiệp cao hơn. Do vậy mức giá chung càng cao, doanh nghiệp càng muốn định giá cao hơn cho sản phẩm của họ.

Mức tổng thu nhập -Y

Mức thu nhập cao hơn sẽ làm tăng nhu cầu về sản phẩm của doanh nghiệp. Vì chi phí cận biên tăng khi mức sản xuất cao hơn, nên nhu cầu càng lớn, doanh nghiệp càng muốn định giá cao hơn.

Phương trình xác định giá mà doanh nghiệp muốn quy định:

$$p = P + a(Y - Y^*) \quad (7.1)$$

Trong đó: a là tham số lớn hơn 0.

Phương trình này hàm ý: giá mong muốn p phụ thuộc vào hai nhân tố: một là, mức giá chung – P và hai là, chênh lệch sản lượng giữa thực tế và mức tự nhiên – $(Y - Y^*)$.

*** Quyết định giá khi có hai loại doanh nghiệp**

Giả định doanh nghiệp có hai loại giá cần phải xác định : một số giá linh hoạt và một số giá cứng nhắc.

Một số giá linh hoạt, họ sẽ luôn đặt theo phương trình 7.1

Một số khác có giá cứng nhắc, doanh nghiệp công bố trước giá của mình dựa trên nhận định về điều kiện kinh tế. Các doanh nghiệp này đặt giá theo kỳ vọng của họ và theo phương trình :

$$p = P_e + a(Y_e - Y_e^*)$$

Trong đó : ký hiệu “ e ” chỉ giá trị kỳ vọng của biến số. Để cho phân tích đơn giản chúng ta giả định sản lượng dự kiến ở mức tự nhiên, có nghĩa là biểu thức $a(Y_e - Y_e^*) = 0$, khi đó các doanh nghiệp này định giá theo công thức :

$$p = P_e \quad (7.2)$$

Phương trình này cho thấy doanh nghiệp định giá của họ dựa trên mức giá mà họ dự kiến các doanh nghiệp khác sẽ quy định.

Để có phương trình đường tổng cung, chúng ta tính mức giá chung trong nền kinh tế theo phương pháp bình quân gia quyền. Nếu

ký hiệu “s” là tỷ trọng doanh nghiệp có giá cứng nhắc và $(1 - s)$ là tỷ trọng doanh nghiệp có giá linh hoạt. Mức giá chung của nền kinh tế được xác định theo công thức:

$$P = s.P_c + (1 - s)[P + a(Y - Y^*)] \quad (7.3)$$

Biểu thức thứ nhất bên phải phương trình 7.3 là giá của doanh nghiệp có giá cứng nhắc được gia quyền bằng tỷ trọng của nó trong nền kinh tế và biểu thức thứ hai về bên phải là giá cả các doanh nghiệp có giá linh hoạt nhân với tỷ trọng của nó.

Trừ cả hai vế của phương trình đi một lượng $(1 - s)P$, chúng ta được:

$$sP = sP_c + (1 - s)[a(Y - Y^*)]$$

Chia hai vế cho s ta được:

$$P = P_c + [(1-s) a/s](Y - Y^*) \quad (7.4)$$

Phương trình này hàm ý rằng:

- Khi các doanh nghiệp dự kiến mức giá cao, họ sẽ dự kiến chi phí cao. Các doanh nghiệp định giá trước sẽ quy định giá của họ cao. Giá cao làm các doanh nghiệp khác cũng định giá cao. Do đó mức giá dự kiến cao dẫn đến mức giá thực hiện cao.

- Khi sản lượng cao, thu nhập cao nhu cầu về hàng hoá cũng cao. Các doanh nghiệp có giá linh hoạt quy định giá của họ cao hơn dẫn đến mức giá chung cao. Tác động của sản lượng đến mức giá tỷ lệ thuận với tỷ trọng doanh nghiệp có giá linh hoạt.

Tóm lại, mức giá chung do hai nhân tố quyết định là : mức giá dự kiến và thu nhập (sản lượng).

Nếu ta ký hiệu $\alpha = s/(1 - s)a$, phương trình 7.4 có dạng:

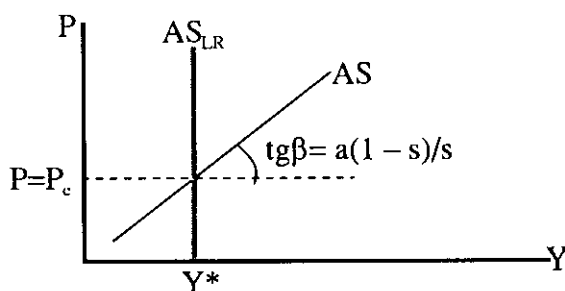
$$Y = Y^* + \alpha (P - P_c)$$

Như vậy, giống như các mô hình khác, mô hình giá cứng nhắc nói rằng độ lệch của sản lượng so với tự nhiên gắn liền với độ lệch của mức giá so với mức dự kiến.

Độ dốc của đường tổng cung ngắn hạn trong mô hình giá cứng nhắc.

Dựa vào phương trình 7.4, chúng ta thấy hệ số góc của đường tổng cung là: $[a(1-s)/s] = \beta$. Vậy, độ dốc của đường tổng cung tỷ lệ thuận với tham số phản ánh mức độ biến thiên của giá khi thu nhập lệch khỏi mức tự nhiên và tỷ lệ nghịch với tỷ trọng các doanh nghiệp có giá cứng nhắc.

Hình 7.23: Biểu thị hệ số góc của đường tổng cung



Trường hợp cực đoan:

- Khi $s = 0$, có nghĩa là không có doanh nghiệp nào định giá cứng nhắc, nói cách khác là tất cả các doanh nghiệp định giá linh hoạt. Hệ số góc β là vô cùng lớn, đường AS gần như thẳng đứng, trùng với đường tổng cung dài hạn.

- Khi $s = 1$, có nghĩa là giá hoàn toàn cứng nhắc, hệ số góc $\beta = 0$. Đường tổng cung nằm ngang.

Quan hệ của giá cứng nhắc với thị trường lao động

Ta biết, mô hình giá cứng nhắc tập trung nhấn mạnh thị trường hàng hoá. Vấn đề đặt ra là khi giá cứng nhắc thì điều gì xảy ra đối với thị trường lao động.

Nếu giá của một doanh nghiệp bị cứng nhắc trong ngắn hạn, thì khi đó việc giảm tổng cầu sẽ làm giảm số lượng sản phẩm mà doanh nghiệp đó bán ra. Doanh thu của doanh nghiệp này giảm, phản ứng của doanh nghiệp khi doanh thu giảm là cắt giảm sản xuất và nhu cầu về lao động.

Như vậy, khác với mô hình tiền lương cứng nhắc, mô hình nhân thức sai lầm của công nhân, trong mô hình giá cứng nhắc, những biến động của sản lượng, thu nhập có liên quan tới sự dịch chuyển của đường cầu về lao động. Do dịch chuyển này của đường cầu về lao động, sản lượng – thu nhập, việc làm và tiền lương thực tế tất cả đều di chuyển theo cùng một hướng.

4.5. So sánh các mô hình tổng cung

Hai tính chất đặc trưng khác nhau trong bốn mô hình tổng cung ngắn hạn:

(1) Mô hình có giả định thị trường cân bằng hay không cân bằng, nghĩa là tiền lương và giá cả có tự thay đổi để cân bằng cung cầu hay không.

(2) Mô hình coi thị trường hàng hoá hay thị trường lao động là nơi phát sinh ra tính chất không hoàn hảo của thị trường.

Bảng 7.1: So sánh các mô hình tổng cung

Mô hình	Yếu tố phân biệt và điểm nhấn mạnh	Thị trường không hoàn hảo	Thị trường cân bằng hay không?
Mô hình tiền lương cứng nhắc	Tiền lương danh nghĩa điều chỉnh chậm	Thị trường lao động	Thị trường lao động không cân bằng
Mô hình nhân thức sai lầm của công nhân	Công nhân lẫn lộn sự thay đổi tiền lương danh nghĩa với thay đổi tiền lương thực tế.	Thị trường lao động	Thị trường lao động không cân bằng
Mô hình thông tin không hoàn hảo	Nhà sản xuất lẫn lộn sự thay đổi mức giá chung với sự thay đổi mức giá tương đối	Thị trường hàng hoá	Thị trường hàng hoá cân bằng
Mô hình giá cả cứng nhắc	Giá cả hàng hoá và dịch vụ thay đổi chậm	Thị trường hàng hoá	Thị trường hàng hoá không cân bằng

Cần lưu ý rằng cả bốn mô hình tổng cung này không nhất thiết phải mâu thuẫn với nhau. Chúng ta không nhất thiết chấp nhận một mô hình và bác bỏ các mô hình khác. Thế giới có thể có cả bốn loại tính chất không hoàn hảo của thị trường và tất cả đều góp phần tạo ra biểu hiện của tổng cung ngắn hạn.

Mặc dù bốn mô hình về tổng cung khác nhau ở các giả định và điểm nhấn mạnh của chúng, ý nghĩa của chúng đối với nền kinh tế tương tự nhau. Tất cả đều có thể tóm tắt bằng phương trình:

$$Y = Y^* + \alpha (P - P_c)$$

Phương trình này gắn độ lệch của sản lượng thực tế so với mức tự nhiên với độ lệch của mức giá so với mức dự kiến. Khi mức giá cao hơn dự kiến, sản lượng cao hơn tự nhiên của nó, và ngược lại.

6. CHU KỲ KINH DOANH

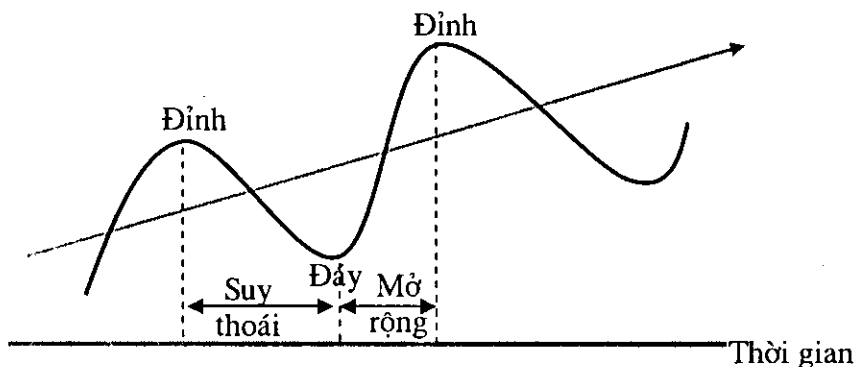
Bây giờ chúng ta hãy bắt đầu đi sâu vào những vấn đề hóc búa nhất của kinh tế học vĩ mô: chu kỳ kinh doanh. Lịch sử kinh tế cho thấy nền kinh tế không bao giờ tăng trưởng theo một hình thái ổn định và bằng phẳng. Sau nhiều năm mở rộng, thịnh vượng đáng phấn khởi sẽ là suy thoái thậm trí còn hoảng loạn hay suy sụp. Những diễn biến thăng trầm của sản lượng, lạm phát, lãi suất và thất nghiệp hình thành nên chu kỳ kinh doanh, là đặc điểm chung của mọi nền kinh tế.

6.1. Những đặc điểm của chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ kinh doanh là dao động của tổng sản lượng quốc dân, của thu nhập và việc làm, thường kéo dài trong một giai đoạn từ 2 đến 10 năm, được đánh dấu bằng sự mở rộng hay thu hẹp trên quy mô lớn trong hầu hết các khu vực của nền kinh tế.

6.1.1. Các thời kỳ của chu kỳ kinh doanh

Các nhà kinh tế thường chia chu kỳ kinh doanh thành hai thời kỳ chính: suy thoái và mở rộng. Các đỉnh và đáy là những điểm chuyển hướng của chu kỳ. Sự đi xuống của một chu kỳ kinh doanh được gọi là suy thoái (giai đoạn mà trong đó GDP thực tế giảm xuống ít nhất trong hai quý liên tiếp). Suy thoái bắt đầu tại một đỉnh và kết thúc tại một đáy (xem hình 7.24). Nói chung hình thái của các chu kỳ kinh doanh không theo quy luật, nhưng chúng thường có những điểm tương đồng.



Hình 7.24: Mô phỏng các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh

6.1.2. Một số đặc điểm thường gặp của thời kỳ suy thoái

- Mua sắm của người tiêu dùng giảm mạnh, trong khi đó dự trữ tồn kho của các hãng lại tăng lên ngoài dự kiến. Các hãng kinh doanh cắt giảm sản xuất làm GDP thực tế giảm và đầu tư kinh doanh cũng giảm theo. Cầu về các nguyên vật liệu giảm.

- Cầu về lao động giảm, đầu tiên là sự giảm sút về số giờ làm việc bình quân sau đó số lượng việc làm giảm và mức thất nghiệp cao hơn.

- Giá các mặt hàng nhạy cảm thường giảm khi có suy thoái kinh tế. Sản lượng giảm thì lạm phát thường chậm lại. Giá và tiền công ngày nay ít khi giảm nhưng không tăng nhanh như trước.

- Lợi nhuận của các hãng kinh doanh giảm mạnh. Giá chứng khoán cũng có xu hướng giảm do dự đoán của các nhà đầu tư về sự đi xuống của chu kỳ kinh doanh. Tuy nhiên, do cầu về tín dụng giảm, lãi suất nói chung cũng giảm xuống trong thời kỳ này.

Trong *thời kỳ mở rộng* thì sao? Mở rộng thường là hình ảnh phản chiếu của suy thoái và mỗi đặc điểm trên được biểu hiện theo xu hướng ngược lại.

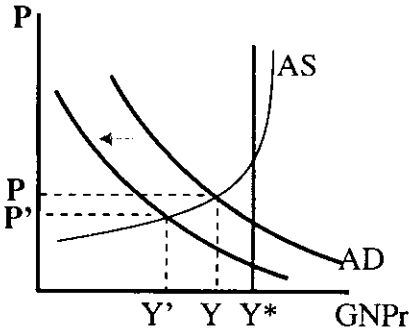
6.2. Các lý thuyết về chu kỳ kinh doanh

6.2.1. Biến động của tổng cầu và tổng cung

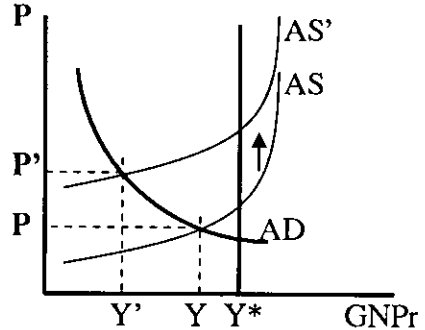
Những dao động trong sản lượng và việc làm thường do những biến động của tổng cầu gây ra, nhưng đôi khi những dao động này cũng do một sự biến động của tổng cung gây ra.

Hình 7.25: Mô tả dao động của chu kỳ kinh doanh

a/ Do suy giảm của tổng cầu



b/ Do suy giảm của tổng cung



Hình 7.25.a phản ánh sự dịch chuyển sang trái của đường tổng cầu, với một độ dốc thoải và không thay đổi dẫn đến những mức sản lượng thấp hơn và giá hay lạm phát cũng thấp hơn. Mô hình cũng cho thấy chênh lệch giữa GNP thực tế và GNP* trở nên lớn hơn trong thời kỳ suy thoái.

Hình 7.25.b phản ánh nếu chi phí đầu vào tăng lên, làm dịch chuyển đường AS sang trái. Kết quả là sản lượng giảm và mức giá tăng lên, dẫn đến một sự kết hợp giữa đình trệ kinh tế và lạm phát. Nếu xảy ra trường hợp này thì quả thật là một sự bất hạnh đối với nền kinh tế.

6.2.2. Nguyên nhân gây ra chu kỳ kinh doanh

Vấn đề đặt ra là những nguyên nhân nào khiến cho tổng cầu và tổng cung đột nhiên dịch chuyển? Tại sao các nền kinh tế thị trường lúc thì như bị hâm nóng lên, lúc thì như bị nguội lạnh đi? Các nhà kinh tế đã đưa ra rất nhiều nguyên nhân gây ra các chu kỳ kinh doanh. Người ta thường phân chia các lý thuyết nghiên cứu về nguyên nhân gây ra chu kỳ kinh doanh thành hai nhóm:

- Các lý thuyết ngoại sinh đi tìm cội nguồn của chu kỳ kinh doanh từ những biến động của những nhân tố bên ngoài hệ thống kinh tế. Ví dụ: trong dấu vết của các cuộc chiến tranh, những cuộc cách mạng, của những cuộc bầu cử, trong việc phát hiện ra vàng, tỷ lệ tăng dân số và di cư, trong cuộc tìm ra nguồn tài nguyên mới, trong những phát minh khoa học và những sáng kiến cải tiến kỹ thuật.

- Các lý thuyết nội sinh đi tìm những cơ chế bên trong bản thân hệ thống kinh tế gây ra việc tự hình thành chu kỳ kinh doanh. Với cách tiếp cận này, mọi sự mở rộng đều nuôi dưỡng sự suy thoái và mọi sự thu hẹp đều nuôi dưỡng sự hồi sinh, mở rộng, cứ như vậy theo một chuỗi lặp đi lặp lại, gần như theo một quy luật.

6.2.3. Các lý thuyết về chu kỳ kinh doanh

Một số lý thuyết về chu kỳ kinh doanh quan trọng nhất cùng với những người ủng hộ chúng:

(1) Lý thuyết tiền tệ (M. Friedman). Lý thuyết này cho rằng sự mở rộng và thắt chặt tiền tệ và tín dụng là nguyên nhân tạo ra những dao động của chu kỳ kinh doanh.

(2) Lý thuyết chính trị với người đại biểu là W. Nordhaus, M. Kalecki, E. Tufte. Lý thuyết này quy kết các dao động cho các chính trị gia là người lôi kéo các chính sách tài khoá và tiền tệ để được tái đắc cử.

(3) Lý thuyết chu kỳ kinh doanh cân bằng với các đại biểu là R. Lucas, R. Barro, T. Sargent. Lý thuyết này phát biểu rằng những nhận thức sai lầm về sự vận động của giá cả và tiền lương đã khiến cho mọi người cung cấp quá nhiều hay quá ít lao động, dẫn đến những chu kỳ của sản lượng và việc làm. Theo một phiên bản của lý thuyết này là công nhân cứ khẳng khẳng giữ mức lương mà trên thực tế là quá cao.

(4) Lý thuyết về chu kỳ kinh doanh thực tế với những đại biểu là: P. Long, E. Prescott, C. Plosser. Những người ủng hộ lý thuyết này

phát biểu rằng, những biến động về năng suất tích cực hay tiêu cực trong một khu vực có thể lan toả sang phần còn lại của nền kinh tế và gây ra những dao động.

(5) *Mô hình gia tốc– số nhân* mà những người đại diện là P. Samuelson và Philip E. Taylo. Lý thuyết này cho rằng, những biến động ngoại sinh được lan truyền bằng một số nhân đi cùng với một lý thuyết đầu tư được gọi là gia tốc, do đó chúng tạo ra những dao động chu kỳ có tính quy luật của sản lượng.

6.2.4. Nội dung mô hình gia tốc – số nhân

*** Nguyên tắc gia tốc**

Nguyên tắc gia tốc là một thuyết nói về các nguyên nhân quyết định đầu tư (một nhân tố chi phối các chu kỳ kinh doanh). Nội dung của thuyết: *“Tốc độ thay đổi đầu tư chủ yếu do tốc độ thay đổi sản lượng quyết định. Có nghĩa là mức đầu tư cao khi sản lượng tăng và khi sản lượng giảm thì đầu tư thấp đi”*.

Mô hình số nhân có nguyên tắc gia tốc

Khi nghiên cứu về tổng cầu đơn giản của Keynes, chúng ta giả định rằng đầu tư (I) là tự định (có nghĩa I là hằng số). Đây chỉ là đơn giản hoá trong quá trình phân tích những tác động đối với tổng cầu.

So với chi phí tiêu dùng, thì chi phí kinh doanh với mục đích đầu tư đã tỏ ra rất bất định trong ngắn hạn. Tính bất định này một phần là do đầu tư có tính *“tự định”*, thực hiện được dưới các ảnh hưởng khác hơn là ảnh hưởng của các mức độ tiêu dùng dự kiến. Một phần khác của đầu tư sẽ là đầu tư *“ứng dụ: đầu tư phụ thuộc vào sản lượng”*, do ảnh hưởng của biến đổi về mức tiêu dùng trong tương lai. Như vậy một sự gia tăng thực sự hoặc dự kiến mức tiêu dùng, sẽ tạo nên về sự gia tăng đầu tư về hàng tồn kho và về các tiện nghi cần thiết để thoả mãn mức tiêu dùng gia tăng, và ngược lại. Dưới tác động của nguyên tắc gia tốc, thì một việc thay đổi dù là nhỏ đã thực hiện (hoặc dự kiến

trong tương lai), sẽ kèm theo một sự thay đổi lớn hơn về chi phí đầu tư. Nói chung đầu tư trong nền kinh tế dù là tự định hay ứng dụng đều có tính chất thăng trầm, và chính sự thăng trầm này là một yếu tố chính gây ra dao động của chu kỳ kinh doanh.

**** Cơ chế phối hợp giữa nguyên tắc gia tốc và mô hình số nhân lý giải về dao động của chu kỳ kinh doanh***

Theo lý thuyết này, thì ngoài những nhân tố quyết định đầu tư: Doanh thu do đầu tư mang lại (bị tác động bởi chu kỳ kinh doanh), Chi phí đầu tư (được xác định bởi lãi suất; chính sách thuế) và kỳ vọng về tương lai, thì tăng đầu tư còn xảy ra khi sản lượng tăng. Và sản lượng phải liên tục tăng cùng nhịp độ mới đảm bảo cho đầu tư không đổi. Vì vậy khi sản lượng (Y) ngừng tăng thì đầu tư ròng sẽ giảm đến số 0 và lúc này tổng đầu tư chỉ vừa đủ để duy trì mức sản xuất hiện có, nghĩa là đầu tư bằng khấu hao tài sản cố định ($I = De$). Ngược lại, khi sản lượng giảm, đầu tư sẽ giảm xuống dưới 0 trong thời gian dài.

Cơ chế phối hợp của mô hình gia tốc – số nhân có thể tóm tắt như sau:

Đầu tư tăng → sản lượng tăng (theo mô hình số nhân) → đầu tư tăng (theo nguyên tắc gia tốc) → sản lượng tăng,.. Đạt đến đỉnh chu kỳ.

Tiếp đến:

→ Sản lượng ngừng tăng → đầu tư giảm (theo nguyên tắc gia tốc) → sản lượng giảm (theo mô hình số nhân) → đầu tư giảm (theo nguyên tắc gia tốc) → sản lượng giảm (theo mô hình số nhân)... Chạm đáy của chu kỳ.

Tiếp đến đầu tư tăng lên và thời kỳ mở rộng lại bắt đầu.

Trên đây mới chỉ là mô hình phân tích chu kỳ kinh doanh đơn giản. Để cho việc phân tích đầy đủ hơn, chúng ta cần bổ sung thêm

những đặc trưng thực tế khác của nền kinh tế hiện đại, ví dụ như lạm phát, thị trường tài chính,...

Tóm lại: Đầu tư tăng sẽ làm cho sản lượng được khuyếch đại qua mô hình số nhân. Sản lượng tăng lên làm cho xu hướng đầu tư biên tăng. Quá trình này tiếp diễn không ngừng đã tạo ra dao động của chu kỳ kinh doanh.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày cách dựng đường tổng cầu trong kinh tế học vĩ mô và các yếu tố dịch chuyển AD.
2. Nêu rõ những yếu tố quyết định tổng cung.
3. Trình bày khái niệm, cách dựng và các nhân tố làm dịch chuyển đường tổng cung dài hạn và đường tổng cung ngắn hạn.
4. Nêu rõ mối quan hệ giữa tổng cung ngắn hạn và tổng cung dài hạn.
5. Phân biệt cân bằng dài hạn và cân bằng ngắn hạn.
6. Phân tích tác động của các chính sách trong mô hình AD – AS
7. Nêu rõ các hình dáng có thể của đường tổng cung? Tại sao nền kinh tế lại điều chỉnh đến cân bằng dài hạn.
8. Nêu rõ cơ sở xây dựng đường tổng cung thực tế ngắn hạn trong các mô hình : tiền lương cứng nhắc; nhân thức sai lầm

của công nhân; thông tin không hoàn hảo và mô hình giá cứng nhắc.

9. So sánh các mô hình tổng cung.
10. Trình bày các thời kỳ của chu kỳ kinh doanh và những đặc điểm thường gặp của suy thoái.
11. Trình bày các nguyên nhân gây ra chu kỳ kinh doanh? Nêu một số lý thuyết về chu kỳ kinh doanh.
12. Trình bày phương pháp sử dụng mô hình gia tốc – số nhân lý giải giao động của chu kỳ kinh doanh.

Chương 8**KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ**

Không có quốc gia nào trên thế giới là một hòn đảo đơn độc. Các quốc gia đều có mối liên hệ với nhau thông qua các quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội nhất định. Trong điều kiện của nền kinh tế mở, các nước đều xuất khẩu một số hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ở trong nước nhưng lại nhập khẩu một số hàng hoá và dịch vụ được sản xuất từ nước khác. Mặt khác, trên thị trường tài chính quốc tế, các quốc gia cũng thực hiện những hành vi vay và cho vay. Những điều đó có tác động rất lớn đến một nền kinh tế cũng như các chính sách kinh tế của một quốc gia. Trong chương này chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nền kinh tế mở.

1. NGUYÊN TẮC LỢI THẾ SO SÁNH TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Nguyên tắc lợi thế so sánh (In International Trade) cho rằng một nước có thể thu lợi từ thương mại ngay cả khi nền kinh tế của nước đó hoạt động tuyệt đối hiệu quả hơn (hoặc tuyệt đối không hiệu quả bằng) các nước khác trong việc sản xuất mọi hàng hoá và dịch vụ.

Nội dung của nguyên tắc lợi thế so sánh phát biểu như sau: *“Mỗi nước sẽ có lợi nếu nó chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu các hàng hoá mà nó tương đối có hiệu quả hơn các nước khác; ngược lại, mỗi nước sẽ có lợi nếu nó nhập khẩu những hàng hoá mà mình sản xuất*

với chi phí tương đối cao (tức là những hàng hoá mà nó tương đối kém hiệu quả hơn các nước khác) ”.

Tính logic của lợi thế so sánh

Để giải thích nguyên tắc lợi thế so sánh, chúng ta hãy bắt đầu bằng một ví dụ đơn giản về chuyên môn hoá giữa mọi người, sau đó chuyển sang trường hợp tổng quát hơn về chuyên môn hóa và lợi thế so sánh giữa các quốc gia.

Hãy xét tình huống của một nữ luật sư giỏi nhất một khu vực, đồng thời cũng là người đánh máy giỏi nhất ở khu vực đó. Bà luật sư này phân phối thời gian của mình như thế nào? Bà có thể tự viết và tự đánh máy bản bào chữa của mình hay không? Hay bà nên để cho thư ký của bà đánh máy? Hiển nhiên là bà luật sư sẽ tập trung vào các dịch vụ pháp lý, nơi mà kỹ năng tương đối hay kỹ năng so sánh của bà được sử dụng hữu hiệu hơn, mặc dù bà có kỹ năng tốt hơn tuyệt đối trong cả hai việc đánh máy lẫn công việc pháp lý.

Hãy nhìn điều này từ quan điểm của người thư ký. Anh ta là một người đánh máy khá, nhưng nếu để anh ta nghiên cứu pháp luật thì tình huống tốt đẹp nhất sẽ là vất vả, còn nếu xấu nhất là anh ta không thể làm được. Anh ta tuyệt đối kém hiệu quả hơn người luật sư trong cả công việc đánh máy lẫn nghiên cứu pháp luật, nhưng anh ta lại có hiệu quả hơn tương đối hay có hiệu quả so sánh trong lĩnh vực đánh máy.

Trong bối cảnh này, tính hiệu quả cao nhất xuất hiện khi người luật sư chuyên môn hoá vào công việc pháp lý, còn người thư ký tập trung vào đánh máy. Hình thái chuyên môn hoá hiệu quả và năng suất nhất là: Mọi người hay các quốc gia nên tập trung vào các hoạt động có hiệu quả tương đối (hay so sánh) hơn với những người hoặc quốc gia khác; điều này ngụ ý rằng: Một số người hay quốc gia có thể chuyên môn hoá vào những lĩnh vực mà họ tuyệt đối kém hiệu quả

hơn người khác hay nước khác nhưng có hiệu quả tương đối cao hơn. Điều đó sẽ mang lại lợi thế cho tất cả mọi người và các quốc gia thông qua buôn bán trao đổi hàng hoá và dịch vụ với nhau. Đó chính là lợi thế tương đối (hay lợi thế so sánh). Điều đó có nghĩa là: Mặc dù mỗi người hay mỗi nước có thể có hiệu quả tuyệt đối thấp hơn so với cá nhân hay nước khác, nhưng chắc chắn vẫn có lợi thế so sánh cao hơn trong một số loại hàng hoá nhất định và ngược lại.

Thuyết lợi thế một chiều của trường phái Trọng thương

Các nhà kinh tế của trường phái trọng thương (TK 16 –17) cho rằng một quốc gia chỉ có thể được lợi từ thương mại quốc tế trên cơ sở một quốc gia khác bị thiệt. Điều này cũng có nghĩa là lợi thế thuộc về quốc gia có cán cân thương mại thặng dư.

Chính quan điểm này, họ chủ trương khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu. Cũng luận điểm này mà các nhà kinh tế Trọng thương còn khuyến khích phát triển dân số vì nhiều hàng hóa xuất khẩu lớn có hàm lượng lao động cao. Họ cho rằng hạn chế đến mức tối đa việc xuất khẩu vàng, bạc vì nó là tiền, mà tiền là mục đích của các hoạt động kinh tế trong đó có hoạt động thương mại. Trường phái này còn cho rằng một quốc gia giàu có không phải là thể hiện ở mức sống của dân cư mà là thể hiện ở khối lượng tiền tích lũy được.

Như vậy chúng ta có thể thấy rằng: Mọi quốc gia theo quan điểm của trường phái Trọng thương thì sẽ không có thương mại quốc tế. Ai cũng muốn xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu, thì xuất khẩu hàng hoá cho ai? ai là người nhập khẩu? Vậy thuyết này sẽ không phù hợp với thực tế.

Thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

Theo Ông, mỗi quốc gia khi so sánh với một quốc gia khác có thể có lợi thế về hàng hoá này mà kém lợi thế về hàng hoá khác. Lợi

thế có được là nhờ chi phí sản xuất (chi phí tuyệt đối) thấp hơn, và được gọi là lợi thế tuyệt đối.

Vậy: *Lợi thế tuyệt đối (Absolute Advantage) của một nước thể hiện ở chỗ nước đó có khả năng sản xuất một loại hàng hoá với chi phí sản xuất trong nước thấp hơn so với hàng hoá này sản xuất ở nước khác, và mua về những hàng hoá của nước ngoài có chi phí sản xuất thấp hơn trong nước.* Và lúc này cả hai quốc gia tham gia thương mại quốc tế cùng có lợi, vì đều mua được những hàng hoá rẻ hơn so với tự sản xuất trong nước. Quan điểm này cho thấy, các quốc gia nên chuyên môn hoá sản xuất và chỉ tập trung vào sản xuất những mặt hàng có khả năng sản xuất tốt hơn nước khác. Nền kinh tế, sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực khan hiếm.

Lý thuyết này của A. Smith đã giải thích được điều quan trọng là vì sao có quan hệ thương mại quốc tế. Nhưng, lý thuyết này không thể giải thích được trường hợp các nước kém phát triển, có chi phí sản xuất cao hơn nước khác, tham gia thương mại quốc tế, vẫn có lợi. Điều này như thế nào? chúng ta cần nghiên cứu tiếp thuyết lợi thế tương đối của David Ricardo.

Phân tích của Ricardo về lợi thế so sánh

Chúng ta hãy minh hoạ nguyên tắc nền tảng của thương mại quốc tế bằng việc xem xét nước Mỹ và Châu Âu một thế kỷ trước đây. Nếu lao động (hay nguồn lực nói chung) ở Mỹ là tuyệt đối có năng suất hơn ở châu Âu thì điều đó có phải có nghĩa là nước Mỹ không nên nhập khẩu cái gì hết hay không? Và có phải là sự khôn ngoan về mặt kinh tế đối với châu Âu nếu họ bảo hộ thị trường của mình bằng thuế quan và bằng hạn ngạch hay không ?

Những câu hỏi này lần đầu tiên được nhà kinh tế học người Anh, tên là David Ricardo, trả lời vào năm 1817. Ông đã chỉ ra rằng chuyên

môn hoá quốc tế sẽ có lợi cho quốc gia. Ông gọi kết quả này là quy luật lợi thế so sánh.

Để đơn giản, Ricardo chỉ xem xét hai miền đất và hai hàng hoá, và Ông chọn thước đo tất cả chi phí sản xuất bằng số giờ công. Ở đây, chúng ta cũng nên theo cách làm của Ông, phân tích thực phẩm và quần áo cho châu Âu và Mỹ.

Ví dụ: Giả định tại Mỹ cần 1 giờ công để sản xuất ra 1 đơn vị thực phẩm, trong khi 1 đơn vị quần áo thì cần 2 giờ công. Ở châu Âu cần 3 giờ công để sản xuất 1 đơn vị thực phẩm và 4 giờ công cho 1 đơn vị quần áo.

Bảng 8.1: Yêu cầu về lao động cho sản xuất ở Mỹ và châu Âu

Nhu cầu về lao động (giờ công)		
Sản phẩm	ở Mỹ	ở châu Âu
1 đơn vị thực phẩm	1	3
1 đơn vị quần áo	2	4

Trong ví dụ giả định, Mỹ có chi phí lao động thấp hơn cả trong sản xuất thực phẩm lẫn quần áo. Năng suất lao động của Mỹ gấp từ 2 đến 3 lần của châu Âu (2 trong sản xuất quần áo và 3 trong sản xuất thực phẩm). Nhưng thương mại vẫn có lợi cho cả hai khu vực.

Nhìn vào số liệu ta thấy: Mỹ có lợi thế tuyệt đối trong cả hai loại hàng hoá, vì nó có thể sản xuất cả hai loại hàng hoá này với tính hiệu quả tuyệt đối cao hơn châu Âu. Tuy nhiên, Mỹ có lợi thế so sánh trong thực phẩm, còn châu Âu có lợi thế so sánh trong quần áo, vì thực phẩm rẻ hơn tương đối ở Mỹ trong khi quần áo rẻ hơn tương đối ở châu Âu.

Từ những thực tế này, Ricardo đã chứng minh rằng, cả hai khu vực đều được lợi nếu họ chuyên môn hoá vào lĩnh vực họ có lợi thế so sánh – tức là, nếu Mỹ chuyên môn hoá vào sản xuất thực phẩm, còn châu Âu chuyên môn hoá vào sản xuất quần áo. Trong tình trạng đó, Mỹ sẽ xuất khẩu thực phẩm sang châu Âu và nhập khẩu quần áo từ châu Âu, và ngược lại châu Âu sẽ xuất khẩu quần áo sang Mỹ và nhập khẩu thực phẩm từ Mỹ về.

Lợi ích kinh tế từ thương mại

- Khi thương mại quốc tế được mở cửa và mỗi nước tập trung vào các lĩnh vực mà mình có lợi thế so sánh thì tất cả mọi người đều được lợi hơn.

- Dân chúng trong mỗi vùng có thể có được một khối lượng hàng tiêu dùng lớn hơn với số giờ lao động như cũ khi mọi người chuyên môn hoá vào các lĩnh vực có lợi thế so sánh và trao đổi sản phẩm của họ lấy những hàng hoá mà họ không có lợi thế so sánh.

- Khi biên giới các nước được mở cửa cho thương mại quốc tế, thu nhập quốc dân của mỗi nước và các nước bạn hàng đều tăng.

Tác động kinh tế của việc mở cửa hai khu vực (Mỹ và Châu Âu) cho thương mại quốc tế là gì? Nước Mỹ sẽ có lợi nhờ quần áo nhập khẩu rẻ hơn sản xuất trong nước. Cũng như vậy, châu Âu được lợi nhờ chuyên môn hoá vào sản xuất quần áo và có được nguồn lương thực rẻ hơn do nhập khẩu so với sản xuất nội địa.

2. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

Cán cân thanh toán quốc tế của một nước là báo cáo có hệ thống về tất cả các giao dịch kinh tế giữa nước đó và phần còn lại của thế giới. Cán cân thanh toán thường được hạch toán theo ngoại tệ, vì vậy để dễ hiểu ta có thể khái quát là **cán cân thanh toán phản ánh toàn bộ lượng ngoại tệ đi vào và đi ra khỏi lãnh thổ một nước.**

2.1. Cấu thành của cán cân thanh toán quốc tế

A. Tài khoản vãng lai: Ghi chép các luồng buôn bán hàng hoá và dịch vụ cũng như các khoản thu nhập ròng khác từ nước ngoài. Tài khoản này gồm bốn khoản mục lớn:

- Khoản mục hàng hoá
- Dịch vụ
- Thu nhập
- Khoản mục chuyển giao vãng lai.

B. Tài khoản vốn: Ghi chép các giao dịch trong đó tư nhân và chính phủ đi vay và cho vay, bao gồm các khoản mục chính sau:

- Cán cân vốn gồm: chuyển giao vốn và mua bán tài sản phi tài chính, phi sản xuất.

- Cán cân tài chính, gồm các khoản

- + Đầu tư trực tiếp
- + Đầu tư vào giấy tờ có giá
- + Đầu tư khác
- + Tài sản dự trữ - dự trữ tài chính.

C. Sai số thống kê mục đích là để điều chỉnh những phần sai sót mà quá trình thống kê gặp phải.

D. Cán cân thanh toán là tổng các tài khoản vãng lai và tài khoản vốn. Nó được tính theo công thức :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Cán cân} & & \text{Tài khoản} & & \text{Tài khoản} & & \text{Sai số} \\ \text{Thanh toán} & = & \text{vãng lai} & + & \text{vốn} & + & \text{thống kê} \end{array}$$

Nếu một tài khoản dư có và tài khoản kia dư nợ với cùng một quy mô thì cán cân thanh toán = 0. Nếu cả hai tài khoản dư nợ thì cán cân

thanh toán dư nợ. Điều đó nói lên rằng đất nước chi tiêu nhiều ngoại tệ hơn là thu ngoại tệ, cán cân thanh toán bị thâm hụt. Trường hợp ngược lại cán cân thanh toán thặng dư.

Trong nền kinh tế thị trường tự do, với *hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi* thì cán cân thanh toán luôn cân bằng (*Trong cơ chế tỷ giá hối đoái thả nổi, thặng dư hay thâm hụt cán cân thanh toán sẽ làm thay đổi tỷ giá hối đoái. Sau đó, sự thay đổi tỷ giá có tác động đưa cán cân thanh toán quay về trạng thái cân bằng*). Tuy nhiên trong một nền kinh tế duy trì *hệ thống hối đoái cố định* cán cân thanh toán có thể không cân bằng. Thâm hụt hay thặng dư cán cân thanh toán có thể dẫn đến thay đổi cung cầu trên thị trường ngoại hối. Để giữ cho tỷ giá hối đoái không đổi *ngân hàng trung ương phải can thiệp mua hoặc bán ngoại tệ hoặc trái phiếu của chính phủ*. Hoạt động đó của ngân hàng trung ương phản ánh vào cán cân thanh toán thông qua khoản mục: Tài trợ chính thức.

E. Tài trợ chính thức

Là khoản ngoại tệ mà ngân hàng trung ương bán ra hoặc mua vào nhằm điều chỉnh cán cân thanh toán khi nó thặng dư hay thâm hụt. Tài trợ chính thức luôn mang dấu ngược với dấu của kết toán chính thức (cán cân thanh toán). Có nghĩa là: nếu ngoại tệ được bán ra khỏi ngân hàng trung ương thì ghi dấu (+), ngoại tệ được ngân hàng trung ương mua vào thì ghi dấu (-).

2.2. Quy định mang tính nguyên tắc khi lập cán cân thanh toán quốc tế

2.2.1. Hạch toán kép

Nếu một giao dịch mang lại ngoại tệ cho quốc gia, nó được gọi là khoản có và được ghi chép như một khoản dương. Nếu một giao dịch

phải chi tiêu ngoại tệ, đó là khoản nợ và được ghi chép như là một khoản âm. Ví dụ: xuất khẩu là khoản có và nhập khẩu là khoản nợ. Xuất khẩu có thể thu được ngoại tệ, nên nó là khoản có. Nhập khẩu đòi hỏi phải chi tiêu ngoại tệ nên nó là khoản nợ.

Trong cán cân thanh toán các bút toán được hạch toán Nợ/Có như sau:

Bút toán có	Bút toán nợ
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ	Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ
Những khoản thu nhập phải thu	Những khoản thu nhập phải trả
Các khoản chuyển giao một chiều	Các khoản chuyển giao một chiều
Tăng tài sản nợ tài chính nước ngoài	Giảm tài sản nợ tài chính nước ngoài
Giảm tài sản có tài chính nước ngoài	Tăng tài sản có tài chính nước ngoài

2.2.2. Phạm vi thống kê của cán cân thanh toán

a. Thống kê toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa người thường trú và người không thường trú.

b. Hạch toán các giao dịch giữa người thường trú với người thường trú về tài sản có và tài sản nợ nước ngoài (nếu cán cân tài chính được phân theo khu vực của nền kinh tế hoặc phân theo nước).

c. Cán cân không hạch toán những thay đổi và giá trị không do giao dịch tạo ra như:

- + Thay đổi về khối lượng tài sản không do giao dịch tạo ra gồm phân loại lại các tài sản có và tài sản nợ tài chính, do phân bố hoặc huỷ bỏ quyền rút vốn đặc biệt, tiền tệ hoá và phi tiền tệ hoá vàng.
- + Định giá lại tài sản, việc thay đổi giá trị của một tài sản thực hay tài sản tài chính có thể do giá cả thay đổi hay do tỷ giá

thay đổi. Những thay đổi do định giá lại không được hạch toán trong cán cân thanh toán nhưng những lỗ lãi thực tế lại được phản ánh trong cán cân thanh toán quốc tế.

2.2.3. Định giá thống nhất

Việc đưa ra một nguyên tắc thống nhất để định giá các giao dịch trong cán cân thanh toán là rất cần thiết vì:

Thứ nhất, nếu bút toán nợ, có được hạch toán không theo giá thống nhất, nguyên tắc hạch toán kép sẽ bị vi phạm.

Thứ hai, nếu không có nguyên tắc định giá thống nhất, khó có thể so sánh cán cân thanh toán giữa các nước khác nhau.

Thứ ba, nếu không có nguyên tắc này thì không thể so sánh các hạng mục trong cán cân thanh toán với nhau và như vậy sẽ nảy sinh khó khăn đối với những người sử dụng số liệu khi phân tích.

2.2.4 Thời gian hạch toán

Trong công tác thống kê cán cân thanh toán, bất kỳ một giao dịch nào cũng được hạch toán kép (hai bút toán nợ, có). Cả hai bút toán này phải phản ánh đồng thời để đảm bảo hai bên đều được hạch toán tại thời điểm xảy ra giao dịch. Khi tiến hành một giao dịch, hai thời điểm quan trọng nhất là thời điểm ký hợp đồng và thời điểm chuyển giao quyền sở hữu về mặt pháp lý. Hạch toán vào thời điểm ký hợp đồng không hợp lý vì lượng hàng hoá, và dịch vụ được mua bán trên thực tế có thể khác với số lượng ghi trong hợp đồng. Theo phương pháp luận của thống kê, các giao dịch trong cán cân thanh toán được thống kê tại thời điểm *thay đổi quyền sở hữu*.

2.2.5. Đơn vị tiền tệ hạch toán và tỷ giá quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán

Lập cán cân thanh toán bằng đồng ngoại tệ thì thuận tiện cho so sánh quốc tế. Trên thế giới nhiều nước lập cán cân thanh toán bằng đồng USD.

Để phù hợp với nguyên tắc định giá các giao dịch theo giá thị trường và nguyên tắc về thời điểm hạch toán, tỷ giá dùng để quy đổi sẽ là tỷ giá trên thị trường hiện hành vào thời điểm hạch toán được áp dụng để quy đổi.

3. THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Thị trường ngoại hối là thị trường quốc tế mà trong đó đồng tiền của quốc gia này có thể đổi lấy đồng tiền của quốc gia khác. Nói cách khác là thị trường mua, bán ngoại tệ.

3.1. Cung và cầu về tiền trong các thị trường ngoại hối

3.1.1. Cầu về tiền của một nước trên thị trường ngoại hối

Cầu về tiền của một nước phát sinh trên thị trường ngoại hối khi dân cư từ các nước khác mua hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra tại nước đó. Một nước xuất khẩu càng nhiều thì cầu đối với đồng tiền nước đó càng lớn trên thị trường ngoại hối.

Cầu về một loại tiền là hàm của tỷ giá hối đoái của nó. Đường cầu về tiền của một nước trên thị trường ngoại hối cũng giống như đường cầu của một hàng hoá điển hình, dốc xuống về phía phải; tỷ giá hối đoái càng cao thì hàng hoá của nước ấy càng trở nên đắt hơn và càng ít hàng hoá được xuất khẩu hơn.

3.1.2. Cung về tiền của một nước trên thị trường ngoại hối

Tiền của một nước được cung ứng ra thị trường ngoại hối khi nhân dân trong nước mua hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra ở các nước khác.

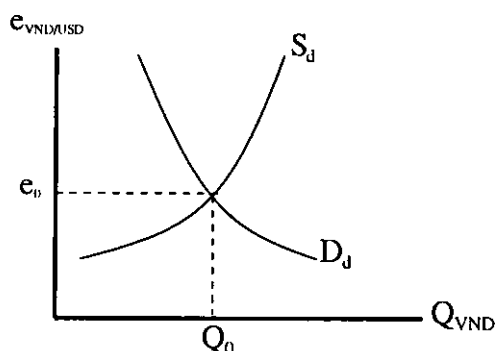
Một nước nhập khẩu càng nhiều thì đồng tiền của nước ấy sẽ được đưa vào thị trường tiền tệ quốc tế ngày càng nhiều.

Cung về tiền là một hàm của tỷ giá hối đoái của nó. Đường cung về tiền của một nước trên thị trường ngoại hối cũng giống như đường cung điển hình của một loại hàng hoá, dốc lên trên về phía phải. Tỷ giá hối đoái càng cao thì hàng hoá nước ngoài càng rẻ và hàng hoá ngoại được nhập vào nước ấy càng nhiều.

3.1.3. Cân bằng cung cầu về tiền của một nước trên thị trường ngoại hối

Tỷ giá hối đoái được xác định chủ yếu thông qua các quan hệ cung cầu tiền trên thị trường ngoại hối. Bất kỳ cái gì làm tăng cầu về một đồng tiền trên các thị trường ngoại hối hoặc làm giảm cung của nó đều có xu hướng làm cho tỷ giá hối đoái tăng lên và ngược lại.

Hình 8.1: Thị trường ngoại hối của VND so với USD



3.2. Các nguyên nhân của sự dịch chuyển các đường cung và cầu về tiền trên thị trường ngoại hối

*** Cán cân thương mại**

- Nhập khẩu (IM) tăng thì cung về tiền tệ (S_d) của nước ấy sẽ dịch chuyển sang phải, tỷ giá hối đoái (e) giảm.

- Xuất khẩu tăng thì cầu về tiền (D_d) dịch chuyển sang phải, tỷ giá hối đoái (e) tăng.

*** Tỷ lệ lạm phát tương đối**

Nếu tỷ lệ lạm phát của nước A cao hơn nước B, thì cần nhiều đồng tiền của nước A mới mua được một đồng tiền của nước B, làm đường S_d dịch chuyển sang phải, tỷ giá hối đoái (e) giảm.

*** Sự vận động của vốn**

Nếu lãi suất của nước A cao hơn lãi suất của nước B, thì khả năng sinh lời của đồng tiền của nước A cao hơn của nước B, dẫn đến có thể có nhiều người nước ngoài mua tài sản của nước A, kết quả cầu tiền của nước A tăng (D_d tăng), tỷ giá hối đoái (e) tăng.

*** Dự trữ và đầu cơ ngoại tệ**

Dự trữ và đầu cơ ngoại tệ đều có thể làm dịch chuyển cả đường cung và đường cầu tiền tệ.

4. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI – CÔNG CỤ ĐIỀU TIẾT VĨ MÔ NỀN KINH TẾ

4.1. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa: Là giá tương đối của đồng tiền hai nước. Thông thường tỷ giá hối đoái được hiểu là số lượng nội tệ cần thiết để đổi lấy một đơn vị ngoại tệ (ký hiệu là E), còn khi được hiểu là số lượng ngoại tệ cần thiết để đổi lấy một đơn vị nội tệ (ký hiệu là e).

Tỷ giá hối đoái thực tế: Là tỷ lệ mà tại đó một người trao đổi hàng hoá và dịch vụ của nước này lấy hàng hoá và dịch vụ của nước khác. Nói cách khác: tỷ giá hối đoái thực tế là giá tương đối của hàng hoá hai nước.

Quan hệ giữa tỷ giá hối đoái danh nghĩa và tỷ giá hối đoái thực tế

Chúng ta tóm tắt cách tính tỷ giá hối đoái thực tế bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ giá hối đoái thực tế} = \frac{\text{Tỷ giá hối đoái danh nghĩa} \times \text{Giá hàng nội}}{\text{Giá hàng ngoại}}$$

Từ công thức trên ta thấy: Tỷ giá hối đoái thực tế phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái danh nghĩa và giá hàng hoá của hai nước tính bằng đồng tiền trong nước của họ.

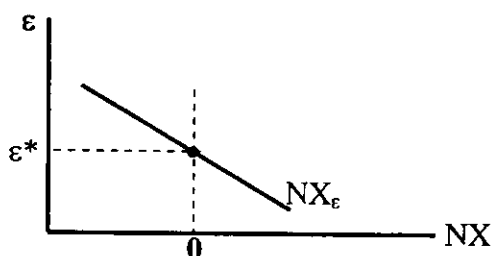
$$\begin{array}{ccccc} \text{Tỷ giá hối đoái} & & \text{Tỷ giá hối đoái} & & \text{Tỷ số giữa các} \\ \text{thực tế} & = & \text{danh nghĩa} & \times & \text{mức giá} \\ (\epsilon) & & (e) & & (P/P^*) \end{array}$$

Như vậy: Nếu tỷ giá hối đoái thực tế của VN giảm hàm ý hàng của VN trở nên rẻ hơn so với hàng ngoại. Sự thay đổi này khuyến khích cả người tiêu dùng trong nước và nước ngoài mua nhiều hàng của VN hơn và mua ít hàng ngoại hơn. Kết quả là xuất khẩu của VN tăng lên và nhập khẩu của VN giảm đi. Cả hai yếu tố này làm cho NX của VN tăng. Trái lại, sự lên giá của đồng VND trong tỷ giá hối đoái thực tế của VN, có nghĩa là hàng hoá của VN trở nên đắt hơn so với hàng ngoại và NX của VN giảm.

4.2. Tỷ giá hối đoái và xuất khẩu ròng

Mối quan hệ này được biểu thị như sau: $NX = NX(\epsilon)$. Phương trình này chỉ rõ xuất khẩu ròng là một hàm của tỷ giá hối đoái thực tế. Cần chú ý rằng NX và ϵ có quan hệ tỷ lệ nghịch với nhau, nghĩa là đường $NX\epsilon$ là một đường dốc xuống từ trái sang phải và từ trên xuống dưới.

Hình 8.2: Hàm xuất khẩu ròng theo tỷ giá hối đoái thực tế



Hình 8.2 minh họa cho đường xuất khẩu ròng phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái thực tế. Nó cho thấy, tỷ giá hối đoái thực tế càng thấp, hàng nội càng rẻ tương đối so với hàng ngoại, do đó xuất khẩu ròng càng cao và ngược lại.

Tuy nhiên, tại một mức tỷ giá hối đoái nhất định cán cân thương mại cân bằng (ϵ^*), nghĩa là tại mức tỷ giá này $NX = 0$. Khi tỷ giá hối đoái tăng lên trên mức tỷ giá hối đoái cân bằng (ϵ^*), hàng nội trở nên đắt hơn và hàng ngoại trở nên rẻ hơn một cách tương đối, do đó xuất khẩu nhỏ hơn nhập khẩu, dẫn tới xuất khẩu ròng mang dấu âm ($NX < 0$). Ngược lại, khi tỷ giá hối đoái xuống thấp hơn mức tỷ giá hối đoái cân bằng, hàng nội trở nên rẻ hơn và hàng ngoại trở nên đắt hơn một cách tương đối, do đó xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu, dẫn đến xuất khẩu ròng mang dấu dương ($NX > 0$).

Chú ý: Một phần của trục hoành biểu diễn giá trị âm của NX vì IM có thể lớn hơn X

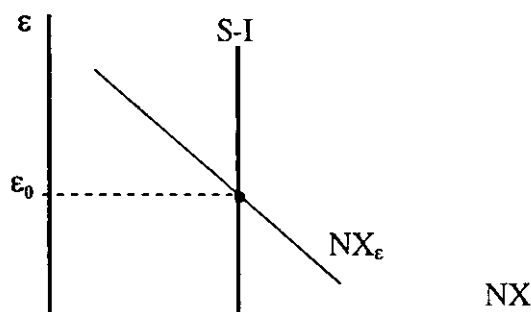
4.3. Các yếu tố quyết định tỷ giá hối đoái thực tế

Để xây dựng mô hình về tỷ giá hối đoái thực tế, chúng ta kết hợp mối quan hệ giữa xuất khẩu ròng và tỷ giá hối đoái thực tế với mô hình về cán cân thương mại. Như vậy, chúng ta nhận thấy có hai mối quan hệ có tác động quyết định đến tỷ giá hối đoái thực tế, đó là:

* Tỷ giá hối đoái thực tế có quan hệ với xuất khẩu ròng (NX), nó là một hàm của xuất khẩu ròng ($NX = NX_\epsilon$). Tỷ giá hối đoái càng thấp, hàng nội càng rẻ so với hàng ngoại và cầu về xuất khẩu ngày càng lớn.

* Cán cân thương mại phải cân bằng với đầu tư nước ngoài ròng, tức xuất khẩu ròng phải bằng tiết kiệm trừ đi đầu tư ($S - I$). Cần lưu ý rằng, trong mối quan hệ này, tiết kiệm bị cố định bởi hàm tiêu dùng và chính sách tài khoá, còn đầu tư bị quy định bởi hàm đầu tư và lãi suất thế giới.

Hình 8.3: Xác định tỷ giá hối đoái thực tế



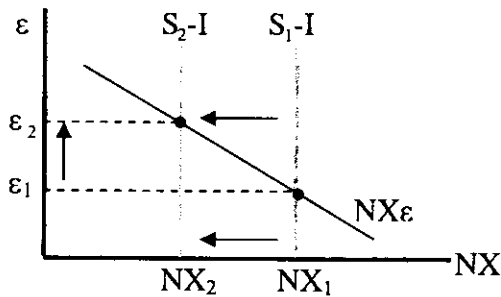
Hình 8.3 minh hoạ cho hai điều kiện ràng buộc này. Đường biểu diễn mối quan hệ giữa xuất khẩu ròng và tỷ giá hối đoái thực tế có quan hệ tỷ lệ nghịch, nên đường NX_ϵ dốc xuống, phản ánh tỷ giá hối đoái thực tế thấp hàng nội rẻ tương đối. Đường biểu diễn chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư là đường thẳng đứng song song trục tung vì cả hai hàm tiết kiệm và đầu tư đều không phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái thực tế.

4.4. Tác động của chính sách đến tỷ giá hối đoái thực tế

4.4.1. Chính sách tài khoá trong nước

Nếu chính phủ tăng chi tiêu (G), sẽ dẫn đến tiết kiệm của chính phủ giảm, dẫn đến đầu tư nước ngoài ròng ($S - I$) giảm, nghĩa là đường đầu tư ròng dịch chuyển sang trái (Hình 8.4) lúc này có sự di chuyển trên đường xuất khẩu ròng (NX).

Hình 8.4: Tác động của chính sách tài khoá mở trong nước tới tỷ giá hối đoái thực tế

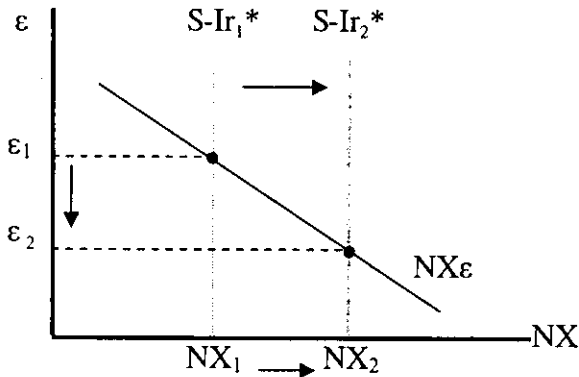


Như vậy, chính sách tài khoá mở trong nước hàm ý sự cắt giảm tiết kiệm quốc dân, dẫn tới giảm sút của cung về nội tệ và qua đó gây ra thâm hụt thương mại, tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng tăng.

4.4.2. Chính sách tài khoá ở nước ngoài (nền kinh tế mở lớn đối với nền kinh tế nhỏ)

Nếu các chính phủ nước ngoài tăng chi tiêu (hoặc giảm thuế), sẽ làm giảm tiết kiệm thế giới, làm tăng lãi suất thế giới. Dẫn tới giảm đầu tư trong nước, kết quả là đường $(S - I)$ dịch chuyển sang phải (Hình 8.5) và có sự di chuyển trên đường NX . Có nghĩa là cả $(S - I)$ và NX đều tăng.

Hình 8.5: Tác động của chính sách tài khoá mở rộng của nước ngoài

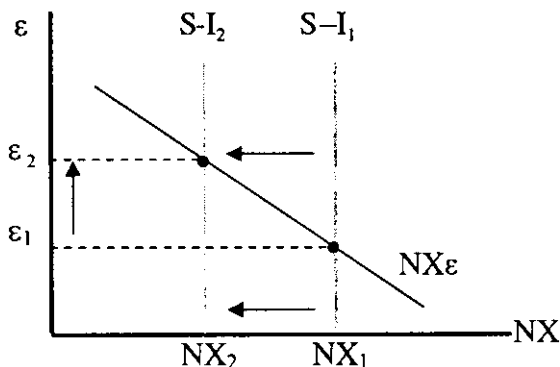


Hình 8.5 cho thấy sự thay đổi chính sách tài khoá nước ngoài làm dịch chuyển đường đầu tư nước ngoài ròng sang phải, cung về đồng nội tệ phục vụ cho đầu tư nước ngoài tăng. Điều này hàm ý lãi suất thế giới tăng, tỷ giá hối đoái cân bằng giảm xuống, đồng nội tệ giảm giá và hàng nội trở nên rẻ tương đối so với hàng ngoại, xuất khẩu tăng và tạo ra thặng dư thương mại.

4.4.3. Nhu cầu đầu tư trong nước

Nếu I tăng thì tại mức lãi suất thế giới cho trước, I tăng làm cho cả $(S - I)$ và NX đều giảm. Điều đó có nghĩa là, nhu cầu đầu tư trong nước tăng làm giảm đầu tư nước ngoài ròng qua đó làm giảm mức cung nội tệ và làm tăng tỷ giá hối đoái cân bằng. Sự lên giá của đồng nội tệ làm cho hàng nội trở nên đắt hơn tương đối so với hàng ngoại và gây ra thâm hụt thương mại.

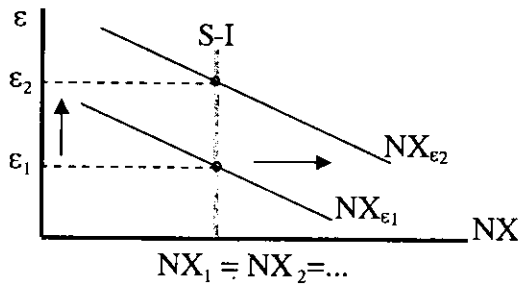
Hình 8.6 tác động của nhu cầu đầu tư trong nước tới tỷ giá hối đoái cân bằng



4.4.4. Tác động của chính sách thương mại

Chúng ta hãy xét xem điều gì sẽ xảy ra nếu Chính phủ cấm nhập khẩu ô tô. Tại mọi mức tỷ giá hối đoái cho trước, nhập khẩu bây giờ giảm xuống và xuất khẩu ròng tăng lên. Do đó đường NX dịch chuyển

ra phía ngoài (sang phải), tại trạng thái cân bằng mới, tỷ giá hối đoái thực tế cao hơn và xuất khẩu ròng không đổi.



Hình 8.7 tác động của chính sách thương mại tới tỷ giá hối đoái cân bằng

Vì thâm hụt thương mại cho thấy nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu, người ta có thể dự đoán rằng việc giảm nhập khẩu (chẳng hạn chính sách cấm nhập khẩu ô tô), làm giảm thâm hụt thương mại.

Tuy nhiên, theo mô hình trên cho thấy chính sách bảo hộ chỉ làm tăng tỷ giá hối đoái thực tế cân bằng. Sự tăng giá hàng nội so với hàng ngoại một cách tương đối có xu hướng làm giảm xuất khẩu tại trạng thái cân bằng mới. Khối lượng nhập khẩu giảm, khối lượng xuất khẩu giảm dẫn đến tổng khối lượng thương mại giảm xuống, và lý do này làm các nhà kinh tế thường chống lại chính sách bảo hộ.

Kết luận này cho thấy chính sách bảo hộ mậu dịch không tác động đến cán cân thương mại. Kết luận gây ngạc nhiên này thường không được xem xét trong các cuộc tranh luận công khai về chính sách thương mại và lý do này làm các nhà kinh tế thường chống lại chính sách bảo hộ.

*** Các công cụ của chính sách bảo hộ mậu dịch**

Chính sách bảo hộ mậu dịch là chính sách nhằm giúp đỡ cho hàng trong nước có thể cạnh tranh được với hàng nước ngoài. Chính

sách này có thể được thực hiện từ hai phía đó là: *Ngăn chặn nhập khẩu hoặc thúc đẩy xuất khẩu*. Với các công cụ sau đây:

- **Thuế quan:** Thuế đánh nặng vào hàng nhập khẩu
- **Quota:** Kiểm soát khối lượng hàng hoá được phép nhập khẩu
- **Trợ giá xuất khẩu:** Tiền bù lỗ cho người sản xuất hàng xuất khẩu và các công ty xuất khẩu.
- **Các biện pháp khác** như cấm nhập khẩu một loại hàng hoá; căn cứ vào các tiêu chuẩn đặt ra khắt khe; thủ tục hải quan khó khăn,...

5. MÔ HÌNH IS* – LM* TRONG NỀN KINH TẾ MỞ NGẮN HẠN KHI MỨC GIÁ CỐ ĐỊNH

5.1. Mô hình Mundell – Fleming (Đồ thị Y- e)

*** Ba phương trình tạo ra mô hình:**

$$\begin{cases} Y = C(Y - T) + I(i) + G + NX(e) & \text{IS} \\ MS = MD = L(i, Y) & \text{LM} \\ i = i^* \end{cases}$$

Trong đó:

Y: bằng tổng của C, I, G, NX.

C: tỷ lệ thuận với thu nhập khả dụng (Y-T)

I: tỷ lệ nghịch với lãi suất (i)

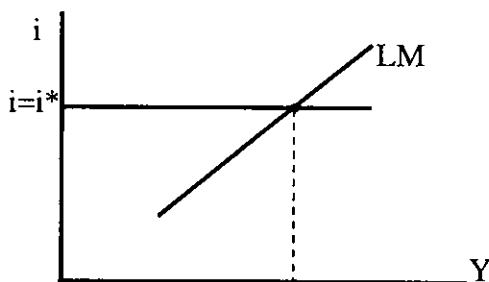
NX: tỷ lệ nghịch với tỷ giá hối đoái (e)

Phần trước ta đã khẳng định NX tỷ lệ nghịch với ϵ , và $\epsilon = e \times (P/P^*)$, trong mô hình Mundell- Fleming giả định P cố định, vì vậy sự thay đổi của e tỷ lệ thuận với ϵ .

5.1.1. Dựng đường LM*

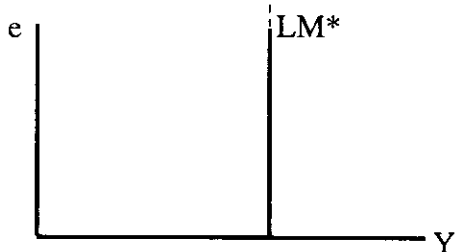
Đường LM* được rút ra từ đường LM chuẩn và đường biểu diễn mức lãi suất thế giới.

a/ Đường LM



Hình 8.8: Đường LM*

b/ Đường LM*



Hình 8.8a: Vẽ đường LM chuẩn cùng với đường nằm ngang biểu thị mức lãi suất thế giới i^* . Hai đường này quyết định mức thu nhập cho dù tỷ giá hối đoái là bao nhiêu. Do đó như hình 8.8b cho thấy đường LM* là đường thẳng đứng.

Đường LM* là đường thẳng đứng, vì tỷ giá hối đoái không được đưa vào phương trình LM*. Với lãi suất thế giới cho trước, phương trình LM* quyết định tổng thu nhập cho dù tỷ giá hối đoái là bao nhiêu. Đường LM* liên kết giữa tỷ giá hối đoái và thu nhập.

Phương trình đường LM*

Hàm số của đường LM* chính là hàm số của đường LM nhưng được bổ sung điều kiện là mức lãi suất trong nước bằng lãi suất thế

giới ($i=i^*$). Như vậy, phương trình đường LM^* phải thoả mãn điều kiện sau đây:

$$\begin{cases} MD = M_0 + k.Y - hi^* \\ MS = M_n/P \\ i = i^* \\ MD = MS \end{cases}$$

$$\Rightarrow LM^*: \quad Y = \frac{\frac{M_n}{P} - M_0 + h \times i^*}{k}$$

5.1.2. Dựng đường IS^*

Đường IS^* được rút ra từ đường NX và giao điểm của Keynes. Đường IS^* dốc xuống vì tỷ giá hối đoái cao hơn làm giảm xuất khẩu ròng, qua đó là giảm tổng thu nhập.

Hình 8.9 a: Vẽ đường NX , việc tỷ giá hối đoái tăng từ e_1 đến e_2 làm NX giảm từ NX_{e_1} xuống NX_{e_2} .

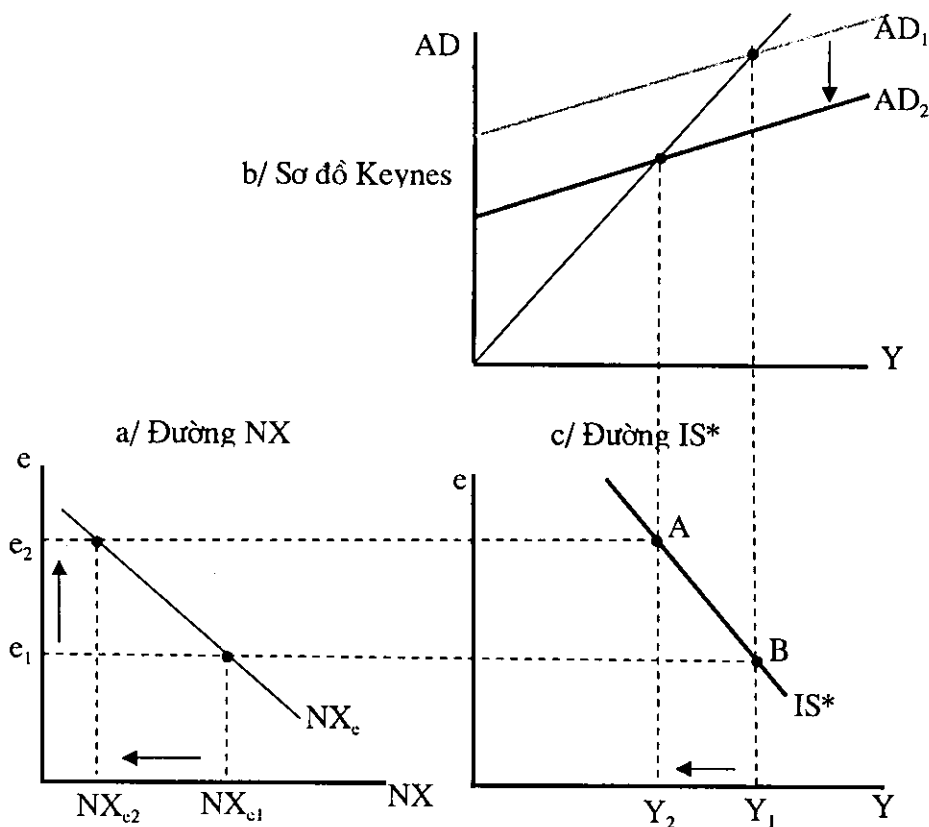
Hình 8.9b: Vẽ giao điểm của Keynes: khi NX giảm, tổng cầu AD giảm từ AD_1 đến AD_2 và lúc đó thu nhập giảm từ Y_1 đến Y_2 .

Hình 8.9c: Vẽ đường IS^* . Đường IS^* phản ánh quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và thu nhập. Tỷ giá hối đoái càng cao, mức thu nhập càng thấp.

Hình 8.9 kết hợp xuất khẩu ròng và giao điểm Keynes với mục đích rút ra đường IS^* . Tại mức tỷ giá hối đoái e_1 tương ứng với mức xuất khẩu ròng NX_{e_1} , trên sơ đồ Keynes ứng với đường AD_1 và mức sản lượng Y_1 . Tổ hợp e_1 và Y_1 xác định cho ta một điểm phản ánh quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và thu nhập - điểm A. Khi tỷ giá hối

đoái tăng lên e_2 , xuất khẩu ròng giảm xuống NX_{e_2} . Sự giảm của xuất khẩu ròng làm giảm chi tiêu dự kiến, qua đó làm giảm tổng cầu từ đường AD_1 xuống đường AD_2 , thu nhập giảm. Tổ hợp e_2 và Y_2 xác định cho ta một điểm phản ánh quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và thu nhập - điểm B... Nối tất cả các điểm A, B... Cho ta một đường đường này gọi là đường IS^* . Đường IS^* phản ánh quan hệ giữa thu nhập và tỷ giá hối đoái khi thị trường hàng hoá cân bằng. Đường IS^* có độ dốc xuống nghiêng sang phải, biểu hiện mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa tỷ giá hối đoái và thu nhập.

Hình 8.9: Đồ thị đường IS^*



Phương trình đường IS*

Hàm số của đường IS* được tổng hợp từ các điều kiện sau đây:

$$\begin{cases} AD = Y = C + I + G + X - IM \\ C = \bar{C} + MPC(1-t)Y \\ I = \bar{I} + MPI.Y - m_i \times i^* \\ G = \bar{G} \\ NX = \bar{X} - MPM.Y - \lambda \times e \end{cases}$$

$$\Rightarrow Y = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} + MPC(1-t)Y + MPI.Y - m_i \times i^* - MPM.Y - \lambda \times e$$

$$\Rightarrow IS^*: Y = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} - m_i \times i^*}{1 - MPC(1-t) - MPI + MPM} - \frac{\lambda}{1 - MPC(1-t) - MPI + MPM} \times e$$

$$Y = m'' \times A - m'' \times \lambda \times e$$

Trong đó: A là tổng chi tiêu tự định bao gồm cả đầu tư do ảnh hưởng của lãi suất (lãi suất trong trường hợp này được coi là biến ngoại sinh). Như vậy, phương trình đường IS* rút gọn có dạng như sau:

$$IS^*: Y = f(e)$$

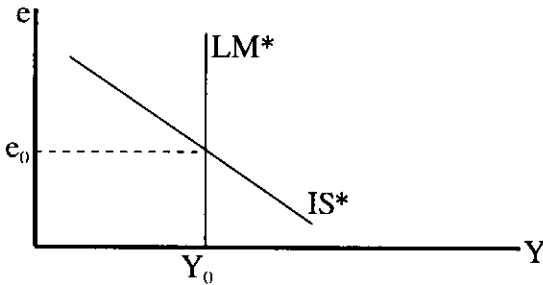
5.1.3. Đồ thị Y - e

Kết hợp ba phương trình trên tạo thành mô hình Mundell – Fleming gồm hệ hai phương trình có dạng:

$$\begin{cases} Y = C(Y - T) + I(i^*) + G + NX(e) & IS^* \\ M_n/P = MD = L(i^*, Y) & LM^* \end{cases}$$

Đồng thời khi biểu diễn hai đường IS* và LM* trên cùng một hệ trục tạo độ, với trục tung là tỷ giá hối đoái danh nghĩa và trục hoành là thu nhập quốc dân, chúng ta thấy chúng cắt nhau tại một điểm. Điểm đó cho ta xác định được mức tỷ giá hối đoái cân bằng (e_0) và mức thu nhập cân bằng (Y_0).

Hình 8.10. Đồ thị $Y - e$

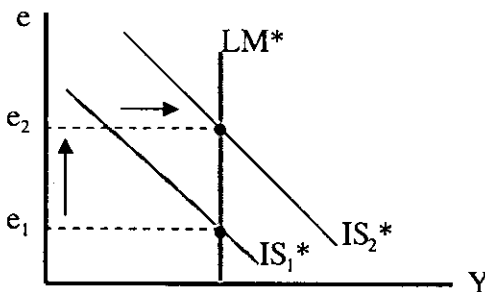


5.2. Tác động của các chính sách trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa với hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi

Trong hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi, tỷ giá hối đoái được phép biến động tự do khi có những thay đổi trong điều kiện kinh tế.

5.2.1. Tác động của chính sách tài khoá

Giả sử chính phủ tăng G hoặc cắt giảm T . Chính sách tài khoá mở làm dịch chuyển đường IS^* sang phía phải, tỷ giá hối đoái tăng và mức thu nhập không đổi.



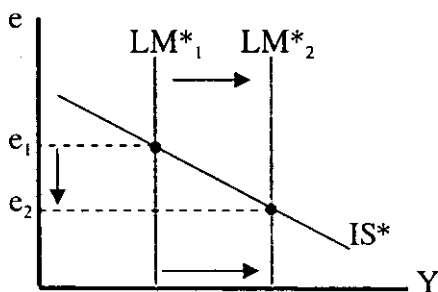
Hình 8.11: Tác động của chính sách tài khoá

Kết luận này về chính sách tài khoá trái ngược hoàn toàn với kết luận được rút ra từ mô hình $IS - LM$ của nền kinh tế. Có sự khác nhau này là do trong nền kinh tế mở, tăng G làm giảm tiết kiệm quốc dân,

dẫn đến $(S - I)$ giảm, tỷ giá hối đoái tăng. Sự tăng lên của tỷ giá hối đoái làm suy giảm xuất khẩu ròng. Như vậy khi thực hiện chính sách tài khoá mở, gây thoái giảm xuất khẩu ròng. Thoái giảm xuất khẩu ròng phải lớn đến mức đủ để bù lại toàn bộ ảnh hưởng mở rộng của chính sách tài khoá.

5.2.2. Tác động của chính sách tiền tệ

Bây giờ giả định NHTW tăng mức cung tiền tệ, vì P không đổi MS tăng hàm ý có sự gia tăng số dư tiền tệ thực tế. Làm dịch chuyển đường LM^* sang phải, làm tăng thu nhập và giảm tỷ giá hối đoái.



Hình 8.12: Tác động của chính sách tiền tệ

So với tác động của chính sách tiền tệ trong mô hình IS-LM nền kinh tế ảnh hưởng của nó đến thu nhập không có gì thay đổi. Nhưng cơ chế tác động tiền tệ lại khác. Trong mô hình IS-LM, biện pháp tăng cung ứng tiền tệ là giảm lãi suất, dẫn đến gia tăng của đầu tư. Còn trong mô hình $IS^* - LM^*$ của nền kinh tế nhỏ và mở cửa, lãi suất được cố định ở mức lãi suất thế giới (i^*). Gia tăng cung ứng tiền tệ gây ra áp lực làm giảm lãi suất trong nước, vốn trong nước có xu hướng chảy ra nước ngoài. Luồng vốn chảy ra này ngăn không cho lãi suất giảm xuống mà làm cho tỷ giá hối đoái giảm. Giảm sút của tỷ giá hối đoái làm cho hàng nội rẻ hơn so với hàng ngoại, điều này làm tăng xuất khẩu ròng. Tóm lại là *nền kinh tế nhỏ và mở cửa chính sách tiền tệ tác động tới thu nhập thông qua việc làm thay đổi tỷ giá hối đoái chứ không làm thay đổi lãi suất như trong mô hình IS-LM của nền kinh tế.*

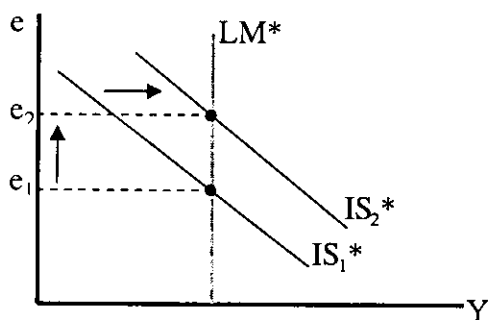
5.2.3. Tác động của chính sách thương mại

Từ phương trình:

$$NX(e) = Y - C(Y - T) - I(i^*) - G$$

Ta thấy chính sách hạn chế thương mại không ảnh hưởng đến thu nhập, tiêu dùng, đầu tư hoặc mua hàng của chính phủ, cho nên nó cũng không tác động đến cân cân thương mại. Mặc dù sự dịch chuyển của đường NX nhằm làm tăng xuất khẩu ròng, nhưng sự gia tăng tỷ giá hối đoái lại làm giảm NX một lượng đúng như thế.

Hình: 8.13: tác động của chính sách thương mại



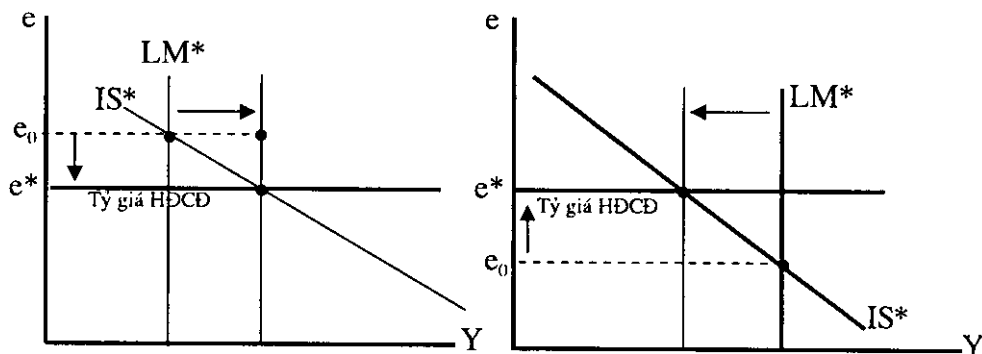
Giả sử chính phủ cắt giảm nhu cầu về hàng hoá nhập khẩu bằng cách đặt ra hạn ngạch nhập khẩu hoặc thuế quan. Do xuất khẩu ròng bằng xuất khẩu trừ đi nhập khẩu, nên sự giảm sút của nhập khẩu hàm ý có một sự gia tăng xuất khẩu ròng. Điều này có nghĩa là đường xuất khẩu ròng dịch chuyển sang phải, dẫn tới đường IS^* dịch chuyển sang phải, kết quả là làm tăng tỷ giá hối đoái và không tác động tới thu nhập của nền kinh tế nhỏ và mở cửa trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định.

5.3. Tác động của các chính sách trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa với hệ thống tỷ giá hối đoái cố định

5.3.1. Cơ chế hoạt động của hệ thống tỷ giá hối đoái cố định

Trong điều kiện hệ thống hối đoái cố định, NHTW đồng ý mua hoặc bán nội tệ để đổi lấy ngoại tệ tại mức giá được NHTW quy định

trước. Việc cố định tỷ giá hối đoái làm cho chính sách tiền tệ chỉ tập trung vào việc theo đuổi mục tiêu duy nhất là giữ cho tỷ giá hối đoái ở mức công bố. Nói cách khác thực chất của hệ thống này là cam kết của NHTW cho phép cung ứng tiền tệ điều chỉnh đến mức đủ để đảm bảo tỷ giá hối đoái cân bằng được duy trì ở mức công bố. Hơn nữa, chừng nào NHTW còn đồng ý mua bán ngoại tệ ở mức tỷ giá hối đoái cố định thì cung ứng tiền tệ sẽ tự điều chỉnh đến mức cần thiết.



Hình 8.14: Cơ chế hoạt động của hệ thống tỷ giá cố định

a/ Tỷ giá hối đoái cân bằng cao hơn tỷ giá hối đoái cố định

b/ Tỷ giá hối đoái cân bằng thấp hơn tỷ giá hối đoái cố định

Điều quan trọng là phải hiểu được rằng hệ thống hối đoái cố định này chỉ cố định tỷ giá hối đoái danh nghĩa. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa cố định chỉ ảnh hưởng đến mức cung ứng tiền tệ và mức giá. Nhưng trong ngắn hạn, mô hình Mundell – Fleming, với giả thiết cố định giá, nên tỷ giá hối đoái danh nghĩa cố định đồng nghĩa với tỷ giá hối đoái thực tế cố định (xem hình 8.14a,b)

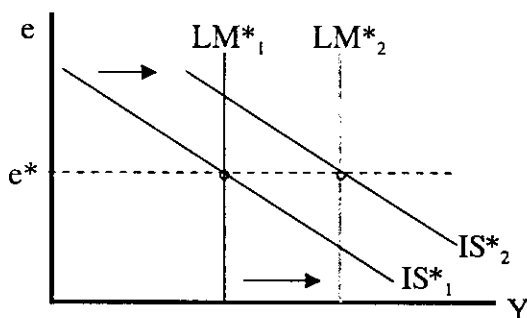
Trong hình 8.14a tỷ giá hối đoái cân bằng cao hơn tỷ giá hối đoái cố định. Nhà đầu cơ sẽ mua ngoại tệ trên thị trường ngoại hối và bán nó cho NHTW để lấy lợi nhuận. Quá trình này tự động làm tăng cung ứng tiền tệ, dịch chuyển đường LM* sang phải và làm tỷ giá hối đoái giảm.

Trong hình 8.14b tỷ giá hối đoái cân bằng thấp hơn mức cố định, nhà đầu cơ mua nội tệ trên thị trường ngoại hối và dùng nó để mua ngoại tệ của NHTW. Quá trình này tự động làm giảm cung ứng tiền tệ, dịch chuyển đường LM^* sang trái và làm tăng tỷ giá hối đoái.

5.3.2. Tác động của các chính sách

5.3.2.1. Tác động của chính sách tài khoá

Chính sách tài khoá mở rộng làm dịch chuyển đường IS^* sang phải, tạo áp lực tăng tỷ giá hối đoái. Nhưng do cung ứng tiền tệ điều chỉnh để giữ cho tỷ giá hối đoái không đổi, làm dịch chuyển đường LM^* sang phải.



Hình 8.15 Tác động của chính sách tài khoá trong hệ thống tỷ giá hối đoái cố định

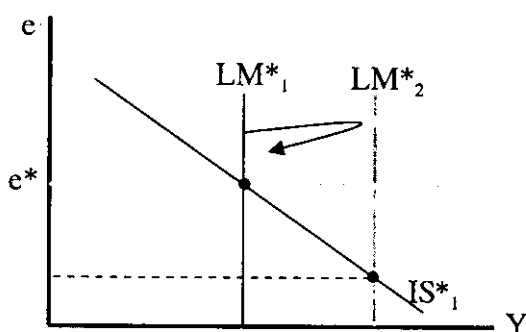
Sự mở rộng chính sách tài khoá làm dịch chuyển đường IS^* sang phải. Để duy trì tỷ giá hối đoái cố định NHTW tăng cung ứng tiền tệ và đẩy đường LM^* sang phải với quy mô tương ứng. Do đó, ngược lại với trường hợp tỷ giá hối đoái thả nổi, trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, sự mở rộng của chính sách tài khoá làm tăng thu nhập.

5.3.2.2. Tác động của chính sách tiền tệ

Khi NHTW tăng MS, ảnh hưởng ban đầu của chính sách này là dịch chuyển đường LM^* sang phải, làm cho tỷ giá hối đoái giảm. Do

NHTW cam kết mua và bán ngoại tệ ở mức tỷ giá hối đoái cố định, các nhà đầu cơ nhanh chóng bán nội tệ cho NHTW, làm cho cung ứng tiền tệ giảm và đường LM^* quay trở về vị trí ban đầu của chúng. Tóm lại, chính sách tiền tệ không có hiệu lực trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định. Điều này hàm ý khi thực hiện chính sách cố định tỷ giá, ngân hàng trung ương đã từ bỏ quyền kiểm soát của mình đối với cung ứng tiền tệ (xem hình 8.16).

Hình 8.16: Mô tả tác động của chính sách tiền tệ



Tuy nhiên có thể thực hiện một loại chính sách tiền tệ khác và nó có thể làm thay đổi mức tỷ giá hối đoái. Cụ thể: một là: phá giá đồng nội tệ và hai là, nâng giá đồng nội tệ.

Phá giá tiền tệ

Là chủ động làm giảm giá đồng nội tệ so với ngoại tệ, nghĩa là làm cho tỷ giá hối đoái danh nghĩa tăng lên.

Mục đích là nhằm khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu. Tác động của chính sách phá giá tiền tệ có thể theo hai hướng sau:

Thứ nhất, vì muốn phá giá tiền tệ, NHTW phải bỏ nội tệ ra mua ngoại tệ. Thực chất thì đây chính là phát hành thêm tiền vào nền kinh tế, tức là làm tăng lượng tiền mạnh. Cung tiền được tăng theo cấp số nhân.

Thứ hai, khi phá giá, nếu các yếu tố khác không đổi thì sức cạnh tranh của hàng trong nước tăng lên. Xuất khẩu tăng trong khi đó nhập khẩu giảm, do đó xuất khẩu ròng tăng, dẫn đến tăng tổng cầu, có sự dịch chuyển trên đường IS^* , tăng sản lượng, thu nhập và công ăn việc làm.

Tóm lại: Trên mô hình $IS^* - LM^*$, phá giá tiền tệ làm lượng cung tiền tăng nên đường LM^* dịch chuyển sang phải. Do xuất khẩu ròng tăng làm gia tăng tổng cầu nên đường IS^* dịch chuyển sang phải. Kết quả là sản lượng cân bằng mới tăng.

Nâng giá tiền tệ

Là chủ động làm tăng giá đồng nội tệ so với ngoại tệ, nghĩa là làm tỷ giá hối đoái danh nghĩa giảm xuống, nhằm mục đích chống lạm phát.

Tác động của chính sách nâng giá tiền tệ có thể theo hai hướng sau:

Thứ nhất: vì muốn nâng giá tiền tệ ngân hàng trung ương phải thu bớt nội tệ vào nên lượng tiền cơ sở giảm, cung tiền giảm theo cấp số nhân. Đường LM^* dịch chuyển sang trái, sản lượng giảm, thất nghiệp tăng, tuy nhiên lạm phát giảm xuống.

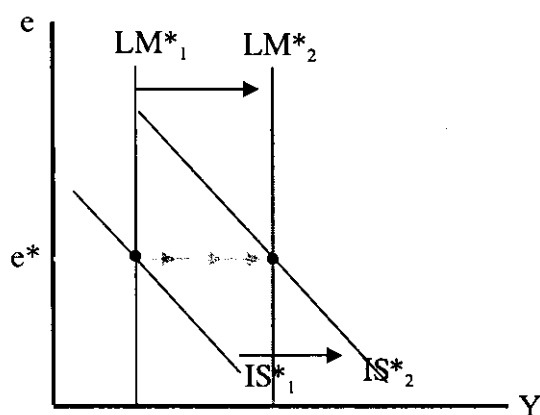
Thứ hai: khi nâng giá tiền tệ, các yếu tố khác không đổi thì sức cạnh tranh của hàng trong nước giảm xuống, làm giảm xuất khẩu ròng (xuất khẩu giảm nhập khẩu tăng), giảm tổng cầu, đường IS^* dịch chuyển sang trái.

Tóm lại: Trong mô hình $IS^* - LM^*$, nâng giá tiền tệ làm lượng cung tiền tệ giảm nên đường LM^* cũng dịch chuyển sang trái. Do xuất khẩu ròng giảm làm cho tổng cầu giảm, đường IS^* dịch chuyển sang trái. Kết quả của sự dịch chuyển này là sản lượng cân bằng giảm.

5.3.2.3. Tác động của chính sách thương mại

Giả sử tăng thuế quan hoặc áp dụng hạn ngạch nhập khẩu, làm tăng NX, dịch chuyển đường IS^* sang phải có xu hướng làm tăng tỷ giá hối đoái. Để giữ cho tỷ giá hối đoái ở mức cố định, thì cung tiền phải tăng. Cung ứng tiền tệ tăng làm dịch chuyển đường LM^* sang phải.

Hình 8.17: Mô tả tác động của chính sách thương mại



Tác động của biện pháp hạn chế thương mại trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định khác xa với tác động của nó trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi. Trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, hạn chế thương mại làm tăng tổng cầu, hơn nữa còn làm tăng xuất khẩu ròng. Nếu theo phương trình $NX = S - I$, thì mở rộng thu nhập dẫn đến sự tăng lên của tiết kiệm, như vậy $(S - I)$ tăng cũng có nghĩa là vế trái NX tăng.

Tóm lại: Nghiên cứu mô hình Mundell – Fleming rút ra cho chúng ta bài học là hiệu lực của các chính sách kinh tế trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa đối với sản lượng, công ăn việc làm tùy thuộc vào việc tỷ giá hối đoái được thả nổi hay cố định.

**Bảng 8.2 tóm tắt tác động của các chính sách
trong mô hình Mundell-Fleming**

Chính sách	Chế độ tỷ giá					
	Thả nổi			Cố định		
	Ảnh hưởng tới					
	Y	e	NX	Y	e	NX
Mở rộng TK	O	↑	↓	↑	O	O
Mở rộng TT	↑	↓	↑	O	O	O
CSTM	O	↑	O	↑	O	↑
(hạn chế NK)						

Chú ý: Mũi tên hướng lên trên biểu thị biến số đó tăng, còn mũi tên hướng xuống dưới biểu thị nó giảm, số O dùng chỉ cho chính sách không có hiệu lực. Cần nhớ rằng tỷ giá hối đoái được định nghĩa là lượng ngoại tệ tính trên một đơn vị nội tệ (USD/VND)

Mô hình Mundell – Fleming cho thấy sức mạnh của các chính sách đối với tổng cầu và sản lượng phụ thuộc vào chế độ tỷ giá hối đoái. Trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi, chỉ có chính sách tiền tệ tác động tới thu nhập, ảnh hưởng mở rộng thông thường của chính sách tài khoá bị loại trừ do có sự tăng giá trị đồng tiền. Trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, chính sách tài khoá và chính sách thương mại tác động đến thu nhập, tác động thông thường của chính sách tiền tệ bị triệt tiêu, vì cung ứng tiền tệ phục vụ cho việc duy trì tỷ giá hối đoái ở mức công bố.

6. MÔ HÌNH IS*-LM* KHI GIÁ THAY ĐỔI

Nội dung các mục phân tích về mô hình IS* - LM* ở phần trên cho thấy được một nền kinh tế nhỏ và mở cửa trong điều kiện giá cả không thay đổi. Để xem xét mối quan hệ giữa mô hình này với các mô hình kinh tế khác, chúng ta hãy bắt đầu bằng việc nghiên cứu sự thay đổi của giá cả.

6.1. Dựng đường tổng cầu (AD)

Để phân tích quá trình điều chỉnh giá trong nền kinh tế mở, chúng ta phải phân biệt giữa tỷ giá hối đoái danh nghĩa (e) và tỷ giá hối đoái thực tế (ε), dựa vào mối quan hệ thông qua phương trình sau:

$$\varepsilon = eP/P^*.$$

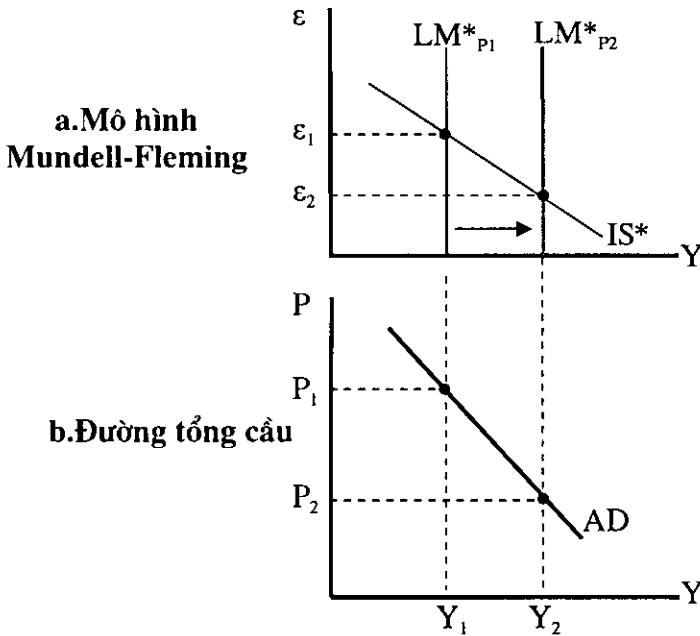
Chúng ta có thể viết lại phương trình Mundell – Fleming như sau:

$$\begin{cases} Y = C(Y - T) + I(r^*) + G + NX(\varepsilon) & \text{IS}^* \\ M/P = kY - hr^* & \text{LM}^* \end{cases}$$

Trong: $r^* = i^* - gp^*$

Hình 8.18 cho thấy điều gì xảy ra khi mức giá giảm xuống. Mức giá thấp (giá giảm từ P_1 xuống P_2 ...) hơn hàm ý số dư tiền tệ thực tế cao hơn, đường LM* dịch chuyển sang phải (hình 8.18a), tỷ giá hối đoái thực tế giảm từ ε_1 xuống ε_2 , sản lượng cân bằng tăng lên từ Y_1 tới Y_2 . Trong hình 8.18b, xác lập mối quan hệ giữa giá cả và sản lượng tương ứng ta được đường tổng cầu AD.

Hình 8.18: Đường tổng cầu trong nền kinh tế mở



Hình 8.18a cho thấy khi giá giảm xuống, đường LM^* dịch chuyển sang phải, thu nhập cân bằng tăng. Hình 8.18b chỉ ra rằng mối quan hệ tỷ lệ nghịch này giữa P và Y được biểu thị bằng đường tổng cầu.

Đường tổng cầu biểu thị mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa mức giá và thu nhập (Hình 8.18b), như vậy chúng ta thấy đường tổng cầu ẩn chứa trong mô hình Mundell – Fleming cũng tương tự như đường tổng cầu ẩn chứa trong mô hình IS – LM. Các chính sách làm tăng thu nhập trong mô hình Mundell – Fleming sẽ làm dịch chuyển đường AD sang phải, còn các chính sách làm giảm thu nhập trong mô hình Mundell – Fleming sẽ làm dịch chuyển đường tổng cầu sang trái. Tuy nhiên, nguyên nhân của mối quan hệ này là hoàn toàn khác nhau.

Trong mô hình IS – LM, khi giá cả giảm xuống, cung tiền thực tế tăng dẫn đến lãi suất giảm. Lãi suất giảm làm cho đầu tư tăng, tổng chi tiêu tăng và sản lượng tăng.

Trong mô hình IS* - LM*, giả cả giảm xuống, dẫn đến cung tiền thực tế tăng, lãi suất giảm xuống. khả năng sinh lời của đồng tiền trong nước thấp, vốn đầu tư chảy ra nước ngoài. Do trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, lãi suất trong nước phụ thuộc vào lãi suất thế giới. Cho nên, tỷ giá hối đoái giảm xuống để ngăn không cho luồng vốn dịch chuyển cho đến khi lãi suất trong nước bằng lãi suất thế giới. Tỷ giá hối đoái giảm, làm cho xuất khẩu ròng tăng, tổng cầu tăng và sản lượng tăng.

6.2. Phương trình hàm tổng cầu

Theo cách dựng trên, hàm số của đường tổng cầu trong kinh tế học vĩ mô (AD) được tổng hợp từ các phương trình IS* và LM*. Tuy nhiên, trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa, đường IS* phản ánh quan hệ giữa sản lượng và tỷ giá hối đoái thực tế. Cho nên, hàm số đường tổng cầu vĩ mô được suy trực tiếp từ phương trình của đường LM* bằng cách cho sự thay đổi của giá cả.

Phương trình của đường LM* được xác định theo công thức:

$$Y = \frac{\frac{M_n}{P} - M_0 + h \times i^*}{k}$$

Trong phương trình LM*, nếu giá không thay đổi thì Y sẽ không thay đổi. Khi giá thay đổi, sản lượng thay đổi theo và lúc này phương trình đường tổng cầu là một hàm của giá có dạng:

$$AD: Y=f(P).$$

6.3. Dịch chuyển đường AD

Xem xét dịch chuyển đường tổng cầu (AD) chúng ta cố định biến số giá cả (P). Trong mô hình Mundell –Fleming, giá được cho trước và không đổi. Điều này hàm ý các chính sách làm tăng thu nhập trong mô hình Mundell – Fleming cũng có nghĩa làm tăng sản lượng với mọi mức giá cho trước và làm dịch chuyển đường AD sang phải. Ngược lại, các chính sách làm giảm thu nhập trong mô hình này sẽ làm dịch chuyển đường tổng cầu sang trái.

Phân tích tác động của các chính sách kinh tế trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi được tổng hợp trong bảng 8.2, chúng ta đã kết luận: chỉ có chính sách tiền tệ là làm thay đổi sản lượng. Khi thực thi chính sách tiền tệ mở, cung ứng tiền tệ thực tế tăng, tỷ giá hối đoái giảm, xuất khẩu ròng tăng, sản lượng tăng với mọi mức giá cho trước, đường tổng cầu (AD) dịch chuyển sang phải.

Tuy nhiên, trong điều kiện của tỷ giá hối đoái cố định, chính sách tài khoá và chính sách thương mại có thể làm thay đổi sản lượng. Khi thực thi chính sách tài khoá mở hoặc chính sách hạn chế nhập khẩu, lượng cung ứng tiền của NHTW được điều chỉnh để giữ cho tỷ giá hối đoái không thay đổi, sản lượng tăng với mọi mức giá cho trước (xem bản 8.2), làm cho đường tổng cầu dịch chuyển sang phải.

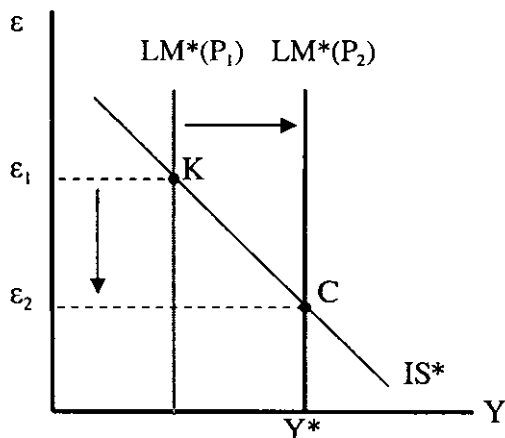
6.4. Mô hình cân bằng ngắn hạn và dài hạn trong nền kinh tế nhỏ và mở cửa

Hình 8.19 chỉ ra các trạng thái cân bằng ngắn hạn và dài hạn. Điểm K là điểm cân bằng trong ngắn hạn, vì nó giả định ở mức giá cố định. Tại điểm cân bằng này, cầu về hàng hoá và dịch vụ quá thấp, không thể giữ cho nền kinh tế sản xuất ở mức tự nhiên của nó. Theo thời gian, mức cầu thấp làm cho giá giảm xuống. Sự sụt giảm của mức giá làm tăng số dư tiền tệ thực tế, tác động này làm dịch chuyển đường

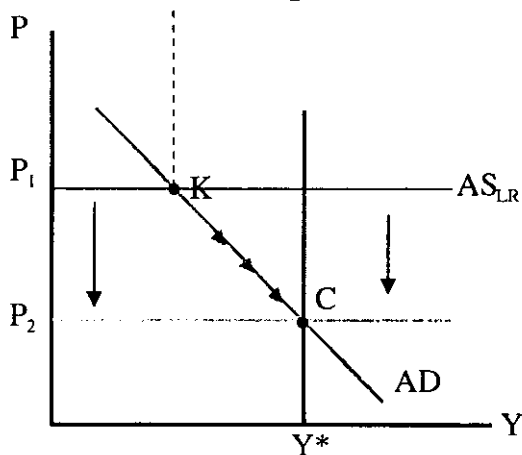
LM* sang phải, tỷ giá hối đoái thực tế giảm, đến lượt nó đẩy xuất khẩu ròng tăng lên, và cứ tiếp tục có thể nền kinh tế sẽ đạt đến điểm C là điểm cân bằng trong dài hạn.

Hình 8.19: Từ cân bằng ngắn hạn đến cân bằng dài hạn

a. Mô hình Mundell - Fleming



b. Mô hình AD - AS



Hình 8.19 cho thấy, điểm K là điểm cân bằng theo giả thiết của trường phái Keynes, mức giá được cố định tại P_1 . Điểm C là điểm cân bằng theo trường phái cổ điển, cho rằng mức giá điều chỉnh để duy trì thu nhập ở mức sản lượng tiềm năng.

7. ĐỊNH LƯỢNG CHO CÁC CHÍNH SÁCH TRONG MÔ HÌNH MUNDELL – FLEMING

7.1. Giả định một nền kinh tế nhỏ, mở cửa được biểu diễn bởi các thông số sau:

$$C = 100 + 0,8 Y_d$$

$$G = 500$$

$$NX = 60 - 50e$$

$$MD = 2Y + 200$$

$$I = 500 - 30i^* + 0,2Y$$

$$i^* = 6$$

$$T = 0,25 Y$$

$$M_n = 18.000$$

$$P = 2$$

7.1.1. Tính sản lượng và tỷ giá hối đoái cân bằng.

** Xác định phương trình đường IS**

$$Y = C + Y + G + NX$$

$$Y = 100 + 0,8 (Y - 0,25Y) + 320 + 0,2Y + 500 + 60 - 50e$$

$$Y = 980 + 0,8Y - 50e$$

$$Y = 4900 - 250e \quad (IS^*)$$

** Xác định phương trình đường LM**

$$MD = MS$$

$$2Y + 200 = 9.000$$

$$Y = 4400 \quad (LM^*)$$

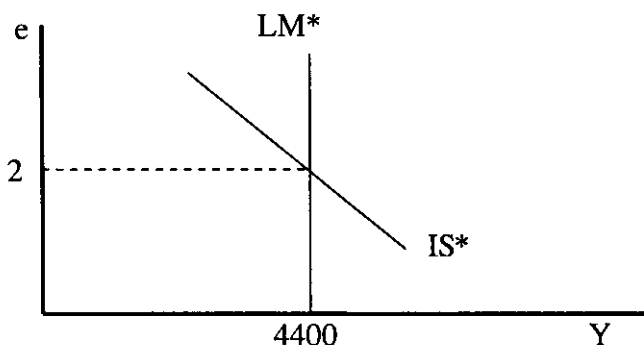
** Tính sản lượng và tỷ giá hối đoái cân bằng ở trạng thái ban đầu*

Giải hệ phương trình $IS^* - LM^*$

$$\begin{cases} Y = 4900 - 250e & (IS^*) \\ Y = 4400 & (LM^*) \end{cases}$$

Vậy: $e = 2$; $Y = 4400$; $NX = 60 - 50.2 = -40$

Mô hình $IS^* - LM^*$



7.1.2. Tác động của chính sách trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi

7.1.2.1. Tác động của chính sách tài khoá

Giả sử chính phủ giảm thuế một lượng là: 25

Khi chính phủ giảm thuế thì tổng cầu tăng một lượng là:

$$MPC \cdot \Delta T = 20$$

Vậy phương trình của đường IS^*_1 :

$$Y = 980 + 20 - 50e + 0,8Y$$

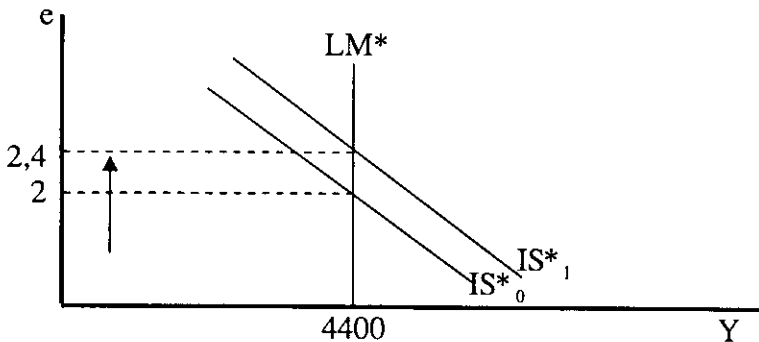
$$Y = 5000 - 250e \quad (IS^*_1)$$

Giải hệ phương trình IS^*_1 và LM^* ta được:

$$\begin{cases} Y = 5000 - 250e & (IS^*_1) \\ Y = 4400 & (LM^*) \end{cases}$$

Vậy $e_1 = 2,4$ $Y = 4400$; $NX = -60$ (giảm tiếp so với ban đầu 20)

Xuất khẩu ròng giảm đúng bằng gia tăng của tổng cầu do thực hiện chính sách tài khoá mở rộng. CSTK gây thoái giảm hoàn toàn xuất khẩu ròng.



7.1.2.2. Tác động của chính sách tiền tệ

Giả định cung ứng tiền tệ tăng: $\Delta Mn = 200$

Vậy đường LM^*_1 được xác định:

$$9.000 + 100 = 2Y + 200$$

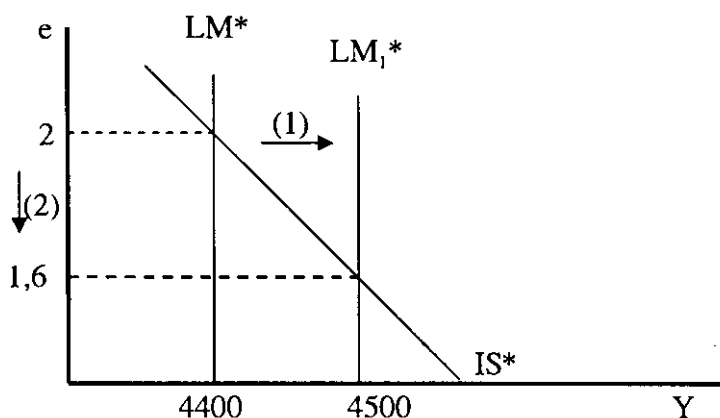
$$Y = 4500$$

Giải hệ phương trình IS^* và LM^*_1 :

$$\begin{cases} Y = 4900 - 250e & (IS^*) \\ Y = 4500 & (LM^*_1) \end{cases}$$

Suy ra $e_2 = 1,6$; $Y = 4500$; $NX = -20$ (Tăng so với ban đầu 20)

Vậy, tỷ giá hối đoái giảm, xuất khẩu ròng tăng và sản lượng tăng.



7.1.2.3. Tác động của chính sách thương mại

Giả định Chính phủ thực hiện biện pháp hạn chế nhập khẩu làm nhập khẩu giảm:

$$\Delta IM = -20$$

$$\text{Vậy } NX_1 = 60 - 50e - (-20) = 80 - 50e$$

Với NX_1 ta xác định lại hàm IS^*_2 :

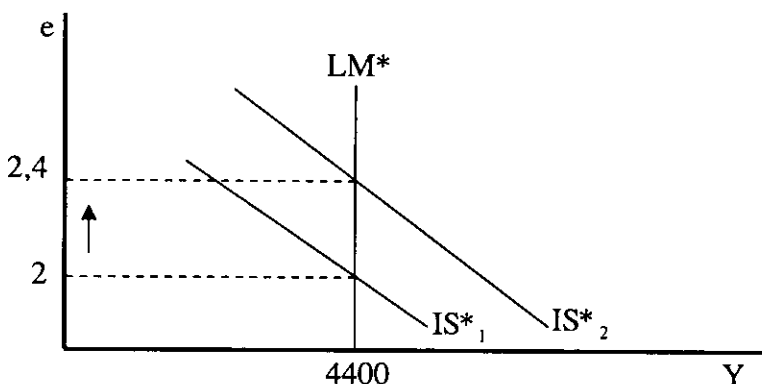
$$Y = 5000 - 250e \quad (IS^*_2)$$

Giải hệ phương trình IS^*_2 và LM^* :

$$\begin{cases} Y = 5000 - 250e & (IS^*_2) \\ Y = 4400 & (LM^*) \end{cases}$$

$$\text{Vậy } e_3 = 2,4; \quad Y = 4400; \quad NX = -40$$

Chính sách thương mại không làm thay đổi NX so với ban đầu, hay nói cách khác là chính sách thương mại không có hiệu lực trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi.



7.1.3. Tác động của các chính sách trong hệ thống tỷ giá hối đoái cố định

7.1.3.1. Tác động của chính sách tài khoá

Giả định Chính phủ giảm thuế một lượng: 25. Như vậy, tổng cầu tăng một lượng là: $MPC.(\Delta T) = 20$.

Phương trình của đường IS^*_3 được xác định:

$$Y = 980 + 0,8Y - 50e + MPC.(\Delta T)$$

$$Y = 5000 - 250e \quad (IS^*_3)$$

Xác định cầu tiền khi $e = 2$ và $Y = 4500$:

$$MD = 2Y + 200 = 9200$$

$$\text{Vậy } M_n = 9200 \times 2 = 18.400$$

Như vậy, với e không đổi cung tiền danh nghĩa cần tăng thêm là:

$$18.400 - 18000 = 400$$

Khi $\Delta Mn = 400$, thì đường LM^*_3 có phương trình:

$$2Y + 200 = 18.400/2$$

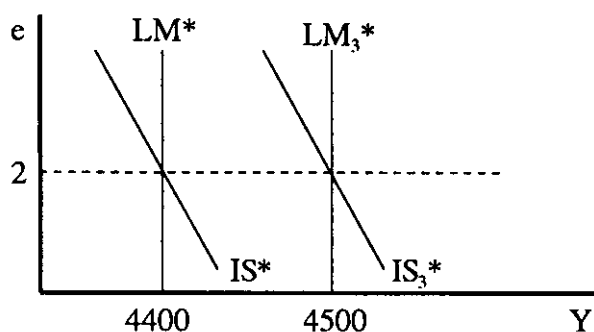
$$Y = 4500 \quad (LM^*_3)$$

Vậy, tỷ giá hối đoái và thu nhập cân bằng được xác định bằng cách giải hệ phương trình:

$$\begin{cases} Y = 5000 - 250e & (IS^*_3) \\ Y = 4500 & (LM^*_3) \end{cases}$$

$$\text{Suy ra, } e = 2; \quad Y = 4500; \quad NX = -40$$

Vậy CSTK không có hiệu lực đối với NX. Chính sách tài khoá trong hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi, thâm hụt thương mại không thay đổi.



7.1.3.2. Tác động của chính sách thương mại

Giả định Chính phủ thực hiện biện pháp hạn chế nhập khẩu. Nhập khẩu giảm:

$$\Delta IM = -20$$

Hàm xuất khẩu ròng được xác định lại:

$$NX_e = 80 - 50e$$

Hàm IS_4^* được xác định:

$$Y = 5000 - 250e \quad (IS_4^*)$$

Cầu tiền thực tế khi $Y = 4500$ là:

$$MD = 2Y + 200 = 9200$$

Cung tiền danh nghĩa $Mn = 9200 \times 200 = 18.400$

Vậy, cung tiền tại mức tỷ giá hối đoái không đổi $e = 2$, tăng thêm:

$$\Delta MS = 18.400 - 18.000 = 400$$

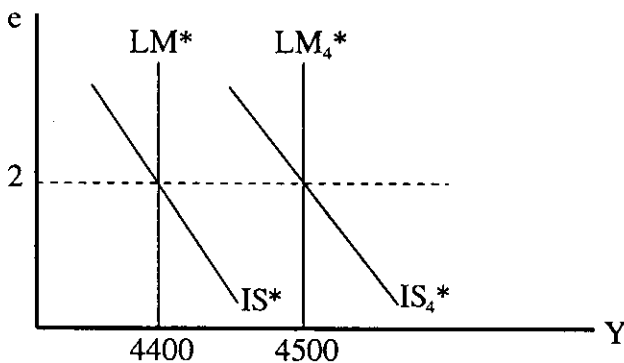
Đường LM_4^* xác định là:

$$Y = 4500$$

Giải hệ phương trình IS_4^* và LM_4^* :

$$\begin{cases} Y = 5000 - 250e & (IS_4^*) \\ Y = 4500 & (LM_4^*) \end{cases}$$

Vậy, tại điểm cân bằng mới, $e = 2$; $Y = 4500$; $NX_e = -20$ chính sách thương mại làm tăng xuất khẩu ròng, do đó thâm hụt thương mại giảm so với ban đầu là 20.



CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nguyên tắc lợi thế trong thương mại quốc tế.
2. Những điểm lợi và bất lợi trong thương mại quốc tế.
3. Nội dung của cán cân thanh toán quốc tế.
4. Phân tích các nhân tố tác động đến cung, cầu của thị trường ngoại hối.
5. Phân biệt tỷ giá hối đoái danh nghĩa với tỷ giá hối đoái thực tế; Tỷ giá hối đoái cố định với tỷ giá hối đoái thả nổi. Nêu cơ chế hoạt động của hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi và hệ thống tỷ giá hối đoái cố định.
6. Hãy giải thích khi tăng thuế điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại trong mô hình Mundell – Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi.
7. Hãy giải thích khi cung ứng tiền tệ giảm xuống điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại trong mô hình Mundell – Fleming với tỷ giá hối đoái thả nổi.
8. Hãy giải thích điều gì sẽ xảy ra với tổng thu nhập, tỷ giá hối đoái, cán cân thương mại trong mô hình Mundell – Fleming với tỷ giá hối đoái cố định, khi mà hạn ngạch nhập khẩu ô tô bị xoá bỏ.
9. Ưu, nhược điểm của hệ thống tỷ giá hối đoái thả nổi và hệ thống tỷ giá hối đoái cố định.

Chương 9

LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

Lạm phát và thất nghiệp là hai căn bệnh cố hữu của nền kinh tế thị trường, chúng thường có mối quan hệ đánh đổi với nhau. Nhưng cũng nhiều lúc nền kinh tế vừa chịu lạm phát cao và thất nghiệp nhiều. Để hiểu được cụ thể mối quan hệ này như thế nào chúng ta phải lần lượt đi nghiên cứu từng vấn đề một, sau đó nghiên cứu mối quan hệ giữa chúng với nhau.

1. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI LẠM PHÁT

1.1. Khái niệm

Có nhiều khái niệm khác nhau về lạm phát. Tuy nhiên các nhà kinh tế thường sử dụng khái niệm chung về lạm phát sau đây:

Lạm phát là sự tăng lên liên tục của mức giá trung bình theo thời gian.

Mức giá trung bình được hiểu là *mức giá chung* của tất cả các hàng hoá và dịch vụ. Nó được *biểu thị bằng chỉ số giá*.

Chỉ số giá là chỉ tiêu phản ánh biến động của mức giá chung kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc (có thể gốc là liên hoàn hoặc định gốc). Thời kỳ nghiên cứu có thể là tháng, quý, năm.

Chỉ số giá được xác định theo công thức:

$$I_p = \Sigma i_p \times d \quad (9.1)$$

Trong đó: I_p là chỉ số giá cả chung

I_p là chỉ số giá cả thể của từng loại hàng, nhóm hàng

d là tỷ trọng mức tiêu dùng của từng loại, từng nhóm hàng ($\sum d = 1$) và là quyền số.

Ngoài ra chúng ta có thể sử dụng công thức tính chỉ số giá sau:

$$I_p = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1}$$

Trong đó: I_p là chỉ số giá chung

p_1 và p_0 là giá cả hàng hoá hoặc dịch vụ kỳ báo cáo và kỳ gốc

q_1 là số lượng hàng hoá hoặc dịch vụ kỳ báo cáo.

Có ba chỉ tiêu biểu thị chỉ số giá đó là:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI – Consumer Price Index) là chỉ tiêu phản ánh chi phí nói chung của một người tiêu dùng điển hình khi mua hàng hoá và dịch vụ. Chỉ tiêu này phản ánh biến động giá của các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu đối với đời sống con người như lương thực, thực phẩm, chất đốt, ... Chỉ số này được *tính theo giá sử dụng cuối cùng*. *Quyền số* là tỷ trọng chi tiêu của hộ gia đình cho việc mua sắm một loại hàng, nhóm hàng trong tổng chi tiêu cho tiêu dùng.

Chỉ số giá sản xuất (PPI – Producer Price Index) là chỉ số giá bán buôn, tức chi phí để mua một giỏ hàng hoá và dịch vụ của doanh nghiệp. Nó được xây dựng để tính giá cả trong lần bán đầu tiên và chỉ số này có ích vì nó được tính rất chi tiết, ở Mỹ nó được tính dựa trên 3400 sản phẩm. Chỉ số này phản ánh biến động giá của ba nhóm hàng hoá: (1) lương thực thực phẩm, (2) các sản phẩm hàng hoá thuộc ngành chế tạo và (3) sản phẩm của ngành khai khoáng.

Chỉ số giảm phát (D) là chỉ tiêu phản ánh biến động của giá cả tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ trong nền kinh tế. Chỉ số này tính theo giá thị trường hay giá hiện hành được sử dụng trong tính GDP. Chỉ số này dùng để điều chỉnh GDP danh nghĩa về GDP thực tế vì thế nhiều khi nó còn được gọi là **chỉ số điều chỉnh GDP** (GDP deflator).

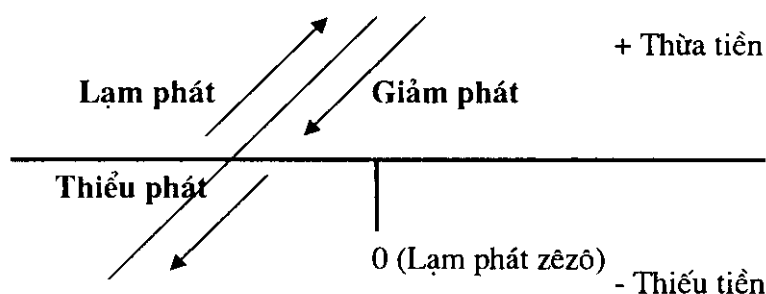
Trong ba loại chỉ số giá nêu trên thì chỉ số giá CPI được sử dụng rộng rãi nhất, và là chỉ số được quan tâm nhiều nhất, vì nó gắn liền nhất với cuộc sống của người tiêu dùng. Tuy nhiên chỉ số giá PPI lại được các hãng kinh doanh quan tâm. Riêng chỉ số giảm phát thường dùng để điều chỉnh GDP và đánh giá khái quát tình trạng giá cả của một quốc gia.

Phân biệt lạm phát với giảm phát và thiếu phát

Có thể nói, rất nhiều người ngộ nhận và đánh đồng giữa thuật ngữ giảm phát và thiếu phát, do họ xoá nhoà ranh giới giữa hai học thuyết: lạm phát lưu thông tiền tệ và lạm phát giá cả.

Thuyết lạm phát giá cả xét lạm phát là quá trình tăng mức giá chung, còn giảm phát là quá trình giảm mức giá chung của nền kinh tế. Theo cách hiểu này thì không có chỗ đứng cho khái niệm về thiếu phát.

Thuyết lạm phát lưu thông tiền tệ hay còn gọi là thuyết lạm phát số lượng tiền tệ, thì xét lạm phát là hiện tượng giá cả tăng do bơm quá nhiều tiền vào lưu thông. Ngược lại, việc đưa tiền vào lưu thông ít hơn mức cần thiết, dẫn đến sản xuất và lưu thông trong nền kinh tế bị “ngẹt” do thiếu tiền là hiện tượng thiếu phát hay còn gọi là lạm phát âm (dưới 0). Theo thuyết này, lạm phát zêrô là thời điểm tại đó xác lập sự cân bằng cung và cầu tiền tệ, lượng tiền phát hành ra phù hợp mức yêu cầu cần thiết của cầu lưu thông hàng hoá và dịch vụ của nền kinh tế. Khi giảm phát vượt qua ngưỡng này thì nó sẽ cùng biến mất với lạm phát và chuyển hoá thành thiếu phát. Có thể biểu diễn mối quan hệ của lạm phát, giảm phát và thiếu phát thông qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 9.1: quan hệ giữa lạm phát, giảm phát và thiếu phát

Thiếu phát và giảm phát ít nhiều có cùng một số hình thức biểu hiện bề ngoài, khó phân biệt vì cùng có xu hướng chung là sụt giảm của mức giá chung. Chính biểu hiện này làm nhiều người lầm tưởng rằng chúng là một, vì vậy thực chất nền kinh tế đang vẫn nằm ở thời kỳ giảm phát nhưng lại lầm tưởng là đang ở thời kỳ thiếu phát.

Việc phân biệt thời điểm xác định quá trình chuyển hoá từ giảm phát thành thiếu phát có ý nghĩa rất quan trọng đối với điều hành kinh tế vĩ mô, nhất là đối với điều chỉnh chính sách tài chính quốc gia. Làm thế nào để vừa đủ tiền cho lưu thông hàng hoá - có nghĩa là tại điểm cân bằng của thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ (điểm cân bằng trên mô hình IS- LM), vừa giữ được tính mềm dẻo cần thiết cho mục tiêu kiềm chế lạm phát vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Xét trên giác độ thời gian thì thiếu phát rất hiếm thấy trong nền kinh tế thị trường hiện đại, do tình trạng thâm hụt triền miên của ngân sách nhà nước, do chế độ tiền giấy không còn bản vị kim loại, do mối quan hệ ngày càng gắn bó với hệ thống kinh tế...

Phân biệt sự khác nhau giữa các khái niệm này có ý nghĩa thực tiễn rất lớn, vì tránh tình trạng lưỡng lự, cầm chừng thiếu kiên quyết trong kiềm chế lạm phát, mặc dù lạm phát vẫn còn ở mức cao trên thực tế.

Giảm phát xuất hiện như một xu hướng tiềm tàng luôn đi cùng với lạm phát và là kết quả tổng hợp của nhiều giải pháp kiềm chế lạm phát đã được thực thi trong thực tế. Thiếu phát thì có hại vì nó làm cho lưu thông hàng hoá và dịch vụ khó khăn, ứ đọng vì thiếu phương tiện lưu thông, gây tình trạng trì trệ, ắc tắc, ảnh hưởng không tốt đến quá trình sản xuất và tiêu dùng. Thiếu phát tạo ra tâm lý quý tiền, sản xuất kinh doanh bị đình trệ, xu hướng những người có tiền chuyển sang cho vay nặng lãi xuất hiện, tiền tệ lên giá, nhiều doanh nghiệp sản xuất thua lỗ, phá sản, thất nghiệp gia tăng. Tuy nhiên, nó lại có lợi cho người hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Tỷ lệ lạm phát là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ tăng thêm hay giảm bớt của mức giá chung kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc. Nó được xác định theo công thức:

$$gp(\%) = \frac{I_{p1} - I_{p0}}{I_{p0}} \times 100 \quad (9.2)$$

Trong đó: gp là tỷ lệ lạm phát (%)

I_{p1} là chỉ số giá cả của kỳ nghiên cứu

I_{p0} là chỉ số giá cả của kỳ được chọn làm gốc để so sánh

1.2. Phân loại lạm phát

1.2.1. Theo qui mô của lạm phát

Theo tiêu thức này lạm phát được phân chia thành:

* *Lạm phát vừa phải* là lạm phát khi tỷ lệ lạm phát dưới 10% một năm.

* *Lạm phát phi mã* là loại lạm phát 2 và 3 con số trong một năm.

* *Siêu lạm phát* là loại lạm phát ba, bốn con số, nghĩa là tỷ lệ lạm phát hàng trăm, hàng ngàn, hàng triệu... phần trăm một năm.

1.2.2. Căn cứ vào qui mô lạm phát và độ dài thời gian

Theo tiêu thức này lạm phát được phân chia thành:

* **Lạm phát kinh niên:** Thường kéo dài trên 3 năm với tỷ lệ lạm phát nhỏ hơn 50% một năm

* **Lạm phát nghiêm trọng:** Thường kéo dài trên 3 năm với tỷ lệ lạm phát trên 50% một năm.

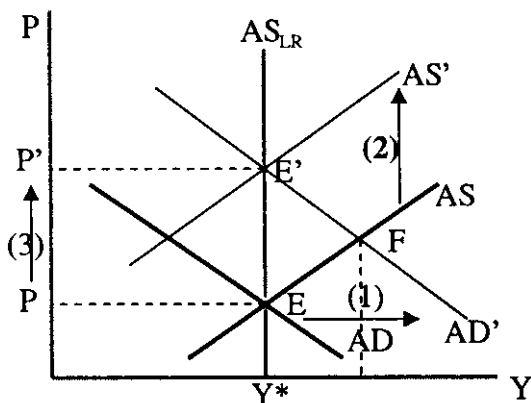
* **Siêu lạm phát** là lạm phát kéo dài trên một năm với tỷ lệ lạm phát trên 200% một năm.

1.2.3. Căn cứ vào các lý thuyết và nguyên nhân gây ra lạm phát

Theo tiêu thức này có các loại lạm phát sau:

* **Lạm phát cầu kéo** (Lạm phát do cầu) Có thể nói đây chính là hậu quả của việc ấn định chỉ tiêu thất nghiệp quá thấp. Một chỉ tiêu thất nghiệp quá thấp, tương ứng với một chỉ tiêu sản lượng quá cao. Chính phủ làm tăng tổng cầu, dịch chuyển đường tổng cầu sang phải, trong khi đó các đường AS lại dịch chuyển sang trái và hậu quả là làm tăng liên tục mức giá (Hình 9.1).

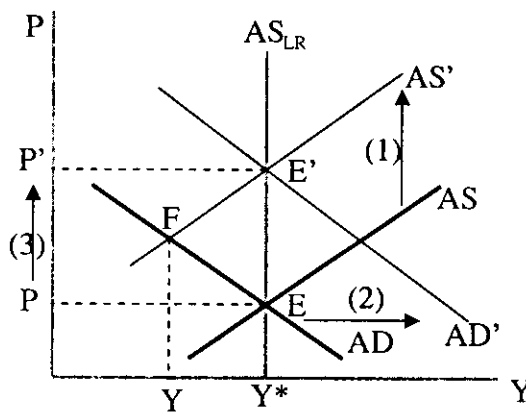
Mức giá leo thang nhanh hay chậm còn tùy thuộc vào độ dịch chuyển của đường AD và độ dốc của đường tổng cung AS.



Hình 9.1: Lạm phát cầu kéo

Hình 9.1, Giả định nền kinh tế ban đầu nằm tại điểm cân bằng E, với mức giá P và sản lượng Y^* . Chính phủ thấy rằng nền kinh tế vẫn có thất nghiệp cao, lúc này chính phủ có ý muốn giảm tỷ lệ thất nghiệp bằng cách tác động vào làm tăng tổng cầu, nghĩa là đường AD dịch chuyển sang phải. Tại điểm cân bằng ngắn hạn mới F, thị trường lao động lúc này căng thẳng, công ăn việc làm nhiều, để giữ chân những người lao động các hãng tăng tiền công, làm chi phí sản xuất tăng, kết cục là đẩy đường AS dịch chuyển sang trái. Quá trình trên tiếp tục và kết quả dẫn đến là mức giá tăng lên liên tục theo thời gian từ P đến P' và đến P''

* **Lạm phát phí đẩy** (lạm phát do cung): Do các cơn sốt giá hàng hoá đầu vào làm tăng chi phí sản xuất, đẩy đường tổng cung dịch chuyển sang trái. Chính phủ lại theo đuổi mục tiêu công ăn việc làm cao nên đẩy đường tổng cầu dịch chuyển sang phải. Kết quả là làm cho giá cả tăng liên tục theo thời gian (hình 9.2).



Hình 9.2: Lạm phát phí đẩy

Hình 9.2 cho thấy, một cú sốc về phía cung dịch chuyển đường tổng cung sang trái (từ AS sang AS'), điểm cân bằng ngắn hạn E dịch chuyển về điểm F. Tại điểm cân bằng ngắn hạn này sản lượng $Y < Y^*$.

Trên thị trường lao động, thất nghiệp cao, công ăn việc làm ít đi, nhằm theo đuổi chính sách công ăn việc làm cao, chính phủ sử dụng các chính sách tác động vào làm tăng tổng cầu, nghĩa là dịch chuyển đường tổng cầu liên tục sang phải (từ AD sang AD') với điểm cân bằng ngắn hạn mới là E' để giữ cho tỷ lệ thất nghiệp và sản lượng ở mức tự nhiên. Quá trình này cứ tiếp tục như vậy, kết quả là làm cho mức giá cả tăng lên liên tục theo thời gian từ P lên P' và P''...

Ngoài ra sụt giảm của tổng cung có thể còn do năng lực sản xuất của nền kinh tế giảm, do sự gia tăng của tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Tác động này sẽ làm cho đường AS dịch chuyển sang trái cùng với mức giảm của sản lượng tiềm năng. Khi dịch chuyển đường AD sang phải với mức độ nhỏ hơn mức dịch chuyển của đường AS, nền kinh tế sẽ rơi vào thời kỳ vừa lạm phát cao, vừa sản lượng thấp và người ta gọi nó là *thời kỳ đình trệ lạm phát*. Sự giảm sút của sản lượng nhiều hay ít còn tùy thuộc vào độ dốc của đường tổng cầu AD.

***Lạm phát ỳ**

Khi mà giá cả chung các hàng hoá và dịch vụ tăng đều đều với một tỷ lệ tương đối ổn định, tức là giá cả chung tăng liên tục đều đặn theo thời gian. Do tăng đều nên mọi người đã có thể dự tính trước mức độ của nó nên người ta còn gọi là ***lạm phát dự kiến***. Lạm phát này khi đã hình thành thì thường trở nên ổn định và tự duy trì trong một thời gian dài nên được gọi là ***lạm phát ỳ***.

1.3. Quan hệ giữa lạm phát và tiền tệ

Lý thuyết số lượng tiền tệ giả định tốc độ lưu thông tiền tệ là không thay đổi, và cũng biết rằng lãi suất điều chỉnh cho thị trường tiền tệ cân bằng. Nghĩa là $MD = MS$ hay $Mn/P = L(i, Y) = kY - hi$. Khi giả định tốc độ lưu thông tiền tệ không đổi, phương trình số lượng có thể được coi là lý thuyết về GDP danh nghĩa, và phương trình này được biểu diễn như sau:

$$M \times \bar{V} = P \times Y \quad (9.3)$$

$\bar{V}$ là không đổi, sự thay đổi của khối lượng tiền tệ (M) phải gây ra sự thay đổi tương ứng của GDP danh nghĩa (PY). Điều đó có nghĩa là khối lượng tiền tệ quyết định giá trị sản lượng bằng tiền của nền kinh tế.

Phương trình 9.3 cho ta biết: Năng lực sản xuất của nền kinh tế (Các nhân tố sản xuất và hàm sản xuất) quyết định tổng mức sản lượng Y (GDP thực tế); Cung ứng tiền tệ quyết định giá trị sản lượng danh nghĩa (PY) hay quyết định GDP danh nghĩa.

Vì tỷ lệ lạm phát là thay đổi tính bằng % của mức giá, lý thuyết này về mức giá cũng chính là lý thuyết về tỷ lệ lạm phát. Phương trình số lượng viết dưới dạng thay đổi % như sau:

$$\% \text{ thay đổi } M + \% \text{ thay đổi } \bar{V} = \% \text{ thay đổi } P + \% \text{ thay đổi } Y \quad (9.4)$$

Phân tích này cho chúng ta biết được sự gia tăng cung ứng tiền tệ sẽ quyết định tỷ lệ lạm phát (trừ trường hợp có một hằng số nào đó phụ thuộc vào sự tăng trưởng ngoại sinh của sản lượng).

Theo lý thuyết số lượng tiền tệ: NHTW một cơ quan kiểm soát cung ứng tiền tệ, trực tiếp kiểm soát tỷ lệ lạm phát. Nếu NHTW giữ cho mức cung ứng tiền tệ ổn định, thì mức giá cũng ổn định. Nếu NHTW tăng cung ứng tiền tệ một cách nhanh chóng, mức giá cũng tăng lên nhanh chóng.

1.4. Quan hệ giữa lạm phát và lãi suất

Trước hết ta cần phân biệt hai loại lãi suất: Lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa. Lãi suất mà ngân hàng đi vay và cho vay là lãi suất danh nghĩa, còn lãi suất thực tế là hiệu số của lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát, nó phản ánh sự gia tăng của sức mua. Nếu biểu thị i là lãi suất danh nghĩa, r là lãi suất thực tế, g là tỷ lệ lạm phát. Thì mối quan hệ của 3 biến số này được viết như sau:

$$r = i - gp \quad (9.5)$$

Vậy lãi suất danh nghĩa được xác định theo công thức:

$$i = r + gp \quad (9.6)$$

Phương trình 9.6 được gọi là *phương trình Fisher*, phương trình này cho thấy lãi suất danh nghĩa thay đổi có thể do hai nguyên nhân, đó là: lãi suất thực tế và tỷ lệ lạm phát.

Lý thuyết số lượng và hiệu ứng Fisher cho chúng ta thấy sự gia tăng tiền tệ tác động tới lãi suất danh nghĩa như thế nào? *Theo lý thuyết số lượng, mức tăng 1% của tỷ lệ tăng tiền tệ làm cho lạm phát tăng 1%. Theo phương trình Fisher, tỷ lệ lạm phát tăng 1% sẽ tiếp tục làm cho lãi suất danh nghĩa tăng 1%.* Tỷ lệ 1 – 1 giữa tỷ lệ lạm phát và lãi suất danh nghĩa được gọi là *hiệu ứng Fisher*.

2. TÁC ĐỘNG CỦA LẠM PHÁT

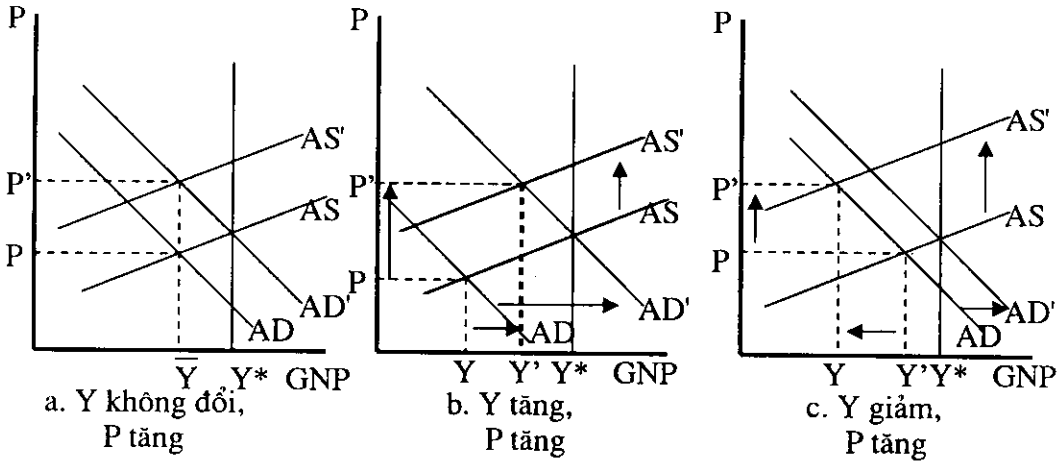
2.1. Tác động đối với sản lượng

Đi đôi với tăng giá, sản lượng quốc dân cũng thay đổi theo, nó có thể tăng, giảm hoặc cũng có khi không đổi.

* *Lạm phát do cầu* thì sản lượng có thể tăng, nhưng tăng bao nhiêu, nhiều ít thế nào lại còn tùy thuộc vào độ dốc của đường tổng cung. Khi sản lượng cân bằng ở dưới mức sản lượng tiềm năng, dịch chuyển của đường tổng cầu sang phải sẽ làm cho sản lượng gia tăng lớn. Nhưng, khi mức sản lượng cân bằng cao hơn mức sản lượng tiềm năng thì sự gia tăng tổng cầu sẽ tạo ra sự tăng lên nhanh chóng của mức giá chung, lạm phát tăng nhanh.

* *Nếu lạm phát do cung* gây ra thì sản lượng giảm, giá cả tăng cao, nền kinh tế rơi vào thời kỳ đình trệ - lạm phát. Sự giảm sản lượng như thế nào còn tùy thuộc vào độ dốc của đường tổng cầu.

* Nếu do cả cung và cầu thì tùy theo mức độ dịch chuyển của hai đường tổng cầu và tổng cung, sản lượng có thể tăng, giảm, hoặc không đổi (xem hình 9.3).



Hình 9.3: Lạm phát do cung và cầu tác động tới sản lượng

2.2. Tác động đối với phân phối lại thu nhập và của cải

Nói chung lạm phát tác động đến phân phối thu nhập ở mức độ nào còn phải phụ thuộc vào nhiều yếu tố và nhiều nhóm tác nhân kinh tế. Chúng tôi xin nêu ra một số hướng tác động như sau:

* Tác động tới người cho vay và người đi vay

Khi nền kinh tế có lạm phát, thì mối quan hệ giữa người vay và cho vay được xem xét theo lãi suất thực được xác định theo công thức 9.5. Thu nhập được chuyển từ người đi vay sang người cho vay khi lạm phát trong thực tế khác với mức lạm phát dự kiến và ngược lại. Chênh lệch giữa lạm phát thực tế và lạm phát dự kiến càng cao thì mức độ phân phối lại càng nhiều.

Muốn tránh được sự phân phối lại này thì quá trình cho vay phải được xác định theo lãi suất thả nổi. Mức lãi suất này phải luôn luôn được xác định theo công thức:

$$\text{Lãi suất thả nổi} = \text{Lãi suất thực} + \text{tỷ lệ lạm phát}$$

*** Tác động giữa người hưởng lương và ông chủ**

Nói chung thì tốc độ tăng tiền công hầu như chậm hơn so với tốc độ tăng của giá. Vì vậy những người lao động hưởng lương bao giờ cũng bị thiệt thòi và người được lợi là các ông chủ. Quá trình phân phối này chỉ không diễn ra khi tốc độ tăng của tiền công bằng với tốc độ tăng của giá.

*** Tác động giữa người mua và người bán tài sản tài chính**

Đa số các loại tài sản tài chính có mức lãi suất danh nghĩa cố định. Như vậy, khi có lạm phát xảy ra người nắm trong tay lượng trái phiếu sẽ bị thiệt và người lợi là người phát hành trái phiếu.

*** Tác động giữa người mua và người bán tài sản thực**

Những người bán tài sản thực để lấy tài sản tài chính hoặc tiền mặt trước khi lạm phát xảy ra thì khi có lạm phát những người bán sẽ bị thiệt thòi và người được lợi là người mua. Nếu lạm phát xảy ra thì người bán hàng trả góp cũng rất thiệt thòi,... nói chung thì phần thiệt của người bán được chuyển sang cho người mua.

*** Tác động giữa các doanh nghiệp với nhau**

Do tỷ lệ tăng giá hàng hoá trong khi lạm phát không giống nhau, vì vậy những doanh nghiệp nào mà sản xuất và tồn kho những hàng hoá có tỷ lệ tăng giá chậm sẽ bị thiệt thòi.

*** Giữa chính phủ và công chúng**

Đa phần thì khi xảy ra lạm phát, thu nhập của công chúng sẽ chuyển sang tay chính phủ. Vì 3 lý do : (1) Chính phủ nợ dân chủ yếu

là dưới dạng tài sản tài chính, và món nợ này lại không nhỏ. (2) Các khoản chi trả lương, trợ cấp,... thường cố định trong một thời gian dài, kể cả có thay đổi thì cũng không kịp tốc độ thay đổi của giá. (3) Các loại thuế lũy tiến như thuế thu nhập, sẽ tăng lên nhanh chóng, vì lạm phát đẩy thu nhập của dân chúng tăng lên và chịu ở mức thuế suất cao hơn...

Tác động chính về phân phối lại của lạm phát xảy ra thông qua ảnh hưởng của nó đối với giá trị thực tế trên của cải của mọi người. Nhìn chung, *"lạm phát không dự kiến được thường có xu hướng chuyển của cải từ tay người chủ nợ sang tay con nợ; giúp đỡ người đi vay và làm thiệt người cho vay. Trong trường hợp lạm phát giảm xuống không lường trước được thì sẽ có ảnh hưởng ngược lại. Tuy nhiên, lạm phát chỉ làm xáo trộn thu nhập và tài sản, phân phối lại thu nhập giữa các nhóm dân cư một cách ngẫu nhiên với ảnh hưởng hầu như không đáng kể đối với bất kỳ một nhóm riêng lẻ nào"*.

2.3. Tác động đến cơ cấu kinh tế

Ngay cả trong thời kỳ lạm phát giá của các hàng hoá không thay đổi theo cùng một tỷ lệ. Vì vậy những ngành có giá tăng nhanh sẽ nâng tỷ trọng của ngành trong tổng sản lượng, thay đổi vị thế kinh doanh của ngành mình. Khi lạm phát tăng nhanh cùng với sự thay đổi mạnh mẽ của giá cả tương đối, có những doanh nghiệp, ngành nghề phát lên được, nhưng cũng có những doanh nghiệp, ngành nghề lại suy sụp, phá sản, thậm chí còn chuyển hướng kinh doanh khác, dẫn đến cơ cấu kinh tế thay đổi.

2.4. Những tác động đến tính hiệu quả kinh tế

Lạm phát có thể tác động làm kém hiệu quả của việc sử dụng nguồn lực như:

**** Lạm phát làm biến dạng cơ cấu đầu tư***

Khi xảy ra lạm phát, các doanh nghiệp không muốn đầu tư vào những dự án có khoảng thời gian thu hồi vốn dài. Tác động này có thể làm giảm hiệu quả sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế trong dài hạn. Sự giảm sút của năng lực sản xuất có thể làm cho đường tổng cung AS dịch chuyển sang trái cùng với mức giảm của sản lượng tiềm năng.

**** Lạm phát làm suy yếu thị trường vốn***

Nếu lãi suất thực là số âm, thì khả năng huy động vốn của các tổ chức tín dụng sẽ rất khó khăn. Giảm sút của tiết kiệm sẽ làm sụt giảm đầu tư thực tế, sản lượng giảm theo cấp số nhân, công ăn việc làm ít đi, thất nghiệp tăng lên.

**** Lạm phát làm sai lệch tín hiệu của giá***

Giá là tín hiệu quan trọng để giúp cho người mua và người bán có được quyết định tối ưu nhất. Trong thời kỳ lạm phát cao, giá cả tăng nhanh làm cho mọi người không kịp nhận biết mức giá tương đối giữa các hàng hoá thay đổi ra sao, do đó làm giảm tính hiệu quả khi ra các quyết định mua bán.

**** Lạm phát làm phát sinh chi phí điều chỉnh giá***

Các hãng kinh doanh phải tốn thêm chi phí về điều chỉnh giá như: chi phí sửa giấy báo giá, sửa lại giá trên máy tính tiền, sửa thực đơn... Các công ty kinh doanh lớn còn tốn kém cả chi phí cho các cuộc hội họp về điều chỉnh giá.

**** Lạm phát làm lãng phí thời gian cho việc đối phó với tình trạng mất giá của tiền tệ***

Khi lạm phát xảy ra, mọi người sẽ giữ ít tiền hơn, các công ty phải tốn kém cho việc xây dựng kế hoạch quản lý tiền cẩn thận hơn, mọi người tiêu phí thời gian nhiều hơn cho việc đến ngân hàng rút

tiền, nhiều người tính toán phương án để giữ cho tài sản của mình không bị mất đi. Nói chung, tất cả những vấn đề đó đều chỉ nhằm vào mục đích đối phó với tình trạng mất giá của đồng tiền.

**** Lạm phát làm giảm sức cạnh tranh với nước ngoài***

Giá hàng trong nước tăng lên sẽ kích thích nhập khẩu, đồng thời kìm hãm xuất khẩu. Hàng nước ngoài tràn vào trong nước, điều này làm cho nhiều doanh nghiệp trong nước phải tạm thời đóng cửa sản xuất, và nhiều khi còn phá sản.

**** Lạm phát kích thích người nước ngoài rút vốn về nước***

Lạm phát làm cho đồng nội tệ bị mất giá, lúc này để đảm bảo thu nhập của mình nhiều người nước ngoài có khuynh hướng chuyển tiền kinh doanh của mình về nước, điều này càng làm cho thị trường vốn thêm suy yếu.

3. GIẢI PHÁP CHỐNG LẠM PHÁT

3.1. Chống lạm phát bằng cách hạn chế sức cầu tổng gộp

Chống lạm phát bằng cách giảm cầu chúng ta thực hiện chính sách tài khoá chặt và tiền tệ chặt hoặc cùng một lúc sử dụng kết hợp cả hai chính sách. Bên cạnh đó chúng ta cũng có thể bổ sung hỗ trợ thông qua chính sách thu nhập, bằng cách kiểm soát giá và lương. Thực chất là làm giảm tổng cầu, đẩy đường tổng cầu (AD) dịch chuyển sang trái, kết quả là giá giảm và sản lượng giảm.

Khi tổng cầu giảm, có nghĩa là đường tổng cầu (AD) dịch chuyển sang trái. Nhưng khi lạm phát đã xuất hiện thì rất khó có khả năng dừng lại ngay, chính vì vậy mà dịch chuyển đường tổng cầu sang trái cũng phải từ từ và nhiều lần. Trên thực tế thì các chính sách có độ trễ của nó, xác định những thông số chủ chốt của nền kinh tế như: số nhân

là bao nhiêu, tác động bù trừ giữa các nhu cầu tự định là bao nhiêu chỉ là con số ước tính... Vì vậy, dịch chuyển đường tổng cầu cũng rất thận trọng để tránh việc chống lạm phát lại đưa đất nước vào thời kỳ suy thoái, công ăn việc làm ít đi.

3.2. Gia tăng sức cung tổng gộp

Chống lạm phát bằng giải pháp tăng cung có thể thực hiện theo hai hướng, *giảm chi phí sản xuất, hoặc gia tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế*, làm dịch chuyển đường AS sang phải, kết quả là sản lượng tăng và giá cả giảm.

Tóm lại: thường thì giải pháp chống lạm phát bằng cách tác động lên cung có nhiều ưu điểm, nhưng khó thực hiện hơn giải pháp tác động lên cầu. Vì vậy, hầu như là các giải pháp chống lạm phát đều diễn ra theo hướng cắt giảm tổng cầu. Đương nhiên, việc cắt giảm lạm phát thông qua giảm tổng cầu sẽ dẫn đến gia tăng thất nghiệp.

4. THẤT NGHIỆP VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

4.1. Thất nghiệp và một số khái niệm liên quan

- *Người trong độ tuổi lao động*: là những người ở độ tuổi được Hiến pháp qui định có nghĩa vụ và quyền lợi lao động.

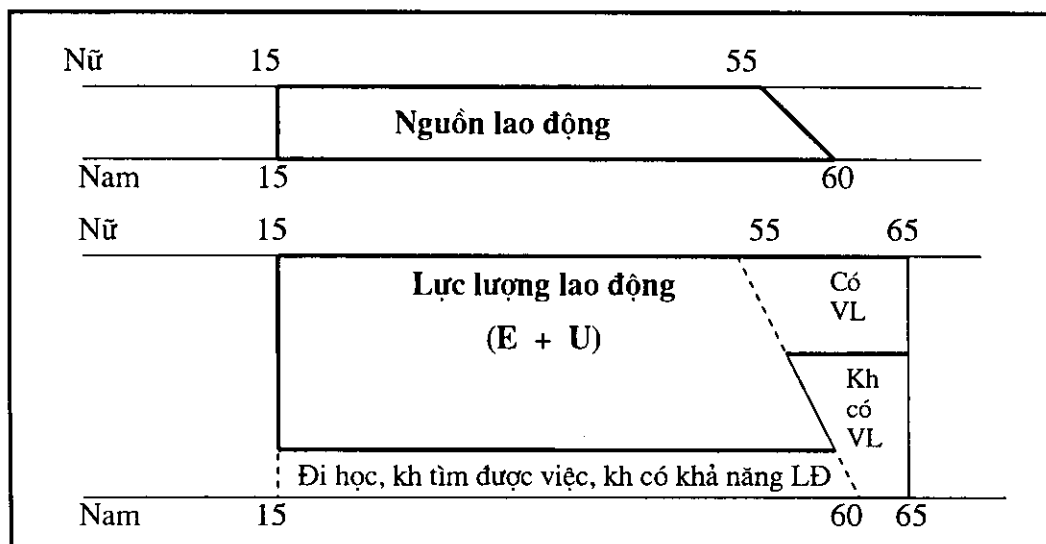
- *Lực lượng lao động*: là một bộ phận dân số trong độ tuổi lao động thực tế có tham gia lao động và những người chưa có việc làm nhưng đang tìm kiếm việc làm.

- *Người có việc làm*: là những người làm một việc gì đó có được trả tiền công, lợi nhuận hoặc được thanh toán bằng hiện vật, hoặc những người tham gia vào các hoạt động mang tính chất tự tạo việc làm vì lợi ích hay vì thu nhập gia đình không được nhận tiền công hoặc hiện vật (ILO, 1983).

- **Người thất nghiệp:** là những người trong lực lượng lao động, có sức khỏe, hiện đang chưa có việc nhưng đang tích cực tìm kiếm việc làm hoặc đang chờ đợi trở lại làm việc.

- **Tỷ lệ thất nghiệp:** là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp trong tổng số lực lượng lao động của nền kinh tế.

Do quy ước thống kê và có thể có những nét khác nhau giữa các nước, nên việc xác định những tiêu thức làm cơ sở xây dựng những khái niệm trên có thể chưa được hoàn chỉnh, cần tiếp tục nghiên cứu và thảo luận để có được những quan niệm chuẩn xác hơn.



Sơ đồ 9.2: Mô phỏng nguồn lao động và LLLĐ của Việt Nam

Sơ đồ 9.2 cho thấy, độ tuổi lao động của Việt Nam được quy định từ 15 đến 55 đối với nữ và từ 15 đến 60 đối với nam. Toàn bộ số người trong độ tuổi lao động này là nguồn lao động của đất nước.

Thực tế, những người đang làm việc có thể nằm trong hoặc ngoài độ tuổi lao động. Theo sơ đồ 9.2 lực lượng lao động của Việt Nam

ngoài những người trong nguồn lao động còn có một bộ phận trên độ tuổi lao động (từ 55 đến 65 theo quy định đặc biệt của Chính phủ).

4.2. Xác định thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

Để việc phân tích có tính đơn giản hóa và có sức thuyết phục ta có thể giả định quy mô lực lượng lao động là không thay đổi. Nếu ký hiệu: L là lực lượng lao động, U là số người thất nghiệp (Unemployment) và E là số người có việc làm (Employed). Theo sơ đồ 9.2 và theo khái niệm, số người thất nghiệp được xác định như sau:

$$U = L - E$$

Nếu ký hiệu s là tỷ lệ mất việc, f là tỷ lệ tìm được việc làm. Cũng với giả định L không đổi. Vậy số người tìm được việc ($f.U$) sẽ bằng số người mất việc ($s.E$).

Điều này cho thấy: $f.U = s(L - U)$.

Do vậy: tỷ lệ thất nghiệp: $u = \frac{U}{L} = \frac{s}{s + f}$ (9.7)

Phương trình kinh tế 9.7 giúp ta xác định tỷ lệ thất nghiệp của nền kinh tế. Đồng thời còn cho biết nhân tố ảnh hưởng tới tỷ lệ thất nghiệp: Tỷ lệ tìm kiếm việc làm (f) và tỷ lệ mất việc (s). Như vậy Chính phủ muốn giảm tỷ lệ thất nghiệp thì các chính sách kinh tế - xã hội đề ra phải nhằm vào giảm tỷ lệ mất việc và tăng tỷ lệ tìm kiếm việc làm.

5. PHÂN LOẠI THẤT NGHIỆP

5.1. Theo loại hình thất nghiệp

Theo tiêu thức này, thất nghiệp có thể chia thành các loại sau:

* Thất nghiệp chia theo giới tính (nam, nữ).

- * Thất nghiệp chia theo vùng lãnh thổ.
- * Thất nghiệp chia theo dân tộc, chủng tộc.
- * Thất nghiệp chia theo lứa tuổi...

5.2. Phân loại theo lý do thất nghiệp

Theo tiêu thức này, thất nghiệp có thể chia thành 4 loại sau:

* **Mất việc**, người lao động không có việc làm do các đơn vị sản xuất kinh doanh cho thôi việc vì một lý do nào đó.

* **Bỏ việc**, là những người tự ý xin thôi việc vì những lý do chủ quan của người lao động, ví dụ: tiền công không đảm bảo, không hợp nghề nghiệp, không hợp không gian làm việc...

* **Nhập mới**, là những người lần đầu tiên bổ sung vào lực lượng lao động, nhưng chưa tìm được việc làm, đang tích cực tìm kiếm việc làm.

* **Tái nhập**, là những người đã rời khỏi lực lượng lao động nay muốn quay lại làm việc nhưng chưa tìm được việc làm.

5.3. Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp

Theo tiêu thức này, thất nghiệp chia thành các loại sau đây:

Thất nghiệp tạm thời

Thất nghiệp xảy ra khi có một số người lao động đang trong thời gian tìm kiếm việc làm hoặc công việc làm khác tốt hơn, phù hợp với nhu cầu riêng của mình.

Thất nghiệp cơ cấu

Thất nghiệp xảy ra khi có sự thay đổi cơ cấu kinh tế làm mất cân đối cung và cầu cục bộ trên thị trường lao động (ngành nghề, khu

vực...). Đây là loại thất nghiệp gắn với sự biến động cơ cấu kinh tế và khả năng điều chỉnh của cung trên thị trường lao động.

Thất nghiệp thiếu cầu (thất nghiệp kiểu Keynes)

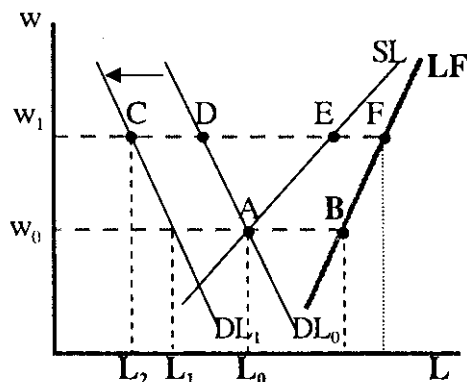
Thất nghiệp xảy ra khi cầu chung về lao động giảm xuống. Nguyên nhân chính của hiện tượng này là có sự sụt giảm của tổng cầu. Trong nền kinh tế hiện đại, loại thất nghiệp này gắn liền với suy thoái của chu kỳ kinh doanh, vì vậy nhiều khi còn gọi là thất nghiệp chu kỳ. Dấu hiệu của loại thất nghiệp này là thất nghiệp xảy ra ở khắp mọi nơi, mọi lĩnh vực.

Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển

Đây là loại thất nghiệp do các yếu tố ngoài thị trường gây ra, khi tiền công được ấn định cao hơn mức tiền công cân bằng.

Tóm lại, thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu xảy ra trong một số bộ phận riêng biệt của thị trường lao động chung. Thất nghiệp thiếu cầu xảy ra khi nền kinh tế suy thoái, tổng cầu giảm kéo theo cầu lao động giảm. Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển do ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài thị trường gây ra.

Để hiểu rõ các loại thất nghiệp này, chúng ta có thể xem xét qua mô hình sau đây:



Hình 9.4: Phân tích về thất nghiệp

Hình 9.4 giả sử SL là đường cung về lao động, DL_0 là đường cầu lao động ban đầu, DL_1 : đường cầu lao động suy giảm khi tổng cầu (AD) nên kinh tế giảm, LF : đường biểu diễn lực lượng lao động, $w = (W/P)$ là ký hiệu tiền lương thực tế.

Giả sử thị trường lao động ban đầu cân bằng tại A , mức lao động được sử dụng là L_0 và tiền lương cân bằng tại w_0 . Toàn bộ thất nghiệp biểu diễn trong mô hình là AB .

Do mức lương cứng nhắc (w_1), cùng với sự suy giảm của cầu lao động, toàn bộ thất nghiệp là đoạn CF . Trong đó EF : là thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu; DE : là thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển và CD là thất nghiệp thiếu cầu.

5.4. Theo lý thuyết cung và cầu về lao động

Thất nghiệp được chia thành hai loại: Thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện:

Thất nghiệp tự nguyện: Là những người tự nguyện không muốn làm việc do công việc và mức tiền công tương ứng chưa phù hợp với mong muốn của mình. Đây chính là khoảng cách giữa đường cung của thị trường lao động và đường quy mô của lực lượng lao động. Trên đồ thị hình 9.4 với mức tiền công w_0 thất nghiệp biểu thị là đoạn thẳng AB (với tiền công w_1 , là đoạn thẳng EF) là số lượng thất nghiệp tự nguyện. Trong bốn loại thất nghiệp theo nguồn gốc thì thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu là thất nghiệp tự nguyện vì đây là những người chưa sẵn sàng làm việc tại mức tiền công cân bằng của thị trường lao động.

Thất nghiệp không tự nguyện: Là những người muốn làm việc ở mức tiền công hiện hành nhưng vẫn không có việc làm. Thất nghiệp thiếu cầu xảy ra khi tổng cầu giảm, sản xuất bị đình trệ, lao động không có công ăn việc làm... Vì vậy, loại thất nghiệp này là thất nghiệp không tự nguyện.

Một câu hỏi đặt ra: thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển thì thuộc loại thất nghiệp tự nguyện hay không tự nguyện? Theo chúng tôi thì cần phải xem xét loại thất nghiệp này dưới góc độ của cân bằng, lợi ích của tổng thể lực lượng lao động. Khi xã hội quy định mức tiền lương tối thiểu cao hơn mức tiền lương cân bằng, nhằm bảo lợi quyền lợi cho bộ phận lao động yếu thế trên thị trường, thì đa số người lao động được hưởng lợi từ quyết định này. Như vậy, đứng ở góc độ cá nhân người lao động thì đây là thất nghiệp không tự nguyện, nhưng trên góc độ tập thể, góc độ toàn xã hội thì đây là bộ phận thất nghiệp tự nguyện. Theo lập luận này thì trong hình 9.4, với mức tiền công w_1 thất nghiệp tự nguyện là đoạn DF ($DF = DE + EF$).

5.5. Thất nghiệp tự nhiên

Là thất nghiệp khi thị trường lao động đạt cân bằng. Trong hình 9.4, tại mức công w_0 số việc làm đạt cao nhất có thể được mà không phá vỡ thế cân bằng. Khi số lượng lao động đạt tại L_0 , tiền công được ổn định bởi cân bằng của thị trường lao động, khi không có những cú sốc đối với AD và AS ngắn hạn thì thị trường hàng hoá đạt cân bằng, giá cả ổn định, nền kinh tế không xảy ra lạm phát. Cho nên, ở mức thất nghiệp tự nhiên còn được gọi là trạng thái toàn dụng lao động (mức việc làm đầy đủ). Toàn bộ thất nghiệp tự nguyện ở đây được tính vào thất nghiệp tự nhiên.

5.6 Xét trên khía cạnh của tình trạng khiếm dụng lao động

Để có thể hoàn toàn hiểu được tầm quan trọng của vấn đề thất nghiệp ở thành thị, ngoài số thất nghiệp công khai ra chúng ta phải tính đến một số lớn những người khác trông bề ngoài có vẻ là hoạt động tích cực, nhưng xét theo ý nghĩa kinh tế thì hiệu suất sử dụng lao động rất thấp. Theo quan điểm của giáo sư Edgar O. Edwards thì có năm hình thức khiếm dụng lao động sau đây:

*** *Thất nghiệp công khai***

Gồm cả những người thất nghiệp tự nguyện (những người không chịu làm một số công việc mà họ có đủ khả năng làm; chúng có ý nghĩa như một kế sinh nhai hơn là một công việc) và thất nghiệp không tự nguyện.

* ***Bán thất nghiệp:*** Những người làm việc ít hơn mức mà mình mong muốn.

*** *Có công ăn việc làm chỉ là hình thức***

Những người mà bình thường sẽ không được liệt vào dạng thất nghiệp hay bán thất nghiệp theo những định nghĩa trên, nhưng thực ra nhiều khi rồi việc, số này bao gồm:

+ ***Thất nghiệp trá hình:*** Là những người có vẻ như dành toàn bộ thời gian của mình cho một nông trang hoặc một cơ quan nhà nước, mặc dù những việc họ làm thực ra không cần nhiều thời gian như vậy để thực hiện. Những áp lực xã hội đối với cả các cơ quan nhà nước và tư nhân cũng có thể dẫn đến một số lượng lớn người bị thất nghiệp trá hình. Thất nghiệp này xảy ra khi những người có việc làm công khai chia nhau số công việc hiện có.

+ ***Thất nghiệp ẩn:*** Thường xảy ra trong lĩnh vực giáo dục và gia đình, chủ yếu là những người này không tìm được các cơ hội công ăn việc làm tương ứng với trình độ học vấn của mình hiện có hoặc là đối với phụ nữ. Chính vì vậy mà các cơ sở giáo dục và gia đình đã trở thành “cứu cánh” cuối cùng về công ăn việc làm. Hơn nữa nhiều người trong số họ lại tiếp tục học lên cao có thể lại nằm trong số những người kém khả năng hơn như đã được chứng tỏ trong việc không cạnh tranh được với những người khác để có được việc làm trước khi theo học cao hơn.

+ ***Những người về hưu non:*** Hiện tượng này đặc biệt rõ ràng và ngày càng phát triển trong đội ngũ công chức; ở nhiều nước, tuổi về

hưu giảm xuống trong khi tuổi thọ lại tăng lên. Về hưu non có tác dụng như một phương tiện tạo ra những cơ hội thăng tiến cho một số đông những người đang gây sức ép từ bên dưới.

**** Những người suy yếu***

Những người có thể vẫn làm tròn ngày công, nhưng cường độ lao động có thể sút kém nghiêm trọng do suy dinh dưỡng hay không được chăm sóc y tế đầy đủ.

**** Những người làm việc không hiệu quả***

Những người có thể cung cấp nguồn nhân lực cần thiết cho công việc, nhưng lại phải vật lộn nhiều giờ mà không có đủ những nguồn lực hỗ trợ để biến những nỗ lực của họ thành sản phẩm cho cuộc sống.

Tóm lại: Tất cả những biểu hiện trên của tình trạng khiếm dụng lao động ở các nước đều liên quan mật thiết với nhau, và mỗi một biểu hiện bản thân nó cũng có ý nghĩa đáng kể trong hoạch định chiến lược công ăn việc làm của mỗi quốc gia, nhất là những nước chậm phát triển.

6. TÁC ĐỘNG CỦA THẤT NGHIỆP

6.1. Tác động tiêu cực của thất nghiệp

Nói chung tỷ lệ thất nghiệp càng cao, thì cái giá phải trả càng đắt. Tác động tiêu cực của vấn đề này có thể xem xét ở ba góc độ sau đây:

Tác động đối với hiệu quả kinh tế:

Thất nghiệp cao làm cho nền kinh tế hoạt động kém hiệu quả, các nguồn lực sử dụng bị lãng phí. Ước tính thiệt hại về vấn đề này đã được nhà kinh tế Okun khái quát hoá bằng quy luật kinh tế mang tên Ông: “Quy luật Okun” (xem phần quan hệ giữa thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế).

Tác động đối với xã hội

Các nước mà có tỷ lệ thất nghiệp cao, thì phải đương đầu với các tệ nạn xã hội như trộm cắp, rượu chè, cờ bạc, nghiện hút... Thậm chí còn phải chi phí rất nhiều tiền cho việc chống tội phạm, làm xói mòn nếp sống lành mạnh, có thể phá vỡ nhiều mối quan hệ truyền thống...

Tác động đối với cá nhân và gia đình người bị thất nghiệp

Thu nhập bình quân đầu người thấp, đời sống tồi tệ hơn, kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn bị quên dần, gây tổn thương về mặt tâm lý và niềm tin trong cuộc sống, nguy cơ bệnh tật gia tăng, hạnh phúc gia đình bị đe dọa, con cái chịu nhiều thiệt thòi.

6.2. Tác động tích cực của thất nghiệp

Ngoài cái giá phải trả của thất nghiệp như đã trình bày ở trên, với một tỷ lệ thất nghiệp hợp lý sẽ có tác động tích cực đối với nền kinh tế vì:

* Thất nghiệp với quy mô hợp lý sẽ tạo nên một đội quân dự trữ cung cấp lao động cho tổ hợp vốn và lao động mới để điều chỉnh cơ cấu kinh tế.

* Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên phản ánh tình trạng cuộc sống của người lao động đã thay đổi, bởi vì người lao động một khi cuộc sống khấm khá lên thường hay thay đổi công việc, số người này tạo nên cho thị trường lao động luôn tồn tại một tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

* Tổng số thất nghiệp thay đổi theo chu kỳ do vốn cố định thay đổi theo chu kỳ. Vì vậy tồn tại một số lượng thất nghiệp sẽ làm cho việc sử dụng tiền vốn và nguồn nhân lực có hiệu quả hơn.

7. GIẢI PHÁP HẠ THẤP TỶ LỆ THẤT NGHIỆP

Muốn hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp cần phải hiểu rõ nguyên nhân tạo ra nó. Có hai loại thất nghiệp chúng ta cần phải quan tâm đó là: thất

ng nghiệp chu kỳ và thất nghiệp tự nhiên. Do nguyên nhân tạo ra hai loại thất nghiệp này rất khác nhau. Nên cần phải có giải pháp khác nhau để khắc phục nó.

7.1. Đối với thất nghiệp chu kỳ

Đây là loại thất nghiệp do suy thoái kinh tế gây ra. Vì vậy, hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp này theo quan điểm của Keynes là thực hiện các giải pháp chống suy thoái như: sử dụng chính sách tài khoá mở rộng, chính sách tiền tệ mở rộng. Khi các chính sách này phát huy tác dụng, tổng cầu sẽ tăng. Kết quả là công ăn việc làm tăng, thất nghiệp giảm. Nền kinh tế tăng trưởng, sản lượng thực tế dịch chuyển tăng dần về mức sản lượng tiềm năng, thất nghiệp thực tế trở về mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, thất nghiệp chu kỳ sẽ triệt tiêu.

7.2. Đối với thất nghiệp tự nhiên

Thất nghiệp tự nhiên tương đối ổn định. Tuy nhiên, căn cứ vào nguyên nhân gây ra tỷ lệ thất nghiệp này, chúng ta có thể đưa ra một số giải pháp sau:

Một là, tăng cường hoạt động của dịch vụ về giới thiệu việc làm.

Hai là, tăng cường đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực.

Ba là, tạo thuận lợi cho di cư lao động.

Bốn là, giảm thuế suất biên đối với thu nhập.

Năm là, cắt giảm trợ cấp thất nghiệp.

Sáu là, khuyến khích đầu tư tư nhân.

Bảy là, giảm việc can thiệp trực tiếp của chính phủ về các chính sách phi thị trường lao động.

8. QUAN HỆ GIỮA THẤT NGHIỆP VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ LẠM PHÁT

8.1. Quan hệ giữa thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế

Vấn đề này đã được Arthur M.Okun (1929 - 1979) đã phát hiện và sớm ước lượng con số mang tính chất trung bình. Tuy nhiên, có một số cách hiểu khác nhau về biểu hiện của định luật, cụ thể :

** Theo Robert J.Gordon*

Mối quan hệ giữa tăng trưởng và thất nghiệp theo định luật Okun được mô tả bằng một phương trình dạng tuyến tính như sau:

$$u = u^* - h \left(100 \frac{Y}{Y^*} - 100 \right) \quad (9.8)$$

Trong đó: u là tỷ lệ thất nghiệp thực tế (%); u^* là: Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (%); Y : là GNP thực tế; Y^* : là GNP tiềm năng; h : là tham số, phản ánh độ nhạy của sự thay đổi giữa thất nghiệp và sản lượng.

Nên nhớ rằng *định luật Okun chỉ nói đến thất nghiệp thiếu cầu*, định luật Okun không lý giải thất nghiệp tự nhiên, nó chỉ chấp nhận mỗi khi có thất nghiệp tự nhiên. Nếu ta ký hiệu $(u - u^*)$ phản ánh chu kỳ của thất nghiệp. Phương trình (9.8) có thể viết lại:

$$u - u^* = - h. 100 \left(\frac{Y}{Y^*} - 1 \right) \quad (9.9)$$

** Theo Paul A.Samuelson và William D. Nordhaus*

Nội dung của định luật Okun được hiểu: “*Khi sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng 2% thì thất nghiệp sẽ tăng thêm 1%*”

Nếu ký hiệu sản lượng thực tế là Y , và sản lượng tiềm năng là Y^* . Thì khi Y thấp hơn Y^* một lượng $X\%$, thất nghiệp tăng thêm là:

$$\Delta u = X/2$$

Mà X được xác định theo công thức sau:

$$X = 100(Y^* - Y)/Y^*$$

Nên: $\Delta u = X/2 = 50(Y^* - Y)/Y^*$

Δu là tỷ lệ thất nghiệp tăng thêm do sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng. Mà tại mức sản lượng tiềm năng đã có một lượng thất nghiệp bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (u^*). Cho nên tỷ lệ thất nghiệp thực tế phải là tổng của thất nghiệp tự nhiên và số thất nghiệp tăng thêm, nghĩa là tỷ lệ thất nghiệp thực tế được xác định theo công thức:

$$u = u^* + \Delta u = u^* + 50(Y^* - Y)/Y^* \quad (9.10)$$

*** Theo R. Dornbusch và S. Fischer**

Nội dung của định luật Okun được hiểu như sau: ***“Khi tốc độ của sản lượng thực tế cao hơn tốc độ của sản lượng tiềm năng 2,5% thì thất nghiệp sẽ giảm đi 1%”***.

Như vậy: Nếu ký hiệu Δu là tỷ lệ thất nghiệp giảm đi

a^* là tốc độ tăng thêm của sản lượng tiềm năng

a là tốc độ tăng của sản lượng thực tế.

Thì nội dung của định luật Okun được biểu diễn như sau: Khi a lớn hơn a^* một lượng 2,5%, thì thất nghiệp thực tế sẽ giảm bớt 1%, nghĩa là $\Delta u = -1\%$.

Vậy khi a lớn hơn a^* một lượng $(a - a^*)\%$ thì thất nghiệp thực tế sẽ giảm đi một lượng là :

$$\Delta u = (a - a^*)/2,5 = -0,4(a - a^*)$$

Tỷ lệ thất nghiệp thực tế sẽ được tính theo công thức:

$$u_1 = u_0 - 0,4(a - a^*) \quad (9.11)$$

Trong đó: u_0 là tỷ lệ thất nghiệp thực tế đầu kỳ nghiên cứu.

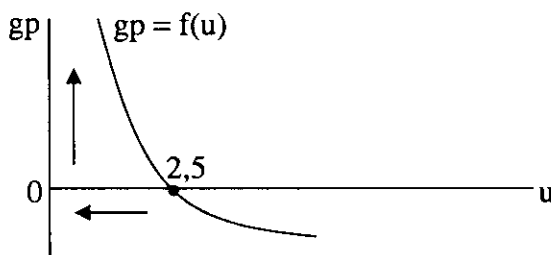
Xác định mối quan hệ này giúp ta xác định cái giá phải trả cho thất nghiệp kiểu Keynes (thất nghiệp thiếu cầu).

8.2. Quan hệ giữa thất nghiệp với lạm phát

Đường Phillips ban đầu

Giáo sư A.W. Phillips người Anh, tác giả của công trình nghiên cứu mang tên “Mối quan hệ giữa thất nghiệp và nhịp độ thay đổi tiền lương ở liên hiệp Anh trong giai đoạn 1861 đến 1957” công bố lần đầu tiên năm 1958 đã chỉ ra rằng: mối quan hệ có tính ổn định giữa mức thất nghiệp và nhịp độ tăng tiền lương trung bình trong gần 100 năm nghiên cứu. Thất nghiệp cao khi tiền lương tăng chậm và thất nghiệp giảm khi mức tiền lương tăng lên nhanh.

Theo số liệu thống kê của Phillips, thì ở Vương quốc Anh tỷ lệ thất nghiệp ở mức 2,5% nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát bằng 0. Khi tỷ lệ thất nghiệp lớn hơn 2,5% thì lạm phát nhỏ hơn 0 và khi tỷ lệ thất nghiệp nhỏ hơn 2,5% thì lạm phát lớn hơn 0. Đường Phillips minh họa cho số liệu của nước Anh được biểu thị thông qua hình 9.5 sau đây:



Hình 9.5. Đường Phillips ngắn hạn

Phương trình của đường Phillips:

Ký hiệu: - W là tiền lương danh nghĩa, ΔW là gia tăng tiền lương danh nghĩa. Vậy, tốc độ thay đổi tiền lương danh

nhĩa được xác định theo công thức: $\frac{\Delta W}{W}$.

- $(u - u^*)$ là thất nghiệp chu kỳ.

- β là tham số phản ánh độ nhạy cảm giữa thất nghiệp và lạm phát.

Như vậy, mối quan hệ giữa tốc độ thay đổi tiền lương và thất nghiệp chu kỳ được biểu diễn thông qua công thức:

$$\frac{\Delta W}{W} = -\beta(u - u^*)$$

Nếu ta giả định $\frac{\Delta W}{W}$ là ổn định và tuân theo quy luật về trạng thái đều đều của mô hình Solow về tăng trưởng, thì mức phần trăm thay đổi của tiền lương danh nghĩa sẽ bằng mức lạm phát (gp). Nói cách khác là:

$$gp = -\beta(u - u^*) \quad (9.12)$$

Phương trình 9.12 được gọi là phương trình đường Phillips ban đầu. Phương trình này gợi ý rằng, có thể đánh đổi lạm phát nhiều hơn để có một tỷ lệ thất nghiệp ít hơn và ngược lại. Các chính phủ cần phải quyết định xem họ có thể chịu đựng lạm phát đến mức nào để giải quyết công ăn việc làm. Nó thường được xem xét trong các chính sách kinh tế ngắn hạn.

Đường Phillips mở rộng

Mô hình đường Phillips được hưởng ứng rộng rãi trong những năm 60 của thế kỷ XX. Tuy nhiên, tình hình kinh tế đã thay đổi. Các nền kinh tế không còn giống như đường Phillips ban đầu, nó có thể cùng một lúc vừa có thất nghiệp cao vừa có lạm phát cao.

Đời sống của người lao động biểu hiện thực sự thông qua tiền lương thực tế chứ không phải là tiền lương danh nghĩa. Khi lạm phát thường xuyên xảy ra và thay đổi thì dự tính về lạm phát được các nhà kinh tế quan tâm nhiều hơn. *Nếu ta thay tỷ lệ biến động về tiền lương danh nghĩa bằng tỷ lệ biến động về tiền lương thực tế, đồng thời chúng ta vẫn giả định tốc độ thay đổi của tiền lương danh nghĩa là ổn định và tuân theo quy luật về trạng thái đều đều của mô hình Solow, thì phương trình đường Phillips được viết lại như sau:*

$$\begin{aligned} gp - gp_e &= -\beta(u - u^*) \\ \Leftrightarrow gp &= gp_e - \beta(u - u^*) \end{aligned} \quad (9.13)$$

Trong đó: gp_e là tỷ lệ lạm phát dự kiến.

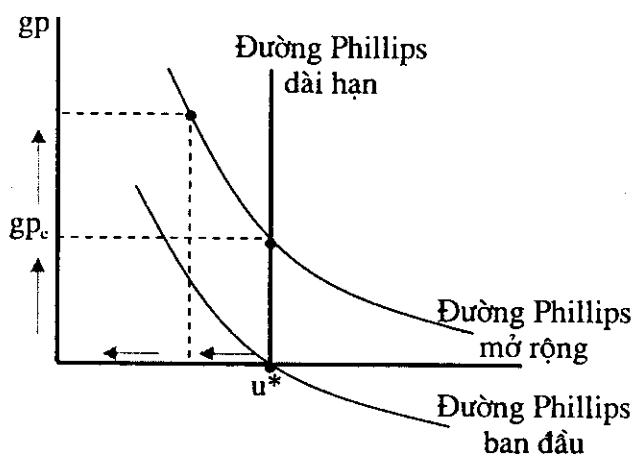
Phương trình 9.13 được gọi là phương trình đường Phillips mở rộng. Phương trình này hàm ý, khi có dự kiến về lạm phát thì đường Phillips mở rộng so với đường Phillips ban đầu dịch chuyển song song lên phía trên và cách đường Phillips ban đầu một khoảng cách đúng bằng lạm phát dự kiến (xem hình 9.6). Đường Phillips mở rộng thường được các nhà kinh tế xem xét nền kinh tế ở góc độ trung hạn.

Đường Phillips dài hạn

Dài hạn, lạm phát được dự tính một cách đầy đủ và hầu hết các biến số danh nghĩa được điều chỉnh theo lạm phát. Điều này có nghĩa là $(gp - gp_e)$ sẽ tiến dần tới 0. Phương trình đường Phillips mở rộng được viết lại:

$$0 = -\beta(u - u^*) \quad \text{hoặc : } u = u^* \quad (9.14)$$

Phương trình 9.14 được gọi là phương trình đường Phillips dài hạn. Dài hạn, đối với mọi mức lạm phát tiền lương, tỷ lệ thất nghiệp thực tế luôn ở mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của nó. Đường Phillips dài hạn là đường thẳng đứng song song với trục tung và cắt trục hoành tại mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp (xem hình 9.6).

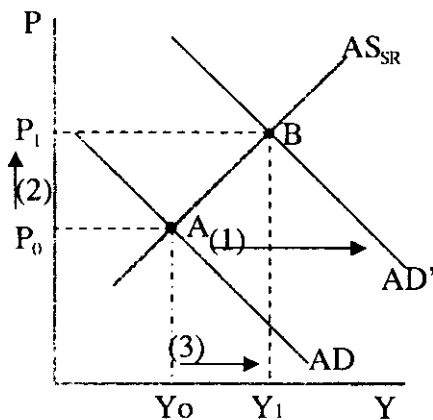


Hình 9.6 Đường Phillips mở rộng và dài hạn

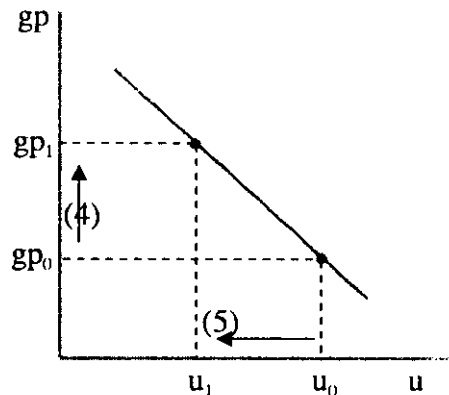
8.3. Quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu và đường Phillips

8.3.1. Quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu và đường Phillips trong ngắn hạn

a. Mô hình AD - AS



b. Đường Phillips

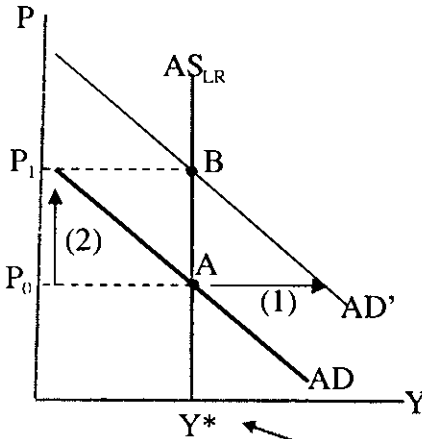


Hình 9.7: Quan hệ tổng cầu - tổng cung và đường Phillips ngắn hạn

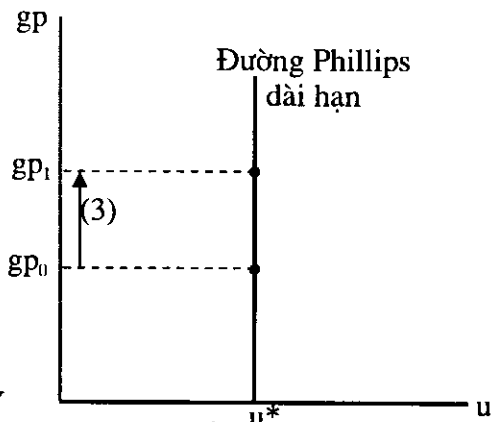
- (1) Khi thực thi chính sách tiền tệ mở rộng làm dịch chuyển đường AD sang phải từ AD sang AD' trạng thái cân bằng chuyển từ điểm A tới điểm B.
- (2) Mức giá tăng từ P_0 lên P_1
- (3) Sản lượng tăng từ Y_0 lên Y_1
- (4) Trong hình b, chính sách tiền tệ mở rộng chuyển nền kinh tế từ mức lạm phát thấp gp_0 lên mức lạm phát cao gp_1 .
- (5) Thất nghiệp giảm từ mức cao (u_0) xuống mức thất nghiệp thấp (u_1).

8.3.2. Quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu và đường Phillips trong dài hạn

a. Mô hình AD – AS



b. Đường Phillips dài hạn



Sản lượng và thất nghiệp ở mức tự nhiên

Hình 9.8: Quan hệ tổng cầu – tổng cung và đường Phillips dài hạn

(1) Hình 9.8a, chỉ ra mô hình AD - AS với đường AS thẳng đứng. Khi thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng làm dịch chuyển đường AD sang phải (từ AD sang AD'), trạng thái cân bằng chuyển từ điểm A tới điểm B.

(2) Mức giá tăng từ P_0 lên P_1 , trong khi sản lượng vẫn ở mức sản lượng tiềm năng Y^* .

(3) Hình 9.8b, vẽ đường Phillips dài hạn thẳng đứng tại tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên u^* . Chính sách tiền tệ mở rộng chuyển nền kinh tế từ mức lạm phát thấp (gp_0) tới mức lạm phát cao (gp_1), nhưng không làm thay đổi tỷ lệ thất nghiệp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày các chỉ số giá dùng để tính lạm phát? Công thức tính chỉ số giá?
2. Phân biệt lạm phát, giảm phát, thiếu phát?
3. Trình bày phương pháp xác định lạm phát.
4. Trình bày các cách phân loại lạm phát.
5. Trình bày mối quan hệ giữa lạm phát và tiền tệ, lạm phát và lãi suất.
6. Trình bày những tác động của lạm phát, người ta nói càng lạm phát thì chính phủ càng có lợi đúng hay sai? Tại sao ?
7. Phân tích các giải pháp chống lạm phát.
8. Thất nghiệp và các khái niệm liên quan, công thức tính tỷ lệ thất nghiệp.
9. Trình bày các cách phân loại thất nghiệp
10. Thất nghiệp trong nền kinh tế thị trường không bao giờ là số không? Trình bày tác động tiêu cực của thất nghiệp?
11. Trình bày các phương pháp ước lượng theo nội dung của định luật Okun.
12. Hãy cho nhận xét về mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.

Phụ lục 1

CÁC LÝ THUYẾT KINH TẾ XÁC ĐỊNH CÔNG ĂN VIỆC LÀM

Đã nhiều năm nay, các nhà kinh tế đã nghiên cứu và lập ra một số mô hình kinh tế để xác định số lượng công ăn việc làm. Nói chung các mô hình này chủ yếu xuất phát từ các hoàn cảnh kinh tế, xã hội và

thể chế của các nước phát triển, vì vậy nó thường không phù hợp với các hoàn cảnh đặc biệt về vấn đề việc làm của các nước đang phát triển và các nước thuộc thế giới thứ 3.

Bây giờ chúng ta hãy điểm qua một số lý thuyết kinh tế để xác định số công ăn việc làm.

1. Mô hình cổ điển

Các nhà kinh tế cổ điển cho rằng nền kinh tế luôn hoạt động với đầy đủ tiềm năng của nó. Thị trường lao động hoạt động rất linh hoạt để cân bằng cung cầu. Mức lương và công ăn việc làm được xác định bởi luật cung cầu, đồng thời với tất cả các loại giá và các cách sử dụng yếu tố sản xuất trong nền kinh tế. Tại điểm cân bằng cung cầu của thị trường lao động, cho biết những người sẵn sàng lao động đều kiếm được việc làm để không xảy ra tình trạng thất nghiệp miễn cưỡng.

Hạn chế của mô hình này là thường không phản ánh được thực trạng về mức lương và công ăn việc làm ở các nước đang và kém phát triển. Với mức lương hiện tại, số người lao động tìm việc ngày một nhiều hơn so với số lượng việc làm hiện có. Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển xảy ra là tất yếu. Vấn đề nữa cho thấy mức lương linh hoạt giả định ở điểm cân bằng do thị trường xác định chỉ là một khái niệm có thể đóng vai trò như một định hướng chính sách trong phân tích.

2. Mô hình Keynes

Về cơ bản học thuyết Keynes xem xét việc xác định sản lượng và việc làm trên cơ sở tổng mức cầu đối với các hàng hoá và dịch vụ mà một nền kinh tế có tiềm năng sản xuất trong điều kiện cụ thể về nguồn lực và công nghệ của chính nó. Giải pháp nhằm làm giảm hoặc loại trừ thất nghiệp của Keynes là: Tăng tổng cầu thông qua việc tăng trực tiếp chi tiêu của Chính phủ (G) hoặc thông qua các chính sách của Chính phủ khuyến khích gián tiếp đầu tư tư nhân (lãi suất cho vay thấp, trợ giá cho đầu tư, giảm thuế...).

Hạn chế của mô hình Keynes ở các nước đang và kém phát triển có thể nói là có hai khiếm khuyết:

Một là: Nó được dựa trên những giả định, đúng cho các nước phát triển, nhưng lại không đúng đối với các nước chậm phát triển. Hầu hết các nước đang và chậm phát triển, khó khăn cơ bản trong việc tăng sản lượng và tạo thêm công ăn việc làm không phải là mức tổng cầu không đủ cao, mà là do những hạn chế về mặt cơ cấu và thể chế đối với khâu cung ứng, đã đi ngược lại quan niệm đơn giản rằng, việc tăng mức cầu của cả Chính phủ lẫn tư nhân sẽ là biện pháp hữu hiệu để giải quyết vấn đề công ăn việc làm ở hầu hết các nước thuộc thế giới thứ 3, mà thực tế những hạn chế đáng kể về mặt cung có thể khiến cho giá cả tăng lên, lạm phát triển miên.

Hai là: Việc tạo thêm công ăn việc làm cho khu vực thành thị bằng cách tăng mức tổng cầu sẽ có thể thu hút thêm nhiều người di cư từ các vùng nông thôn bỏ ra thành thị kiếm sống. Kết quả cuối cùng có thể là mục tiêu làm giảm tỷ lệ thất nghiệp thực ra lại khiến cho tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị tăng lên và cuối cùng có thể lại giảm toàn bộ công ăn việc làm và sản lượng quốc dân.

3. Mô hình về tăng sản lượng và công ăn việc làm

Từ mô hình "tĩnh" của Keynes liên kết một cách đơn trị mức công ăn việc làm với mức GDP, cho nên các nước thuộc thế giới thứ 3 cũng có thể tối đa hoá mức thu hút lao động của mình bằng cách tối đa hoá tốc độ tăng GDP.

Tăng trưởng kinh tế được giải thích như một kết quả tổng hợp giữa một bên là mức tiết kiệm và thành quả của nó là mức tích lũy vốn với bên kia là tỷ lệ giữa vốn đầu tư và mức tăng tổng sản phẩm quốc nội. Do vậy, với một tỷ suất vốn nhất định (ICOR) tốc độ tăng sản lượng quốc dân và công ăn việc làm có thể được tối đa hoá bằng cách tối đa hoá mức tiết kiệm và đầu tư.

Về mặt lý luận: Tốc độ tăng sản lượng trừ đi tốc độ tăng năng suất lao động sẽ gần bằng với tốc độ tăng công ăn việc làm. Vì vậy các mô hình kinh tế đặc trưng của các nước phát triển về tích lũy và tăng trưởng cũng như các loại chính sách kinh tế khác do mô hình đó đưa ra thường khiến cho sản lượng tăng nhanh, song lại không tạo thêm được nhiều công ăn việc làm. Nhưng chúng ta lại thấy nó đúng đối với sự tăng trưởng và phát triển của khu vực nông thôn và thành thị quy mô nhỏ.

Hạn chế của mô hình này vẫn giống như mô hình Keynes là chỉ tập trung vào mặt nhu cầu của việc làm, tức là chỉ tập trung vào những chính sách nhằm tăng nhu cầu đối với lao động.

4. Mô hình khuyến khích giá

Nhằm đạt được mục tiêu kép là mức tăng trưởng cao cả trong sản lượng quốc dân lẫn tổng cầu, cần phải có một chính sách hỗ trợ nhằm loại trừ sự méo mó về giá nhân tố. Một số nhà kinh tế đã đưa ra mô hình khuyến khích giá.

Quan điểm cơ bản của mô hình này hoàn toàn theo truyền thống phân tích kinh tế tân cổ điển. Nguyên tắc kinh tế là các hãng sản xuất kinh doanh được giả định là sẽ đứng trước một loạt những mức giá nhân tố nhất định (giá vốn và lao động) và phải kết hợp vốn với lao động sao cho giảm thiểu được chi phí để sản xuất ra sản lượng bằng những phương thức khác nhau từ sử dụng nhiều lao động đến sử dụng nhiều vốn. Do vậy, nếu giá vốn quá cao so với giá lao động, thì người ta sẽ chọn phương thức sản xuất sử dụng tương đối nhiều lao động và ngược lại.

Thực tế do một loạt các yếu tố về cơ cấu, thể chế và chính trị... làm méo mó giá của các yếu tố sản xuất, kết cục cuối cùng là khuyến khích các phương thức sản xuất sử dụng nhiều vốn. Nếu xuất phát từ quan điểm giảm thiểu các chi phí riêng của các hãng thì việc lựa chọn phương thức sử dụng nhiều vốn là đúng. Tuy nhiên trên quan điểm toàn xã hội thì chi phí xã hội trong việc sử dụng không hiệu quả các

nguồn lực khan hiếm và đặc biệt là nguồn lao động là rất lớn. Do vậy, các chính sách nhằm điều chỉnh lại giá cả, thông qua hạ thấp giá tương đối của lao động, sẽ góp phần không chỉ tạo thêm nhiều công ăn việc làm, mà còn sử dụng tốt hơn các nguồn lực khan hiếm nhờ áp dụng các phương thức sản xuất phù hợp.

Nhìn chung mô hình này cũng như mô hình trên vẫn chỉ tập trung vào những chính sách làm tăng nhu cầu đối với người lao động.

5. Các mô hình về chuyển giao lao động giữa hai khu vực

5.1. Mô hình phát triển của Lewis - Fei - Ranis

Đây là mô hình phổ biến nhất trong tất cả các mô hình về công ăn việc làm có liên hệ cụ thể tới các nước đang phát triển. Quan điểm cơ bản của mô hình là: Một nền kinh tế kém phát triển bao gồm hai khu vực : 1/ Khu vực nông nghiệp truyền thống được đặc trưng bởi lao động thừa có năng suất bằng không hoặc rất thấp; 2/ Khu vực công nghiệp thành thị có năng suất cao và lao động ở khu vực nông nghiệp có xu hướng dần dần chuyển sang đó.

Trọng tâm chủ yếu của mô hình này là quá trình di chuyển lao động và mức tăng công ăn việc làm trong khu vực thành thị, tốc độ của tiến trình này phụ thuộc vào mức đầu tư hay tích lũy vốn trong khu vực thành thị. Với điều kiện các hãng tái đầu tư toàn bộ các khoản lợi nhuận, đồng thời mức lương ở khu vực thành thị là không đổi và cao hơn mức lương đủ để tồn tại ở khu vực nông nghiệp. Điều đó cho thấy mức cung lao động nông thôn sẽ được coi là hoàn toàn co dãn (trên đồ thị là đường nằm ngang).

Nhưng mô hình này có 3 giả định không phù hợp cho các nước kém phát triển:

Thứ nhất: Mô hình này ngầm giả định tốc độ di chuyển lao động và tạo công ăn việc làm tỷ lệ thuận với tốc độ tích lũy vốn.

Thứ hai: Mô hình này giả định rằng ở vùng nông thôn thừa lao động, trong khi đó có sự toàn dụng công nhân ở khu vực thành thị. Thực tế hầu hết các nước thuộc thế giới thứ 3 lại có hiện tượng ngược lại.

Thứ ba: Quan niệm về sự không thay đổi mức lương thực tế ở thành thị cho tới khi nguồn cung cấp lao động thừa ở nông thôn trở nên cạn kiệt.

5.2. Mô hình Todaro

Về căn bản học thuyết Todaro giả định rằng những người tham gia vào lực lượng lao động, cả thực tại lẫn trong tương lai, họ so sánh mức thu nhập dự kiến có được trong một khoảng thời gian nhất định ở khu vực thành thị với mức thu nhập trung bình đang có ở nông thôn, và sẽ quyết định di cư nếu như thu nhập dự kiến cao hơn thu nhập hiện có.

Phải thừa nhận rằng, mô hình di cư này được xây dựng trong điều kiện của các nước phát triển tức là chúng ta ngầm giả định rằng nền kinh tế ở mức toàn dụng lao động, quyết định di cư tùy thuộc vào việc tìm được một việc có thu nhập cao hay thu nhập ở bất cứ đâu. Như vậy mô hình này chỉ ra rằng việc di cư sẽ dẫn đến tình trạng giảm bớt chênh lệch về lương thông qua tác động qua lại giữa cung và cầu ở cả hai vùng dân di cư và nhập cư.

Mô hình Todaro cho thấy nó có 4 đặc điểm cơ bản:

1. Di cư chủ yếu được khuyến khích bởi những cân nhắc hợp lý về kinh tế thông qua mối quan hệ lợi ích và chi phí, chủ yếu xét về mặt tài chính nhưng cũng xem xét cả về mặt tâm lý.

2. Quyết định di cư phụ thuộc vào "giá trị hiện tại" của một chuỗi thu nhập dự kiến ở thành thị trong khoảng thời gian dự kiến của người di cư cao hơn mức thu nhập dự kiến ở nông thôn.

3. Xác suất tìm việc làm ở thành thị tỷ lệ nghịch với tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị.

4. Hiện tượng tốc độ di cư vượt quá tốc độ tăng công ăn việc làm ở khu vực thành thị không những có thể xảy ra mà còn là một hiện tượng hợp lý. Vì vậy chính sách của Chính phủ nhằm tạo thêm công ăn việc làm ở thành thị thực ra lại có thể làm trầm trọng hơn tình trạng thất nghiệp ở thành thị.

Có thể nói rằng mô hình này tính đến cả những thực tế về kinh tế và thể chế của các nước kém phát triển, do vậy nó là mô hình được các nhà kinh tế và các nước kém phát triển quan tâm nhiều nhất.

Tóm lại: Hai mô hình đầu, mô hình "cổ điển" và mô hình "Keynes" thường hay được đề cập trong nghiên cứu lý thuyết. Một mô hình chỉ có một vài điểm phù hợp với các vấn đề việc làm ở các nước đang phát triển. Mô hình thứ ba và thứ tư cũng giống như mô hình 2 ra đời từ trường phái kinh tế học "tân cổ điển". Mô hình 3 tập trung nghiên cứu vào mối quan hệ giữa sự tích lũy vốn, mức tăng sản lượng công nghiệp và việc tạo công ăn việc làm. Mô hình 4 xem xét tác động của các yếu tố bị bóp méo đối với việc sử dụng nguồn lực. Nhưng cả hai mô hình 3 và 4 đều tập trung vào những chính sách nhằm làm tăng nhu cầu đối với lao động. Mô hình 5 tập trung vào những yếu tố xác định cả mức cầu lẫn mức cung lao động.

Hệ thống các mô hình xác định số lượng công ăn việc làm cho ta một cách nhìn tổng quan về vấn đề việc làm của một nền kinh tế, xây dựng một chiến lược giải quyết công ăn việc làm và những giải pháp tài chính hỗ trợ thực hiện chiến lược đó.

Chương 10

CUỘC TRANH LUẬN VỀ CÁC
CHÍNH SÁCH KINH TẾ

1. TRANH LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH ỔN ĐỊNH HOÁ

Chính sách ổn định hoá nhằm hạn chế chu kỳ kinh doanh, tránh suy thoái và lạm phát cao. Nếu sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng, nền kinh tế bị suy thoái thì áp dụng chính sách mở rộng để chống suy thoái. Nếu sản lượng thực tế cao hơn sản lượng tiềm năng, nền kinh tế bị lạm phát cao thì áp dụng chính sách thu hẹp để chống lạm phát.

Tranh luận về chính sách ổn định hoá là một trong những đề tài trung tâm của kinh tế học vĩ mô. Các ý kiến tranh luận đề cập đến nhiều vấn đề, nhưng suy cho cùng vẫn xoay quanh vấn đề là chính sách nên chủ động hay thụ động và nên theo quy tắc hay nên tùy nghi.

1.1. Chính sách nên chủ động hay thụ động

Người ủng hộ *chính sách chủ động* can thiệp vào nền kinh tế cho rằng chu kỳ kinh doanh gây nên sự lãng phí quá nhiều do các cuộc suy thoái và lạm phát cao gây ra. Vì vậy, cần phải tích cực hạn chế những tổn thất bằng chính sách ổn định hoá.

Những người ủng hộ *chính sách thụ động* lại lập luận rằng chính sách chủ động phải đương đầu với rất nhiều khó khăn như hạn chế thông tin, phương tiện dự báo, độ trễ của các chính sách, tác động

ngoại sinh, ... Vì vậy chính sách chủ động ổn định hoá nền kinh tế có thể làm gia tăng mức độ dao động của chu kỳ kinh doanh. Những người này cho rằng tốt nhất là tạo ra các nhân tố tự ổn định, để trên cơ sở đó giúp hạn chế ảnh hưởng của chu kỳ kinh doanh mà không cần đến sự can thiệp của chính phủ.

1.2. Chính sách tùy nghi hay theo quy tắc

Chính sách tùy nghi

Là người vạch chính sách có thể linh hoạt lựa chọn cách thức ứng xử đối với nền kinh tế tùy theo từng tình huống.

Đây là loại chính sách chủ động. Khi sử dụng loại này thì trong mỗi chính sách có thể lựa chọn các công cụ theo các cách khác nhau, liều dùng của mỗi công cụ chính sách cũng khác nhau tùy theo tình huống kinh tế cụ thể.

Chính sách theo quy tắc

Là loại chính sách được thực hiện theo một khuôn mẫu cho trước, được thông báo trước. Loại chính sách này có thể mang tính chủ động cũng có thể mang tính thụ động.

Các quy tắc cho chính sách tiền tệ

Ở đây chúng ta hãy bàn về ba quy tắc của chính sách mà được nhiều nhà kinh tế ủng hộ:

Quy tắc thứ nhất : Ngân hàng trung ương (NHTW) nên duy trì tốc độ tăng cung ứng tiền tệ không đổi. Các nhà tiền tệ tin rằng biến động trong cung ứng tiền tệ là nguyên nhân gây ra những biến động lớn về kinh tế. Họ lập luận rằng sự gia tăng cung ứng tiền tệ từ từ và vững chắc sẽ mang lại sự ổn định cho sản lượng, việc làm và giá cả.

Mặc dù quy tắc này của các nhà tiền tệ có thể ngăn ngừa được nhiều biến động kinh tế mà chúng ta đã trải qua trong lịch sử, nhưng

hầu hết các nhà kinh tế đều cho rằng đó không phải là quy tắc tốt nhất. Sự gia tăng đều đặn của cung tiền chỉ làm ổn định tổng cầu khi tốc độ lưu thông tiền tệ ổn định. Và hầu hết các nhà kinh tế tin rằng quy tắc này cần cho phép điều chỉnh cung tiền để thích ứng với các cú sốc khác nhau đối với nền kinh tế.

Quy tắc thứ hai: mục tiêu GDP danh nghĩa. Theo quy tắc này thì ngân hàng trung ương (NHTW) công bố đường lối dự kiến cho GDP danh nghĩa. Nếu GDP danh nghĩa vượt quá mục tiêu, NHTW cắt giảm tốc độ tăng tiền để ép tổng cầu giảm xuống. Khi nó giảm xuống dưới mục tiêu, NHTW gia tăng tốc độ cung tiền để kích thích tổng cầu.

Vì mục tiêu GDP danh nghĩa cho phép chính sách tiền tệ điều chỉnh khi có những thay đổi của tốc độ lưu thông tiền tệ, nên hầu hết các nhà kinh tế tin rằng so với quy tắc thứ nhất thì quy tắc này tạo ra mức độ ổn định sản lượng và giá cả cao hơn nhiều.

Quy tắc thứ ba: mục tiêu về giá. Theo quy tắc này, NHTW công bố đường lối cho mức giá và điều chỉnh cung tiền khi mức giá hiện tại lệch khỏi mục tiêu. Những người ủng hộ quy tắc này thường cho rằng ổn định giá cả là mục tiêu trước hết của chính sách tiền tệ.

Chú ý: cả ba quy tắc này đều được biểu thị dưới hình thức một biến danh nghĩa, ví dụ như : cung ứng tiền tệ, GDP danh nghĩa, mức giá.

Các quy tắc cho chính sách tài khoá

Mặc dù hầu hết các cuộc thảo luận về quy tắc chính sách đều xoay quanh chính sách tiền tệ, các nhà kinh tế và chính trị cũng thường khuyến nghị nên áp dụng quy tắc cho chính sách tài khoá.

Quy tắc thứ nhất: thực hiện nghiêm ngặt cân bằng ngân sách. Theo quy tắc này, chính phủ không được phép chi tiêu quá số tiền mà nó nhận được dưới hình thức các khoản thu về thuế.

Những người ủng hộ quy tắc này họ căn cứ vào hai lý do:

- *Trước hết, tổng số những khoản chi không được vượt quá tổng số những khoản thu.* Nếu số chi vượt quá số thu thì điều gì sẽ xảy ra? Họ sợ rằng ngân sách phải vay tiền ngắn hạn. nếu tình trạng này xảy ra thì trong ngân sách của năm vay tiền và của những năm sau vay tiền phải chi tiêu, liệu có tìm được nguồn lợi tức mới để bù đắp thâm hụt và để có thể hoàn trả lại món tiền vay hay không.

- *Thứ hai là tổng số những khoản thu của ngân sách cũng không bao giờ được lớn hơn tổng số những khoản chi của ngân sách.* Nghĩa là ngân sách phải cân bằng hoàn toàn.

Khi mà số thu lớn hơn số chi sẽ gây ra nguy hại cho đất nước trên cả hai phương diện:

Về phương diện kinh tế: nếu số thu lớn hơn số chi và ta giả sử không mang ra tiêu, tức là để dành vào một chỗ, như vậy là quốc gia đó tích lũy tiền, số tiền này không sinh sôi nảy nở được và như vậy nền kinh tế sẽ mất một phần thu nhập, một số sản phẩm tạo ra không bán được, một số doanh nghiệp ngừng hoạt động. Nền kinh tế rơi vào tình trạng đình trệ.

Về phương diện chính trị: Khi số thu lớn hơn số chi, xu hướng là sẽ tìm cách sử dụng cho những việc chi tiêu không cần thiết, dễ dẫn đến tình trạng không những tiêu hết số thu trội, mà còn vượt quá, gây ra cho thế cân bằng năm sau khó thực hiện.

Quy tắc thứ hai: ngân sách không nhất thiết lúc nào cũng phải cân bằng. Các nhà kinh tế ủng hộ cho quy tắc này thường tin rằng đôi khi thâm hụt hoặc thặng dư ngân sách lại trở nên cần thiết. Họ căn cứ vào ba lý do sau:

Thứ nhất, thâm hụt hoặc thặng dư ngân sách có thể góp phần ổn định nền kinh tế. Về cơ bản, quy tắc cân bằng ngân sách thủ tiêu khả năng tự ổn định của hệ thống thuế và các khoản thanh toán chuyển

nhượng. Khi nền kinh tế rơi vào suy thoái, thuế tự động giảm xuống, các khoản thanh toán chuyển nhượng tăng lên. Trong khi các phản ứng tự động này góp phần ổn định nền kinh tế, chúng lại làm cho ngân sách bị thâm hụt. Quy tắc thứ nhất lại đòi hỏi chính phủ phải tăng thuế hoặc cắt giảm chi tiêu vào thời kỳ suy thoái và tình hình này tiếp tục làm cho tổng cầu sụt giảm hơn nữa.

Thứ hai, người ta có thể sử dụng thâm hụt hoặc thặng dư ngân sách để giảm thiểu sự biến dạng của tác động kích thích do hệ thống thuế tạo ra. Mức thuế cao gây ra tổn thất cho xã hội vì nó cản trở hoạt động kinh tế. Mức thuế càng cao, tổn thất xã hội của thuế càng lớn. Người ta có thể giảm đến mức tối thiểu tổng tổn thất do thuế gây ra bằng cách giữ cho mức thuế tương đối ổn định, chứ không phải bằng cách quy định mức thuế cao trong một số năm và thấp trong một số năm khác. Các nhà kinh tế gọi chính sách này là chính sách san bằng mức thuế. Để giữ cho mức thuế không thay đổi, người ta phải chấp nhận thâm hụt trong những năm thu nhập thấp bất thường (trong thời kỳ suy thoái) và chi tiêu cao bất thường (trong thời kỳ chiến tranh).

Thứ ba, người ta có thể sử dụng thâm hụt ngân sách để chuyển gánh nặng thuế của thế hệ hiện tại cho các thế hệ tương lai. Ví dụ một số nhà kinh tế lập luận rằng nếu thế hệ hiện tại phải phát động chiến tranh để bảo vệ tổ quốc, các thế hệ tương lai sẽ có lợi. Để buộc những người hưởng thụ tương lai phải trả một phần chi phí, thế hệ hiện tại có thể tài trợ cho chiến tranh bằng cách chấp nhận thâm hụt ngân sách. Chính phủ có thể trả lại số nợ vay trong chiến tranh bằng cách đánh thuế vào thế hệ tiếp theo.

Tóm lại những nguyên nhân này làm cho hầu hết các nhà kinh tế phủ nhận quy tắc cân bằng ngân sách nghiêm ngặt. Khi thực hiện chính sách tài khoá cần phải tính đến chu kỳ kinh doanh, lúc đó ngân sách thâm hụt có thể coi là phản ứng hợp lý của chính sách.

2. CUỘC TRANH LUẬN GIỮA CÁC TRƯỜNG PHÁI KINH TẾ

Những vấn đề cơ bản về kinh tế học vĩ mô được trình bày trên đây dựa vào cách tiếp cận chính thống theo trường phái Keynes. Tuy nhiên đây chỉ là một trong các trường phái của kinh tế học. Các trường phái khác nhau đã và đang tranh luận về nhiều vấn đề như : Lương và giá có linh hoạt hay không? hành vi ứng xử của con người trong các hoạt động kinh tế? tổng cầu được quyết định như thế nào, yếu tố nào là chính? Bây giờ chúng ta hãy điểm qua quan điểm của một số trường phái điển hình:

2.1. Trường phái cổ điển

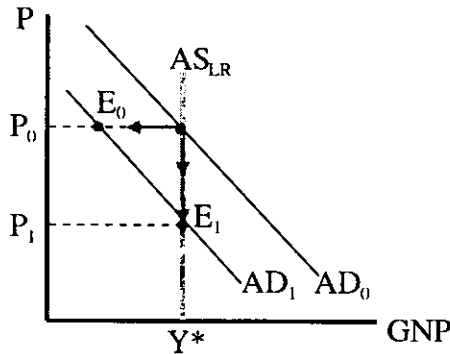
Lý thuyết cổ điển được đề xướng và phát triển bởi một số nhà kinh tế lỗi lạc như: Adam Smith (1723 – 1790), J. Baptiste Say (1767 – 1832), David Ricardo (1772 – 1823). Trường phái này đề cao lợi ích riêng cùng hành vi ứng xử của từng cá nhân, đồng thời họ dùng cách lập luận vi mô để giải thích về kinh tế học vĩ mô.

Mô hình cổ điển cho rằng mọi thị trường đều được giả thiết là tự do cạnh tranh và mọi yếu tố sản xuất đều di chuyển dễ dàng. Theo trường phái này, trong điều kiện tự do cạnh tranh thì giá cả và tiền công là hoàn toàn linh hoạt, nghĩa là nó có thể tự động điều chỉnh một cách nhanh chóng để đạt được thế cân bằng giữa cung và cầu của từng loại thị trường.

Nhờ sự linh hoạt của giá cả và tiền công mà nền kinh tế luôn luôn hoạt động trên đường khả năng giới hạn sản xuất, toàn bộ nguồn lực của nền kinh tế được sử dụng một cách có hiệu quả nhất, tổng cung và tổng cầu luôn bằng nhau, nền kinh tế không có yếu tố sản xuất dư thừa. Nghĩa là thị trường tự động duy trì được thế cân bằng ở mức sản lượng tiềm năng – hay ở mức toàn dụng lao động.

Vì vậy các nhà kinh tế cổ điển đề nghị chính phủ không nên can thiệp vào nền kinh tế. Họ chủ trương để cho thị trường tự do cạnh tranh, dưới sự điều khiển của cơ chế bàn tay vô hình. Theo phái này thì

vai trò của chính phủ chỉ nên hạn chế trong các công việc về quốc phòng, luật pháp, cung cấp hàng hoá công cộng và tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các hãng kinh doanh.



Hình 10.1: Mô hình AD – AS theo quan điểm của trường phái cổ điển

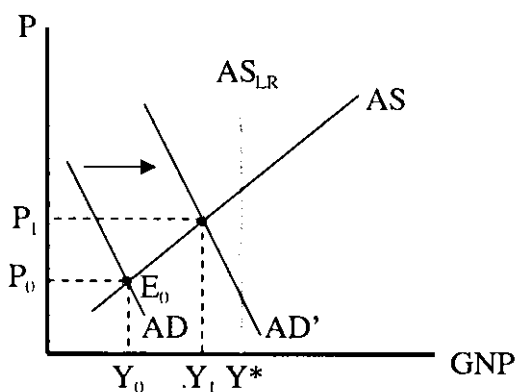
Quan điểm của trường phái cổ điển được mô tả với đường tổng cung AS thẳng đứng tại mức sản lượng tiềm năng (Y^*). Bất kỳ đường AD ở vị trí nào sản lượng của nền kinh tế cũng cân bằng ở tại mức sản lượng tiềm năng.

2.2. Trường phái Keynes

John Maynard Keynes, nhà kinh tế học người Anh, Ông đã trình bày quan điểm của mình trong cuốn “Lý thuyết chung về việc làm, tiền lãi và tiền tệ” vào năm 1936. Theo Ông, thị trường không có cơ chế tự động dẫn dắt nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng ở mức toàn dụng một cách chắc chắn như trường phái cổ điển. Lý do là giá cả và tiền công không linh hoạt.

Tính không linh hoạt của giá cả và tiền công này do nhiều yếu tố quyết định. Từ tính chất này mà đường tổng cung theo Keynes không thẳng đứng. Đường tổng cung ngắn hạn có độ dốc nghiêng lên trên và về phía phải. Với đường tổng cung như vậy nền kinh tế có thể cân

bằng ở mức rất thấp nếu như tổng cầu ở mức thấp (hình 10.2). Từ đó Ông đề nghị chính phủ can thiệp bằng các chính sách vĩ mô nhằm giúp cho nền kinh tế trở lại trạng thái toàn dụng lao động một cách nhanh chóng. Theo quan điểm của Ông thì sử dụng cả hai chính sách tài khoá và tiền tệ tác động vào tổng cầu (xem hình 10.2).



Hình 10.2: Mô hình AD – AS theo quan điểm của trường phái Keynes

Quan điểm của trường phái Keynes là:

- Không chỉ có tiền, chi tiêu chính phủ, thuế, mà còn có các yếu tố khác cũng tác động đến sản lượng.
- Tiền công tương đối cứng nhắc. Lúc đó tổng cung ngắn hạn tương đối nằm ngang, vì vậy mà thay đổi tổng cầu có ảnh hưởng lớn đến sản lượng.
- Chính phủ can thiệp vào nền kinh tế, khu vực tư nhân không ổn định.

Lý thuyết và thực tế:

Hai mô hình lý thuyết trên của hai trường phái đã nảy sinh hai quan điểm khác nhau ở các nhà hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô. Những người theo trường phái cổ điển cho rằng khi chính phủ tham gia vào nền kinh tế thì chỉ có tác dụng làm tăng giá. Tăng chi tiêu

(hoặc giảm thuế) của chính phủ chỉ có thể thay thế cho việc giảm chi tiêu của tư nhân và nhiều khi còn gây thoái lui đầu tư.

Những người theo trường phái Keynes thì cho rằng vì nền kinh tế có thể cân bằng lâu dài ở mức sản lượng thấp hơn mức toàn dụng lao động, cho nên việc tăng tổng cầu do tăng chi tiêu của chính phủ, làm sản lượng tăng. Khi sản lượng tăng lên, kết hợp giữa lý thuyết số nhân và nguyên tắc gia tốc càng có khả năng đẩy sản lượng tăng lên nữa.

Trên thực tế, lý thuyết cổ điển đã không giải thích được tình trạng thất nghiệp cao và kéo dài vẫn thường xảy ra ở các nước tư bản theo cơ chế thị trường tự do. Trong khi đó, lý thuyết Keynes đã giải thích đúng đắn sự cân bằng kinh tế trong điều kiện khiếm dụng với mức thất nghiệp cao và kéo dài. Vì vậy, các chính sách kinh tế vĩ mô theo Keynes đã được áp dụng thành công ở nhiều nước từ khi nó ra đời cho đến cuối những năm 50, thậm chí đến đến cả những năm 70 của thế kỷ XX.

2.3. Trường phái trọng tiền

Để hiểu được quan điểm của trường phái này như thế nào, trước hết chúng ta cần nghiên cứu khái niệm: Tốc độ chu chuyển tiền tệ. Khái niệm này được nhà kinh tế Alfred Marshall và Irving Fisher đưa ra đầu tiên và được Milton Friedman phát triển thêm, hình thành thuyết trọng tiền hiện đại.

Tốc độ chu chuyển tiền tệ

Tốc độ chu chuyển tiền tệ (Velocity of money) phản ánh số vòng quay trung bình của một đơn vị tiền tệ trong một năm trên cơ sở một lượng thu nhập nhất định.

Nếu ta gọi V là tốc độ chu chuyển tiền tệ, M là lượng cung tiền tệ (Có thể là M_1 , M_2 , ...), P là mức giá chung, Y là sản lượng thực tế, như vậy PY là sản lượng danh nghĩa hay GDP danh nghĩa, thì :

$$V = P \times Y / M$$

Quan điểm của trường phái này là:

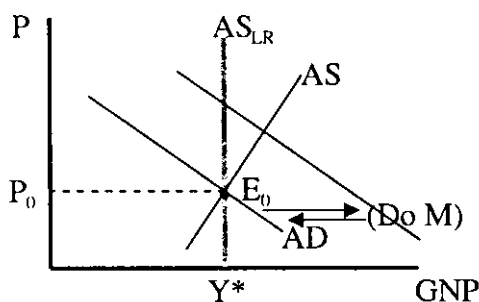
- Lượng cung tiền là yếu tố duy nhất ảnh hưởng đến GDP danh nghĩa. Quan điểm này xuất phát từ kết quả khảo sát thực tế cho rằng tốc độ chu chuyển tiền tệ là hết sức ổn định. Theo công thức tính V:

$$V = P.Y/M \longrightarrow V.M = P.Y$$

Như vậy V không đổi thì P.Y hoàn toàn do M quyết định. Vậy M tăng sẽ làm cho P.Y tăng (GDP danh nghĩa tăng).

- Tiền lương và giá cả tương đối linh hoạt. Điều đó chứng tỏ đường tổng cung ngắn hạn AS không hoàn toàn thẳng đứng cũng không quá nằm ngang. Độ dốc của đường AS khá cao (xem hình 10.3). Vì vậy thay đổi tổng cầu có thể làm thay đổi cả sản lượng và cả mức giá, song chủ yếu vẫn là tác động lên mức giá.

- Khu vực tư nhân có khuynh hướng ổn định. Như vậy sự bất ổn định chủ yếu là do các chính sách kinh tế vĩ mô gây ra. Vì vậy, quan điểm của trường phái này là không nên theo đuổi các chính sách ổn định hoá chủ động.



Hình 10.3: Mô hình AD – AS theo quan điểm của trường phái trọng tiền

Những người theo trường phái này cho rằng, lượng cung tiền (M) tăng ổn định thì với tốc độ chu chuyển tiền tệ (V) ổn định, GDP danh nghĩa sẽ tăng ổn định. Và nếu M tăng với tốc độ gần sát với tốc độ tăng của sản lượng tiềm năng thì giá cả sẽ ổn định.

2.4. Trường phái tân cổ điển

Đại diện cho trường phái này là các nhà kinh tế: Robert Lucas, Thomas Sargent, Robert Barro. Trường phái này đưa ra hai quan điểm:

Thứ nhất, tiền công và giá cả là linh hoạt.

Các nhà kinh tế tân cổ điển đồng tình với quan điểm của các nhà kinh tế cổ điển là giá cả và tiền công là linh hoạt. Vì giá và tiền công linh hoạt nên thị trường lao động luôn cân bằng, sản lượng luôn đạt ở mức sản lượng tiềm năng. Thất nghiệp là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Thực tế, nếu có thất nghiệp cao trong thời kỳ nền kinh tế suy thoái thì đây chỉ là nhận thức sai lầm của công nhân, họ đã hiểu sai về tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế. Thất nghiệp ở đây không phải là do thiếu cầu mà là do họ tự ý bỏ việc với hy vọng là tìm được một công việc tốt hơn.

Trong thời kỳ mở rộng của chu kỳ kinh doanh, mọi người nhầm tưởng rằng chỉ có tiền công thực tế tăng lên, mà họ không biết rằng giá cũng tăng nhanh như tiền công, vì vậy họ làm việc nhiều hơn.

Thứ hai, mọi người sử dụng tất cả các thông tin sẵn có để đưa ra các dự đoán hợp lý.

Theo quan điểm này, thì mọi người đều hiểu rõ nền kinh tế đang hoạt động ra sao và chính phủ đang làm gì, với mục đích nào? Do biết rõ nên họ có những phản ứng lại tương thích. Vì vậy, mà các chính sách của chính phủ bị vô hiệu hoá, các chính sách này của chính phủ chỉ có tác dụng khi nó được tạo ra bất ngờ.

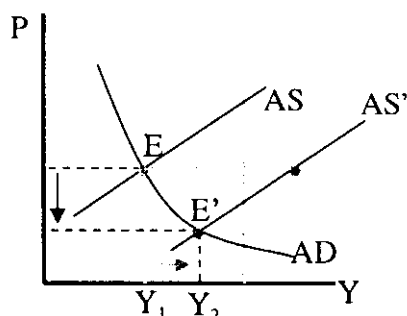
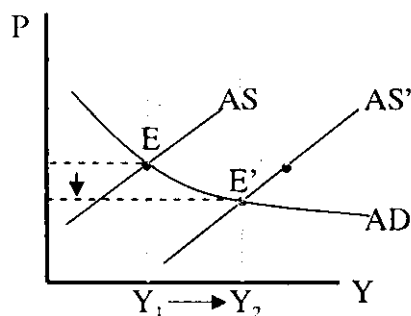
Trường phái tân cổ điển cũng đưa ra khuyến cáo rằng chính phủ cần phải tránh xa loại chính sách tùy nghi, bởi vì các chính sách có độ trễ, và trong khi người vạch ra chính sách chưa kịp nắm bắt đầy đủ thông tin, thì những tác nhân tham gia vào nền kinh tế đã xử lý tốt những thông tin của thị trường và đã tự điều chỉnh cho tương thích. Kết quả là chính sách đưa ra có khi làm cho tình hình kinh tế trở nên tồi tệ hơn.

2.5. Trường phái trọng cung

Thuyết trọng cung được các nhà kinh tế học: Arthur Laffer, Paul Craig Roberts, Norman Ture, đưa ra. Các nhà kinh tế học này cho rằng trường phái Keynes quá chú trọng đến tổng cầu mà ít quan tâm đến các chính sách tác động tới tổng cung. Họ nhấn mạnh đến vai trò của chính sách tài khoá (chính sách thuế) đối với việc kích thích tổng cung. Với biện pháp quan trọng nhất là cải cách hệ thống thuế theo hướng: giảm thuế suất biên, giảm tính chất lũy tiến của thuế với mục đích gia tăng tiết kiệm ở những người có thu nhập cao, hệ thống thuế phải kích thích vào tăng năng suất và tăng cung. Tóm lại, quan điểm của trường phái này là tập trung vào kích tổng cung. Như vậy, Mô hình AD – AS với việc dịch chuyển đường cung ngắn hạn và dài hạn sang phải. Gia tăng sản lượng nhiều hay ít còn tùy thuộc vào độ dốc của đường tổng cầu.

Nếu đường tổng cầu (AD) tương đối nằm ngang, thì dịch chuyển tổng cung có tác động lớn tới mức gia tăng sản lượng (xem hình 10.4a).

Nếu đường tổng cầu khá dốc, nghĩa là tổng cầu tương đối thẳng đứng, thì dịch chuyển đường AS sẽ có tác động rất nhỏ đối với sản lượng (xem hình 10.4b).



Hình 10.4a: AD tương đối nằm ngang Hình 10.4b: AD có độ dốc cao

Tóm lại: Các nhà kinh tế thuộc các trường phái có những quan điểm khác nhau, chủ yếu là hình dáng của các đường tổng cầu và tổng cung. Song đều thống nhất ở chính sách tăng trưởng kinh tế, còn chính sách ổn định hoá thì có nhiều ý kiến khác nhau.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích các quy tắc cho chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ
2. Quan điểm cơ bản của các trường phái được dựa trên những cơ sở nào?

Chương 11

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế

1.1.1. Đo lường tăng trưởng

Trên giác độ lý thuyết, theo quan điểm của Pual A. Samuelson, tăng trưởng kinh tế được thể hiện ở sự gia tăng của sản lượng tiềm năng. Nói cách khác, là sự dịch chuyển ra phía ngoài của đường giới hạn khả năng sản xuất (đường PPF).

Theo quan điểm này, chúng ta phân biệt rõ được mục tiêu định tính của sản lượng là ổn định và tăng trưởng. Ổn định được hiểu là làm cho sản lượng được duy trì ở mức sản lượng tiềm năng. Còn tăng trưởng được hiểu là sự đẩy nhanh sự gia tăng của sản lượng tiềm năng.

Trong thực tế, người ta đánh giá tăng trưởng trên mức sản lượng thực tế mà một quốc gia tạo ra. Mức sản lượng thực tế được dùng để đánh giá tăng trưởng có thể là GDP_R (GNP_R) hoặc GDP_R (GNP_R) bình quân đầu người.

1.1.2. Phương pháp xác định tốc độ tăng trưởng

Xác định tốc độ tăng trưởng chúng ta có thể tính toán thông qua hai chỉ tiêu sau:

Tốc độ tăng trưởng hàng năm, được xác định theo công thức:

$$a(\%) = \frac{GDP_{R1} - GDP_{R0}}{GDP_{R0}} \times 100 \quad (11.1)$$

Trong đó:

- GDP_{R1} và GDP_{R0} là sản lượng thực tế cuối năm và đầu năm nghiên cứu
- a là tỷ lệ tăng trưởng kinh tế
- Xác định tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ theo công thức:

$$\bar{a}(\%) = \left(\sqrt[n]{\frac{GDP_{Rn}}{GDP_{R0}}} - 1 \right) \times 100 =$$

$$= (\text{Tốc độ phát triển bình quân} - 1) \cdot 100 \quad (11.2)$$

Trong đó:

GDP_{Rn} là sản lượng thực tế của năm báo cáo kỳ nghiên cứu

GDP_{R0} là sản lượng thực tế của năm gốc kỳ nghiên cứu

- Đánh giá tốc độ tăng trưởng thông qua chỉ tiêu GDP_R hay GNP_R giúp ta thấy được quy mô của một nền kinh tế cũng như vị trí của nó trong nền kinh tế thế giới. Còn khi dùng GDP_R hay GNP_R bình quân đầu người, giúp ta đánh giá được sơ bộ khả năng hưởng thụ trung bình của người dân.

Tuy nhiên, cả hai chỉ tiêu này đều có nhược điểm nhất định. Mặc dù không phải là chỉ tiêu đánh giá phúc lợi kinh tế một cách hoàn hảo, nhưng nó là một chỉ tiêu khả dĩ có được khi đánh giá thành tựu kinh tế của một quốc gia.

1.2. Các nhân tố tăng trưởng kinh tế

Khi bàn về các nhân tố tăng trưởng, chúng ta tạm thời bỏ qua sự giao động của chu kỳ kinh doanh trong ngắn hạn (giao động của sản

lượng thực tế xoay quanh sản lượng tiềm năng). Xem xét nền kinh tế trong dài hạn, chúng ta đặt nó trong mối quan hệ của mở rộng năng lực sản xuất, tức là làm tăng sản lượng tiềm năng. Thực chất của chính sách tăng trưởng ở đây là tác động vào phía cung của nền kinh tế. Vấn đề đặt ra là sau khi đạt được mức sản lượng tiềm năng thì nhân tố nào có thể giúp tăng khả năng cung ứng, làm cho nền kinh tế tăng trưởng? Thông thường các nhà kinh tế đề cập đến bốn nhóm nhân tố sau đây: Vốn; nguồn tài nguyên thiên nhiên; nguồn nhân lực và trình độ quản lý và khoa học kỹ thuật.

1.2.1. Nguồn vốn

Vốn trong kinh tế học được hiểu là vốn hiện vật, là tổng khối lượng nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất... để sản xuất ra các loại hàng hoá và dịch vụ khác. Nếu muốn tăng khối lượng vốn này thì phải tăng tổng đầu tư ròng. Đầu tư ròng được xác định theo công thức:

$$\text{Đầu tư ròng} = \text{Tổng đầu tư} - \text{Khấu hao}$$

Chương 2 đã khẳng định, đầu tư ròng mới giúp tích lũy thêm vốn cho nền kinh tế. Nguồn này được lấy từ tiết kiệm, do đó muốn tăng vốn thì phải tăng tiết kiệm. Khi sản lượng đạt mức sản lượng tiềm năng, chúng ta muốn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng nhân tố vốn thì phải khuyến khích gia tăng tiết kiệm, để chuyển số tiền tiết kiệm được sang đầu tư. Đây đòi hỏi phải giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa tiêu dùng hiện tại và tiêu dùng tương lai. Muốn tăng tiêu dùng trong tương lai thì phải cắt giảm tiêu dùng hiện tại.

Trong nền kinh tế, khi vốn tăng cùng tỷ lệ với yếu tố lao động, nghĩa là lượng vốn gia tăng bình quân trên mỗi lao động không thay đổi, thì nền kinh tế được coi là đầu tư theo chiều rộng. Khi tốc độ tăng vốn nhanh hơn tốc độ gia tăng của lao động, ta nói nền kinh tế đầu tư theo chiều sâu.

1.2.2. Nguồn nhân lực

Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua nguồn nhân lực phải thông qua hai yếu tố sau đây:

Một là, số lượng lao động có việc làm. Bộ phận này phụ thuộc vào dân số, tỷ lệ lực lượng lao động, số lượng tư liệu lao động và đối tượng lao động mà nền kinh tế có được. Tuy nhiên, nguồn lao động chỉ có thể biến thành động lực tăng trưởng khi có đủ công ăn việc làm. Khi xem xét đến tăng trưởng của nền kinh tế, chúng ta cần quan tâm đến quan hệ giữa tốc độ tăng dân số và tốc độ tăng sản lượng. Dân số tăng nhanh nhiều khi lại tạo gánh nặng cho nền kinh tế. Nói chung xem xét quan hệ này cần phải đánh giá đúng thực lực của nền kinh tế vì: đối với các nước giàu dân số tăng chậm thì họ lại coi lao động là nguồn tăng trưởng kinh tế quan trọng; trong khi đó những nước nghèo dân số tăng nhanh thì họ lại coi sự gia tăng dân số là một gánh nặng đối với nền kinh tế.

Hai là, trình độ lao động chuyên môn và kỹ năng của người lao động, tức là số lượng lao động đã qua đào tạo. Yếu tố này phụ thuộc vào trình độ giáo dục, quản lý và sử dụng lao động, tình trạng ổn định của nền kinh tế hay không. Trong thời đại của một nền kinh tế toàn cầu hoá, giáo dục có vai trò rất quan trọng. Vì vậy, các nước phát triển thường tách giáo dục đào tạo là một nhân tố riêng tác động đến tăng trưởng kinh tế.

1.2.3. Tài nguyên thiên nhiên

Nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm: đất đai và các tài nguyên khác (khoáng sản, thuỷ sản, điều kiện khí hậu, thời tiết). Quốc gia nào có nguồn tài nguyên dồi dào, điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ tạo ra mức tăng trưởng nhanh.

Đối với đất đai có tổng cung không co giãn, tuy nhiên cung về đất đai của một ngành cụ thể thì có thể có sự thay đổi.

Đối với các tài nguyên khác, chúng ta cần phân biệt theo hai loại sau đây:

+ Tài nguyên không có khả năng tái sinh là loại tài nguyên chỉ được khai thác một lần như: dầu mỏ, vàng, than đá... Các quốc gia đều đứng trước một trữ lượng xác định đối với nguồn tài nguyên này. Vì vậy, tác động của nó đối với quá trình tăng trưởng được thể hiện ở khả năng tìm kiếm khai thác nó.

+ Tài nguyên có khả năng tái sinh là loại tài nguyên có thể tái tạo lại sau khi khai thác như: gỗ, cá, tôm... Để phục vụ cho tăng trưởng lâu dài thì việc khai thác loại tài nguyên này cần đi đôi với nuôi dưỡng bảo vệ và đồng thời có kế hoạch tái tạo chúng.

1.2.4. Tiến bộ khoa học và kỹ thuật

Đây là nhân tố thể hiện ở phát minh và cải tiến trong sản xuất. Tiến bộ khoa học làm tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, giúp khai thác tốt hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên, thúc đẩy tăng năng suất lao động, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ thấp chi phí sản xuất.

Tuy nhiên, muốn đạt được kết quả đó, cần tập trung vào đầu tư cho nghiên cứu triển khai. Đây là loại đầu tư cần vốn lớn, tính rủi ro cao, do đó nó là khuynh hướng quan tâm chính của các nước phát triển. Đối với các nước đang và kém phát triển thì khuynh hướng quan tâm chính là khả năng ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Chú trọng vào khâu chuyển giao công nghệ là mục tiêu trọng tâm đối với thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Có ba loại tiến bộ công nghệ cơ bản: trung hoà; tiết kiệm vốn và lao động; tăng vốn và lao động.

Tiến bộ công nghệ trung hoà, gắn với việc đạt được mức sản lượng cao hơn với việc giữ nguyên tổ hợp các yếu tố đầu vào. Trên giác độ phân tích khả năng sản xuất, thì một sự thay đổi công nghệ

trung hoà, ví dụ: làm tăng gấp đôi các yếu tố đầu vào, tương ứng sẽ tạo ra được mức sản lượng tăng gấp đôi. Trên mô hình đường khả năng giới hạn sản xuất, đường PPF dịch chuyển ra phía ngoài.

Tiến bộ công nghệ có thể có tính chất tiết kiệm lao động và tiết kiệm vốn, nghĩa là có thể đạt được mức sản lượng cao hơn với vẫn cùng một số lượng đầu vào lao động và vốn. Việc sử dụng máy tính, máy dệt tự động, máy khoan điện tốc độ cao... Những loại máy móc này và các loại máy móc thiết bị khác có thể được phân loại là tiết kiệm lao động. Tiến bộ khoa học công nghệ có tính tiết kiệm vốn là hiện tượng hiếm thấy hơn, bởi vì phần lớn các cuộc nghiên cứu công nghệ và khoa học đều thực hiện ở các nước phát triển, nơi mà khẩu hiệu là tiết kiệm lao động, chứ không phải là tiết kiệm vốn. Nhưng ở những nước dư thừa lao động, thì tiến bộ công nghệ có tính tiết kiệm vốn là điều hết sức cần thiết. Tiến bộ này sẽ mang lại những phương pháp sản xuất cần nhiều lao động và hiệu quả hơn (chi phí thấp hơn). Ví dụ: máy giã cỏ và máy đập lúa vận hành bằng tay hay máy quay, bơm đập bằng chân... rất phù hợp với sản xuất quy mô nhỏ. Nói chung, đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển và đang phát triển thì tạo ra quy trình sản xuất có chi phí thấp, hiệu quả và sử dụng được nhiều lao động là một trong những yếu tố cơ bản nhất trong chiến lược phát triển sử dụng hết nguồn lao động.

Tiến bộ công nghệ cũng có thể có tính tăng vốn và lao động. Tiến bộ công nghệ làm tăng lao động xảy ra khi chất lượng hay kỹ năng của lực lượng lao động được nâng cao. Thí dụ: bằng việc sử dụng băng ghi hình, máy thu hình và các phương tiện truyền thông điện tử khác đối với giảng dạy tại lớp. Tương tự, tiến bộ công nghệ tăng vốn dẫn đến sử dụng có hiệu quả hơn các loại tư liệu sản xuất hiện có, chẳng hạn như lấy thép thay cho cày gỗ trong sản xuất nông nghiệp.

Tóm lại, các nguồn thúc đẩy tăng trưởng có thể là một nhân tố, nhưng nhìn chung, những đầu tư nào làm tăng chất lượng của nhân lực và vật lực, làm tăng số lượng của chính những nguồn lực sản xuất này

và làm tăng năng suất của một số hay toàn bộ nguồn lực thông qua các phát minh, sáng chế và tiến bộ công nghệ, thì đã và sẽ tiếp tục là nhân tố chính kích thích tăng trưởng kinh tế trong bất kỳ xã hội nào.

1.3. Những quan điểm bi quan về tăng trưởng

1.3.1. Học thuyết dân số của Thomas Robert Malthus

Malthus là một trong những người đầu tiên đã đề cập đến mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và dân số. Trong tác phẩm “sự thử thách về nguyên lý dân số”, Ông đã sử dụng kết quả quan sát của Benjamin Franklin là: cứ 25 năm dân số các nước thuộc địa của Mỹ lại tăng gấp đôi. Từ đó Malthus thừa nhận rằng nếu không kiểm soát được tốc độ tăng của dân số thì xu hướng gia tăng của dân số sẽ tăng theo cấp số nhân.

Mặt khác, Ông còn cho rằng lương thực có xu hướng tăng theo cấp số cộng. Lý do là tổng cung về đất đai là cố định, theo quy luật lợi suất giảm dần, nên việc gia tăng thêm lao động làm cho sản lượng đầu ra tăng thêm ngày càng giảm đi. Như vậy, so sánh tốc độ tăng của dân số và tốc độ tăng của sản lượng, Ông đã đưa ra kết luận về tốc độ gia tăng của sản lượng chậm hơn tốc độ gia tăng dân số, dẫn đến sản lượng bình quân đầu người ngày một giảm đi.

Tuy nhiên, những năm cuối đời Ông đã từ bỏ học thuyết ảm đạm về dân số của mình và hy vọng rằng có thể giảm được tỷ lệ tăng dân số bằng cách kìm hãm tốc độ sinh sản hơn là bệnh dịch, nạn đói và chiến tranh.

Ngày nay chúng ta có thể bác bỏ các học thuyết của Malthus và tân Malthus khi chúng ta vận dụng vào thực tế của các nước đang phát triển và các nước thuộc thế giới thứ ba với các lý do là:

(1) Chúng không quan tâm thích đáng đến vai trò của tiến bộ công nghệ;

(2) Chúng được dựa trên giả thuyết về mối quan hệ vĩ mô giữa mức tăng trưởng dân số và các mức thu nhập bình quân đầu người vốn không bền vững đứng trước những thử thách thực tế;

(3) Chúng đã sai lầm khi coi biến số thu nhập bình quân đầu người là một yếu tố chủ chốt quyết định tốc độ tăng dân số. Một phương pháp khác hay hơn và có hiệu quả hơn nhiều lại tập trung vào kinh tế vi mô, trong đó mức sống của từng cá nhân trở thành yếu tố chủ yếu trong quyết định của một gia đình về vấn đề sinh nhiều hay ít con.

1.3.2. Học thuyết tăng trưởng số không

Nghiên cứu về các tác động ngoại ứng đối với thị trường, một số nhà kinh tế cho rằng trong quá trình tăng trưởng luôn luôn đi kèm với các tác động ngoại ứng tiêu cực: ô nhiễm môi trường, lối sống gấp... Nhiều khi bù đắp thiệt hại còn lớn hơn cả lợi ích do tăng trưởng mang lại. Vì vậy, họ đưa ra quan điểm là tỷ lệ tăng trưởng bằng không.

Các thành viên của câu lạc bộ Rome (tổ chức phi chính phủ, tập hợp một nhóm các nhà khoa học và các nhà kinh doanh, nhằm thảo luận về các vấn đề kinh tế xã hội) lại bi quan khi đưa ra nhận định: nhiều nguồn tài nguyên sẽ cạn kiệt trong vòng 100 năm tới, tăng trưởng kinh tế sẽ chấm dứt khi thế giới sử dụng hết các nguồn tài nguyên không tái sinh. Cạn kiệt tài nguyên đi kèm với ô nhiễm môi trường, tình trạng thiếu thốn lương thực thực phẩm. Giải pháp tốt nhất là kìm hãm tăng trưởng, cố gắng duy trì lối sống tự nhiên.

Nói chung quan điểm này trên một giác độ nào đó, không phải là không có lý. Vấn đề là các chính phủ phải tìm cách hạn chế những tác động tiêu cực của tăng trưởng. Đồng thời trong một chừng mực nào đó thì tối đa hoá tốc độ tăng trưởng chỉ tiêu GDP hay GNP chưa hẳn đã là mục tiêu tối ưu.

1.4. Đặc điểm của tăng trưởng trong nền kinh tế hiện đại

Giáo sư Simon Kuznets, người được giải thưởng Nobel về kinh tế năm 1971, đã định nghĩa tăng trưởng kinh tế của một nước là: sự tăng lâu dài về khả năng cung cấp ngày càng tăng các mặt hàng kinh tế đa dạng cho dân số của mình, khả năng ngày càng tăng này dựa trên công nghệ tiên tiến và những điều chỉnh về thể chế và về hệ tư tưởng mà nó đòi hỏi.

Trong phân tích của mình về tăng trưởng Ông đã đưa ra sáu đặc điểm về tăng trưởng kinh tế của hầu hết các nước phát triển hiện nay, và được chia thành ba nhóm sau đây:

1.4.1. Nhóm về biến số kinh tế tổng hợp

Tốc độ tăng trưởng nhanh về sản lượng theo đầu người và về dân số

Từ khoảng năm 1770 đến nay, cả tăng trưởng về sản lượng theo đầu người và cả về dân số, hầu hết các nước phát triển hiện nay đã trải qua một thời kỳ tăng trưởng với tốc độ lớn gấp nhiều lần tốc độ tăng trưởng trước đây. Các nước thuộc thế giới thứ nhất, trong suốt 200 năm vừa qua đạt được mức bình quân khoảng 2% đối với sản lượng bình quân đầu người và 1% đối với dân số và vì vậy là 3% đối với GNP thực tế.

Theo quy tắc 70, thì để tăng gấp đôi sản lượng bình quân đầu người sau 35 năm; đối với dân số tăng gấp đôi là 70 năm và 24 năm đối với GNP thực tế. Tuy nhiên, thời gian gần đây thì thời gian tăng gấp đôi đối với các chỉ tiêu này ngày càng được rút ngắn.

Tốc độ tăng nhanh về năng suất

Đặc điểm kinh tế nổi bật thứ hai của tăng trưởng hiện đại là tốc độ gia tăng tương đối cao về tổng năng suất nhân tố sản xuất (nghĩa là sản lượng trên một đơn vị của tất cả các yếu tố đầu vào). Xem xét yếu

tổ chính là lao động thì tốc độ tăng năng suất cũng đã lớn hơn nhiều so với thời tiền cận đại.

1.4.2. Nhóm biến số chuyển đổi cơ cấu

Tốc độ chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhanh

Một số thành phần chủ yếu của thay đổi cơ cấu kinh tế bao gồm việc chuyển dần từ các hoạt động nông nghiệp sang phi nông nghiệp; gần đây là từ công nghiệp sang dịch vụ; sự thay đổi có ý nghĩa trong quy mô hay kích thước trung bình của các đơn vị sản xuất, từ gia đình nhỏ và các doanh nghiệp tư nhân sang tổ chức kinh tế phi cá nhân và các công ty quốc gia và đa quốc gia khổng lồ; cuối cùng là sự thay đổi tương ứng trong vị trí địa lý và tình trạng nghề nghiệp của lực lượng lao động từ các hoạt động ở nông thôn, hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp có liên quan sang sản xuất theo hướng đô thị và dịch vụ.

Tốc độ chuyển biến nhanh về hệ tư tưởng, chính trị và xã hội

Để cho cơ cấu kinh tế thay đổi đáng kể trong bất kỳ một xã hội nào, thường cần có sự thay đổi đồng thời về thái độ, thể chế và hệ tư tưởng. Những ví dụ rõ nét nhất về những thay đổi xã hội này bao gồm quá trình đô thị hoá tổng hợp và việc áp dụng hệ tư tưởng, thái độ và thể chế được gọi là hiện đại hoá.

1.4.3. Nhóm biến số ảnh hưởng đến sự lan tràn tăng trưởng trên thế giới

Sự vươn ra thế giới về mặt kinh tế

Đây là đặc điểm liên quan nhiều đến nước giàu muốn vươn ra các nước khác để tìm kiếm nguồn tài nguyên, vùng nguyên liệu và các sản phẩm nguyên khai, lao động rẻ mạt và thị trường béo bở cho các sản phẩm công nghiệp của mình. Một số người coi hoạt động vươn ra này là hiện tượng bóc lột về mặt kinh tế có thể thực hiện được nhờ quyền lực ngày càng tăng của công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Ngày nay, các nước không còn là một hòn đảo đơn độc. Tất cả các nước đều có quan hệ kinh tế đối ngoại. Hoạt động xuất nhập khẩu ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GDP của các nước đang và kém phát triển, nó đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng của một nền kinh tế.

Sự lan tràn có giới hạn của tăng trưởng kinh tế

Bất chấp những gia tăng lớn về sản lượng trên thế giới trong suốt 2 thế kỷ qua, sự lan tràn của tăng trưởng kinh tế chủ yếu vẫn chỉ hạn chế ở dưới một phần tư dân số thế giới. Tăng trưởng kinh tế của những nước giàu thường đạt được bằng sự trả giá của những nước nghèo.

1.5. Ích lợi và các tổn phí của tăng trưởng

1.5.1. Ích lợi của tăng trưởng nhanh

Tăng trưởng kinh tế nhanh, GDP bình quân đầu người được nâng cao, sẽ tạo điều kiện cho xã hội giải quyết nhiều mục tiêu được dễ dàng hơn. Cụ thể:

- Có cơ hội nâng cao được đời sống nhân dân; mở rộng khả năng lựa chọn của con người đối với khối lượng của cải gia tăng;
- Tăng chi tiêu của Nhà nước cho phúc lợi xã hội;
- Đảm bảo thực hiện nhiệm vụ an ninh quốc phòng được tốt hơn;
- Tăng nguồn tiết kiệm, tạo nhiều vốn cho đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng tiếp theo...

1.5.2. Những tổn phí chính của tăng trưởng

Tăng trưởng kinh tế không những chỉ có lợi cho xã hội, mà còn gây ra những phí tổn nhất định. Những phí tổn này nói chung có thể phân thành hai nhóm:

- (1) Ảnh hưởng tiêu cực của tăng trưởng đối với điều kiện sống. Sự chuyển hoá nhanh chóng của cơ cấu kinh tế tiêu biểu trong quá

trình tăng trưởng. Phí tổn rõ rệt nhất trong nhóm này là hiện tượng đô thị hoá chủ yếu là di dân từ nông thôn. Tác động này ảnh hưởng đến phong tục truyền thống, sau đó là sự thích ứng với tình trạng vô danh và chi phí sinh hoạt cao ở thành phố. Các kỹ năng của thợ thủ công truyền thống mất dần đi và được thay bằng sự lập đi lập lại của sản xuất dây chuyền...

(2) Tính chất không được mong muốn của những thái độ và thể chế cần thiết đối với tăng trưởng kinh tế, nghĩa là các khía cạnh văn hoá tiêu cực của cái gọi là các tư tưởng hiện đại hoá.

Nhiều người coi những thay đổi trong cái được gọi là những tư tưởng hiện đại hoá là có hại đối với phúc lợi chung khi nhìn nhận cuộc sống mang tính tinh thần văn hoá, cổ truyền và cổ điển. Họ muốn những thái độ và thể chế truyền thống không bao giờ nên thay đổi, ngay cả khi tốc độ tăng trưởng kinh tế bị giảm đi hoặc thậm chí bị triệt tiêu.

Thông thường có năm khía cạnh của cái gọi là tư tưởng hiện đại hoá đã bị phê phán đó là: tinh thần tiết kiệm; chú trọng vào chủ nghĩa cá nhân; sự trông cậy vào lý trí và hợp lý hoá; gia tăng về quy mô và tính chất phi cá nhân có liên quan đến sản xuất; sự phụ thuộc của tăng trưởng vào sự bất công ngày càng tăng trong thu nhập.

2. CÁCH TÍNH NGUỒN TĂNG TRƯỞNG

2.1 Sự gia tăng nhân tố sản xuất

Trước tiên chúng ta xem xét sự gia tăng của các nhân tố sản xuất đóng góp bao nhiêu vào tỷ lệ tăng trưởng của sản lượng. Nghiên cứu vấn đề này, chúng ta giả định không có sự thay đổi của công nghệ. Hàm sản xuất không thay đổi theo thời gian do ảnh hưởng của hai nhân tố lao động (L) và vốn (K) được xác định:

$$Y = F(K, L)$$

2.1.1. Sự gia tăng của vốn

Giả sử vốn tăng một lượng là ΔK đơn vị, thì mức sản lượng tăng lên là bao nhiêu? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta bắt đầu từ việc nhớ lại định nghĩa về sản phẩm cận biên của vốn (MPK):

$$MPK = F(K+1, L) - F(K, L)$$

Sản phẩm cận biên của vốn (MPK), cho chúng ta biết sản lượng tăng bao nhiêu đơn vị khi tăng thêm một đơn vị vốn. Như vậy, khi vốn tăng thêm ΔK đơn vị thì sản lượng sẽ tăng thêm là:

$$\Delta Y = MPK \cdot \Delta K \quad (11.3)$$

Ví dụ: nếu sản phẩm cận biên của vốn bằng $1/5$, nghĩa là đơn vị vốn bổ sung làm cho sản lượng được sản xuất tăng thêm $1/5$ đơn vị. Nếu tăng khối lượng vốn thêm 10 đơn vị, chúng ta sẽ tính được mức sản lượng tăng thêm là:

$$\Delta Y = MPK \cdot \Delta K = (1/5) \cdot 10 = 2 \text{ đơn vị sản lượng}$$

Công thức này cho thấy, thông qua việc tăng vốn thêm 10 đơn vị, chúng ta nhận thêm được 2 đơn vị sản lượng mỗi năm. Đây là lý do giải thích tại sao, chúng ta có thể sử dụng sản phẩm biên của vốn để chuyển mức thay đổi của vốn thành mức thay đổi của sản lượng.

2.1.2. Sự gia tăng của lao động

Theo cách lập luận trên, chúng ta hãy xem xét sự thay đổi của lao động. Nếu lao động tăng thêm ΔL đơn vị, sản lượng thay đổi bao nhiêu? Sản phẩm cận biên của lao động (MPL) phản ánh thay đổi của sản lượng bao nhiêu khi lao động thay đổi một đơn vị, và được xác định theo công thức:

$$MPL = F(K, L+1) - F(K, L)$$

Như vậy, khi lao động tăng thêm ΔL đơn vị, sản lượng sẽ tăng thêm một lượng bằng: $\Delta L \cdot MPL$ đơn vị. Có nghĩa là:

$$\Delta Y = MPL \cdot \Delta L \quad (11.4)$$

Ví dụ: Nếu MPL bằng 2, điều đó có nghĩa là một đơn vị lao động tăng thêm sẽ làm cho sản lượng tăng thêm 2 đơn vị. Nếu tăng lao động lên một lượng ΔL đơn vị, thì mức sản lượng gia tăng được xác định là:

$$\Delta Y = MPL \cdot \Delta L = 2 \cdot 10 \text{ đơn vị} = 20 \text{ đơn vị}$$

Như vậy, khi tăng thêm 10 đơn vị lao động, chúng ta nhận thêm được 20 đơn vị sản lượng mỗi năm. Đây cũng là lý do giải thích tại sao chúng ta sử dụng sản phẩm cận biên của lao động để chuyển mức thay đổi của lao động thành mức thay đổi của sản lượng.

2.1.3. Gia tăng của cả vốn và lao động

Bây giờ chúng ta xem xét sự thay đổi của cả hai yếu tố: vốn và lao động. Giả sử vốn thay đổi một lượng là ΔK và lao động thay đổi một lượng là ΔL . Sự thay đổi sản lượng phát sinh từ hai nguồn: thay đổi của vốn và thay đổi của lao động. Sử dụng sản phẩm cận biên của vốn và của lao động, ta có thể phân tích mức thay đổi của sản lượng theo hai nguồn như sau:

$$\Delta Y = MPK \cdot \Delta K + MPL \cdot \Delta L \quad (11.5)$$

$MPK \cdot \Delta K$ biểu thị sản lượng thay đổi do sự thay đổi của vốn. $MPL \cdot \Delta L$ biểu thị sản lượng thay đổi do lao động thay đổi. Phương trình này cho biết sự đóng góp của từng nhân tố sản xuất vào sự tăng trưởng.

Nếu chia hai vế của phương trình 11.5 cho Y và biến đổi vế phải ta được:

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \frac{MPK \times K}{Y} \times \frac{\Delta K}{K} + \frac{MPL \times L}{Y} \times \frac{\Delta L}{L} \quad (11.6)$$

Theo tính chất của hàm sản xuất Cobb – Douglas (nếu hàm sản xuất không đổi theo quy mô, thì năng suất cận biên của một nhân tố tỷ lệ với năng suất bình quân của nó), phương trình 11.6 có thể viết lại:

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \frac{\alpha \cdot Y}{Y} \times \frac{\Delta K}{K} + \frac{(1-\alpha) \cdot Y}{Y} \times \frac{\Delta L}{L} \quad (11.7)$$

$$= \alpha (\Delta K/K) + (1-\alpha)(\Delta L/L) \quad (11.8)$$

Phương trình 11.8 cho biết tác động của mức thay đổi trong đầu vào đối với mức thay đổi của sản lượng (đầu ra).

Trong đó α là tỷ trọng sản lượng của vốn, $1-\alpha$ là tỷ trọng sản lượng của lao động.

Ví dụ: tỷ trọng sản lượng của vốn ở Mỹ vào khoảng 30%, tức là $\alpha = 0,3$. Bởi vậy, nếu sự gia tăng vốn là 10% ($\Delta K/K = 0,1$), làm cho sản lượng tăng thêm là 3% ($\Delta Y/Y = 0,03$). Tương tự, sự gia tăng 10% của lao động ($\Delta L/L = 0,1$), làm cho sản lượng tăng thêm là 7% ($\Delta Y/Y = 0,07$).

2.2. Tiến bộ công nghệ

Phân trên phân tích các nguồn tăng trưởng, chúng ta giả định sản lượng sản xuất không đổi theo thời gian. Thực tế, do tiến bộ của công nghệ, có thể làm cho hàm sản xuất thay đổi, chúng ta có thể thu được nhiều sản lượng hơn.

Vậy xác định thay đổi của tiến bộ công nghệ đối với sản lượng như thế nào? Bây giờ chúng ta bắt đầu bổ sung ảnh hưởng của sự thay đổi công nghệ bằng cách viết hàm sản xuất dưới dạng:

$$Y = A \cdot F(K, L) = A \cdot K^{\alpha} L^{1-\alpha}$$

Trong đó A là tham số phản ánh trình độ công nghệ hiện có, được gọi là tổng năng suất nhân tố. Bây giờ chúng ta giả định sản lượng tăng không phải chỉ do vốn và lao động tăng, mà còn một nhân tố rất quan trọng là tiến bộ công nghệ. Nếu tiến bộ công nghệ tăng 1% trong khi các đầu vào khác không thay đổi, thì sản lượng sẽ tăng 1%.

Khi cho phép tiến bộ công nghệ thay đổi làm cho phương trình 11.8 thêm một biểu thức để tính toán tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, phương trình có dạng:

$$\Delta Y/Y = \alpha (\Delta K/K) + (1-\alpha)(\Delta L/L) + \Delta A/A \quad (11.9)$$

Phương trình này cho phép chúng ta xác định và tính toán ba nguồn tăng trưởng: sự thay đổi của vốn; thay đổi của lao động và tiến bộ công nghệ.

Vì không thể trực tiếp quan sát được thay đổi của tiến bộ công nghệ – tổng năng suất nhân tố, nên chúng ta tính gián tiếp. Trên cơ sở số liệu về sản lượng, vốn, lao động và tỷ trọng sản lượng của vốn (α). Phương trình 11.9 có thể viết lại như sau:

$$\frac{\Delta A}{A} = \frac{\Delta Y}{Y} - \alpha \frac{\Delta K}{K} - (1-\alpha) \frac{\Delta L}{L} \quad (11.10)$$

Phương trình 11.10 cho biết, $\Delta A/A$ là phần thay đổi của sản lượng không thể lý giải bằng những thay đổi của các đầu vào K và L. Vì vậy, sự thay đổi của tổng năng suất nhân tố của thay đổi công nghệ được coi là phần dư (phần còn lại sau khi gán cho các yếu tố sản xuất quyết định tăng trưởng mà chúng ta có thể lượng hoá được). Người tìm ra phương pháp tính toán này là Robert Solow, do vậy, tỷ số $\Delta A/A$ được đặt theo tên của nhà kinh tế học và gọi là phần dư Solow.

Tổng năng suất nhân tố có thể thay đổi vì nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân rất quan trọng là sự hiểu biết ngày càng tăng của chúng ta về phương pháp sản xuất, ngoài ra còn có các nhân tố như giáo dục, đào tạo; những quy định của chính phủ... Phần dư Solow thường được sử dụng để phản ánh của tiến bộ công nghệ.

3. CÁC MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG

3.1. Mô hình tăng trưởng của Harrod – Domar

Mô hình tăng trưởng này do hai nhà kinh tế: Roy Harrod ở Anh và Evsey Domar ở MIT, nghiên cứu độc lập nhau và đưa ra công bố và thập niên 40 của thế kỷ XX. Mô hình Harrod – Domar được trình bày dưới dạng một hàm sản xuất đơn giản, dùng để giải thích mối quan hệ giữa tăng trưởng và thất nghiệp ở các nước tư bản phát triển. Sau này được các nước đang phát triển sử dụng như một công cụ đơn giản để xem xét mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng kinh tế. Dựa trên dạng hàm $Y = a_0 K$ với $a_0 = 1/COR$, hàm sản xuất chung được biểu thị như sau:

$$Y = K/COR \quad (11.12)$$

Mô hình này cho biết, sản lượng (Y) của bất kỳ một đơn vị kinh tế dù là doanh nghiệp, ngành hay toàn bộ nền kinh tế cũng đều phụ thuộc vào tổng vốn (K). Trong đó, COR phản ánh lượng vốn cần thiết để sản xuất một đơn vị sản lượng.

Ví dụ: Nếu COR bằng 5, điều này có nghĩa là cứ 5 đơn vị vốn bỏ ra thì trong quá trình sản xuất tạo ra được 1 đơn vị sản lượng. Vậy, một nền kinh tế có K đơn vị vốn, thì trong quá trình sản xuất sẽ tạo ra được K/5 đơn vị sản lượng.

Tăng trưởng được hiểu là sự gia tăng của sản lượng. Phân tích trên khẳng định mức gia tăng của sản lượng lại do mức tăng thêm của vốn quyết định. Tuy nhiên, khi vốn tăng thêm thì nhiều khi lại ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng vốn. Chính sự tăng thêm này mà các nhà kinh tế đã sử dụng chỉ số tỷ suất vốn sản lượng tăng thêm và được ký hiệu: ICOR. Chỉ số ICOR phản ánh lượng vốn cần thiết tăng thêm (ΔK) để tăng thêm 1 đơn vị sản lượng (ΔY). Điều này nghĩa là, muốn tăng thêm một mức sản lượng là ΔY thì phải tăng thêm một lượng vốn đầu tư là ΔK . Công thức xác định:

$$\Delta Y = \Delta K / ICOR \quad (11.13)$$

Chia hai vế của phương trình 11.13 cho Y , tốc độ tăng trưởng (a) được xác định theo công thức:

$$a = \Delta Y / Y = (\Delta K / Y) \cdot (1 / ICOR) \quad (11.14)$$

Lượng vốn đầu tư tăng thêm (ΔK) lại do đầu tư ròng quyết định. đầu tư ròng lại do tiết kiệm quyết định. Nếu gọi S là tiết kiệm, chúng ta giả định toàn bộ tiết kiệm được chuyển hết sang đầu tư, nghĩa là: $S = \Delta K$. Nếu gọi tỷ số S/Y là tỷ lệ tiết kiệm (s) và thay s vào phương trình 11.14, ta được:

$$a = s / ICOR \quad (11.15)$$

Phương trình 11.15 cho biết, nếu $ICOR$ không đổi và đầu tư nước ngoài bằng 0, thì tốc độ tăng trưởng kinh tế (a) do tỷ lệ tiết kiệm (s) quyết định. Một nền kinh tế có tỷ lệ tiết kiệm cao thì càng có cơ hội tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, điều này gợi ý cho chúng ta thấy, một quốc gia có nguồn nhân lực dồi dào, nhưng tỷ lệ tiết kiệm thấp, vốn đầu tư bị thiếu, nếu biết lựa chọn công nghệ sản xuất phù hợp (đầu tư vốn ít và nhiều lao động) nền kinh tế vẫn có thể đạt tốc độ tăng trưởng cao.

Theo công thức 11.15, một quốc gia chỉ sử dụng vào nguồn lực tài chính trong nước, thì thúc đẩy tăng trưởng có thể sử dụng hai phương án sau đây:

Phương án 1: định trước tốc độ tăng trưởng mong muốn sẽ đạt tới, sau đó tìm ra tỷ lệ tiết kiệm cần thiết phải đạt được theo công thức: $s = a \cdot ICOR$. Các nhà hoạch định chính sách đưa ra chính sách cần thiết để huy động tiết kiệm.

Phương án 2: định trước tỷ lệ tiết kiệm mong muốn đạt được và hoạch định chính sách đi kèm. Sau đó tìm tốc độ tăng trưởng theo công thức 11.15.

Nhược điểm của mô hình:

- Hai phương án trên đều dựa trên giả định ICOR không đổi trong suốt thời kỳ nghiên cứu.
- Không phản ánh được vai trò của từng các yếu tố sản xuất đóng góp vào quá trình tăng trưởng.
- Khó khăn trong nghiên cứu chi tiết.

Ưu điểm: mô hình này phân tích về tăng trưởng đơn giản và cần ít thông tin, đỡ tốn kém.

3.2. Mô hình tăng trưởng Solow

Phần này chúng ta đi thiết lập mô hình tăng trưởng kinh tế mang tên Solow. Để phân tích xem tại sao mức sống ngày càng tăng, chúng ta phải hoàn chỉnh những phân tích để mô tả những thay đổi diễn ra theo thời gian của nền kinh tế.

Mô hình Solow chỉ ra tăng trưởng do ảnh hưởng của tiết kiệm, tỷ lệ tăng dân số và tiến bộ công nghệ theo thời gian của sản lượng. Đồng thời mô hình cũng chỉ ra một số nguyên nhân khác đưa đến sự khác biệt lớn trong GDP và mức sống giữa các nước.

3.2.1. Tích lũy vốn

Trước hết chúng ta hãy bắt đầu từ việc xây dựng mô hình phân tích xem cung và cầu về hàng hoá ảnh hưởng đến quá trình tích lũy vốn như thế nào. Trong trường hợp này, lao động và tiến bộ công nghệ được giả định là không thay đổi.

3.2.1.1. Ảnh hưởng của cung và cầu về hàng hoá

Cung về hàng hoá và hàm sản xuất

Trong mô hình Solow, cung về hàng hoá hình thành trên cơ sở hàm sản xuất có dạng: $Y = F(K, L)$.

Hàm sản xuất này cho thấy sản lượng phụ thuộc vào khối lượng vốn và lực lượng lao động. Mô hình Solow giả định hàm sản xuất có lợi suất không đổi theo quy mô, nghĩa là hàm sản xuất có dạng:

$$Y = F(tK, tL) \quad (11.16)$$

Trong đó t là một tham số dương bất kỳ. Phương trình 11.16 cho thấy, khi tất cả các đầu vào sản xuất tăng lên t lần thì sản lượng đầu ra cũng tăng lên đúng t lần.

Bây giờ chúng ta biểu thị tất cả các đại lượng của hàm sản xuất dưới dạng tương đối, bằng cách tính trên quy mô của lực lượng lao động. Hàm sản xuất không đổi theo quy mô, cho biết sản lượng bình quân một lao động chỉ phụ thuộc vào khối lượng vốn bình quân một lao động. Để đơn giản, chúng ta đặt $t = 1/L$. Như vậy, phương trình hàm sản xuất có dạng:

$$Y/L = F(K/L, 1) \quad (11.17)$$

Phương trình 11.17 nói lên rằng sản lượng bình quân mỗi lao động (Y/L) là hàm của khối lượng vốn tính bình quân mỗi lao động (K/L).

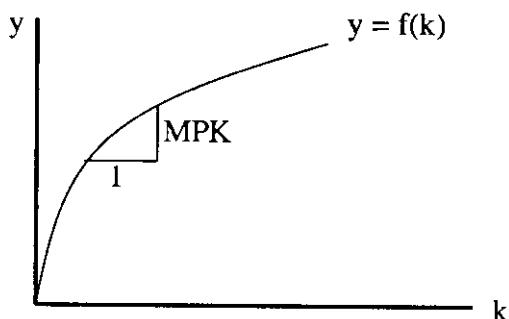
Nếu ký hiệu năng suất bình quân một lao động (Y/L) là y . Ký hiệu khối lượng vốn bình quân một lao động (K/L) là k . Như vậy, hàm sản xuất theo phương trình 11.17 được viết lại như sau:

$$y = f(k) = F(k, 1)$$

Phản ánh sự thay đổi mức sản lượng bình quân một lao động khi thay đổi một đơn vị vốn bình quân một lao động được biểu thị bằng chỉ tiêu sản phẩm cận biên của tư bản (MPK), và xác định theo công thức:

$$MPK = f(k+1) - f(k)$$

Hàm sản xuất có tính chất sản phẩm cận biên giảm dần, cho thấy hàm này trở nên ít dốc hơn khi khối lượng vốn bình quân một lao động tăng lên. Nghĩa là, khi đơn vị vốn tăng thêm càng về sau càng tạo ra mức sản lượng ít hơn (hình 11.1)



Hình 11.1. Hàm sản xuất

Hàm sản xuất cho biết khối lượng vốn bình quân một lao động quyết định năng suất bình quân một lao động như thế nào. Độ dốc của hàm sản xuất là sản phẩm cận biên của vốn, phản ánh gia tăng 1 đơn vị k , thì y sẽ tăng MPK đơn vị. Theo quy luật sản phẩm cận biên giảm dần, đường mô tả hàm sản xuất tương đối thoải khi k tăng.

Câu về hàng hoá và hàm tiêu dùng

Nhu cầu về hàng hoá trong mô hình Solow phát sinh từ tiêu dùng và đầu tư. Như vậy, sản lượng bình quân mỗi lao động gồm tiêu dùng (c) và đầu tư (i) tính bình quân cho mỗi lao động, cụ thể:

$$y = c + i \quad (11.18)$$

Phương trình 11.18 là một đồng nhất thức hạch toán thu nhập quốc dân trong một nền kinh tế giản đơn.

Mô hình Solow giả định hàm tiêu dùng có dạng: $c = (1-s)y$. Trong đó s là tỷ lệ tiết kiệm, nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1. Như vậy, hàm tiêu dùng này có quan hệ tỷ lệ thuận với thu nhập. Điều này có nghĩa là nếu tỷ lệ của thu nhập dành cho tiêu dùng là $(1 - s)$, thì phần còn lại dành cho tiết kiệm là s .

Chúng ta thay hàm tiêu dùng c vào phương trình 11.18, thu nhập bình quân một lao động được xác định lại theo công thức:

$$y = (1 - s)y + i$$

Suy ra: $i = sy$ (11.19)

Phương trình 11.19 cho thấy đầu tư tỷ lệ thuận với thu nhập. Vì giả thiết toàn bộ tiết kiệm được dùng hết để đầu tư, nên tỷ lệ tiết kiệm s cũng chính là phần sản lượng được dành cho đầu tư.

3.2.1.2. Gia tăng khối lượng vốn và trạng thái dừng

Gia tăng khối lượng vốn trong mô hình Solow

Mô hình Solow phản ánh quan hệ của hai bộ phận cấu thành cơ bản là hàm sản xuất và hàm tiêu dùng. Nghiên cứu xem gia tăng khối lượng vốn theo thời gian dẫn đến tăng trưởng kinh tế như thế nào? chúng ta bắt đầu từ hai yếu tố làm cho khối lượng vốn thay đổi đó là: đầu tư ròng và khấu hao.

Đầu tư ròng, là khối lượng vốn tăng khi các doanh nghiệp mua máy móc thiết bị mới hay tích lũy thêm hàng tồn kho.

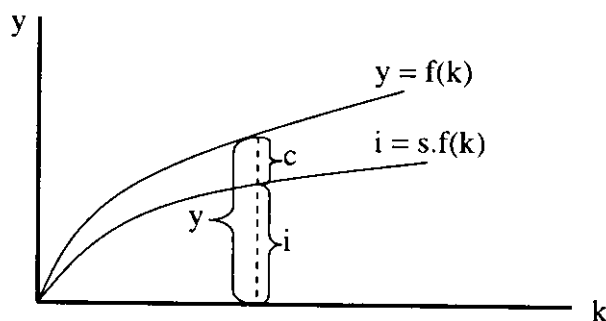
Khấu hao, là khoản tiền bù đắp giá trị hao mòn của tài sản cố định do khối lượng vốn giảm.

Thay y bằng hàm sản xuất $f(k)$ và phương trình 11.19 ta được:

$$i = s.f(k) \quad (11.20)$$

Phương trình này cho biết khối lượng vốn (k) càng lớn, mức sản lượng càng cao và đầu tư sẽ càng lớn. Phương trình 11.20 đã kết hợp được hàm sản xuất với hàm tiêu dùng và liên kết khối lượng vốn hiện có với quá trình tích lũy vốn (i).

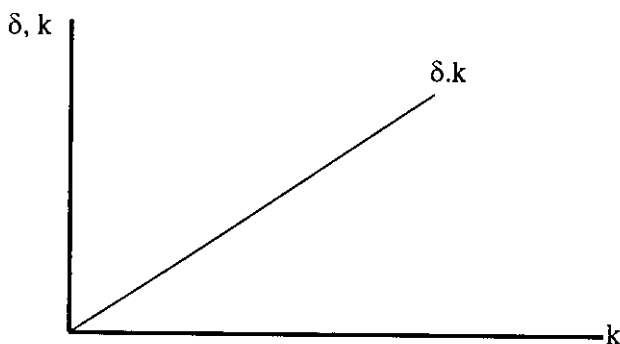
Nếu biểu diễn mối quan hệ này trên đồ thị, chúng ta thấy được tỷ lệ tiết kiệm quyết định đến sự phân bổ sản lượng cho tiêu dùng và đầu tư như thế nào tương ứng với mọi giá trị của k (xem hình 11.2).



Hình 11.2 quan hệ giữa sản lượng, tiêu dùng và đầu tư.

Hình 11.2 cho biết, tỷ lệ tiết kiệm s quyết định sự phân bổ sản lượng cho tiêu dùng và đầu tư. Tại mọi mức vốn k cho trước, sản lượng được xác định bằng $f(k)$, đầu tư bằng $s.f(k)$ và tiêu dùng được xác định bằng $f(k) - s.f(k)$.

Bây giờ chúng ta đưa khấu hao vào mô hình. Giả định rằng hàng năm khối lượng tài sản cố định bị hao mòn với tỷ lệ khấu hao là δ . Như vậy, khối lượng vốn hao mòn mỗi năm là $\delta.k$. Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa khấu hao và khối lượng tư bản được minh họa trên hình 11.3.



Hình 11.3 quan hệ giữa khấu hao và khối lượng vốn

Khi có hao mòn, thay đổi của khối lượng vốn được xác định theo công thức:

$$k = i - \delta.k \quad (11.21)$$

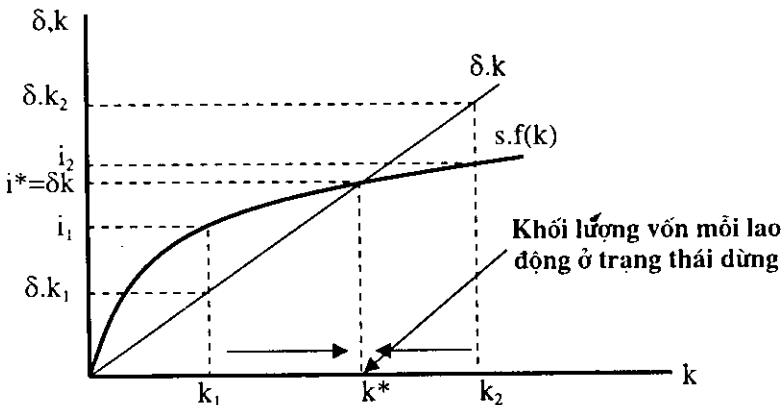
Thay phương trình 11.20 vào 11.21 ta được:

$$k = s.f(k) - \delta.k \quad (11.22)$$

Phương trình 11.22. nói lên rằng sự thay đổi của khối lượng vốn bằng chênh lệch giữa đầu tư ($s.f(k)$) và mức hao mòn khối lượng vốn hiện có (δk).

Xác định trạng thái dừng

Bây giờ chúng ta đưa cả hai biến số là đầu tư và khấu hao vào cùng một hệ trục tọa độ (với trục tung là khấu hao và đầu tư; trục hoành là khối lượng vốn mỗi lao động). Hình 11.4 cho thấy, khối lượng vốn càng lớn, sản lượng và đầu tư càng cao; tuy nhiên, khối lượng vốn càng lớn thì lượng khấu hao cũng càng lớn.



Hình 11.4 Quan hệ giữa đầu tư, khấu hao và trạng thái dừng

Hàm đầu tư trên đồ thị là đường $s.f(k)$. Hình 11.4 cho thấy sẽ có một điểm mà ở đó đầu tư và khối lượng hao mòn cắt nhau. Nghĩa là chỉ có một khối lượng vốn duy nhất làm cho đầu tư bằng khấu hao ($i^* = \delta k$). Nếu nền kinh tế đạt được điểm này, thì khối lượng vốn không thay đổi theo thời gian, vì cả hai yếu tố thay đổi này vừa đủ để bù trừ cho nhau. Điều đó cũng có nghĩa là khối lượng vốn thay đổi bằng 0 ($\Delta k = 0$). Chúng ta gọi đây là trạng thái dừng của vốn và ký hiệu mức vốn ở trạng thái dừng là k^* .

3.2.1.3. Xu hướng dịch chuyển đến trạng thái dừng

Trạng thái dừng biểu thị trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế. Nền kinh tế sẽ tiến tới trạng thái này của vốn bất kể nó xuất phát với khối lượng vốn bằng bao nhiêu.

Giả sử nền kinh tế xuất phát với khối lượng vốn thấp hơn trạng thái dừng, chẳng hạn $k_1 < k^*$ như trong hình 11.4. Trường hợp này, ta thấy đầu tư lớn hơn khấu hao. Theo thời gian, do đầu tư tăng nhanh hơn hao mòn làm cho khối lượng vốn tiếp tục tăng cùng với sản lượng cho đến khi đạt đến trạng thái dừng k^* .

Khi nền kinh tế xuất phát với khối lượng vốn lớn hơn k^* , chẳng hạn $k_2 > k^*$. Trong trường hợp này, đầu tư nhỏ hơn khấu hao, tư bản hao mòn nhanh hơn đầu tư mới. Khối lượng vốn giảm và như vậy nền kinh tế có xu hướng quay về trạng thái dừng.

Tóm lại, khi khối lượng vốn đạt tới trạng thái dừng, thì đầu tư bằng khấu hao, khối lượng vốn không tăng và cũng không giảm.

3.2.1.4. Tiến tới trạng thái dừng (ví dụ bằng số)

Giả sử một nền kinh tế có hàm sản xuất được biểu diễn như sau:

$$Y = K^{1/2}L^{1/2}$$

Chia hai vế của hàm sản xuất này cho L . Như vậy, hàm sản xuất cho mỗi lao động được xác định theo công thức:

$$Y/L = (K^{1/2}L^{1/2})/L$$

Thay $y = Y/L$ và biến đổi, chúng ta được:

$$y = (K/L)^{1/2} \quad (11.23)$$

Thay $k = K/L$, phương trình 11.23 trên trở thành:

$$y = k^{1/2} = \sqrt{k} \quad (11.24)$$

Phương trình 11.24 cho biết, sản lượng mỗi lao động bằng căn bậc hai của khối lượng tư bản bình quân mỗi lao động.

Giả sử một nền kinh tế được bắt đầu bằng 4 đơn vị vốn bình quân mỗi lao động ($k = 4$); tỷ lệ tiết kiệm là 30% ($s = 0,3$); tỷ lệ khấu hao là 10% ($\delta = 0,1$). Vậy, điều gì xảy ra đối với nền kinh tế thông qua mô hình Solow.

Theo giả thiết trên, quá trình sản xuất và phân bổ sản lượng diễn ra trong năm đầu tiên như sau: hàm sản xuất, với 4 đơn vị vốn thì theo phương trình 11.24 tạo ra 2 đơn vị sản lượng bình quân một lao động. Do tiết kiệm để đầu tư bằng 30%, nên sản lượng dành cho tiêu dùng là 70%, có nghĩa là $c = (1-s)y = 1,4$ và $i = s.y = 0,6$. Do khấu hao bằng 10%, nên $\delta.k = 0,4$. Theo công thức 11.22 thì $\Delta k = 0,2$. Vậy bước sang năm thứ hai, khối lượng vốn bình quân mỗi lao động là 4,2 ($4 + 0,2$). Tiếp tục cách phân tích trên, chúng ta thiết lập được bảng số liệu sau:

Bảng 11.1 tiến đến trạng thái dừng

Năm	<i>Giả định $y = \sqrt{k}$; $s = 0,3$; $\delta = 0,1$; k ban đầu = 4</i>					
	k	y	c	i	$\delta.k$	Δk
1	4,000	2,000	1,400	0,600	0,400	0,200
2	4,200	2,349	1,435	0,615	0,420	0,195
3	4,395	2,096	1,467	0,629	0,440	0,189
...						
10	5,602	2,367	1,657	0,710	0,560	0,150
...						
25	7,321	2,994	1,894	0,812	0,732	0,080
...						
∞	9,000	3,000	2,100	0,900	0,900	0,000

Bảng 11.1 cho thấy được thay đổi của nền kinh tế qua các năm. Mỗi năm khối lượng vốn được bổ sung vào nền kinh tế làm cho sản lượng gia tăng. Qua nhiều năm, nền kinh tế đạt tới trạng thái dừng với 9 đơn vị vốn bình quân một lao động. Tại điểm này, mức đầu tư đúng bằng khối lượng tư bản hao mòn, đều bằng 0,9 do vậy khối lượng vốn không tăng và sản lượng cũng không tăng.

Một cách khác theo dõi tiến trình nền kinh tế tiến đến trạng thái dừng, đó là chúng ta sử dụng phương pháp phân tích toán học. Dựa vào phương trình 11.22: $\Delta k = s.f(k) - \delta.k$. Vì $\Delta k = 0$ tại trạng thái dừng, nên chúng ta viết lại phương trình này tại trạng thái dừng như sau:

$$0 = s.f(k^*) - \delta.k^*$$

$$\Rightarrow s.f(k^*) = \delta.k^* \Rightarrow s/\delta = k^*/f(k^*) \quad (11.25)$$

Phương trình 11.25 cho chúng ta một cách dễ dàng để tìm trạng thái dừng của khối lượng vốn bình quân một lao động (k^*). Thay số vào công thức 11.25 ta được:

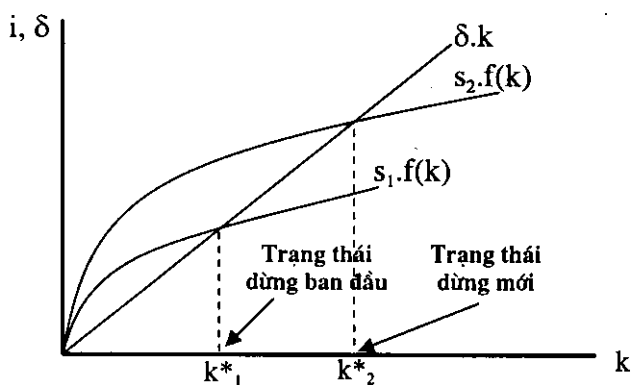
$$k^*/\sqrt{k} = 0,3/0,1 \Rightarrow k^* = 9$$

Mô hình Solow ở trạng thái dừng giúp ta giải thích vì sao sau thế chiến thứ hai, hai nước Nhật và Đức lại có tốc độ tăng trưởng thần kỳ đến như vậy. Chiến tranh đã huỷ hoại một phần khối lượng vốn của mỗi nước. Nếu xem xét trong hình 11.4, khối lượng vốn thực (k_1) thấp hơn trạng thái dừng k^* . Không có gì phải ngạc nhiên nếu mức sản lượng ngay lập tức giảm xuống. Nhưng nếu tỷ lệ tiết kiệm dành cho đầu tư không thay đổi, thì nền kinh tế sau đó phải trải qua thời kỳ tăng trưởng cao, bởi vì khối lượng vốn tăng do đầu tư mới lớn hơn khấu hao. Mức tăng trưởng này tiếp tục cho tới khi nền kinh tế đạt được trạng thái dừng. Vì vậy, mặc dù đã huỷ hoại một phần lớn lượng vốn trong chiến tranh, làm cho sản lượng giảm ngay lập tức, nhưng sau khi kết thúc chiến tranh nền kinh tế sẽ đạt được mức tăng trưởng cao hơn mức bình thường.

Tuy nhiên, trong thực tế các nước này luôn dành một tỷ lệ tiết kiệm cao trong thu nhập để dành cho đầu tư. Tỷ lệ tiết kiệm cao này làm cho họ đạt được trạng thái dừng với khối lượng tư bản bình quân một lao động cao hơn ban đầu. Để hiểu rõ hơn vấn đề này chúng hãy xem xét tác động của thay đổi tiết kiệm đối với sản lượng.

3.2.1.5. Thay đổi của tỷ lệ tiết kiệm đối với trạng thái dừng và sản lượng

Khi thay đổi tăng tỷ lệ tiết kiệm giả sử từ s_1 lên s_2 . Trên hình 11.5 đường đầu tư [$i = sf(k)$] dịch chuyển lên phía trên. Tuy nhiên, tỷ lệ tiết kiệm tăng, đầu tư sẽ cao hơn. Do khối lượng vốn và khấu hao không thay đổi. Điều này cho thấy đầu tư lớn hơn khấu hao, khối lượng vốn tăng cho đến khi đạt được trạng thái dừng mới là k^*_2 , ứng với khối lượng vốn và sản lượng mới cao hơn trạng thái dừng ban đầu.



Hình 11.5. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ lệ tiết kiệm đến trạng thái dừng

Hình 11.5 cho thấy, gia tăng tỷ lệ tiết kiệm (s) hàm ý đầu tư cao hơn đối với mọi khối lượng vốn cho trước. Đường đầu tư dịch chuyển lên phía trên. Tại trạng thái dừng ban đầu, bây giờ đầu tư lớn hơn khấu hao. Khối lượng vốn tăng lên cho tới khi đạt được trạng thái dừng mới với khối lượng vốn và sản lượng cao hơn.

3.2.2. Khối lượng vốn ở trạng thái vàng

3.2.2.1. Xác định trạng thái vàng

Với một trạng thái dừng nào đó, mục tiêu của các nhà hoạch định chính sách xã hội là tối đa hoá phúc lợi của mọi người. Đối với mỗi người lao động họ không quan tâm đến khối lượng vốn và cũng không quan tâm đến sản lượng trong nền kinh tế. Họ chỉ quan tâm đến lượng hàng hoá và dịch vụ mà họ có thể tiêu dùng. Do vậy, các nhà hoạch định chính sách xã hội chọn trạng thái dừng mang lại mức tiêu dùng cao nhất cho mọi người. Trạng thái dừng có mức tiêu dùng cao nhất được gọi là mức tích lũy theo quy tắc vàng và chúng ta gọi nó là trạng thái vàng và ký hiệu khối lượng vốn bình quân một lao động ở trạng thái vàng là k^*_g .

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để biết được nền kinh tế có ở trạng thái vàng hay không? Muốn vậy chúng ta hãy tính mức tiêu dùng bình quân mỗi lao động ở trạng thái dừng. Sau đó xét xem trạng thái dừng nào có mức tiêu dùng dừng cao nhất.

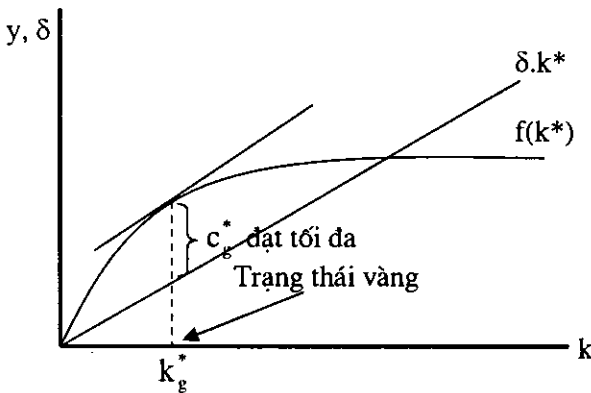
Chúng ta xuất phát từ đồng nhất thức:

$$y = c + i$$

$$\Rightarrow c = y - i$$

Tiêu dùng bằng sản lượng trừ đầu tư. Để tính mức tiêu dùng tại trạng thái dừng, chúng ta thay các giá trị ở trạng thái dừng của sản lượng và đầu tư vào công thức trên. Sản lượng mỗi lao động ở trạng thái dừng bằng $f(k^*)$ với k^* là khối lượng vốn bình quân một lao động ở trạng thái dừng. Mặt khác, ở trạng thái dừng đầu tư bằng khấu hao ($i = \delta.k^*$). Thay y bằng $f(k^*)$ và i bằng $\delta.k^*$ vào công thức trên chúng ta được:

$$c^* = f(k^*) - \delta.k^* \quad (11.26)$$



Hình 11.6 tiêu dùng tối đa và trạng thái vàng

Khi trạng thái dừng tối đa hoá được tiêu dùng (c_g^* tối đa), thì trường hợp này được gọi là trạng thái vàng. Khối lượng tư bản ở trạng thái vàng được ký hiệu là: k_g^* và tiêu dùng được ký hiệu là c_g^* .

Quan hệ giữa khối lượng tư bản, khấu hao và tiêu dùng

Khi so sánh các trạng thái dừng, chúng ta cần đến tác động của khối lượng tư bản đối với cả sản lượng và khấu hao. Nếu khối lượng tư bản nhỏ hơn mức tại trạng thái vàng ($k < k^*$), thì gia tăng khối lượng tư bản làm cho sản lượng gia tăng nhanh hơn khấu hao, do vậy tiêu dùng tăng. Trường hợp này độ dốc của đường khấu hao nhỏ hơn của hàm sản xuất. Ngược lại, khi khối lượng tư bản lớn hơn mức tại trạng thái vàng, thì gia tăng khối lượng tư bản làm mức sản lượng gia tăng chậm hơn khấu hao và tiêu dùng giảm. Trong trường hợp này, độ dốc của hàm sản xuất nhỏ hơn của đường khấu hao. Tại trạng thái vàng, độ dốc của hàm sản xuất và đường khấu hao bằng nhau, tiêu dùng đạt tối đa.

Điều kiện đạt trạng thái vàng

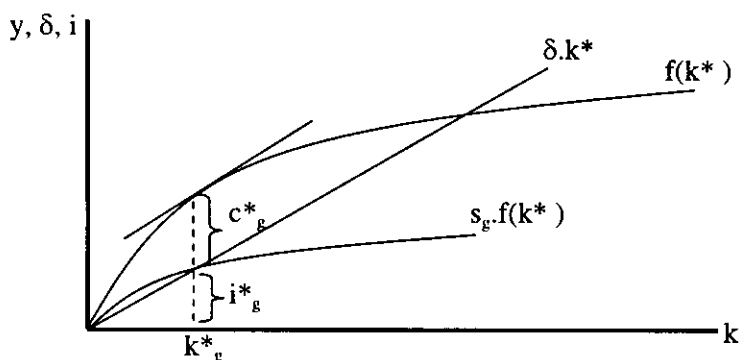
Bây giờ chúng ta giả định nền kinh tế bắt đầu xuất phát từ một mức vốn k^* nào đó và các nhà hoạch định chính sách có ý muốn tăng khối lượng tư bản lên mức k^*+1 . Mức sản lượng tăng thêm được xác định: $MPK = f(k^*+1) - f(k^*)$. Lượng khấu hao tăng thêm của một đơn vị vốn bổ sung là δ . Ảnh hưởng của việc tăng thêm 1 đơn vị vốn đến tiêu dùng chính bằng chênh lệch giữa mức sản lượng tăng thêm và khấu hao tăng thêm ($MPK - \delta$).

Nếu khối lượng vốn thấp hơn ở trạng thái vàng, thì gia tăng khối lượng vốn làm tăng tiêu dùng vì sản phẩm cận biên của vốn lớn hơn tỷ lệ khấu hao ($MPK > \delta$). Nếu khối lượng vốn ở mức cao hơn trạng thái vàng, thì sự gia tăng khối lượng tư bản sẽ làm giảm tiêu dùng, vì sản phẩm cận biên của vốn nhỏ hơn tỷ lệ khấu hao ($MPK < \delta$).

Do vậy, chỉ tại trạng thái vàng thì tiêu dùng mới đạt tối đa và sản phẩm cận biên của vốn bằng tỷ lệ khấu hao. Nói cách khác, chênh lệch giữa sản phẩm cận biên và tỷ lệ khấu hao bằng 0.

Vậy điều kiện đạt trạng thái vàng là: $MPK = \delta$

3.2.2.2. Tỷ lệ tiết kiệm và trạng thái vàng



Hình 11.7. quan hệ giữa tỷ lệ tiết kiệm và trạng thái vàng

Có một tỷ lệ tiết kiệm (s_g) tạo ra khối lượng vốn ở trạng thái vàng k^*_g . Sự thay đổi tỷ lệ tiết kiệm sẽ làm cho đường đầu tư dịch chuyển ($i = s.f(k^*)$) và điều này đã đưa nền kinh tế tới trạng thái dừng mới với mức tiêu dùng mới.

Phân tích này cho thấy, nền kinh tế không tự động tiến tới trạng thái vàng. Việc lựa chọn một khối lượng vốn ở trạng thái dừng nhất định, chẳng hạn trạng thái vàng, đồng nghĩa với việc lựa chọn một tỷ lệ tiết kiệm nhất định. Nếu tỷ lệ tiết kiệm cao hơn, đường đầu tư dịch chuyển lên phía trên, khối lượng vốn ở trạng thái dừng quá cao, sản lượng tăng chậm hơn khấu hao khi khối lượng vốn tăng, tiêu dùng ngày càng giảm. Ngược lại, tỷ lệ tiết kiệm thấp hơn tỷ lệ tiết kiệm ở trạng thái vàng, đường đầu tư dịch chuyển xuống dưới, sản lượng tăng nhanh hơn khấu hao khi khối lượng vốn gia tăng, tiêu dùng ngày càng tăng.

3.2.2.3. Ví dụ minh họa tiến tới trạng thái vàng

Tiếp tục hàm sản xuất theo phương trình 11.24 là: $y = \sqrt{k}$. Tỷ lệ khấu hao là 10% vốn. Lần này nhà hoạch định chính sách chọn tỷ lệ tiết kiệm s và bởi vậy đây là trạng thái dừng của nền kinh tế.

Hãy nhớ lại phương trình 11.25, biểu hiện phương trình đúng với trạng thái dừng:

$$s/\delta = k^*/f(k^*)$$

Thay dữ kiện của đầu bài vào phương trình này ta được:

$$s/0,1 = k^*/\sqrt{k}$$

Bình phương hai vế, ta được: $k^* = 100s^2$ (11.27)

Phương trình 11.27 cho chúng ta phương pháp tính khối lượng vốn ở trạng thái dừng với bất kỳ tỷ lệ tiết kiệm cho trước.

Bảng 11.2 trình bày kết quả tính toán tương ứng với các tỷ lệ tiết kiệm cho trước. Với tỷ lệ tiết kiệm khác nhau sẽ cho ta một trạng thái dừng khác nhau.

Bảng 11.2 phát hiện ra trạng thái vàng

Giả định $y = \sqrt{k}$; $\delta = 0,1$						
s	k*	y*	δk^*	c*	MPK	MPK- δ
0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	∞	∞
0,1	1,0	1,0	0,1	0,9	0,500	0,400
0,2	4,0	2,0	0,4	1,6	0,250	0,150
0,3	9,0	3,0	0,9	2,1	0,167	0,067
0,4	16,0	4,0	1,6	2,4	0,125	0,025
0,5	25,0	5,0	2,5	2,5	0,100	0,000
0,6	36,0	6,0	3,6	2,4	0,083	-0,017
0,7	49,0	7,0	4,9	2,1	0,071	-0,029
0,8	64,0	8,0	6,4	1,6	0,062	-0,038
0,9	81,0	9,0	8,1	0,9	0,056	-0,044
1,0	100,0	10,0	10,0	0,0	0,050	-0,050

Số liệu trong bảng 11.2 cho thấy, với tỷ lệ tiết kiệm cao, dẫn tới khối lượng vốn cao hơn và điều này đưa đến sản lượng và khấu hao cao hơn. Tiêu dùng ở trạng thái dừng được xác định bằng chênh lệch giữa sản lượng và khấu hao, ban đầu tăng dần theo tỷ lệ tăng của tiết kiệm, sau đó nó giảm dần do tốc độ tăng của sản lượng chậm hơn khấu hao. Mức tiêu dùng cao nhất ứng với mức tiết kiệm là 0,5. Do vậy, ở mức tiết kiệm là 0,5 nền kinh tế đạt trạng thái vàng.

Xác định sản phẩm cận biên của vốn. Theo giả thiết thì MPK của hàm sản xuất này là:

$$MPK = \frac{1}{2\sqrt{k}} \quad (11.28)$$

Dựa vào công 11.28 ta tính lần lượt các giá trị MPK và MPK - δ tại các trạng thái dừng khác nhau và ghi giá trị vào hai cột cuối của bảng 11.2.

Nền kinh tế đạt trạng thái vàng phải thoả mãn điều kiện là MPK = δ , thì tại tỷ lệ tiết kiệm bằng 0,5, chúng ta thấy MPK - $\delta = 0$.

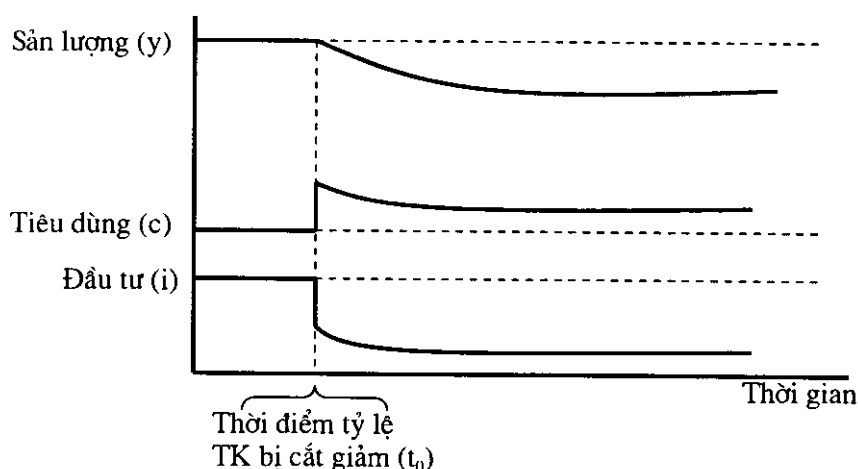
3.2.2.4. Quá trình tiến đến trạng thái vàng

Thực tế không phải nền kinh tế luôn đạt ở trạng thái vàng. Vậy, nếu nền kinh tế không nằm ở trạng thái vàng, thì làm cách nào để đưa nó về trạng thái vàng. Để xem xét quá trình này chúng ta phải xác định thời điểm quyết định thay đổi tỷ lệ tiết kiệm trong hai trường hợp: mức vốn cao hơn và thấp hơn trạng thái vàng.

Trường hợp mức vốn cao hơn trạng thái vàng

Trong trường hợp này, nhà hoạch định chính sách theo đuổi chính sách cắt giảm tiết kiệm để cắt giảm khối lượng vốn ở trạng thái dừng, đường đầu tư dịch chuyển quay xuống dưới.

Bắt đầu chúng ta xác định thời điểm t_0 là thời điểm quyết định cắt giảm tiết kiệm, tỷ lệ tiết kiệm giảm tới mức có thể đưa nền kinh tế trở lại trạng thái vàng.



Hình 11.8 Cắt giảm tiết kiệm khi xuất phát từ mức vốn cao hơn trạng thái vàng

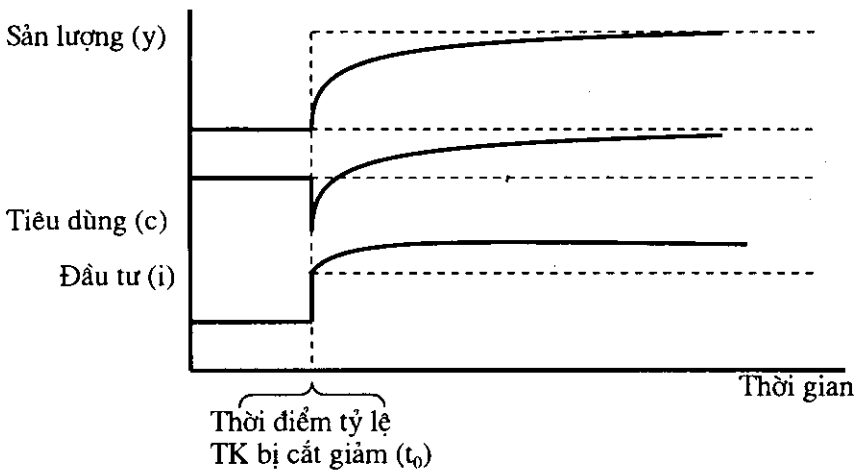
Hình 11.8 cho thấy ảnh hưởng của cắt giảm tiết kiệm đối với sản lượng, đầu tư và tiêu dùng. Sự suy giảm của tỷ lệ tiết kiệm ngay lập tức làm tăng tiêu dùng, nhưng lại giảm đầu tư. Bây giờ đầu tư thấp hơn khấu hao, cho nên nền kinh tế không còn ở trạng thái dừng nữa. Khi khối lượng vốn giảm, thì sản lượng, đầu tư và tiêu dùng dần dần giảm xuống tới trạng thái dừng mới. Vì trạng thái dừng mới là trạng thái vàng, nên chúng ta biết rằng tiêu dùng cao hơn mức ban đầu – mức trước khi tỷ lệ tiết kiệm giảm, mặc dù sản lượng và đầu tư thấp hơn.

So với trạng thái dừng mới, hình 11.8 cho chúng ta biết được tiêu dùng cao hơn trong suốt quá trình chuyển đến trạng thái dừng mới. Như vậy, nếu khối lượng vốn đầu tư cao hơn khối lượng vốn ở trạng thái vàng, thì biện pháp cắt giảm tiết kiệm rõ ràng là một chính sách tốt, vì nó làm tăng tiêu dùng ở mọi thời điểm.

Trường hợp mức vốn thấp hơn trạng thái vàng

Trong trường hợp này, các nhà hoạch định chính sách thực hiện chính sách tăng tỷ lệ tiết kiệm, để tăng khối lượng vốn ở trạng thái dừng, dịch chuyển đường đầu tư quay lên phía trên.

Sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm ở thời điểm t_0 ngay lập tức làm giảm tiêu dùng và tăng đầu tư. Nhưng theo thời gian gia tăng của đầu tư làm tăng khối lượng vốn. Quá trình tích lũy vốn, sản lượng, tiêu dùng và đầu tư dần dần tăng lên và đạt tới trạng thái dừng mới. Vì trạng thái dừng ban đầu thấp hơn trạng thái vàng nên sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm có thể dẫn tới mức tiêu dùng cao hơn so với mức ban đầu, nền kinh tế dịch chuyển dần tới trạng thái vàng.



Hình 11.9 Biện pháp tăng tiết kiệm khi xuất phát với mức vốn thấp hơn trạng thái vàng

Vấn đề đặt ra là tăng tiết kiệm dẫn tới trạng thái vàng có làm giảm phúc lợi kinh tế hay không?

Hình 11.9 cho thấy, để đạt được trạng thái dừng mới thì ban đầu phải cắt giảm tiêu dùng hiện tại để tăng tiêu dùng trong tương lai. Khi đạt trạng thái vàng sẽ mang lại mức cao nhất của tiêu dùng bởi vậy có lợi cho thế hệ mai sau. Như vậy, nếu nền kinh tế xuất phát từ mức thấp hơn trạng thái vàng, thì việc để đạt tới trạng thái vàng phải gia tăng đầu tư, và giảm tiêu dùng của thế hệ hiện tại.

Khi quyết định chính sách có nên tăng mức tích lũy vốn hay không? nhà hoạch định chính sách cần phải so sánh phúc lợi kinh tế

của các thể hệ. Nếu các nhà hoạch định chính sách quan tâm đến thể hệ đương thời, thì có thể không theo đuổi chính sách dẫn tới trạng thái vàng. Ngược lại, nhà hoạch định chính sách quan tâm đến tất cả các thể hệ thì họ sẽ lựa chọn chính sách dẫn tới trạng thái vàng. Mặc dù thể hệ hiện tại phải tiêu dùng ít hơn, nhưng nhiều thế hệ mai sau được hưởng lợi khi nền kinh tế đạt tới trạng thái vàng.

3.2.3. Gia tăng dân số

Mô hình Solow đã chỉ ra quá trình tích lũy vốn, nhưng nó chưa lý giải được sự tăng trưởng kinh tế bền vững. Tỷ lệ tiết kiệm cao tạm thời dẫn đến tăng trưởng cao, nhưng cuối cùng nền kinh tế tiến đến trạng thái dừng với khối lượng vốn và sản lượng không đổi. Để lý giải được quá trình tăng trưởng bền vững, chúng ta mở rộng mô hình Solow để đưa thêm tác động của hai nguồn khác đối với sự tăng trưởng đó là: gia tăng dân số và tiến bộ công nghệ.

3.2.3.1. Trạng thái dừng khi có sự gia tăng dân số

Xem xét ảnh hưởng của sự gia tăng dân số tới trạng thái dừng, chúng ta cần phải phân tích trong mối quan hệ với đầu tư, khấu hao và quá trình tích lũy vốn trên mỗi lao động.

Phân tích ở trên cho thấy, đầu tư làm tăng khối lượng vốn còn khấu hao thì làm giảm khối lượng vốn. Khi có thêm yếu tố dân số, thì khi số lượng lao động tăng lên làm cho khối lượng vốn bình quân một lao động giảm xuống.

Giả định rằng dân số và lực lượng lao động tăng với tỷ lệ cố định là n . Do khấu hao và sự gia tăng dân số đều làm cho khối lượng vốn bình quân một lao động giảm, nên chúng ta gộp hai bộ phận làm giảm k vào một yếu tố và gọi nói là đầu tư vừa đủ, ký hiệu: $(\delta + n)$, đây là mức đầu tư để giữ cho khối lượng vốn bình quân một lao động không thay đổi. Như vậy, mức đầu tư vừa đủ bao gồm hai bộ phận, một là mức khấu hao vốn hiện có và hai là đầu tư cần thiết để trang bị vốn cho mỗi lao động mới tăng thêm (nk).

Công thức khối lượng vốn bình quân mỗi lao động thay đổi được xác định như sau:

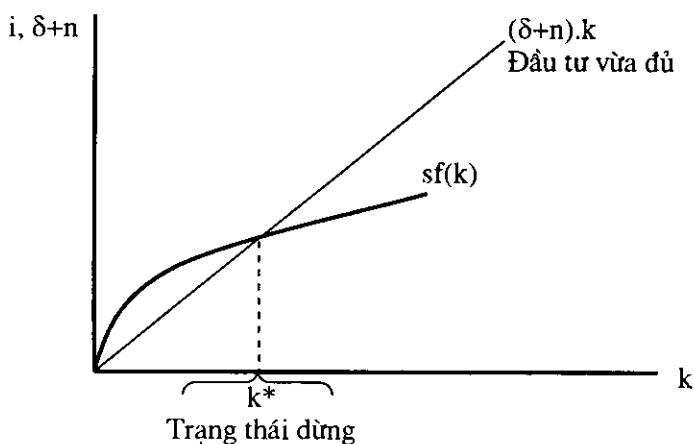
$$\Delta k = i - (\delta + n)k \quad (11.29)$$

Phương trình 11.29 cho chúng ta biết, sự gia tăng dân số làm giảm mức tích lũy vốn bình quân một lao động. Tuy nhiên, khác với khấu hao là giảm k do hao mòn, thì sự gia tăng dân số làm giảm k vì phải phân phối khối lượng vốn như cũ ra cho nhiều lao động hơn.

Thay i bằng $s.f(k)$ và phương trình 11.29, ta được:

$$\Delta k = s.f(k) - (\delta + n)k \quad (11.30)$$

Để phân tích xem yếu tố nào quyết định đến khối lượng vốn bình quân một lao động tại trạng thái dừng, chúng ta xem hình 11.10.



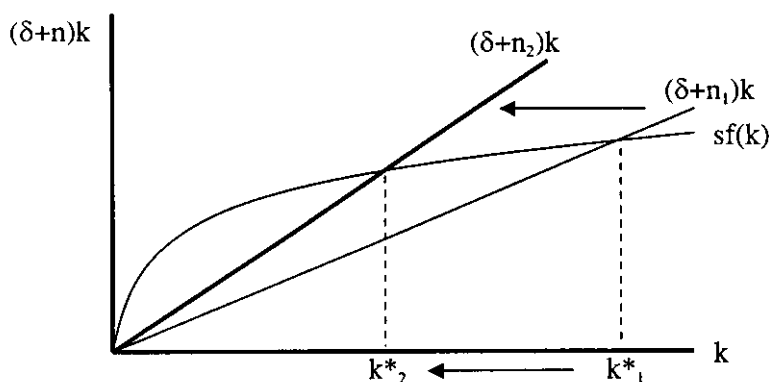
Hình 11.10 Ảnh hưởng của sự gia tăng dân số trong mô hình Solow

Hình 11.10 cho thấy, nền kinh tế ở trạng thái dừng khi khối lượng vốn bình quân một lao động không thay đổi. Trong trường hợp này, đầu tư (tác động dương) phải bằng khấu hao và sự gia tăng dân số $(\delta + n)k$ (tác động âm), trạng thái này biểu thị bằng giao điểm cắt của hai đường đó.

Như vậy, tại mức k^* , $\Delta k = 0$ và $i^* = \delta k^* + nk^*$. Khi nền kinh tế đạt trạng thái dừng, đầu tư phục vụ cho hai mục đích. Một bộ phận thay thế cho khối lượng vốn bị hao mòn (δk^*) và bộ phận còn lại được dành để trang bị vốn cho lao động mới (nk^*).

3.2.3.2. Tác động của sự gia tăng dân số

Khi tỷ lệ dân số tăng lên, đường đầu tư vừa đủ lên phía trên. Trạng thái dừng mới có khối lượng vốn bình quân một lao động thấp hơn. Mô hình Solow dự báo rằng các nền kinh tế với tỷ lệ tăng dân số cao hơn sẽ có mức vốn bình quân một lao động thấp hơn và có thu nhập thấp hơn (xem hình 11.11).



Hình 11.11. Ảnh hưởng của gia tăng dân số

Vậy, gia tăng dân số làm thay đổi mô hình Solow ở những điểm nào? Nói chung tác động của gia tăng dân số trong mô hình Solow được đánh giá trên ba phương diện sau đây:

Thứ nhất, nó giúp chúng ta lý giải sự tăng trưởng vững chắc một cách chính xác hơn.

Ở trạng thái dừng ứng với sự gia tăng dân số nhất định, khối lượng vốn trên mỗi lao động không đổi, bởi vì số lượng lao động tăng

với tốc độ n , tổng khối lượng vốn và sản lượng cũng tăng với tỷ lệ n . Do vậy, gia tăng dân số không lý giải được sự tăng trưởng vững chắc của mức sống, vì sản lượng mỗi lao động ở trạng thái dừng là không thay đổi. Nhưng gia tăng dân số có thể giúp ta lý giải sự tăng trưởng vững chắc của tổng sản lượng.

Thứ hai, gia tăng dân số giúp ta lý giải tại sao một số nước lại giàu lên và một số nước lại nghèo đi.

Hình 11.11. đã chỉ ra ảnh hưởng của sự gia tăng dân số. Nếu tỷ lệ tăng dân số tăng lên từ n_1 đến n_2 , thì khối lượng vốn ở trạng thái dừng giảm từ k^*_1 xuống k^*_2 . Theo phương trình $y^* = f(k^*)$, do k^* thấp hơn nên sản lượng bình quân mỗi lao động cũng thấp hơn. Như vậy, mô hình Solow dự báo rằng, những nước có tỷ lệ gia tăng dân số cao hơn sẽ có GDP bình quân đầu người thấp hơn.

Thứ ba, gia tăng dân số ảnh hưởng đến điều kiện xác định mức tích lũy vốn ở trạng thái vàng.

Xuất phát từ hàm tiêu dùng mỗi công nhân: $c = y - i$.

Khi thay $y = f(k^*)$ và $i = (\delta+n)k^*$, chúng ta có thể viết lại phương trình hàm tiêu dùng ở trạng thái dừng như sau:

$$c^* = f(k^*) - (\delta+n)k^*$$

Phương trình này cho thấy, mức vốn (k^*) tối đa hoá tiêu dùng phải thoả mãn điều kiện:

$$MPK = \delta+n \quad \Rightarrow \quad MPK - \delta = n \quad (11.31)$$

Phương trình 11.31 nói lên rằng, ở trạng thái vàng, sản phẩm cận biên trừ khấu hao bằng tỷ lệ tăng dân số.

3.2.4. Tiến bộ công nghệ

Bây giờ chúng ta đưa thêm nhân tố tiến bộ công nghệ vào mô hình Solow.

3.2.4.1. Hiệu quả của lao động và đơn vị hiệu quả

Xuất phát từ hàm sản xuất $Y = F(K, L)$.

Giả sử chúng ta có một biến mới biểu thị **hiệu quả của lao động** ký hiệu là E . Hiệu quả của lao động phản ánh hiểu biết của xã hội về phương pháp sản xuất. Nghĩa là, khi công nghệ hiện có được cải thiện, hiệu quả của lao động tăng lên. Ngoài ra hiệu quả của lao động còn phản ánh về sức khỏe, giáo dục và tay nghề của lực lượng lao động.

Biểu thức LxE biểu thị lực lượng lao động tính bằng đơn vị hiệu quả. Nó bao hàm số lượng lao động L và hiệu quả của mỗi lao động là E . Như vậy, hàm sản xuất phản ánh quan hệ giữa tổng sản lượng với số đơn vị vốn K và số đơn vị hiệu quả của lao động LxE , được xác định theo công thức:

$$Y = F(K, LxE) \quad (11. 32)$$

Để đơn giản cho quá trình phân tích chúng ta giả định rằng hiệu quả của lao động tăng lên theo một tỷ lệ không thay đổi là g . Ví dụ $g = 0,04$, thì mỗi đơn vị lao động sẽ trở nên hiệu quả hơn 4% mỗi năm và sản lượng tăng giống như trường hợp lực lượng lao động được bổ sung thêm 4%. Dạng tiến bộ công nghệ này được gọi là có tính chất mở rộng lao động và g được gọi là tỷ lệ tiến bộ công nghệ mở rộng lao động. Do lực lượng lao động tăng lên với tỷ lệ n và hiệu quả của mỗi đơn vị lao động (E) tăng lên với tỷ lệ g , nên số đơn vị hiệu quả của lao động (LxE) tăng lên với tỷ lệ là $n+g$.

3.2.4.2. Xác định trạng thái dừng (trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế)

Tiến bộ công nghệ có tính chất mở rộng lao động làm cho nó giống như xem xét trạng thái dừng khi có sự gia tăng dân số. Để phân tích tác động chúng ta tính toán các chỉ tiêu biểu thị theo mỗi lao động. Tuy nhiên, ở đây chúng ta thay mỗi đơn vị lao động (L) bằng chỉ tiêu mỗi đơn vị hiệu quả (LxE). Như vậy khối lượng vốn tính bình

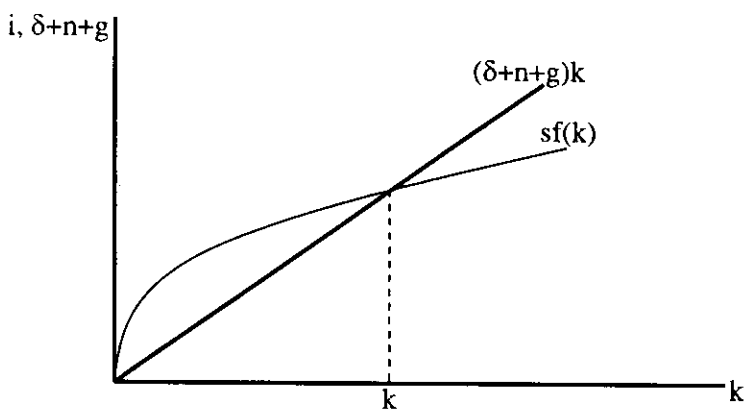
quân cho mỗi đơn vị hiệu quả được xác định: $k = K/(LxE)$, và sản lượng bình quân một đơn vị hiệu quả được xác định là: $y = Y/(LxE)$. Với phương pháp biểu hiện ký hiệu này chúng ta vẫn có thể viết hàm sản xuất của mỗi lao động: $y = f(k)$.

Số đơn vị lao động hiệu quả tăng với tỷ lệ cố định là: $n + g$. Do khấu hao và sự gia tăng số đơn vị hiệu quả làm cho khối lượng vốn bình quân một đơn vị lao động hiệu quả giảm, nên chúng ta gộp hai bộ phận làm giảm k vào một yếu tố và gọi nói là đầu tư vừa đủ, ký hiệu: $[\delta + (n + g)]$, đây là mức đầu tư để giữ cho khối lượng vốn bình quân một đơn vị hiệu quả không thay đổi. Như vậy, mức đầu tư vừa đủ bao gồm hai bộ phận: một là, mức khấu hao vốn hiện có và hai là, đầu tư cần thiết để trang bị vốn cho mỗi đơn vị hiệu quả mới tăng thêm $(n + g)k$.

Vậy, phương trình phản ánh thay đổi của khối lượng vốn theo thời gian được xác định theo công thức:

$$\Delta k = s.f(k) - (\delta + n + g)k \quad (11.33)$$

Phương trình 11.33 cho biết, khi g tăng lên, số lượng đơn vị hiệu quả của lao động tăng nhanh và khối lượng vốn tính bình quân cho một đơn vị hiệu quả của lao động có xu hướng giảm.



Hình 11.12 Tiến bộ công nghệ trong mô hình tăng trưởng Solow

Việc đưa thêm tiến bộ công nghệ có tính chất mở rộng lao động với tỷ lệ g vào mô hình, cho thấy ảnh hưởng của nó giống hệt như ảnh hưởng của gia tăng dân số đối với trạng thái dừng. Có nghĩa là, có một mức $k = k^*$, mà ở đó khối lượng vốn và sản lượng tính bình quân một đơn vị hiệu quả không thay đổi. Trạng thái dừng này chính là trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế.

3.2.4.3. Xác định ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ

Khi nền kinh tế ở trạng thái dừng, khối lượng vốn trên mỗi đơn vị hiệu quả không thay đổi. Hàm sản xuất $y = f(k)$, do vậy sản lượng tính trên một đơn vị hiệu quả cũng không đổi. Do số lượng đơn vị hiệu quả trên mỗi lao động (E) tăng với tỷ lệ g , cho nên sản lượng trên mỗi lao động ($Y/L = y.E$) cũng tăng với tỷ lệ g , vì vậy tổng sản lượng [$Y = y.(E \times L)$] sẽ tăng với tỷ lệ: $n+g$.

Tác động của tiến bộ công nghệ trong mô hình Solow được thể hiện ở hai khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, khi đưa tiến bộ công nghệ vào mô hình, chúng ta có thể lý giải được sự gia tăng vững chắc của mức sống. Nghĩa là, chỉ có tiến bộ công nghệ mới có thể dẫn đến sự tăng trưởng vững chắc của sản lượng bình quân mỗi lao động. Tỷ lệ tiết kiệm cao chỉ có thể dẫn đến tăng trưởng cao khi nền kinh tế chưa đạt được trạng thái dừng. Khi nền kinh tế đã đạt trạng thái dừng thì tỷ lệ tăng trưởng sản lượng mỗi lao động chỉ phụ thuộc vào tiến bộ công nghệ. Như vậy, mô hình Solow chỉ ra rằng chỉ có tiến bộ công nghệ mới giải thích được sự gia tăng không ngừng của mức sống.

Thứ hai, tiến bộ công nghệ làm thay đổi tích lũy vốn ở trạng thái vàng. Trạng thái vàng được định nghĩa là trạng thái dừng tối đa hoá mức tiêu dùng trên một đơn vị hiệu quả của lao động.

Xuất phát từ hàm tiêu dùng mỗi công nhân: $c = y - i$.

Khi thay $y = f(k^*)$ và $i = (\delta+n+g)k^*$, chúng ta có thể viết lại phương trình hàm tiêu dùng ở trạng thái dừng như sau:

$$c^* = f(k^*) - (\delta+n+g)k^*$$

Phương trình này cho thấy, mức vốn (k^*) tối đa hoá tiêu dùng phải thoả mãn điều kiện:

$$MPK = \delta+n+g \quad \Rightarrow MPK - \delta = n + g \quad (11.34)$$

Phương trình 11.34 cho biết, tại khối lượng vốn ở trạng thái vàng, sản phẩm biên của vốn trừ khấu hao ($MPK - \delta$) bằng tỷ lệ tăng trưởng của tổng sản lượng ($n+g$). Trên thực tế, các nền kinh tế đã trải qua cả sự gia tăng dân số lẫn gia tăng của tiến bộ công nghệ, cho nên chúng ta có thể sử dụng điều kiện này để đánh giá xem chúng có khối lượng vốn ít hay nhiều hơn trạng thái vàng.

3.2.5. Tiết kiệm, tăng trưởng và chính sách kinh tế

Mô hình Solow đã chỉ ra mối quan hệ khác nhau giữa các nguồn đối với tăng trưởng. Nhiệm vụ tiếp theo của chúng ta là sử dụng lý thuyết để kiểm định lại suy nghĩ của mình về chính sách kinh tế. Trên thực tế, có một số vấn đề về chính sách chúng ta cần xem xét, nghiên cứu và đánh giá, đó là:

- Một quốc gia nên tiết kiệm nhiều hay ít?
- Chính sách có thể tác động tới tiết kiệm như thế nào?
- Chính sách cần đặc biệt khuyến khích loại đầu tư nào?
- Chính sách tác động như thế nào tới thay đổi tiến bộ công nghệ?

3.2.5.1. Đánh giá tỷ lệ tiết kiệm

Mô hình Solow cho biết vốn và sản lượng ở trạng thái dừng phụ thuộc vào tỷ lệ tiết kiệm nhất định. Đồng thời cũng cho biết có một tỷ lệ tiết kiệm tạo ra trạng thái vàng và đem lại một mức tiêu dùng và phúc lợi xã hội cao nhất. Kết quả này đặt ra cho chúng ta đến một câu hỏi là tỷ lệ tiết kiệm của một quốc gia bao nhiêu thì vừa phải?

Phương trình 11.34 cho thấy, nếu sản phẩm biên của vốn trừ khấu hao lớn hơn tỷ lệ tăng trưởng, thì nền kinh tế đang hoạt động với

khối lượng vốn nhỏ hơn mức ở trạng thái vàng. Trong trường hợp này, gia tăng tỷ lệ tiết kiệm có thể sẽ dẫn tới trạng thái dừng mới ứng với mức tiêu dùng cao hơn. Ngược lại, nếu sản phẩm cận biên của vốn trừ khấu hao thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng ($n+g$), thì nền kinh tế đang hoạt động với quá nhiều vốn và cần phải cắt giảm tỷ lệ tiết kiệm. Như vậy, để đánh giá quá trình tích lũy vốn của một quốc gia, chúng ta cần phải so sánh tỷ lệ tăng trưởng với tỷ suất lợi nhuận ròng của vốn.

Ví dụ: giả sử rằng tốc độ tăng trưởng GDP thực tế của Việt Nam bình quân năm là 7%, có nghĩa là $n+g = 0,07$. Khối lượng vốn bằng 2,5 lần GDP hàng năm. Mức khấu hao vốn bằng khoảng 5% GDP. Tỷ trọng thu nhập của vốn trong sản lượng bằng 25%.

Theo đầu bài: $k = 2,5y$ và $\delta k = 0,05y$

$$\Rightarrow \delta = (\delta k)/k = 0,05y/2,5y = 0,02.$$

Như vậy, khấu hao vốn hàng năm là 2%.

Xác định MPK, chúng ta dựa vào tính chất của hàm sản xuất Cobb – Douglas không đổi theo quy mô:

Thu nhập của vốn ($\alpha.Y$) = $MPK \times K$

Tỷ trọng thu nhập của vốn = $MPK.K/Y$

Thay số vào ta được : $0,25 = MPK. 2,5 \Rightarrow MPK = 0,10$

$$MPK - \delta = 10\% - 2\% = 8\%$$

Kết quả tính toán này cho thấy tỷ lệ lợi nhuận ròng của vốn cao hơn tỷ lệ tăng trưởng, hàm ý rằng khối lượng vốn của Việt Nam hiện thấp hơn mức trạng thái vàng. Nếu số liệu giả định trên là đúng thì Việt Nam cần hoạch định chính sách tăng tiết kiệm và đầu tư.

3.2.5.2. Thay đổi tỷ lệ tiết kiệm

Chính phủ có thể tác động vào tiết kiệm theo hai cách:

Một là, trực tiếp thông qua tiết kiệm công cộng;

Hai là, gián tiếp thông qua các biện pháp khuyến khích tiết kiệm tư nhân.

Tiết kiệm công cộng là phần chênh lệch giữa nguồn thu và chi tiêu của chính phủ. Nếu chi lớn hơn thu, chính phủ tạo ra thâm hụt ngân sách và mức tiết kiệm âm. Đây là hiện tượng thâm hụt ngân sách lần át đầu tư. Khối lượng vốn giảm sút do thâm hụt ngân sách là một phần gánh nặng nợ quốc gia chất lên vai thế hệ sau. Ngược lại, nếu thu lớn hơn chi, chính phủ có thặng dư ngân sách. Đây là nguồn tiết kiệm quan trọng Chính phủ dùng nó để thanh toán các khoản nợ và thúc đẩy đầu tư.

Tiết kiệm tư nhân cũng bị tác động của một loạt chính sách của Chính phủ. Tuy không được trong mô hình Solow, nhưng tiết kiệm tư nhân phụ thuộc vào lợi tức mà tiết kiệm mang lại. Lợi tức tiết kiệm càng cao, càng khuyến khích các hộ gia đình tiết kiệm nhiều hơn. Các chính sách về thuế, lãi suất, bảo hiểm xã hội, chính sách thu nhập có ảnh hưởng lớn đến tiết kiệm tư nhân. Tuy nhiên, các nhà kinh tế có quan điểm khác nhau về mức độ phản ứng của tiết kiệm tư nhân đối với những biện pháp khuyến khích.

3.2.5.3. Phân bổ đầu tư của nền kinh tế

Mô hình Solow được xây dựng trên giả định đơn giản là chỉ có một loại vốn. Song trên thực tế, có rất nhiều loại vốn khác nhau được đưa vào quá trình sản xuất. Đối với các doanh nghiệp tư nhân, họ đầu tư vào các loại vốn truyền thống như: máy móc, thiết bị sản xuất... Chính phủ thì đầu tư vào các loại tài sản cố định công cộng (kết cấu hạ tầng) như: đường xá, cầu cống, cung cấp nước sạch, hệ thống thủy lợi...

Một loại vốn đặc biệt nữa là vốn nhân lực (đó là kiến thức, tay nghề mà người lao động tiếp thu được thông qua quá trình giáo dục và đào tạo từ thuở nhỏ đến khi trưởng thành, cũng như được tích lũy trong quá trình lao động. Mặc dù mô hình Solow về cơ bản chỉ bao gồm vốn với tư cách là tư bản hiện vật, không cố gắng lý giải hiệu quả của lao

động. Xét trên một phương diện nào đó, vốn nhân lực có tác dụng tương tự như vốn hàng hoá hiện vật. Nó cũng làm tăng năng lực sản xuất hàng hoá và dịch vụ. Việc nâng cao năng lực của nguồn vốn nhân lực cần tới những khoản đầu tư cho giáo viên, thư viện và thời gian học tập. Hàng loạt các công trình nghiên cứu gần đây về tăng trưởng kinh tế đã phát hiện ra rằng vốn nhân lực có vai trò quan trọng trong việc lý giải những khác biệt về mức sống không kém gì vai trò của vốn tư bản hiện vật.

Các nhà hoạch định chính sách đang tìm cách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phải giải quyết vấn đề là xác định được loại vốn hiện vật nào cần thiết đối với nền kinh tế. Nói cách khác, là loại vốn nào đem lại cho chúng ta sản phẩm cận biên cao nhất? Nói chung, các nhà hoạch định chính sách phải dựa vào thị trường để phân bổ nguồn tiết kiệm cho các loại hình đầu tư khác nhau. Ngành nào có sản phẩm cận biên của vốn cao nhất dĩ nhiên sẽ sẵn sàng nhất trong việc vay tiền theo lãi suất thị trường để tài trợ cho các công trình đầu tư mới.

Nhiều nhà kinh tế lập luận rằng chính phủ cần tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các loại vốn tư bản hiện vật khác nhau (ví dụ hệ thống thuế đối xử công bằng với tất cả các loại vốn). Khi đó, chính phủ có thể dựa vào thị trường để phân bổ lượng vốn một cách hiệu quả hơn. Một số nhà kinh tế khác lại cho rằng chính phủ nên chủ động khuyến khích đầu tư vào những loại hình vốn cụ thể. Họ lập luận rằng, tiến bộ công nghệ xảy ra có lợi cho một số ngành kinh doanh nhất định, nhưng cũng tạo ra những tác động ngoại ứng. Ví dụ: quá trình sản xuất mới và cải tiến có thể phát sinh ngay trong quá trình tích lũy vốn. Nếu quan điểm này đúng, thì lợi ích của quá trình tích lũy vốn đối với xã hội có lẽ cao hơn dự báo trong mô hình Solow. Như vậy, thành công của chính sách công nghệ đòi hỏi chính phủ phải tính đến ảnh hưởng ngoại ứng công nghệ của các ngành khác nhau. Phần lớn các nhà kinh tế nghi ngờ thành công của chính sách này, vì tính toán tác động của vấn đề này là rất khó khăn.

Một loại hình vốn tư bản hiện vật mà chính phủ nhất thiết phải quan tâm là vốn công cộng. Chính quyền các cấp thường xuyên phải quyết định xem có vay tiền để tài trợ cho việc xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng. Nói chung là có các quan điểm khác nhau về vấn đề này. Một số ý kiến thì đồng tình nhưng một số thì phản đối, song hầu hết đều nhất trí rằng tính toán sản phẩm cận biên của vốn công cộng rất khó khăn. Vốn (tư bản) tư nhân tạo ra lợi nhuận rất dễ tính toán cho người chủ sở hữu nó, trong khi lợi ích của vốn (tư bản) công cộng thì lại rất phân tán.

3.2.5.4. Khuyến khích tiến bộ công nghệ

Mô hình Solow chỉ ra rằng sự tăng trưởng bền vững của thu nhập trên mỗi lao động phát sinh từ tiến bộ công nghệ. Tuy nhiên, mô hình lại coi tiến bộ công nghệ là biến ngoại sinh (mô hình chỉ rõ tác động của nó, chứ không tìm cách lý giải nó). Điều đáng tiếc là người ta chưa hiểu rõ các yếu tố quyết định tiến bộ công nghệ.

Mặc dù có hạn chế về mặt hình thức, nhưng nhiều chính sách công cộng đã được thực thi để thúc đẩy tiến bộ công nghệ. Phần lớn chính sách là khuyến khích cá nhân dành nguồn lực của mình để đổi mới công nghệ. Nói chung, những người ủng hộ chính sách công nghệ lập luận rằng chính phủ nên đóng vai trò tích cực hơn nữa trong việc khuyến khích các ngành công nghiệp giữ vị trí then chốt trong quá trình đẩy nhanh tiến bộ công nghệ.

3.2.6. Bên ngoài mô hình Solow

Mặc dù mô hình Solow đã đem lại cho chúng ta cơ sở tốt nhất để nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế, nhưng đây mới chỉ là khởi đầu. Mô hình đã đơn giản hoá nhiều phương diện của thế giới hiện thực, đồng thời nhiều phương diện đã hoàn toàn bị bỏ qua. Các nhà nghiên cứu thực sự quan tâm vấn đề này đã tìm cách thiết lập mô hình phức tạp hơn cho phép xử lý được nhiều vấn đề rộng lớn hơn.

Mô hình cao cấp như vậy thường chuyển các biến ngoại sinh trong mô hình Solow thành biến nội sinh. Ví dụ: tỷ lệ tiết kiệm là biến

ngoại sinh trong mô hình Solow. Tiêu dùng hình thành từ quyết định của người tiêu dùng là nên dành bao nhiêu thu nhập khả dụng của họ cho tiêu dùng hiện tại và tiết kiệm bao nhiêu cho tương lai. Những mô hình tăng trưởng phức tạp hơn thay thế hàm tiêu dùng trong mô hình Solow bằng lý thuyết về hành vi của người tiêu dùng.

Mô hình Solow cho thấy rằng sự gia tăng vững chắc của mức sống chỉ có thể được đảm bảo bằng tiến bộ công nghệ. Hiểu biết của chúng ta về tăng trưởng sẽ không hoàn chỉnh khi chưa hiểu được tác động của các quyết định của cá nhân và các chính sách công cộng đối với tiến bộ công nghệ. Đây thực sự là một thách thức lớn đối với các nhà kinh tế hiện nay.

4. TĂNG TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ KÉM PHÁT TRIỂN

Nhiều người thường hay đánh đồng các thuật ngữ tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế. Nói chung là chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nhưng chúng có sự khác biệt căn bản. Phần trên chúng ta đã nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế, tiếp theo chúng ta hãy xem xét một cách kỹ hơn về phát triển.

4.1 Hàm ý gì khi nói đến phát triển

Theo biện pháp kinh tế truyền thống

Xét theo nghĩa hoàn toàn về mặt kinh tế, thì *phát triển* thường được coi là *khả năng của một nền kinh tế quốc dân, mà điều kiện kinh tế ban đầu của nó gần như ở trạng thái tĩnh trong một thời gian dài, có thể tạo ra và duy trì một mức tăng hàng năm trong tổng sản phẩm quốc dân với tốc độ cao và tương đối ổn định.*

Ví dụ: theo một nghị quyết của Liên Hợp Quốc thì những năm 60 và 70 của thế kỷ XX được gọi là *những thập kỷ phát triển* và phát triển được hiểu phần lớn theo nghĩa là khả năng đạt tốc độ tăng GNP theo chỉ tiêu hàng năm là 6%. Một chỉ tiêu phổ biến khác về phát triển là

việc sử dụng chỉ tiêu GNP bình quân đầu người, để tính khả năng của một quốc gia trong việc tăng sản lượng với tốc độ nhanh hơn mức tăng dân số.

Quan điểm kinh tế mới về phát triển

Do phần lớn các nước đạt được mục tiêu tăng trưởng về GNP và GNP bình quân đầu người theo mục tiêu chung của Liên Hợp Quốc, nhưng nhìn lại mức sống của đại đa số người dân vẫn phần lớn là không thay đổi, đã báo hiệu rằng có một điều gì đó sai lầm trong khái niệm về phát triển. Quan điểm mới của các nhà kinh tế là ngoài các vấn đề liên quan đến phát triển theo quan điểm truyền thống thì phát triển còn phải tính đến cả vấn đề nghèo đói, thất nghiệp và phân phối lại thu nhập. Vì vậy, phát triển được định nghĩa lại trên cơ sở hạn chế và xoá bỏ nạn nghèo đói, bất bình đẳng và thất nghiệp trong bối cảnh một nền kinh tế đang tăng trưởng.

Vượt ra ngoài những tiêu chuẩn kinh tế hạn hẹp

Về cơ bản, phát triển phải bao hàm một loạt những thay đổi mà nhờ đó, toàn bộ hệ thống xã hội (vốn được điều chỉnh theo những mong muốn và nhu cầu cơ bản đa dạng của các cá nhân và các nhóm xã hội trong hệ thống đó) chuyển từ một điều kiện mà đa số cho là không thoả đáng, sang một tình hình hay một điều kiện sống được coi là “tốt hơn” cả về mặt vật chất lẫn tinh thần.

Phát triển phải được hiểu là một quá trình nhiều mặt liên quan đến những thay đổi trong cơ cấu, thái độ và thể chế, cũng như việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, giảm bớt mức độ bất bình đẳng và xoá tình trạng nghèo tuyệt đối.

4.2. Ba giá trị cơ bản của phát triển

Liệu ta có khả năng đưa ra một định nghĩa rộng, hay khái quát những điều ta muốn nói khi đề cập đến phát triển như là sự chuyển

dịch bền vững của toàn thể một xã hội hay một hệ thống xã hội tới một cuộc sống tốt hơn hay không ? Một câu hỏi đặt ra: điều gì tạo nên một cuộc sống tốt đẹp? đã có từ cổ xưa. Đó là một câu hỏi vô tận và vĩnh cửu mà cần phải được đánh giá lại và cần có giải đáp mới mẻ cho phù hợp với môi trường luôn đổi thay của loài người.

Theo quan điểm của Giáo sư Goulet có ba giá trị gốc để làm cơ sở về lý thuyết và chỉ dẫn về thực tế để có thể hiểu được ý nghĩa nội tại của phát triển. Những giá trị gốc này là: khả năng duy trì sự sống, lòng tự trọng và quyền tự do, và chúng biểu thị mục tiêu mà mọi cá nhân và xã hội đều vươn tới.

Duy trì sự sống: khả năng đáp ứng những nhu cầu cơ bản của con người.

Tất cả mọi người đều có một số nhu cầu cơ bản, mà thiếu chúng không thể có sự sống. Những nhu cầu cơ bản này bao gồm: lương thực, nhà ở, sức khỏe và sự bảo vệ. Bất kỳ một trong số các nhu cầu này không được đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy đủ, thì chúng ta hoàn toàn có thể nói rằng tình trạng kém phát triển tuyệt đối đang tồn tại. Một chức năng cơ bản của mọi hoạt động kinh tế là cung cấp cho càng nhiều người càng tốt những phương tiện để vượt qua được tình cảnh khổ cực và vô vọng do thiếu lương thực, nhà ở, sức khỏe và sự bảo vệ. Về mặt này, chúng ta có thể nói rằng, phát triển kinh tế là một điều kiện cần thiết để cải thiện chất lượng cuộc sống vốn dĩ chính là sự phát triển. Như vậy, gia tăng mức thu nhập bình quân đầu người, xóa bỏ nghèo đói tuyệt đối, giảm sự bất bình đẳng về thu nhập là những điều kiện cần thiết, nhưng không phải là duy nhất để phát triển.

Tự trọng

Yếu tố thứ hai tạo nên một cuộc sống tốt đẹp là lòng tự trọng : ý thức về giá trị và sự tôn trọng mình, về việc không để cho những kẻ khác sử dụng mình là công cụ phục vụ cho mục đích của bản thân họ. Mọi xã hội và dân tộc đều tìm kiếm một hình thức tự trọng nào đó,

mặc dù họ có thể gọi đó là tính chân thực, cá tính, phẩm giá, sự tôn trọng, danh dự hay được sự công nhận. Tính chất và hình thức của kiểu tự trọng này có thể khác nhau tùy theo từng xã hội và nền văn hoá. Tuy nhiên, với sự nảy nở của các giá trị mang tính hiện đại hoá của các nước phát triển, nhiều nước bị tác động của toàn cầu hoá đã rất khó chịu trước sự pha trộn nghiêm trọng về văn hoá khi họ giao tiếp với các xã hội tiên tiến về mặt kinh tế và công nghệ. Sở dĩ như vậy là bởi vì sự thịnh vượng của quốc gia đã trở thành một thước đo giá trị gần như khắp toàn cầu. Bởi tầm quan trọng được gán cho những giá trị vật chất ở các nước phát triển, nên ngày nay, sự tôn trọng và giá trị cao ngày càng chỉ được dành cho những nước giàu về kinh tế và mạnh về công nghệ – những nước đã phát triển.

Tự do thoát khỏi sự lệ thuộc: có khả năng lựa chọn

Khái niệm về tự do là giá trị thứ ba và cũng là cuối cùng. Tự do ở đây không được hiểu theo nghĩa chính trị hay ý thức hệ mà theo nghĩa cơ bản hơn, tức là tự do hoặc không bị lệ thuộc vào những điều kiện vật chất đánh nhét của cuộc sống và tự do thoát khỏi những ràng buộc xã hội của con người với thiên nhiên, với sự ngu dốt, với những người khác, với cảnh nghèo khổ, với những thể chế và niềm tin giáo điều.

Tự do gắn liền với những sự lựa chọn trên diện rộng đối với mọi xã hội và thành viên của xã hội, cùng với sự giảm tới mức tối thiểu những gò ép từ bên ngoài trong khi theo đuổi một mục tiêu xã hội nhất định mà chúng ta gọi là sự phát triển.

Giáo sư W.Arthur Lewis đã nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và sự tự do không bị ràng buộc: “lợi thế của tăng trưởng kinh tế không phải là của cải làm tăng hạnh phúc, mà là của cải mở rộng diện lựa chọn của con người”. Của cải có thể giúp cho con người kiểm soát tốt hơn đối với thiên nhiên và môi trường sản xuất của mình so với khi con người vẫn còn nghèo khổ. Của cải cũng khiến cho con người có thể tự do lựa chọn hình thức giải trí tốt hơn, có nhiều

hàng hoá dịch vụ hơn, hoặc bác bỏ tầm quan trọng của những nhu cầu vật chất này và sống một cuộc sống thụ cảm về mặt tinh thần.

4.3. Ba mục tiêu của sự phát triển

Suy cho cùng phát triển mang lại cho ta một cuộc sống tốt đẹp hơn. Theo Michael P. Todaro, dù cho yếu tố cụ thể cấu thành nên cuộc sống tốt hơn là gì đi nữa, thì sự phát triển ở tất cả các xã hội, ít nhất phải có ba mục tiêu sau đây:

Một là, tăng khả năng sẵn có và mở rộng việc phân phối các hàng hoá thiết yếu cho cuộc sống như lương thực, nhà ở, y tế và bảo vệ cho tất cả các thành viên trong xã hội.

Hai là, tăng mức sống, tức là ngoài mục tiêu tăng thu nhập còn phải tạo thêm việc làm, cải thiện công tác giáo dục và chú trọng nhiều hơn đến những giá trị văn hoá và nhân văn. Những yếu tố này không những làm tăng thêm lợi ích vật chất mà còn nâng cao mức tự trọng của cá nhân lẫn quốc gia.

Ba là, mở rộng diện lựa chọn về kinh tế và xã hội cho các cá nhân và các quốc gia bằng cách giúp họ thoát khỏi sự ràng buộc và lệ thuộc không chỉ đối với những người khác và những quốc gia khác, mà còn cả đối với những ma lực của sự ngu dốt và nghèo đói.

4.4. Phát triển và kém phát triển

4.4.1. Những khía cạnh kinh tế và phi kinh tế chủ yếu của kém phát triển

Ba yếu tố cấu thành chủ yếu của kém phát triển là: mức sống thấp (đủ sống); mức độ tự trọng thấp và tự do bị hạn chế.

Mức sống thấp, đều liên quan đến mức thu nhập thấp, dù biểu hiện dưới hình thức nào đi nữa. Phản ánh khía cạnh kinh tế chủ yếu của tình trạng kém phát triển gồm : nghèo đói tuyệt đối – không đủ

hàng thiết yếu cho cuộc sống; sức khỏe kém; giáo dục và các dịch vụ xã hội kém.

Mức độ tự trọng thấp, một xã hội kém phát triển về mặt vật chất sẽ khó có thể cảm thấy mình được tôn trọng hoặc kính trọng.

Tự do bị hạn chế, có nghĩa rằng các quốc gia và các cá nhân không có hoặc có rất ít quyền kiểm soát vận mệnh của bản thân mình. Do vậy, họ có thể sẽ tự đánh giá thấp bản thân và mất đi một phần sự tôn trọng trong con mắt của những người khác.

4.4.2. Phân biệt phát triển và kém phát triển

Để xác định một quốc gia là phát triển hay kém phát triển, thì theo Giáo sư kinh tế Seers phải trả lời ba câu hỏi sau đây:

Một là, liệu mức sống trong một quốc gia đã được nâng cao hay chưa, trong trường hợp tình trạng nghèo đói tuyệt đối, mức độ mất bình đẳng trong phân phối thu nhập, tình hình công ăn việc làm, cũng như thực chất và chất lượng của các dịch vụ giáo dục, y tế và các dịch vụ văn hoá - xã hội khác đã được cải thiện hay chưa?

Hai là, liệu tiến bộ về kinh tế có nâng cao được sự tôn trọng giữa các cá nhân hay các nhóm với nhau trong một quốc gia hoặc giữa các nước với nhau hay giữa các khu vực với nhau hay không?

Ba là, liệu tiến bộ về kinh tế có mở rộng diện lựa chọn và giúp con người thoát khỏi sự lệ thuộc vào bên ngoài và sự ràng buộc ở bên trong với những người và những tổ chức khác hay không, hay liệu nó chỉ đơn thuần thay thế một dạng lệ thuộc này bằng một dạng lệ thuộc khác hay không?

Khi xem xét đánh giá ba câu hỏi trên, *nếu câu trả lời cho mỗi một trong ba câu trên là có*, thì rõ ràng những hiện tượng này đã tạo nên sự phát triển thực sự, và một quốc gia có những hiện tượng như vậy chắc chắn có thể được gọi là phát triển

Nếu chỉ có thể trả lời có cho câu hỏi đầu tiên trên, trong khi trả lời không cho hai câu hỏi tiếp theo còn lại, thì một nước như vậy có thể được gọi một cách phù hợp là phát triển hơn về mặt kinh tế mặc dù vẫn là một nước kém phát triển theo một nghĩa cơ bản hơn. Theo nghĩa này thì việc gọi những nước giàu có trên thế giới là những nước phát triển về mặt kinh tế và dành phần đánh giá xem họ có thực sự phát triển hay không cho một phân tích kỹ hơn về chính trị, văn hoá và xã hội sẽ hợp lý hơn.

Nếu trả lời câu hỏi thứ hai và thứ ba trong số ba câu trên đối với tất cả các xã hội đều không, thì cho dù có cung cấp được các mặt hàng thiết yếu cho cuộc sống và cải thiện được mức sống đi chăng nữa, nhưng người ta vẫn cảm thấy ít được tôn trọng và bị hạn chế trong việc lựa chọn, và vẫn sẽ sai lầm nếu gọi đó là phát triển.

Để đưa một nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, thì cải thiện mức sống của người dân là hết sức quan trọng. Do vậy, ưu tiên hàng đầu trong việc chuyển từ tình trạng kém phát triển triền miên sang trạng thái phát triển là phải tăng mức sống cho người dân. Vì lý do này kinh tế học đóng vai trò chủ đạo trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, ảnh hưởng vai trò đó sẽ giảm đáng kể, thậm chí trở nên vô hiệu, nếu như các chính trị gia lẫn các nhà hoạch định chính sách không đồng thời ưu tiên quan tâm đến những yếu tố xác định sự tôn trọng đối với cá nhân và quốc gia, cũng như đến việc phấn đấu để mở rộng quyền tự do lựa chọn của xã hội.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày các phương pháp đo lường tốc độ tăng trưởng.
2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.
3. Phân tích những đặc điểm của tăng trưởng kinh tế hiện đại.

4. Trình bày những ích lợi và tổn phí của tăng trưởng kinh tế nhanh.
5. Trình bày phương pháp xác định nguồn tăng trưởng của các nhân tố sản xuất.
6. Trình bày nội dung mô hình tăng trưởng của Harrod - Domar
7. Trình bày cách xác định MPK bình quân một lao động.
8. Trình bày phương pháp xác định trạng thái dừng, phân tích tác động của thay đổi tỷ lệ tiết kiệm đối với trạng thái dừng.
9. Trình bày cách xác định trạng thái vàng. Phân tích điều kiện để đạt được trạng thái vàng.
10. Trình bày mô hình Solow khi có tác động của dân số. Điều kiện để đạt trạng thái vàng.
11. Trình bày mô hình Solow khi có tác động của tiến bộ công nghệ. Điều kiện đạt được trạng thái vàng.
12. Một quốc gia nên tiết kiệm nhiều hay ít thì có lợi?
13. Một quốc gia nên đầu tư vào loại tư bản (vốn hiện vật) nào thì có lợi?
14. Một quốc gia cần có chính sách gì tác động vào tiến bộ công nghệ?
15. Hàm ý của Phát triển là gì ?
16. Trình bày các quan điểm mới về phát triển.
17. Phân tích ba giá trị cơ bản và mục tiêu của phát triển.
18. Phân tích các tiêu chí phân biệt phát triển và kém phát triển.

BÀI TẬP VÀ HƯỚNG DẪN GIẢI

Bài số 1

Sử dụng mô hình AD - AS phân tích tác động của mỗi sự kiện dưới đây đến vị trí đường tổng cầu hoặc đường tổng cung của nền kinh tế. Mỗi sự kiện này sẽ tác động đến sản lượng, thất nghiệp và mức giá chung của nền kinh tế như thế nào? Giả định rằng nền kinh tế đang nằm trạng thái thăng bằng toàn dụng nguồn lực.

1. Giá dầu trên thế giới tăng mạnh (xét ở nước nhập khẩu).
2. Tiền lương của công nhân viên chức trong các doanh nghiệp tăng do sự can thiệp của công đoàn.
3. Giá đất trong toàn bộ nền kinh tế tăng mạnh.
4. Chính phủ cắt giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
5. Thuế nhập khẩu hàng hoá tiêu dùng xa xỉ tăng.
6. Thuế nguyên vật liệu nhập khẩu tăng mạnh.

Hướng dẫn giải

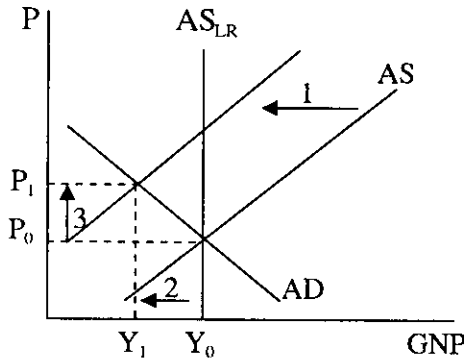
Đối với dạng bài tập này sinh viên cần thực hiện theo các bước sau:

- Vẽ mô hình AD - AS và chỉ ra trạng thái ban đầu của nền kinh tế
- Xác định xem sự kiện kinh tế đó tác động đến đường tổng cung hay đường tổng cầu
- Xác định hướng dịch chuyển của đường đó
- Viết cơ chế chuyển dẫn của sự kiện đó tới sản lượng, giá cả, thất nghiệp

- Vẽ hình minh họa việc dịch chuyển của các đường và chỉ ra trạng thái cân bằng mới

Ví dụ: Giá dầu thế giới tăng mạnh

- Vẽ hình minh họa trạng thái cân bằng ban đầu, trong điều kiện nền kinh tế ở trạng thái toàn dụng



- Sự kiện này tác động tới đường tổng cung và làm giảm cung, đường tổng cung dịch chuyển sang trái.

- Cơ chế truyền dẫn:

$$P_{\text{dầu thế giới}} \uparrow \Rightarrow \text{CFSX}_{\text{nước nhập khẩu}} \uparrow \Rightarrow AS^{\leftarrow} \Rightarrow Y \downarrow \Rightarrow P \uparrow \Rightarrow u \uparrow$$

- Vẽ hình minh họa trạng thái chuyển động của các đường và có thể đánh số thứ tự các mũi tên chạy như ở hình trên.

Bài số 2

Giả sử ban đầu nền kinh tế của một quốc gia đang nằm ở trạng thái thăng bằng dài hạn ứng với mức sản lượng tiềm năng. Để giữ cho giá cả ổn định, các nhà hoạch định chính sách sẽ xử lý như thế nào trong từng tình huống sau trong điều kiện chỉ có các công cụ tác động vào tổng cầu mà không thể tác động được vào tổng cung.

1. Giá cả nguyên vật liệu chủ yếu mà quốc gia đó phải nhập khẩu từ nước ngoài tăng lên.

2. Đầu tư tư nhân tăng do các nhà đầu tư lạc quan, tin tưởng vào tương lai.

3. Xuất khẩu của quốc gia đó giảm mạnh do nền kinh tế của các nước bạn hàng bị lâm vào suy thoái.

Hướng dẫn giải

Với bài tập dạng này chúng ta nên tuân thủ theo trình tự ba bước sau:

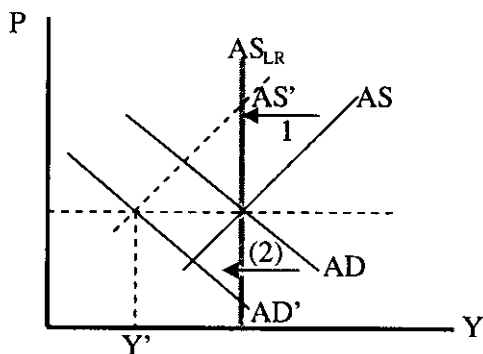
Bước 1: Vẽ mô hình của nền kinh tế ban đầu

Bước 2: Viết cơ chế chuyển động của sự kiện kinh tế, sau đó viết cơ chế điều chỉnh của chính sách thích hợp

Bước 3: Vẽ lại mô hình minh họa

Ví dụ: Khi giá cả nguyên vật liệu chủ yếu mà quốc gia đó phải nhập khẩu từ nước ngoài tăng lên

(1) Vẽ hình minh họa trạng thái ban đầu



$$(2) P_{\text{NVL Nhập}} \uparrow \Rightarrow AS^{\leftarrow} \Rightarrow Y \downarrow \Rightarrow P \uparrow$$

Để giữ cho P không đổi chỉ bằng cách tác động vào tổng cầu thì chúng ta có thể giảm tổng cầu thông qua cắt giảm chi tiêu hoặc tăng thuế; cũng có thể tăng lãi suất ngân hàng; cũng có thể giảm xuất khẩu ròng; cũng có thể hạn chế tiêu dùng. Tuy nhiên trường hợp này sẽ làm cho nền kinh tế suy thoái.

(3) Vẽ lại hình minh họa và đánh số các mũi tên chạy theo thứ tự.

Bài số 3

Trong thời kỳ 2000 - 2006, GNP tiềm năng của nền kinh tế một nước tăng 8% nhưng GNP thực tế không thay đổi. Tỷ lệ thất nghiệp thực tế năm 2000 là 5%. Vận dụng quy luật OKUN tính tỷ lệ thất nghiệp thực tế của nước đó vào năm 2006.

Hướng dẫn giải

Theo hệ quả của quy luật OKun, muốn tỷ lệ thất nghiệp không đổi GDP thực tế phải tăng 8%. Vậy so với năm 2000 GNP thực tế chỉ bằng 92% so với tiềm năng nên thất nghiệp đã tăng 4%. Như vậy so với mức thất nghiệp của năm 2000 thất nghiệp năm 2006 là:

$$5\% + 4\% = 9\%$$

Bài số 4

Trong hệ thống hạch toán quốc gia của nước A năm 2006 có các khoản mục như sau:

Đầu tư ròng	100	Tiêu dùng của HGD	450
Tiền lương	650	Chi tiêu HH của chính phủ	300
Tiền thuê đất	30	Tiền lãi cho vay	70
Lợi nhuận	150	Chi chuyển nhượng	50
Nhập khẩu	300	Thuế doanh thu của DN	40
Xuất khẩu	400	Lợi nhuận DN giữ lại	60
Thuế gián thu	50	Thuế thu nhập cá nhân	30
Thu nhập yếu tố từ nước ngoài	100	Thanh toán cho nước ngoài về yếu tố sx và tài sản	50

Trên lãnh thổ có 3 khu vực: công nghiệp (CN), nông nghiệp (NN) và dịch vụ (DV):

Khu vực	CN	NN	DV
Chi phí			
Chi phí trung gian	100	140	60
Khấu hao	70	30	50
Chi phí khác	400	360	190
Giá trị sản lượng	570	530	300

Yêu cầu:

1. Tính chỉ tiêu GDPn theo giá thị trường bằng 3 phương pháp
2. Tính chỉ tiêu GNP theo giá thị trường
3. Tính các chỉ tiêu NNP, Y, PI, Yd

Hướng dẫn giải

1.

- Theo phương pháp luồng sản phẩm cuối cùng:

$$\begin{aligned} \text{GDP} &= C + I + G + X - \text{IM} \\ &= 450 + (100 + 70 + 30 + 50) + 300 + 400 - 300 = 1.100 \end{aligned}$$

- Theo phương pháp thu nhập:

$$\begin{aligned} \text{GDP} &= w + i + r + \text{Pr} + \text{De} + \text{Ti} \\ &= 650 + 70 + 30 + 150 + 150 + 50 = 1.100 \end{aligned}$$

- Theo phương pháp sản xuất

$$\begin{aligned} \text{GDP} &= \Sigma \text{VA} \\ &= (570 - 100) + (530 - 140) + (300 - 60) = 1.100 \end{aligned}$$

$$2. \text{GNP} = \text{GDP} + \text{NIA} = 1.100 + (100 - 50) = 1.150$$

3. Tính:

$$- \text{NNP} = \text{GNP} - \text{De} = 1.150 - 150 = 1.000$$

$$- Y = \text{NNP} - \text{Ti} = 1.000 - 50 = 950$$

- $PI = Y - Pr_{\text{giữ lại, nộp}} + TR = 950 - (60 + 40) + 50 = 900$
- $Y_d = PI - T_d = 900 - 30 = 870$

Bài số 5

Mỗi giao dịch sau có ảnh hưởng như thế nào (nếu có) đến các yếu tố cấu thành GDP của Việt Nam, hãy giải thích.

1. Một gia đình mua một chiếc tủ lạnh mới
2. Hãng liên doanh Hon da bán chiếc xe hiệu Toyota từ hàng tồn kho
3. Thành phố Hà Nội trải lại thảm nhựa con đường Lý Thường Kiệt
4. Bố mẹ của bạn mua một chai rượu vang của Pháp
5. Đại học KTQD mua một toà nhà mới ở thành phố Đà Nẵng làm đại diện đào tạo

Hướng dẫn giải

- Các giao dịch có ảnh hưởng đến GDP là: 1, 3, 4, 5.

Bài số 6

Giả định bảng dưới đây là số liệu được tổng hợp về một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế năm 2005:

Chỉ tiêu	Trị số – Tỷ USD
1. GNP (tổng sản phẩm quốc dân theo giá thị trường)	500
2. Thuế gián thu – Ti	50
3. Khấu hao tài sản cố định - De	60
4. Thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài - NIA	10
5. Thang toán chuyển nhượng - TR	5

Yêu cầu

1. Tính GDP theo giá thị trường
2. Tính tổng sản phẩm quốc dân ròng -NNP theo giá thị trường
3. Tính tổng sản phẩm quốc dân ròng theo yếu tố
4. Tính tổng sản phẩm quốc nội ròng theo yếu tố
5. Tính thu nhập quốc dân

Hướng dẫn giải

1. $GDP_{TT} = GNP_{TT} - NIA$
2. $NNP_{\text{giá TT}} = GNP_{\text{giá TT}} - De$
3. $NNP_{YTCP} = NNP_{\text{giá TT}} - Ti = NI$
4. $GDP_{YTCP} = GDP_{\text{giá TT}} - Ti$
5. $NI = NNP_{YTCP}$

Bài số 7

Giả sử có số liệu của một quốc gia tổng hợp theo các mức thu nhập sau:

50 ; 100 ; 150 ; 200 ; 250 ; 300 ; 350 ; 400

Biết thêm: $MPC = 0,7$, Chính phủ ban hành một sắc thuế suất $t = 20\%$; $\bar{I} = 60$; $\bar{G} = 40$; $\bar{C} = 10$

Yêu cầu:

- a. Tính thuế ròng (T) dự kiến, Y_d , C, S
- b. Tính AD ở từng mức thu nhập?
- c. Tại $Y = 350$ nhà sản xuất sẽ phản ứng như thế nào?
- d. Y cân bằng là bao nhiêu?

- e. Y cân bằng mới sẽ là bao nhiêu khi G tăng thêm 20?
- f. Tính thâm hụt ngân sách tại mức thu nhập cân bằng mới?
- g. Số nhân là bao nhiêu?
- h. Vẽ đồ thị hàm tiêu dùng và hàm tổng cầu?
- i. Vẽ thêm đường 45° . Hãy chỉ ra điểm cân bằng xuất hiện tại điểm $Y = 250$?
- j. Hãy chỉ ra ảnh hưởng của việc tăng G thêm 20 tới thu nhập.

Hướng dẫn giải

a. SV lập một bảng tính theo mẫu sau: (bài tập này chúng tôi tính toán cho một số mức thu nhập, SV tính tiếp các mức thu nhập còn lại)

Y	T	$Y_d = Y - T$	$C = \bar{C} + MPC \cdot Y_d$	I	G	S	AD
50							
100							
150							
200							
250	50	200	150	60	40	50	250
300	60	240	180			60	280
350	70	280	210			70	310
400	80	320	240			80	

Tính T, Y_d , C, S và AD ở từng mức thu nhập

Dựa vào công thức: $T = tY = 0,2 \cdot Y$

$$Y_d = Y - T$$

$$C = \bar{C} + MPC \cdot Y_d$$

$$S = Y_d - C$$

- b. Tính $AD = C + I + G$
- c. Tại $Y = 350$, lúc đó $AD = 310$. $Y > AD$ hàng tồn kho nhiều và các hãng giảm sản xuất trong thời gian tới.
- d. $Y_0 = ?$ Tại điểm mà $AD = Y = 250$. Tại đây: $I + G = S + T = 100$
- e. Khi G tăng thêm 20 thì $I + G' = S + T = 120 \Rightarrow AD = Y = 300$. Vậy $Y_0 = 300$
- f. Tính mức thâm hụt ngân sách tại sản lượng cân bằng mới: $B = 0$
- g. Số nhân = ? Gia tăng G là 20 làm cho sản lượng cân bằng tăng lên 50 do vậy số nhân là 2,5
- h. SV tự vẽ đồ thị hàm tiêu dùng và hàm AD ?
- i. Vẽ đường 45° và xác định giao điểm của đường 45° với đường AD cũ – tại $Y_0 = 250$
- j. Vẽ đường AD mới khi có gia tăng của G là 20 và xác định điểm cắt của đường AD mới với đường 45° , tại $Y_0 = 300$.

Bài số 8

Giả sử một nền kinh tế giản đơn có đầu tư theo kế hoạch là 150. Mọi người quyết định thay đổi xu hướng tiết kiệm biên từ 30% lên 50%. Hàm tiêu dùng ban đầu là $C = 100 + 0,7Y$.

Hãy cho biết:

- a. Mức sản lượng cân bằng sẽ thay đổi như thế nào?
- b. Tổng chi tiêu cho tiêu dùng và cho tiết kiệm sẽ thay đổi như thế nào khi sản lượng biến động?
- c. Dùng đồ thị đầu tư và tiết kiệm để biểu diễn sản lượng cân bằng?

Hướng dẫn giải

a. Nếu $C_1 = 100 + 0,7Y$ thì $Y_0 = [1 / (1 - 0,7)] \cdot (100 + 150) = 833$

Nếu $C_2 = 100 + 0,5Y$ thì $Y_0 = \quad \quad \quad = 500$

b. Tổng chi tiêu cho tiêu dùng và tiết kiệm:

- $C_1 = 683$

- $C_2 = 350$

Vậy tổng chi tiêu cho C giảm: $683 - 350 = 333$

Tổng tiết kiệm: $S = Y - C$

- $S_1 = 150$

- $S_2 = 150$

- $\Rightarrow$ Tổng tiết kiệm không thay đổi

c. Vẽ hình minh hoạ (sv sử dụng mô hình $I = S$)

Bài số 9

Tài liệu sau đây của nền kinh tế, có các đường tổng cầu được mô tả:

a/ $AD_1 = C + I + G$ (nền kinh tế đóng)

b/ $AD_2 = C + I + G + NX$ (nền kinh tế mở)

Giả sử mức tiêu dùng tự định là 100, tổng đầu tư kế hoạch là 100, Chi tiêu của chính phủ cho hàng hoá và dịch vụ là 100, xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ là 100. Xu hướng tiêu dùng cận biên là $MPC' = MPC (1 - t) = 0,7$. Mức sản lượng khi cân cân thương mại cân bằng là 500.

Yêu cầu:

a. Tính toán và vẽ đồ thị biểu diễn các đường tổng cầu AD_1 và AD_2 ?

- b. Tính các mức sản lượng cân bằng của các đường tổng cầu AD_1 và AD_2 ?
- c. Xác định mức thâm hụt ngoại thương tại mức sản lượng cân bằng của AD_2 .

Hướng dẫn giải

a. $AD_1 = C + I + G = 300$

$$AD_2 = C + I + G + NX = 400$$

Xác định MPM :

Tại mức $Y = 500$ thì $X = IM = MPM.Y$

$$\Rightarrow MPM = X/Y = 100/500 = 0,2$$

- Vẽ đồ thị: + AD_1 với hệ số góc là 0,7

- Vẽ đồ thị AD_2 với hệ số góc là: 0,5

Chú ý giao điểm của hai đường cắt nhau tại mức sản lượng $Y = 500$

- b. Tính mức sản lượng cân bằng

$$Y_1 = 1000$$

$$Y_2 = 800$$

- c. Tính thâm hụt thương mại tại $Y_2 = 800$

$$X = 100 \text{ và } IM = MPM.Y_2 = 0,2.800 = 160$$

$$\Rightarrow X - IM = - 60$$

KL: Tiêu dùng cuối cùng tại mức sản lượng cân bằng của AD_2 là $C = 0,7.800 = 560$

Trong đó chi cho hàng nội là $AD = 400$, như vậy nhập khẩu là 160, do xuất khẩu bằng 100 nên thâm hụt thương mại là 60.

Bài số 10

Một nền kinh tế đóng, chi tiêu cho đầu tư được cố định ở mức 500, tiêu dùng bằng $100 + 0,8 Y_d$. Chi tiêu chính phủ bằng 200 và thuế bằng $0,1 Y$.

Yêu cầu:

- Xác định mức sản lượng cân bằng ban đầu của nền kinh tế này.
- Tính mức chi tiêu cho tiêu dùng, thuế, thặng dư hay thâm hụt ngân sách nhà nước tại mức sản lượng cân bằng.

Giả sử bây giờ chi tiêu về hàng hoá và dịch vụ của chính phủ tăng thêm 100, và thuế suất tăng từ 0,1Y lên 0,15Y.

- Khi mà sản lượng chưa có thời gian thay đổi, thu nhập khả dụng thay đổi thế nào?
- Hãy tính mức thay đổi trong chi tiêu cho tiêu dùng và ảnh hưởng của nó tới tổng cầu. (Chi tiêu chính phủ đã tăng)
- Mức thu nhập cân bằng mới của nền kinh tế là bao nhiêu?
- Ngân sách chính phủ thặng dư hay thâm hụt

Hướng dẫn giải

Tính sản lượng cân bằng theo công thức

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC(1-t)} 800 =$$

Tính mức chi tiêu cho

$$- C = 100 + MPC(1-t).Y_0$$

$$- T = 0,1.Y_0$$

$$- B = G - T = 200 - 0,1.Y_0 = \dots \Rightarrow \text{KL về NSNN}$$

c. Tính $Y_{d0} = 0,9.Y_0$

$$Y_{d1} = 0,85 \cdot Y_0$$

$$\text{Sau đó lấy } Y_{d1} - Y_{d0} = \Delta Y_d$$

d. Tiêu dùng giảm đi một lượng là: $= 0,8 \cdot \Delta Y_d = \Delta C$

Tiêu dùng giảm, nhưng tổng cầu lại thay đổi một lượng là: $100 - \Delta C$

$$e. \quad Y_1 = \frac{1}{1 - MPC(1 - t)} (800 + 100) = \dots$$

$$f. B = G - T = (200 + 100) - 0,15 \cdot Y_1 = ?$$

SV tính và đưa ra kết luận

Bài số 11

Một nền kinh tế có $C = 0,8 \cdot Y_d$. Đầu tư tự định bằng 450 như trong bảng sau:

Y	$C_1 = 0,8Y$	I	$AD_1 = C_1 + I$	$Y_d = Y - 0,1Y$	$C_2 = 0,8Y_d$	G	$AD_2 = C_2 + I + G$
2000	1600	450					
2250	1800	450	2250				
2500	2000	450					
2750	2200	450					
3000	2400	450					

Yêu cầu

1. Hãy tính mức tiêu dùng và AD_1 của nền kinh tế giản đơn
2. Mức sản lượng cân bằng là bao nhiêu?
3. Nếu đầu tư tăng thêm 50 thì sản lượng cân bằng mới là bao nhiêu?

Bây giờ chính phủ tham gia vào nền kinh tế bằng cách đánh thuế ở mức 10% thu nhập và chi tiêu mua sắm hàng hoá và dịch vụ là 250.

4. Hãy tính Y_d , C_2 và AD_2
5. Mức sản lượng cân bằng mới là bao nhiêu?
6. Ngân sách chính phủ ra sao tại mức cân bằng này.

Hướng dẫn giải

1. Dựa vào các công thức trong bảng ở đầu bài và tính các chỉ tiêu.
2. $Y_1 = AD = 2250$
3. $I' = 500 \Rightarrow AD = 2500 = Y \Rightarrow Y_0' = 2500$
4. Tính các chỉ tiêu dựa vào bảng trên đầu bài.
5. Xác định mức sản lượng cân bằng mới theo điều kiện cân bằng của thị trường hàng hoá $AD_2 = Y_2 = C_2 + I + G$
6. Tính $B = G - T = 250 - 0,1.Y_2 \Rightarrow$ KL về NSNN

Bài số 12

Trong một nền kinh tế mở có các thông số sau:

$$C = 100 + MPC.Y_d \quad I = 100 + MPI.Y \quad G = 200$$

$$X = 300 \quad IM = MPM.Y \quad T = t.Y$$

Yêu cầu :

1. Cho số liệu giả định vào các thông số trên và tính mức sản lượng cân bằng của nền kinh tế này?
2. Xuất khẩu ròng sẽ thay đổi bao nhiêu khi chi tiêu chính phủ mua hàng hoá và dịch vụ tăng thêm 100.
3. Giả sử G cố định, X tăng thêm 100. Hãy xác định thay đổi của cán cân thương mại.

Hướng dẫn giải

1. Khi cho số liệu ở bài này cần lưu ý: $MPC(1-t) + MPI \leq 1$

- Tính mức sản lượng cân bằng theo công thức:

$$Y = \frac{1}{1 - MPC(1 - t) - MPI + MPM} 700 =$$

2. Tính mức sản lượng thay đổi theo công thức:

$$\Delta Y = m \cdot \Delta G = m \cdot 100$$

$$\Delta NX = \Delta X - \Delta IM = -MPM \cdot \Delta Y = -MPM \cdot m \cdot 100$$

3. Nếu G không thay đổi mà X tăng thêm 100 thì:

$$\Delta NX = 100 - MPM \cdot m \cdot 100$$

Bài số 13

Giả sử một nền kinh tế đóng có mức sản lượng thực tế là Y và mức sản lượng tiềm năng là Y*. Biết rằng : $Y^* - Y > 0$.

Hàm tiêu dùng được xác định : $C = 100 + MPC \cdot Y_d$

Hàm thuế ròng là một hằng số : $T = \bar{T}$

Yêu cầu:

1. Tự cho số liệu về Y và Y*
2. Muốn đạt được mức sản lượng tiềm năng (trong các điều kiện khác cố định), thì chính phủ cần thay đổi chi tiêu bao nhiêu, hoặc phải thay đổi thuế là bao nhiêu ?
3. Thuế và chi tiêu của Chính phủ cùng phải thay đổi bao nhiêu để đạt được mức sản lượng tiềm năng trong khi không làm thay đổi cán cân ngân sách.

Hướng dẫn giải

1. Sv tự cho số liệu về Y và Y*

2. SV xác định thay đổi của AD bằng cách lấy thay đổi của Y chia cho số nhân chi tiêu.

Sau đó:

- Thay đổi G trong khi giữ nguyên T
- Thay đổi T và giữ nguyên G

3. Thay đổi cả T và G

SV xem lại phần lý thuyết về chính sách tài khoá ngược chiều

Bài số 14

Giả sử một nền kinh tế có các thông số: $MPC = 0,9$; Tiêu dùng tự định bằng 400; đầu tư tự định bằng 200; Chi tiêu mua sắm hàng hoá và dịch vụ của chính phủ là 300.

Hãy tính:

1. Số nhân chi tiêu của nền kinh tế này
2. Nếu tiêu dùng tự định giảm đi 50, thì sản lượng cân bằng thay đổi bao nhiêu?
3. Nếu chi tiêu chính phủ cho mua sắm hàng hoá và dịch vụ tăng thêm 100 thì sản lượng thay đổi bao nhiêu?
4. Nếu chi trả lãi vay nước ngoài là 50, tính mức thay đổi tổng cầu và sản lượng cân bằng?
5. Tính mức sản lượng cân bằng cho nền kinh tế này

Hướng dẫn giải

1. Tính số nhân chi tiêu theo công thức: $m = \frac{1}{1 - MPC}$
2. Thay đổi của sản lượng tính theo công thức: $\Delta Y = m \times (-\Delta C)$
3. Thay đổi sản lượng tính theo công thức: $\Delta Y = m \times \Delta G$
4. Thay đổi tổng cầu được tính theo công thức: $\Delta AD = MPC \times \Delta TR$

=> Thay đổi sản lượng tính theo công thức:

$$\Delta Y = m \times \Delta AD = m \times MPC \times \Delta TR$$

5. Sản lượng cân bằng được xác định theo công thức:

$$Y = m \times (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} - \Delta C + \Delta G + MPC \times \Delta TR)$$

Bài số 15

Giả sử một nền kinh tế mở có các thông số sau:

$$C = 300 + 0,75Y_d$$

$$I = 300$$

$$X = 1500$$

$$G = 3000$$

$$T = 0,2Y$$

$$IM = 0,2Y$$

$$Y^* = 10.000$$

$$u^* = 5\%$$

Yêu cầu

1. Xác định mức sản lượng cân bằng cho nền kinh tế này?
2. Xác định mức thay đổi của thất nghiệp?
3. Xác định cán cân ngân sách tại mức sản lượng cân bằng?
4. Để đưa nền kinh tế về mức sản lượng tiềm năng thì thực hiện chính sách tài chính như thế nào?

Hướng dẫn giải

1. Sản lượng cân bằng được xác định theo công thức:

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC(1 - t) + MPM} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X})$$

2. Thay đổi của thất nghiệp tính theo công thức: $\Delta u = 50 \frac{Y^* - Y_0}{Y_0}$

3. Cán cân ngân sách được xác định: $B = G - t.Y_0 \Rightarrow$ nhận xét về CCNS

4. Xác định chênh lệch sản lượng: $\Delta Y = Y^* - Y_0$

Nếu $Y^* > Y$: Thì thực hiện chính sách tài khoá mở:

+ Tăng G

+ Giảm (hoặc T- thay đổi giảm t)

Nếu $Y^* < Y$: Thì thực hiện chính sách tài khoá thắt chặt:

+ Giảm chi - G

+ Tăng thuế – (hoặc thay đổi tăng t)

Bài số 16

Giả sử một nền kinh tế công chúng không nắm giữ tiền mặt, NHTW bán cho NHTM 20 triệu USD trái phiếu Chính phủ.

- Nếu các NHTM thực hiện đúng tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10% thì mức dự trữ và mức cung tiền tệ của nền kinh tế sẽ thay đổi như thế nào?
- Nếu NHTW quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8%, nhưng các NHTM lại quyết định dự trữ thêm 2% để dự phòng thì số nhân tiền và mức cung tiền tệ của nền kinh tế sẽ thay đổi như thế nào?
- Nêu nhận xét về số nhân tiền và mức độ thay đổi mức cung tiền tệ trong hai trường hợp trên.

Hướng dẫn giải

a. NHTM thực hiện đúng $r_d = 10\%$. Khi NHTW bán trái phiếu Chính phủ sẽ làm cho dự trữ của NHTM giảm đi bằng số tiền bán trái phiếu.

$$\Delta R = - 20$$

$$m_m = 1 / r_d = 10$$

$$MS = m_m \times (C + R)$$

$$\Delta MS = m_m \times \Delta R = - 200$$

b. Nếu NHTM có dự trữ đòi ra là 2%.

Tỷ lệ dự trữ thực tế = Tỷ lệ dự trữ bắt buộc + Tỷ lệ dự trữ đòi ra
(tỷ lệ DT vượt mức)

$$R / D = RR / D + ER / D = 10\% = 0,1$$

$$\text{Số nhân tiền } m_m = 10$$

$$\Delta MS = - 200$$

c. Như vậy số nhân tiền và mức độ thay đổi cung tiền của hai trường hợp trên là như nhau.

Bài số 17

Thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ của một nền kinh tế được biểu diễn bởi các thông số sau:

$$C = 100 \text{ Tỷ USD} + 0,8Y_d$$

$$I = 100 \text{ Tỷ USD} - 10i$$

$$G = 100 \text{ Tỷ USD}$$

$$T = 0,25Y$$

$$MD = 80 \text{ Tỷ USD} + 0,2Y - 8i$$

$$MS = 200 \text{ Tỷ USD}$$

Yêu cầu:

1. Xác định phương trình biểu diễn đường IS và đường LM.
2. Xác định mức thu nhập và mức lãi suất cân bằng của nền kinh tế.
3. Giả sử chi tiêu của Chính phủ về hàng hoá và dịch vụ tăng thêm 20 tỷ USD. Hãy xác định mức thu nhập và mức lãi suất cân bằng mới của nền kinh tế.

Hướng dẫn giải

a. Xác định phương trình biểu diễn đường IS và đường LM:

- Đường IS:

Xuất phát từ điều kiện cân bằng của thị trường hàng hoá: $AD = Y$

$$AD = C + I + G$$

$$\text{Phương trình đường IS: } Y = 750 - 25i \quad (1)$$

- Đường LM:

Xuất phát từ điều kiện cân bằng của thị trường tiền tệ: $MD = MS$

$$\text{Phương trình đường LM: } Y = 600 + 40i \quad (2)$$

b. Xác định mức thu nhập và lãi suất cân bằng:

Từ điều kiện $IS = LM$ giải hệ phương trình (1) và (2)

Mức lãi suất cân bằng $i_0 = 2,3 \%$

Mức thu nhập cân bằng $Y_0 = 692$ tỷ USD

c. $\Delta G = 20$

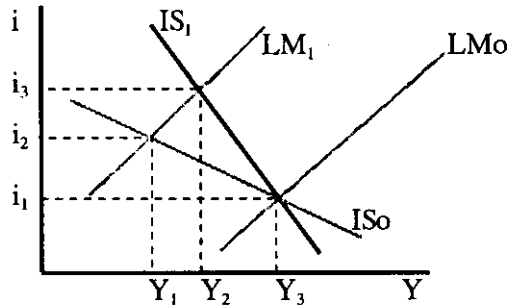
Phương trình biểu diễn đường IS mới được xác định tương tự PT đường IS cũ thoả mãn điều kiện: $AD + \Delta G = Y$

$$Y = 800 - 25i \quad (1')$$

Giải hệ PT (1') và (2) có $i_0' = 3,076\%$ và $Y_0' = 720$ tỷ USD.

Bài số 18

Đồ thị sau minh hoạ ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đối với sản lượng và lãi suất cân bằng trong điều kiện có những giả định khác nhau về độ dốc của đường IS. Chính sách tiền tệ được biểu thị bằng sự dịch chuyển của đường LM từ LM_0 đến LM_1 .



Yêu cầu:

- Hãy xác định mức thu nhập và mức lãi suất cân bằng ban đầu.
- Yếu tố nào làm cho đường LM dịch chuyển từ LM_0 đến LM_1 .
- Chính sách tiền tệ này sẽ ảnh hưởng tới trạng thái cân bằng như thế nào khi đường IS tương đối dốc.
- Chính sách tiền tệ này sẽ ảnh hưởng tới trạng thái cân bằng như thế nào khi đường IS tương đối thoải.
- Những yếu tố nào quyết định độ dốc của đường IS và do đó ảnh hưởng tới hiệu quả của chính sách tiền tệ.

Hướng dẫn giải

- Từ giao điểm của đường IS_0 và đường LM_0 ban đầu $\rightarrow Y_3$ và i_1 .
- Đường LM dịch chuyển sang trái do CSTT thắt chặt.
- Ảnh hưởng của CSTT thắt chặt khi đường IS tương đối dốc (đường IS_1) $\rightarrow$ thu nhập cân bằng có xu hướng giảm (từ Y_3 đến Y_2), lãi suất cân bằng có xu hướng tăng (từ i_1 đến i_3).
- Khi đường IS tương đối thoải (đường IS_0) nếu thực thi CSTT thắt chặt $\rightarrow$ thu nhập cân bằng giảm (từ Y_3 đến Y_1) và lãi suất cân bằng tăng (từ i_1 đến i_2) $\rightarrow$ thu nhập giảm nhiều hơn và lãi suất tăng ít hơn.
- Những yếu tố ảnh hưởng đến độ dốc của đường IS: m_i và các nhân tố ảnh hưởng đến số nhân m (m' , m'').

Bài số 19

Giả sử thị trường hàng hoá có các thông số sau:

$$C = 100 + 0,8Y_d \quad I = 200 - 20i \quad G = 50$$

$$T = 0,2Y \quad NX = 100 - 0,15Y$$

Yêu cầu:

- Viết phương trình biểu diễn và vẽ đồ thị đường IS.
- Giả sử hàm thuế được xác định lại là: $T = 0,15Y$. Hãy viết phương trình biểu diễn đường IS mới. Vẽ đồ thị minh hoạ và rút ra nhận xét về độ dốc của đường IS mới.
- Giả sử hàm đầu tư được xác định lại là: $I = 200 - 50i$ với hàm thuế là: $T = 0,2Y$. Hãy viết phương trình biểu diễn đường IS mới. Vẽ đồ thị minh hoạ và rút ra nhận xét về độ dốc của đường IS mới.
- Với giả định nào đường IS trong câu a sẽ nằm ngang và với giả định nào đường IS sẽ thẳng đứng.

Hướng dẫn giải

- Xác định PT biểu diễn và vẽ đồ thị đường IS:

* *Xác định PT.*

Từ điều kiện cân bằng của thị trường hàng hoá:

$$\rightarrow \text{PT đường IS: } Y = 882,35 - 392i \quad (1)$$

* *Vẽ đồ thị.*

- Nếu $T = 0,15Y$

* *Xác định PT.*

Từ điều kiện cân bằng của thị trường hàng hoá

$$\rightarrow \text{PT đường IS: } Y = 957,5 - 42,55i \quad (1')$$

* Vẽ đồ thị và rút ra nhận xét so với câu a.

c. Nếu $I = 200 - 50i$ và $T = 0,2Y$

* Xác định PT đường IS mới: $Y = 882,35 - 98i$ (1'')

* Vẽ đồ thị và rút ra nhận xét so với câu a.

d. Đường IS ở câu a sẽ nằm ngang khi $m_1 = \infty$ và sẽ thẳng đứng khi $m_1 = 0$.

Bài số 20

Thị trường tiền tệ của một nền kinh tế được biểu diễn bởi các thông số sau:

$$MD = 100 + 0,3Y - 50i$$

$$MS = M_n/P$$

$$M_n = 400$$

$$P = 1$$

Yêu cầu:

- Xác định phương trình biểu diễn và vẽ đồ thị đường LM.
- Nếu $M_n = 500$ đường LM sẽ thay đổi như thế nào?
- Nếu hàm cầu tiền được xác định lại là: $MD = 100 + 0,3Y - 100i$ với $M_n = 400$. Hãy nhận xét về độ dốc của đường LM mới.
- Với giả định nào của hàm cầu tiền đường LM trong câu a sẽ thẳng đứng và với giả định nào đường LM sẽ nằm ngang.

Hướng dẫn giải

a. Xác định PT đường LM và vẽ đồ thị.

* Từ điều kiện cân bằng của thị trường tiền tệ $\rightarrow$ PT đường LM:

$$Y = 1.000 + 166,67i \text{ (a) hoặc } i = -6 + 0,006Y \text{ (a')}$$

* Vẽ đồ thị.

b. Nếu $M_n = 500 \rightarrow$ PT đường LM mới:

$$Y = 1.333,3 + 166,67i \text{ (b) hoặc } i = -8 + 0,006Y \text{ (b')}$$

c. Nếu $MD = 100 + 0,3Y - 100i \rightarrow$ PT đường LM:

$$Y = 1.000 + 333,3i \text{ (c) hoặc } i = -3 + 0,003Y \text{ (c')}$$

* Nhận xét về độ dốc của đường LM.

d. Với giả thiết $h = 0 \rightarrow$ đường LM thẳng đứng.

Với giả thiết $h = \infty \rightarrow$ đường LM nằm ngang.

Bài số 21

Giả sử một nền kinh tế có các thông số được biểu diễn như sau:

$$C = \bar{C} + MPC(1-t)Y \quad I = \bar{I} - 50i \quad G = \bar{G}$$

$$X = \bar{X} \quad IM = MPM.Y$$

$$MD = k.Y - h.i \quad MS = \bar{M}_n / \bar{P}$$

Yêu cầu:

a. Tự cho số liệu hợp lý vào các thông số trên và viết phương trình biểu diễn đường IS và đường LM.

b. Tính mức thu nhập và mức lãi suất cân bằng của nền kinh tế này.

Hướng dẫn giải

a. Tự cho các số liệu hợp lý: $\bar{C}$, $\bar{I}$, $\bar{G}$, $\bar{X}$, MPC, MPM, t, k, h, $\bar{M}_n$ và $\bar{P}$

* Xác định PT đường IS: $AD = Y \rightarrow Y = f(i)$

* Xác định PT đường LM: $MD = MS \rightarrow Y = f(i)$

b. Giải hệ phương trình trên $\rightarrow i_0$ và Y_0 .

Bài số 22

Giả sử một nền kinh tế có các thông số sau:

$$\begin{array}{lll} C = 100 + \text{MPC} \cdot Y_d & I = 200 - 50i & G = 300 \\ X = 500 & \text{IM} = \text{MPM} \cdot Y & T = 50 + t \cdot Y \\ \text{MD} = 500 + k \cdot Y - h \cdot i & \text{MS} = 1000 & \end{array}$$

Yêu cầu:

a. Cho số liệu hợp lý vào các thông số trên và xác định phương trình biểu diễn đường IS và đường LM.

b. Tính mức thu nhập và mức lãi suất cân bằng.

Hướng dẫn giải

a. Tự cho các số liệu hợp lý: MPC, MPM, t, k, h

* Xác định PT đường IS: $AD = Y \rightarrow Y = f(i)$

* Xác định PT đường LM: $\text{MD} = \text{MS} \rightarrow Y = f(i)$

b. Giải hệ phương trình trên $\rightarrow i_0$ và Y_0 .

Bài số 23

Hãy dùng phương pháp trừu tượng hoá, phân tích tác động của mỗi nhân tố sau đến tổng cung hoặc tổng cầu của nền kinh tế:

- Số lượng phụ nữ có gia đình đi làm tăng.
- Giá nguyên vật liệu chính yếu nhập khẩu trong nền kinh tế tăng.
- Tiền lương danh nghĩa tăng.
- Mức cung tiền danh nghĩa giảm, trong điều kiện giá cả ổn định.
- Nhu cầu nghỉ ngơi của người lao động giảm do tiền công trả quá cao.

Hướng dẫn giải

- a. Số phụ nữ đi làm tăng $\Rightarrow$ Cung lao động $\Rightarrow$ AS và Y^* ...
- b. Giá nguyên vật liệu chính yếu nhập khẩu tăng $\rightarrow$ Chi phí sản xuất $\Rightarrow$ AS...
- c. Trong ngắn hạn khi giá cả chưa kịp điều chỉnh, nếu tiền lương danh nghĩa tăng $\rightarrow$ Tiền lương thực tế? $\Rightarrow$ Cầu lao động ... $\Rightarrow$ AS ...
 - Nếu xét trong dài hạn khi giá cả đã điều chỉnh hoàn toàn (giá cả tăng tương ứng với tốc độ tăng của tiền lương danh nghĩa) $\rightarrow$ Tiền lương thực tế có xu hướng như thế nào? $\rightarrow$ AS sẽ ...
- d. Trong điều kiện giá cả không thay đổi, mức cung tiền danh nghĩa giảm $\rightarrow$ Mức cung tiền thực tế ntn $\rightarrow$ Lãi suất $\rightarrow$ AD ...
- d. Do tiền công quá cao làm nhu cầu nghỉ ngơi của người lao động giảm $\rightarrow$ Mức cung lao động? Ở mọi mức tiền công $\rightarrow$ AS và Y^* có xu hướng ...

Bài số 24

Trong một nền kinh tế toàn dụng, tức là toàn bộ nguồn lực của nó được sử dụng hết, thì những hiện tượng nào sau đây có xu hướng làm tăng mức giá cả chung?

- a. Nhu cầu xuất khẩu của nền kinh tế tăng.
- b. Tiêu dùng của các hộ gia đình tăng.
- c. Năng suất lao động tăng.
- d. Tiền lương danh nghĩa tăng trong ngắn hạn.

Hướng dẫn giải

- a. X tăng $\rightarrow$ AD như thế nào? $\rightarrow$ P?

- b. C tăng $\rightarrow AD$ như thế nào ? $\rightarrow P$ như thế nào ?
 - c. $NSLD$ tăng $\rightarrow AS$ như thế nào ? $\rightarrow P$ như thế nào ?
- W_n tăng $\rightarrow W_r$ tăng trong ngắn hạn $\rightarrow AS \rightarrow P \dots$

Bài số 25

Giả sử nền kinh tế đang trong thời kỳ suy thoái. Nếu các nhà hoạch định chính sách không có hành động gì thì nền kinh tế sẽ diễn biến như thế nào? Hãy giải thích.

Hướng dẫn giải

Nền kinh tế đang suy thoái với $Y_0 < Y^* \rightarrow$ Nền kinh tế sẽ tự điều chỉnh theo xu hướng tăng $AS \rightarrow$ Đường AS dịch chuyển như thế nào? $\rightarrow$ Sản lượng... dẫn cho đến khi đạt mức sản lượng tiềm năng và nền kinh tế đạt cân bằng toàn dụng.

Minh họa trên đồ thị $AD - AS$.

Bài số 26

Giả sử ban đầu nền kinh tế ở trạng thái cân bằng dài hạn và đường tổng cầu không dịch chuyển. Mặt khác, các doanh nghiệp và công nhân tin tưởng rằng lạm phát sẽ cao hơn trong những năm tiếp theo.

- a. Tiền lương danh nghĩa, tiền lương thực tế sẽ biến động như thế nào?
- b. Sử dụng mô hình tổng cầu và tổng cung, hãy chỉ ra tác động của sự thay đổi trong dự tính trên đến mức giá và sản lượng trong ngắn hạn và dài hạn.

Hướng dẫn giải

a. - Do tin rằng lạm phát sẽ cao hơn nên công nhân sẽ yêu cầu tăng tiền lương danh nghĩa.

- Tiền lương thực tế có thể sẽ tăng (hoặc không đổi, hay giảm) còn tùy thuộc vào biến động của mức giá so với biến động của tiền lương danh nghĩa. SV tự giải thích tại sao.

b. Sử dụng mô hình AD - AS:

- Trong ngắn hạn: Do kỳ vọng về tiền lương danh nghĩa cao hơn $\rightarrow AS_{SR}$ có xu hướng giảm $\rightarrow$ Đường AS ngắn hạn sẽ dịch chuyển như thế nào $\rightarrow$ Sản lượng thấp hơn, giá cả cao hơn.

- Trong dài hạn: Đường AS ngắn hạn sẽ dịch chuyển như thế nào về vị trí ban đầu $\rightarrow$ Sản lượng và giá cả lại trở về mức ban đầu.

- Minh hoạ bằng đồ thị AD - AS.

Bài số 27

Giả sử NHTW tăng mức cung tiền. Hãy nêu rõ tác động của sự kiện này đến sản lượng và mức giá trong ngắn hạn nếu công chúng đã dự tính được sự kiện này và kỳ vọng về mức giá tăng. Minh hoạ bằng đồ thị AD - AS.

Hướng dẫn giải

- MS tăng $\rightarrow i$ giảm $\rightarrow$ AD tăng $\rightarrow$ Đường AD dịch sang phải.
- Pe tăng $\rightarrow AS_{SR}$ giảm $\rightarrow$ Đường AS_{SR} dịch sang trái.
- Kết quả: (chưa kết luận được sự thay đổi của Y vì còn tùy thuộc vào khoảng cách dịch chuyển của 2 đường AD AS), P tăng.
- Vẽ đồ thị AD - AS.

Bài số 28

Giả sử công chúng dự tính rằng Chính phủ sẽ giảm bớt lượng tiền trong lưu thông. Thực tế NHTW đã tiến hành bán trái phiếu Chính phủ trên thị trường mở. Hãy so sánh tác động của CSTT thất chặt đến sản lượng và mức giá trong ngắn hạn với hai trường hợp sau:

- Công chúng chưa thay đổi kỳ vọng về mức giá.
- Công chúng kỳ vọng về mức giá giảm.

Hướng dẫn giải

- MS giảm $\rightarrow$ AD giảm, AS_{SR} không thay đổi $\rightarrow$ Y giảm, P giảm.
- AD giảm, AS_{SR} tăng (do P_e giảm) $\rightarrow$ (chưa kết luận được sự thay đổi của Y vì còn tùy vào dịch chuyển tương đối của 2 đường AD và AS_{SR}), P giảm.

Bài số 29

Giả sử rằng sau khi Mỹ bỏ cấm vận thương mại với Việt Nam và xuất khẩu của VN sang Mỹ tăng nhanh hơn nhập khẩu từ Mỹ vào VN thì:

- TGHĐ của VND tính theo đồng USD sẽ thay đổi thế nào? Minh họa bằng đồ thị.
- TGHĐ của đồng USD tính theo đồng VND sẽ thay đổi thế nào? Minh họa bằng đồ thị.
- Sử dụng đồ thị AD – AS minh họa sự thay đổi trong thương mại theo giả định trên sẽ tác động như thế nào tới sản lượng và mức giá của VN.

Hướng dẫn giải

- Tỷ giá đồng VN so với USD tăng lên.

b. Tỷ giá USD so với đồng VN giảm xuống.

c. P tăng, Y tăng.

SV vẽ đồ thị minh hoạ cho từng trường hợp

Bài số 30

Những sự kiện dưới đây sẽ tác động tới tỷ giá hối đoái giữa VND và đồng nhân dân tệ của Trung Quốc như thế nào:

a. Người VN mua ít hàng của Trung Quốc hơn

b. Người Trung Quốc muốn đi du lịch sang VN tăng lên

c. Lạm phát Trung Quốc giảm đi trong khi ở VN đang ổn định

d. Lãi suất của Trung Quốc cao hơn của VN

e. Có một lực lượng người Trung Quốc tích lũy tiền VND.

Hướng dẫn giải

a. Tỷ giá đồng VN so với NDT tăng.

b. Tỷ giá đồng VN so với NDT tăng.

c. P giảm $\Rightarrow$ e tăng.

d. e giảm

e. e tăng

Bài số 31

Giả sử 1 nền kinh tế được biểu diễn bởi các thông số sau:

$$C = 200 + 0,75 Y_d$$

$$I = 300 + 0,15Y$$

$$G = 500$$

$$T = 0,2Y + 40$$

$$NX = 100 - 10e - 0,15Y$$

$$MD = 100 + 0,2Y$$

$$MS = 500$$

Yêu cầu

- Viết phương trình biểu diễn đường IS^* và LM^*
- Tính mức sản lượng và tỷ giá hối đoái cân bằng
- Khi chính phủ tăng chi tiêu thêm 50 thì Y và e cân bằng mới là bao nhiêu?
- Khi NHTW tăng mức cung tiền thực tế thêm 100 thì sản lượng và tỷ giá hối đoái cân bằng mới là bao nhiêu?

Hướng dẫn giải

- a. *) Phương trình đường IS^*

Xuất phát: $Y = C + I + G + NX$

$$Y = 1070 + 0,6Y - 10e$$

$$\Rightarrow \text{Phương trình đường } IS_o^*: Y = 2650 - 25e$$

- b. *) Phương trình đường LM_o^* :

$$MD = MS \Leftrightarrow 100 + 0,2Y = 500$$

$$\rightarrow Y = 2000$$

Tính mức sản lượng và tỷ giá hối đoái cân bằng

Giải hệ phương trình:
$$\begin{cases} Y = 2650 - 25e & (IS_o^*) \\ Y = 2000 & (LM_o^*) \end{cases}$$

$$\rightarrow \begin{cases} Y_o = 2000 \\ e_o = 26 \end{cases}$$

- a. Khi chính phủ tăng chi tiêu về hàng hoá dịch vụ thêm 50

$\rightarrow$ Đường IS^* mới có phương trình: $Y = 1120 + 0,6Y - 10e$

$$Y = 2800 - 25e \quad (IS_1^*)$$

$$\text{Giải hệ phương trình: } \begin{cases} Y = 2800 - 25e & (IS_1^*) \\ Y = 2000 & (LM_0^*) \end{cases}$$

$$\rightarrow \begin{cases} Y_0 = 2000 \\ e_0 = 32 \end{cases}$$

c. Khi MS tăng 100

$$\rightarrow MS' = 600 = MS + \Delta MS$$

$$\text{Phương trình } LM_1^* \rightarrow Y = 2500$$

$$\text{Giải hệ: } \begin{cases} Y = 2650 - 25e & (IS_0^*) \\ Y = 2500 & (LM_1^*) \end{cases}$$

$$\Rightarrow \begin{cases} Y_0'' = 2500 \\ e_0'' = 6 \end{cases}$$

Bài tập 32:

Xét một nền kinh tế được mô tả bằng các thông số sau đây:

$$Y = C + I + G + NX$$

$$Y = 5000$$

$$G = 1000$$

$$T = 1000$$

$$i = i^* = 5$$

$$C = 250 + 0,75(Y - T)$$

$$I = 1000 - 50i$$

$$NX = 500 - 500\epsilon$$

Yêu cầu

- Hãy tính tiết kiệm quốc dân, đầu tư, cán cân thương mại và tỷ giá cân bằng.

- b. Nếu bây giờ G tăng lên 1.250 hãy tính tiết kiệm quốc dân, đầu tư, cán cân thương mại và tỷ giá cân bằng. Hãy giải thích kết quả mà bạn tính được.
- c. Bây giờ giả thiết lãi suất thế giới tăng từ 5 lên 10%. (G vẫn là 1000). Hãy tính tiết kiệm quốc dân, đầu tư, cán cân thương mại và tỷ giá cân bằng. Hãy giải thích kết quả mà bạn tính được.

Hướng dẫn giải

a. Tiết kiệm quốc dân là sản lượng không được chính phủ và các hộ gia đình mua cho tiêu dùng hiện tại. Ta đã biết Y và G , từ công thức của hàm tiêu dùng, ta có thể tính được tiêu dùng.

Tiết kiệm quốc dân:

$$S = Y - C - G = 750$$

Đầu tư có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với lãi suất.

$$\text{Ta có: } i = i^* = 5$$

$$I = 750$$

$$NX = S - I = 0$$

$$NX = 500 - 500\varepsilon \rightarrow 0 = 500 - 500\varepsilon \rightarrow \varepsilon = 1$$

b. Tương tự, thay giá trị mới của G , ta được:

$$S = Y - C - G' = 500$$

$$I = 750$$

$$NX = S - I = -250$$

$$NX = 500 - 500\varepsilon \rightarrow -250 = 500 - 500\varepsilon \rightarrow \varepsilon = 1,5$$

Việc tăng mua hàng của chính phủ làm giảm tiết kiệm quốc dân. Lãi suất thế giới không thay đổi nên đầu tư cũng không đổi. Do vậy,

đầu tư trong nước lớn hơn tiết kiệm trong nước. Vì thế, một phần đầu tư cần vốn từ nước ngoài. Sự di chuyển vốn như vậy đi cùng với giảm xuất khẩu ròng. Muốn vậy, đồng nội tệ phải lên giá.

c. Lặp lại các bước với mức lãi suất mới:

$$S = Y - C - G = 750$$

$$I = 500$$

$$NX = S - I = 250$$

$$NX = 500 - 500\varepsilon \rightarrow 250 = 500 - 500\varepsilon \rightarrow \varepsilon = 0,5$$

Tiết kiệm không đổi từ câu a nhưng lãi suất thế giới cao hơn làm giảm đầu tư. Lượng vốn trong nước chảy ra nước ngoài đi cùng với thặng dư thương mại. Điều này đòi hỏi đồng nội tệ phải xuống giá.

Bài số 33

Giả sử một giỏ hàng hoá gồm 5 loại hàng hoá là Lúa, vải, thịt lợn, muối và dầu hoả. Năm 2006 so với năm 2005, giá lúa tăng thêm 5%, giá vải tăng thêm 20%, giá thịt lợn giảm đi 20%, giá muối tăng thêm 30% và giá dầu hoả tăng thêm 10%. Tỷ trọng của 5 mặt hàng này là như nhau trong tổng lượng hàng hoá.

Yêu cầu:

* Tính chỉ số giá của giỏ hàng hoá nói trên ?

* Tính tỷ lệ lạm phát của năm 2006 biết rằng chỉ số giá của năm 2005 là 1,2.

Hướng dẫn giải:

1. Tính chỉ số giá theo công thức: $I_p = \sum i_p \cdot d$

2. Tính tỷ lệ lạm phát theo công thức: $gp(\%) = \frac{I_{p1} - I_{p0}}{I_{p0}} \times 100$

Bài số 34

Có số liệu về một nền kinh tế năm 2005 và 2006 được tổng hợp như sau:

GDP thực tế của năm 2005 là 450 tỷ USD và của năm 2006 là 480 tỷ USD.

Yêu cầu:

1. Xác định GDP danh nghĩa của mỗi năm, nếu chỉ số giảm phát của năm 2005 là 1,2 và của năm 2006 là 1,26.
2. Xác định tỷ lệ lạm phát năm 2006 so với năm 2005
3. Quan hệ giữa GDP danh nghĩa, GDP thực tế và tỷ lệ lạm phát như thế nào?

Hướng dẫn giải

1. Dựa vào công thức: $GDP_n / GDP_r = D \Rightarrow GDP_n = D \cdot GDP_r$
2. Tính gp theo công thức giống bài số 2
3. Dựa vào phương trình : $y \approx p + q$

Trong đó: y là tỷ lệ gia tăng của GDP_n

q là tỷ lệ gia tăng của GDP_r

p là tỷ lệ gia tăng của chỉ số giá - D

Bài số 35

Một nền kinh tế hoạt động tuân theo lý thuyết số lượng lưu thông tiền tệ, nghĩa là điều chỉnh ngay lập tức đến điểm cân bằng. Giả sử tốc độ lưu thông tiền tệ không đổi và luôn bằng 4. Bảng sau là số liệu tổng hợp được của hai năm 2005 và 2006

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2006
1. Lãi suất danh nghĩa (%)	10	10
2. Cung ứng tiền tệ danh nghĩa (Mn)	2000	2200
3. Thu nhập thực tế (Y)	4000	4100

Yêu cầu:

1. Tính tốc độ tăng cung ứng tiền tệ danh nghĩa của nền kinh tế này.
2. Tỷ lệ lạm phát giữa năm 2006 và năm 2005 là bao nhiêu?
3. Tính lãi suất thực tế mỗi năm.
4. Tính mức cầu tiền thực tế mỗi năm

Hướng dẫn giải

1. Dựa vào công thức: $a_{Mn}(\%) = \frac{M_{n1} - M_{n0}}{M_{n0}} \times 100$

2. Dựa vào công thức: $M.V = P.Y \Rightarrow P_{2005} = \dots; \quad P_{2006} = \dots?$

Sau đó dựa vào công thức tính lạm phát $gp = ?$

(chú ý chỉ số giá lúc này là P)

3. Lãi suất thực = 10% - gp

4. Từ phương trình :

$$M.V = P.Y \Leftrightarrow M/P = Y/V = MS$$

Thị trường tiền tệ cân bằng khi $MD = MS$

$$\Rightarrow Y_{2005}/V = MD_{2005} \quad Y_{2006}/V = MD_{2006}$$

Bài số 36

Giả sử rằng dạng tổng quát của quy luật OKUN được biểu diễn dưới dạng phương trình tuyến tính sau :

$$u = u^* - 100.h[(Y/Y^*) - 1]$$

Giả định rằng $u^* = 5\%$ và $h = 0,25$

Yêu cầu:

- Tỷ lệ thất nghiệp thực tế sẽ là bao nhiêu? Nếu $Y^* = 200$ và khi $Y = 190; 205$ và 210 .
- Nếu $Y^* = 240$ và $u = 8\%; 4,5\%; 6\%$. Thì sản lượng thực tế là bao nhiêu ?
- Giả sử lúc ban đầu $u = 7\%$ thì sản lượng phải tăng bao nhiêu để mức thất nghiệp giảm xuống còn 5% .

Hướng dẫn giải

- Lần lượt thay Y và Y^* vào công thức của đầu bài sau đó xác định:

$$u_{Y=190} = ? \quad u_{Y=205} = ? \quad u_{Y=210} = ?$$

- Theo công thức tính của đầu bài và xác định:

$$Y_{u=8} = ? \quad Y_{u=4,5} = ? \quad Y_{u=6} = ?$$

- Giả định tiếp theo Y^* của câu b sau đó thay vào công thức của đầu bài tính Y_{2006} và Y_{2005} rồi sau đó so sánh với nhau để xác định tốc độ tăng của sản lượng.

Bài số 37

Một nền kinh trong năm 2006 có các thông số về lao động, việc làm và thất nghiệp được tổng hợp trong bảng sau:

Chỉ tiêu	Số người (1.000 ng)
1. Lực lượng lao động đầu năm	26.900
2. Số người thất nghiệp	2.900
3. Số người không muốn làm việc	600
4. Mất việc	1.500
5. Nghỉ hưu	100
6. Bỏ việc	700
7. Gọi lại làm việc	2.000
8. Mới tham, gia vào LLLĐ	500
9. Có việc làm ngay	100

Yêu cầu

1. Tính số lao động gia nhập và rời bỏ thất nghiệp trong năm.
2. Tính số gia nhập và rời bỏ LLLĐ trong năm.
3. Tính mức thay đổi việc làm trong năm
4. Tính số lượng LLLĐ và thất nghiệp cuối năm.
5. Nhận xét về số LLLĐ thay đổi

Hướng dẫn giải

1. LĐ gia nhập = chỉ tiêu (4 + 6 + 8)
Ra khỏi thất nghiệp = chỉ tiêu (3 + 7)
2. Gia nhập LLLĐ = tổng các chỉ tiêu (8 + 9)
Rời LLLĐ = tổng các chỉ tiêu (3 + 5)
3. Mức thay đổi E trong năm: = tổng (4 + 5 + 6) – (7 + 9)
4. LLLĐ cuối năm = LLLĐ đầu năm + (8 + 9) – (3+5)
Thất nghiệp vào cuối năm = $U_{\text{đầu năm}} + (4 + 6 + 8) - (3+7)$
5. LLLĐ giảm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) Paul A. Samuelson, William D. Nordhaus: Kinh tế học, Tập II, Tái bản lần thứ 15, NXB chính trị quốc gia, 1997.
- (2) Michael P. Todaro, Kinh tế học cho thế giới thứ ba, NXB giáo dục, 1998.
- (3) Robert J. Gordon, Kinh tế học vĩ mô, NXB khoa học và kỹ thuật, 1994.
- (4) David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch: Kinh tế học Tập II, NXB giáo dục, Hà nội 1992.
- (5) N. Gregory Mankiw: Kinh tế vĩ mô, NXB thống kê, 1997.
- (6) Kinh tế học vĩ mô, Bộ giáo dục và đào tạo, NXB giáo dục, 1997.
- (7) Dương Tấn Diệp, Kinh tế vĩ mô, NXB thống kê, 2001.
- (8) Kinh tế thị trường lý thuyết và thực tiễn, tập I, UBKHNN và Quỹ hoà bình Sasakawa, 1993.
- (9) TS. Nguyễn ái Đoàn, Kinh tế học vĩ mô, NXB CTQG, Hà nội 2003
- (10) Nguyễn Văn Ngọc, Bài giảng Kinh tế vĩ mô, NXB ĐH KTQD, Hà Nội 2007.
- (11) Hướng dẫn thực hành Kinh tế vĩ mô, NXBTK 2002.
- (12) Nguyễn Văn Ngọc, Hướng dẫn giải bài tập kinh tế vĩ mô, NXBTK 2001.

- (13) PTS. Nguyễn Minh Phong chủ biên, Lý thuyết lạm phát, giảm phát và thực tiễn ở Việt Nam, NXBTCQG, Hà nội 2000.
- (14) Phương pháp thống kê và phân tích cán cân thanh toán quốc tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, NXB Công an nhân dân, Hà nội 2006.
- (15) PGS.TS Nguyễn Văn Dân, Kinh tế học vĩ mô (học phần kinh tế vĩ mô cơ sở), NXB LĐ- XH, Hà Nội 2007.
- (16) PGS.TS Nguyễn Văn Dân, Kinh tế học vi mô (học phần kinh tế vi mô cơ sở), NXB LĐ- XH, Hà Nội 2007.

KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

(Tái bản lần thứ hai)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. PHẠM NGỌC QUYẾT

Chịu trách nhiệm nội dung

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Biên tập, soát bản in:

BỘ MÔN KINH TẾ HỌC

BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC

Trình bày và thực hiện

BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC